**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ 1 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH**

Mẫu số 01, phụ lục thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

*(Kèm theo văn bản số /CBG-SXD ngày /4/2026 của Sở Xây dựng)*

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Thép xây dựng** | **Thép Thái Nguyên: Tháng 01/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thép xây dựng | Thép cuộn Ø 6 - Ø8 CB240-T | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép cuộnD 6 - D8 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên | 14,943 | 14,943 | 14,943 | 14,943 | 14,943 | 14,943 | 14,943 | 14,943 | 14,943 | 14,943 | 14,943 | 14,943 | 14,943 |
| 3 | Thép xây dựng | Thép cuộn Ø 10 CB300V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép cuộnD 10 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên | 14,993 | 14,993 | 14,993 | 14,993 | 14,993 | 14,993 | 14,993 | 14,993 | 14,993 | 14,993 | 14,993 | 14,993 | 14,993 |
| 4 | Thép xây dựng | Thép tròn có gờ Ø 10 CB300-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanh D10 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên | 15,393 | 15,393 | 15,393 | 15,393 | 15,393 | 15,393 | 15,393 | 15,393 | 15,393 | 15,393 | 15,393 | 15,393 | 15,393 |
| 5 | Thép xây dựng | Thép tròn có gờ Ø 12 CB300-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanhD 12 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên | 15,193 | 15,193 | 15,193 | 15,193 | 15,193 | 15,193 | 15,193 | 15,193 | 15,193 | 15,193 | 15,193 | 15,193 | 15,193 |
| 6 | Thép xây dựng | Thép tròn có gờ Ø 14 - Ø32 CB300-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanh D14 - D25 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên | 15,143 | 15,143 | 15,143 | 15,143 | 15,143 | 15,143 | 15,143 | 15,143 | 15,143 | 15,143 | 15,143 | 15,143 | 15,143 |
| 7 | Thép xây dựng | Thép tròn có gờ Ø 10 CB400-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanh D10 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên | 15,537 | 15,537 | 15,537 | 15,537 | 15,537 | 15,537 | 15,537 | 15,537 | 15,537 | 15,537 | 15,537 | 15,537 | 15,537 |
| 8 | Thép xây dựng | Thép tròn có gờ Ø 12 CB400-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanhD 12 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên | 15,337 | 15,337 | 15,337 | 15,337 | 15,337 | 15,337 | 15,337 | 15,337 | 15,337 | 15,337 | 15,337 | 15,337 | 15,337 |
| 9 | Thép xây dựng | Thép tròn có gờ Ø 14 - Ø32 CB400-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanh D14 - D25 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên | 15,287 | 15,287 | 15,287 | 15,287 | 15,287 | 15,287 | 15,287 | 15,287 | 15,287 | 15,287 | 15,287 | 15,287 | 15,287 |
| 10 | **Thép xây dựng** | **Thép Thái Nguyên: Tháng 02/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Thép xây dựng | Thép cuộn Ø 6 - Ø8 CB240-T | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép cuộnD 6 - D8 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên | 15,150 | 15,150 | 15,150 | 15,150 | 15,150 | 15,150 | 15,150 | 15,150 | 15,150 | 15,150 | 15,150 | 15,150 | 15,150 |
| 12 | Thép xây dựng | Thép cuộn Ø 10 CB300V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép cuộnD 10 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên | 15,200 | 15,200 | 15,200 | 15,200 | 15,200 | 15,200 | 15,200 | 15,200 | 15,200 | 15,200 | 15,200 | 15,200 | 15,200 |
| 13 | Thép xây dựng | Thép tròn có gờ Ø 10 CB300-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanh D10 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên | 15,600 | 15,600 | 15,600 | 15,600 | 15,600 | 15,600 | 15,600 | 15,600 | 15,600 | 15,600 | 15,600 | 15,600 | 15,600 |
| 14 | Thép xây dựng | Thép tròn có gờ Ø 12 CB300-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanhD 12 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên | 15,400 | 15,400 | 15,400 | 15,400 | 15,400 | 15,400 | 15,400 | 15,400 | 15,400 | 15,400 | 15,400 | 15,400 | 15,400 |
| 15 | Thép xây dựng | Thép tròn có gờ Ø 14 - Ø32 CB300-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanh D14 - D25 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên | 15,350 | 15,350 | 15,350 | 15,350 | 15,350 | 15,350 | 15,350 | 15,350 | 15,350 | 15,350 | 15,350 | 15,350 | 15,350 |
| 16 | Thép xây dựng | Thép tròn có gờ Ø 10 CB400-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanh D10 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 |
| 17 | Thép xây dựng | Thép tròn có gờ Ø 12 CB400-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanhD 12 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên | 15,800 | 15,800 | 15,800 | 15,800 | 15,800 | 15,800 | 15,800 | 15,800 | 15,800 | 15,800 | 15,800 | 15,800 | 15,800 |
| 18 | Thép xây dựng | Thép tròn có gờ Ø 14 - Ø32 CB400-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanh D14 - D25 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải và Cty thép Thái nguyên | 15,750 | 15,750 | 15,750 | 15,750 | 15,750 | 15,750 | 15,750 | 15,750 | 15,750 | 15,750 | 15,750 | 15,750 | 15,750 |
| 19 | **Thép xây dựng** | **Thép Thái Nguyên: Tháng 3/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Thép xây dựng | Thép cuộn Ø 6 - Ø8 CB240-T | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép cuộnD 6 - D8 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên | 15,493 | 15,493 | 15,493 | 15,493 | 15,493 | 15,493 | 15,493 | 15,493 | 15,493 | 15,493 | 15,493 | 15,493 | 15,493 |
| 21 | Thép xây dựng | Thép cuộn Ø 10 CB300V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép cuộnD 10 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên | 15,567 | 15,567 | 15,567 | 15,567 | 15,567 | 15,567 | 15,567 | 15,567 | 15,567 | 15,567 | 15,567 | 15,567 | 15,567 |
| 22 | Thép xây dựng | Thép tròn có gờ Ø 10 CB300-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanh D10 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên | 15,967 | 15,967 | 15,967 | 15,967 | 15,967 | 15,967 | 15,967 | 15,967 | 15,967 | 15,967 | 15,967 | 15,967 | 15,967 |
| 23 | Thép xây dựng | Thép tròn có gờ Ø 12 CB300-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanhD 12 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên | 15,767 | 15,767 | 15,767 | 15,767 | 15,767 | 15,767 | 15,767 | 15,767 | 15,767 | 15,767 | 15,767 | 15,767 | 15,767 |
| 24 | Thép xây dựng | Thép tròn có gờ Ø 14 - Ø32 CB300-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanh D14 - D25 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên | 15,717 | 15,717 | 15,717 | 15,717 | 15,717 | 15,717 | 15,717 | 15,717 | 15,717 | 15,717 | 15,717 | 15,717 | 15,717 |
| 25 | Thép xây dựng | Thép tròn có gờ Ø 10 CB400-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanh D10 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên | 16,297 | 16,297 | 16,297 | 16,297 | 16,297 | 16,297 | 16,297 | 16,297 | 16,297 | 16,297 | 16,297 | 16,297 | 16,297 |
| 26 | Thép xây dựng | Thép tròn có gờ Ø 12 CB400-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanhD 12 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên | 16,097 | 16,097 | 16,097 | 16,097 | 16,097 | 16,097 | 16,097 | 16,097 | 16,097 | 16,097 | 16,097 | 16,097 | 16,097 |
| 27 | Thép xây dựng | Thép tròn có gờ Ø 14 - Ø32 CB400-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanh D14 - D25 | Thép Thái Nguyên | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên | 16,047 | 16,047 | 16,047 | 16,047 | 16,047 | 16,047 | 16,047 | 16,047 | 16,047 | 16,047 | 16,047 | 16,047 | 16,047 |
| 28 | **Thép xây dựng** | **Thép VAS Nghi Sơn: Tháng 01/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 29 | Thép xây dựng | Thép cuộn VAS: D6 - D8 CB240-T | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép cuộn VAS: D6- D8 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 14,463 | 14,463 | 14,463 | 14,463 | 14,463 | 14,463 | 14,463 | 14,463 | 14,463 | 14,463 | 14,463 | 14,463 | 14,463 |
| 30 | Thép xây dựng | Thép cuộn VAS: D8 CB300-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép cuộn VAS: D8 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 |
| 31 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D10 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 14,763 | 14,763 | 14,763 | 14,763 | 14,763 | 14,763 | 14,763 | 14,763 | 14,763 | 14,763 | 14,763 | 14,763 | 14,763 |
| 32 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D12 CB300-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D12 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 |
| 33 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D14-20 CB300-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D14-D20 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 | 14,563 |
| 34 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D10 CB400-V/ CB500-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D10 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 15,107 | 15,107 | 15,107 | 15,107 | 15,107 | 15,107 | 15,107 | 15,107 | 15,107 | 15,107 | 15,107 | 15,107 | 15,107 |
| 35 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D12 CB400-V/ CB500-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D12 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 14,907 | 14,907 | 14,907 | 14,907 | 14,907 | 14,907 | 14,907 | 14,907 | 14,907 | 14,907 | 14,907 | 14,907 | 14,907 |
| 36 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/ CB500-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D14-D32 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 14,907 | 14,907 | 14,907 | 14,907 | 14,907 | 14,907 | 14,907 | 14,907 | 14,907 | 14,907 | 14,907 | 14,907 | 14,907 |
| 37 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D36 CB400-V/ CB500-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D36 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 15,107 | 15,107 | 15,107 | 15,107 | 15,107 | 15,107 | 15,107 | 15,107 | 15,107 | 15,107 | 15,107 | 15,107 | 15,107 |
| 38 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D40 CB400-V/ CB500-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D40 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 15,307 | 15,307 | 15,307 | 15,307 | 15,307 | 15,307 | 15,307 | 15,307 | 15,307 | 15,307 | 15,307 | 15,307 | 15,307 |
| 39 | **Thép xây dựng** | **Thép VAS Nghi Sơn; Tháng 2/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 40 | Thép xây dựng | Thép cuộn VAS: D6 - D8<br>CB240-T | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép cuộn VAS: D6- D8 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 14,670 | 14,670 | 14,670 | 14,670 | 14,670 | 14,670 | 14,670 | 14,670 | 14,670 | 14,670 | 14,670 | 14,670 | 14,670 |
| 41 | Thép xây dựng | Thép cuộn VAS: D8<br>CB300-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép cuộn VAS: D8 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 |
| 42 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D10 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 14,970 | 14,970 | 14,970 | 14,970 | 14,970 | 14,970 | 14,970 | 14,970 | 14,970 | 14,970 | 14,970 | 14,970 | 14,970 |
| 43 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D12<br>CB300-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D12 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 |
| 44 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D14-20<br>CB300-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D14-D20 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 | 14,770 |
| 45 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D10<br>CB400-V/ CB500-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D10 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 15,520 | 15,520 | 15,520 | 15,520 | 15,520 | 15,520 | 15,520 | 15,520 | 15,520 | 15,520 | 15,520 | 15,520 | 15,520 |
| 46 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D12<br>CB400-V/ CB500-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D12 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 15,320 | 15,320 | 15,320 | 15,320 | 15,320 | 15,320 | 15,320 | 15,320 | 15,320 | 15,320 | 15,320 | 15,320 | 15,320 |
| 47 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D14-32<br>CB400-V/ CB500-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D14-D32 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 15,320 | 15,320 | 15,320 | 15,320 | 15,320 | 15,320 | 15,320 | 15,320 | 15,320 | 15,320 | 15,320 | 15,320 | 15,320 |
| 48 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D36<br>CB400-V/ CB500-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D36 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 15,520 | 15,520 | 15,520 | 15,520 | 15,520 | 15,520 | 15,520 | 15,520 | 15,520 | 15,520 | 15,520 | 15,520 | 15,520 |
| 49 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D40<br>CB400-V/ CB500-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D40 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 15,720 | 15,720 | 15,720 | 15,720 | 15,720 | 15,720 | 15,720 | 15,720 | 15,720 | 15,720 | 15,720 | 15,720 | 15,720 |
| 50 | **Thép xây dựng** | **Thép VAS Nghi Sơn: Tháng 3/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 51 | Thép xây dựng | Thép cuộn VAS: D6 - D8<br>CB240-T | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép cuộn VAS: D6- D8 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 14,913 | 14,913 | 14,913 | 14,913 | 14,913 | 14,913 | 14,913 | 14,913 | 14,913 | 14,913 | 14,913 | 14,913 | 14,913 |
| 52 | Thép xây dựng | Thép cuộn VAS: D8<br>CB300-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép cuộn VAS: D8 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 15,013 | 15,013 | 15,013 | 15,013 | 15,013 | 15,013 | 15,013 | 15,013 | 15,013 | 15,013 | 15,013 | 15,013 | 15,013 |
| 53 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D10 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 15,230 | 15,230 | 15,230 | 15,230 | 15,230 | 15,230 | 15,230 | 15,230 | 15,230 | 15,230 | 15,230 | 15,230 | 15,230 |
| 54 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D12<br>CB300-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D12 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 |
| 55 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D14-20<br>CB300-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D14-D20 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 |
| 56 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D10<br>CB400-V/ CB500-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D10 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 15,640 | 15,640 | 15,640 | 15,640 | 15,640 | 15,640 | 15,640 | 15,640 | 15,640 | 15,640 | 15,640 | 15,640 | 15,640 |
| 57 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D12<br>CB400-V/ CB500-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D12 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 15,440 | 15,440 | 15,440 | 15,440 | 15,440 | 15,440 | 15,440 | 15,440 | 15,440 | 15,440 | 15,440 | 15,440 | 15,440 |
| 58 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D14-32<br>CB400-V/ CB500-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D14-D32 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 15,440 | 15,440 | 15,440 | 15,440 | 15,440 | 15,440 | 15,440 | 15,440 | 15,440 | 15,440 | 15,440 | 15,440 | 15,440 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 59 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D36 CB400-V/ CB500-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D36 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 15,640 | 15,640 | 15,640 | 15,640 | 15,640 | 15,640 | 15,640 | 15,640 | 15,640 | 15,640 | 15,640 | 15,640 | 15,640 |
| 60 | Thép xây dựng | Thép thanh VAS D40 CB400-V/ CB500-V | kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20 | Thép thanh VAS D40 | Tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 15,840 | 15,840 | 15,840 | 15,840 | 15,840 | 15,840 | 15,840 | 15,840 | 15,840 | 15,840 | 15,840 | 15,840 | 15,840 |
| 61 | **Xi măng đen** | **Xi măng Bỉm Sơn: Tháng 01/2026** | | | | | | | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 62 | Xi măng | PCB40 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | PCB40 đóng bao | Xi măng Bỉm Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 |
| 63 | Xi măng đen | PCB30 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | PCB30 đóng bao | Xi măng Bỉm Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 |
| 64 | **Xi măng đen** | **Xi măng Bỉm Sơn; Tháng 2/2026** | | | | | | | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 65 | Xi măng đen | PCB40 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | PCB40 đóng bao | Xi măng Bỉm Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 | 1,555 |
| 66 | Xi măng đen | PCB30 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | PCB30 đóng bao | Xi măng Bỉm Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 |
| 67 | **Xi măng đen** | **Xi măng Bỉm Sơn: Tháng 3/2026** | | | | | | | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 68 | Xi măng đen | PCB40 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | PCB40 đóng bao | Xi măng Bỉm Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải | 1,631 | 1,631 | 1,631 | 1,631 | 1,631 | 1,631 | 1,631 | 1,631 | 1,631 | 1,631 | 1,631 | 1,631 | 1,631 |
| 69 | Xi măng đen | PCB30 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | PCB30 đóng bao | Xi măng Bỉm Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải | 1,611 | 1,611 | 1,611 | 1,611 | 1,611 | 1,611 | 1,611 | 1,611 | 1,611 | 1,611 | 1,611 | 1,611 | 1,611 |
| 70 | **Xi măng đen** | **Xi măng Hoàng Mai: Tháng 1/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 71 | Xi măng đen | PCB40 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | PCB40 đóng bao | Xi măng Hoàng Mai | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 |
| 72 | Xi măng đen | PCB30 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | PCB30 đóng bao | Xi măng Hoàng Mai | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải | 1,380 | 1,380 | 1,380 | 1,380 | 1,380 | 1,380 | 1,380 | 1,380 | 1,380 | 1,380 | 1,380 | 1,380 | 1,380 |
| 73 | **Xi măng đen** | **Xi măng Hoàng Mai: Tháng 2/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 74 | Xi măng đen | PCB40 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | PCB40 đóng bao | Xi măng Hoàng Mai | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 |
| 75 | Xi măng đen | PCB30 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | PCB30 đóng bao | Xi măng Hoàng Mai | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải | 1,380 | 1,380 | 1,380 | 1,380 | 1,380 | 1,380 | 1,380 | 1,380 | 1,380 | 1,380 | 1,380 | 1,380 | 1,380 |
| 76 | **Xi măng đen** | **Xi măng Hoàng Mai: Tháng 3/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 77 | Xi măng đen | PCB40 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | PCB40 đóng bao | Xi măng Hoàng Mai | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải | 1,503 | 1,503 | 1,503 | 1,503 | 1,503 | 1,503 | 1,503 | 1,503 | 1,503 | 1,503 | 1,503 | 1,503 | 1,503 |
| 78 | Xi măng đen | PCB30 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | PCB30 đóng bao | Xi măng Hoàng Mai | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải | 1,448 | 1,448 | 1,448 | 1,448 | 1,448 | 1,448 | 1,448 | 1,448 | 1,448 | 1,448 | 1,448 | 1,448 | 1,448 |
| 79 | **Xi măng đen** | **Xi măng Long Sơn: Tháng 01/2026** | | | | | | | | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 80 | Xi măng đen | PCB40 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | Long SơnPCB40 đóng bao | Xi măng Long Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn | 1,482 | 1,482 | 1,482 | 1,482 | 1,482 | 1,482 | 1,482 | 1,482 | 1,482 | 1,482 | 1,482 | 1,482 | 1,482 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 81 | Xi măng đen | PCB30 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | Long SơnPCB30 đóng bao | Xi măng Long Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 |
| 82 | Xi măng đen | PCB40 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | Hà Trung PCB40 đóng bao | Xi măng Long Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 |
| 83 | Xi măng đen | PCB40 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | Sông Mã PCB40 đóng bao | Xi măng Long Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 |
| 84 | Xi măng đen | PCB40 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | Thành Sơn PCB40 đóng bao | Xi măng Long Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn | 1,389 | 1,389 | 1,389 | 1,389 | 1,389 | 1,389 | 1,389 | 1,389 | 1,389 | 1,389 | 1,389 | 1,389 | 1,389 |
| 85 | **Xi măng đen** | **Xi măng Long Sơn: Tháng 02/2026** | | | | | | | | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 86 | Xi măng đen | PCB40 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | Long SơnPCB40 đóng bao | Xi măng Long Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn | 1,482 | 1,482 | 1,482 | 1,482 | 1,482 | 1,482 | 1,482 | 1,482 | 1,482 | 1,482 | 1,482 | 1,482 | 1,482 |
| 87 | Xi măng đen | PCB30 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | Long SơnPCB30 đóng bao | Xi măng Long Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 |
| 88 | Xi măng đen | PCB40 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | Hà Trung PCB40 đóng bao | Xi măng Long Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 |
| 89 | Xi măng đen | PCB40 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | Sông Mã PCB40 đóng bao | Xi măng Long Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 | 1,435 |
| 90 | Xi măng đen | PCB40 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | Thành Sơn PCB40 đóng bao | Xi măng Long Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn | 1,389 | 1,389 | 1,389 | 1,389 | 1,389 | 1,389 | 1,389 | 1,389 | 1,389 | 1,389 | 1,389 | 1,389 | 1,389 |
| 91 | **Xi măng đen** | **Xi măng Long Sơn: Tháng 3/2026** | | | | | | | | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 92 | Xi măng đen | PCB40 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | Long SơnPCB40 đóng bao | Xi măng Long Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn | 1,582 | 1,582 | 1,582 | 1,582 | 1,582 | 1,582 | 1,582 | 1,582 | 1,582 | 1,582 | 1,582 | 1,582 | 1,582 |
| 93 | Xi măng đen | PCB30 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | Long SơnPCB30 đóng bao | Xi măng Long Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 |
| 94 | Xi măng đen | PCB40 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | Hà Trung PCB40 đóng bao | Xi măng Long Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 |
| 95 | Xi măng đen | PCB40 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | Sông Mã PCB40 đóng bao | Xi măng Long Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 | 1,535 |
| 96 | Xi măng đen | PCB40 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | Thành Sơn PCB40 đóng bao | Xi măng Long Sơn | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn | 1,489 | 1,489 | 1,489 | 1,489 | 1,489 | 1,489 | 1,489 | 1,489 | 1,489 | 1,489 | 1,489 | 1,489 | 1,489 |
| 97 | **Xi măng đen** | **Xi măng Viết Hải: Tháng 01/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 98 | Xi măng đen | PCB40 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | PCB40 đóng bao | Xi măng Hoàng Mai | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải | 1,305 | 1,305 | 1,305 | 1,305 | 1,305 | 1,305 | 1,305 | 1,305 | 1,305 | 1,305 | 1,305 | 1,305 | 1,305 |
| 99 | **Xi măng đen** | **Xi măng Viết Hải: Tháng 02/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 100 | Xi măng đen | PCB40 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | PCB40 đóng bao | Xi măng Hoàng Mai | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải | 1,305 | 1,305 | 1,305 | 1,305 | 1,305 | 1,305 | 1,305 | 1,305 | 1,305 | 1,305 | 1,305 | 1,305 | 1,305 |
| 101 | **Xi măng đen** | **Xi măng Viết Hải: Tháng 3/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 102 | Xi măng đen | PCB40 đen đóng bao | kg | TCVN 2682 : 2020 | PCB40 đóng bao | Xi măng Hoàng Mai | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải | 1,402 | 1,402 | 1,402 | 1,402 | 1,402 | 1,402 | 1,402 | 1,402 | 1,402 | 1,402 | 1,402 | 1,402 | 1,402 |
| 103 | **Nhựa đường** | **Tháng 01/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 104 | Nhựa đường | Nhựa đường 60/70 xá | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường 60/70 xá | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 14,800 | 14,700 | 14,600 | 14,500 | 14,400 | 14,600 | 14,700 | 15,000 | 14,900 | 14,800 | 15,000 | 15,150 | 15,300 |
| 105 | Nhựa đường | Nhựa đường nhủ tương CRS1 - xá | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường nhủ tương CRS1 - xá | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 11,700 | 11,600 | 11,500 | 11,400 | 11,300 | 11,500 | 11,600 | 11,900 | 11,800 | 11,700 | 11,900 | 12,050 | 12,200 |
| 106 | Nhựa đường | Nhựa đường nhủ tương CSS1 - xá | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường nhủ tương CSS1 - xá | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 12,900 | 12,800 | 12,700 | 12,600 | 12,500 | 12,700 | 12,800 | 13,100 | 13,000 | 12,900 | 13,100 | 13,250 | 13,400 |
| 107 | Nhựa đường | Nhũ tương gốc a xít 60% xá | kg | TCVN 7493:2005 | Nhũ tương gốc a xít 60% xá | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 12,200 | 12,100 | 12,000 | 11,900 | 11,800 | 12,000 | 12,100 | 12,400 | 12,300 | 12,200 | 12,400 | 12,550 | 12,700 |
| 108 | Nhựa đường | Nhựa đường polime PMB 1 - xá | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường polime PMB 1 - xá | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 18,700 | 18,600 | 18,500 | 18,400 | 18,300 | 18,500 | 18,600 | 18,900 | 18,800 | 18,700 | 18,900 | 19,050 | 19,200 |
| 109 | Nhựa đường | Nhựa đường polime PMB 3 - xá | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường polime PMB 3 - xá | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 19,100 | 19,000 | 18,900 | 18,800 | 18,700 | 18,900 | 19,000 | 19,300 | 19,200 | 19,100 | 19,300 | 19,450 | 19,600 |
| 110 | Nhựa đường | Nhựa đường lỏng MC70 - xá | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường lỏng MC70 - xá | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 19,700 | 19,600 | 19,500 | 19,400 | 19,300 | 19,500 | 19,600 | 19,900 | 19,800 | 19,700 | 19,900 | 20,050 | 20,200 |
| 111 | Nhựa đường | Nhựa đường 60/70 phuy | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường 60/70 phuy | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 17,100 | 17,000 | 16,900 | 16,800 | 16,700 | 16,900 | 17,000 | 17,300 | 17,200 | 17,100 | 17,300 | 17,450 | 17,600 |
| 112 | Nhựa đường | Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 14,200 | 14,100 | 14,000 | 13,900 | 13,800 | 14,000 | 14,100 | 14,400 | 14,300 | 14,200 | 14,400 | 14,550 | 14,700 |
| 113 | Nhựa đường | Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 15,400 | 15,300 | 15,200 | 15,100 | 15,000 | 15,200 | 15,300 | 15,600 | 15,500 | 15,400 | 15,600 | 15,750 | 15,900 |
| 114 | Nhựa đường | Nhựa đường lỏng MC70 - phuy | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường lỏng MC70 - phuy | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 22,200 | 22,100 | 22,000 | 21,900 | 21,800 | 22,000 | 22,100 | 22,400 | 22,300 | 22,200 | 22,400 | 22,550 | 22,700 |
| 115 | **Nhựa đường** | **Tháng 02/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 116 | Nhựa đường | Nhựa đường 60/70 xá | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường 60/70 xá | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 14,600 | 14,500 | 14,400 | 14,300 | 14,200 | 14,400 | 14,500 | 14,800 | 14,700 | 14,600 | 14,800 | 14,950 | 15,100 |
| 117 | Nhựa đường | Nhựa đường nhủ tương CRS1 - xá | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường nhủ tương CRS1 - xá | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 11,600 | 11,500 | 11,400 | 11,300 | 11,200 | 11,400 | 11,500 | 11,800 | 11,700 | 11,600 | 11,800 | 11,950 | 12,100 |
| 118 | Nhựa đường | Nhựa đường nhủ tương CSS1 - xá | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường nhủ tương CSS1 - xá | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 12,800 | 12,700 | 12,600 | 12,500 | 12,400 | 12,600 | 12,700 | 13,000 | 12,900 | 12,800 | 13,000 | 13,150 | 13,300 |
| 119 | Nhựa đường | Nhựa đường polime PMB 1 - xá | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường polime PMB 1 - xá | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 18,400 | 18,300 | 18,200 | 18,100 | 18,000 | 18,200 | 18,300 | 18,600 | 18,500 | 18,400 | 18,600 | 18,750 | 18,900 |
| 120 | Nhựa đường | Nhựa đường polime PMB 3 - xá | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường polime PMB 3 - xá | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 18,800 | 18,700 | 18,600 | 18,500 | 18,400 | 18,600 | 18,700 | 19,000 | 18,900 | 18,800 | 19,000 | 19,150 | 19,300 |
| 121 | Nhựa đường | Nhựa đường lỏng MC70 - xá | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường lỏng MC70 - xá | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 19,500 | 19,400 | 19,300 | 19,200 | 19,100 | 19,300 | 19,400 | 19,700 | 19,600 | 19,500 | 19,700 | 19,850 | 20,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 122 | Nhựa đường | Nhựa đường 60/70 phuy | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường 60/70 phuy | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 16,900 | 16,800 | 16,700 | 16,600 | 16,500 | 16,700 | 16,800 | 17,100 | 17,000 | 16,900 | 17,100 | 17,250 | 17,400 |
| 123 | Nhựa đường | Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 14,100 | 14,000 | 13,900 | 13,800 | 13,700 | 13,900 | 14,000 | 14,300 | 14,200 | 14,100 | 14,300 | 14,450 | 14,600 |
| 124 | Nhựa đường | Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 15,300 | 15,200 | 15,100 | 15,000 | 14,900 | 15,100 | 15,200 | 15,500 | 15,400 | 15,300 | 15,500 | 15,650 | 15,800 |
| 125 | Nhựa đường | Nhựa đường lỏng MC70 - phuy | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường lỏng MC70 - phuy | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 22,000 | 21,900 | 21,800 | 21,700 | 21,600 | 21,800 | 21,900 | 22,200 | 22,100 | 22,000 | 22,200 | 22,350 | 22,500 |
| 126 | Nhựa đường | Nhựa đường nhũ tương CRS1 (nhũ tương gốc a xít 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa | kg | TCVN 7493:2005 | Nhũ tương gốc a xít 60% xá | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 12,100 | 12,000 | 11,900 | 11,800 | 11,700 | 11,900 | 12,000 | 12,300 | 12,200 | 12,100 | 12,300 | 12,450 | 12,600 |
| 127 | Nhựa đường | Nhựa đường nhũ tương CRSh - xads, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế | kg | TCVN 7493:2005 | Nhũ tương CSS1h | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 16,600 | 16,500 | 16,400 | 16,300 | 16,200 | 16,400 | 16,500 | 16,800 | 16,700 | 16,600 | 16,800 | 16,950 | 17,100 |
| 128 | **Nhựa đường** | **Tháng 3/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 129 | Nhựa đường | Nhựa đường 60/70 xá | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường 60/70 xá | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 17,900 | 17,800 | 17,700 | 17,600 | 17,500 | 17,700 | 17,800 | 18,100 | 18,000 | 17,900 | 18,100 | 18,250 | 18,400 |
| 130 | Nhựa đường | Nhựa đường nhủ tương CRS1 - xá | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường nhủ tương CRS1 - xá | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 14,500 | 14,400 | 14,300 | 14,200 | 14,100 | 14,300 | 14,400 | 14,700 | 14,600 | 14,500 | 14,700 | 14,850 | 15,000 |
| 131 | Nhựa đường | Nhựa đường nhủ tương CSS1 - xá | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường nhủ tương CSS1 - xá | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 16,500 | 16,400 | 16,300 | 16,200 | 16,100 | 16,300 | 16,400 | 16,700 | 16,600 | 16,500 | 16,700 | 16,850 | 17,000 |
| 132 | Nhựa đường | Nhựa đường polime PMB 1 - xá | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường polime PMB 1 - xá | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 24,400 | 24,300 | 24,200 | 24,100 | 24,000 | 24,200 | 24,300 | 24,600 | 24,500 | 24,400 | 24,600 | 24,750 | 24,900 |
| 133 | Nhựa đường | Nhựa đường polime PMB 3 - xá | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường polime PMB 3 - xá | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 24,700 | 24,600 | 24,500 | 24,400 | 24,300 | 24,500 | 24,600 | 24,900 | 24,800 | 24,700 | 24,900 | 25,050 | 25,200 |
| 134 | Nhựa đường | Nhựa đường lỏng MC70 - xá | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường lỏng MC70 - xá | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 28,100 | 28,000 | 27,900 | 27,800 | 27,700 | 27,900 | 28,000 | 28,300 | 28,200 | 28,100 | 28,300 | 28,450 | 28,600 |
| 135 | Nhựa đường | Nhựa đường 60/70 phuy | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường 60/70 phuy | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 20,200 | 20,100 | 20,000 | 19,900 | 19,800 | 20,000 | 20,100 | 20,400 | 20,300 | 20,200 | 20,400 | 20,550 | 20,700 |
| 136 | Nhựa đường | Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 17,000 | 16,900 | 16,800 | 16,700 | 16,600 | 16,800 | 16,900 | 17,200 | 17,100 | 17,000 | 17,200 | 17,350 | 17,500 |
| 137 | Nhựa đường | Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 19,000 | 18,900 | 18,800 | 18,700 | 18,600 | 18,800 | 18,900 | 19,200 | 19,100 | 19,000 | 19,200 | 19,350 | 19,500 |
| 138 | Nhựa đường | Nhựa đường lỏng MC70 - phuy | kg | TCVN 7493:2005 | Nhựa đường lỏng MC70 - phuy | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 30,600 | 30,500 | 30,400 | 30,300 | 30,200 | 30,400 | 30,500 | 30,800 | 30,700 | 30,600 | 30,800 | 30,950 | 31,100 |
| 139 | Nhựa đường | Nhựa đường nhũ tương CRS1 (nhũ tương gốc a xít 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa | kg | TCVN 7493:2005 | Nhũ tương gốc a xít 60% xá | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 15,000 | 14,900 | 14,800 | 14,700 | 14,600 | 14,800 | 14,900 | 15,200 | 15,100 | 15,000 | 15,200 | 15,350 | 15,500 |
| 140 | Nhựa đường | Nhựa đường nhũ tương CRSh - xads, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế | kg | TCVN 7493:2005 | Nhũ tương CSS1h | Công ty Petrolimex | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển | Giá niêm yết của Công ty Petrolimex | 17,900 | 17,800 | 17,700 | 17,600 | 17,500 | 17,700 | 17,800 | 18,100 | 18,000 | 17,900 | 18,100 | 18,250 | 18,400 |
| 141 | **Xăng dầu** | **Tháng 01/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 142 | Xăng dầu | Xăng không chì RON 95-V | Lít | Không có thông tin | Xăng RON A95 | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 18,433 | 18,433 | 18,433 | 18,433 | 18,433 | 18,433 | 18,433 | 18,433 | 18,433 | 18,433 | 18,433 | 18,433 | 18,433 |
| 143 | Xăng dầu | Xăng không chì RON 95-III | Lít | Không có thông tin | Xăng RON A95 | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 17,708 | 17,708 | 17,708 | 17,708 | 17,708 | 17,708 | 17,708 | 17,708 | 17,708 | 17,708 | 17,708 | 17,708 | 17,708 |
| 144 | Xăng dầu | Xăng sinh học E10 RON 95-III | Lít | Không có thông tin | Xăng RON A95 | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 17,589 | 17,589 | 17,589 | 17,589 | 17,589 | 17,589 | 17,589 | 17,589 | 17,589 | 17,589 | 17,589 | 17,589 | 17,589 |
| 145 | Xăng dầu | Xăng sinh học E5 RON 92 II | Lít | Không có thông tin | Xăng sinh học E5 RON 92 II | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 17,316 | 17,316 | 17,316 | 17,316 | 17,316 | 17,316 | 17,316 | 17,316 | 17,316 | 17,316 | 17,316 | 17,316 | 17,316 |
| 146 | Xăng dầu | Dầu Diezel 0,001S-V | Lít | Không có thông tin | Dầu Diezel 0,001S-V | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 17,165 | 17,165 | 17,165 | 17,165 | 17,165 | 17,165 | 17,165 | 17,165 | 17,165 | 17,165 | 17,165 | 17,165 | 17,165 |
| 147 | Xăng dầu | Dầu Diezel 0,05S | Lít | Không có thông tin | Dầu Diezel 0,05S | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 16,683 | 16,683 | 16,683 | 16,683 | 16,683 | 16,683 | 16,683 | 16,683 | 16,683 | 16,683 | 16,683 | 16,683 | 16,683 |
| 148 | Xăng dầu | Dầu hỏa 2-K | Lít | Không có thông tin | Dầu hỏa | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 16,921 | 16,921 | 16,921 | 16,921 | 16,921 | 16,921 | 16,921 | 16,921 | 16,921 | 16,921 | 16,921 | 16,921 | 16,921 |
| 149 | Xăng dầu | Dầu Mazut 3,5S | kg | Không có thông tin | Dầu Mazut 3,5S | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 13,225 | 13,225 | 13,225 | 13,225 | 13,225 | 13,225 | 13,225 | 13,225 | 13,225 | 13,225 | 13,225 | 13,225 | 13,225 |
| 150 | Xăng dầu | Dầu Mazut 180 cst - 0,5S (RMG) | kg | Không có thông tin | Dầu Mazut 180 cst - 0,5S | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 13,709 | 13,709 | 13,709 | 13,709 | 13,709 | 13,709 | 13,709 | 13,709 | 13,709 | 13,709 | 13,709 | 13,709 | 13,709 |
| 151 | **Xăng dầu** | **Tháng 02/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 152 | Xăng dầu | Xăng không chì RON 95-V | Lít | Không có thông tin | Xăng RON A95 | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 18,825 | 18,825 | 18,825 | 18,825 | 18,825 | 18,825 | 18,825 | 18,825 | 18,825 | 18,825 | 18,825 | 18,825 | 18,825 |
| 153 | Xăng dầu | Xăng không chì RON 95-III | Lít | Không có thông tin | Xăng RON A95 | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 18,105 | 18,105 | 18,105 | 18,105 | 18,105 | 18,105 | 18,105 | 18,105 | 18,105 | 18,105 | 18,105 | 18,105 | 18,105 |
| 154 | Xăng dầu | Xăng sinh học E10 RON 95-III | Lít | Không có thông tin | Xăng RON A95 | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 17,922 | 17,922 | 17,922 | 17,922 | 17,922 | 17,922 | 17,922 | 17,922 | 17,922 | 17,922 | 17,922 | 17,922 | 17,922 |
| 155 | Xăng dầu | Xăng sinh học E5 RON 92 II | Lít | Không có thông tin | Xăng sinh học E5 RON 92 II | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 17,623 | 17,623 | 17,623 | 17,623 | 17,623 | 17,623 | 17,623 | 17,623 | 17,623 | 17,623 | 17,623 | 17,623 | 17,623 |
| 156 | Xăng dầu | Dầu Diezel 0,001S-V | Lít | Không có thông tin | Dầu Diezel 0,001S-V | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 17,798 | 17,798 | 17,798 | 17,798 | 17,798 | 17,798 | 17,798 | 17,798 | 17,798 | 17,798 | 17,798 | 17,798 | 17,798 |
| 157 | Xăng dầu | Dầu Diezel 0,05S | Lít | Không có thông tin | Dầu Diezel 0,05S | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 17,417 | 17,417 | 17,417 | 17,417 | 17,417 | 17,417 | 17,417 | 17,417 | 17,417 | 17,417 | 17,417 | 17,417 | 17,417 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 158 | Xăng dầu | Dầu hỏa 2-K | Lít | Không có thông tin | Dầu hỏa | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 17,469 | 17,469 | 17,469 | 17,469 | 17,469 | 17,469 | 17,469 | 17,469 | 17,469 | 17,469 | 17,469 | 17,469 | 17,469 |
| 159 | Xăng dầu | Dầu Mazut 3,5S | kg | Không có thông tin | Dầu Mazut 3,5S | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 14,420 | 14,420 | 14,420 | 14,420 | 14,420 | 14,420 | 14,420 | 14,420 | 14,420 | 14,420 | 14,420 | 14,420 | 14,420 |
| 160 | Xăng dầu | Dầu Mazut 180 cst - 0,5S (RMG) | kg | Không có thông tin | Dầu Mazut 180 cst - 0,5S | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 15,918 | 15,918 | 15,918 | 15,918 | 15,918 | 15,918 | 15,918 | 15,918 | 15,918 | 15,918 | 15,918 | 15,918 | 15,918 |
| 161 | **Xăng dầu** | **Tháng 03/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 162 | Xăng dầu | Xăng không chì RON 95-V | Lít | Không có thông tin | Xăng RON A95 | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 24,518 | 24,518 | 24,518 | 24,518 | 24,518 | 24,518 | 24,518 | 24,518 | 24,518 | 24,518 | 24,518 | 24,518 | 24,518 |
| 163 | Xăng dầu | Xăng không chì RON 95-III | Lít | Không có thông tin | Xăng RON A95 | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 24,145 | 24,145 | 24,145 | 24,145 | 24,145 | 24,145 | 24,145 | 24,145 | 24,145 | 24,145 | 24,145 | 24,145 | 24,145 |
| 164 | Xăng dầu | Xăng sinh học E10 RON 95-III | Lít | Không có thông tin | Xăng RON A95 | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 23,382 | 23,382 | 23,382 | 23,382 | 23,382 | 23,382 | 23,382 | 23,382 | 23,382 | 23,382 | 23,382 | 23,382 | 23,382 |
| 165 | Xăng dầu | Xăng sinh học E5 RON 92 II | Lít | Không có thông tin | Xăng sinh học E5 RON 92 II | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 22,936 | 22,936 | 22,936 | 22,936 | 22,936 | 22,936 | 22,936 | 22,936 | 22,936 | 22,936 | 22,936 | 22,936 | 22,936 |
| 166 | Xăng dầu | Dầu Diezel 0,001S-V | Lít | Không có thông tin | Dầu Diezel 0,001S-V | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 27,591 | 27,591 | 27,591 | 27,591 | 27,591 | 27,591 | 27,591 | 27,591 | 27,591 | 27,591 | 27,591 | 27,591 | 27,591 |
| 167 | Xăng dầu | Dầu Diezel 0,05S | Lít | Không có thông tin | Dầu Diezel 0,05S | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 27,327 | 27,327 | 27,327 | 27,327 | 27,327 | 27,327 | 27,327 | 27,327 | 27,327 | 27,327 | 27,327 | 27,327 | 27,327 |
| 168 | Xăng dầu | Dầu hỏa 2-K | Lít | Không có thông tin | Dầu hỏa | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 28,473 | 28,473 | 28,473 | 28,473 | 28,473 | 28,473 | 28,473 | 28,473 | 28,473 | 28,473 | 28,473 | 28,473 | 28,473 |
| 169 | Xăng dầu | Dầu Mazut 3,5S | kg | Không có thông tin | Dầu Mazut 3,5S | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 18,482 | 18,482 | 18,482 | 18,482 | 18,482 | 18,482 | 18,482 | 18,482 | 18,482 | 18,482 | 18,482 | 18,482 | 18,482 |
| 170 | Xăng dầu | Dầu Mazut 180 cst - 0,5S (RMG) | kg | Không có thông tin | Dầu Mazut 180 cst - 0,5S | Petrolimex, | Việt Nam | | Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh | giá niêm yết của Petrolimex | 19,782 | 19,782 | 19,782 | 19,782 | 19,782 | 19,782 | 19,782 | 19,782 | 19,782 | 19,782 | 19,782 | 19,782 | 19,782 |
| 171 | Nước sản xuất | Nước phục vụ thi công | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo khung giá nước của tỉnh Hà Tĩnh | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 |
| 172 | Điện sản xuất | Điện sản xuất | Kwh | Không có thông tin | Cấp điện áp 0,4-6kV | | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo Quyết định 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công Thương | 2,204 | 2,204 | 2,204 | 2,204 | 2,204 | 2,204 | 2,204 | 2,204 | 2,204 | 2,204 | 2,204 | 2,204 | 2,204 |
| 173 | **Cát xây dựng** | **Tháng 01/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 174 | Cát xây dựng | Cát xây | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc | - | - | 220,000 | - | | | | | | | | | |
| 175 | Cát xây dựng | Cát xây | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh | - | - | | 200,000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 176 | Cát xây dựng | Cát xây | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm | - | - | | - | 200,000 | | | | | | | | |
| 177 | Cát xây dựng | Cát xây | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các điểm tập kết, mỏ mỏ trên địa bàn xã Đức Thọ, Đức Quang | - | - | | - | | 180,000 | | | | | | | |
| 178 | Cát xây dựng | Cát xây | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa | - | - | | - | | | 180,000 | | | | | | |
| 179 | Cát xây dựng | Cát xây | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây | - | - | | - | | | | | 190,000 | | | | |
| 180 | Cát xây dựng | Cát xây | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phụ | - | - | | - | | | | | | 220,000 | | | |
| 181 | Cát xây dựng | Cát trát | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc | - | - | 230,000 | - | | | | | | | | | |
| 182 | Cát xây dựng | Cát trát | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh | - | - | | 220,000 | | | | | | | | | |
| 183 | Cát xây dựng | Cát trát | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm | - | - | | - | 220,000 | | | | | | | | |
| 184 | Cát xây dựng | Cát trát | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa | - | - | | | | | 185,000 | | | | | | |
| 185 | Cát xây dựng | Cát trát | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây | - | - | | | | | | | 190,000 | | | | |
| 186 | Cát xây dựng | Cát trát | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phụ | - | - | | | | | | | | 220,000 | | | |
| 187 | Cát xây dựng | Cát đổ bê tông | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc | - | - | 255,000 | | | | | | | | | | |
| 188 | Cát xây dựng | Cát đổ bê tông | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh | - | - | | 240,000 | | | | | | | | | |
| 189 | Cát xây dựng | Cát đổ bê tông | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm | - | - | | | 240,000 | | | | | | | | |
| 190 | Cát xây dựng | Cát đổ bê tông | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa | - | - | | | | | 200,000 | | | | | | |
| 191 | Cát xây dựng | Cát đổ bê tông | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây | - | - | | | | | | | 210,000 | | | | |
| 192 | Cát xây dựng | Cát đổ bê tông | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phụ | - | - | | | | | | | | 265,000 | | | |
| 193 | Cát xây dựng | Cát san lấp | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh | - | - | | 130,000 | | | | | | | | | |
| 194 | Cát xây dựng | Cát san lấp | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm | - | - | | | 130,000 | | | | | | | | |
| 195 | Cát xây dựng | Cát san lấp | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa | - | - | | | | | 100,000 | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 196 | **Cát xây dựng** | **Tháng 02/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 197 | Cát xây dựng | Cát xây | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc | - | - | 220,000 | - | | | | | | | | | |
| 198 | Cát xây dựng | Cát xây | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh | - | - | | 200,000 | | | | | | | | | |
| 199 | Cát xây dựng | Cát xây | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm | - | - | | - | 200,000 | | | | | | | | |
| 200 | Cát xây dựng | Cát xây | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các điểm tập kết, mỏ mỏ trên địa bàn xã Đức Thọ, Đức Quang | - | - | | - | | 180,000 | | | | | | | |
| 201 | Cát xây dựng | Cát xây | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa | - | - | | - | | | 180,000 | | | | | | |
| 202 | Cát xây dựng | Cát xây | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây | - | - | | - | | | | | 190,000 | | | | |
| 203 | Cát xây dựng | Cát xây | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phụ | - | - | | - | | | | | | 220,000 | | | |
| 204 | Cát xây dựng | Cát trát | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc | - | - | 230,000 | - | | | | | | | | | |
| 205 | Cát xây dựng | Cát trát | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh | - | - | | 220,000 | | | | | | | | | |
| 206 | Cát xây dựng | Cát trát | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm | - | - | | - | 220,000 | | | | | | | | |
| 207 | Cát xây dựng | Cát trát | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa | - | - | | | | | 185,000 | | | | | | |
| 208 | Cát xây dựng | Cát trát | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây | - | - | | | | | | | 190,000 | | | | |
| 209 | Cát xây dựng | Cát trát | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phụ | - | - | | | | | | | | 220,000 | | | |
| 210 | Cát xây dựng | Cát đổ bê tông | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc | - | - | 255,000 | | | | | | | | | | |
| 211 | Cát xây dựng | Cát đổ bê tông | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh | - | - | | 240,000 | | | | | | | | | |
| 212 | Cát xây dựng | Cát đổ bê tông | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm | - | - | | | 240,000 | | | | | | | | |
| 213 | Cát xây dựng | Cát đổ bê tông | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa | - | - | | | | | 200,000 | | | | | | |
| 214 | Cát xây dựng | Cát đổ bê tông | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây | - | - | | | | | | | 210,000 | | | | |
| 215 | Cát xây dựng | Cát đổ bê tông | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phụ | - | - | | | | | | | | 265,000 | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 216 | Cát xây dựng | Cát san lấp | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh | - | - | | 130,000 | | | | | | | | | |
| 217 | Cát xây dựng | Cát san lấp | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm | - | - | | | 130,000 | | | | | | | | |
| 218 | Cát xây dựng | Cát san lấp | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa | - | - | | | | | 100,000 | | | | | | |
| 219 | **Cát xây dựng** | **Tháng 3/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 220 | Cát xây dựng | Cát xây | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc | - | - | 270,000 | - | | | | | | | | | |
| 221 | Cát xây dựng | Cát xây | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh | - | - | | 250,000 | | | | | | | | | |
| 222 | Cát xây dựng | Cát xây | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm | - | - | | - | 250,000 | | | | | | | | |
| 223 | Cát xây dựng | Cát xây | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các điểm tập kết, mỏ mỏ trên địa bàn xã Đức Thọ, Đức Quang | - | - | | - | | 230,000 | | | | | | | |
| 224 | Cát xây dựng | Cát xây | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa | - | - | | - | | | 230,000 | | | | | | |
| 225 | Cát xây dựng | Cát xây | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây | - | - | | - | | | | | 240,000 | | | | |
| 226 | Cát xây dựng | Cát xây | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phụ | - | - | | - | | | | | | 270,000 | | | |
| 227 | Cát xây dựng | Cát trát | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc | - | - | 280,000 | - | | | | | | | | | |
| 228 | Cát xây dựng | Cát trát | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh | - | - | | 270,000 | | | | | | | | | |
| 229 | Cát xây dựng | Cát trát | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm | - | - | | - | 270,000 | | | | | | | | |
| 230 | Cát xây dựng | Cát trát | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa | - | - | | | | | 235,000 | | | | | | |
| 231 | Cát xây dựng | Cát trát | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây | - | - | | | | | | | 240,000 | | | | |
| 232 | Cát xây dựng | Cát trát | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phụ | - | - | | | | | | | | 270,000 | | | |
| 233 | Cát xây dựng | Cát đổ bê tông | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc | - | - | 305,000 | | | | | | | | | | |
| 234 | Cát xây dựng | Cát đổ bê tông | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh | - | - | | 290,000 | | | | | | | | | |
| 235 | Cát xây dựng | Cát đổ bê tông | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm | - | - | | | 290,000 | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 236 | Cát xây dựng | Cát đổ bê tông | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa | - | - | | | | | 250,000 | | | | | | |
| 237 | Cát xây dựng | Cát đổ bê tông | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây | - | - | | | | | | | 260,000 | | | | |
| 238 | Cát xây dựng | Cát đổ bê tông | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phụ | - | - | | | | | | | | 315,000 | | | |
| 239 | Cát xây dựng | Cát san lấp | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh | - | - | | 180,000 | | | | | | | | | |
| 240 | Cát xây dựng | Cát san lấp | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm | - | - | | | 180,000 | | | | | | | | |
| 241 | Cát xây dựng | Cát san lấp | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Chưa bao gồm vận chuyển | theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa | - | - | | | | | 150,000 | | | | | | |
| 242 | Đất san lấp | Đất đắp K95 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Toàn Lưu, Thạch Xuân | - | 59,000 | | | | | | | | - | - | - | |
| 243 | Đất san lấp | Đất đắp K95 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Trường Lưu | | | 59,000 | | | | | | | | | | |
| 244 | Đất san lấp | Đất đắp K95 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Đức Thịnh | | | | | | 58,000 | | | | | | | |
| 245 | Đất san lấp | Đất đắp K95 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Thượng Đức | | | | | | | 58,000 | | | | | | |
| 246 | Đất san lấp | Đất đắp K95 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hương Bình | | | | | | | | 58,000 | | | | | |
| 247 | Đất san lấp | Đất đắp K98 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Toàn Lưu, Thạch Xuân | | 62,000 | | | | | | | | | | | |
| 248 | Đất san lấp | Đất đắp K98 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Trường Lưu | | | 61,000 | | | | | | | | | | |
| 249 | Đất san lấp | Đất đắp K98 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Đức Thịnh | | | | | | 60,000 | | | | | | | |
| 250 | Đất san lấp | Đất đắp K98 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Thượng Đức | | | | | | | 60,000 | | | | | | |
| 251 | Đất san lấp | Đất đắp K98 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hương Bình | | | | | | | | 60,000 | | | | | |
| 252 | **Đá xây dựng** | **Tháng 1/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 253 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | - | 215,000 | | | | | | | | | | |
| 254 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | | | | - | 215,000 | | | | | | | | |
| 255 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Theo giá vận chuyển của các đơn vị vận tải về địa bàn xã Hương Khê | Nguồn vật liệu từ trong và ngoài tỉnh | | | | | | | | 275,000 | | | | | |
| 256 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | | | | | | | | | 220,000 | | | | |
| 257 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | | | | | | | | | | 220,000 | | | |
| 258 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | | | | | | | | | | | 220,000 | | |
| 259 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | | | | | | | | | | | | 215,000 | |
| 260 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | | | | | | | | | | | | | 215,000 |
| 261 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | - | 240,000 | | | | | | | | | | |
| 262 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | | | | - | 230,000 | | | | | | | | |
| 263 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | | | | | | | | | 235,000 | | | | |
| 264 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | | | | | | | | | | 235,000 | | | |
| 265 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | | | | | | | | | | | 235,000 | | |
| 266 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | | | | | | | | | | | | 230,000 | |
| 267 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | | | | | | | | | | | | | 230,000 |
| 268 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | - | 260,000 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 269 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | - | - | | - | 250,000 | | | | | | | | |
| 270 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Theo giá vận chuyển của các đơn vị vận tải về địa bàn xã Hương Khê | Nguồn vật liệu từ trong và ngoài tỉnh | | | | | | | | 285,000 | | | | | |
| 271 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | - | - | | | | | | | 255,000 | | | | |
| 272 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | - | - | | | | | | | | 255,000 | | | |
| 273 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | - | - | | | | | | | | | 255,000 | | |
| 274 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | - | - | | | | | | | | | | 250,000 | |
| 275 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | - | - | | | | | | | | | | | 250,000 |
| 276 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | - | 335,000 | | | | | | | | | | |
| 277 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | - | - | | - | 310,000 | | | | | | | | |
| 278 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Theo giá vận chuyển của các đơn vị vận tải về địa bàn xã Hương Khê | Nguồn vật liệu từ trong và ngoài tỉnh | | | | | | | | 355,000 | | | | | |
| 279 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | - | - | | | | | | | 300,000 | | | | |
| 280 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | - | - | | | | | | | | 325,000 | | | |
| 281 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | - | - | | | | | | | | | 310,000 | | |
| 282 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | - | - | | | | | | | | | | 300,000 | |
| 283 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | - | - | | | | | | | | | | | 300,000 |
| 284 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | - | 215,000 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 285 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | - | - | | - | 205,000 | | | | | | | | |
| 286 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | - | - | | | | | | | 205,000 | | | | |
| 287 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | - | - | | | | | | | | 205,000 | | | |
| 288 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | - | - | | | | | | | | | 205,000 | | |
| 289 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | - | - | | | | | | | | | | 200,000 | |
| 290 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | - | - | | | | | | | | | | | 200,000 |
| 291 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | - | 215,000 | | | | | | | | | | |
| 292 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | - | - | | - | 185,000 | | | | | | | | |
| 293 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | đã bao gồm vận chuyển | Theo giá của các nhà cung cấp về tại đia bàn xã Hương Khê | - | - | | | | | | 245,000 | | | | | |
| 294 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | - | - | | | | | | | 205,000 | | | | |
| 295 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | - | - | | | | | | | | 215,000 | | | |
| 296 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | - | - | | | | | | | | | 185,000 | | |
| 297 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | - | - | | | | | | | | | | 185,000 | |
| 298 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | - | - | | | | | | | | | | | 185,000 |
| 299 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | - | 225,000 | | | | | | | | | | |
| 300 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | - | - | | - | 195,000 | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 301 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển | giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê | | | | | | | | 255,000 | | | | | |
| 302 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | - | - | | | | | | | 215,000 | | | | |
| 303 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | - | - | | | | | | | | 225,000 | | | |
| 304 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | - | - | | | | | | | | | 195,000 | | |
| 305 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | - | - | | | | | | | | | | 195,000 | |
| 306 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | - | - | | | | | | | | | | | 195,000 |
| 307 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | | 275,000 | | | | | | | | | | |
| 308 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | - | | | | 225,000 | | | | | | | | |
| 309 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển | giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê | | | | | | | | 280,000 | | | | | |
| 310 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | - | | | | | - | - | | 245,000 | | | | |
| 311 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | - | | | | | | | | | 245,000 | | | |
| 312 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | - | | | | | | | | | | 235,000 | | |
| 313 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | - | | | | | | | | | | | 235,000 | |
| 314 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | - | | | | | | | | | | | | 235,000 |
| 315 | **Đá xây dựng** | **Tháng 2/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 316 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | - | 215,000 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 317 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | | | | - | 215,000 | | | | | | | | |
| 318 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển | giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê | | | | | | | | 275,000 | | | | | |
| 319 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | | | | | | | | | 220,000 | | | | |
| 320 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | | | | | | | | | | 220,000 | | | |
| 321 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | | | | | | | | | | | 220,000 | | |
| 322 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | | | | | | | | | | | | 215,000 | |
| 323 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | | | | | | | | | | | | | 215,000 |
| 324 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | - | 240,000 | | | | | | | | | | |
| 325 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | | | | - | 230,000 | | | | | | | | |
| 326 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển | giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê | | | | | | | | 285,000 | | | | | |
| 327 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | | | | | | | | | 235,000 | | | | |
| 328 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | | | | | | | | | | 235,000 | | | |
| 329 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | | | | | | | | | | | 235,000 | | |
| 330 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | | | | | | | | | | | | 230,000 | |
| 331 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | | | | | | | | | | | | | 230,000 |
| 332 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | - | 260,000 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 333 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | - | - | | - | 250,000 | | | | | | | | |
| 334 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển | giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê | | | | | | | | 295,000 | | | | | |
| 335 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | - | - | | | | | | | 255,000 | | | | |
| 336 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | - | - | | | | | | | | 255,000 | | | |
| 337 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | - | - | | | | | | | | | 255,000 | | |
| 338 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | - | - | | | | | | | | | | 250,000 | |
| 339 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | - | - | | | | | | | | | | | 250,000 |
| 340 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | - | 335,000 | | | | | | | | | | |
| 341 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | - | - | | - | 310,000 | | | | | | | | |
| 342 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển | giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê | | | | | | | | 350,000 | | | | | |
| 343 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | - | - | | | | | | | 300,000 | | | | |
| 344 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | - | - | | | | | | | | 325,000 | | | |
| 345 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | - | - | | | | | | | | | 310,000 | | |
| 346 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | - | - | | | | | | | | | | 300,000 | |
| 347 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | - | - | | | | | | | | | | | 300,000 |
| 348 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | - | 215,000 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 349 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | - | - | | - | 205,000 | | | | | | | | |
| 350 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển | giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê | | | | | | | | 255,000 | | | | | |
| 351 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | - | - | | | | | | | 205,000 | | | | |
| 352 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | - | - | | | | | | | | 205,000 | | | |
| 353 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | - | - | | | | | | | | | 205,000 | | |
| 354 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | - | - | | | | | | | | | | 200,000 | |
| 355 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | - | - | | | | | | | | | | | 200,000 |
| 356 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | - | 215,000 | | | | | | | | | | |
| 357 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | - | - | | - | 185,000 | | | | | | | | |
| 358 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển | giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê | - | - | | | | | | 245,000 | | | | | |
| 359 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | - | - | | | | | | | 205,000 | | | | |
| 360 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | - | - | | | | | | | | 215,000 | | | |
| 361 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | - | - | | | | | | | | | 185,000 | | |
| 362 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | - | - | | | | | | | | | | 185,000 | |
| 363 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | - | - | | | | | | | | | | | 185,000 |
| 364 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | - | 225,000 | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 365 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | - | - | | - | 195,000 | | | | | | | | |
| 366 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển | giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê | | | | | | | | 255,000 | | | | | |
| 367 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | - | - | | | | | | | 215,000 | | | | |
| 368 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | - | - | | | | | | | | 225,000 | | | |
| 369 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | - | - | | | | | | | | | 195,000 | | |
| 370 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | - | - | | | | | | | | | | 195,000 | |
| 371 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | - | - | | | | | | | | | | | 195,000 |
| 372 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | | 275,000 | | | | | | | | | | |
| 373 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | - | | | | 225,000 | | | | | | | | |
| 374 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển | giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê | | | | | | | | 285,000 | | | | | |
| 375 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | - | | | | | - | - | | 245,000 | | | | |
| 376 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | - | | | | | | | | | 245,000 | | | |
| 377 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | - | | | | | | | | | | 235,000 | | |
| 378 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | - | | | | | | | | | | | 235,000 | |
| 379 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | - | | | | | | | | | | | | 235,000 |
| 380 | **Đá xây dựng** | **Tháng 3/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 381 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | - | 270,000 | | | | | | | | | | |
| 382 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | | | | - | 270,000 | | | | | | | | |
| 383 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển | giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê | | | | | | | | 330,000 | | | | | |
| 384 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | | | | | | | | | 275,000 | | | | |
| 385 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | | | | | | | | | | 275,000 | | | |
| 386 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | | | | | | | | | | | 275,000 | | |
| 387 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | | | | | | | | | | | | 270,000 | |
| 388 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | | | | | | | | | | | | | 270,000 |
| 389 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | - | 295,000 | | | | | | | | | | |
| 390 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | | | | - | 285,000 | | | | | | | | |
| 391 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển | giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê | | | | | | | | 340,000 | | | | | |
| 392 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | | | | | | | | | 290,000 | | | | |
| 393 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | | | | | | | | | | 290,000 | | | |
| 394 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | | | | | | | | | | | 290,000 | | |
| 395 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | | | | | | | | | | | | 285,000 | |
| 396 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | | | | | | | | | | | | | 285,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 397 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | - | 310,000 | | | | | | | | | | |
| 398 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | - | - | | - | 305,000 | | | | | | | | |
| 399 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển | giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê | | | | | | | | 350,000 | | | | | |
| 400 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | - | - | | | | | | | 310,000 | | | | |
| 401 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | - | - | | | | | | | | 310,000 | | | |
| 402 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | - | - | | | | | | | | | 310,000 | | |
| 403 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | - | - | | | | | | | | | | 305,000 | |
| 404 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | - | - | | | | | | | | | | | 305,000 |
| 405 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | - | 390,000 | | | | | | | | | | |
| 406 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | - | - | | - | 365,000 | | | | | | | | |
| 407 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển | giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê | | | | | | | | 405,000 | | | | | |
| 408 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | - | - | | | | | | | 355,000 | | | | |
| 409 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | - | - | | | | | | | | 380,000 | | | |
| 410 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | - | - | | | | | | | | | 365,000 | | |
| 411 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | - | - | | | | | | | | | | 355,000 | |
| 412 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | - | - | | | | | | | | | | | 355,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 413 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | - | 270,000 | | | | | | | | | | |
| 414 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | - | - | | - | 260,000 | | | | | | | | |
| 415 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển | giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê | | | | | | | | 310,000 | | | | | |
| 416 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | - | - | | | | | | | 260,000 | | | | |
| 417 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | - | - | | | | | | | | 260,000 | | | |
| 418 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | - | - | | | | | | | | | 260,000 | | |
| 419 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | - | - | | | | | | | | | | 255,000 | |
| 420 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | m3 | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | - | - | | | | | | | | | | | 255,000 |
| 421 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | - | 272,000 | | | | | | | | | | |
| 422 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | - | - | | - | 240,000 | | | | | | | | |
| 423 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển | giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê | - | - | | | | | | 300,000 | | | | | |
| 424 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | - | - | | | | | | | 260,000 | | | | |
| 425 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | - | - | | | | | | | | 270,000 | | | |
| 426 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | - | - | | | | | | | | | 240,000 | | |
| 427 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | - | - | | | | | | | | | | 240,000 | |
| 428 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859 : 2023 | | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | - | - | | | | | | | | | | | 240,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 429 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | - | 280,000 | | | | | | | | | | |
| 430 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | - | - | | - | 250,000 | | | | | | | | |
| 431 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển | giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê | | | | | | | | 330,000 | | | | | |
| 432 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | - | - | | | | | | | 270,000 | | | | |
| 433 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | - | - | | | | | | | | 280,000 | | | |
| 434 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | - | - | | | | | | | | | 250,000 | | |
| 435 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | - | - | | | | | | | | | | 250,000 | |
| 436 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 37,5mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | - | - | | | | | | | | | | | 250,000 |
| 437 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc, | - | | 315,000 | | | | | | | | | | |
| 438 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm | - | | | | 280,000 | | | | | | | | |
| 439 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển | giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê | | | | | | | | 340,000 | | | | | |
| 440 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa | - | | | | | - | - | | 300,000 | | | | |
| 441 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc | - | | | | | | | | | 300,000 | | | |
| 442 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng | - | | | | | | | | | | 290,000 | | |
| 443 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân | - | | | | | | | | | | | 290,000 | |
| 444 | Đá xây dựng | Base | m3 | TCVN 8859 : 2023 | Dmax 25mm | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng | - | | | | | | | | | | | | 290,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 445 | Gạch Tuynel | Gạch đặc KT 220x105x65 | viên | QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD | KT 220x105x65 | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh | - | 2,550 | 2,550 | - | - | 2,550 | - | 2,550 | - | | 2,550 | 2,250 | - |
| 446 | Gạch Tuynel | Gạch 2 lỗ KT 220x105x65 | viên | QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD | KT 220x105x65 | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh | - | 2,500 | 2,500 | - | - | 2,500 | - | 2,500 | - | | 2,500 | 2,500 | - |
| 447 | Gạch không nung | Gạch đặc KT 210x100x60 | viên | QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD | KT 210x100x60 | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh | - | | - | | 1,600 | - | - | - | 1,600 | - | 1,800 | 1,600 | - |
| 448 | Gạch không nung | Gạch đặc KT 220x105x65 | viên | QCVN 16:2019/BXD | KT 220x105x65 | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh | - | | - | | 1,600 | - | - | - | 1,600 | - | 1,800 | 1,600 | - |
| 449 | Gạch không nung | Gạch ống 2 lỗ KT 210x100x60 | viên | QCVN 16:2019/BXD | KT 210x100x60 | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh | - | | - | | 1,600 | - | - | - | 1,600 | - | 1,800 | 1,600 | - |
| 450 | Gạch không nung | Gạch đặc KT 250x130x90 | viên | QCVN 16:2023/BXD | KT 390x150x125 | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh | - | - | - | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 451 | Gạch không nung | Gạch đặc KT 270x130x90 | viên | QCVN 16:2023/BXD | KT 390x150x125 | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh | - | - | - | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 452 | Gạch không nung | Gạch đặc KT 390x150x125 | viên | QCVN 16:2019/BXD | KT 390x150x125 | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 7,500 | - | - |
| 453 | Gạch không nung | Gạch ống 6 lỗ KT 210x145x100 | viên | QCVN 16:2019/BXD | KT 210x145x100 | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2,700 | - | - |
| 454 | Gạch không nung | Gạch ống 10 lỗ KT 230x110x76 | viên | QCVN 16:2019/BXD | KT 230x110x76 | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1,815 | - | - |
| 455 | Gạch không nung | Gạch 4 lỗ, 3 vách KT 390x150x130 | viên | QCVN 16:2019/BXD | KT 390x150x130 | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 6,600 | - | - |
| 456 | Gạch không nung | Gạch 6 lỗ, 3 vách KT 390x100x130 | viên | QCVN 16:2019/BXD | KT 390x100x130 | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 6,600 | - | - |
| 457 | Gạch không nung | Gạch 8 lỗ, 4 vách KT390x200x130 | viên | QCVN 16:2019/BXD | KT390x200x130 | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 6,600 | - | - |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 458 | Gạch không nung | Gạch con sâu KT 225x112,5x50 | m2 | TCVN 6476 : 1999 | KT 225x112,5x50 | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh | - | 132,000 | - | | 132,000 | - | - | - | - | - | 132,000 | - | 125,000 |
| 459 | Gạch không nung | Gạch nền Terazo KT 300x300x50 | m2 | TCVN 7744 : 2013 | KT 300x300x50 | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh | - | 148,500 | - | | 148,500 | - | - | - | - | - | 148,500 | - | 145,000 |
| 460 | Gạch không nung | Gạch nền Terazo KT 400x400x50 | m2 | TCVN 7744 : 2013 | KT 400x400x50 | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh | - | 148,500 | - | | 148,500 | - | - | - | - | - | 148,500 | - | 145,000 |
| 461 | Gạch không nung | Gạch lát nền Terazo Rubic KT 400x400x40 | m2 | TCVN 7744 : 2013 | KT 400x400x40 | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh | - | 148,500 | - | | 148,500 | - | - | - | - | - | 148,500 | - | 145,000 |
| 462 | Gạch không nung | Gạch bông gió các loại | viên | Không có thông tin | KT 190x190x65 | | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh | | | | | | | | | | | 16,500 | | |
| 463 | Gạch không nung | Gạch đặc 100D1 | viên | QCVN 16:2023/BXD | 210x100x60 mm | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 1,550 | | | | | | | | | |
| 464 | Gạch không nung | Gạch đặc 105D1 | viên | QCVN 16:2023/BXD | 220x105x60 mm | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 1,600 | | | | | | | | | |
| 465 | Gạch không nung | Gạch đặc 140D2 | viên | QCVN 16:2023/BXD | 270x140x90 mm | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 3,300 | | | | | | | | | |
| 466 | Gạch không nung | Gạch rỗng vách 100V2-27; 100V3-27 | viên | QCVN 16:2023/BXD | 270x100x120 mm | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 3,200 | | | | | | | | | |
| 467 | Gạch không nung | Gạch rỗng vách 140V3-27; 140V4-27 | viên | QCVN 16:2023/BXD | 270x140x120 mm | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 4,400 | | | | | | | | | |
| 468 | Gạch không nung | Gạch rỗng vách 100V2-39; 100V3-39 | viên | QCVN 16:2023/BXD | 390x100x130 mm | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 5,000 | | | | | | | | | |
| 469 | Gạch không nung | Gạch rỗng vách 140V3-39; 140V4-39 | viên | QCVN 16:2023/BXD | 390x140x130 mm | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 6,700 | | | | | | | | | |
| 470 | Gạch không nung | Gạch rỗng vách 200V4-39 | viên | QCVN 16:2023/BXD | 390x200x130 mm | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 9,000 | | | | | | | | | |
| 471 | Gạch không nung | Gạch lát tự chèn hình chữ nhật BC126 | m2 | TCVN 6477:2016 | 200x100x60 mm | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 130,000 | | | | | | | | | |
| 472 | Gạch không nung | Gạch lát tự chèn hình chữ nhật BC128 | m2 | TCVN 6477:2016 | 200x100x80 mm | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 140,000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 473 | Gạch không nung | Gạch lát tự chèn hình chữ nhật BC128-M600 | m2 | TCVN 6477:2016 | 200x100x80 mm, mác 600# | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 210,000 | | | | | | | | | |
| 474 | Gạch không nung | Gạch lát tự chèn bát giác BB246 | m2 | TCVN 6477:2016 | 240x240x60 mm | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 130,000 | | | | | | | | | |
| 475 | Gạch không nung | Gạch lát tự chèn nhân vuông BV116 | m2 | TCVN 6477:2016 | 100x100x60 mm | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 140,000 | | | | | | | | | |
| 476 | Gạch không nung | Gạch trồng cỏ số 8 TC26 | m2 | TCVN 6477:2016 | 400x200x60 mm | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 140,000 | | | | | | | | | |
| 477 | Gạch không nung | Gạch trồng cỏ số 8 TC28 | m2 | TCVN 6477:2016 | 400x200x80 mm | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 155,000 | | | | | | | | | |
| 478 | Gạch không nung | Gạch trồng cỏ 8 lỗ TC88 | m2 | TCVN 6477:2016 | 400x270x80 mm | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 155,000 | | | | | | | | | |
| 479 | Bê tông đúc sẵn | Tấm bê tông kè mái taluy TMK01 | tấm | TCVN 6477:2016 | 400x400x80 mm | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 90,000 | | | | | | | | | |
| 480 | Bê tông đúc sẵn | Tấm bê tông kè mái taluy TMK02 | tấm | TCVN 6477:2016 | 400x400x80 mm | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 95,000 | | | | | | | | | |
| 481 | Vật liệu khác | Keo dán gạch C1 | Bao | TCVN 7899-1:2008 | Bao 25 kg | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 130,000 | | | | | | | | | |
| 482 | Vật liệu khác | Keo dán gạch C2 | Bao | TCVN 7899-1:2008 | Bao 25 kg | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 160,000 | | | | | | | | | |
| 483 | Vật liệu khác | Vữa xây trộn sẵn M50 | Tấn | TCVN4314:2022 | Bao 50 kg | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 1,400,000 | | | | | | | | | |
| 484 | Vật liệu khác | Vữa xây trộn sẵn M50 | Tấn | TCVN4314:2022 | Bao jumbo 1500 kg | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 1,150,000 | | | | | | | | | |
| 485 | Vật liệu khác | Vữa xây trộn sẵn M75 | Tấn | TCVN4314:2022 | Bao 50 kg | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 1,460,000 | | | | | | | | | |
| 486 | Vật liệu khác | Vữa xây trộn sẵn M75 | Tấn | TCVN4314:2022 | Bao jumbo 1500 kg | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 1,207,000 | | | | | | | | | |
| 487 | Vật liệu khác | Vữa xây trộn sẵn M100 | Tấn | TCVN4314:2022 | Bao 50 kg | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 1,520,000 | | | | | | | | | |
| 488 | Vật liệu khác | Vữa xây trộn sẵn M100 | Tấn | TCVN4314:2022 | Bao jumbo 1500 kg | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 1,264,000 | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 489 | Vật liệu khác | Vữa trát trộn sẵn M50 | Tấn | TCVN4314:2022 | Bao 50 kg | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 1,500,000 | | | | | | | | | |
| 490 | Vật liệu khác | Vữa trát trộn sẵn M50 | Tấn | TCVN4314:2022 | Bao jumbo 1500 kg | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 1,245,000 | | | | | | | | | |
| 491 | Vật liệu khác | Vữa trát trộn sẵn M75 | Tấn | TCVN4314:2022 | Bao 50 kg | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 1,560,000 | | | | | | | | | |
| 492 | Vật liệu khác | Vữa trát trộn sẵn M75 | Tấn | TCVN4314:2022 | Bao jumbo 1500 kg | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 1,302,000 | | | | | | | | | |
| 493 | Vật liệu khác | Vữa trát trộn sẵn M100 | Tấn | TCVN4314:2022 | Bao 50 kg | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 1,620,000 | | | | | | | | | |
| 494 | Vật liệu khác | Vữa trát trộn sẵn M100 | Tấn | TCVN4314:2022 | Bao jumbo 1500 kg | Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh | | | | 1,359,000 | | | | | | | | | |
| 495 | Gạch không nung | Gạch đặc 95D1 | viên | QCVN 16:2023/BXD | 210x100x60 mm | Công ty CP ECOCEN Việt Nhật | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên | | 1,550 | | | | | | | | | | | |
| 496 | Gạch không nung | Gạch đặc 100D1 | viên | QCVN 16:2023/BXD | 220x105x60 mm | Công ty CP ECOCEN Việt Nhật | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên | | 1,600 | | | | | | | | | | | |
| 497 | Gạch không nung | Gạch đặc 130D1 | viên | QCVN 16:2023/BXD | 250x130x90 mm | Công ty CP ECOCEN Việt Nhật | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên | | 3,200 | | | | | | | | | | | |
| 498 | Gạch không nung | Gạch đặc 130D2 | viên | QCVN 16:2023/BXD | 270x130x90 mm | Công ty CP ECOCEN Việt Nhật | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên | | 3,300 | | | | | | | | | | | |
| 499 | Bê tông đúc sẵn | Tấm đan rãnh TDR255 | tấm | TCVN 6477:2016 | 250x500x50 mm | Công ty CP ECOCEN Việt Nhật | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên | | 15,500 | | | | | | | | | | | |
| 500 | Bê tông đúc sẵn | Tấm đan rãnh TDR355 | tấm | TCVN 6477:2016 | 300x500x50 mm | Công ty CP ECOCEN Việt Nhật | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên | | 16,500 | | | | | | | | | | | |
| 501 | Bê tông đúc sẵn | Tấm đan rãnh TDR356 | tấm | TCVN 6477:2016 | 300x500x60 mm | Công ty CP ECOCEN Việt Nhật | Việt nam | | Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên | | 18,500 | | | | | | | | | | | |
| 502 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Bó vỉa chống trượt hình 3D | Viên | TCVB10797:2015 | Bó vỉa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa ,KT(1000x300x135(45))mm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung | 236,000 | 236,000 | 236,000 | 236,000 | 236,000 | 236,000 | 236,000 | 236,000 | 236,000 | 236,000 | 236,000 | 236,000 | 236,000 |
| 503 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Bó vỉa chống trượt hình 3D | Viên | TCVB10797:2015 | Bó vỉa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa ,KT(300x300x135(45))mm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung | 126,000 | 126,000 | 126,000 | 126,000 | 126,000 | 126,000 | 126,000 | 126,000 | 126,000 | 126,000 | 126,000 | 126,000 | 126,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 504 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Bó vỉa chống trượt hình 3D | Viên | TCVB10797:2015 | Bó vỉa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa KT(1000x300x165(75))mm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung | 264,000 | 264,000 | 264,000 | 264,000 | 264,000 | 264,000 | 264,000 | 264,000 | 264,000 | 264,000 | 264,000 | 264,000 | 264,000 |
| 505 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Bó vỉa chống trượt hình 3D | Viên | TCVB10797:2015 | Bó vỉa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa KT(300x300x165(75))mm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung | 143,000 | 143,000 | 143,000 | 143,000 | 143,000 | 143,000 | 143,000 | 143,000 | 143,000 | 143,000 | 143,000 | 143,000 | 143,000 |
| 506 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Bó vỉa chống trượt hình 3D | Viên | TCVB10797:2015 | Bó vỉa chống trượt hình 3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa. Bó vỉa thẳng hè dài 1,0m. Kích thước: 1000x300x200mm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2024.140.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 |
| 507 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Bó vỉa chống trượt hình 3D | Viên | TCVB10797:2015 | Bó vỉa chống trượt hình 3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa. Bó vỉa cong hè dài 0,3m. Kích thước: 300x300x200mm. | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2024.140.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 |
| 508 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Đan hố ga | Bộ | TCVN10333-3:2016 | Tấm nắp hố ga bằng bê tông cường độ cao, KT (950x950x120)mm, tải trọng 250KN | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung | 2,633,000 | 2,633,000 | 2,633,000 | 2,633,000 | 2,633,000 | 2,633,000 | 2,633,000 | 2,633,000 | 2,633,000 | 2,633,000 | 2,633,000 | 2,633,000 | 2,633,000 |
| 509 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Tấm chắn rác | Tấm | TCVN10333-3:2016 | Tấm chắn rác bằng bê tông KT(1000x300x80)mm, tải trọng 250KN | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung | 707,000 | 707,000 | 707,000 | 707,000 | 707,000 | 707,000 | 707,000 | 707,000 | 707,000 | 707,000 | 707,000 | 707,000 | 707,000 |
| 510 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Gạch nhám da bưởi | m2 | Không có thông tin | Gạch nhám da bưởi, bê tông lớp mặt dày 2cm mác 60Mpa, bê tông lớp đáy dày 3cm mác 30 Mpa , KT (50x30x5)cm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung | 241,000 | 241,000 | 241,000 | 241,000 | 241,000 | 241,000 | 241,000 | 241,000 | 241,000 | 241,000 | 241,000 | 241,000 | 241,000 |
| 511 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Gạch nhám da bưởi | m2 | Không có thông tin | Gạch nhám da bưởi, bê tông lớp mặt dày 2cm mác 60Mpa, bê tông lớp đáy dày 3cm mác 30 Mpa , KT (15x30x5)cm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 |
| 512 | Gạch không nung | Gạch bê tông VRO | viên | Không có thông tin | **Phần vật tư chính** | | | | | | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 513 | Gạch không nung | Gạch bê tông VRO | viên | Không có thông tin | G-VRO 90: KT 90x500x250 | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua | Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT | - | 44,500 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 514 | Gạch không nung | Gạch bê tông VRO | viên | Không có thông tin | G-VRO 115: KT 115x500x250 | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua | Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT | - | 45,400 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 515 | Gạch không nung | Gạch bê tông VRO | viên | Không có thông tin | G-VRO 140: KT 140x500x250 | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua | Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT | - | 46,300 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 516 | Gạch không nung | Gạch bê tông VRO | viên | Không có thông tin | G-VRO 165: KT 165x500x250 | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua | Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT | - | 48,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 517 | Gạch không nung | Gạch bê tông VRO | viên | Không có thông tin | G-VRO 190: KT 190x500x250 | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua | Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT | - | 51,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 518 | Gạch không nung | Gạch bê tông VRO | viên | Không có thông tin | G-VRO 2400: KT 240x500x255 | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua | Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT | - | 54,100 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 519 | | | | | **Phần vật tư phụ:** | | | | Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 520 | Gạch không nung | Gạch bê tông VRO | viên | Không có thông tin | G-RO 90 | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua | Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT | - | 4,189 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 521 | Gạch không nung | Gạch bê tông VRO | viên | Không có thông tin | G-RO 115 | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua | Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT | - | 4,369 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 522 | Gạch không nung | Gạch bê tông VRO | viên | Không có thông tin | G-RO 140 | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua | Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT | - | 4,594 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 523 | Gạch không nung | Gạch bê tông VRO | viên | Không có thông tin | G-RO 165 | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua | Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT | - | 4,796 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 524 | Gạch không nung | Gạch bê tông VRO | viên | Không có thông tin | G-RO 190 | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua | Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT | - | 4,998 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 525 | Gạch không nung | Gạch bê tông VRO | viên | Không có thông tin | G-RO 240 | | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua | Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT | - | 5,402 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 526 | Thép xây dựng | Thép góc cạnh 25-200mm CT3 | Kg | Không có thông tin | Thép V, chiều dài L =6m, 9m, 12m | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải, Hoàng Hải,...và tham khảo giá thị trường | 17,372 | 17,372 | 17,372 | 17,372 | 17,372 | 17,372 | 17,372 | 17,372 | 17,372 | 17,372 | 17,372 | 17,372 | 17,372 |
| 527 | Thép xây dựng | Thép hình H, I, U | Kg | Không có thông tin | H -Beam;<br>I-Beam;<br>U - Chanel | | nhập khẩu | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải, Hoàng Hải,...và tham khảo giá thị trường | 20,618 | 20,618 | 19,703 | 19,703 | 19,703 | 19,703 | 19,703 | 19,703 | 19,703 | 19,703 | 19,703 | 19,703 | 19,703 |
| 528 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm | Kg | Không có thông tin | Hộp vuông cạnh 14-60, dày 1.0 - 2.0; hộp chữ nhật 13-120, dày 1.0 - 2.0mm | Tập đoàn Hòa Phát; Hoa sen | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường | 20,785 | 20,785 | 19,795 | 19,795 | 19,795 | 19,795 | 19,795 | 19,795 | 19,795 | 19,795 | 19,795 | 19,795 | 19,795 |
| 529 | Thép xây dựng | Thép ống mạ kẽm nhúng nóng | Kg | Không có thông tin | đường kính từ 21-114, dày 1.0 - 2.5mm | Tập đoàn Hòa Phát; Hoa sen | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường | 25,736 | 25,736 | 24,510 | 24,510 | 24,510 | 24,510 | 24,510 | 24,510 | 24,510 | 24,510 | 24,510 | 24,510 | 24,510 |
| 530 | Thép xây dựng | Thép ống đen | Kg | Không có thông tin | đường kính từ 21-114, dày 1.0 - 2.5mm | Tập đoàn Hòa Phát; Hoa sen | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường | 19,633 | 19,633 | 18,698 | 18,698 | 18,698 | 18,698 | 18,698 | 18,698 | 18,698 | 18,698 | 18,698 | 18,698 | 18,698 |
| 531 | Thép xây dựng | Thép tấm các loại | kg | Không có thông tin | KT 1500x6000, 2000x6000, chiều dày từ 3,0÷12mm | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường | 16,418 | 16,418 | 16,418 | 16,418 | 16,418 | 16,418 | 16,418 | 16,418 | 16,418 | 16,418 | 16,418 | 16,418 | 16,418 |
| 532 | Thép xây dựng | Thép tấm các loại | kg | Không có thông tin | KT 1500x6000, 2000x6000, chiều dày từ 14÷50mm | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường | 17,182 | 17,182 | 17,182 | 17,182 | 17,182 | 17,182 | 17,182 | 17,182 | 17,182 | 17,182 | 17,182 | 17,182 | 17,182 |
| 533 | Thép xây dựng | Thép tấm các loại | kg | Không có thông tin | KT 2000x6000, chiều dày từ 8,0÷10,0mm | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường | 16,705 | 16,705 | 16,705 | 16,705 | 16,705 | 16,705 | 16,705 | 16,705 | 16,705 | 16,705 | 16,705 | 16,705 | 16,705 |
| 534 | Thép xây dựng | Thép tấm các loại | kg | Không có thông tin | KT 2000x6000, chiều dày từ 12÷30mm | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường | 17,182 | 17,182 | 17,182 | 17,182 | 17,182 | 17,182 | 17,182 | 17,182 | 17,182 | 17,182 | 17,182 | 17,182 | 17,182 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 535 | Thép xây dựng | Dây thép buộc đen | Kg | Không có thông tin | 1-2 mm | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường | 20,475 | 20,475 | 20,475 | 20,475 | 20,475 | 20,475 | 20,475 | 20,475 | 20,475 | 20,475 | 20,475 | 20,475 | 20,475 |
| 536 | Vật liệu khác | Que hàn Việt - Đức | kg | Không có thông tin | VD-J421 F 2,5 | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường | 18,375 | 18,375 | 18,375 | 18,375 | 18,375 | 18,375 | 18,375 | 18,375 | 18,375 | 18,375 | 18,375 | 18,375 | 18,375 |
| 537 | Vật liệu khác | Que hàn Việt - Đức | kg | Không có thông tin | VD-J421 F 3,2; F 4; F 5 | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường | 17,421 | 17,421 | 17,421 | 17,421 | 17,421 | 17,421 | 17,421 | 17,421 | 17,421 | 17,421 | 17,421 | 17,421 | 17,421 |
| 538 | Vật liệu khác | Que hàn Việt - Đức | kg | Không có thông tin | N46 | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường | 25,572 | 25,572 | 25,572 | 25,572 | 25,572 | 25,572 | 25,572 | 25,572 | 25,572 | 25,572 | 25,572 | 25,572 | 25,572 |
| 539 | Vật liệu khác | Que hàn Việt - Đức | kg | Không có thông tin | E7018 | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường | 28,713 | 28,713 | 28,713 | 28,713 | 28,713 | 28,713 | 28,713 | 28,713 | 28,713 | 28,713 | 28,713 | 28,713 | 28,713 |
| 540 | Vật liệu khác | Que hàn Việt - Đức | kg | Không có thông tin | VD-Inox 308-16 F 2,5 | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường | 125,349 | 125,349 | 125,349 | 125,349 | 125,349 | 125,349 | 125,349 | 125,349 | 125,349 | 125,349 | 125,349 | 125,349 | 125,349 |
| 541 | Vật liệu khác | Que hàn Việt - Đức | kg | Không có thông tin | VD-Inox 308-16 F 3; F 5 | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường | 123,375 | 123,375 | 123,375 | 123,375 | 123,375 | 123,375 | 123,375 | 123,375 | 123,375 | 123,375 | 123,375 | 123,375 | 123,375 |
| 542 | Vật liệu khác | Đinh | kg | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hà...và tham khảo giá thị trường | 24,167 | 24,167 | 24,167 | 24,167 | 24,167 | 24,167 | 24,167 | 24,167 | 24,167 | 24,167 | 24,167 | 24,167 | 24,167 |
| 543 | Vật liệu khác | Ván khuôn ép phủ phim | m2 | Không có thông tin | KT 1220mm × 2440mm x 15mm | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 |
| 544 | Vật liệu khác | Ván khuôn ép phủ phim | m2 | Không có thông tin | KT 1220mm × 2440mm x 18mm | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet | 158,000 | 158,000 | 158,000 | 158,000 | 158,000 | 158,000 | 158,000 | 158,000 | 158,000 | 158,000 | 158,000 | 158,000 | 158,000 |
| 545 | Vật liệu khác | Khung xương nhôm | kg | Không có thông tin | Không có thông tin | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet | 90,000 | 90,000 | 90,000 | 90,000 | 90,000 | 90,000 | 90,000 | 90,000 | 90,000 | 90,000 | 90,000 | 90,000 | 90,000 |
| 546 | Vật liệu khác | Gỗ xẻ cầu phong, mèn nhóm 5-6 | m3 | Không có thông tin | Không có thông tin | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Tham khảo giá thị trường, | 6,000,000 | 6,000,000 | 6,000,000 | 6,000,000 | 6,000,000 | 6,000,000 | 6,000,000 | 6,000,000 | 6,000,000 | 6,000,000 | 6,000,000 | 6,000,000 | 6,000,000 |
| 547 | Vật liệu khác | Gỗ táu mật xẻ xà gồ, dầm trần | m3 | Không có thông tin | Không có thông tin | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Tham khảo giá thị trường, | 11,000,000 | 11,000,000 | 11,000,000 | 11,000,000 | 11,000,000 | 11,000,000 | 11,000,000 | 11,000,000 | 11,000,000 | 11,000,000 | 11,000,000 | 11,000,000 | 11,000,000 |
| 548 | Vật liệu khác | Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5 | m3 | Không có thông tin | Không có thông tin | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Tham khảo giá thị trường, | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 |
| 549 | Vật liệu khác | Gỗ xẻ cốp pha dày 2,5cm | m3 | Không có thông tin | Không có thông tin | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Tham khảo giá thị trường, | 5,800,000 | 5,800,000 | 5,800,000 | 5,800,000 | 5,800,000 | 5,800,000 | 5,800,000 | 5,800,000 | 5,800,000 | 5,800,000 | 5,800,000 | 5,800,000 | 5,800,000 |
| 550 | Vật liệu khác | Gỗ đà chồng | m3 | Không có thông tin | Không có thông tin | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Tham khảo giá thị trường, | 5,300,000 | 5,300,000 | 5,300,000 | 5,300,000 | 5,300,000 | 5,300,000 | 5,300,000 | 5,300,000 | 5,300,000 | 5,300,000 | 5,300,000 | 5,300,000 | 5,300,000 |
| 551 | Vật liệu khác | Cọc tre L≤2,5m | m | Không có thông tin | chiều dài L≤2,5m | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Tham khảo giá thị trường, | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 |
| 552 | Vật liệu khác | Cọc tre L>2,5m | m | Không có thông tin | chiều dài L>2,5m | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Tham khảo giá thị trường, | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 553 | Vật liệu khác | Rọ thép mạ kẽm bọc nhựa PVC: Kích thước (2,0x1,0x0,5)m | rọ | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 266/2025/791/CT-TPV ngày 28/8/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiên Phong | 445,455 | 445,455 | 445,455 | 445,455 | 445,455 | 445,455 | 445,455 | 445,455 | 445,455 | 445,455 | 445,455 | 445,455 | 445,455 |
| 554 | Vật liệu khác | Rọ thép (2x1x0,5)m, bọc nhựa PVC không vách ngăn | cái | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 266/2025/791/CT-TPV ngày 28/8/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiên Phong | 345,455 | 345,455 | 345,455 | 345,455 | 345,455 | 345,455 | 345,455 | 345,455 | 345,455 | 345,455 | 345,455 | 345,455 | 345,455 |
| 555 | Vật liệu khác | Rọ thép (1x1x1x1)m, bọc nhựa PVC không vách ngăn | cái | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 266/2025/791/CT-TPV ngày 28/8/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiên Phong | 295,455 | 295,455 | 295,455 | 295,455 | 295,455 | 295,455 | 295,455 | 295,455 | 295,455 | 295,455 | 295,455 | 295,455 | 295,455 |
| 556 | Vật liệu khác | Rọ thép (2x1x1)m, bọc nhựa PVC không vách ngăn | cái | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 266/2025/791/CT-TPV ngày 28/8/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiên Phong | 490,909 | 490,909 | 490,909 | 490,909 | 490,909 | 490,909 | 490,909 | 490,909 | 490,909 | 490,909 | 490,909 | 490,909 | 490,909 |
| 557 | Vật liệu khác | Máy đóng mở VĐ5 | bộ | sức nâng Q=5 tấn (vận hành sử dụng dòng điện 1 pha 220 V, có cơ cấu quay tay khi không có điện); | | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 476/2026/076/CT-TS ngày 23/3/2026của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thành Sen | 55,000,000 | 55,000,000 | 55,000,000 | 55,000,000 | 55,000,000 | 55,000,000 | 55,000,000 | 55,000,000 | 55,000,000 | 55,000,000 | 55,000,000 | 55,000,000 | 55,000,000 |
| 558 | Vật liệu khác | Tủ bảo vệ thiết bị (hàng gia công) | Kg | Kết cấu vỏ tôn dày 0.5mm, khung xương sắt loại V50x50x5mm; Kích thước tủ 120x60x80 (cm); Cánh cửa đôi khung thép hộp mạ kẽm 20x40x1,8mm; vỏ tôn dày 0,5mm; 01 bộ ổ khóa Việt Tiệp; 04 bộ bản lề cối;<br>Sơn 03 lớp (01 chống rỉ, 01 lớp lót và 01 lớp sơn màu) | | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 476/2026/076/CT-TS ngày 23/3/2026của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thành Sen | 35,000 | 35,000 | 35,000 | 35,000 | 35,000 | 35,000 | 35,000 | 35,000 | 35,000 | 35,000 | 35,000 | 35,000 | 35,000 |
| 559 | Vật liệu khác | Máy đóng mở V3, | bộ | sức nâng Q=3 tấn (Vận hành bằng tay tay) | | | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 476/2026/076/CT-TS ngày 23/3/2026của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thành Sen | 10,400,000 | 10,400,000 | 10,400,000 | 10,400,000 | 10,400,000 | 10,400,000 | 10,400,000 | 10,400,000 | 10,400,000 | 10,400,000 | 10,400,000 | 10,400,000 | 10,400,000 |
| 560 | Trần, vách thạch cao | Trần chìm phẳng : Khung Nhật G8-Daiichi + Tấm thạch cao tiêu chuẩn Yoshino 9mm | m2 | Khung xương theo TC : ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22 .Tấm thạch cao theo TC : QCVN 16:2023/BXD | Khung xương G8 : Xương cá : 26x28x3660x0.72mm ,Ugai :14x34x4000x0.41, V viền: 18x22x3600x0.32. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm | Cty CPCN Đầu Tư Daiichi | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường | 161,507 | 161,507 | 161,507 | 161,507 | 161,507 | 161,507 | 161,507 | 161,507 | 161,507 | 161,507 | 161,507 | 161,507 | 161,507 |
| 561 | Trần, vách thạch cao | Trần chìm phẳng : Khung Nhật G8-Daiichi + Tấm thạch cao chống ẩm Yoshino 9mm | m2 | Khung xương theo TC : ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22 .Tấm thạch cao theo TC : QCVN 16:2023/BXD | Khung xương G8 : Xương cá : 26x28x3660x0.72mm ,Ugai :14x34x4000x0.41, V viền: 18x22x3600x0.32. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm | Cty CPCN Đầu Tư Daiichi | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường | 178,108 | 178,108 | 178,108 | 178,108 | 178,108 | 178,108 | 178,108 | 178,108 | 178,108 | 178,108 | 178,108 | 178,108 | 178,108 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 562 | Trần, vách thạch cao | Trần chìm phẳng : Khung Nhật G7-Daiichi + Tấm thạch cao tiêu chuẩn Yoshino 9mm | m2 | ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22 | Khung xương G7 : Xương cá : 26x28x3660x0.62mm ,Ugai :14x34x4000x0.32, V viền: 18x22x3600x0.32. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm | Cty CPCN Đầu Tư Daiichi | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường | 148,043 | 148,043 | 148,043 | 148,043 | 148,043 | 148,043 | 148,043 | 148,043 | 148,043 | 148,043 | 148,043 | 148,043 | 148,043 |
| 563 | Trần, vách thạch cao | Trần chìm phẳng : Khung Nhật G7-Daiichi + Tấm thạch cao chống ẩm Yoshino 9mm | m2 | ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22 | Khung xương G7 : Xương cá : 26x28x3660x0.62mm ,Ugai :14x34x4000x0.32, V viền: 18x22x3600x0.32. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm | Cty CPCN Đầu Tư Daiichi | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường | 164,644 | 164,644 | 164,644 | 164,644 | 164,644 | 164,644 | 164,644 | 164,644 | 164,644 | 164,644 | 164,644 | 164,644 | 164,644 |
| 564 | Trần, vách thạch cao | Trần chìm phẳng : Khung kinh tế Daiichi - Daiichi + Tấm thạch cao tiêu chuẩn Yoshino 9mm | m2 | ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22 | Khung xương kinh tế : Xương cá : 21x26x3660x0.50mm ,Ugai :14x34x4000x0.25, V viền: 18x22x3600x0.30. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm | Cty CPCN Đầu Tư Daiichi | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường | 134,719 | 134,719 | 134,719 | 134,719 | 134,719 | 134,719 | 134,719 | 134,719 | 134,719 | 134,719 | 134,719 | 134,719 | 134,719 |
| 565 | Trần, vách thạch cao | Trần chìm phẳng : Khung kinh tế Daiichi + Tấm thạch cao chống ẩm Yoshino 9mm | m2 | ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22 | Khung xương kinh tế : Xương cá : 26x28x3660x0.50mm ,Ugai :14x34x4000x0.25, V viền: 18x22x3600x0.30. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm | Cty CPCN Đầu Tư Daiichi | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường | 151,473 | 151,473 | 151,473 | 151,473 | 151,473 | 151,473 | 151,473 | 151,473 | 151,473 | 151,473 | 151,473 | 151,473 | 151,473 |
| 566 | Trần, vách thạch cao | Trần thả thạch cao tiêu chuẩn : Khung trần thả Daiichi + Tấm thả thạch cao Daiichi 8mm | m2 | ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22 | T3.6: 26 thanh/hộp, T1.2:75thanh,T0.6 :75 thanh/hộp,Vsơn:50 thanh/hộp, Tấm thả Daiichi 8mm: 10 tấm/hộp | Cty CPCN Đầu Tư Daiichi | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường | 120,357 | 120,357 | 120,357 | 120,357 | 120,357 | 120,357 | 120,357 | 120,357 | 120,357 | 120,357 | 120,357 | 120,357 | 120,357 |
| 567 | Trần, vách thạch cao | Trần thả thạch cao chống ẩm : Khung trần thả Daiichi + Tấm thả Daiichi chống ẩm 8mm | m2 | ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22 | T3.6: 26 thanh/hộp, T1.2:75thanh,T0.6 :75 thanh/hộp,Vsơn:50 thanh/hộp, Tấm thả Daiichi 8mm: 10 tấm/hộp | Cty CPCN Đầu Tư Daiichi | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường | 124,807 | 124,807 | 124,807 | 124,807 | 124,807 | 124,807 | 124,807 | 124,807 | 124,807 | 124,807 | 124,807 | 124,807 | 124,807 |
| 568 | Trần, vách thạch cao | Trần thả chịu nước : Khung trần thả Daiichi + Tấm thả Daiichi chịu nước 3.2mm | m2 | ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22 | T3.6: 26 thanh/hộp, T1.2:75thanh,T0.6 :75 thanh/hộp,Vsơn:50 thanh/hộp, Tấm thả chịu nước 3.2mm: 10 tấm/hộp | Cty CPCN Đầu Tư Daiichi | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường | 129,257 | 129,257 | 129,257 | 129,257 | 129,257 | 129,257 | 129,257 | 129,257 | 129,257 | 129,257 | 129,257 | 129,257 | 129,257 |
| 569 | Trần, vách thạch cao | Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 51/52 : Khung vách 51 + Tấm thạch cao 12.5mm | m2 | ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22 | U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm | Cty CPCN Đầu Tư Daiichi | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường | 178,697 | 178,697 | 178,697 | 178,697 | 178,697 | 178,697 | 178,697 | 178,697 | 178,697 | 178,697 | 178,697 | 178,697 | 178,697 |
| 570 | Trần, vách thạch cao | Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 64 : Khung vách 6465 + Tấm thạch cao 12.5mm | m2 | ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22 | U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm | Cty CPCN Đầu Tư Daiichi | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường | 219,677 | 219,677 | 219,677 | 219,677 | 219,677 | 219,677 | 219,677 | 219,677 | 219,677 | 219,677 | 219,677 | 219,677 | 219,677 |
| 571 | Trần, vách thạch cao | Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 75/76 :: Khung vách 75 + Tấm thạch cao 12.5mm | m2 | ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22 | U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm | Cty CPCN Đầu Tư Daiichi | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường | 230,855 | 230,855 | 230,855 | 230,855 | 230,855 | 230,855 | 230,855 | 230,855 | 230,855 | 230,855 | 230,855 | 230,855 | 230,855 |
| 572 | Trần, vách thạch cao | Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 101/102 : Khung vách 101+ Tấm thạch cao 12.5mm | m2 | ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22 | U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm | Cty CPCN Đầu Tư Daiichi | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường | 321,783 | 321,783 | 321,783 | 321,783 | 321,783 | 321,783 | 321,783 | 321,783 | 321,783 | 321,783 | 321,783 | 321,783 | 321,783 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 573 | Trần, vách thạch cao | Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 150/152 : : Khung vách 150 + Tấm thạch cao 12.5mm | m2 | ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22 | U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm | Cty CPCN Đầu Tư Daiichi | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường | 412,711 | 412,711 | 412,711 | 412,711 | 412,711 | 412,711 | 412,711 | 412,711 | 412,711 | 412,711 | 412,711 | 412,711 | 412,711 |
| 574 | Vật liệu khác | Vật liệu CarboncorAsphalt-CA 6.7 | kg | TCCS 09:2024/CĐBVN) | Không có thông tin | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Carboncor VN và tham khảo giá thị trường | 3,745 | 3,745 | 3,745 | 3,745 | 3,745 | 3,745 | 3,745 | 3,745 | 3,745 | 3,745 | 3,745 | 3,745 | 3,745 |
| 575 | Vật liệu khác | Vật liệu CarboncorAsphalt-CA 9.5 | kg | TCCS 09:2024/CĐBVN) | Không có thông tin | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Carboncor VN và tham khảo giá thị trường | 3,710 | 3,710 | 3,710 | 3,710 | 3,710 | 3,710 | 3,710 | 3,710 | 3,710 | 3,710 | 3,710 | 3,710 | 3,710 |
| 576 | Vật liệu khác | Vật liệu CarboncorAsphalt CA 19 -Bê tông nhựa rỗng Carbon | kg | TCCS 09:2024/CĐBVN) | Không có thông tin | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Carboncor VN và tham khảo giá thị trường | 3,000 | 3,000 | 3,000 | 3,000 | 3,000 | 3,000 | 3,000 | 3,000 | 3,000 | 3,000 | 3,000 | 3,000 | 3,000 |
| 577 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm | m | Không có thông tin | Độ dày 0,40 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp | 131,000 | 131,000 | 131,000 | 131,000 | 131,000 | 131,000 | 131,000 | 131,000 | 131,000 | 131,000 | 131,000 | 131,000 | 131,000 |
| 578 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm | m | Không có thông tin | Độ dày 0,45 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp | 143,000 | 143,000 | 143,000 | 143,000 | 143,000 | 143,000 | 143,000 | 143,000 | 143,000 | 143,000 | 143,000 | 143,000 | 143,000 |
| 579 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm | m | Không có thông tin | Độ dày 0,50 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 |
| 580 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm | m2 | Không có thông tin | Độ dày 0,35 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 |
| 581 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm | m2 | Không có thông tin | Độ dày 0,40 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp | 119,000 | 119,000 | 119,000 | 119,000 | 119,000 | 119,000 | 119,000 | 119,000 | 119,000 | 119,000 | 119,000 | 119,000 | 119,000 |
| 582 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm | m2 | Không có thông tin | Độ dày 0,45 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp | 131,100 | 131,100 | 131,100 | 131,100 | 131,100 | 131,100 | 131,100 | 131,100 | 131,100 | 131,100 | 131,100 | 131,100 | 131,100 |
| 583 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm | m2 | Không có thông tin | Độ dày 0,50 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp | 143,750 | 143,750 | 143,750 | 143,750 | 143,750 | 143,750 | 143,750 | 143,750 | 143,750 | 143,750 | 143,750 | 143,750 | 143,750 |
| 584 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm | m2 | Không có thông tin | Độ dày 0,35 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp | 184,500 | 184,500 | 184,500 | 184,500 | 184,500 | 184,500 | 184,500 | 184,500 | 184,500 | 184,500 | 184,500 | 184,500 | 184,500 |
| 585 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm | m2 | Không có thông tin | Độ dày 0,40 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp | 183,200 | 183,200 | 183,200 | 183,200 | 183,200 | 183,200 | 183,200 | 183,200 | 183,200 | 183,200 | 183,200 | 183,200 | 183,200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 586 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm | m2 | Không có thông tin | Độ dày 0,45 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp | 193,900 | 193,900 | 193,900 | 193,900 | 193,900 | 193,900 | 193,900 | 193,900 | 193,900 | 193,900 | 193,900 | 193,900 | 193,900 |
| 587 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm | m2 | Không có thông tin | Độ dày 0,50 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp | 204,700 | 204,700 | 204,700 | 204,700 | 204,700 | 204,700 | 204,700 | 204,700 | 204,700 | 204,700 | 204,700 | 204,700 | 204,700 |
| 588 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm | m2 | Không có thông tin | Độ dày 0,35 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp | 164,400 | 164,400 | 164,400 | 164,400 | 164,400 | 164,400 | 164,400 | 164,400 | 164,400 | 164,400 | 164,400 | 164,400 | 164,400 |
| 589 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm | m2 | Không có thông tin | Độ dày 0,40 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp | 175,100 | 175,100 | 175,100 | 175,100 | 175,100 | 175,100 | 175,100 | 175,100 | 175,100 | 175,100 | 175,100 | 175,100 | 175,100 |
| 590 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm | m2 | Không có thông tin | Độ dày 0,45 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp | 185,900 | 185,900 | 185,900 | 185,900 | 185,900 | 185,900 | 185,900 | 185,900 | 185,900 | 185,900 | 185,900 | 185,900 | 185,900 |
| 591 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm | m2 | Không có thông tin | Độ dày 0,50 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp | 196,600 | 196,600 | 196,600 | 196,600 | 196,600 | 196,600 | 196,600 | 196,600 | 196,600 | 196,600 | 196,600 | 196,600 | 196,600 |
| 592 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550 | m2 | Không có thông tin | AD11 - 0,42mm | Công ty Cổ Phần AustNam | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 199,600 | 199,600 | 199,600 | 199,600 | 199,600 | 199,600 | 199,600 | 199,600 | 199,600 | 199,600 | 199,600 | 199,600 | 199,600 |
| 593 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550 | m2 | Không có thông tin | AD11 - 0,45mm | Công ty Cổ Phần AustNam | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 205,600 | 205,600 | 205,600 | 205,600 | 205,600 | 205,600 | 205,600 | 205,600 | 205,600 | 205,600 | 205,600 | 205,600 | 205,600 |
| 594 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550 | m2 | Không có thông tin | AD06 - 0,42mm | Công ty Cổ Phần AustNam | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 183,636 | 183,636 | 183,636 | 183,636 | 183,636 | 183,636 | 183,636 | 183,636 | 183,636 | 183,636 | 183,636 | 183,636 | 183,636 |
| 595 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550 | m2 | Không có thông tin | AD06 - 0,45mm | Công ty Cổ Phần AustNam | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 190,909 | 190,909 | 190,909 | 190,909 | 190,909 | 190,909 | 190,909 | 190,909 | 190,909 | 190,909 | 190,909 | 190,909 | 190,909 |
| 596 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng | m2 | Không có thông tin | AR-EPS - 0.40/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m3 | Công ty Cổ Phần AustNam | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 362,727 | 362,727 | 362,727 | 362,727 | 362,727 | 362,727 | 362,727 | 362,727 | 362,727 | 362,727 | 362,727 | 362,727 | 362,727 |
| 597 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng | m2 | Không có thông tin | AR-EPS - 0.45/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m3 | Công ty Cổ Phần AustNam | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 378,182 | 378,182 | 378,182 | 378,182 | 378,182 | 378,182 | 378,182 | 378,182 | 378,182 | 378,182 | 378,182 | 378,182 | 378,182 |
| 598 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng | m2 | Không có thông tin | AR-EPS - 0.40/50/0.40, tỉ trọng EPS 11kg/m3 | Công ty Cổ Phần AustNam | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 382,727 | 382,727 | 382,727 | 382,727 | 382,727 | 382,727 | 382,727 | 382,727 | 382,727 | 382,727 | 382,727 | 382,727 | 382,727 |
| 599 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng | m2 | Không có thông tin | AP-EPS - 0.45/50/0.40, tỉ trọng EPS 11kg/m3 | Công ty Cổ Phần AustNam | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 395,455 | 395,455 | 395,455 | 395,455 | 395,455 | 395,455 | 395,455 | 395,455 | 395,455 | 395,455 | 395,455 | 395,455 | 395,455 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 600 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150 | m2 | Không có thông tin | APU1-0,45mm, 11 sóng | Công ty Cổ Phần AustNam | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 285,455 | 285,455 | 285,455 | 285,455 | 285,455 | 285,455 | 285,455 | 285,455 | 285,455 | 285,455 | 285,455 | 285,455 | 285,455 |
| 601 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150 | m2 | Không có thông tin | APU1-0,47mm, 11 sóng | Công ty Cổ Phần AustNam | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 289,091 | 289,091 | 289,091 | 289,091 | 289,091 | 289,091 | 289,091 | 289,091 | 289,091 | 289,091 | 289,091 | 289,091 | 289,091 |
| 602 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150 | m2 | Không có thông tin | APU1-0,45mm, 6 sóng | Công ty Cổ Phần AustNam | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 281,818 | 281,818 | 281,818 | 281,818 | 281,818 | 281,818 | 281,818 | 281,818 | 281,818 | 281,818 | 281,818 | 281,818 | 281,818 |
| 603 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150 | m2 | Không có thông tin | APU1-0,47mm, 6 sóng | Công ty Cổ Phần AustNam | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 286,364 | 286,364 | 286,364 | 286,364 | 286,364 | 286,364 | 286,364 | 286,364 | 286,364 | 286,364 | 286,364 | 286,364 | 286,364 |
| 604 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100 | m2 | Không có thông tin | ADPU1-0,40mm, 11 sóng | Công ty Cổ Phần AustNam | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 265,455 | 265,455 | 265,455 | 265,455 | 265,455 | 265,455 | 265,455 | 265,455 | 265,455 | 265,455 | 265,455 | 265,455 | 265,455 |
| 605 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100 | m2 | Không có thông tin | ADPU1-0,42mm, 11 sóng | Công ty Cổ Phần AustNam | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 271,818 | 271,818 | 271,818 | 271,818 | 271,818 | 271,818 | 271,818 | 271,818 | 271,818 | 271,818 | 271,818 | 271,818 | 271,818 |
| 606 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100 | m2 | Không có thông tin | ADPU1-0,40mm, 6 sóng | Công ty Cổ Phần AustNam | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 261,818 | 261,818 | 261,818 | 261,818 | 261,818 | 261,818 | 261,818 | 261,818 | 261,818 | 261,818 | 261,818 | 261,818 | 261,818 |
| 607 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100 | m2 | Không có thông tin | ADPU1-0,42mm, 6 sóng | Công ty Cổ Phần AustNam | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 268,182 | 268,182 | 268,182 | 268,182 | 268,182 | 268,182 | 268,182 | 268,182 | 268,182 | 268,182 | 268,182 | 268,182 | 268,182 |
| 608 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ50 | m2 | Không có thông tin | AZ50, dày 0,3 | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 111,300 | 111,300 | 111,300 | 111,300 | 111,300 | 111,300 | 111,300 | 111,300 | 111,300 | 111,300 | 111,300 | 111,300 | 111,300 |
| 609 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ50 | m2 | Không có thông tin | AZ50, dày 0,35 | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 122,400 | 122,400 | 122,400 | 122,400 | 122,400 | 122,400 | 122,400 | 122,400 | 122,400 | 122,400 | 122,400 | 122,400 | 122,400 |
| 610 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ50 | m2 | Không có thông tin | AZ50, dày 0,4 | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 134,500 | 134,500 | 134,500 | 134,500 | 134,500 | 134,500 | 134,500 | 134,500 | 134,500 | 134,500 | 134,500 | 134,500 | 134,500 |
| 611 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ50 | m2 | Không có thông tin | AZ50, dày 0,45 | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 149,700 | 149,700 | 149,700 | 149,700 | 149,700 | 149,700 | 149,700 | 149,700 | 149,700 | 149,700 | 149,700 | 149,700 | 149,700 |
| 612 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ50 | m2 | Không có thông tin | AZ50, dày 0,5 | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 164,900 | 164,900 | 164,900 | 164,900 | 164,900 | 164,900 | 164,900 | 164,900 | 164,900 | 164,900 | 164,900 | 164,900 | 164,900 |
| 613 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn xốp AZ 50 | m2 | Không có thông tin | AZ50, dày 0,3 | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 153,800 | 153,800 | 153,800 | 153,800 | 153,800 | 153,800 | 153,800 | 153,800 | 153,800 | 153,800 | 153,800 | 153,800 | 153,800 |
| 614 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn xốp AZ 50 | m2 | Không có thông tin | AZ50, dày 0,35 | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 166,900 | 166,900 | 166,900 | 166,900 | 166,900 | 166,900 | 166,900 | 166,900 | 166,900 | 166,900 | 166,900 | 166,900 | 166,900 |
| 615 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn xốp AZ 50 | m2 | Không có thông tin | AZ50, dày 0,4 | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 178,100 | 178,100 | 178,100 | 178,100 | 178,100 | 178,100 | 178,100 | 178,100 | 178,100 | 178,100 | 178,100 | 178,100 | 178,100 |
| 616 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn xốp AZ 50 | m2 | Không có thông tin | AZ50, dày 0,45 | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 190,200 | 190,200 | 190,200 | 190,200 | 190,200 | 190,200 | 190,200 | 190,200 | 190,200 | 190,200 | 190,200 | 190,200 | 190,200 |
| 617 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn xốp AZ 50 | m2 | Không có thông tin | AZ50, dày 0,5 | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 202,400 | 202,400 | 202,400 | 202,400 | 202,400 | 202,400 | 202,400 | 202,400 | 202,400 | 202,400 | 202,400 | 202,400 | 202,400 |
| 618 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ150 | m2 | Không có thông tin | AZ150, dày 0,4 | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 157,800 | 157,800 | 157,800 | 157,800 | 157,800 | 157,800 | 157,800 | 157,800 | 157,800 | 157,800 | 157,800 | 157,800 | 157,800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 619 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ150 | m2 | Không có thông tin | AZ150, dày 0,45 | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 174,000 | 174,000 | 174,000 | 174,000 | 174,000 | 174,000 | 174,000 | 174,000 | 174,000 | 174,000 | 174,000 | 174,000 | 174,000 |
| 620 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ150 | m2 | Không có thông tin | AZ150, dày 0,5 | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 186,200 | 186,200 | 186,200 | 186,200 | 186,200 | 186,200 | 186,200 | 186,200 | 186,200 | 186,200 | 186,200 | 186,200 | 186,200 |
| 621 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Xốp AZ150 | m2 | Không có thông tin | AZ150, dày 0,4 | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 192,200 | 192,200 | 192,200 | 192,200 | 192,200 | 192,200 | 192,200 | 192,200 | 192,200 | 192,200 | 192,200 | 192,200 | 192,200 |
| 622 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Xốp AZ150 | m2 | Không có thông tin | AZ150, dày 0,45 | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 207,400 | 207,400 | 207,400 | 207,400 | 207,400 | 207,400 | 207,400 | 207,400 | 207,400 | 207,400 | 207,400 | 207,400 | 207,400 |
| 623 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Xốp AZ150 | m2 | Không có thông tin | AZ150, dày 0,5 | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 222,600 | 222,600 | 222,600 | 222,600 | 222,600 | 222,600 | 222,600 | 222,600 | 222,600 | 222,600 | 222,600 | 222,600 | 222,600 |
| 624 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn thường | m | Không có thông tin | Zacs 0.40 CN Inox | BlueScope Zacs | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 174,800 | 174,800 | 174,800 | 174,800 | 174,800 | 174,800 | 174,800 | 174,800 | 174,800 | 174,800 | 174,800 | 174,800 | 174,800 |
| 625 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn thường | m | Không có thông tin | Zacs 0.45 CN Inox | BlueScope Zacs | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 197,800 | 197,800 | 197,800 | 197,800 | 197,800 | 197,800 | 197,800 | 197,800 | 197,800 | 197,800 | 197,800 | 197,800 | 197,800 |
| 626 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn thường | m | Không có thông tin | Zacs 0.50 CN Inox | BlueScope Zacs | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 218,500 | 218,500 | 218,500 | 218,500 | 218,500 | 218,500 | 218,500 | 218,500 | 218,500 | 218,500 | 218,500 | 218,500 | 218,500 |
| 627 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn thường | m | Không có thông tin | Zacs 0.40 TITAN | BlueScope Zacs | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 167,900 | 167,900 | 167,900 | 167,900 | 167,900 | 167,900 | 167,900 | 167,900 | 167,900 | 167,900 | 167,900 | 167,900 | 167,900 |
| 628 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn thường | m | Không có thông tin | Zacs 0.45 TITAN | BlueScope Zacs | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 192,000 | 192,000 | 192,000 | 192,000 | 192,000 | 192,000 | 192,000 | 192,000 | 192,000 | 192,000 | 192,000 | 192,000 | 192,000 |
| 629 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn thường | m | Không có thông tin | Zacs 0.50 TITAN | BlueScope Zacs | Việt Nam | | Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh | | 209,300 | 209,300 | 209,300 | 209,300 | 209,300 | 209,300 | 209,300 | 209,300 | 209,300 | 209,300 | 209,300 | 209,300 | 209,300 |
| 630 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.300mmx1200.0mx G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.30mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 20,550 | 20,550 | 20,550 | 20,550 | 20,550 | 20,550 | 20,550 | 20,550 | 20,550 | 20,550 | 20,550 | 20,550 | 20,550 |
| 631 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.350mmx1200.0mx G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.35mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 19,550 | 19,550 | 19,550 | 19,550 | 19,550 | 19,550 | 19,550 | 19,550 | 19,550 | 19,550 | 19,550 | 19,550 | 19,550 |
| 632 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.400mmx1200.0mx G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.40mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 19,050 | 19,050 | 19,050 | 19,050 | 19,050 | 19,050 | 19,050 | 19,050 | 19,050 | 19,050 | 19,050 | 19,050 | 19,050 |
| 633 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.450mmx1200.0mx G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.45mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 18,550 | 18,550 | 18,550 | 18,550 | 18,550 | 18,550 | 18,550 | 18,550 | 18,550 | 18,550 | 18,550 | 18,550 | 18,550 |
| 634 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.500mmx1200.0mx G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.50mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 18,050 | 18,050 | 18,050 | 18,050 | 18,050 | 18,050 | 18,050 | 18,050 | 18,050 | 18,050 | 18,050 | 18,050 | 18,050 |
| 635 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.350mmx1200.0mx G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.35mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 20,550 | 20,550 | 20,550 | 20,550 | 20,550 | 20,550 | 20,550 | 20,550 | 20,550 | 20,550 | 20,550 | 20,550 | 20,550 |
| 636 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.400mmx1200.0mx G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.40mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 20,050 | 20,050 | 20,050 | 20,050 | 20,050 | 20,050 | 20,050 | 20,050 | 20,050 | 20,050 | 20,050 | 20,050 | 20,050 |
| 637 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.450mmx1200.0mx G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.45mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 19,550 | 19,550 | 19,550 | 19,550 | 19,550 | 19,550 | 19,550 | 19,550 | 19,550 | 19,550 | 19,550 | 19,550 | 19,550 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 638 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.500mmx1200.0mmx G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.50mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 19,050 | 19,050 | 19,050 | 19,050 | 19,050 | 19,050 | 19,050 | 19,050 | 19,050 | 19,050 | 19,050 | 19,050 | 19,050 |
| 639 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.550mmx1200.0mmx G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.55mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 18,550 | 18,550 | 18,550 | 18,550 | 18,550 | 18,550 | 18,550 | 18,550 | 18,550 | 18,550 | 18,550 | 18,550 | 18,550 |
| 640 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.35mmx1200mm TCT G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.35mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 21,630 | 21,630 | 21,630 | 21,630 | 21,630 | 21,630 | 21,630 | 21,630 | 21,630 | 21,630 | 21,630 | 21,630 | 21,630 |
| 641 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.40mmx1200mm TCT G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.40mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 20,810 | 20,810 | 20,810 | 20,810 | 20,810 | 20,810 | 20,810 | 20,810 | 20,810 | 20,810 | 20,810 | 20,810 | 20,810 |
| 642 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.45mmx1200mm TCT G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.45mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 20,180 | 20,180 | 20,180 | 20,180 | 20,180 | 20,180 | 20,180 | 20,180 | 20,180 | 20,180 | 20,180 | 20,180 | 20,180 |
| 643 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.50mmx1200mm TCT G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.50mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 19,810 | 19,810 | 19,810 | 19,810 | 19,810 | 19,810 | 19,810 | 19,810 | 19,810 | 19,810 | 19,810 | 19,810 | 19,810 |
| 644 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.55mmx1200mm TCT G550 | kg | ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | 0.55mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 19,450 | 19,450 | 19,450 | 19,450 | 19,450 | 19,450 | 19,450 | 19,450 | 19,450 | 19,450 | 19,450 | 19,450 | 19,450 |
| 645 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.350mmx1200.0mmx G550 | kg | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0.35mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 22,300 | 22,300 | 22,300 | 22,300 | 22,300 | 22,300 | 22,300 | 22,300 | 22,300 | 22,300 | 22,300 | 22,300 | 22,300 |
| 646 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550 | kg | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0.40mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 21,300 | 21,300 | 21,300 | 21,300 | 21,300 | 21,300 | 21,300 | 21,300 | 21,300 | 21,300 | 21,300 | 21,300 | 21,300 |
| 647 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.450mmx1200.0mmx G550 | kg | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0.45mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 20,800 | 20,800 | 20,800 | 20,800 | 20,800 | 20,800 | 20,800 | 20,800 | 20,800 | 20,800 | 20,800 | 20,800 | 20,800 |
| 648 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200.0mmx G550 | kg | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0.50mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 20,300 | 20,300 | 20,300 | 20,300 | 20,300 | 20,300 | 20,300 | 20,300 | 20,300 | 20,300 | 20,300 | 20,300 | 20,300 |
| 649 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.350mmx1200.0mmx G550 | kg | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0.35mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 23,300 | 23,300 | 23,300 | 23,300 | 23,300 | 23,300 | 23,300 | 23,300 | 23,300 | 23,300 | 23,300 | 23,300 | 23,300 |
| 650 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550 | kg | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0.40mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 22,300 | 22,300 | 22,300 | 22,300 | 22,300 | 22,300 | 22,300 | 22,300 | 22,300 | 22,300 | 22,300 | 22,300 | 22,300 |
| 651 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.450mmx1200.0mmx G550 | kg | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0.45mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 21,800 | 21,800 | 21,800 | 21,800 | 21,800 | 21,800 | 21,800 | 21,800 | 21,800 | 21,800 | 21,800 | 21,800 | 21,800 |
| 652 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200.0mmx G550 | kg | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0.50mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 21,300 | 21,300 | 21,300 | 21,300 | 21,300 | 21,300 | 21,300 | 21,300 | 21,300 | 21,300 | 21,300 | 21,300 | 21,300 |
| 653 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.350mmx1200.0mmx G550 | kg | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0.35mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 21,720 | 21,720 | 21,720 | 21,720 | 21,720 | 21,720 | 21,720 | 21,720 | 21,720 | 21,720 | 21,720 | 21,720 | 21,720 |
| 654 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550 | kg | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0.40mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 20,700 | 20,700 | 20,700 | 20,700 | 20,700 | 20,700 | 20,700 | 20,700 | 20,700 | 20,700 | 20,700 | 20,700 | 20,700 |
| 655 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.450mmx1200.0mmx G550 | kg | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0.45mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 20,155 | 20,155 | 20,155 | 20,155 | 20,155 | 20,155 | 20,155 | 20,155 | 20,155 | 20,155 | 20,155 | 20,155 | 20,155 |
| 656 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.50mmx1200.0mmx G550 | kg | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0.50mmx1200mm | Công ty Cổ Phần Tôn Pomina | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua | | 19,973 | 19,973 | 19,973 | 19,973 | 19,973 | 19,973 | 19,973 | 19,973 | 19,973 | 19,973 | 19,973 | 19,973 | 19,973 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 657 | Vật liệu khác | Tấm trải chống thấm Bitum Membrane bằng phương pháp khò nóng, quét Sika | m2 | TCVN 9067-(1÷4) : 2012 | Không có thông tin | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2024.140.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường | 210,000 | 210,000 | 210,000 | 210,000 | 210,000 | 210,000 | 210,000 | 210,000 | 210,000 | 210,000 | 210,000 | 210,000 | 210,000 |
| 658 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật 12Kn | m2 | TCVN 9844 : 2013 | Vải địa kỹ thuật không dệt | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo khảo sát giá thị trường | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 |
| 659 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật 15Kn | m2 | TCVN 9844 : 2013 | Vải địa kỹ thuật không dệt | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo khảo sát giá thị trường | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 | 15,000 |
| 660 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật 25Kn | m2 | TCVN 9844 : 2013 | Vải địa kỹ thuật không dệt | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo khảo sát giá thị trường | 19,500 | 19,500 | 19,500 | 19,500 | 19,500 | 19,500 | 19,500 | 19,500 | 19,500 | 19,500 | 19,500 | 19,500 | 19,500 |
| 661 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | . | 149,528 | 149,528 | 149,528 | 149,528 | 149,528 | 149,528 | 149,528 | 149,528 | 149,528 | 149,528 | 149,528 | 149,528 |
| 662 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 212,316 | 212,316 | 212,316 | 212,316 | 212,316 | 212,316 | 212,316 | 212,316 | 212,316 | 212,316 | 212,316 | 212,316 | 212,316 |
| 663 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 286,964 | 286,964 | 286,964 | 286,964 | 286,964 | 286,964 | 286,964 | 286,964 | 286,964 | 286,964 | 286,964 | 286,964 | 286,964 |
| 664 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 358,123 | 358,123 | 358,123 | 358,123 | 358,123 | 358,123 | 358,123 | 358,123 | 358,123 | 358,123 | 358,123 | 358,123 | 358,123 |
| 665 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 415,795 | 415,795 | 415,795 | 415,795 | 415,795 | 415,795 | 415,795 | 415,795 | 415,795 | 415,795 | 415,795 | 415,795 | 415,795 |
| 666 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 589,741 | 589,741 | 589,741 | 589,741 | 589,741 | 589,741 | 589,741 | 589,741 | 589,741 | 589,741 | 589,741 | 589,741 | 589,741 |
| 667 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 141,854 | 141,854 | 141,854 | 141,854 | 141,854 | 141,854 | 141,854 | 141,854 | 141,854 | 141,854 | 141,854 | 141,854 | 141,854 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 668 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 200,015 | 200,015 | 200,015 | 200,015 | 200,015 | 200,015 | 200,015 | 200,015 | 200,015 | 200,015 | 200,015 | 200,015 | 200,015 |
| 669 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 273,476 | 273,476 | 273,476 | 273,476 | 273,476 | 273,476 | 273,476 | 273,476 | 273,476 | 273,476 | 273,476 | 273,476 | 273,476 |
| 670 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 340,915 | 340,915 | 340,915 | 340,915 | 340,915 | 340,915 | 340,915 | 340,915 | 340,915 | 340,915 | 340,915 | 340,915 | 340,915 |
| 671 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 396,029 | 396,029 | 396,029 | 396,029 | 396,029 | 396,029 | 396,029 | 396,029 | 396,029 | 396,029 | 396,029 | 396,029 | 396,029 |
| 672 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 546,254 | 546,254 | 546,254 | 546,254 | 546,254 | 546,254 | 546,254 | 546,254 | 546,254 | 546,254 | 546,254 | 546,254 | 546,254 |
| 673 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 126,041 | 126,041 | 126,041 | 126,041 | 126,041 | 126,041 | 126,041 | 126,041 | 126,041 | 126,041 | 126,041 | 126,041 | 126,041 |
| 674 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 195,087 | 195,087 | 195,087 | 195,087 | 195,087 | 195,087 | 195,087 | 195,087 | 195,087 | 195,087 | 195,087 | 195,087 | 195,087 |
| 675 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 242,082 | 242,082 | 242,082 | 242,082 | 242,082 | 242,082 | 242,082 | 242,082 | 242,082 | 242,082 | 242,082 | 242,082 | 242,082 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 676 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 302,544 | 302,544 | 302,544 | 302,544 | 302,544 | 302,544 | 302,544 | 302,544 | 302,544 | 302,544 | 302,544 | 302,544 | 302,544 |
| 677 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 351,147 | 351,147 | 351,147 | 351,147 | 351,147 | 351,147 | 351,147 | 351,147 | 351,147 | 351,147 | 351,147 | 351,147 | 351,147 |
| 678 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 484,397 | 484,397 | 484,397 | 484,397 | 484,397 | 484,397 | 484,397 | 484,397 | 484,397 | 484,397 | 484,397 | 484,397 | 484,397 |
| 679 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 89,066 | 89,066 | 89,066 | 89,066 | 89,066 | 89,066 | 89,066 | 89,066 | 89,066 | 89,066 | 89,066 | 89,066 | 89,066 |
| 680 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 126,971 | 126,971 | 126,971 | 126,971 | 126,971 | 126,971 | 126,971 | 126,971 | 126,971 | 126,971 | 126,971 | 126,971 | 126,971 |
| 681 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 171,388 | 171,388 | 171,388 | 171,388 | 171,388 | 171,388 | 171,388 | 171,388 | 171,388 | 171,388 | 171,388 | 171,388 | 171,388 |
| 682 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 214,409 | 214,409 | 214,409 | 214,409 | 214,409 | 214,409 | 214,409 | 214,409 | 214,409 | 214,409 | 214,409 | 214,409 | 214,409 |
| 683 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 249,291 | 249,291 | 249,291 | 249,291 | 249,291 | 249,291 | 249,291 | 249,291 | 249,291 | 249,291 | 249,291 | 249,291 | 249,291 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 684 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 357,656 | 357,656 | 357,656 | 357,656 | 357,656 | 357,656 | 357,656 | 357,656 | 357,656 | 357,656 | 357,656 | 357,656 | 357,656 |
| 685 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 74,183 | 74,183 | 74,183 | 74,183 | 74,183 | 74,183 | 74,183 | 74,183 | 74,183 | 74,183 | 74,183 | 74,183 | 74,183 |
| 686 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 105,577 | 105,577 | 105,577 | 105,577 | 105,577 | 105,577 | 105,577 | 105,577 | 105,577 | 105,577 | 105,577 | 105,577 | 105,577 |
| 687 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 142,319 | 142,319 | 142,319 | 142,319 | 142,319 | 142,319 | 142,319 | 142,319 | 142,319 | 142,319 | 142,319 | 142,319 | 142,319 |
| 688 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 177,899 | 177,899 | 177,899 | 177,899 | 177,899 | 177,899 | 177,899 | 177,899 | 177,899 | 177,899 | 177,899 | 177,899 | 177,899 |
| 689 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 206,735 | 206,735 | 206,735 | 206,735 | 206,735 | 206,735 | 206,735 | 206,735 | 206,735 | 206,735 | 206,735 | 206,735 | 206,735 |
| 690 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014 | m2 | TCVN 10544:2014 | Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; | PRS Geotech Technologies Ltd | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội | 284,406 | 284,406 | 284,406 | 284,406 | 284,406 | 284,406 | 284,406 | 284,406 | 284,406 | 284,406 | 284,406 | 284,406 | 284,406 |
| 691 | Vật liệu khác | Đầu neo clip | Cái | TCVN 10544:2014 | Cái | Công ty cổ phần JIVC | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Sản xuất từ HDPE nguyên sinh | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 |
| 692 | Vật liệu khác | Bình bột chữa cháy MFZ8 | bình | Không có thông tin | Trọng lượng bột bên trong: 8kg Trọng lượng toàn bình: 10kg Chiều cao: ~55cm Đường kính: ~13cm | Dragon | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường | 320,000 | 320,000 | 320,000 | 320,000 | 320,000 | 320,000 | 320,000 | 320,000 | 320,000 | 320,000 | 320,000 | 320,000 | 320,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 693 | Vật liệu khác | Trục tiếp nước chữa cháy ngoài nhà Trụ chữa cháy 2 cửa D65 | cái | Không có thông tin | Chất liệu Gang 18~36 Áp suất 10 bar 2000 lít/phút kích thước: 850 x 574 mm | | Trung Quốc | | Giá về đến chân công trình | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường | 1,540,000 | 1,540,000 | 1,540,000 | 1,540,000 | 1,540,000 | 1,540,000 | 1,540,000 | 1,540,000 | 1,540,000 | 1,540,000 | 1,540,000 | 1,540,000 | 1,540,000 |
| 694 | Vật liệu khác | Bộ phá dỡ (kim cộng lực, búa tạ, xà beng, rìu) | bộ | Không có thông tin | Khí cứu nạn (Trọng lượng 2kg, cán dài 90 cm chất liệu thép Carbon cường độ cao) - Búa tạ (5kg, cán dài 50cm) - Kìm cộng lực: dài 60cm, tải cắt 60kg - Xà beng: một đầu nhọn, một đầu dẹt dài 100cm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 695 | Vật liệu khác | Băng cản nước PVC rộng 200 mạch ngừng thi công | m | Không có thông tin | Không có thông tin | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 |
| 696 | Vật liệu khác | Cột và biển báo hình tam giác Inox | bộ | Không có thông tin | Biển báo Inox tam giác (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.19m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm theo | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 |
| 697 | Vật liệu khác | Cột và biển báo hình vuông Inox | bộ | Không có thông tin | Biển báo Inox vuông (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.19m và các phụ | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 |
| 698 | Vật liệu khác | Cột và biển I.444a (khu vực trường học) inox | bộ | Không có thông tin | Biển báo Inox (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.00m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường | 2,872,800 | 2,872,800 | 2,872,800 | 2,872,800 | 2,872,800 | 2,872,800 | 2,872,800 | 2,872,800 | 2,872,800 | 2,872,800 | 2,872,800 | 2,872,800 | 2,872,800 |
| 699 | Vật liệu khác | Cột và biển báo hình tam giác + phụ S501 inox | bộ | Không có thông tin | Biển báo Inox (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.605m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm theo | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 700 | Vật liệu khác | Cột và biển báo hình tam giác + phụ S509 inox | bộ | Không có thông tin | Biển báo inox (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.805m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm theo) | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 |
| 701 | Vật liệu khác | Cột và biển tên ngõ | bộ | Không có thông tin | Biển báo inox D76 dày 1,5mm, cao 2,1m, mặt biển báo Inox 1x56x32cm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 |
| 702 | Vật liệu khác | Cột và biển tên đường | bộ | Không có thông tin | Biển báo Inox D76 dày 1,5mm, cao 2,57, mặt biển báo Inox 2x75x40cm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 |
| 703 | Vật liệu khác | Biển báo Inox: Biển báo tam giác cạnh biên 70cm | Cái | Không có thông tin | Biển báo Inox tam giác cánh 70cm ( mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1,5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1,5mm cao 2,19m và các phụ kiện bằng Inox) | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 |
| 704 | Vật liệu khác | Biển báo chỉ tên đường : Biển Inox | Cái | Không có thông tin | Biển báo Inox D76 dày 1,5mm, cao 2,57m: biển báo Inox 2x75x40cm: | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 | 4,123,000 |
| 705 | Vật liệu ATGT | Biển phản quang tam giá A700 | cái | QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018 | Không có thông tin | | Việt Nam | | Không có thông tin | Tham khảo giá thị trường | 347,000 | 347,000 | 347,000 | 347,000 | 347,000 | 347,000 | 347,000 | 347,000 | 347,000 | 347,000 | 347,000 | 347,000 | 347,000 |
| 706 | Vật liệu ATGT | Biển phản quang tròn D700 | cái | QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018 | Không có thông tin | | Việt Nam | | Không có thông tin | Tham khảo giá thị trường | 675,000 | 675,000 | 675,000 | 675,000 | 675,000 | 675,000 | 675,000 | 675,000 | 675,000 | 675,000 | 675,000 | 675,000 | 675,000 |
| 707 | Vật liệu ATGT | Biển phản quang tam giác A900 | cái | QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018 | Không có thông tin | | Việt Nam | | Không có thông tin | Tham khảo giá thị trường | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 |
| 708 | Vật liệu ATGT | Biển phản quang tròn D900 | cái | QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018 | Không có thông tin | | Việt Nam | | Không có thông tin | Tham khảo giá thị trường | 1,005,000 | 1,005,000 | 1,005,000 | 1,005,000 | 1,005,000 | 1,005,000 | 1,005,000 | 1,005,000 | 1,005,000 | 1,005,000 | 1,005,000 | 1,005,000 | 1,005,000 |
| 709 | Vật liệu ATGT | Biển phản quang chỉ dẫn S>1m2 | m2 | QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018 | Không có thông tin | | Việt Nam | | Không có thông tin | Tham khảo giá thị trường | 1,449,000 | 1,449,000 | 1,449,000 | 1,449,000 | 1,449,000 | 1,449,000 | 1,449,000 | 1,449,000 | 1,449,000 | 1,449,000 | 1,449,000 | 1,449,000 | 1,449,000 |
| 710 | Vật liệu ATGT | Biển phản quang chỉ dẫn S<=1m2 | m2 | QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018 | Không có thông tin | | Việt Nam | | Không có thông tin | Tham khảo giá thị trường | 1,461,000 | 1,461,000 | 1,461,000 | 1,461,000 | 1,461,000 | 1,461,000 | 1,461,000 | 1,461,000 | 1,461,000 | 1,461,000 | 1,461,000 | 1,461,000 | 1,461,000 |
| 711 | Vật liệu ATGT | Cột đỡ biển báo D90, sơn trắng đỏ | m | Không có thông tin | Cột thép mạ kẽm., dày 3mm | | Việt Nam | | Không có thông tin | Tham khảo giá thị trường | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 |
| 712 | Vật liệu ATGT | Cột đỡ biển báo D80, sơn trắng đỏ | m | Không có thông tin | Cột thép mạ kẽm., dày 3mm | | Việt Nam | | Không có thông tin | Tham khảo giá thị trường | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 |
| 713 | Vật liệu ATGT | Tiêu phản quang | cái | Không có thông tin | Tiêu phản quang 3M seri 3900 | | Việt Nam | | Không có thông tin | Tham khảo giá thị trường | 10,300 | 10,300 | 10,300 | 10,300 | 10,300 | 10,300 | 10,300 | 10,300 | 10,300 | 10,300 | 10,300 | 10,300 | 10,300 |
| 714 | Vật liệu ATGT | Hộ lan tôn sóng, mạ kẽm nhúng nóng (bước cột 2m) | m | QCVN: 41:2019/BGTVT | tấm sóng 2320mmx310mmx3mm; cột đỡ U160x160x4x1750mm và phụ kiện | | Việt Nam | | Không có thông tin | Tham khảo giá thị trường | 750,636 | 750,636 | 750,636 | 750,636 | 750,636 | 750,636 | 750,636 | 750,636 | 750,636 | 750,636 | 750,636 | 750,636 | 750,636 |
| 715 | Vật liệu ATGT | Hộ lan tôn sóng, mạ kẽm nhúng nóng (bước cột3m) | m | QCVN: 41:2019/BGTVT | tấm sóng 3320mmx310mmx3mm; cột đỡ U160x160x4x1750mm và phụ kiện | | Việt Nam | | Không có thông tin | Tham khảo giá thị trường | 652,900 | 652,900 | 652,900 | 652,900 | 652,900 | 652,900 | 652,900 | 652,900 | 652,900 | 652,900 | 652,900 | 652,900 | 652,900 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 716 | Gạch ốp lát | Gạch giả đá Granit thạch anh tính năng cao | m2 | TCVN 7744:2013 | KT: 300mmx600mm x30mm | Công ty CP VL và XD ICEM | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty CP VL và XD ICEM | 214,000 | 214,000 | 214,000 | 214,000 | 214,000 | 214,000 | 214,000 | 214,000 | 214,000 | 214,000 | 214,000 | 214,000 | 214,000 |
| 717 | Gạch ốp lát | Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM36, DAB36,... | m2 | QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020 | 1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp | Cty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | | 227,778 | 227,778 | 227,778 | 227,778 | 227,778 | 227,778 | 227,778 | 227,778 | 227,778 | 227,778 | 227,778 | 227,778 | 227,778 |
| 718 | Gạch ốp lát | Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM60, DAB60,... | m2 | QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020 | 1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp | Cty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | | 218,519 | 218,519 | 218,519 | 218,519 | 218,519 | 218,519 | 218,519 | 218,519 | 218,519 | 218,519 | 218,519 | 218,519 | 218,519 |
| 719 | Gạch ốp lát | Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Mã số: PGM36, LGM36, PGB36, LGB36, ... | m2 | QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020 | 1,44 m2/hộp; 08 viên/hộp | Cty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | | 276,852 | 276,852 | 276,852 | 276,852 | 276,852 | 276,852 | 276,852 | 276,852 | 276,852 | 276,852 | 276,852 | 276,852 | 276,852 |
| 720 | Gạch ốp lát | Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Mã số: PGM60, LGM60, PGB60, LGB60, ... | m2 | QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020 | 1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp | Cty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | | 267,593 | 267,593 | 267,593 | 267,593 | 267,593 | 267,593 | 267,593 | 267,593 | 267,593 | 267,593 | 267,593 | 267,593 | 267,593 |
| 721 | Gạch ốp lát | Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM48, LGM48, PGB48, LGB48,... | m2 | QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020 | 1,60 m2/hộp; 05 viên/hộp | Cty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | | 313,889 | 313,889 | 313,889 | 313,889 | 313,889 | 313,889 | 313,889 | 313,889 | 313,889 | 313,889 | 313,889 | 313,889 | 313,889 |
| 722 | Gạch ốp lát | Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM80, LGM80, PGB80, LGB80 | m2 | QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020 | 1,92 m2/hộp; 03 viên/hộp | Cty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | | 369,444 | 369,444 | 369,444 | 369,444 | 369,444 | 369,444 | 369,444 | 369,444 | 369,444 | 369,444 | 369,444 | 369,444 | 369,444 |
| 723 | Gạch ốp lát | Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x1200mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM612, LGM612, PGB612, LGB612, ... | m2 | QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020 | 1,44 m2/hộp; 02 viên/hộp | Cty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | | 398,148 | 398,148 | 398,148 | 398,148 | 398,148 | 398,148 | 398,148 | 398,148 | 398,148 | 398,148 | 398,148 | 398,148 | 398,148 |
| 724 | Gạch ốp lát | Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM36 | m2 | QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020 | 1,44 m2/hộp; 08 viên/hộp | Cty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | | 332,407 | 332,407 | 332,407 | 332,407 | 332,407 | 332,407 | 332,407 | 332,407 | 332,407 | 332,407 | 332,407 | 332,407 | 332,407 |
| 725 | Gạch ốp lát | Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM60 | m2 | QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020 | 1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp | Cty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | | 332,407 | 332,407 | 332,407 | 332,407 | 332,407 | 332,407 | 332,407 | 332,407 | 332,407 | 332,407 | 332,407 | 332,407 | 332,407 |
| 726 | Gạch ốp lát | Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM48 | m2 | QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020 | 1,60 m2/hộp; 05 viên/hộp | Cty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | | 379,630 | 379,630 | 379,630 | 379,630 | 379,630 | 379,630 | 379,630 | 379,630 | 379,630 | 379,630 | 379,630 | 379,630 | 379,630 |
| 727 | Gạch ốp lát | Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM80 | m2 | QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020 | 1,92 m2/hộp; 03 viên/hộp | Cty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | | 397,222 | 397,222 | 397,222 | 397,222 | 397,222 | 397,222 | 397,222 | 397,222 | 397,222 | 397,222 | 397,222 | 397,222 | 397,222 |
| 728 | Gạch ốp lát | Gạch giả gỗ Granite (Porcelain) KT: 195x1200mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM212 | m2 | QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020 | 1,404 m2/hộp; 06 viên/hộp | Cty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | | 434,259 | 434,259 | 434,259 | 434,259 | 434,259 | 434,259 | 434,259 | 434,259 | 434,259 | 434,259 | 434,259 | 434,259 | 434,259 |
| 729 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIIa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v= 1,44m2 | Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 |
| 730 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIb | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v= 1,44m2 | Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ | 179,000 | 179,000 | 179,000 | 179,000 | 179,000 | 179,000 | 179,000 | 179,000 | 179,000 | 179,000 | 179,000 | 179,000 | 179,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 731 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v= 1,44m2 | Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ | 198,000 | 198,000 | 198,000 | 198,000 | 198,000 | 198,000 | 198,000 | 198,000 | 198,000 | 198,000 | 198,000 | 198,000 | 198,000 |
| 732 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2 | Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ | 170,000 | 170,000 | 170,000 | 170,000 | 170,000 | 170,000 | 170,000 | 170,000 | 170,000 | 170,000 | 170,000 | 170,000 | 170,000 |
| 733 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bia | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 400x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,28m2 | Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 |
| 734 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bia | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2 | Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ | 260,000 | 260,000 | 260,000 | 260,000 | 260,000 | 260,000 | 260,000 | 260,000 | 260,000 | 260,000 | 260,000 | 260,000 | 260,000 |
| 735 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2 | Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 |
| 736 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIb | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 600x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2 | Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ | 186,000 | 186,000 | 186,000 | 186,000 | 186,000 | 186,000 | 186,000 | 186,000 | 186,000 | 186,000 | 186,000 | 186,000 | 186,000 |
| 737 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2 | Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ | 211,000 | 211,000 | 211,000 | 211,000 | 211,000 | 211,000 | 211,000 | 211,000 | 211,000 | 211,000 | 211,000 | 211,000 | 211,000 |
| 738 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 600x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2 | Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ | 259,000 | 259,000 | 259,000 | 259,000 | 259,000 | 259,000 | 259,000 | 259,000 | 259,000 | 259,000 | 259,000 | 259,000 | 259,000 |
| 739 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 800x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 3v = 1,92m2 | Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ | 281,000 | 281,000 | 281,000 | 281,000 | 281,000 | 281,000 | 281,000 | 281,000 | 281,000 | 281,000 | 281,000 | 281,000 | 281,000 |
| 740 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 800x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 3v = 1,92m2 | Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ | 296,000 | 296,000 | 296,000 | 296,000 | 296,000 | 296,000 | 296,000 | 296,000 | 296,000 | 296,000 | 296,000 | 296,000 | 296,000 |
| 741 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 600x1200, bề mặt men matt, 1 hộp = 2v = 1,44m2 | Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ | 368,000 | 368,000 | 368,000 | 368,000 | 368,000 | 368,000 | 368,000 | 368,000 | 368,000 | 368,000 | 368,000 | 368,000 | 368,000 |
| 742 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 250x500, bề mặt men matt, 1 hộp = 8 viên = 1m2 | Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 |
| 743 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 300x300, bề mặt men matt,1 hộp = 11 viên = 0,99m2 | Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto | 157,000 | 157,000 | 157,000 | 157,000 | 157,000 | 157,000 | 157,000 | 157,000 | 157,000 | 157,000 | 157,000 | 157,000 | 157,000 |
| 744 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII 300x600 men bóng | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 300x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 8v = 1,44m2 | Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto | 159,000 | 159,000 | 159,000 | 159,000 | 159,000 | 159,000 | 159,000 | 159,000 | 159,000 | 159,000 | 159,000 | 159,000 | 159,000 |
| 745 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII (ceramic) | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v = 1,44m2 | Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 |
| 746 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa (granit) | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v = 1,44m2 | Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto | 198,000 | 198,000 | 198,000 | 198,000 | 198,000 | 198,000 | 198,000 | 198,000 | 198,000 | 198,000 | 198,000 | 198,000 | 198,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 747 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2 | Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto | 186,000 | 186,000 | 186,000 | 186,000 | 186,000 | 186,000 | 186,000 | 186,000 | 186,000 | 186,000 | 186,000 | 186,000 | 186,000 |
| 748 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 400x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,28m2 | Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto | 176,000 | 176,000 | 176,000 | 176,000 | 176,000 | 176,000 | 176,000 | 176,000 | 176,000 | 176,000 | 176,000 | 176,000 | 176,000 |
| 749 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 400x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,28m2 | Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto | 224,000 | 224,000 | 224,000 | 224,000 | 224,000 | 224,000 | 224,000 | 224,000 | 224,000 | 224,000 | 224,000 | 224,000 | 224,000 |
| 750 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 400x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,28m2 | Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto | 253,000 | 253,000 | 253,000 | 253,000 | 253,000 | 253,000 | 253,000 | 253,000 | 253,000 | 253,000 | 253,000 | 253,000 | 253,000 |
| 751 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2 | Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto | 162,000 | 162,000 | 162,000 | 162,000 | 162,000 | 162,000 | 162,000 | 162,000 | 162,000 | 162,000 | 162,000 | 162,000 | 162,000 |
| 752 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2 | Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto | 205,000 | 205,000 | 205,000 | 205,000 | 205,000 | 205,000 | 205,000 | 205,000 | 205,000 | 205,000 | 205,000 | 205,000 | 205,000 |
| 753 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 600x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2 | Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto | 254,000 | 254,000 | 254,000 | 254,000 | 254,000 | 254,000 | 254,000 | 254,000 | 254,000 | 254,000 | 254,000 | 254,000 | 254,000 |
| 754 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 800x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 3v = 1,92m2 | Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto | 275,000 | 275,000 | 275,000 | 275,000 | 275,000 | 275,000 | 275,000 | 275,000 | 275,000 | 275,000 | 275,000 | 275,000 | 275,000 |
| 755 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 800x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 3v = 1,92m2 | Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto | 299,000 | 299,000 | 299,000 | 299,000 | 299,000 | 299,000 | 299,000 | 299,000 | 299,000 | 299,000 | 299,000 | 299,000 | 299,000 |
| 756 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 600x1200, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2 | Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto | 333,000 | 333,000 | 333,000 | 333,000 | 333,000 | 333,000 | 333,000 | 333,000 | 333,000 | 333,000 | 333,000 | 333,000 | 333,000 |
| 757 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT 600x1200, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2 | Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto | 357,000 | 357,000 | 357,000 | 357,000 | 357,000 | 357,000 | 357,000 | 357,000 | 357,000 | 357,000 | 357,000 | 357,000 | 357,000 |
| 758 | Vật liệu lợp | Ngói sóng ICEM | viên | TCVN 1453:1986 | Ngói lợp 1 màu KT424mmx335mm | Công ty CP VL và XD ICEM | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM | 16,960 | 16,960 | 16,960 | 16,960 | 16,960 | 16,960 | 16,960 | 16,960 | 16,960 | 16,960 | 16,960 | 16,960 | 16,960 |
| 759 | Vật liệu lợp | Ngói sóng ICEM | viên | TCVN 1453:1987 | Ngói nóc, ngói rìa | Công ty CP VL và XD ICEM | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM | 29,680 | 29,680 | 29,680 | 29,680 | 29,680 | 29,680 | 29,680 | 29,680 | 29,680 | 29,680 | 29,680 | 29,680 | 29,680 |
| 760 | Vật liệu lợp | Ngói sóng ICEM | viên | TCVN 1453:1988 | Ngói cuối nóc, ngói cuối rìa | Công ty CP VL và XD ICEM | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM | 37,100 | 37,100 | 37,100 | 37,100 | 37,100 | 37,100 | 37,100 | 37,100 | 37,100 | 37,100 | 37,100 | 37,100 | 37,100 |
| 761 | Vật liệu lợp | Ngói sóng NAKAJI | viên | TCVN 1453:1989 | Ngói lợp 1 màu KT424mmx335mm | Công ty CP VL và XD ICEM | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM | 22,260 | 22,260 | 22,260 | 22,260 | 22,260 | 22,260 | 22,260 | 22,260 | 22,260 | 22,260 | 22,260 | 22,260 | 22,260 |
| 762 | Vật liệu lợp | Ngói sóng NAKAJI | viên | TCVN 1453:1990 | Ngói nóc, ngói rìa | Công ty CP VL và XD ICEM | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM | 33,920 | 33,920 | 33,920 | 33,920 | 33,920 | 33,920 | 33,920 | 33,920 | 33,920 | 33,920 | 33,920 | 33,920 | 33,920 |
| 763 | Vật liệu lợp | Ngói sóng NAKAJI | viên | TCVN 1453:1991 | Ngói cuối nóc, ngói cuối rìa | Công ty CP VL và XD ICEM | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM | 39,220 | 39,220 | 39,220 | 39,220 | 39,220 | 39,220 | 39,220 | 39,220 | 39,220 | 39,220 | 39,220 | 39,220 | 39,220 |
| 764 | Vật liệu lợp | Ngói phẳng | viên | TCVN 1453:1992 | Ngói lợp 1 màu KT424mmx335mm | Công ty CP VL và XD ICEM | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM | 27,560 | 27,560 | 27,560 | 27,560 | 27,560 | 27,560 | 27,560 | 27,560 | 27,560 | 27,560 | 27,560 | 27,560 | 27,560 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 765 | Vật liệu lợp | Ngói phẳng | viên | TCVN 1453:1993 | Ngói nóc, ngói rìa | Công ty CP VL và XD ICEM | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM | 47,700 | 47,700 | 47,700 | 47,700 | 47,700 | 47,700 | 47,700 | 47,700 | 47,700 | 47,700 | 47,700 | 47,700 | 47,700 |
| 766 | Vật liệu lợp | Ngói phẳng | viên | TCVN 1453:1994 | Ngói cuối nóc, ngói cuối rìa | Công ty CP VL và XD ICEM | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM | 58,300 | 58,300 | 58,300 | 58,300 | 58,300 | 58,300 | 58,300 | 58,300 | 58,300 | 58,300 | 58,300 | 58,300 | 58,300 |
| 767 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007, | m2 | QCVN 16:2023/BXD | KT 30x60 | Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 192,000 | 192,000 | 192,000 | 192,000 | 192,000 | 192,000 | 192,000 | 192,000 | 192,000 | 192,000 | 192,000 | 192,000 | 192,000 |
| 768 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 306DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001, | m2 | QCVN 16:2023/BXD | KT 30x60 | Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 235,000 | 235,000 | 235,000 | 235,000 | 235,000 | 235,000 | 235,000 | 235,000 | 235,000 | 235,000 | 235,000 | 235,000 | 235,000 |
| 769 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO07, 3030GECKO009, 3030GECKO010 | m2 | QCVN 16:2023/BXD | KT 30x30 | Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 220,200 | 220,200 | 220,200 | 220,200 | 220,200 | 220,200 | 220,200 | 220,200 | 220,200 | 220,200 | 220,200 | 220,200 | 220,200 |
| 770 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003 | m2 | QCVN 16:2023/BXD | KT 40x40 | Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 215,300 | 215,300 | 215,300 | 215,300 | 215,300 | 215,300 | 215,300 | 215,300 | 215,300 | 215,300 | 215,300 | 215,300 | 215,300 |
| 771 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005 | m2 | QCVN 16:2023/BXD | KT 60x60 | Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 211,800 | 211,800 | 211,800 | 211,800 | 211,800 | 211,800 | 211,800 | 211,800 | 211,800 | 211,800 | 211,800 | 211,800 | 211,800 |
| 772 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói lợp tráng men | viên | TCVN 9133:2011 | | Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 23,600 | 23,600 | 23,600 | 23,600 | 23,600 | 23,600 | 23,600 | 23,600 | 23,600 | 23,600 | 23,600 | 23,600 | 23,600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 773 | Vật liệu khác | Keo dán gạch ốp tường (25kg) | Bao | ISO13007-1:2014 | | Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 248,400 | 248,400 | 248,400 | 248,400 | 248,400 | 248,400 | 248,400 | 248,400 | 248,400 | 248,400 | 248,400 | 248,400 | 248,400 |
| 774 | Vật liệu khác | Keo dán gạch lát sàn (25kg) | Bao | ISO13007-1:2014 | | Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm | 208,900 | 208,900 | 208,900 | 208,900 | 208,900 | 208,900 | 208,900 | 208,900 | 208,900 | 208,900 | 208,900 | 208,900 | 208,900 |
| 775 | Gạch ốp lát | Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm- Nhóm BIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 06 viên = 0.14m2) | Công ty cổ phần Prime Yên Bình | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 453,725 | 453,725 | 453,725 | 453,725 | 453,725 | 453,725 | 453,725 | 453,725 | 453,725 | 453,725 | 453,725 | 453,725 | 453,725 |
| 776 | Gạch ốp lát | Bán sứ in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 200x1000 mm- Nhóm BIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 11 viên = 0.99m2) | Công ty cổ phần Prime Yên Bình | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 229,632 | 229,632 | 229,632 | 229,632 | 229,632 | 229,632 | 229,632 | 229,632 | 229,632 | 229,632 | 229,632 | 229,632 | 229,632 |
| 777 | Gạch ốp lát | Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm- Nhóm BIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp =6 viên = 0.24m2) | Công ty cổ phần Prime Yên Bình | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 277,763 | 277,763 | 277,763 | 277,763 | 277,763 | 277,763 | 277,763 | 277,763 | 277,763 | 277,763 | 277,763 | 277,763 | 277,763 |
| 778 | Gạch ốp lát | Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm- Nhóm BIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 08 viên = 0.96m2) | Công ty cổ phần Prime Yên Bình | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 215,000 | 215,000 | 215,000 | 215,000 | 215,000 | 215,000 | 215,000 | 215,000 | 215,000 | 215,000 | 215,000 | 215,000 | 215,000 |
| 779 | Gạch ốp lát | Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm- Nhóm BIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 08 viên = 1.08m2) | Công ty cổ phần Prime Yên Bình | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 214,815 | 214,815 | 214,815 | 214,815 | 214,815 | 214,815 | 214,815 | 214,815 | 214,815 | 214,815 | 214,815 | 214,815 | 214,815 |
| 780 | Gạch ốp lát | Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm- Nhóm BIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 11 viên = 0.99m2) | Công ty cổ phần Prime Yên Bình | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 125,000 | 125,000 | 125,000 | 125,000 | 125,000 | 125,000 | 125,000 | 125,000 | 125,000 | 125,000 | 125,000 | 125,000 | 125,000 |
| 781 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 250x250mm- Nhóm BIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp =6 viên = 0.24m2) | Công ty cổ phần Prime Yên Bình | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 93,048 | 93,048 | 93,048 | 93,048 | 93,048 | 93,048 | 93,048 | 93,048 | 93,048 | 93,048 | 93,048 | 93,048 | 93,048 |
| 782 | Gạch ốp lát | Gạch ốp Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. 120x600mm- Nhóm BIIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 08 viên = 0.96m2) | Công ty cổ phần Prime Yên Bình | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 |
| 783 | Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm- Nhóm BIIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 6 viên = 0.96m2) | Công ty cổ phần Prime Yên Bình | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 129,441 | 129,441 | 129,441 | 129,441 | 129,441 | 129,441 | 129,441 | 129,441 | 129,441 | 129,441 | 129,441 | 129,441 | 129,441 |
| 784 | Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x800mm- Nhóm BIIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 6 viên = 0.96m2) | Công ty cổ phần Prime Yên Bình | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 162,220 | 162,220 | 162,220 | 162,220 | 162,220 | 162,220 | 162,220 | 162,220 | 162,220 | 162,220 | 162,220 | 162,220 | 162,220 |
| 785 | Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm- Nhóm BIII | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 11 viên = 0.99m2) | Công ty cổ phần Prime Đại việt | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 136,000 | 136,000 | 136,000 | 136,000 | 136,000 | 136,000 | 136,000 | 136,000 | 136,000 | 136,000 | 136,000 | 136,000 | 136,000 |
| 786 | Gạch ốp lát | Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm- Nhóm BIII | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 8 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Đại việt | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 152,528 | 152,528 | 152,528 | 152,528 | 152,528 | 152,528 | 152,528 | 152,528 | 152,528 | 152,528 | 152,528 | 152,528 | 152,528 |
| 787 | Gạch ốp lát | Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 500x860mm- Nhóm BIII | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 4 viên = 1.08m2) | Công ty cổ phần Prime Đại việt | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 134,660 | 134,660 | 134,660 | 134,660 | 134,660 | 134,660 | 134,660 | 134,660 | 134,660 | 134,660 | 134,660 | 134,660 | 134,660 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 788 | Gạch ốp lát | Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 250x400mm- Nhóm BIII | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 4 viên = 1.08m2) | Công ty cổ phần Prime Đại việt | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 95,200 | 95,200 | 95,200 | 95,200 | 95,200 | 95,200 | 95,200 | 95,200 | 95,200 | 95,200 | 95,200 | 95,200 | 95,200 |
| 789 | Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng. Hiệu ứng Sinking 300x450mm- Nhóm BIII | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 11 viên = 0.99m2) | Công ty cổ phần Prime Đại việt | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 117,867 | 117,867 | 117,867 | 117,867 | 117,867 | 117,867 | 117,867 | 117,867 | 117,867 | 117,867 | 117,867 | 117,867 | 117,867 |
| 790 | Gạch ốp lát | Gạch lát sần nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm- Nhóm BIII | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 6 viên = 0.96m2) | Công ty cổ phần Prime Đại việt | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 162,188 | 162,188 | 162,188 | 162,188 | 162,188 | 162,188 | 162,188 | 162,188 | 162,188 | 162,188 | 162,188 | 162,188 | 162,188 |
| 791 | Gạch ốp lát | Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm- Nhóm BIII | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 4 viên = 1.28m2) | Công ty cổ phần Prime Đại việt | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 185,006 | 185,006 | 185,006 | 185,006 | 185,006 | 185,006 | 185,006 | 185,006 | 185,006 | 185,006 | 185,006 | 185,006 | 185,006 |
| 792 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm- Nhóm BIII | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 12 viên = 0.96m2) | Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 127,500 | 127,500 | 127,500 | 127,500 | 127,500 | 127,500 | 127,500 | 127,500 | 127,500 | 127,500 | 127,500 | 127,500 | 127,500 |
| 793 | Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm- Nhóm BIIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 6 viên = 0.96m2) | Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 113,688 | 113,688 | 113,688 | 113,688 | 113,688 | 113,688 | 113,688 | 113,688 | 113,688 | 113,688 | 113,688 | 113,688 | 113,688 |
| 794 | Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm- Nhóm BIIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 6 viên = 0.96m2) | Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 93,330 | 93,330 | 93,330 | 93,330 | 93,330 | 93,330 | 93,330 | 93,330 | 93,330 | 93,330 | 93,330 | 93,330 | 93,330 |
| 795 | Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm- Nhóm BIIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 4 viên = 1m2) | Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 104,040 | 104,040 | 104,040 | 104,040 | 104,040 | 104,040 | 104,040 | 104,040 | 104,040 | 104,040 | 104,040 | 104,040 | 104,040 |
| 796 | Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm- Nhóm BIIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 4 viên = 1m2) | Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 116,940 | 116,940 | 116,940 | 116,940 | 116,940 | 116,940 | 116,940 | 116,940 | 116,940 | 116,940 | 116,940 | 116,940 | 116,940 |
| 797 | Gạch ốp lát | Gạch lát Bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 4 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 140,833 | 140,833 | 140,833 | 140,833 | 140,833 | 140,833 | 140,833 | 140,833 | 140,833 | 140,833 | 140,833 | 140,833 | 140,833 |
| 798 | Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm- Nhóm BIIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 4 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 111,111 | 111,111 | 111,111 | 111,111 | 111,111 | 111,111 | 111,111 | 111,111 | 111,111 | 111,111 | 111,111 | 111,111 | 111,111 |
| 799 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm- Nhóm BIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 8 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Phổ Yên | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 149,534 | 149,534 | 149,534 | 149,534 | 149,534 | 149,534 | 149,534 | 149,534 | 149,534 | 149,534 | 149,534 | 149,534 | 149,534 |
| 800 | Gạch ốp lát | Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 4 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Phổ Yên | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 159,611 | 159,611 | 159,611 | 159,611 | 159,611 | 159,611 | 159,611 | 159,611 | 159,611 | 159,611 | 159,611 | 159,611 | 159,611 |
| 801 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic in KTS 400x600mm- Nhóm BIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 4 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Phổ Yên | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 134,667 | 134,667 | 134,667 | 134,667 | 134,667 | 134,667 | 134,667 | 134,667 | 134,667 | 134,667 | 134,667 | 134,667 | 134,667 |
| 802 | Gạch ốp lát | Gạch lát bán sứ in KTS 400x800mm- Nhóm BIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 4 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Phổ Yên | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 173,035 | 173,035 | 173,035 | 173,035 | 173,035 | 173,035 | 173,035 | 173,035 | 173,035 | 173,035 | 173,035 | 173,035 | 173,035 |
| 803 | Gạch ốp lát | Gạch bán sứ in KTS 500x500mm- Nhóm BIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 4 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Phổ Yên | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 149,779 | 149,779 | 149,779 | 149,779 | 149,779 | 149,779 | 149,779 | 149,779 | 149,779 | 149,779 | 149,779 | 149,779 | 149,779 |
| 804 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic in KTS 500x800mm- Nhóm BIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 4 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Phổ Yên | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 139,112 | 139,112 | 139,112 | 139,112 | 139,112 | 139,112 | 139,112 | 139,112 | 139,112 | 139,112 | 139,112 | 139,112 | 139,112 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 805 | Gạch ốp lát | Gạch Cotto 400x400mm- nhóm BIIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp 6 viên= 0.96M2) | Công ty cổ phần Prime Phổ Yên | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 100,170 | 100,170 | 100,170 | 100,170 | 100,170 | 100,170 | 100,170 | 100,170 | 100,170 | 100,170 | 100,170 | 100,170 | 100,170 |
| 806 | Gạch ốp lát | Gạch Cotto 500x500mm- Nhóm BIIb | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp 4 viên= 1M2) | Công ty cổ phần Prime Phổ Yên | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 113,832 | 113,832 | 113,832 | 113,832 | 113,832 | 113,832 | 113,832 | 113,832 | 113,832 | 113,832 | 113,832 | 113,832 | 113,832 |
| 807 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm- Nhóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 08 viên = 1.08m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 265,333 | 265,333 | 265,333 | 265,333 | 265,333 | 265,333 | 265,333 | 265,333 | 265,333 | 265,333 | 265,333 | 265,333 | 265,333 |
| 808 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm- Nhóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 06 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 315,000 | 315,000 | 315,000 | 315,000 | 315,000 | 315,000 | 315,000 | 315,000 | 315,000 | 315,000 | 315,000 | 315,000 | 315,000 |
| 809 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS 300x600mm- NHóm Bia | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 8 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 203,000 | 203,000 | 203,000 | 203,000 | 203,000 | 203,000 | 203,000 | 203,000 | 203,000 | 203,000 | 203,000 | 203,000 | 203,000 |
| 810 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm- NHóm Bia | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 8 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 233,000 | 233,000 | 233,000 | 233,000 | 233,000 | 233,000 | 233,000 | 233,000 | 233,000 | 233,000 | 233,000 | 233,000 | 233,000 |
| 811 | Gạch ốp lát | Gạch Bán sứ in KTS 75x300 (mm)- Nhóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 08 viên = 1.08m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 350,000 | 350,000 | 350,000 | 350,000 | 350,000 | 350,000 | 350,000 | 350,000 | 350,000 | 350,000 | 350,000 | 350,000 | 350,000 |
| 812 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm- Nhóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 4 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 177,778 | 177,778 | 177,778 | 177,778 | 177,778 | 177,778 | 177,778 | 177,778 | 177,778 | 177,778 | 177,778 | 177,778 | 177,778 |
| 813 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm- Nhóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 4 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 233,335 | 233,335 | 233,335 | 233,335 | 233,335 | 233,335 | 233,335 | 233,335 | 233,335 | 233,335 | 233,335 | 233,335 | 233,335 |
| 814 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm- Nhóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 4 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 |
| 815 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm- NHóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 4 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 |
| 816 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm- Nhóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 4 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 | 220,372 |
| 817 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm- Nhóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 4 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 259,261 | 259,261 | 259,261 | 259,261 | 259,261 | 259,261 | 259,261 | 259,261 | 259,261 | 259,261 | 259,261 | 259,261 | 259,261 |
| 818 | Gạch ốp lát | Gạch **Granite** in KTS 600x600mm- Nhóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 4 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 |
| 819 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS 600x900mm- NHóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 3 viên = 1.62m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 |
| 820 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm- NHóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 3 viên = 1.92m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 263,889 | 263,889 | 263,889 | 263,889 | 263,889 | 263,889 | 263,889 | 263,889 | 263,889 | 263,889 | 263,889 | 263,889 | 263,889 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 821 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS 800x800mm- NHóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 3 viên = 1.92m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 305,556 | 305,556 | 305,556 | 305,556 | 305,556 | 305,556 | 305,556 | 305,556 | 305,556 | 305,556 | 305,556 | 305,556 | 305,556 |
| 822 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm- NHóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 3 viên = 1.92m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 333,703 | 333,703 | 333,703 | 333,703 | 333,703 | 333,703 | 333,703 | 333,703 | 333,703 | 333,703 | 333,703 | 333,703 | 333,703 |
| 823 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm- Nhóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 3 viên = 1.92m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 277,778 | 277,778 | 277,778 | 277,778 | 277,778 | 277,778 | 277,778 | 277,778 | 277,778 | 277,778 | 277,778 | 277,778 | 277,778 |
| 824 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm- Nhóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 3 viên = 1.92m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 333,703 | 333,703 | 333,703 | 333,703 | 333,703 | 333,703 | 333,703 | 333,703 | 333,703 | 333,703 | 333,703 | 333,703 | 333,703 |
| 825 | Gạch ốp lát | Gạch Granite in KTS 800x800mm- NHóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 3 viên = 1.92m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 347,223 | 347,223 | 347,223 | 347,223 | 347,223 | 347,223 | 347,223 | 347,223 | 347,223 | 347,223 | 347,223 | 347,223 | 347,223 |
| 826 | Gạch ốp lát | Gạch Bán sứ in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)- Nhóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 3 viên = 1.92m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 282,871 | 282,871 | 282,871 | 282,871 | 282,871 | 282,871 | 282,871 | 282,871 | 282,871 | 282,871 | 282,871 | 282,871 | 282,871 |
| 827 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm- Nhóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 2 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 450,566 | 450,566 | 450,566 | 450,566 | 450,566 | 450,566 | 450,566 | 450,566 | 450,566 | 450,566 | 450,566 | 450,566 | 450,566 |
| 828 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm- Nhóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 2 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 532,000 | 532,000 | 532,000 | 532,000 | 532,000 | 532,000 | 532,000 | 532,000 | 532,000 | 532,000 | 532,000 | 532,000 | 532,000 |
| 829 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm- Hiệu ứng Carving Nhóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 02 viên = 2m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 633,333 | 633,333 | 633,333 | 633,333 | 633,333 | 633,333 | 633,333 | 633,333 | 633,333 | 633,333 | 633,333 | 633,333 | 633,333 |
| 830 | Gạch ốp lát | Gạch Bán sứ in KTS 1000x1000mm- Nhóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 02 viên = 2m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 449,445 | 449,445 | 449,445 | 449,445 | 449,445 | 449,445 | 449,445 | 449,445 | 449,445 | 449,445 | 449,445 | 449,445 | 449,445 |
| 831 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS 1200x1200mm- Nhóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 02 viên = 2m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 729,167 | 729,167 | 729,167 | 729,167 | 729,167 | 729,167 | 729,167 | 729,167 | 729,167 | 729,167 | 729,167 | 729,167 | 729,167 |
| 832 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS 800x1600mm- Nhóm Bla | m2 | QCVN 16:2023/BXD, | (Hộp = 02 viên = 2m2) | Công ty cổ phần Prime Tiền Phong | Việt Nam | | Giá bán tại chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime | 733,866 | 733,866 | 733,866 | 733,866 | 733,866 | 733,866 | 733,866 | 733,866 | 733,866 | 733,866 | 733,866 | 733,866 | 733,866 |
| 833 | Gạch ốp lát | Gạch granite bóng mờ MD4400A1, MM4403A1 | m2 | QCVN 16:2019 | 400X400 | Công ty cổ phần Trung Đô | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường | 184,200 | 184,200 | 184,200 | 184,200 | 184,200 | 184,200 | 184,200 | 184,200 | 184,200 | 184,200 | 184,200 | 184,200 | 184,200 |
| 834 | Gạch ốp lát | Gạch granite bóng mờ MM4462A1 | m2 | QCVN 16:2019 | 400X400 | Công ty cổ phần Trung Đô | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường | 193,500 | 193,500 | 193,500 | 193,500 | 193,500 | 193,500 | 193,500 | 193,500 | 193,500 | 193,500 | 193,500 | 193,500 | 193,500 |
| 835 | Gạch ốp lát | Gạch granite bóng mờ MH4465A1, MH4472A1 | m2 | QCVN 16:2019 | 400X400 | Công ty cổ phần Trung Đô | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường | 202,700 | 202,700 | 202,700 | 202,700 | 202,700 | 202,700 | 202,700 | 202,700 | 202,700 | 202,700 | 202,700 | 202,700 | 202,700 |
| 836 | Gạch ốp lát | Gạch granite bóng mờ MD5500A1, MM5503A1 | m2 | QCVN 16:2019 | 500X500 | Công ty cổ phần Trung Đô | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường | 202,700 | 202,700 | 202,700 | 202,700 | 202,700 | 202,700 | 202,700 | 202,700 | 202,700 | 202,700 | 202,700 | 202,700 | 202,700 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 837 | Gạch ốp lát | Gạch granite bóng mờ MM5562A1 | m2 | QCVN 16:2019 | 500X500 | Công ty cổ phần Trung Đô | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 |
| 838 | Gạch ốp lát | Gạch granite bóng mờ MH5565A1, MH5572A1, MH5548A1 | m2 | QCVN 16:2019 | 500X500 | Công ty cổ phần Trung Đô | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 |
| 839 | Gạch ốp lát | Gạch granite bóng mờ MD6600A1, MM6603A1 | m2 | QCVN 16:2019 | 600X600 | Công ty cổ phần Trung Đô | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 |
| 840 | Gạch ốp lát | Gạch granite bóng mờ MM6662A1 | m2 | QCVN 16:2019 | 600X600 | Công ty cổ phần Trung Đô | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 |
| 841 | Gạch ốp lát | Gạch granite bóng mờ MH6672A1, MH6665A1, MH6648A1 | m2 | QCVN 16:2019 | 600X600 | Công ty cổ phần Trung Đô | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường | 258,300 | 258,300 | 258,300 | 258,300 | 258,300 | 258,300 | 258,300 | 258,300 | 258,300 | 258,300 | 258,300 | 258,300 | 258,300 |
| 842 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF8..A1 | m2 | QCVN 16:2019 | 300x600 | Công ty cổ phần Trung Đô | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường | 174,000 | 174,000 | 174,000 | 174,000 | 174,000 | 174,000 | 174,000 | 174,000 | 174,000 | 174,000 | 174,000 | 174,000 | 174,000 |
| 843 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF6..A1 | m2 | QCVN 16:2019 | 600X600 | Công ty cổ phần Trung Đô | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường | 208,000 | 208,000 | 208,000 | 208,000 | 208,000 | 208,000 | 208,000 | 208,000 | 208,000 | 208,000 | 208,000 | 208,000 | 208,000 |
| 844 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF9..A1 | m2 | QCVN 16:2019 | 600X900 | Công ty cổ phần Trung Đô | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 | 249,000 |
| 845 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ66..A1 | m2 | QCVN 16:2019 | 600X600 | Công ty cổ phần Trung Đô | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 |
| 846 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ44..A1 | m2 | QCVN 16:2019 | 400X400 | Công ty cổ phần Trung Đô | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 | 166,000 |
| 847 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ48..A1 | m2 | QCVN 16:2019 | 400X800 | Công ty cổ phần Trung Đô | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 | 216,000 |
| 848 | Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ88..A1 | m2 | QCVN 16:2019 | 800X800 | Công ty cổ phần Trung Đô | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường | 257,000 | 257,000 | 257,000 | 257,000 | 257,000 | 257,000 | 257,000 | 257,000 | 257,000 | 257,000 | 257,000 | 257,000 | 257,000 |
| 849 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói phẳng - ETD (loại A1) | m2 | TCVN9133:2011 | Ngói lợp | Công ty cổ phần Trung Đô | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường | 25,000 | 25,000 | 25,000 | 25,000 | 25,000 | 25,000 | 25,000 | 25,000 | 25,000 | 25,000 | 25,000 | 25,000 | 25,000 |
| 850 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói phẳng - ETD (loại A1) | m2 | TCVN9133:2011 | Ngói nóc | Công ty cổ phần Trung Đô | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường | 52,000 | 52,000 | 52,000 | 52,000 | 52,000 | 52,000 | 52,000 | 52,000 | 52,000 | 52,000 | 52,000 | 52,000 | 52,000 |
| 851 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói phẳng - ETD (loại A1) | m2 | TCVN9133:2011 | Ngói cuối nóc | Công ty cổ phần Trung Đô | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 |
| 852 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói phẳng - ETD (loại A1) | m2 | TCVN9133:2011 | Ngói cuối mái | Công ty cổ phần Trung Đô | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 |
| 853 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói phẳng - ETD (loại A1) | m2 | TCVN9133:2011 | Ngói ghép 3, ghép 4, chữ T | Công ty cổ phần Trung Đô | Việt Nam | | Không có thông tin | Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 |
| 854 | Đá tự nhiên | Đá Granit tự nhiên màu đen kim sa | m2 | Không có thông tin | Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm | | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo khảo sát giá thị trường | 1,300,000 | 1,300,000 | 1,300,000 | 1,300,000 | 1,300,000 | 1,300,000 | 1,300,000 | 1,300,000 | 1,300,000 | 1,300,000 | 1,300,000 | 1,300,000 | 1,300,000 |
| 855 | Đá tự nhiên | Đá Granit Bình Định màu đen | m2 | Không có thông tin | Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm | | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo khảo sát giá thị trường | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,100,000 |
| 856 | Đá tự nhiên | Đá Granit xanh đen Bình Định (chấm trắng) | m2 | Không có thông tin | Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm | | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo khảo sát giá thị trường | 850,000 | 850,000 | 850,000 | 850,000 | 850,000 | 850,000 | 850,000 | 850,000 | 850,000 | 850,000 | 850,000 | 850,000 | 850,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 857 | Đá tự nhiên | Đá Granit màu xám chấm đen trắng | m2 | Không có thông tin | Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm | | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo khảo sát giá thị trường | 630,000 | 630,000 | 630,000 | 630,000 | 630,000 | 630,000 | 630,000 | 630,000 | 630,000 | 630,000 | 630,000 | 630,000 | 630,000 |
| 858 | Đá tự nhiên | Đá Granit Thanh Hóa màu đen | m2 | Không có thông tin | Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm | | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo khảo sát giá thị trường | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 700,000 |
| 859 | Đá tự nhiên | Đá Granit Thanh Hóa màu xanh đen | m2 | Không có thông tin | Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm | | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo khảo sát giá thị trường | 760,000 | 760,000 | 760,000 | 760,000 | 760,000 | 760,000 | 760,000 | 760,000 | 760,000 | 760,000 | 760,000 | 760,000 | 760,000 |
| 860 | Sơn công trình | Sơn nước trong nhà | lít | Không có thông tin | Sơn lót nội thất G6.4 | Loại phổ thông: G9ECO, ... | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường | 89,900 | 89,900 | 89,900 | 89,900 | 89,900 | 89,900 | 89,900 | 89,900 | 89,900 | 89,900 | 89,900 | 89,900 | 89,900 |
| 861 | Sơn công trình | Sơn nước trong nhà | lít | Không có thông tin | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp G6.5 | Loại phổ thông: G9ECO, ... | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường | 121,000 | 121,000 | 121,000 | 121,000 | 121,000 | 121,000 | 121,000 | 121,000 | 121,000 | 121,000 | 121,000 | 121,000 | 121,000 |
| 862 | Sơn công trình | Sơn nước ngoài nhà | lít | Không có thông tin | Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất kinh tế G6.6 | Loại phổ thông: G9ECO, ... | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường | 112,800 | 112,800 | 112,800 | 112,800 | 112,800 | 112,800 | 112,800 | 112,800 | 112,800 | 112,800 | 112,800 | 112,800 | 112,800 |
| 863 | Sơn công trình | Sơn nước trong nhà | lít | Không có thông tin | Sơn siêu mịn nội thất cao cấp G6.8 | Loại phổ thông: G9ECO, ... | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường | 44,100 | 44,100 | 44,100 | 44,100 | 44,100 | 44,100 | 44,100 | 44,100 | 44,100 | 44,100 | 44,100 | 44,100 | 44,100 |
| 864 | Sơn công trình | Sơn nước trong nhà | lít | Không có thông tin | Sơn bóng Semi nội thất cao cấp G8.1 | Loại phổ thông: G9ECO, ... | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường | 95,770 | 95,770 | 95,770 | 95,770 | 95,770 | 95,770 | 95,770 | 95,770 | 95,770 | 95,770 | 95,770 | 95,770 | 95,770 |
| 865 | Sơn công trình | Sơn nước trong nhà | lít | Không có thông tin | Sơn nội thất bóng cao cấp G8.4 | Loại phổ thông: G9ECO, ... | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường | 189,900 | 189,900 | 189,900 | 189,900 | 189,900 | 189,900 | 189,900 | 189,900 | 189,900 | 189,900 | 189,900 | 189,900 | 189,900 |
| 866 | Sơn công trình | Sơn nước trong nhà | lít | Không có thông tin | Sơn siêu trắng trần cao cấp G8.6 | Loại phổ thông: G9ECO, ... | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường | 107,900 | 107,900 | 107,900 | 107,900 | 107,900 | 107,900 | 107,900 | 107,900 | 107,900 | 107,900 | 107,900 | 107,900 | 107,900 |
| 867 | Sơn công trình | Sơn nước ngoài nhà | lít | Không có thông tin | Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp H8.7 | Loại phổ thông: G9ECO, ... | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường | 109,500 | 109,500 | 109,500 | 109,500 | 109,500 | 109,500 | 109,500 | 109,500 | 109,500 | 109,500 | 109,500 | 109,500 | 109,500 |
| 868 | Sơn công trình | Sơn nước ngoài nhà | lít | Không có thông tin | Sơn chống thấm pha xi măng | Loại phổ thông: G9ECO, ... | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường | 154,500 | 154,500 | 154,500 | 154,500 | 154,500 | 154,500 | 154,500 | 154,500 | 154,500 | 154,500 | 154,500 | 154,500 | 154,500 |
| 869 | Sơn công trình | Bột bả nội thất cao cấp | kg | Không có thông tin | Bột bả nội thất cao cấp | Loại phổ thông: G9ECO, ... | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường | 8,150 | 8,150 | 8,150 | 8,150 | 8,150 | 8,150 | 8,150 | 8,150 | 8,150 | 8,150 | 8,150 | 8,150 | 8,150 |
| 870 | Sơn công trình | Bột bả ngoại thất cao cấp | kg | Không có thông tin | Bột bả ngoại thất cao cấp | Hãng G9ECO | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường | 10,100 | 10,100 | 10,100 | 10,100 | 10,100 | 10,100 | 10,100 | 10,100 | 10,100 | 10,100 | 10,100 | 10,100 | 10,100 |
| 871 | Sơn công trình | Sơn mịn nội thất cao cấp | lít | Không có thông tin | Sơn mịn nội thất cao cấp | Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường | 83,900 | 83,900 | 83,900 | 83,900 | 83,900 | 83,900 | 83,900 | 83,900 | 83,900 | 83,900 | 83,900 | 83,900 | 83,900 |
| 872 | Sơn công trình | Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp | lít | Không có thông tin | Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp | Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường | 246,200 | 246,200 | 246,200 | 246,200 | 246,200 | 246,200 | 246,200 | 246,200 | 246,200 | 246,200 | 246,200 | 246,200 | 246,200 |
| 873 | Sơn công trình | Sơn phủ ngoại thất cao cấp | lít | Không có thông tin | Sơn phủ ngoại thất cao cấp | Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường | 136,600 | 136,600 | 136,600 | 136,600 | 136,600 | 136,600 | 136,600 | 136,600 | 136,600 | 136,600 | 136,600 | 136,600 | 136,600 |
| 874 | Sơn công trình | Sơn bóng ngoại thất cao cấp | lít | Không có thông tin | Sơn bóng ngoại thất cao cấp | Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường | 241,800 | 241,800 | 241,800 | 241,800 | 241,800 | 241,800 | 241,800 | 241,800 | 241,800 | 241,800 | 241,800 | 241,800 | 241,800 |
| 875 | Sơn công trình | Sơn lót nội thất cao cấp | lít | Không có thông tin | Sơn lót nội thất cao cấp | Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường | 156,100 | 156,100 | 156,100 | 156,100 | 156,100 | 156,100 | 156,100 | 156,100 | 156,100 | 156,100 | 156,100 | 156,100 | 156,100 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 876 | Sơn công trình | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp | lít | Không có thông tin | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp | Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường | 206,300 | 206,300 | 206,300 | 206,300 | 206,300 | 206,300 | 206,300 | 206,300 | 206,300 | 206,300 | 206,300 | 206,300 | 206,300 |
| 877 | Sơn công trình | Sơn chống thấm hệ trộn xi măng | lít | Không có thông tin | Sơn chống thấm hệ trộn xi măng | Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường | 225,000 | 225,000 | 225,000 | 225,000 | 225,000 | 225,000 | 225,000 | 225,000 | 225,000 | 225,000 | 225,000 | 225,000 | 225,000 |
| 878 | Sơn công trình | Sơn chống thấm sàn | lít | Không có thông tin | Sơn chống thấm sàn | Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường | 339,400 | 339,400 | 339,400 | 339,400 | 339,400 | 339,400 | 339,400 | 339,400 | 339,400 | 339,400 | 339,400 | 339,400 | 339,400 |
| 879 | Sơn công trình | Sơn chống thấm mái đa năng | lít | Không có thông tin | Sơn chống thấm mái đa năng | Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường | 311,700 | 311,700 | 311,700 | 311,700 | 311,700 | 311,700 | 311,700 | 311,700 | 311,700 | 311,700 | 311,700 | 311,700 | 311,700 |
| 880 | Sơn công trình | Sơn lót nền chuyên dụng | kg | Không có thông tin | Sơn lót nền chuyên dụng | Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường | 288,700 | 288,700 | 288,700 | 288,700 | 288,700 | 288,700 | 288,700 | 288,700 | 288,700 | 288,700 | 288,700 | 288,700 | 288,700 |
| 881 | Sơn công trình | Sơn giả đá tự nhiên | kg | Không có thông tin | Sơn giả đá tự nhiên | Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường | 202,100 | 202,100 | 202,100 | 202,100 | 202,100 | 202,100 | 202,100 | 202,100 | 202,100 | 202,100 | 202,100 | 202,100 | 202,100 |
| 882 | Sơn công trình | Sơn giả đá hoa cương hệ sần | kg | Không có thông tin | Sơn giả đá hoa cương hệ sần | Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường | 353,700 | 353,700 | 353,700 | 353,700 | 353,700 | 353,700 | 353,700 | 353,700 | 353,700 | 353,700 | 353,700 | 353,700 | 353,700 |
| 883 | Sơn công trình | Sơn giả đá hoa cương hệ phẳng | kg | Không có thông tin | Sơn giả đá hoa cương hệ phẳng | Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường | 390,000 | 390,000 | 390,000 | 390,000 | 390,000 | 390,000 | 390,000 | 390,000 | 390,000 | 390,000 | 390,000 | 390,000 | 390,000 |
| 884 | Sơn công trình | Keo phủ bảo vệ | kg | Không có thông tin | Keo phủ bảo vệ | Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường | 498,900 | 498,900 | 498,900 | 498,900 | 498,900 | 498,900 | 498,900 | 498,900 | 498,900 | 498,900 | 498,900 | 498,900 | 498,900 |
| 885 | Sơn công trình | Sơn lót sàn thể thao | kg | Không có thông tin | Sơn lót sàn thể thao | Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường | 319,100 | 319,100 | 319,100 | 319,100 | 319,100 | 319,100 | 319,100 | 319,100 | 319,100 | 319,100 | 319,100 | 319,100 | 319,100 |
| 886 | Sơn công trình | Bả đệm | kg | Không có thông tin | Bả đệm | Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường | 332,700 | 332,700 | 332,700 | 332,700 | 332,700 | 332,700 | 332,700 | 332,700 | 332,700 | 332,700 | 332,700 | 332,700 | 332,700 |
| 887 | Sơn công trình | Sơn phủ sàn thể thao | kg | Không có thông tin | Sơn phủ sàn thể thao | Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường | 362,700 | 362,700 | 362,700 | 362,700 | 362,700 | 362,700 | 362,700 | 362,700 | 362,700 | 362,700 | 362,700 | 362,700 | 362,700 |
| 888 | Sơn công trình | Sơn lót sàn EPOXY | kg | Không có thông tin | Sơn lót sàn EPOXY | Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 |
| 889 | Sơn công trình | Sơn phủ sàn EPOXY | kg | Không có thông tin | Sơn phủ sàn EPOXY | Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường | 673,600 | 673,600 | 673,600 | 673,600 | 673,600 | 673,600 | 673,600 | 673,600 | 673,600 | 673,600 | 673,600 | 673,600 | 673,600 |
| 890 | Sơn công trình | Bột bả nội thất cao cấp | kg | Không có thông tin | Bột bả nội thất cao cấp | Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường | 14,100 | 14,100 | 14,100 | 14,100 | 14,100 | 14,100 | 14,100 | 14,100 | 14,100 | 14,100 | 14,100 | 14,100 | 14,100 |
| 891 | Sơn công trình | Bột bả ngoại thất cao cấp | kg | Không có thông tin | Bột bả ngoại thất cao cấp | Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường | 19,200 | 19,200 | 19,200 | 19,200 | 19,200 | 19,200 | 19,200 | 19,200 | 19,200 | 19,200 | 19,200 | 19,200 | 19,200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 892 | Sơn công trình | Bột bả | Kg | Không có thông tin | Bột bả | Hãng JUPITER | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường | 9,500 | 9,500 | 9,500 | 9,500 | 9,500 | 9,500 | 9,500 | 9,500 | 9,500 | 9,500 | 9,500 | 9,500 | 9,500 |
| 893 | Sơn công trình | Sơn nội thất | lít | Không có thông tin | Sơn phủ mịn nội thất Jupiter - Agrin | Hãng JUPITER | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường | 39,000 | 39,000 | 39,000 | 39,000 | 39,000 | 39,000 | 39,000 | 39,000 | 39,000 | 39,000 | 39,000 | 39,000 | 39,000 |
| 894 | Sơn công trình | Sơn nội thất | lít | Không có thông tin | Sơn trắng nội thất Jupiter - Agrin | Hãng JUPITER | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường | 38,000 | 38,000 | 38,000 | 38,000 | 38,000 | 38,000 | 38,000 | 38,000 | 38,000 | 38,000 | 38,000 | 38,000 | 38,000 |
| 895 | Sơn công trình | Sơn nội thất | lít | Không có thông tin | Sơn chống kiềm nội thất Jupiter - Agrin | Hãng JUPITER | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường | 79,000 | 79,000 | 79,000 | 79,000 | 79,000 | 79,000 | 79,000 | 79,000 | 79,000 | 79,000 | 79,000 | 79,000 | 79,000 |
| 896 | Sơn công trình | Sơn nội thất | lít | Không có thông tin | Sơn phủ bóng mờ nội thất Jupiter - Agrin | Hãng JUPITER | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường | 115,000 | 115,000 | 115,000 | 115,000 | 115,000 | 115,000 | 115,000 | 115,000 | 115,000 | 115,000 | 115,000 | 115,000 | 115,000 |
| 897 | Sơn công trình | Bột bả ngoại thất | kg | Không có thông tin | Bột bả ngoại thất | Hãng JUPITER | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 11,000 |
| 898 | Sơn công trình | Sơn ngoại thất | lít | Không có thông tin | Sơn trắng mịn ngoại thất | Hãng JUPITER | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 |
| 899 | Sơn công trình | Sơn ngoại thất | lít | Không có thông tin | Sơn chống kiềm ngoại thất Jupiter - Agrin | Hãng JUPITER | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 |
| 900 | Sơn công trình | Sơn ngoại thất | lít | Không có thông tin | Sơn phủ mịn ngoại thất Jupiter - Agrin | Hãng JUPITER | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 |
| 901 | Sơn công trình | Sơn ngoại thất | kg | Không có thông tin | Sơn phủ bóng mờ ngoại thất Jupiter - Agrin | Hãng JUPITER | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 |
| 902 | Sơn công trình | Bột bả | kg | Không có thông tin | Bột trét tường Weathershield E1000 | Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường | 14,643 | 14,643 | 14,643 | 14,643 | 14,643 | 14,643 | 14,643 | 14,643 | 14,643 | 14,643 | 14,643 | 14,643 | 14,643 |
| 903 | Sơn công trình | Bột bả | kg | Không có thông tin | Bột trét tường Weathershield E1000 plus | Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường | 14,375 | 14,375 | 14,375 | 14,375 | 14,375 | 14,375 | 14,375 | 14,375 | 14,375 | 14,375 | 14,375 | 14,375 | 14,375 |
| 904 | Sơn công trình | Bột bả | kg | Không có thông tin | Bột trét tường nội thất Diamond A1000 | Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường | 13,919 | 13,919 | 13,919 | 13,919 | 13,919 | 13,919 | 13,919 | 13,919 | 13,919 | 13,919 | 13,919 | 13,919 | 13,919 |
| 905 | Sơn công trình | Bột bả | kg | Không có thông tin | Bột trét tường nội thất A500 | Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường | 10,057 | 10,057 | 10,057 | 10,057 | 10,057 | 10,057 | 10,057 | 10,057 | 10,057 | 10,057 | 10,057 | 10,057 | 10,057 |
| 906 | Sơn công trình | Bột bả | kg | Không có thông tin | Bột trét tường ngoại thất E700 | Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường | 12,578 | 12,578 | 12,578 | 12,578 | 12,578 | 12,578 | 12,578 | 12,578 | 12,578 | 12,578 | 12,578 | 12,578 | 12,578 |
| 907 | Sơn công trình | Sơn ngoại thất | lít | Không có thông tin | Sơn lót ngoại thất E700 | Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường | 151,612 | 151,612 | 151,612 | 151,612 | 151,612 | 151,612 | 151,612 | 151,612 | 151,612 | 151,612 | 151,612 | 151,612 | 151,612 |
| 908 | Sơn công trình | Sơn ngoại thất | lít | Không có thông tin | Sơn lót ngoại thất E500 | Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường | 114,961 | 114,961 | 114,961 | 114,961 | 114,961 | 114,961 | 114,961 | 114,961 | 114,961 | 114,961 | 114,961 | 114,961 | 114,961 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 909 | Sơn công trình | Sơn nội thất | lít | Không có thông tin | Sơn lót nội thất A500 | Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường | 105,306 | 105,306 | 105,306 | 105,306 | 105,306 | 105,306 | 105,306 | 105,306 | 105,306 | 105,306 | 105,306 | 105,306 | 105,306 |
| 910 | Sơn công trình | Sơn nội thất | lít | Không có thông tin | Sơn lót nội thất A300 | Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường | 67,820 | 67,820 | 67,820 | 67,820 | 67,820 | 67,820 | 67,820 | 67,820 | 67,820 | 67,820 | 67,820 | 67,820 | 67,820 |
| 911 | Sơn công trình | Sơn ngoại thất | lít | Không có thông tin | Sơn ngoại thất E700 mờ | Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường | 179,682 | 179,682 | 179,682 | 179,682 | 179,682 | 179,682 | 179,682 | 179,682 | 179,682 | 179,682 | 179,682 | 179,682 | 179,682 |
| 912 | Sơn công trình | Sơn ngoại thất | lít | Không có thông tin | Sơn ngoại thất E500 mờ | Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường | 105,068 | 105,068 | 105,068 | 105,068 | 105,068 | 105,068 | 105,068 | 105,068 | 105,068 | 105,068 | 105,068 | 105,068 | 105,068 |
| 913 | Sơn công trình | Sơn nội thất | lít | Không có thông tin | Sơn nội thất A500 | Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường | 76,104 | 76,104 | 76,104 | 76,104 | 76,104 | 76,104 | 76,104 | 76,104 | 76,104 | 76,104 | 76,104 | 76,104 | 76,104 |
| 914 | Sơn công trình | Sơn nội thất | lít | Không có thông tin | Sơn nội thất A390 | Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường | 55,305 | 55,305 | 55,305 | 55,305 | 55,305 | 55,305 | 55,305 | 55,305 | 55,305 | 55,305 | 55,305 | 55,305 | 55,305 |
| 915 | Sơn công trình | Bột bả trong nhà | kg | Không có thông tin | Bột bả trong nhà | Loại cao cấp: KOVA, ... | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường | 23,270 | 23,270 | 23,270 | 23,270 | 23,270 | 23,270 | 23,270 | 23,270 | 23,270 | 23,270 | 23,270 | 23,270 | 23,270 |
| 916 | Sơn công trình | Bột bả ngoài nhà | kg | Không có thông tin | Bột bả ngoài nhà | Loại cao cấp: KOVA, ... | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường | 29,270 | 29,270 | 29,270 | 29,270 | 29,270 | 29,270 | 29,270 | 29,270 | 29,270 | 29,270 | 29,270 | 29,270 | 29,270 |
| 917 | Sơn công trình | Sơn lót kháng kiềm trong nhà | kg | Không có thông tin | K109 - Gold | Loại cao cấp: KOVA, ... | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường | 107,450 | 107,450 | 107,450 | 107,450 | 107,450 | 107,450 | 107,450 | 107,450 | 107,450 | 107,450 | 107,450 | 107,450 | 107,450 |
| 918 | Sơn công trình | Sơn lát kháng kiềm ngoài nhà | kg | Không có thông tin | K209 - Gold | Loại cao cấp: KOVA, ... | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường | 153,720 | 153,720 | 153,720 | 153,720 | 153,720 | 153,720 | 153,720 | 153,720 | 153,720 | 153,720 | 153,720 | 153,720 | 153,720 |
| 919 | Sơn công trình | Sơn phủ  trong nhà | kg | Không có thông tin | K5500 - gold | Loại cao cấp: KOVA, ... | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường | 166,720 | 166,720 | 166,720 | 166,720 | 166,720 | 166,720 | 166,720 | 166,720 | 166,720 | 166,720 | 166,720 | 166,720 | 166,720 |
| 920 | Sơn công trình | Sơn phủ ngoài nhà | kg | Không có thông tin | K5800 - Gold | Loại cao cấp: KOVA, ... | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 |
| 921 | Sơn giao thông | Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng | kg | AASHTO M249-12 | Thùng 25 kg | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 31,200 | 31,200 | 31,200 | 31,200 | 31,200 | 31,200 | 31,200 | 31,200 | 31,200 | 31,200 | 31,200 | 31,200 | 31,200 |
| 922 | Sơn giao thông | Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng | kg | AASHTO M249-12 | Thùng 25 kg | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 31,600 | 31,600 | 31,600 | 31,600 | 31,600 | 31,600 | 31,600 | 31,600 | 31,600 | 31,600 | 31,600 | 31,600 | 31,600 |
| 923 | Sơn giao thông | Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng | kg | TCVN 8791-2011 | Thùng 25 kg | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 29,200 | 29,200 | 29,200 | 29,200 | 29,200 | 29,200 | 29,200 | 29,200 | 29,200 | 29,200 | 29,200 | 29,200 | 29,200 |
| 924 | Sơn giao thông | Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng | kg | TCVN 8791-2011 | Thùng 25 kg | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 |
| 925 | Sơn giao thông | Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo | kg | TCVN 8791:2011 | Thùng 25 kg | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 75,840 | 75,840 | 75,840 | 75,840 | 75,840 | 75,840 | 75,840 | 75,840 | 75,840 | 75,840 | 75,840 | 75,840 | 75,840 |
| 926 | Sơn giao thông | Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng | kg | TCVN 8787:2011 | Thùng 25kg,Lon 5kg | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 123,120 | 123,120 | 123,120 | 123,120 | 123,120 | 123,120 | 123,120 | 123,120 | 123,120 | 123,120 | 123,120 | 123,120 | 123,120 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 927 | Sơn giao thông | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen | kg | TCVN 8787:2011 | Thùng 25kg,Lon 5kg | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 123,120 | 123,120 | 123,120 | 123,120 | 123,120 | 123,120 | 123,120 | 123,120 | 123,120 | 123,120 | 123,120 | 123,120 | 123,120 |
| 928 | Sơn giao thông | Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng | kg | TCVN 8787:2011 | Thùng 25kg,Lon 5kg | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 153,440 | 153,440 | 153,440 | 153,440 | 153,440 | 153,440 | 153,440 | 153,440 | 153,440 | 153,440 | 153,440 | 153,440 | 153,440 |
| 929 | Sơn giao thông | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ | kg | TCVN 8787:2011 | Thùng 25kg,Lon 5kg | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 153,360 | 153,360 | 153,360 | 153,360 | 153,360 | 153,360 | 153,360 | 153,360 | 153,360 | 153,360 | 153,360 | 153,360 | 153,360 |
| 930 | Sơn giao thông | Hạt phản quang loại A | kg | TCCS 02:2018/JGB | Thùng 25kg | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 26,160 | 26,160 | 26,160 | 26,160 | 26,160 | 26,160 | 26,160 | 26,160 | 26,160 | 26,160 | 26,160 | 26,160 | 26,160 |
| 931 | Sơn | Sơn sàn công nghiệp | kg | TCCS 02:2018/JGB | Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 225,000 | 225,000 | 225,000 | 225,000 | 225,000 | 225,000 | 225,000 | 225,000 | 225,000 | 225,000 | 225,000 | 225,000 | 225,000 |
| 932 | Sơn | Sơn sàn công nghiệp | kg | TCCS 02:2018/JGB | Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 |
| 933 | Sơn | Sơn sàn công nghiệp | kg | TCCS 02:2018/JGB | Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 261,000 | 261,000 | 261,000 | 261,000 | 261,000 | 261,000 | 261,000 | 261,000 | 261,000 | 261,000 | 261,000 | 261,000 | 261,000 |
| 934 | Sơn | Sơn sàn công nghiệp | kg | TCCS 02:2018/JGB | Dung môi TN305 (dùng cho epoxy hệ dung môi) | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 65,000 | 65,000 | 65,000 | 65,000 | 65,000 | 65,000 | 65,000 | 65,000 | 65,000 | 65,000 | 65,000 | 65,000 | 65,000 |
| 935 | Sơn | Sơn sàn công nghiệp | kg | TCCS 02:2018/JGB | Dung môi TN401 (dùng cho hệ tự san) | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 |
| 936 | Sơn | Sơn sàn công nghiệp | kg | TCCS 02:2018/JGB | Dung môi TN304 (dùng cho PU hệ dung môi) | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 69,000 | 69,000 | 69,000 | 69,000 | 69,000 | 69,000 | 69,000 | 69,000 | 69,000 | 69,000 | 69,000 | 69,000 | 69,000 |
| 937 | Sơn | Sơn kết cấu thép (1 thành phần) | kg | TCCS 02:2018/JGB | Sơn chống gỉ | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 142,000 | 142,000 | 142,000 | 142,000 | 142,000 | 142,000 | 142,000 | 142,000 | 142,000 | 142,000 | 142,000 | 142,000 | 142,000 |
| 938 | Sơn | Sơn tĩnh điện | kg | TCCS 02:2018/JGB | Sơn tĩnh điện trong nhà | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 81,000 | 81,000 | 81,000 | 81,000 | 81,000 | 81,000 | 81,000 | 81,000 | 81,000 | 81,000 | 81,000 | 81,000 | 81,000 |
| 939 | Sơn | Sơn tĩnh điện | kg | TCCS 02:2018/JGB | Sơn tĩnh điện ngoài trời | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 81,000 | 81,000 | 81,000 | 81,000 | 81,000 | 81,000 | 81,000 | 81,000 | 81,000 | 81,000 | 81,000 | 81,000 | 81,000 |
| 940 | Sơn | Bột bả cao cấp (trong nhà, ngoài trời) | kg | TCCS 02:2018/JGB | Bột bả cao cấp (trong nhà, ngoài trời) | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 |
| 941 | Sơn | Bột bả filler nội thất | kg | TCCS 02:2018/JGB | Bột bả filler nội thất | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 |
| 942 | Sơn | Bột bả jolia nội thất | kg | TCCS 02:2018/JGB | Bột bả jolia nội thất | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 8,000 | 8,000 | 8,000 | 8,000 | 8,000 | 8,000 | 8,000 | 8,000 | 8,000 | 8,000 | 8,000 | 8,000 | 8,000 |
| 943 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất | lit | TCCS 02:2018/JGB | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 134,000 | 134,000 | 134,000 | 134,000 | 134,000 | 134,000 | 134,000 | 134,000 | 134,000 | 134,000 | 134,000 | 134,000 | 134,000 |
| 944 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất | lit | TCCS 02:2018/JGB | Sơn lót kháng kiềm nội thất | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 |
| 945 | Sơn | Sơn ngoại thất bóng | lit | TCCS 02:2018/JGB | Sơn ngoại thất bóng | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 291,000 | 291,000 | 291,000 | 291,000 | 291,000 | 291,000 | 291,000 | 291,000 | 291,000 | 291,000 | 291,000 | 291,000 | 291,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 946 | Sơn | Sơn nội thất bóng mờ | lít | TCCS 02:2018/JGB | Sơn nội thất bóng mờ | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 99,000 | 99,000 | 99,000 | 99,000 | 99,000 | 99,000 | 99,000 | 99,000 | 99,000 | 99,000 | 99,000 | 99,000 | 99,000 |
| 947 | Sơn | Sơn ngoại thất mịn | lít | TCCS 02:2018/JGB | Sơn ngoại thất mịn | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 | 145,000 |
| 948 | Sơn | Sơn nội thất mịn | lít | TCCS 02:2018/JGB | Sơn nội thất mịn | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 60,000 | 60,000 | 60,000 | 60,000 | 60,000 | 60,000 | 60,000 | 60,000 | 60,000 | 60,000 | 60,000 | 60,000 | 60,000 |
| 949 | Sơn | Sơn chống thấm pha xi măng | kg | TCCS 02:2018/JGB | Sơn chống thấm pha xi măng | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 187,000 | 187,000 | 187,000 | 187,000 | 187,000 | 187,000 | 187,000 | 187,000 | 187,000 | 187,000 | 187,000 | 187,000 | 187,000 |
| 950 | Sơn | Sơn chống thấm màu gốc nước | kg | TCCS 02:2018/JGB | Sơn chống thấm màu gốc nước | Công ty CP L.Q Joton | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường | 238,000 | 238,000 | 238,000 | 238,000 | 238,000 | 238,000 | 238,000 | 238,000 | 238,000 | 238,000 | 238,000 | 238,000 | 238,000 |
| 951 | Phụ gia bê tông | Sika Viscocrete 3000 | kg | Không có thông tin | Phụ gia siêu dẻo bê tông | Cty Sika Việt Nam | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng SIKA và tham khảo giá thị trường | 24,900 | 24,900 | 24,900 | 24,900 | 24,900 | 24,900 | 24,900 | 24,900 | 24,900 | 24,900 | 24,900 | 24,900 | 24,900 |
| 952 | Phụ gia bê tông | Vữa Sikagrout | kg | Không có thông tin | Vữa gốc xi măng không co ngót | Cty Sika Việt Nam | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng SIKA và tham khảo giá thị trường | 10,600 | 10,600 | 10,600 | 10,600 | 10,600 | 10,600 | 10,600 | 10,600 | 10,600 | 10,600 | 10,600 | 10,600 | 10,600 |
| 953 | Phụ gia bê tông | Sikament 1R4 | kg | Không có thông tin | Phụ gia dẻo hóa | Cty Sika Việt Nam | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng SIKA và tham khảo giá thị trường | 17,800 | 17,800 | 17,800 | 17,800 | 17,800 | 17,800 | 17,800 | 17,800 | 17,800 | 17,800 | 17,800 | 17,800 | 17,800 |
| 954 | Vật liệu khác | Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Copolymer)/ BestLatex R114 | lít | BS EN 14891:2017 | 25l/can | Công ty Cổ phần Bestmix. CV 1706202 5/BM-SXD ngày 17/06/2 025 | Việt Nam | | Đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường | 49,259 | 49,259 | 49,259 | 49,259 | 49,259 | 49,259 | 49,259 | 49,259 | 49,259 | 49,259 | 49,259 | 49,259 | 49,259 |
| 955 | Vật liệu khác | Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần/ BestSeal BP411 | kg | BS EN 14891:2017 | 18kg/thùn g | Công ty Cổ phần Bestmix. CV 1706202 5/BM-SXD ngày 17/06/2 025 | Việt Nam | | Đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường | 52,037 | 52,037 | 52,037 | 52,037 | 52,037 | 52,037 | 52,037 | 52,037 | 52,037 | 52,037 | 52,037 | 52,037 | 52,037 |
| 956 | Vật liệu khác | Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần/ BestSeal AC407 | kg | BS EN 14891:2017 | 20kg/bộ | Công ty Cổ phần Bestmix. CV 1706202 5/BM-SXD ngày 17/06/2 025 | Việt Nam | | Đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường | 49,259 | 49,259 | 49,259 | 49,259 | 49,259 | 49,259 | 49,259 | 49,259 | 49,259 | 49,259 | 49,259 | 49,259 | 49,259 |
| 957 | Vật liệu khác | Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Copolymer biến tính nano/ BestSeal AC400 | kg | BS EN 14891:2017 | 20kg/thùng | Công ty Cổ phần Bestmix. CV 1706202 5/BM-SXD ngày 17/06/2 025 | Việt Nam | | Đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường | 64,481 | 64,481 | 64,481 | 64,481 | 64,481 | 64,481 | 64,481 | 64,481 | 64,481 | 64,481 | 64,481 | 64,481 | 64,481 |
| 958 | Vật liệu khác | Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần/ BestSeal PU416 | kg | BS EN 14891:2017 | 20kg/thùng | Công ty Cổ phần Bestmix. CV 1706202 5/BM-SXD ngày 17/06/2 025 | Việt Nam | | Đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường | 106,018 | 106,018 | 106,018 | 106,018 | 106,018 | 106,018 | 106,018 | 106,018 | 106,018 | 106,018 | 106,018 | 106,018 | 106,018 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 959 | Vật liệu khác | Keo dán gạch, gốc xi măngpolymer cải tiến, một thành phần/ BestTile CE150 | bao | TCVN 7899-1:2008 | 20kg/bao | Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17062025/BM-SXD ngày 17/06/2025 | Việt Nam | | Đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường | 441,800 | 441,800 | 441,800 | 441,800 | 441,800 | 441,800 | 441,800 | 441,800 | 441,800 | 441,800 | 441,800 | 441,800 | 441,800 |
| 960 | Phụ gia bê tông | VH2010 : (Phụ gia hóa dẻo_dùng cho mác bê tông <M400) | Lít | VH2010 phù hợp tiêu chuẩn ASTM C494 loại D.Dùng cho bê tông nền, móng, cột, dầm, panel, cọc khoan nhồi.... | Bồn 1000l: Là phụ gia hóa dẻo chất lượng cao gốc PCE, có tác dụng kéo dài thời gian ninh kết, giảm nhiệt thủy hóa, duy trì độ sụt lâu dài trong điều kiện khí hậu nóng. phát triển cường độ nhạnh. | Cty Viết Hải | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết của cty Viết Hải | 10,900 | 10,900 | 10,900 | 10,900 | 10,900 | 10,900 | 10,900 | 10,900 | 10,900 | 10,900 | 10,900 | 10,900 | 10,900 |
| 961 | Phụ gia bê tông | VH-P1911 (Phụ gia hóa dẻo_dùng cho bê tông Mác 500, M400 R7 | Lít | VH1911 phù hợp tiêu chuẩn ASTM C494 loại D: Dùng cho bê tông nền, móng, cột, dầm, panel. | Bồn 1000l: Là phụ gia hóa dẻo chất lượng cao gốc PCE , có tác dụng kéo dài thời gian ninh kết, giảm nhiệt thủy hóa, duy trì độ sụt lâu dài trong điều kiện khí hậu nóng cường độ nhạnh. | Cty Viết Hải | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết của cty Viết Hải | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 |
| 962 | Phụ gia bê tông | VH-S50 ( Phụ gia siêu dẻo_dùng cho tất cả các mác bê tông C40-C50 R3) | Lít | VH-S50 phù hợp tiêu chuẩn ASTM C494 loại F và G | Bồn 1000L: Là phụ gia siêu dẻo có tác dụng làm giảm nước phát triển cường độ mạnh và nhanh gốc PCE. | Cty Viết Hải | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết của cty Viết Hải | 23,600 | 23,600 | 23,600 | 23,600 | 23,600 | 23,600 | 23,600 | 23,600 | 23,600 | 23,600 | 23,600 | 23,600 | 23,600 |
| 963 | Phụ gia bê tông | VH-FLOURISH 80( Phụ gia ly tâm) | Lít | VH- FLOURISH 80 phù hợp tiêu chuẩn ASTM C494 loại F | Bồn 1000L: Là phụ gia siêu dẻo chất lượng cao gốc PCE ,có tác dụng giảm nước, phát triển cường độ nhanh và cao. Tăng độ chảy và giảm co ngót tăng mức độ chống thấm cho bê tông, không làm gia tăng hàm lượng cuốn khí | Cty Viết Hải | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết của cty Viết Hải | 23,000 | 23,000 | 23,000 | 23,000 | 23,000 | 23,000 | 23,000 | 23,000 | 23,000 | 23,000 | 23,000 | 23,000 | 23,000 |
| 964 | Keo Epoxy | Keo Epoxy | kg | Không có thông tin | | Cty Viết Hải | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet | 331,500 | 331,500 | 331,500 | 331,500 | 331,500 | 331,500 | 331,500 | 331,500 | 331,500 | 331,500 | 331,500 | 331,500 | 331,500 |
| 965 | **Cửa nhôm** | **CỬA ĐI, CỬA SỔ; Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly** | | | | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | | | | | | | | | | | | | |
| 966 | Cửa nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,730,000 | 2,730,000 | 2,730,000 | 2,730,000 | 2,730,000 | 2,730,000 | 2,730,000 | 2,730,000 | 2,730,000 | 2,730,000 | 2,730,000 | 2,730,000 | 2,730,000 |
| 967 | Cửa nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 3,120,000 | 3,120,000 | 3,120,000 | 3,120,000 | 3,120,000 | 3,120,000 | 3,120,000 | 3,120,000 | 3,120,000 | 3,120,000 | 3,120,000 | 3,120,000 | 3,120,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 968 | Cửa nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,... ) | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,795,000 | 2,795,000 | 2,795,000 | 2,795,000 | 2,795,000 | 2,795,000 | 2,795,000 | 2,795,000 | 2,795,000 | 2,795,000 | 2,795,000 | 2,795,000 | 2,795,000 |
| 969 | Cửa nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 3,185,000 | 3,185,000 | 3,185,000 | 3,185,000 | 3,185,000 | 3,185,000 | 3,185,000 | 3,185,000 | 3,185,000 | 3,185,000 | 3,185,000 | 3,185,000 | 3,185,000 |
| 970 | Cửa nhôm | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đ | m2 | TCVN 9366:2012 | ộ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,... ) | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 |
| 971 | Cửa nhôm | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 3,250,000 | 3,250,000 | 3,250,000 | 3,250,000 | 3,250,000 | 3,250,000 | 3,250,000 | 3,250,000 | 3,250,000 | 3,250,000 | 3,250,000 | 3,250,000 | 3,250,000 |
| 972 | Cửa nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT- 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,... ) | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,548,000 | 2,548,000 | 2,548,000 | 2,548,000 | 2,548,000 | 2,548,000 | 2,548,000 | 2,548,000 | 2,548,000 | 2,548,000 | 2,548,000 | 2,548,000 | 2,548,000 |
| 973 | Cửa nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT- 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,938,000 | 2,938,000 | 2,938,000 | 2,938,000 | 2,938,000 | 2,938,000 | 2,938,000 | 2,938,000 | 2,938,000 | 2,938,000 | 2,938,000 | 2,938,000 | 2,938,000 |
| 974 | Cửa nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT- 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,... ) | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,613,000 | 2,613,000 | 2,613,000 | 2,613,000 | 2,613,000 | 2,613,000 | 2,613,000 | 2,613,000 | 2,613,000 | 2,613,000 | 2,613,000 | 2,613,000 | 2,613,000 |
| 975 | Cửa nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT- 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 3,003,000 | 3,003,000 | 3,003,000 | 3,003,000 | 3,003,000 | 3,003,000 | 3,003,000 | 3,003,000 | 3,003,000 | 3,003,000 | 3,003,000 | 3,003,000 | 3,003,000 |
| 976 | Cửa nhôm | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT- 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,... ) | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,678,000 | 2,678,000 | 2,678,000 | 2,678,000 | 2,678,000 | 2,678,000 | 2,678,000 | 2,678,000 | 2,678,000 | 2,678,000 | 2,678,000 | 2,678,000 | 2,678,000 |
| 977 | Cửa nhôm | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT- 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 3,068,000 | 3,068,000 | 3,068,000 | 3,068,000 | 3,068,000 | 3,068,000 | 3,068,000 | 3,068,000 | 3,068,000 | 3,068,000 | 3,068,000 | 3,068,000 | 3,068,000 |
| 978 | Cửa nhôm | Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,... ) | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,366,000 | 2,366,000 | 2,366,000 | 2,366,000 | 2,366,000 | 2,366,000 | 2,366,000 | 2,366,000 | 2,366,000 | 2,366,000 | 2,366,000 | 2,366,000 | 2,366,000 |
| 979 | Cửa nhôm | Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,756,000 | 2,756,000 | 2,756,000 | 2,756,000 | 2,756,000 | 2,756,000 | 2,756,000 | 2,756,000 | 2,756,000 | 2,756,000 | 2,756,000 | 2,756,000 | 2,756,000 |
| 980 | Cửa nhôm | Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,... ) | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,431,000 | 2,431,000 | 2,431,000 | 2,431,000 | 2,431,000 | 2,431,000 | 2,431,000 | 2,431,000 | 2,431,000 | 2,431,000 | 2,431,000 | 2,431,000 | 2,431,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 981 | Cửa nhôm | Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,821,000 | 2,821,000 | 2,821,000 | 2,821,000 | 2,821,000 | 2,821,000 | 2,821,000 | 2,821,000 | 2,821,000 | 2,821,000 | 2,821,000 | 2,821,000 | 2,821,000 |
| 982 | Cửa nhôm | HỆ VÁCH KÍNH ĐTT - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG ĐTT - 65 . Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly | | TCVN 9366:2012 | | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | | | | | | | | | | | | | |
| 983 | Cửa nhôm | Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 |
| 984 | Cửa nhôm | Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,535,000 | 2,535,000 | 2,535,000 | 2,535,000 | 2,535,000 | 2,535,000 | 2,535,000 | 2,535,000 | 2,535,000 | 2,535,000 | 2,535,000 | 2,535,000 | 2,535,000 |
| 985 | Cửa nhôm | Mặt dựng ĐTT - 65 ( 65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 3,484,000 | 3,484,000 | 3,484,000 | 3,484,000 | 3,484,000 | 3,484,000 | 3,484,000 | 3,484,000 | 3,484,000 | 3,484,000 | 3,484,000 | 3,484,000 | 3,484,000 |
| 986 | Cửa nhôm | Mặt dựng ĐTT - 65 ( 65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 3,874,000 | 3,874,000 | 3,874,000 | 3,874,000 | 3,874,000 | 3,874,000 | 3,874,000 | 3,874,000 | 3,874,000 | 3,874,000 | 3,874,000 | 3,874,000 | 3,874,000 |
| 987 | Cửa nhôm | Mặt dựng ĐTT - 65 ( 65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 4,550,000 | 4,550,000 | 4,550,000 | 4,550,000 | 4,550,000 | 4,550,000 | 4,550,000 | 4,550,000 | 4,550,000 | 4,550,000 | 4,550,000 | 4,550,000 | 4,550,000 |
| 988 | Cửa nhôm | Mặt dựng ĐTT - 65 ( 65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 4,940,000 | 4,940,000 | 4,940,000 | 4,940,000 | 4,940,000 | 4,940,000 | 4,940,000 | 4,940,000 | 4,940,000 | 4,940,000 | 4,940,000 | 4,940,000 | 4,940,000 |
| 989 | Cửa nhôm | CỬA LÙA ĐTT - 93. Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly | | TCVN 9366:2012 | | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | | | | | | | | | | | | | |
| 990 | Cửa nhôm | Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,600,000 | 2,600,000 | 2,600,000 | 2,600,000 | 2,600,000 | 2,600,000 | 2,600,000 | 2,600,000 | 2,600,000 | 2,600,000 | 2,600,000 | 2,600,000 | 2,600,000 |
| 991 | Cửa nhôm | Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,990,000 | 2,990,000 | 2,990,000 | 2,990,000 | 2,990,000 | 2,990,000 | 2,990,000 | 2,990,000 | 2,990,000 | 2,990,000 | 2,990,000 | 2,990,000 | 2,990,000 |
| 992 | Cửa nhôm | Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,665,000 | 2,665,000 | 2,665,000 | 2,665,000 | 2,665,000 | 2,665,000 | 2,665,000 | 2,665,000 | 2,665,000 | 2,665,000 | 2,665,000 | 2,665,000 | 2,665,000 |
| 993 | Cửa nhôm | Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 3,055,000 | 3,055,000 | 3,055,000 | 3,055,000 | 3,055,000 | 3,055,000 | 3,055,000 | 3,055,000 | 3,055,000 | 3,055,000 | 3,055,000 | 3,055,000 | 3,055,000 |
| 994 | Cửa nhôm | CỬA ĐI, CỬA SỔ Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly | | TCVN 9366:2012 | | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | | | | | | | | | | | | | |
| 995 | Cửa nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,665,000 | 2,665,000 | 2,665,000 | 2,665,000 | 2,665,000 | 2,665,000 | 2,665,000 | 2,665,000 | 2,665,000 | 2,665,000 | 2,665,000 | 2,665,000 | 2,665,000 |
| 996 | Cửa nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 3,055,000 | 3,055,000 | 3,055,000 | 3,055,000 | 3,055,000 | 3,055,000 | 3,055,000 | 3,055,000 | 3,055,000 | 3,055,000 | 3,055,000 | 3,055,000 | 3,055,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 997 | Cửa nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,730,000 | 2,730,000 | 2,730,000 | 2,730,000 | 2,730,000 | 2,730,000 | 2,730,000 | 2,730,000 | 2,730,000 | 2,730,000 | 2,730,000 | 2,730,000 | 2,730,000 |
| 998 | Cửa nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 3,120,000 | 3,120,000 | 3,120,000 | 3,120,000 | 3,120,000 | 3,120,000 | 3,120,000 | 3,120,000 | 3,120,000 | 3,120,000 | 3,120,000 | 3,120,000 | 3,120,000 |
| 999 | Cửa nhôm | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,795,000 | 2,795,000 | 2,795,000 | 2,795,000 | 2,795,000 | 2,795,000 | 2,795,000 | 2,795,000 | 2,795,000 | 2,795,000 | 2,795,000 | 2,795,000 | 2,795,000 |
| 1000 | Cửa nhôm | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 3,185,000 | 3,185,000 | 3,185,000 | 3,185,000 | 3,185,000 | 3,185,000 | 3,185,000 | 3,185,000 | 3,185,000 | 3,185,000 | 3,185,000 | 3,185,000 | 3,185,000 |
| 1001 | Cửa nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,465,000 | 2,465,000 | 2,465,000 | 2,465,000 | 2,465,000 | 2,465,000 | 2,465,000 | 2,465,000 | 2,465,000 | 2,465,000 | 2,465,000 | 2,465,000 | 2,465,000 |
| 1002 | Cửa nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,865,000 | 2,865,000 | 2,865,000 | 2,865,000 | 2,865,000 | 2,865,000 | 2,865,000 | 2,865,000 | 2,865,000 | 2,865,000 | 2,865,000 | 2,865,000 | 2,865,000 |
| 1003 | Cửa nhôm | Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 |
| 1004 | Cửa nhôm | Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,810,000 | 2,810,000 | 2,810,000 | 2,810,000 | 2,810,000 | 2,810,000 | 2,810,000 | 2,810,000 | 2,810,000 | 2,810,000 | 2,810,000 | 2,810,000 | 2,810,000 |
| 1005 | Cửa nhôm | Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,510,000 | 2,510,000 | 2,510,000 | 2,510,000 | 2,510,000 | 2,510,000 | 2,510,000 | 2,510,000 | 2,510,000 | 2,510,000 | 2,510,000 | 2,510,000 | 2,510,000 |
| 1006 | Cửa nhôm | Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 2,910,000 | 2,910,000 | 2,910,000 | 2,910,000 | 2,910,000 | 2,910,000 | 2,910,000 | 2,910,000 | 2,910,000 | 2,910,000 | 2,910,000 | 2,910,000 | 2,910,000 |
| 1007 | Cửa nhôm | Lam nhôm hộp 200x500mm (bao gồm cả công lắp dựng và phụ kiện hoàn thiện) | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 |
| 1008 | Cửa nhôm | Lam nhôm hộp 200x600mm (bao gồm cả công lắp dựng và phụ kiện hoàn thiện) | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành | Việt Nam | Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 |
| 1009 | Cửa nhôm hệ | Cửa đi mở quay 1 cánh | m2 | QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015 | CỬA NHÔM AUSTDOOR TOPAL 55 AD, TOPAL slima 46 màu xám đá hoặc màu café : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1.1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 2,660,190 | 2,865,025 | 2,865,025 | 2,865,025 | 2,865,025 | 2,865,025 | 2,865,025 | 2,865,025 | 2,865,025 | 2,865,025 | 2,865,025 | 2,865,025 | 2,865,025 |
| 1010 | Cửa nhôm hệ | Cửa đi mở quay 2 cánh | m2 | QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015 | nt | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 2,967,135 | 3,195,604 | 3,195,604 | 3,195,604 | 3,195,604 | 3,195,604 | 3,195,604 | 3,195,604 | 3,195,604 | 3,195,604 | 3,195,604 | 3,195,604 | 3,195,604 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1011 | Cửa nhôm hệ | Cửa đi mở trượt 2 cánh | m2 | QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015 | nt | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 2,148,615 | 2,314,058 | 2,314,058 | 2,314,058 | 2,314,058 | 2,314,058 | 2,314,058 | 2,314,058 | 2,314,058 | 2,314,058 | 2,314,058 | 2,314,058 | 2,314,058 |
| 1012 | Cửa nhôm hệ | Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh | m2 | QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015 | nt | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 2,404,403 | 2,589,541 | 2,589,541 | 2,589,541 | 2,589,541 | 2,589,541 | 2,589,541 | 2,589,541 | 2,589,541 | 2,589,541 | 2,589,541 | 2,589,541 | 2,589,541 |
| 1013 | Cửa nhôm hệ | Cửa sổ mở quay 2 cánh | m2 | QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015 | nt | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 2,455,560 | 2,644,638 | 2,644,638 | 2,644,638 | 2,644,638 | 2,644,638 | 2,644,638 | 2,644,638 | 2,644,638 | 2,644,638 | 2,644,638 | 2,644,638 | 2,644,638 |
| 1014 | Cửa nhôm hệ | Cửa sổ mở trượt 2 cánh | m2 | QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015 | nt | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 2,046,300 | 2,203,865 | 2,203,865 | 2,203,865 | 2,203,865 | 2,203,865 | 2,203,865 | 2,203,865 | 2,203,865 | 2,203,865 | 2,203,865 | 2,203,865 | 2,203,865 |
| 1015 | Cửa nhôm hệ | Vách kính cố đính | m2 | QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015 | nt | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 1,278,938 | 1,377,416 | 1,377,416 | 1,377,416 | 1,377,416 | 1,377,416 | 1,377,416 | 1,377,416 | 1,377,416 | 1,377,416 | 1,377,416 | 1,377,416 | 1,377,416 |
| 1016 | Cửa nhôm hệ | Cửa đi mở quay 1 cánh | m2 | QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015 | CỬA NHÔM AUSTDOOR TOPAL XFEC màu xám đá hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,4mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 2,967,135 | 3,195,604 | 3,195,604 | 3,195,604 | 3,195,604 | 3,195,604 | 3,195,604 | 3,195,604 | 3,195,604 | 3,195,604 | 3,195,604 | 3,195,604 | 3,195,604 |
| 1017 | Cửa nhôm hệ | Cửa đi mở quay 2 cánh | m2 | QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015 | nt | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 3,171,765 | 3,415,991 | 3,415,991 | 3,415,991 | 3,415,991 | 3,415,991 | 3,415,991 | 3,415,991 | 3,415,991 | 3,415,991 | 3,415,991 | 3,415,991 | 3,415,991 |
| 1018 | Cửa nhôm hệ | Cửa đi mở trượt 2 cánh | m2 | QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015 | nt | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 2,455,560 | 2,644,638 | 2,644,638 | 2,644,638 | 2,644,638 | 2,644,638 | 2,644,638 | 2,644,638 | 2,644,638 | 2,644,638 | 2,644,638 | 2,644,638 | 2,644,638 |
| 1019 | Cửa nhôm hệ | Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh | m2 | QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015 | nt | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 2,711,348 | 2,920,121 | 2,920,121 | 2,920,121 | 2,920,121 | 2,920,121 | 2,920,121 | 2,920,121 | 2,920,121 | 2,920,121 | 2,920,121 | 2,920,121 | 2,920,121 |
| 1020 | Cửa nhôm hệ | Cửa sổ mở quay 2 cánh | m2 | QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015 | nt | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 2,762,505 | 2,975,218 | 2,975,218 | 2,975,218 | 2,975,218 | 2,975,218 | 2,975,218 | 2,975,218 | 2,975,218 | 2,975,218 | 2,975,218 | 2,975,218 | 2,975,218 |
| 1021 | Cửa nhôm hệ | Cửa sổ mở trượt 2 cánh | m2 | QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015 | nt | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 2,353,245 | 2,534,445 | 2,534,445 | 2,534,445 | 2,534,445 | 2,534,445 | 2,534,445 | 2,534,445 | 2,534,445 | 2,534,445 | 2,534,445 | 2,534,445 | 2,534,445 |
| 1022 | Cửa nhôm hệ | Vách kính cố đính | m2 | QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015 | nt | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 1,585,883 | 1,707,995 | 1,707,995 | 1,707,995 | 1,707,995 | 1,707,995 | 1,707,995 | 1,707,995 | 1,707,995 | 1,707,995 | 1,707,995 | 1,707,995 | 1,707,995 |
| 1023 | Cửa khung nhựa/nhôm | CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ | | Không có thông tin | Cửa cuốn khe thoáng B100 dày 1.8-2.2mm | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 5,100,000 | 5,100,000 | 5,100,000 | 5,100,000 | 5,100,000 | 5,100,000 | 5,100,000 | 5,100,000 | 5,100,000 | 5,100,000 | 5,100,000 | 5,100,000 | 5,100,000 |
| 1024 | Cửa khung nhựa/nhôm | CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ | | Không có thông tin | Cửa cuốn khe thoáng M70 dày 1.2-1.5mm | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 2,921,000 | 2,921,000 | 2,921,000 | 2,921,000 | 2,921,000 | 2,921,000 | 2,921,000 | 2,921,000 | 2,921,000 | 2,921,000 | 2,921,000 | 2,921,000 | 2,921,000 |
| 1025 | Cửa khung nhựa/nhôm | CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ | | Không có thông tin | Cửa cuốn khe thoáng C70 dày 1.1-2.3mm | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 4,336,000 | 4,336,000 | 4,336,000 | 4,336,000 | 4,336,000 | 4,336,000 | 4,336,000 | 4,336,000 | 4,336,000 | 4,336,000 | 4,336,000 | 4,336,000 | 4,336,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1026 | Cửa khung nhựa/nhôm | CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ | | Không có thông tin | Cửa cuốn khe thoáng S6 dày 1.1-1.25mm | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 3,228,000 | 3,228,000 | 3,228,000 | 3,228,000 | 3,228,000 | 3,228,000 | 3,228,000 | 3,228,000 | 3,228,000 | 3,228,000 | 3,228,000 | 3,228,000 | 3,228,000 |
| 1027 | Cửa khung nhựa/nhôm | CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ | | Không có thông tin | Cửa cuốn khe thoáng A60 dày 1.0-1.15mm | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 2,732,000 | 2,732,000 | 2,732,000 | 2,732,000 | 2,732,000 | 2,732,000 | 2,732,000 | 2,732,000 | 2,732,000 | 2,732,000 | 2,732,000 | 2,732,000 | 2,732,000 |
| 1028 | Cửa khung nhựa/nhôm | CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ | | Không có thông tin | Cửa cuốn khe thoáng E50 dày 0.9-1.05mm | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 2,031,000 | 2,031,000 | 2,031,000 | 2,031,000 | 2,031,000 | 2,031,000 | 2,031,000 | 2,031,000 | 2,031,000 | 2,031,000 | 2,031,000 | 2,031,000 | 2,031,000 |
| 1029 | Cửa khung nhựa/nhôm | CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ | | Không có thông tin | Cửa cuốn tấm liền AL68 dày 0.7-0.9mm | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 |
| 1030 | Cửa khung nhựa/nhôm | CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ | | Không có thông tin | Cửa cuốn tấm liền series1 CB dày 0.53mm | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 1,470,000 | 1,470,000 | 1,470,000 | 1,470,000 | 1,470,000 | 1,470,000 | 1,470,000 | 1,470,000 | 1,470,000 | 1,470,000 | 1,470,000 | 1,470,000 | 1,470,000 |
| 1031 | Cửa khung nhựa/nhôm | CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ | | Không có thông tin | Cửa cuốn tấm liền series2 AB dày 0.51mm | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 1,280,000 | 1,280,000 | 1,280,000 | 1,280,000 | 1,280,000 | 1,280,000 | 1,280,000 | 1,280,000 | 1,280,000 | 1,280,000 | 1,280,000 | 1,280,000 | 1,280,000 |
| 1032 | Cửa khung nhựa/nhôm | CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ | | Không có thông tin | Cửa cuốn tấm liền series3 TM dày 0.5mm | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 1,060,000 | 1,060,000 | 1,060,000 | 1,060,000 | 1,060,000 | 1,060,000 | 1,060,000 | 1,060,000 | 1,060,000 | 1,060,000 | 1,060,000 | 1,060,000 | 1,060,000 |
| 1033 | Cửa khung nhựa/nhôm | CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ | | Không có thông tin | Cửa cuốn tấm liền series4 EC dày 0.45mm | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 900,000 | 900,000 | 900,000 | 900,000 | 900,000 | 900,000 | 900,000 | 900,000 | 900,000 | 900,000 | 900,000 | 900,000 | 900,000 |
| 1034 | Cửa khung nhựa/nhôm | CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ | | Không có thông tin | Cửa cuốn tấm liền series5 ECN dày 0.35mm | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 780,000 | 780,000 | 780,000 | 780,000 | 780,000 | 780,000 | 780,000 | 780,000 | 780,000 | 780,000 | 780,000 | 780,000 | 780,000 |
| 1035 | Cửa khung nhựa/nhôm | CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ | | Không có thông tin | Cửa cuốn trượt trần OVERHEAD | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 4,780,000 | 4,780,000 | 4,780,000 | 4,780,000 | 4,780,000 | 4,780,000 | 4,780,000 | 4,780,000 | 4,780,000 | 4,780,000 | 4,780,000 | 4,780,000 | 4,780,000 |
| 1036 | Cửa khung nhựa/nhôm | CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ | | Không có thông tin | Cửa cuốn trong suốt AUSTVISION 2 | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 5,610,000 | 5,610,000 | 5,610,000 | 5,610,000 | 5,610,000 | 5,610,000 | 5,610,000 | 5,610,000 | 5,610,000 | 5,610,000 | 5,610,000 | 5,610,000 | 5,610,000 |
| 1037 | Cửa khung nhựa/nhôm | CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ | | Không có thông tin | Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 1 | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 |
| 1038 | Cửa khung nhựa/nhôm | CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ | | Không có thông tin | Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 2 | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 2,745,000 | 2,745,000 | 2,745,000 | 2,745,000 | 2,745,000 | 2,745,000 | 2,745,000 | 2,745,000 | 2,745,000 | 2,745,000 | 2,745,000 | 2,745,000 | 2,745,000 |
| 1039 | Cửa khung nhựa/nhôm | BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, đã bao gồm lắp đặt | | Không có thông tin | Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH1000A | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 31,185,000 | 31,185,000 | 31,185,000 | 31,185,000 | 31,185,000 | 31,185,000 | 31,185,000 | 31,185,000 | 31,185,000 | 31,185,000 | 31,185,000 | 31,185,000 | 31,185,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1040 | Cửa khung nhựa/nhôm | BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, | | Không có thông tin | Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH500A | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 12,033,000 | 12,033,000 | 12,033,000 | 12,033,000 | 12,033,000 | 12,033,000 | 12,033,000 | 12,033,000 | 12,033,000 | 12,033,000 | 12,033,000 | 12,033,000 | 12,033,000 |
| 1041 | Cửa khung nhựa/nhôm | BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, | | Không có thông tin | Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S500 | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 10,442,250 | 10,442,250 | 10,442,250 | 10,442,250 | 10,442,250 | 10,442,250 | 10,442,250 | 10,442,250 | 10,442,250 | 10,442,250 | 10,442,250 | 10,442,250 | 10,442,250 |
| 1042 | Cửa khung nhựa/nhôm | BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, | | Không có thông tin | Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK500A | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 8,232,000 | 8,232,000 | 8,232,000 | 8,232,000 | 8,232,000 | 8,232,000 | 8,232,000 | 8,232,000 | 8,232,000 | 8,232,000 | 8,232,000 | 8,232,000 | 8,232,000 |
| 1043 | Cửa khung nhựa/nhôm | BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, | | Không có thông tin | Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR YH1500-380V | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 60,816,000 | 60,816,000 | 60,816,000 | 60,816,000 | 60,816,000 | 60,816,000 | 60,816,000 | 60,816,000 | 60,816,000 | 60,816,000 | 60,816,000 | 60,816,000 | 60,816,000 |
| 1044 | Cửa khung nhựa/nhôm | BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, | | Không có thông tin | Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-1L/R | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 7,150,500 | 7,150,500 | 7,150,500 | 7,150,500 | 7,150,500 | 7,150,500 | 7,150,500 | 7,150,500 | 7,150,500 | 7,150,500 | 7,150,500 | 7,150,500 | 7,150,500 |
| 1045 | Cửa khung nhựa/nhôm | BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, | | Không có thông tin | Bộ tời cửa trượt trần AUSTDOOR AHV565 | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 7,690,200 | 7,690,200 | 7,690,200 | 7,690,200 | 7,690,200 | 7,690,200 | 7,690,200 | 7,690,200 | 7,690,200 | 7,690,200 | 7,690,200 | 7,690,200 | 7,690,200 |
| 1046 | Cửa khung nhựa/nhôm | BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, | | Không có thông tin | Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P1000 | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 5,869,500 | 5,869,500 | 5,869,500 | 5,869,500 | 5,869,500 | 5,869,500 | 5,869,500 | 5,869,500 | 5,869,500 | 5,869,500 | 5,869,500 | 5,869,500 | 5,869,500 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1047 | Cửa khung nhựa/nhôm | BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, | | Không có thông tin | Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E1000 | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 3,950,100 | 3,950,100 | 3,950,100 | 3,950,100 | 3,950,100 | 3,950,100 | 3,950,100 | 3,950,100 | 3,950,100 | 3,950,100 | 3,950,100 | 3,950,100 | 3,950,100 |
| 1048 | Cửa khung nhựa/nhôm | BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, | | Không có thông tin | Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD15 | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 4,536,000 | 4,536,000 | 4,536,000 | 4,536,000 | 4,536,000 | 4,536,000 | 4,536,000 | 4,536,000 | 4,536,000 | 4,536,000 | 4,536,000 | 4,536,000 | 4,536,000 |
| 1049 | Cửa khung nhựa/nhôm | BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, | | Không có thông tin | Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D70 dày 1.1-2.3m | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 2,527,000 | 2,527,000 | 2,527,000 | 2,527,000 | 2,527,000 | 2,527,000 | 2,527,000 | 2,527,000 | 2,527,000 | 2,527,000 | 2,527,000 | 2,527,000 | 2,527,000 |
| 1050 | Cửa khung nhựa/nhôm | BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, | | Không có thông tin | Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D10 dày 1.0-1.1mm | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 2,045,000 | 2,045,000 | 2,045,000 | 2,045,000 | 2,045,000 | 2,045,000 | 2,045,000 | 2,045,000 | 2,045,000 | 2,045,000 | 2,045,000 | 2,045,000 | 2,045,000 |
| 1051 | Cửa khung nhựa/nhôm | BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, | | Không có thông tin | Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D08 dày 0.8-0.9mm | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 1,866,000 | 1,866,000 | 1,866,000 | 1,866,000 | 1,866,000 | 1,866,000 | 1,866,000 | 1,866,000 | 1,866,000 | 1,866,000 | 1,866,000 | 1,866,000 | 1,866,000 |
| 1052 | Cửa khung nhựa/nhôm | BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, | | Không có thông tin | Cửa cuốn tấm liền SUPERLUX SL dày 0.5mm | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 873,000 | 873,000 | 873,000 | 873,000 | 873,000 | 873,000 | 873,000 | 873,000 | 873,000 | 873,000 | 873,000 | 873,000 | 873,000 |
| 1053 | Cửa khung nhựa/nhôm | BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, | | Không có thông tin | Cửa cuốn tấm liền ECOLUX EL dày 0.45mm | hãng cửa AUSDOOR | Việt Nam | Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Giá về tại chân công trình | Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường | 774,000 | 774,000 | 774,000 | 774,000 | 774,000 | 774,000 | 774,000 | 774,000 | 774,000 | 774,000 | 774,000 | 774,000 | 774,000 |
| 1054 | Vật liệu khác | Tay cơ thủy lực Việt Tiệp | Cái | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet | 560,000 | 560,000 | 560,000 | 560,000 | 560,000 | 560,000 | 560,000 | 560,000 | 560,000 | 560,000 | 560,000 | 560,000 | 560,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1055 | Cửa nhôm kính | Vách kính cố định nhôm hệ 55 Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 55 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 1,290,000 | 1,290,000 | 1,290,000 | 1,290,000 | 1,290,000 | 1,290,000 | 1,290,000 | 1,290,000 | 1,290,000 | 1,290,000 | 1,290,000 | 1,290,000 | 1,290,000 |
| 1056 | Cửa nhôm kính | Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 55 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 1,758,000 | 1,758,000 | 1,758,000 | 1,758,000 | 1,758,000 | 1,758,000 | 1,758,000 | 1,758,000 | 1,758,000 | 1,758,000 | 1,758,000 | 1,758,000 | 1,758,000 |
| 1057 | Cửa nhôm kính | Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 55 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 |
| 1058 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ hất 1 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh Gioăng công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 55 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 1,704,000 | 1,704,000 | 1,704,000 | 1,704,000 | 1,704,000 | 1,704,000 | 1,704,000 | 1,704,000 | 1,704,000 | 1,704,000 | 1,704,000 | 1,704,000 | 1,704,000 |
| 1059 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ hất 2 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh Gioăng: công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 55 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 1,755,000 | 1,755,000 | 1,755,000 | 1,755,000 | 1,755,000 | 1,755,000 | 1,755,000 | 1,755,000 | 1,755,000 | 1,755,000 | 1,755,000 | 1,755,000 | 1,755,000 |
| 1060 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 55 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 1,616,000 | 1,616,000 | 1,616,000 | 1,616,000 | 1,616,000 | 1,616,000 | 1,616,000 | 1,616,000 | 1,616,000 | 1,616,000 | 1,616,000 | 1,616,000 | 1,616,000 |
| 1061 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ lùa 4 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 55 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 1,692,000 | 1,692,000 | 1,692,000 | 1,692,000 | 1,692,000 | 1,692,000 | 1,692,000 | 1,692,000 | 1,692,000 | 1,692,000 | 1,692,000 | 1,692,000 | 1,692,000 |
| 1062 | Cửa nhôm kính | Vách kính cố định nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 55 Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 1,308,000 | 1,308,000 | 1,308,000 | 1,308,000 | 1,308,000 | 1,308,000 | 1,308,000 | 1,308,000 | 1,308,000 | 1,308,000 | 1,308,000 | 1,308,000 | 1,308,000 |
| 1063 | Cửa nhôm kính | Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 55 Xingfa dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,345,000 | 2,345,000 | 2,345,000 | 2,345,000 | 2,345,000 | 2,345,000 | 2,345,000 | 2,345,000 | 2,345,000 | 2,345,000 | 2,345,000 | 2,345,000 | 2,345,000 |
| 1064 | Cửa nhôm kính | Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 55 Xingfa dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,392,000 | 2,392,000 | 2,392,000 | 2,392,000 | 2,392,000 | 2,392,000 | 2,392,000 | 2,392,000 | 2,392,000 | 2,392,000 | 2,392,000 | 2,392,000 | 2,392,000 |
| 1065 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ quay 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 55 Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,330,000 | 2,330,000 | 2,330,000 | 2,330,000 | 2,330,000 | 2,330,000 | 2,330,000 | 2,330,000 | 2,330,000 | 2,330,000 | 2,330,000 | 2,330,000 | 2,330,000 |
| 1066 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ hất 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 55 Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,323,000 | 2,323,000 | 2,323,000 | 2,323,000 | 2,323,000 | 2,323,000 | 2,323,000 | 2,323,000 | 2,323,000 | 2,323,000 | 2,323,000 | 2,323,000 | 2,323,000 |
| 1067 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ quay 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,406,000 | 2,406,000 | 2,406,000 | 2,406,000 | 2,406,000 | 2,406,000 | 2,406,000 | 2,406,000 | 2,406,000 | 2,406,000 | 2,406,000 | 2,406,000 | 2,406,000 |
| 1068 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ hất 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 55 Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,348,000 | 2,348,000 | 2,348,000 | 2,348,000 | 2,348,000 | 2,348,000 | 2,348,000 | 2,348,000 | 2,348,000 | 2,348,000 | 2,348,000 | 2,348,000 | 2,348,000 |
| 1069 | Cửa nhôm kính | Vách kính cố định nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính Trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 1,352,000 | 1,352,000 | 1,352,000 | 1,352,000 | 1,352,000 | 1,352,000 | 1,352,000 | 1,352,000 | 1,352,000 | 1,352,000 | 1,352,000 | 1,352,000 | 1,352,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1070 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,308,000 | 2,308,000 | 2,308,000 | 2,308,000 | 2,308,000 | 2,308,000 | 2,308,000 | 2,308,000 | 2,308,000 | 2,308,000 | 2,308,000 | 2,308,000 | 2,308,000 |
| 1071 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăn Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,277,000 | 2,277,000 | 2,277,000 | 2,277,000 | 2,277,000 | 2,277,000 | 2,277,000 | 2,277,000 | 2,277,000 | 2,277,000 | 2,277,000 | 2,277,000 | 2,277,000 |
| 1072 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền Gioăng hãng Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,330,000 | 2,330,000 | 2,330,000 | 2,330,000 | 2,330,000 | 2,330,000 | 2,330,000 | 2,330,000 | 2,330,000 | 2,330,000 | 2,330,000 | 2,330,000 | 2,330,000 |
| 1073 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,293,000 | 2,293,000 | 2,293,000 | 2,293,000 | 2,293,000 | 2,293,000 | 2,293,000 | 2,293,000 | 2,293,000 | 2,293,000 | 2,293,000 | 2,293,000 | 2,293,000 |
| 1074 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,009,000 | 2,009,000 | 2,009,000 | 2,009,000 | 2,009,000 | 2,009,000 | 2,009,000 | 2,009,000 | 2,009,000 | 2,009,000 | 2,009,000 | 2,009,000 | 2,009,000 |
| 1075 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách nhôm hệ 56 Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,086,000 | 2,086,000 | 2,086,000 | 2,086,000 | 2,086,000 | 2,086,000 | 2,086,000 | 2,086,000 | 2,086,000 | 2,086,000 | 2,086,000 | 2,086,000 | 2,086,000 |
| 1076 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,181,000 | 2,181,000 | 2,181,000 | 2,181,000 | 2,181,000 | 2,181,000 | 2,181,000 | 2,181,000 | 2,181,000 | 2,181,000 | 2,181,000 | 2,181,000 | 2,181,000 |
| 1077 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở hất nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,183,000 | 2,183,000 | 2,183,000 | 2,183,000 | 2,183,000 | 2,183,000 | 2,183,000 | 2,183,000 | 2,183,000 | 2,183,000 | 2,183,000 | 2,183,000 | 2,183,000 |
| 1078 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 |
| 1079 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,189,000 | 2,189,000 | 2,189,000 | 2,189,000 | 2,189,000 | 2,189,000 | 2,189,000 | 2,189,000 | 2,189,000 | 2,189,000 | 2,189,000 | 2,189,000 | 2,189,000 |
| 1080 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,170,000 | 2,170,000 | 2,170,000 | 2,170,000 | 2,170,000 | 2,170,000 | 2,170,000 | 2,170,000 | 2,170,000 | 2,170,000 | 2,170,000 | 2,170,000 | 2,170,000 |
| 1081 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 4 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,184,000 | 2,184,000 | 2,184,000 | 2,184,000 | 2,184,000 | 2,184,000 | 2,184,000 | 2,184,000 | 2,184,000 | 2,184,000 | 2,184,000 | 2,184,000 | 2,184,000 |
| 1082 | Cửa nhôm kính | Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 . Sơn bảo hành 5 năm. . Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ mặt dựng 65 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,728,000 | 2,728,000 | 2,728,000 | 2,728,000 | 2,728,000 | 2,728,000 | 2,728,000 | 2,728,000 | 2,728,000 | 2,728,000 | 2,728,000 | 2,728,000 | 2,728,000 |
| 1083 | Cửa nhôm kính | Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 nối đố . Sơn bảo hành 5 năm.Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ mặt dựng 65 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,859,000 | 2,859,000 | 2,859,000 | 2,859,000 | 2,859,000 | 2,859,000 | 2,859,000 | 2,859,000 | 2,859,000 | 2,859,000 | 2,859,000 | 2,859,000 | 2,859,000 |
| 1084 | Cửa nhôm kính | Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 dầu đố Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ mặt dựng 65 dày 2,0mm. Kính trắng 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,543,000 | 2,543,000 | 2,543,000 | 2,543,000 | 2,543,000 | 2,543,000 | 2,543,000 | 2,543,000 | 2,543,000 | 2,543,000 | 2,543,000 | 2,543,000 | 2,543,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1085 | Cửa nhôm kính | Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đố . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ mặt dựng 52 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,517,000 | 2,517,000 | 2,517,000 | 2,517,000 | 2,517,000 | 2,517,000 | 2,517,000 | 2,517,000 | 2,517,000 | 2,517,000 | 2,517,000 | 2,517,000 | 2,517,000 |
| 1086 | Cửa nhôm kính | Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đố . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ mặt dựng 52 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,848,000 | 2,848,000 | 2,848,000 | 2,848,000 | 2,848,000 | 2,848,000 | 2,848,000 | 2,848,000 | 2,848,000 | 2,848,000 | 2,848,000 | 2,848,000 | 2,848,000 |
| 1087 | Cửa nhôm kính | Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 dầu đố . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ mặt dựng 52 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,533,000 | 2,533,000 | 2,533,000 | 2,533,000 | 2,533,000 | 2,533,000 | 2,533,000 | 2,533,000 | 2,533,000 | 2,533,000 | 2,533,000 | 2,533,000 | 2,533,000 |
| 1088 | Cửa nhôm kính | Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC180 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 4,869,000 | 4,869,000 | 4,869,000 | 4,869,000 | 4,869,000 | 4,869,000 | 4,869,000 | 4,869,000 | 4,869,000 | 4,869,000 | 4,869,000 | 4,869,000 | 4,869,000 |
| 1089 | Cửa nhôm kính | Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC140 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 4,688,000 | 4,688,000 | 4,688,000 | 4,688,000 | 4,688,000 | 4,688,000 | 4,688,000 | 4,688,000 | 4,688,000 | 4,688,000 | 4,688,000 | 4,688,000 | 4,688,000 |
| 1090 | Cửa nhôm kính | Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC120 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 4,520,000 | 4,520,000 | 4,520,000 | 4,520,000 | 4,520,000 | 4,520,000 | 4,520,000 | 4,520,000 | 4,520,000 | 4,520,000 | 4,520,000 | 4,520,000 | 4,520,000 |
| 1091 | Cửa nhôm kính | Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC180 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 |
| 1092 | Cửa nhôm kính | Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC140 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 4,578,000 | 4,578,000 | 4,578,000 | 4,578,000 | 4,578,000 | 4,578,000 | 4,578,000 | 4,578,000 | 4,578,000 | 4,578,000 | 4,578,000 | 4,578,000 | 4,578,000 |
| 1093 | Cửa nhôm kính | Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC120 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 4,556,000 | 4,556,000 | 4,556,000 | 4,556,000 | 4,556,000 | 4,556,000 | 4,556,000 | 4,556,000 | 4,556,000 | 4,556,000 | 4,556,000 | 4,556,000 | 4,556,000 |
| 1094 | Nan cửa cuốn | **Nan cửa cuốn chống bão G91:**<br>- Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên xuống.<br>- Dạy hộp U100<br>- Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa. | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1095 | Nan cửa cuốn | **Nan cửa cuốn S70 Plus:**<br>- Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa. | m2 | | Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,690,000 | 2,690,000 | 2,690,000 | 2,690,000 | 2,690,000 | 2,690,000 | 2,690,000 | 2,690,000 | 2,690,000 | 2,690,000 | 2,690,000 | 2,690,000 | 2,690,000 |
| 1096 | Nan cửa cuốn | **Nan cửa cuốn SE03:**<br>- Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa. | m2 | | Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan. | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,650,000 | 2,650,000 | 2,650,000 | 2,650,000 | 2,650,000 | 2,650,000 | 2,650,000 | 2,650,000 | 2,650,000 | 2,650,000 | 2,650,000 | 2,650,000 | 2,650,000 |
| 1097 | Nan cửa cuốn | **Nan cửa cuốn G88:**<br>- Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa. | m2 | | Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,548,000 | 2,548,000 | 2,548,000 | 2,548,000 | 2,548,000 | 2,548,000 | 2,548,000 | 2,548,000 | 2,548,000 | 2,548,000 | 2,548,000 | 2,548,000 | 2,548,000 |
| 1098 | Nan cửa cuốn | **Nan cửa cuốn G60**:<br>- Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa. | m2 | | Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình ovan to | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 2,400,000 | 2,400,000 | 2,400,000 | 2,400,000 | 2,400,000 | 2,400,000 | 2,400,000 | 2,400,000 | 2,400,000 | 2,400,000 | 2,400,000 | 2,400,000 | 2,400,000 |
| 1099 | Nan cửa cuốn | **Nan cửa cuốn G61:**<br>- Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa. | m2 | | Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 |
| 1100 | Phụ kiện cửa cuốn | Lưu điện singdoor 900W | Bộ | | | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 4,285,000 | 4,285,000 | 4,285,000 | 4,285,000 | 4,285,000 | 4,285,000 | 4,285,000 | 4,285,000 | 4,285,000 | 4,285,000 | 4,285,000 | 4,285,000 | 4,285,000 |
| 1101 | | Lưu điện singdoor 1200W | Bộ | | | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 |
| 1102 | | Mô tơ Singdoor 300kg | Bộ | | | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 6,650,000 | 6,650,000 | 6,650,000 | 6,650,000 | 6,650,000 | 6,650,000 | 6,650,000 | 6,650,000 | 6,650,000 | 6,650,000 | 6,650,000 | 6,650,000 | 6,650,000 |
| 1103 | | Mô tơ Singdoor 500kg | Bộ | | | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 |
| 1104 | | Mô tơ Singdoor 800kg | Bộ | | | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 9,250,000 | 9,250,000 | 9,250,000 | 9,250,000 | 9,250,000 | 9,250,000 | 9,250,000 | 9,250,000 | 9,250,000 | 9,250,000 | 9,250,000 | 9,250,000 | 9,250,000 |
| 1105 | | Mô tơ Singdoor 1000kg | Bộ | | | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường | 11,350,000 | 11,350,000 | 11,350,000 | 11,350,000 | 11,350,000 | 11,350,000 | 11,350,000 | 11,350,000 | 11,350,000 | 11,350,000 | 11,350,000 | 11,350,000 | 11,350,000 |
| 1106 | | Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm | Bộ | | | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kính tiêu chuẩn (kính trắng) | 85,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 | 105,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1107 | | Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm | m2 | | | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kinh tiêu chuẩn (kính trắng) | 150,000 | 170,000 | 170,000 | 170,000 | 170,000 | 170,000 | 170,000 | 170,000 | 170,000 | 170,000 | 170,000 | 170,000 | 170,000 |
| 1108 | | Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm | m2 | | | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kinh tiêu chuẩn (kính trắng) | 250,000 | 270,000 | 270,000 | 270,000 | 270,000 | 270,000 | 270,000 | 270,000 | 270,000 | 270,000 | 270,000 | 270,000 | 270,000 |
| 1109 | | Kính dán an toàn phản quang 8.38mm | m2 | | | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kinh tiêu chuẩn (kính trắng) | 410,000 | 430,000 | 430,000 | 430,000 | 430,000 | 430,000 | 430,000 | 430,000 | 430,000 | 430,000 | 430,000 | 430,000 | 430,000 |
| 1110 | | Kính dán an toàn phản quang 10.38mm | m2 | | | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kinh tiêu chuẩn (kính trắng) | 500,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 |
| 1111 | | Kính cường lực 8 mm trắng trong | m2 | | | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kinh tiêu chuẩn (kính trắng) | 100,000 | 120,000 | 120,000 | 120,000 | 120,000 | 120,000 | 120,000 | 120,000 | 120,000 | 120,000 | 120,000 | 120,000 | 120,000 |
| 1112 | | Kính cường lực 10 mm trắng trong | m2 | | | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kinh tiêu chuẩn (kính trắng) | 170,000 | 190,000 | 190,000 | 190,000 | 190,000 | 190,000 | 190,000 | 190,000 | 190,000 | 190,000 | 190,000 | 190,000 | 190,000 |
| 1113 | | Kính cường lực 12 mm trắng trong | m2 | | | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kinh tiêu chuẩn (kính trắng) | 250,000 | 270,000 | 270,000 | 270,000 | 270,000 | 270,000 | 270,000 | 270,000 | 270,000 | 270,000 | 270,000 | 270,000 | 270,000 |
| 1114 | | Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5) | m2 | | | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình | Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kinh tiêu chuẩn (kính trắng) | 580,000 | 600,000 | 600,000 | 600,000 | 600,000 | 600,000 | 600,000 | 600,000 | 600,000 | 600,000 | 600,000 | 600,000 | 600,000 |
| 1115 | Kính xây dựng | Kính thường Việt Đức | m2 | Không có thông tin | Kính thường dày 5mm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường | 225,000 | 245,000 | 245,000 | 245,000 | 245,000 | 245,000 | 245,000 | 245,000 | 245,000 | 245,000 | 245,000 | 245,000 | 245,000 |
| 1116 | Kính xây dựng | Kính thường Việt Đức | m2 | Không có thông tin | Kính thường dày 6mm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường | 270,000 | 290,000 | 290,000 | 290,000 | 290,000 | 290,000 | 290,000 | 290,000 | 290,000 | 290,000 | 290,000 | 290,000 | 290,000 |
| 1117 | Kính xây dựng | Kính thường Việt Đức | m2 | Không có thông tin | Kính thường dày 8mm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường | 350,000 | 370,000 | 370,000 | 370,000 | 370,000 | 370,000 | 370,000 | 370,000 | 370,000 | 370,000 | 370,000 | 370,000 | 370,000 |
| 1118 | Kính xây dựng | Kính thường Việt Đức | m2 | Không có thông tin | Kính thường dày 10mm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường | 390,000 | 410,000 | 410,000 | 410,000 | 410,000 | 410,000 | 410,000 | 410,000 | 410,000 | 410,000 | 410,000 | 410,000 | 410,000 |
| 1119 | Kính xây dựng | Kính thường Việt Đức | m2 | Không có thông tin | Kính thường dày 12mm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường | 460,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 |
| 1120 | Kính xây dựng | Kính cường lực Việt Đức | m2 | Không có thông tin | Kính cường lực trắng dày 5mm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường | 270,000 | 290,000 | 290,000 | 290,000 | 290,000 | 290,000 | 290,000 | 290,000 | 290,000 | 290,000 | 290,000 | 290,000 | 290,000 |
| 1121 | Kính xây dựng | Kính cường lực Việt Đức | m2 | Không có thông tin | Kính cường lực trắng dày 6mm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường | 320,000 | 340,000 | 340,000 | 340,000 | 340,000 | 340,000 | 340,000 | 340,000 | 340,000 | 340,000 | 340,000 | 340,000 | 340,000 |
| 1122 | Kính xây dựng | Kính cường lực Việt Đức | m2 | Không có thông tin | Kính cường lực trắng dày 8mm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường | 460,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 |
| 1123 | Kính xây dựng | Kính cường lực Việt Đức | m2 | Không có thông tin | Kính cường lực trắng dày 10mm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường | 500,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 |
| 1124 | Kính xây dựng | Kính cường lực Việt Đức | m2 | Không có thông tin | Kính cường lực trắng dày 12mm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường | 590,000 | 610,000 | 610,000 | 610,000 | 610,000 | 610,000 | 610,000 | 610,000 | 610,000 | 610,000 | 610,000 | 610,000 | 610,000 |
| 1125 | Kính xây dựng | Kính dán an toàn Việt Đức | m2 | Không có thông tin | Kính dán an toàn dày 6.38mm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường | 340,000 | 360,000 | 360,000 | 360,000 | 360,000 | 360,000 | 360,000 | 360,000 | 360,000 | 360,000 | 360,000 | 360,000 | 360,000 |
| 1126 | Kính xây dựng | Kính dán an toàn Việt Đức | m2 | Không có thông tin | Kính dán an toàn dày 8.38mm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường | 470,000 | 490,000 | 490,000 | 490,000 | 490,000 | 490,000 | 490,000 | 490,000 | 490,000 | 490,000 | 490,000 | 490,000 | 490,000 |
| 1127 | Kính xây dựng | Kính dán an toàn Việt Đức | m2 | Không có thông tin | Kính dán an toàn dày 10.38mm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường | 600,000 | 620,000 | 620,000 | 620,000 | 620,000 | 620,000 | 620,000 | 620,000 | 620,000 | 620,000 | 620,000 | 620,000 | 620,000 |
| 1128 | Kính xây dựng | Kính dán an toàn Việt Đức | m2 | Không có thông tin | Kính dán an toàn dày 12.38mm | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường | 663,000 | 683,000 | 683,000 | 683,000 | 683,000 | 683,000 | 683,000 | 683,000 | 683,000 | 683,000 | 683,000 | 683,000 | 683,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1129 | Vật liệu khác | Hoa sắt cửa sổ thép hộp | m2 | Không có thông tin | Thép hộp mạ kẽm dày 1,2mm, sơn tĩnh điện | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình; Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Tham khảo giá thị trường tại các xưởng gia công cơ khí | 620,000 | 640,000 | 640,000 | 640,000 | 640,000 | 640,000 | 640,000 | 640,000 | 640,000 | 640,000 | 640,000 | 640,000 | 640,000 |
| 1130 | Vật liệu khác | Hoa sắt cửa sổ thép đặc | m2 | Không có thông tin | Thép đặc, sơn tĩnh điện | | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình; Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện | Tham khảo giá thị trường tại các xưởng gia công cơ khí | 720,000 | 740,000 | 740,000 | 740,000 | 740,000 | 740,000 | 740,000 | 740,000 | 740,000 | 740,000 | 740,000 | 740,000 | 740,000 |
| 1131 | **Bê tông thương phẩm** | **Tháng 01/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1132 | BT thương phẩm | Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,172,000 | | 1,172,000 | | 1,172,000 | | 1,172,000 | | | 1,172,000 | | 1,172,000 |
| 1133 | BT thương phẩm | Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,230,000 | | 1,230,000 | | 1,230,000 | | 1,230,000 | | | 1,230,000 | | 1,230,000 |
| 1134 | BT thương phẩm | Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,298,000 | | 1,298,000 | | 1,298,000 | | 1,298,000 | | | 1,298,000 | | 1,298,000 |
| 1135 | BT thương phẩm | Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,366,000 | | 1,366,000 | | 1,366,000 | | 1,366,000 | | | 1,366,000 | | 1,366,000 |
| 1136 | BT thương phẩm | Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,440,000 | | 1,440,000 | | 1,440,000 | | 1,440,000 | | | 1,440,000 | | 1,440,000 |
| 1137 | BT thương phẩm | Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,519,000 | | 1,519,000 | | 1,519,000 | | 1,519,000 | | | 1,519,000 | | 1,519,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1138 | BT thương phẩm | Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,109,000 | | 1,109,000 | | 1,109,000 | | 1,109,000 | | | 1,109,000 | | 1,109,000 |
| 1139 | BT thương phẩm | Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,151,000 | | 1,151,000 | | 1,151,000 | | 1,151,000 | | | 1,151,000 | | 1,151,000 |
| 1140 | BT thương phẩm | Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,198,000 | | 1,198,000 | | 1,198,000 | | 1,198,000 | | | 1,198,000 | | 1,198,000 |
| 1141 | BT thương phẩm | Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,256,000 | | 1,256,000 | | 1,256,000 | | 1,256,000 | | | 1,256,000 | | 1,256,000 |
| 1142 | BT thương phẩm | Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,324,000 | | 1,324,000 | | 1,324,000 | | 1,324,000 | | | 1,324,000 | | 1,324,000 |
| 1143 | BT thương phẩm | Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,398,000 | | 1,398,000 | | 1,398,000 | | 1,398,000 | | | 1,398,000 | | 1,398,000 |
| 1144 | BT thương phẩm | Bê tông mác 100# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,088,000 | | 1,088,000 | | 1,088,000 | | 1,088,000 | | | 1,088,000 | | 1,088,000 |
| 1145 | BT thương phẩm | Bê tông mác 150# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,120,000 | | 1,120,000 | | 1,120,000 | | 1,120,000 | | | 1,120,000 | | 1,120,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1146 | BT thương phẩm | Bê tông mác 200# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,172,000 | | 1,172,000 | | 1,172,000 | | 1,172,000 | | | 1,172,000 | | 1,172,000 |
| 1147 | BT thương phẩm | Bê tông mác 250# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,225,000 | | 1,225,000 | | 1,225,000 | | 1,225,000 | | | 1,225,000 | | 1,225,000 |
| 1148 | BT thương phẩm | Bê tông mác 300# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,298,000 | | 1,298,000 | | 1,298,000 | | 1,298,000 | | | 1,298,000 | | 1,298,000 |
| 1149 | BT thương phẩm | Bê tông mác 400# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,697,000 | | 1,697,000 | | 1,697,000 | | 1,697,000 | | | 1,667,000 | | 1,667,000 |
| 1150 | BT thương phẩm | Bê tông mác 450# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,750,000 | | 1,750,000 | | 1,750,000 | | 1,750,000 | | | 1,750,000 | | 1,750,000 |
| 1151 | BT thương phẩm | Bê tông mác 500# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,828,000 | | 1,828,000 | | 1,828,000 | | 1,828,000 | | | 1,828,000 | | 1,828,000 |
| 1152 | BT thương phẩm | Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,550,000 | | 1,550,000 | | 1,550,000 | | 1,550,000 | | | 1,550,000 | | 1,550,000 |
| 1153 | BT thương phẩm | Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,624,000 | | 1,624,000 | | 1,624,000 | | 1,624,000 | | | 1,624,000 | | 1,624,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1154 | **Bê tông thương phẩm** | **Tháng 02/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1155 | BT thương phẩm | Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,172,000 | | 1,172,000 | | 1,172,000 | | 1,172,000 | | | 1,172,000 | | 1,172,000 |
| 1156 | BT thương phẩm | Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,230,000 | | 1,230,000 | | 1,230,000 | | 1,230,000 | | | 1,230,000 | | 1,230,000 |
| 1157 | BT thương phẩm | Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,298,000 | | 1,298,000 | | 1,298,000 | | 1,298,000 | | | 1,298,000 | | 1,298,000 |
| 1158 | BT thương phẩm | Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,366,000 | | 1,366,000 | | 1,366,000 | | 1,366,000 | | | 1,366,000 | | 1,366,000 |
| 1159 | BT thương phẩm | Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,440,000 | | 1,440,000 | | 1,440,000 | | 1,440,000 | | | 1,440,000 | | 1,440,000 |
| 1160 | BT thương phẩm | Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,519,000 | | 1,519,000 | | 1,519,000 | | 1,519,000 | | | 1,519,000 | | 1,519,000 |
| 1161 | BT thương phẩm | Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,109,000 | | 1,109,000 | | 1,109,000 | | 1,109,000 | | | 1,109,000 | | 1,109,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1162 | BT thương phẩm | Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,151,000 | | 1,151,000 | | 1,151,000 | | 1,151,000 | | | 1,151,000 | | 1,151,000 |
| 1163 | BT thương phẩm | Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,198,000 | | 1,198,000 | | 1,198,000 | | 1,198,000 | | | 1,198,000 | | 1,198,000 |
| 1164 | BT thương phẩm | Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,256,000 | | 1,256,000 | | 1,256,000 | | 1,256,000 | | | 1,256,000 | | 1,256,000 |
| 1165 | BT thương phẩm | Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,324,000 | | 1,324,000 | | 1,324,000 | | 1,324,000 | | | 1,324,000 | | 1,324,000 |
| 1166 | BT thương phẩm | Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,398,000 | | 1,398,000 | | 1,398,000 | | 1,398,000 | | | 1,398,000 | | 1,398,000 |
| 1167 | BT thương phẩm | Bê tông mác 100# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,088,000 | | 1,088,000 | | 1,088,000 | | 1,088,000 | | | 1,088,000 | | 1,088,000 |
| 1168 | BT thương phẩm | Bê tông mác 150# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,120,000 | | 1,120,000 | | 1,120,000 | | 1,120,000 | | | 1,120,000 | | 1,120,000 |
| 1169 | BT thương phẩm | Bê tông mác 200# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,172,000 | | 1,172,000 | | 1,172,000 | | 1,172,000 | | | 1,172,000 | | 1,172,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1170 | BT thương phẩm | Bê tông mác 250# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,225,000 | | 1,225,000 | | 1,225,000 | | 1,225,000 | | | 1,225,000 | | 1,225,000 |
| 1171 | BT thương phẩm | Bê tông mác 300# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,298,000 | | 1,298,000 | | 1,298,000 | | 1,298,000 | | | 1,298,000 | | 1,298,000 |
| 1172 | BT thương phẩm | Bê tông mác 400# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,697,000 | | 1,697,000 | | 1,697,000 | | 1,697,000 | | | 1,667,000 | | 1,667,000 |
| 1173 | BT thương phẩm | Bê tông mác 450# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,750,000 | | 1,750,000 | | 1,750,000 | | 1,750,000 | | | 1,750,000 | | 1,750,000 |
| 1174 | BT thương phẩm | Bê tông mác 500# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,828,000 | | 1,828,000 | | 1,828,000 | | 1,828,000 | | | 1,828,000 | | 1,828,000 |
| 1175 | BT thương phẩm | Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,550,000 | | 1,550,000 | | 1,550,000 | | 1,550,000 | | | 1,550,000 | | 1,550,000 |
| 1176 | BT thương phẩm | Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,624,000 | | 1,624,000 | | 1,624,000 | | 1,624,000 | | | 1,624,000 | | 1,624,000 |
| 1177 | **Bê tông thương phẩm** | **Tháng 3/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1178 | BT thương phẩm | Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,406,000 | | 1,406,000 | | 1,406,000 | | 1,406,000 | | | 1,406,000 | | 1,406,000 |
| 1179 | BT thương phẩm | Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,476,000 | | 1,476,000 | | 1,476,000 | | 1,476,000 | | | 1,476,000 | | 1,476,000 |
| 1180 | BT thương phẩm | Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,558,000 | | 1,558,000 | | 1,558,000 | | 1,558,000 | | | 1,558,000 | | 1,558,000 |
| 1181 | BT thương phẩm | Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,639,000 | | 1,639,000 | | 1,639,000 | | 1,639,000 | | | 1,639,000 | | 1,639,000 |
| 1182 | BT thương phẩm | Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,728,000 | | 1,728,000 | | 1,728,000 | | 1,728,000 | | | 1,728,000 | | 1,728,000 |
| 1183 | BT thương phẩm | Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,823,000 | | 1,823,000 | | 1,823,000 | | 1,823,000 | | | 1,823,000 | | 1,823,000 |
| 1184 | BT thương phẩm | Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,331,000 | | 1,331,000 | | 1,331,000 | | 1,331,000 | | | 1,331,000 | | 1,331,000 |
| 1185 | BT thương phẩm | Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,381,000 | | 1,381,000 | | 1,381,000 | | 1,381,000 | | | 1,381,000 | | 1,381,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1186 | BT thương phẩm | Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,438,000 | | 1,438,000 | | 1,438,000 | | 1,438,000 | | | 1,438,000 | | 1,438,000 |
| 1187 | BT thương phẩm | Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,507,000 | | 1,507,000 | | 1,507,000 | | 1,507,000 | | | 1,507,000 | | 1,507,000 |
| 1188 | BT thương phẩm | Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,589,000 | | 1,589,000 | | 1,589,000 | | 1,589,000 | | | 1,589,000 | | 1,589,000 |
| 1189 | BT thương phẩm | Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,678,000 | | 1,678,000 | | 1,678,000 | | 1,678,000 | | | 1,678,000 | | 1,678,000 |
| 1190 | BT thương phẩm | Bê tông mác 100# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,306,000 | | 1,306,000 | | 1,306,000 | | 1,306,000 | | | 1,306,000 | | 1,306,000 |
| 1191 | BT thương phẩm | Bê tông mác 150# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,344,000 | | 1,344,000 | | 1,344,000 | | 1,344,000 | | | 1,344,000 | | 1,344,000 |
| 1192 | BT thương phẩm | Bê tông mác 200# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,406,000 | | 1,406,000 | | 1,406,000 | | 1,406,000 | | | 1,406,000 | | 1,406,000 |
| 1193 | BT thương phẩm | Bê tông mác 250# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,470,000 | | 1,470,000 | | 1,470,000 | | 1,470,000 | | | 1,470,000 | | 1,470,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1194 | BT thương phẩm | Bê tông mác 300# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,558,000 | | 1,558,000 | | 1,558,000 | | 1,558,000 | | | 1,558,000 | | 1,558,000 |
| 1195 | BT thương phẩm | Bê tông mác 400# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 2,000,000 | | 2,000,000 | | 2,000,000 | | 2,000,000 | | | 2,000,000 | | 2,000,000 |
| 1196 | BT thương phẩm | Bê tông mác 450# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 2,100,000 | | 2,100,000 | | 2,100,000 | | 2,100,000 | | | 2,100,000 | | 2,100,000 |
| 1197 | BT thương phẩm | Bê tông mác 500# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 2,194,000 | | 2,194,000 | | 2,194,000 | | 2,194,000 | | | 2,194,000 | | 2,194,000 |
| 1198 | BT thương phẩm | Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,860,000 | | 1,860,000 | | 1,860,000 | | 1,860,000 | | | 1,860,000 | | 1,860,000 |
| 1199 | BT thương phẩm | Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2) | m3 | TCVN 3940: 2012 | | Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nam | Việt Nam | Giao hàng tại công trình | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Giá tại nới bán | | 1,949,000 | | 1,949,000 | | 1,949,000 | | 1,949,000 | | | 1,949,000 | | 1,949,000 |
| 1200 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống hộp BTCT 1000x1000x1m - Vỉa hè | m | TCVN 9116: 2012 | 1000x1000x1m | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 3,300,000 | | | | | | | | | | | |
| 1201 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống hộp BTCT 1000x1000x1m - Chịu lực | m | TCVN 9116: 2012 | 1000x1000x1m | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 4,700,000 | | | | | | | | | | | |
| 1202 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống hộp BTCT 1200x1200x1m - Vỉa hè | m | TCVN 9116: 2012 | 1200x1200x1m | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 3,800,000 | | | | | | | | | | | |
| 1203 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống hộp BTCT 1200x1200x1m - Chịu lực | m | TCVN 9116: 2012 | 1200x1200x1m | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 5,200,000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1204 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống hộp BTCT 1600x1600x1m - Vỉa hè | m | TCVN 9116: 2012 | 1600x1600x1m | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 5,800,000 | | | | | | | | | | | |
| 1205 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống hộp BTCT 1600x1600x1m - Chịu lực | m | TCVN 9116: 2012 | 1600x1600x1m | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 7,600,000 | | | | | | | | | | | |
| 1206 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống hộp BTCT 2000x2000x1m - Vỉa hè | m | TCVN 9116: 2012 | 2000x2000x1m | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 8,200,000 | | | | | | | | | | | |
| 1207 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống hộp BTCT 2000x2000x1m - Chịu lực | m | TCVN 9116: 2012 | 2000x2000x1m | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 10,500,000 | | | | | | | | | | | |
| 1208 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống hộp BTCT 2500x2500x1m - Vỉa hè | m | TCVN 9116: 2012 | 2500x2500x1m | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 12,800,000 | | | | | | | | | | | |
| 1209 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống hộp BTCT 2500x2500x1m - Chịu lực | m | TCVN 9116: 2012 | 2500x2500x1m | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 15,500,000 | | | | | | | | | | | |
| 1210 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống hộp BTCT 3000x3000x1m - Vỉa hè | m | TCVN 9116: 2012 | 2500x2500x1m | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 18,000,000 | | | | | | | | | | | |
| 1211 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống hộp BTCT 3000x3000x1m - Chịu lực | m | TCVN 9116: 2012 | 2500x2500x1m | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 22,000,000 | | | | | | | | | | | |
| 1212 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống hộp BTCT đôi 2(1600x1600x1m) - Chịu lực | Cái | TCVN 9116: 2012 | 2(1600x1600x1m) | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 12,500,000 | | | | | | | | | | | |
| 1213 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống hộp BTCT đôi 2(2000x2000x1m) - Chịu lực | Cái | TCVN 9116: 2012 | 2(2000x2000x1m) | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 16,500,000 | | | | | | | | | | | |
| 1214 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống hộp BTCT đôi 2(2500x2500x1m) - Chịu lực | Cái | TCVN 9116: 2012 | 2(2500x2500x1m) | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 32,000,000 | | | | | | | | | | | |
| 1215 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D300 T-H5 | m | TCVN 9113:2012 | D300 T-H5 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 288,000 | | | | | | | | | | | |
| 1216 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D300 TC-H10 | m | TCVN 9113:2012 | D300 TC-H10 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 297,000 | | | | | | | | | | | |
| 1217 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D300 C-H30 + XB80 | m | TCVN 9113:2012 | D300 C-H30 + XB80 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 314,000 | | | | | | | | | | | |
| 1218 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D400 T-H5 | m | TCVN 9113:2012 | D400 T-H5 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 369,000 | | | | | | | | | | | |
| 1219 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D400 TC-H10 | m | TCVN 9113:2012 | D400 TC-H10 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 405,000 | | | | | | | | | | | |
| 1220 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D400 C-H30 + XB80 | m | TCVN 9113:2012 | D400 C-H30 + XB80 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 479,000 | | | | | | | | | | | |
| 1221 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D500 T-H5 | m | TCVN 9113:2012 | D500 T-H5 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 505,000 | | | | | | | | | | | |
| 1222 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D500 TC-H10 | m | TCVN 9113:2012 | D500 TC-H10 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 585,000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1223 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D500 C-H30 + XB80 | m | TCVN 9113:2012 | D500 C-H30 + XB80 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 660,000 | | | | | | | | | | | |
| 1224 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D600 T-H5 | m | TCVN 9113:2012 | D600 T-H5 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 580,000 | | | | | | | | | | | |
| 1225 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D600 TC-H10 | m | TCVN 9113:2012 | D600 TC-H10 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 695,000 | | | | | | | | | | | |
| 1226 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D600 C-H30 + XB80 | m | TCVN 9113:2012 | D600 C-H30 + XB80 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 753,000 | | | | | | | | | | | |
| 1227 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D800 T-H5 | m | TCVN 9113:2012 | D800 T-H5 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 819,000 | | | | | | | | | | | |
| 1228 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D800 TC-H10 | m | TCVN 9113:2012 | D800 TC-H10 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 961,000 | | | | | | | | | | | |
| 1229 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D800 C-H30 + XB80 | m | TCVN 9113:2012 | D800 C-H30 + XB80 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1,112,000 | | | | | | | | | | | |
| 1230 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D1000 T-H5 | m | TCVN 9113:2012 | D1000 T-H5 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1,146,000 | | | | | | | | | | | |
| 1231 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D1000 TC-H10 | m | TCVN 9113:2012 | D1000 TC-H10 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1,356,000 | | | | | | | | | | | |
| 1232 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D1000 C-H30 + XB80 | m | TCVN 9113:2012 | D1000 C-H30 + XB80 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1,582,000 | | | | | | | | | | | |
| 1233 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D1200 T-H5 | m | TCVN 9113:2012 | D1200 T-H5 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 1,949,000 | | | | | | | | | | | |
| 1234 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D1200 TC-H10 | m | TCVN 9113:2012 | D1200 TC-H10 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2,293,000 | | | | | | | | | | | |
| 1235 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D1200 C-H30 + XB80 | m | TCVN 9113:2012 | D1200 C-H30 + XB80 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2,407,000 | | | | | | | | | | | |
| 1236 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D1500 T-H5 | m | TCVN 9113:2012 | D1500 T-H5 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 2,866,000 | | | | | | | | | | | |
| 1237 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D1500 TC-H10 | m | TCVN 9113:2012 | D1500 TC-H10 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3,268,000 | | | | | | | | | | | |
| 1238 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D1500 C-H30 + XB80 | m | TCVN 9113:2012 | D1500 C-H30 + XB80 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 3,612,000 | | | | | | | | | | | |
| 1239 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D2000 T-H5 | m | TCVN 9113:2012 | D2000 T-H5 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 5,727,000 | | | | | | | | | | | |
| 1240 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D2000 TC-H10 | m | TCVN 9113:2012 | D2000 TC-H10 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 5,966,000 | | | | | | | | | | | |
| 1241 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cống tròn ly tâm D2000 C-H30 + XB80 | m | TCVN 9113:2012 | D2000 C-H30 + XB80 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 6,323,000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1242 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Gối cống D300 | Cái | TCVN 9113:2012 | D300 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 121,000 | | | | | | | | | | | |
| 1243 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Gối cống D400 | Cái | TCVN 9113:2012 | D400 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 133,000 | | | | | | | | | | | |
| 1244 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Gối cống D500 | Cái | TCVN 9113:2012 | D500 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 179,000 | | | | | | | | | | | |
| 1245 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Gối cống D600 | Cái | TCVN 9113:2012 | D600 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 236,000 | | | | | | | | | | | |
| 1246 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Gối cống D800 | Cái | TCVN 9113:2012 | D800 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 299,000 | | | | | | | | | | | |
| 1247 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Gối cống D1000 | Cái | TCVN 9113:2012 | D1000 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 368,000 | | | | | | | | | | | |
| 1248 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Gối cống D1200 | Cái | TCVN 9113:2012 | D1200 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 455,000 | | | | | | | | | | | |
| 1249 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Gối cống D1500 | Cái | TCVN 9113:2012 | D1500 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 541,000 | | | | | | | | | | | |
| 1250 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Gối cống D2000 | Cái | TCVN 9113:2012 | D2000 | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 777,000 | | | | | | | | | | | |
| 1251 | **Cấu kiện BTCT đúc sẵn** | **Tháng 01/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1252 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D300.A.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 310,000 | | | | | | | | | | | |
| 1253 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D300.B.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 379,000 | | | | | | | | | | | |
| 1254 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D350.A.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 360,000 | | | | | | | | | | | |
| 1255 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D350.B.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 458,000 | | | | | | | | | | | |
| 1256 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D350.C.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 500,000 | | | | | | | | | | | |
| 1257 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D400.A.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 439,000 | | | | | | | | | | | |
| 1258 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D400.B.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 546,000 | | | | | | | | | | | |
| 1259 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D400.C.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 617,000 | | | | | | | | | | | |
| 1260 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D450,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D450.A.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 541,000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1261 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D500.A.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 653,000 | | | | | | | | | | | |
| 1262 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D500.B.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 792,000 | | | | | | | | | | | |
| 1263 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D500.C.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 910,000 | | | | | | | | | | | |
| 1264 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D600.A.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 797,000 | | | | | | | | | | | |
| 1265 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D600.B.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 1,012,000 | | | | | | | | | | | |
| 1266 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D600.C.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 1,141,000 | | | | | | | | | | | |
| 1267 | Mũi thép | Mũi thép cọc D300 (bao gồm hàn vào cọc ) | Cái | TCVN 7888-2014 | Mũi D300, thép dày 5mm | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 150,000 | | | | | | | | | | | |
| 1268 | Mũi thép | Mũi thép cọc D350 (bao gồm hàn vào cọc ) | Cái | TCVN 7888-2014 | Mũi D350, thép dày 5mm | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 180,000 | | | | | | | | | | | |
| 1269 | Mũi thép | Mũi thép cọc D400 (bao gồm hàn vào cọc ) | Cái | TCVN 7888-2014 | Mũi D400, thép dày 5mm | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 230,000 | | | | | | | | | | | |
| 1270 | Mũi thép | Mũi thép cọc D450 (bao gồm hàn vào cọc ) | Cái | TCVN 7888-2014 | Mũi D450, thép dày 5mm | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 290,000 | | | | | | | | | | | |
| 1271 | Mũi thép | Mũi thép cọc D500 (bao gồm hàn vào cọc ) | Cái | TCVN 7888-2014 | Mũi D500, thép dày 5mm | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 350,000 | | | | | | | | | | | |
| 1272 | Mũi thép | Mũi thép cọc D600 (bao gồm hàn vào cọc ) | Cái | TCVN 7888-2014 | Mũi D600, thép dày 5mm | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 450,000 | | | | | | | | | | | |
| 1273 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Hào kỹ thuật 1 ngăn 380x340x2m (bao gồm tấm nắp) | m | TCVN 10332: 2014 | Hào 1 ngăn, kt380x340x2m | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 960,000 | | | | | | | | | | | |
| 1274 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Hào kỹ thuật 2 ngăn 2(320x350)x2m (bao gồm tấm nắp) | m | TCVN 10332: 2014 | Hào 2 ngăn, kt 2x(320x350x2m) | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 1,400,000 | | | | | | | | | | | |
| 1275 | **Cấu kiện BTCT đúc sẵn** | **Tháng 02/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1276 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D300.A.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 310,000 | | | | | | | | | | | |
| 1277 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D300.B.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 379,000 | | | | | | | | | | | |
| 1278 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D350.A.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 360,000 | | | | | | | | | | | |
| 1279 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D350.B.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 458,000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1280 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D350.C.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 500,000 | | | | | | | | | | | |
| 1281 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D400.A.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 439,000 | | | | | | | | | | | |
| 1282 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D400.B.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 546,000 | | | | | | | | | | | |
| 1283 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D400.C.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 617,000 | | | | | | | | | | | |
| 1284 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D450,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D450.A.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 541,000 | | | | | | | | | | | |
| 1285 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D500.A.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 653,000 | | | | | | | | | | | |
| 1286 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D500.B.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 792,000 | | | | | | | | | | | |
| 1287 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D500.C.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 910,000 | | | | | | | | | | | |
| 1288 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D600.A.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 797,000 | | | | | | | | | | | |
| 1289 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D600.B.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 1,012,000 | | | | | | | | | | | |
| 1290 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D600.C.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 1,141,000 | | | | | | | | | | | |
| 1291 | Mũi thép | Mũi thép cọc D300 (bao gồm hàn vào cọc ) | Cái | TCVN 7888-2014 | Mũi D300, thép dày 5mm | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 150,000 | | | | | | | | | | | |
| 1292 | Mũi thép | Mũi thép cọc D350 (bao gồm hàn vào cọc ) | Cái | TCVN 7888-2014 | Mũi D350, thép dày 5mm | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 180,000 | | | | | | | | | | | |
| 1293 | Mũi thép | Mũi thép cọc D400 (bao gồm hàn vào cọc ) | Cái | TCVN 7888-2014 | Mũi D400, thép dày 5mm | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 230,000 | | | | | | | | | | | |
| 1294 | Mũi thép | Mũi thép cọc D450 (bao gồm hàn vào cọc ) | Cái | TCVN 7888-2014 | Mũi D450, thép dày 5mm | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 290,000 | | | | | | | | | | | |
| 1295 | Mũi thép | Mũi thép cọc D500 (bao gồm hàn vào cọc ) | Cái | TCVN 7888-2014 | Mũi D500, thép dày 5mm | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 350,000 | | | | | | | | | | | |
| 1296 | Mũi thép | Mũi thép cọc D600 (bao gồm hàn vào cọc ) | Cái | TCVN 7888-2014 | Mũi D600, thép dày 5mm | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 450,000 | | | | | | | | | | | |
| 1297 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Hào kỹ thuật 1 ngăn 380x340x2m (bao gồm tấm nắp) | m | TCVN 10332: 2014 | Hào 1 ngăn, kt380x340x2m | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 960,000 | | | | | | | | | | | |
| 1298 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Hào kỹ thuật 2 ngăn 2(320x350)x2m (bao gồm tấm nắp) | m | TCVN 10332: 2014 | Hào 2 ngăn, kt 2x(320x350x2m) | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 1,400,000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1299 | **Cấu kiện BTCT đúc sẵn** | **Tháng 3/2026** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1300 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D300.A.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 372,000 | | | | | | | | | | | |
| 1301 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D300.B.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 455,000 | | | | | | | | | | | |
| 1302 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D350.A.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 432,000 | | | | | | | | | | | |
| 1303 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D350.B.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 550,000 | | | | | | | | | | | |
| 1304 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D350.C.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 600,000 | | | | | | | | | | | |
| 1305 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D400.A.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 527,000 | | | | | | | | | | | |
| 1306 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D400.B.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 655,000 | | | | | | | | | | | |
| 1307 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D400.C.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 740,000 | | | | | | | | | | | |
| 1308 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D450,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D450.A.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 649,000 | | | | | | | | | | | |
| 1309 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D500.A.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 784,000 | | | | | | | | | | | |
| 1310 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D500.B.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 950,000 | | | | | | | | | | | |
| 1311 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D500.C.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 1,092,000 | | | | | | | | | | | |
| 1312 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D600.A.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 956,000 | | | | | | | | | | | |
| 1313 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D600.B.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 1,214,000 | | | | | | | | | | | |
| 1314 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC | m | TCVN 7888-2014 | D600.C.PHC | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 1,369,000 | | | | | | | | | | | |
| 1315 | Mũi thép | Mũi thép cọc D300 (bao gồm hàn vào cọc ) | Cái | TCVN 7888-2014 | Mũi D300, thép dày 5mm | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 180,000 | | | | | | | | | | | |
| 1316 | Mũi thép | Mũi thép cọc D350 (bao gồm hàn vào cọc ) | Cái | TCVN 7888-2014 | Mũi D350, thép dày 5mm | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 216,000 | | | | | | | | | | | |
| 1317 | Mũi thép | Mũi thép cọc D400 (bao gồm hàn vào cọc ) | Cái | TCVN 7888-2014 | Mũi D400, thép dày 5mm | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 276,000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1318 | Mũi thép | Mũi thép cọc D450 (bao gồm hàn vào cọc ) | Cái | TCVN 7888-2014 | Mũi D450, thép dày 5mm | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 348,000 | | | | | | | | | | | |
| 1319 | Mũi thép | Mũi thép cọc D500 (bao gồm hàn vào cọc ) | Cái | TCVN 7888-2014 | Mũi D500, thép dày 5mm | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 420,000 | | | | | | | | | | | |
| 1320 | Mũi thép | Mũi thép cọc D600 (bao gồm hàn vào cọc ) | Cái | TCVN 7888-2014 | Mũi D600, thép dày 5mm | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 540,000 | | | | | | | | | | | |
| 1321 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Hào kỹ thuật 1 ngăn 380x340x2m (bao gồm tấm nắp) | m | TCVN 10332: 2014 | Hào 1 ngăn, kt380x340x2m | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 1,152,000 | | | | | | | | | | | |
| 1322 | Cấu kiện BTCT đúc sẵn | Hào kỹ thuật 2 ngăn 2(320x350)x2m (bao gồm tấm nắp) | m | TCVN 10332: 2014 | Hào 2 ngăn, kt 2x(320x350x2m) | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 1,680,000 | | | | | | | | | | | |
| 1323 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D300, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 348,000 | - | - |
| 1324 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D400, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 434,000 | - | - |
| 1325 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D500, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 595,000 | - | - |
| 1326 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D600, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 703,000 | - | - |
| 1327 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D800, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 963,000 | - | - |
| 1328 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D1000, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 1,348,000 | - | - |
| 1329 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D1200, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 2,291,000 | - | - |
| 1330 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D1250, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 2,709,000 | - | - |
| 1331 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D1500, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 3,368,000 | - | - |
| 1332 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D1800, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 6,080,000 | - | - |
| 1333 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D2000, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 6,916,000 | - | - |
| 1334 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D2500, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 7,638,000 | - | - |
| 1335 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Phụ kiện ống cống D300 (Gối + Roăng) | cái | Không có thông tin | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 267,000 | - | - |
| 1336 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Phụ kiện ống cống D400 (Gối + Roăng) | cái | Không có thông tin | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 286,000 | - | - |
| 1337 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Phụ kiện ống cống D500 (Gối + Roăng) | cái | Không có thông tin | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 351,000 | - | - |
| 1338 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Phụ kiện ống cống D600 (Gối + Roăng) | cái | Không có thông tin | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 425,000 | - | - |
| 1339 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Phụ kiện ống cống D800 (Gối + Roăng) | cái | Không có thông tin | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 556,000 | - | - |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1340 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Phụ kiện ống cống D1000 (Gối + Roăng) | cái | Không có thông tin | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 667,000 | - | - |
| 1341 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Phụ kiện ống cống D1200 (Gối + Roăng) | cái | Không có thông tin | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 798,000 | - | - |
| 1342 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Phụ kiện ống cống D1250 (Gối + Roăng) | cái | Không có thông tin | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 863,000 | - | - |
| 1343 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Phụ kiện ống cống D1500 (Gối + Roăng) | cái | Không có thông tin | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 951,000 | - | - |
| 1344 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Phụ kiện ống cống D1800 (Gối + Roăng) | cái | Không có thông tin | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 1,198,000 | - | - |
| 1345 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Phụ kiện ống cống D2000 (Gối + Roăng) | cái | Không có thông tin | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 1,353,000 | - | - |
| 1346 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Phụ kiện ống cống D2500 (Gối + Roăng) | cái | Không có thông tin | (Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 1,606,000 | - | - |
| 1347 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D300, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 359,000 | - | - |
| 1348 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D400, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 477,000 | - | - |
| 1349 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D500, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 682,000 | - | - |
| 1350 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D600, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 804,000 | - | - |
| 1351 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D800, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 1,129,000 | - | - |
| 1352 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D1000, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 1,595,000 | - | - |
| 1353 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D1200, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 2,694,000 | - | - |
| 1354 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D1250, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 3,173,000 | - | - |
| 1355 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D1500, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 3,840,000 | - | - |
| 1356 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D1800, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 6,910,000 | - | - |
| 1357 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D2000, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 7,205,000 | - | - |
| 1358 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D2500, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 8,610,000 | - | - |
| 1359 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D300, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 380,000 | - | - |
| 1360 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D400, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 564,000 | - | - |
| 1361 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D500, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 775,000 | - | - |
| 1362 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D600, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 886,000 | - | - |
| 1363 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D800, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 1,309,000 | - | - |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1364 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D1000, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 1,861,000 | - | - |
| 1365 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D1200, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 2,830,000 | - | - |
| 1366 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D1250, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 3,330,000 | - | - |
| 1367 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D1500, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 4,245,000 | - | - |
| 1368 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D1800, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 7,499,000 | - | - |
| 1369 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D2000, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 7,636,000 | - | - |
| 1370 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống tròn D2500, L=2,5m | m | TCVN 9113 : 2012 | (Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30)) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 9,860,000 | - | - |
| 1371 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống hộp 600x600x1,2m | m | TCVN 9116 : 2012 | (Cống vỉa hè tải trọng VH) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 1,939,000 | - | - |
| 1372 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống hộp 800x800x1,2m | m | TCVN 9116 : 2012 | (Cống vỉa hè tải trọng VH) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 2,466,000 | - | - |
| 1373 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống hộp 1000x1000x1,2m | m | TCVN 9116 : 2012 | (Cống vỉa hè tải trọng VH) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 3,991,000 | - | - |
| 1374 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống hộp 1200x1200x1,2m | m | TCVN 9116 : 2012 | (Cống vỉa hè tải trọng VH) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 4,603,000 | - | - |
| 1375 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống hộp 1500x1500x1,2m | m | TCVN 9116 : 2012 | (Cống vỉa hè tải trọng VH) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 5,811,000 | - | - |
| 1376 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống hộp 1600x1600x1,2m | m | TCVN 9116 : 2012 | (Cống vỉa hè tải trọng VH) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 7,059,000 | - | - |
| 1377 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống hộp 1500x2000x1,2m | m | TCVN 9116 : 2012 | (Cống vỉa hè tải trọng VH) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 7,653,000 | - | - |
| 1378 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống hộp 1600x2000x1,2m | m | TCVN 9116 : 2012 | (Cống vỉa hè tải trọng VH) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 7,922,000 | - | - |
| 1379 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống hộp 1800x1800x1,2m | m | TCVN 9116 : 2012 | (Cống vỉa hè tải trọng VH) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 9,123,000 | - | - |
| 1380 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống hộp 2000x2000x1,2m | m | TCVN 9116 : 2012 | (Cống vỉa hè tải trọng VH) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 10,136,000 | - | - |
| 1381 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống hộp 2000x2500x1,2m | m | TCVN 9116 : 2012 | (Cống vỉa hè tải trọng VH) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 11,792,000 | - | - |
| 1382 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống hộp 600x600x1,2m | m | TCVN 9116 : 2012 | (Cống chịu lực tải trọng HL93) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 2,113,000 | - | - |
| 1383 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống hộp 800x800x1,2m | m | TCVN 9116 : 2012 | (Cống chịu lực tải trọng HL93) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 2,553,000 | - | - |
| 1384 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống hộp 1000x1000x1,2m | m | TCVN 9116 : 2012 | (Cống chịu lực tải trọng HL93) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 2,787,000 | - | - |
| 1385 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống hộp 1200x1200x1,2m | m | TCVN 9116 : 2012 | (Cống chịu lực tải trọng HL93) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 6,430,000 | - | - |
| 1386 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống hộp 1500x1500x1,2m | m | TCVN 9116 : 2012 | (Cống chịu lực tải trọng HL93) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 7,125,000 | - | - |
| 1387 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống hộp 1600x1600x1,2m | m | TCVN 9116 : 2012 | (Cống chịu lực tải trọng HL93) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 9,322,000 | - | - |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1388 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống hộp 1500x2000x1,2m | m | TCVN 9116 : 2012 | (Cống chịu lực tải trọng HL93) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 9,741,000 | - | - |
| 1389 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống hộp 1600x2000x1,2m | m | TCVN 9116 : 2012 | (Cống chịu lực tải trọng HL93) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 10,018,000 | - | - |
| 1390 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống hộp 1800x1800x1,2m | m | TCVN 9116 : 2012 | (Cống chịu lực tải trọng HL93) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 11,737,000 | - | - |
| 1391 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống hộp 2000x2000x1,2m | m | TCVN 9116 : 2012 | (Cống chịu lực tải trọng HL93) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 13,041,000 | - | - |
| 1392 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cống hộp 2000x2500x1,2m | m | TCVN 9116 : 2012 | (Cống chịu lực tải trọng HL93) | Cty TNHH Trần Châu | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu | | - | - | - | - | | - | - | - | - | 13,737,000 | - | - |
| 1393 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Hố ga ngăn mùi loại 1 | Bộ | TCVN 10333-1:2014 BS EN 214:2015 | Kích thước: 400x1000x960mm | Công ty CP An Phú Hưng Group | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty CP An Phú Hưng | 7,569,000 | 7,569,000 | 7,569,000 | 7,569,000 | 7,569,000 | 7,569,000 | 7,569,000 | 7,569,000 | 7,569,000 | 7,569,000 | 7,569,000 | 7,569,000 | 7,569,000 |
| 1394 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Hố ga ngăn mùi loại 3 | Bộ | TCVN 10333-1:2014 BS EN 214:2015 | Kích thước: 500x1000x960mm | Công ty CP An Phú Hưng Group | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty CP An Phú Hưng | 8,487,000 | 8,487,000 | 8,487,000 | 8,487,000 | 8,487,000 | 8,487,000 | 8,487,000 | 8,487,000 | 8,487,000 | 8,487,000 | 8,487,000 | 8,487,000 | 8,487,000 |
| 1395 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Hố ga ngăn mùi loại 5 | Bộ | TCVN 10333-1:2014 BS EN 214:2015 | Kích thước: 800x1000x1120 mm | Công ty CP An Phú Hưng Group | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty CP An Phú Hưng | 9,878,000 | 9,878,000 | 9,878,000 | 9,878,000 | 9,878,000 | 9,878,000 | 9,878,000 | 9,878,000 | 9,878,000 | 9,878,000 | 9,878,000 | 9,878,000 | 9,878,000 |
| 1396 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1 | Bộ | TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014 | Kích thước 320x960x1120mm | Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh | 7,511,000 | 7,511,000 | 7,511,000 | 7,511,000 | 7,511,000 | 7,511,000 | 7,511,000 | 7,511,000 | 7,511,000 | 7,511,000 | 7,511,000 | 7,511,000 | 7,511,000 |
| 1397 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2 | Bộ | TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014 | Kích thước 410x960x1120mm | Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh | 8,783,000 | 8,783,000 | 8,783,000 | 8,783,000 | 8,783,000 | 8,783,000 | 8,783,000 | 8,783,000 | 8,783,000 | 8,783,000 | 8,783,000 | 8,783,000 | 8,783,000 |
| 1398 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3 | Bộ | TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014 | Kichs thước 550x960x1120mm | Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh | 9,514,000 | 9,514,000 | 9,514,000 | 9,514,000 | 9,514,000 | 9,514,000 | 9,514,000 | 9,514,000 | 9,514,000 | 9,514,000 | 9,514,000 | 9,514,000 | 9,514,000 |
| 1399 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4 | Bộ | TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014 | Kích thước 800x1200x1250 mm | Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh | 11,990,000 | 11,990,000 | 11,990,000 | 11,990,000 | 11,990,000 | 11,990,000 | 11,990,000 | 11,990,000 | 11,990,000 | 11,990,000 | 11,990,000 | 11,990,000 | 11,990,000 |
| 1400 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5 | Bộ | TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014 | Kích thước 1200x1600x1250mm | Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh | 13,019,000 | 13,019,000 | 13,019,000 | 13,019,000 | 13,019,000 | 13,019,000 | 13,019,000 | 13,019,000 | 13,019,000 | 13,019,000 | 13,019,000 | 13,019,000 | 13,019,000 |
| 1401 | Vật liệu khác | Nắp hố ga gang 12,5T | Bộ | BS EN 124:2015 | 850x850x75mm | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet | 2,187,500 | 2,187,500 | 2,187,500 | 2,187,500 | 2,187,500 | 2,187,500 | 2,187,500 | 2,187,500 | 2,187,500 | 2,187,500 | 2,187,500 | 2,187,500 | 2,187,500 |
| 1402 | Vật liệu khác | Nắp hố ga gang 25T | Bộ | BS EN 124:2015 | 850x850x75mm | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet | 2,325,000 | 2,325,000 | 2,325,000 | 2,325,000 | 2,325,000 | 2,325,000 | 2,325,000 | 2,325,000 | 2,325,000 | 2,325,000 | 2,325,000 | 2,325,000 | 2,325,000 |
| 1403 | Vật liệu khác | Nắp hố ga gang 12,5T | Bộ | BS EN 124:2015 | 900x900x75mm | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet | 2,625,000 | 2,625,000 | 2,625,000 | 2,625,000 | 2,625,000 | 2,625,000 | 2,625,000 | 2,625,000 | 2,625,000 | 2,625,000 | 2,625,000 | 2,625,000 | 2,625,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1404 | Vật liệu khác | Nắp hố ga gang 25T | Bộ | BS EN 124:2015 | 900x900x75mm | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet | 2,787,500 | 2,787,500 | 2,787,500 | 2,787,500 | 2,787,500 | 2,787,500 | 2,787,500 | 2,787,500 | 2,787,500 | 2,787,500 | 2,787,500 | 2,787,500 | 2,787,500 |
| 1405 | Vật liệu khác | Song chắn rác bằng gang 12,5T | Bộ | BS EN 124:2015 | 960x530x75mm | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet | 1,704,000 | 1,704,000 | 1,704,000 | 1,704,000 | 1,704,000 | 1,704,000 | 1,704,000 | 1,704,000 | 1,704,000 | 1,704,000 | 1,704,000 | 1,704,000 | 1,704,000 |
| 1406 | Vật liệu khác | Song chắn rác bằng gang 25T | Bộ | BS EN 124:2015 | 960x530x75mm | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | | Giá về tại chân công trình | Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet | 1,800,000 | 1,800,000 | 1,800,000 | 1,800,000 | 1,800,000 | 1,800,000 | 1,800,000 | 1,800,000 | 1,800,000 | 1,800,000 | 1,800,000 | 1,800,000 | 1,800,000 |
| 1407 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-2.0 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 7.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 2.0kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 2,338,000 | | | | | | | | | | | |
| 1408 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-3.0 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 7.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 3.0kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 2,707,000 | | | | | | | | | | | |
| 1409 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-5.4 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 7.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 5.4kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 3,473,000 | | | | | | | | | | | |
| 1410 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.0 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 2.0kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 2,666,000 | | | | | | | | | | | |
| 1411 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.5 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 2.5kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 2,805,000 | | | | | | | | | | | |
| 1412 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-3.0 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 3.0kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 3,042,000 | | | | | | | | | | | |
| 1413 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-4.3 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 4.3kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 3,515,000 | | | | | | | | | | | |
| 1414 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.0 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải tk 2.0kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 2,186,000 | | | | | | | | | | | |
| 1415 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.5 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 2.5kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 2,320,000 | | | | | | | | | | | |
| 1416 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-3.0 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 3.0kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 3,195,000 | | | | | | | | | | | |
| 1417 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-4.3 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 4.3kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 3,682,000 | | | | | | | | | | | |
| 1418 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-5.0 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 5.0kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 3,946,000 | | | | | | | | | | | |
| 1419 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-3.5 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 3.5kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 3,835,000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1420 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-4.3 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 4.3kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 4,113,000 | | | | | | | | | | | |
| 1421 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-5.0 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 5.0kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 4,308,000 | | | | | | | | | | | |
| 1422 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-3.5 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 3.5kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 4,180,000 | | | | | | | | | | | |
| 1423 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-4.3 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 4.3kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 4,468,000 | | | | | | | | | | | |
| 1424 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-5.4 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 5.4kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 5,742,000 | | | | | | | | | | | |
| 1425 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-7.2 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 7.2kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 6,156,000 | | | | | | | | | | | |
| 1426 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-9.0 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.0kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 7,535,000 | | | | | | | | | | | |
| 1427 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-10 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 10kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 8,573,000 | | | | | | | | | | | |
| 1428 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5, cột liền | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 6.5kN, cột liền | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 7,433,000 | | | | | | | | | | | |
| 1429 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5, cột liền | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 8.5kN, cột liền | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 9,674,000 | | | | | | | | | | | |
| 1430 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2, cột liền | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột liền | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 10,803,000 | | | | | | | | | | | |
| 1431 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11, cột liền | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột liền | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 11,323,000 | | | | | | | | | | | |
| 1432 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-13, cột liền | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột liền | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 13,405,000 | | | | | | | | | | | |
| 1433 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 6.5kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 9,179,000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1434 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 8.5kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 12,077,000 | | | | | | | | | | | |
| 1435 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 12,533,000 | | | | | | | | | | | |
| 1436 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 14,447,000 | | | | | | | | | | | |
| 1437 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-13, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 14,993,000 | | | | | | | | | | | |
| 1438 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-9.2, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 16,771,000 | | | | | | | | | | | |
| 1439 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-11, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 15,607,000 | | | | | | | | | | | |
| 1440 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-13, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 17,231,000 | | | | | | | | | | | |
| 1441 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-9.2, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 16,925,000 | | | | | | | | | | | |
| 1442 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-11, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 17,870,000 | | | | | | | | | | | |
| 1443 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-12, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 12kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 19,024,000 | | | | | | | | | | | |
| 1444 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-13, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 20,166,000 | | | | | | | | | | | |
| 1445 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-9.2, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 18,269,000 | | | | | | | | | | | |
| 1446 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-11, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 20,320,000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1447 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-13, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 23,303,000 | | | | | | | | | | | |
| 1448 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-14, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 14kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 25,665,000 | | | | | | | | | | | |
| 1449 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-9.2, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 19,760,000 | | | | | | | | | | | |
| 1450 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-11, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 21,958,000 | | | | | | | | | | | |
| 1451 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-13, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 25,242,000 | | | | | | | | | | | |
| 1452 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-14, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 14kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 27,764,000 | | | | | | | | | | | |
| 1453 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-2.0 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 7.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 2.0kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 1,721,000 | | | | | | | | | | | |
| 1454 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-3.0 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 7.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 3.0kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 2,232,000 | | | | | | | | | | | |
| 1455 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-5.4 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 7.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 5.4kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 2,856,000 | | | | | | | | | | | |
| 1456 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.0 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 2.0kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 2,184,000 | | | | | | | | | | | |
| 1457 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.5 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 2.5kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 2,304,000 | | | | | | | | | | | |
| 1458 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-3.0 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 3.0kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 2,496,000 | | | | | | | | | | | |
| 1459 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-4.3 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 4.3kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 2,880,000 | | | | | | | | | | | |
| 1460 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.0 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải tk 2.0kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 2,082,000 | | | | | | | | | | | |
| 1461 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.5 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 2.5kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 2,210,000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1462 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-3.0 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 3.0kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 2,918,000 | | | | | | | | | | | |
| 1463 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-4.3 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 4.3kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 3,364,000 | | | | | | | | | | | |
| 1464 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-5.0 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 5.0kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 3,606,000 | | | | | | | | | | | |
| 1465 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-10-190-3.5 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 3.5kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 3,504,000 | | | | | | | | | | | |
| 1466 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-10-190-4.3 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 4.3kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 3,758,000 | | | | | | | | | | | |
| 1467 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-10-190-5.0 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 5.0kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 3,936,000 | | | | | | | | | | | |
| 1468 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-12-190-3.5 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 3.5kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 3,901,000 | | | | | | | | | | | |
| 1469 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-12-190-4.3 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 4.3kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 4,171,000 | | | | | | | | | | | |
| 1470 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-12-190-5.4 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 5.4kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 5,246,000 | | | | | | | | | | | |
| 1471 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-12-190-7.2 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 7.2kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 5,551,000 | | | | | | | | | | | |
| 1472 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-12-190-9.0 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.0kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 6,730,000 | | | | | | | | | | | |
| 1473 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-12-190-10 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 10kN | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 7,736,000 | | | | | | | | | | | |
| 1474 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5, cột liền | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 6.5kN, cột liền | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 7,418,000 | | | | | | | | | | | |
| 1475 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5, cột liền | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 8.5kN, cột liền | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 8,658,000 | | | | | | | | | | | |
| 1476 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2, cột liền | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột liền | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 9,592,000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1477 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11, cột liền | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột liền | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 9,882,000 | | | | | | | | | | | |
| 1478 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-14-190-13, cột liền | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột liền | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 11,987,000 | | | | | | | | | | | |
| 1479 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 6.5kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 9,409,000 | | | | | | | | | | | |
| 1480 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 8.5kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 10,910,000 | | | | | | | | | | | |
| 1481 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 11,229,000 | | | | | | | | | | | |
| 1482 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 12,176,000 | | | | | | | | | | | |
| 1483 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-14-190-13, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 12,806,000 | | | | | | | | | | | |
| 1484 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-16-190-9.2, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 13,636,000 | | | | | | | | | | | |
| 1485 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-16-190-11, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 15,194,000 | | | | | | | | | | | |
| 1486 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-16-190-13, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 16,904,000 | | | | | | | | | | | |
| 1487 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-18-190-9.2, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 15,285,000 | | | | | | | | | | | |
| 1488 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-18-190-11, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 17,550,000 | | | | | | | | | | | |
| 1489 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-18-190-12, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 12kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 18,964,000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1490 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-18-190-13, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 19,558,000 | | | | | | | | | | | |
| 1491 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-20-190-9.2, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 16,081,000 | | | | | | | | | | | |
| 1492 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-20-190-11, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 18,270,000 | | | | | | | | | | | |
| 1493 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-20-190-13, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 20,954,000 | | | | | | | | | | | |
| 1494 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-20-190-14, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 14kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 23,879,000 | | | | | | | | | | | |
| 1495 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-22-190-9.2, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 17,288,000 | | | | | | | | | | | |
| 1496 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-22-190-11, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 19,324,000 | | | | | | | | | | | |
| 1497 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-22-190-13, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 22,362,000 | | | | | | | | | | | |
| 1498 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-22-190-14, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 14kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 24,698,000 | | | | | | | | | | | |
| 1499 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-14-230-18, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 18kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 31,096,000 | | | | | | | | | | | |
| 1500 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-14-230-24, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 24kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 33,450,000 | | | | | | | | | | | |
| 1501 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-16-230-18, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 18kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 34,102,000 | | | | | | | | | | | |
| 1502 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-16-230-24, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 24kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 36,978,000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1503 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-18-230-18, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 18kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 38,093,000 | | | | | | | | | | | |
| 1504 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-18-230-24, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 24kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 40,060,000 | | | | | | | | | | | |
| 1505 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-20-230-18, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 18kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 40,525,000 | | | | | | | | | | | |
| 1506 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-20-230-24, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 24kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 42,307,000 | | | | | | | | | | | |
| 1507 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-22-230-18, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 18kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 42,612,000 | | | | | | | | | | | |
| 1508 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-22-230-24, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 24kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 46,974,000 | | | | | | | | | | | |
| 1509 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-24-230-18, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 24m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 18kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 55,419,000 | | | | | | | | | | | |
| 1510 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-24-230-24, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 24m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 24kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 62,453,636 | | | | | | | | | | | |
| 1511 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-14-323-30, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 30kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 39,396,000 | | | | | | | | | | | |
| 1512 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-14-323-35, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 35kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 42,486,000 | | | | | | | | | | | |
| 1513 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-16-323-30, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 30kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 43,220,000 | | | | | | | | | | | |
| 1514 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-16-323-35, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 35kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 46,822,000 | | | | | | | | | | | |
| 1515 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-18-323-30, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 30kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nơi bán | | 47,585,000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1516 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-18-323-35, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 35kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 52,049,000 | | | | | | | | | | | |
| 1517 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-20-323-30, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 30kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 51,818,000 | | | | | | | | | | | |
| 1518 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-20-323-35, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 35kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 56,363,000 | | | | | | | | | | | |
| 1519 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-22-323-30, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 30kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 54,752,000 | | | | | | | | | | | |
| 1520 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-22-323-35, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 35kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 61,027,000 | | | | | | | | | | | |
| 1521 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-24-323-30, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 24m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 30kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 55,630,000 | | | | | | | | | | | |
| 1522 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-24-323-35, cột nối | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 24m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 35kN, cột nối | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 65,820,000 | | | | | | | | | | | |
| 1523 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-7.5-190-12 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 7.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 12kN. | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 6,068,000 | | | | | | | | | | | |
| 1524 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-8.0-190-13 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 8m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN. | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 6,799,000 | | | | | | | | | | | |
| 1525 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-12 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 12kN. | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 6,802,000 | | | | | | | | | | | |
| 1526 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-13 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN. | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 7,246,000 | | | | | | | | | | | |
| 1527 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-10-190-12 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 12kN. | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 8,840,000 | | | | | | | | | | | |
| 1528 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-10-190-13 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN. | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 9,920,000 | | | | | | | | | | | |
| 1529 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-12-230-18 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 18kN. | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 17,950,000 | | | | | | | | | | | |
| 1530 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-12-230-24 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 24kN. | Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 20,011,000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1531 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện ly tâm PC.1-12-230-30 | Cột | TCVN 5847: 2016 | Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 30kN. | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | Không có thông tin | Giá tại nới bán | | 22,035,000 | | | | | | | | | | | |
| 1532 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện H | Cột | Không có thông tin | Cột điện H - 7.5A | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường | | | - | 1,400,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1533 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện H | Cột | Không có thông tin | Cột điện H - 7.5B | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường | | | - | 1,585,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1534 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện H | Cột | Không có thông tin | Cột điện H - 7.5C | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường | | | - | 1,696,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1535 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện H | Cột | Không có thông tin | Cột điện H - 8.5A | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường | | | - | 1,762,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1536 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện H | Cột | Không có thông tin | Cột điện H - 8.5B | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường | | | - | 1,907,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1537 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Cột điện H | Cột | Không có thông tin | Cột điện H - 8.5C | Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải | Việt Nam | | Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển | Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường | | | - | 2,233,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1538 | Vật tư ngành điện | Công tắc dân dụng Vinakip | cái | Không có thông tin | Công tắc đơn 6A 250V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 |
| 1539 | Vật tư ngành điện | Công tắc dân dụng Vinakip | cái | Không có thông tin | Công tắc kép 6A 250V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 10,890 | 10,890 | 10,890 | 10,890 | 10,890 | 10,890 | 10,890 | 10,890 | 10,890 | 10,890 | 10,890 | 10,890 | 10,890 |
| 1540 | Vật tư ngành điện | Công tắc dân dụng Vinakip | cái | Không có thông tin | Công tắc liền ổ cắm 6A 250V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 13,310 | 13,310 | 13,310 | 13,310 | 13,310 | 13,310 | 13,310 | 13,310 | 13,310 | 13,310 | 13,310 | 13,310 | 13,310 |
| 1541 | Vật tư ngành điện | Công tắc dân dụng Vinakip | cái | Không có thông tin | Công tắc quả nhót 6A 250V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 |
| 1542 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm dân dụng Vinakip | cái | Không có thông tin | Ổ cắm đơn S010 6A 250V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 |
| 1543 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm dân dụng Vinakip | cái | Không có thông tin | Ổ cắm 2 ngả S020 10A 250V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 14,520 | 14,520 | 14,520 | 14,520 | 14,520 | 14,520 | 14,520 | 14,520 | 14,520 | 14,520 | 14,520 | 14,520 | 14,520 |
| 1544 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm dân dụng Vinakip | cái | Không có thông tin | Ổ cắm đơn S010 10A 250V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 12,100 | 12,100 | 12,100 | 12,100 | 12,100 | 12,100 | 12,100 | 12,100 | 12,100 | 12,100 | 12,100 | 12,100 | 12,100 |
| 1545 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm dân dụng Vinakip | cái | Không có thông tin | Ổ cắm 3 ngả S021 10A 250V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 26,620 | 26,620 | 26,620 | 26,620 | 26,620 | 26,620 | 26,620 | 26,620 | 26,620 | 26,620 | 26,620 | 26,620 | 26,620 |
| 1546 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm dân dụng Vinakip | cái | Không có thông tin | Ổ cắm 4 ngả S031 15A 250V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 27,830 | 27,830 | 27,830 | 27,830 | 27,830 | 27,830 | 27,830 | 27,830 | 27,830 | 27,830 | 27,830 | 27,830 | 27,830 |
| 1547 | Vật tư ngành điện | Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip | cái | Không có thông tin | Đầu nối ổ cắm 3 cực ĐN 10A | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1548 | Vật tư ngành điện | Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip | cái | Không có thông tin | Đầu nối ổ cắm 3N ĐN 6A | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 18,150 | 18,150 | 18,150 | 18,150 | 18,150 | 18,150 | 18,150 | 18,150 | 18,150 | 18,150 | 18,150 | 18,150 | 18,150 |
| 1549 | Vật tư ngành điện | Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip | cái | Không có thông tin | Phích cắm dẹt 10A | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 |
| 1550 | Vật tư ngành điện | Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip | cái | Không có thông tin | Phích cắm 16A K5 | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 |
| 1551 | Vật tư ngành điện | Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip | cái | Không có thông tin | Cầu chì dân dụng 5A 250V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 |
| 1552 | Vật tư ngành điện | Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip | cái | Không có thông tin | Cầu chì dân dụng 10A 250V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 9,680 | 9,680 | 9,680 | 9,680 | 9,680 | 9,680 | 9,680 | 9,680 | 9,680 | 9,680 | 9,680 | 9,680 | 9,680 |
| 1553 | Vật tư ngành điện | Đui đèn điện Vinakip | cái | Không có thông tin | Đui đèn kiểu gài 1A | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 | 4,840 |
| 1554 | Vật tư ngành điện | Đui đèn điện Vinakip | cái | Không có thông tin | Đui đèn kiểu xoáy 4A | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 |
| 1555 | Vật tư ngành điện | Đui đèn điện Vinakip | cái | Không có thông tin | Đui đèn xoáy kiểu 3 - 150W | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 |
| 1556 | Vật tư ngành điện | Đui đèn điện Vinakip | cái | Không có thông tin | Đui đèn xoáy treo thân sứ 4A | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 |
| 1557 | Vật tư ngành điện | Đui đèn điện Vinakip | cái | Không có thông tin | Đui đèn xoáy ốp trần 60W kiểu 2 | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 | 8,470 |
| 1558 | Vật tư ngành điện | Bảng điện dân dụng Vinakip | cái | Không có thông tin | Bảng điện 2BĐ1-111 | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 41,140 | 41,140 | 41,140 | 41,140 | 41,140 | 41,140 | 41,140 | 41,140 | 41,140 | 41,140 | 41,140 | 41,140 | 41,140 |
| 1559 | Vật tư ngành điện | Bảng điện dân dụng Vinakip | cái | Không có thông tin | Bảng điện 2BĐ5-A22 | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 91,960 | 91,960 | 91,960 | 91,960 | 91,960 | 91,960 | 91,960 | 91,960 | 91,960 | 91,960 | 91,960 | 91,960 | 91,960 |
| 1560 | Vật tư ngành điện | Aptomat dân dụng Vinakip | cái | Không có thông tin | Aptomat A63-MT C6, C10, C16, C20 230V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 |
| 1561 | Vật tư ngành điện | Aptomat dân dụng Vinakip | cái | Không có thông tin | Aptomat A63-2MT C6, C10, C16, C20 400V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 95,590 | 95,590 | 95,590 | 95,590 | 95,590 | 95,590 | 95,590 | 95,590 | 95,590 | 95,590 | 95,590 | 95,590 | 95,590 |
| 1562 | Vật tư ngành điện | Aptomat dân dụng Vinakip | cái | Không có thông tin | Aptomat A63-3MT C32, C40 400V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 151,250 | 151,250 | 151,250 | 151,250 | 151,250 | 151,250 | 151,250 | 151,250 | 151,250 | 151,250 | 151,250 | 151,250 | 151,250 |
| 1563 | Vật tư ngành điện | Aptomat dân dụng Vinakip | cái | Không có thông tin | Aptomat 2P1E B40T 10A, 15A, 20A, 25A, 30A 400V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 41,140 | 41,140 | 41,140 | 41,140 | 41,140 | 41,140 | 41,140 | 41,140 | 41,140 | 41,140 | 41,140 | 41,140 | 41,140 |
| 1564 | Vật tư ngành điện | Aptomat dân dụng Vinakip | cái | Không có thông tin | Hộp bảo vệ MCCB B40T | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 | 7,260 |
| 1565 | Vật tư ngành điện | Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip | cái | Không có thông tin | Cầu dao đế sứ 2P 15A 600V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 29,040 | 29,040 | 29,040 | 29,040 | 29,040 | 29,040 | 29,040 | 29,040 | 29,040 | 29,040 | 29,040 | 29,040 | 29,040 |
| 1566 | Vật tư ngành điện | Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip | cái | Không có thông tin | Cầu dao đế sứ 2P 20A 600V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 39,930 | 39,930 | 39,930 | 39,930 | 39,930 | 39,930 | 39,930 | 39,930 | 39,930 | 39,930 | 39,930 | 39,930 | 39,930 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1567 | Vật tư ngành điện | Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip | cái | Không có thông tin | Cầu dao đế sứ 2P 30A 600V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 44,770 | 44,770 | 44,770 | 44,770 | 44,770 | 44,770 | 44,770 | 44,770 | 44,770 | 44,770 | 44,770 | 44,770 | 44,770 |
| 1568 | Vật tư ngành điện | Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip | cái | Không có thông tin | Cầu dao đế sứ đảo chiều 2P 30A 600V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 50,820 | 50,820 | 50,820 | 50,820 | 50,820 | 50,820 | 50,820 | 50,820 | 50,820 | 50,820 | 50,820 | 50,820 | 50,820 |
| 1569 | Vật tư ngành điện | Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip | cái | Không có thông tin | Cầu dao đế sứ 2P 60A 600V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 96,800 | 96,800 | 96,800 | 96,800 | 96,800 | 96,800 | 96,800 | 96,800 | 96,800 | 96,800 | 96,800 | 96,800 | 96,800 |
| 1570 | Vật tư ngành điện | Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip | cái | Không có thông tin | Cầu dao đế sứ đảo chiều 2P 60A 600V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 112,530 | 112,530 | 112,530 | 112,530 | 112,530 | 112,530 | 112,530 | 112,530 | 112,530 | 112,530 | 112,530 | 112,530 | 112,530 |
| 1571 | Vật tư ngành điện | Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip | cái | Không có thông tin | Cầu dao đế sứ 3P 30A 600V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 71,390 | 71,390 | 71,390 | 71,390 | 71,390 | 71,390 | 71,390 | 71,390 | 71,390 | 71,390 | 71,390 | 71,390 | 71,390 |
| 1572 | Vật tư ngành điện | Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip | cái | Không có thông tin | Cầu dao đế sứ 3P 60A 600V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 146,410 | 146,410 | 146,410 | 146,410 | 146,410 | 146,410 | 146,410 | 146,410 | 146,410 | 146,410 | 146,410 | 146,410 | 146,410 |
| 1573 | Vật tư ngành điện | Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip | cái | Không có thông tin | Cầu dao đế sứ đảo chiều 3P 30A 600V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 73,810 | 73,810 | 73,810 | 73,810 | 73,810 | 73,810 | 73,810 | 73,810 | 73,810 | 73,810 | 73,810 | 73,810 | 73,810 |
| 1574 | Vật tư ngành điện | Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip | cái | Không có thông tin | Cầu dao đế sứ đổ chiều 3P 60A 600V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 175,450 | 175,450 | 175,450 | 175,450 | 175,450 | 175,450 | 175,450 | 175,450 | 175,450 | 175,450 | 175,450 | 175,450 | 175,450 |
| 1575 | Vật tư ngành điện | Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip | cái | Không có thông tin | Cầu dao đế sứ 2P 15A 600V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 26,620 | 26,620 | 26,620 | 26,620 | 26,620 | 26,620 | 26,620 | 26,620 | 26,620 | 26,620 | 26,620 | 26,620 | 26,620 |
| 1576 | Vật tư ngành điện | Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip | cái | Không có thông tin | Cầu dao đế sứ 2P 20A 600V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 38,720 | 38,720 | 38,720 | 38,720 | 38,720 | 38,720 | 38,720 | 38,720 | 38,720 | 38,720 | 38,720 | 38,720 | 38,720 |
| 1577 | Vật tư ngành điện | Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip | cái | Không có thông tin | Cầu dao đế sứ 2P 30A 600V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 42,350 | 42,350 | 42,350 | 42,350 | 42,350 | 42,350 | 42,350 | 42,350 | 42,350 | 42,350 | 42,350 | 42,350 | 42,350 |
| 1578 | Vật tư ngành điện | Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip | cái | Không có thông tin | Cầu dao đế sứ đảo chiều 2P 30A 600 | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 |
| 1579 | Vật tư ngành điện | Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip | cái | Không có thông tin | Cầu dao đế sứ 3P 30A 600V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 67,760 | 67,760 | 67,760 | 67,760 | 67,760 | 67,760 | 67,760 | 67,760 | 67,760 | 67,760 | 67,760 | 67,760 | 67,760 |
| 1580 | Vật tư ngành điện | Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip | cái | Không có thông tin | Cầu dao đế sứ đảo chiều 3P 30A 600V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 70,180 | 70,180 | 70,180 | 70,180 | 70,180 | 70,180 | 70,180 | 70,180 | 70,180 | 70,180 | 70,180 | 70,180 | 70,180 |
| 1581 | Vật tư ngành điện | Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip | cái | Không có thông tin | Cầu dao đế sứ 2P 60A 600V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 91,960 | 91,960 | 91,960 | 91,960 | 91,960 | 91,960 | 91,960 | 91,960 | 91,960 | 91,960 | 91,960 | 91,960 | 91,960 |
| 1582 | Vật tư ngành điện | Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip | cái | Không có thông tin | Cầu dao đế sứ đảo chiều 2P 60A 600V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 106,480 | 106,480 | 106,480 | 106,480 | 106,480 | 106,480 | 106,480 | 106,480 | 106,480 | 106,480 | 106,480 | 106,480 | 106,480 |
| 1583 | Vật tư ngành điện | Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip | cái | Không có thông tin | Cầu dao đế sứ 3P 60A 600V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 139,150 | 139,150 | 139,150 | 139,150 | 139,150 | 139,150 | 139,150 | 139,150 | 139,150 | 139,150 | 139,150 | 139,150 | 139,150 |
| 1584 | Vật tư ngành điện | Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip | cái | Không có thông tin | Cầu dao đế sứ đảo chiều 3P 60A 600V | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường | 166,980 | 166,980 | 166,980 | 166,980 | 166,980 | 166,980 | 166,980 | 166,980 | 166,980 | 166,980 | 166,980 | 166,980 | 166,980 |
| 1585 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điện Roman | cái | Không có thông tin | Mặt 1/2/3 lỗ - Roman | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1586 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điện Roman | cái | Không có thông tin | Ổ đơn 3 chấu đa năng + 1 lỗ - Roman | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường | 66,000 | 66,000 | 66,000 | 66,000 | 66,000 | 66,000 | 66,000 | 66,000 | 66,000 | 66,000 | 66,000 | 66,000 | 66,000 |
| 1587 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điện Roman | cái | Không có thông tin | Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường | 88,000 | 88,000 | 88,000 | 88,000 | 88,000 | 88,000 | 88,000 | 88,000 | 88,000 | 88,000 | 88,000 | 88,000 | 88,000 |
| 1588 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điện Roman | cái | Không có thông tin | Hạt một chiều - Roman | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường | 13,000 | 13,000 | 13,000 | 13,000 | 13,000 | 13,000 | 13,000 | 13,000 | 13,000 | 13,000 | 13,000 | 13,000 | 13,000 |
| 1589 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điện Roman | cái | Không có thông tin | Hạt hai chiều - Roman | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường | 24,000 | 24,000 | 24,000 | 24,000 | 24,000 | 24,000 | 24,000 | 24,000 | 24,000 | 24,000 | 24,000 | 24,000 | 24,000 |
| 1590 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điện Roman | cái | Không có thông tin | Hạt 20A - Roman | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 |
| 1591 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điện Roman | cái | Không có thông tin | Ổ đôi 3 chấu âm sàn - Roman | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường | 1,032,000 | 1,032,000 | 1,032,000 | 1,032,000 | 1,032,000 | 1,032,000 | 1,032,000 | 1,032,000 | 1,032,000 | 1,032,000 | 1,032,000 | 1,032,000 | 1,032,000 |
| 1592 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điện Roman | cái | Không có thông tin | Attomat 1 cực 6,10,16,10,25,32 ,40A-T9 | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 |
| 1593 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điện Roman | cái | Không có thông tin | Attomat 2 cực 6,10,16,10,25,32 ,40A-T9 | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 |
| 1594 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điện Roman | cái | Không có thông tin | Tủ aptomat 6P | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 | 161,000 |
| 1595 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điện Roman | cái | Không có thông tin | Tủ aptomat 9P | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường | 247,000 | 247,000 | 247,000 | 247,000 | 247,000 | 247,000 | 247,000 | 247,000 | 247,000 | 247,000 | 247,000 | 247,000 | 247,000 |
| 1596 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điện Roman | cái | Không có thông tin | Tủ aptomat 12P | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 |
| 1597 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điện Roman | cái | Không có thông tin | Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường | 495,000 | 495,000 | 495,000 | 495,000 | 495,000 | 495,000 | 495,000 | 495,000 | 495,000 | 495,000 | 495,000 | 495,000 | 495,000 |
| 1598 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điện Roman | cây | Không có thông tin | Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây) | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường | 24,000 | 24,000 | 24,000 | 24,000 | 24,000 | 24,000 | 24,000 | 24,000 | 24,000 | 24,000 | 24,000 | 24,000 | 24,000 |
| 1599 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điện Roman | cây | Không có thông tin | Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây) | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường | 38,000 | 38,000 | 38,000 | 38,000 | 38,000 | 38,000 | 38,000 | 38,000 | 38,000 | 38,000 | 38,000 | 38,000 | 38,000 |
| 1600 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điện Roman | cây | Không có thông tin | Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây) | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường | 44,000 | 44,000 | 44,000 | 44,000 | 44,000 | 44,000 | 44,000 | 44,000 | 44,000 | 44,000 | 44,000 | 44,000 | 44,000 |
| 1601 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điện Roman | cây | Không có thông tin | Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây) | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường | 95,000 | 95,000 | 95,000 | 95,000 | 95,000 | 95,000 | 95,000 | 95,000 | 95,000 | 95,000 | 95,000 | 95,000 | 95,000 |
| 1602 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điện Roman | cái | Không có thông tin | Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường | 414,000 | 414,000 | 414,000 | 414,000 | 414,000 | 414,000 | 414,000 | 414,000 | 414,000 | 414,000 | 414,000 | 414,000 | 414,000 |
| 1603 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điện Roman | cái | Không có thông tin | Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường | 240,000 | 240,000 | 240,000 | 240,000 | 240,000 | 240,000 | 240,000 | 240,000 | 240,000 | 240,000 | 240,000 | 240,000 | 240,000 |
| 1604 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điện Roman | cái | Không có thông tin | Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường | 165,000 | 165,000 | 165,000 | 165,000 | 165,000 | 165,000 | 165,000 | 165,000 | 165,000 | 165,000 | 165,000 | 165,000 | 165,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1605 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điện Roman | cái | Không có thông tin | Đèn exit | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường | 473,000 | 473,000 | 473,000 | 473,000 | 473,000 | 473,000 | 473,000 | 473,000 | 473,000 | 473,000 | 473,000 | 473,000 | 473,000 |
| 1606 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn Led panel tròn | bộ | Không có thông tin | Công suất 9W | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường | 151,000 | 151,000 | 151,000 | 151,000 | 151,000 | 151,000 | 151,000 | 151,000 | 151,000 | 151,000 | 151,000 | 151,000 | 151,000 |
| 1607 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn Led panel tròn | bộ | Không có thông tin | Công suất 15W | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 |
| 1608 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn Led panel tròn | bộ | Không có thông tin | Công suất 18W | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường | 217,000 | 217,000 | 217,000 | 217,000 | 217,000 | 217,000 | 217,000 | 217,000 | 217,000 | 217,000 | 217,000 | 217,000 | 217,000 |
| 1609 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn panel vuông | bộ | Không có thông tin | Công suất 9W | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 |
| 1610 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn panel vuông | bộ | Không có thông tin | Công suất 12W | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường | 175,000 | 175,000 | 175,000 | 175,000 | 175,000 | 175,000 | 175,000 | 175,000 | 175,000 | 175,000 | 175,000 | 175,000 | 175,000 |
| 1611 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn tube led | bộ | Không có thông tin | Công suất 18W, máng 1200mm | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường | 139,000 | 139,000 | 139,000 | 139,000 | 139,000 | 139,000 | 139,000 | 139,000 | 139,000 | 139,000 | 139,000 | 139,000 | 139,000 |
| 1612 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn tube led | bộ | Không có thông tin | Công suất 20W, máng 1200mm | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường | 151,000 | 151,000 | 151,000 | 151,000 | 151,000 | 151,000 | 151,000 | 151,000 | 151,000 | 151,000 | 151,000 | 151,000 | 151,000 |
| 1613 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi tròn | bộ | Không có thông tin | Công suất 12W | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 |
| 1614 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi tròn | bộ | Không có thông tin | Công suất 18W | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường | 272,000 | 272,000 | 272,000 | 272,000 | 272,000 | 272,000 | 272,000 | 272,000 | 272,000 | 272,000 | 272,000 | 272,000 | 272,000 |
| 1615 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi tròn | bộ | Không có thông tin | Công suất 24W | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường | 417,000 | 417,000 | 417,000 | 417,000 | 417,000 | 417,000 | 417,000 | 417,000 | 417,000 | 417,000 | 417,000 | 417,000 | 417,000 |
| 1616 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi vuông | bộ | Không có thông tin | Công suất 12W | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường | 229,000 | 229,000 | 229,000 | 229,000 | 229,000 | 229,000 | 229,000 | 229,000 | 229,000 | 229,000 | 229,000 | 229,000 | 229,000 |
| 1617 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi vuông | bộ | Không có thông tin | Công suất 18W | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường | 296,000 | 296,000 | 296,000 | 296,000 | 296,000 | 296,000 | 296,000 | 296,000 | 296,000 | 296,000 | 296,000 | 296,000 | 296,000 |
| 1618 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi vuông | bộ | Không có thông tin | Công suất 24W | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường | 446,000 | 446,000 | 446,000 | 446,000 | 446,000 | 446,000 | 446,000 | 446,000 | 446,000 | 446,000 | 446,000 | 446,000 | 446,000 |
| 1619 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI | bộ | Không có thông tin | - Đèn Exit thoát hiểm hai mặt FK-EX05-2S, CS: 3W; DC: 220-240V; Pin: 4.8V - 800mAh Ni-Cd >180 phút | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường | 835,000 | 835,000 | 835,000 | 835,000 | 835,000 | 835,000 | 835,000 | 835,000 | 835,000 | 835,000 | 835,000 | 835,000 | 835,000 |
| 1620 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI | bộ | Không có thông tin | - Đèn sự cố 2 mắt FK- SC1M-1038, CS: 2x3W; DC: 220V; Pin 3.6V - 4000mAh Ni-Cd >120 phút | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường | 799,000 | 799,000 | 799,000 | 799,000 | 799,000 | 799,000 | 799,000 | 799,000 | 799,000 | 799,000 | 799,000 | 799,000 | 799,000 |
| 1621 | Vật tư ngành nước | Ống luồn dây điện | cây | Không có thông tin | F 16 D2 | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng SINO, Tiền Phong và tham khảo giá thị trường | 26,000 | 26,000 | 26,000 | 26,000 | 26,000 | 26,000 | 26,000 | 26,000 | 26,000 | 26,000 | 26,000 | 26,000 | 26,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1622 | Vật tư ngành nước | Ống luồn dây điện | cây | Không có thông tin | F 20 D2 | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng SINO, Tiền Phong và tham khảo giá thị trường | 37,000 | 37,000 | 37,000 | 37,000 | 37,000 | 37,000 | 37,000 | 37,000 | 37,000 | 37,000 | 37,000 | 37,000 | 37,000 |
| 1623 | Vật tư ngành nước | Ống luồn dây điện | cây | Không có thông tin | F 25 D2 | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng SINO, Tiền Phong và tham khảo giá thị trường | 51,000 | 51,000 | 51,000 | 51,000 | 51,000 | 51,000 | 51,000 | 51,000 | 51,000 | 51,000 | 51,000 | 51,000 | 51,000 |
| 1624 | Vật tư ngành nước | Ống luồn dây điện | cây | Không có thông tin | F 32 D2 | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng SINO, Tiền Phong và tham khảo giá thị trường | 103,000 | 103,000 | 103,000 | 103,000 | 103,000 | 103,000 | 103,000 | 103,000 | 103,000 | 103,000 | 103,000 | 103,000 | 103,000 |
| 1625 | Vật tư ngành nước | Ống luồn dây điện | cây | Không có thông tin | F 40 D2 | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng SINO, Tiền Phong và tham khảo giá thị trường | 142,000 | 142,000 | 142,000 | 142,000 | 142,000 | 142,000 | 142,000 | 142,000 | 142,000 | 142,000 | 142,000 | 142,000 | 142,000 |
| 1626 | Vật tư ngành nước | Ống luồn dây điện | cây | Không có thông tin | F 50 D2 | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng SINO, Tiền Phong và tham khảo giá thị trường | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 |
| 1627 | Vật tư ngành nước | Ống luồn dây điện | cây | Không có thông tin | F 63 D2 | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng SINO, Tiền Phong và tham khảo giá thị trường | 227,000 | 227,000 | 227,000 | 227,000 | 227,000 | 227,000 | 227,000 | 227,000 | 227,000 | 227,000 | 227,000 | 227,000 | 227,000 |
| 1628 | Vật tư ngành nước | Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiền Phong | bộ | Không có thông tin | Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 – 200 trái | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường | 1,539,000 | 1,539,000 | 1,539,000 | 1,539,000 | 1,539,000 | 1,539,000 | 1,539,000 | 1,539,000 | 1,539,000 | 1,539,000 | 1,539,000 | 1,539,000 | 1,539,000 |
| 1629 | Vật tư ngành nước | Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiền Phong | bộ | Không có thông tin | Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 – 200 phải | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường | 1,539,000 | 1,539,000 | 1,539,000 | 1,539,000 | 1,539,000 | 1,539,000 | 1,539,000 | 1,539,000 | 1,539,000 | 1,539,000 | 1,539,000 | 1,539,000 | 1,539,000 |
| 1630 | Vật tư ngành nước | Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiền Phong | bộ | Không có thông tin | Nắp hộp kiểm soát Composite DN200 chịu tải trọng 12,5 tấn | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường | 1,370,000 | 1,370,000 | 1,370,000 | 1,370,000 | 1,370,000 | 1,370,000 | 1,370,000 | 1,370,000 | 1,370,000 | 1,370,000 | 1,370,000 | 1,370,000 | 1,370,000 |
| 1631 | Vật tư ngành nước | Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiền Phong | bộ | Không có thông tin | Nắp hộp kiểm soát Composite DN225 chịu tải trọng 12,5 tấn | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 |
| 1632 | Vật tư ngành điện | Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-0,50 (F 0,80)-300/500 V | Mét | TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997) | 100m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 3,240 | 3,240 | 3,240 | 3,240 | 3,240 | 3,240 | 3,240 | 3,240 | 3,240 | 3,240 | 3,240 | 3,240 | 3,240 |
| 1633 | Vật tư ngành điện | Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-1,00 (F1,13)-300/500 V | Mét | TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997) | 100m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 5,370 | 5,370 | 5,370 | 5,370 | 5,370 | 5,370 | 5,370 | 5,370 | 5,370 | 5,370 | 5,370 | 5,370 | 5,370 |
| 1634 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV | Mét | AS/NZS 5000.1:2005 | 100m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 6,220 | 6,220 | 6,220 | 6,220 | 6,220 | 6,220 | 6,220 | 6,220 | 6,220 | 6,220 | 6,220 | 6,220 | 6,220 |
| 1635 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV | Mét | AS/NZS 5000.1:2005 | 100m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 8,770 | 8,770 | 8,770 | 8,770 | 8,770 | 8,770 | 8,770 | 8,770 | 8,770 | 8,770 | 8,770 | 8,770 | 8,770 |
| 1636 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV | Mét | AS/NZS 5000.1:2005 | 100m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 11,260 | 11,260 | 11,260 | 11,260 | 11,260 | 11,260 | 11,260 | 11,260 | 11,260 | 11,260 | 11,260 | 11,260 | 11,260 |
| 1637 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV | Mét | AS/NZS 5000.1:2005 | 100m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 16,050 | 16,050 | 16,050 | 16,050 | 16,050 | 16,050 | 16,050 | 16,050 | 16,050 | 16,050 | 16,050 | 16,050 | 16,050 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1638 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV | Mét | AS/NZS 5000.1:2005 | 100m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 26,010 | 26,010 | 26,010 | 26,010 | 26,010 | 26,010 | 26,010 | 26,010 | 26,010 | 26,010 | 26,010 | 26,010 | 26,010 |
| 1639 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V | Mét | TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5) | 100m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 12,550 | 12,550 | 12,550 | 12,550 | 12,550 | 12,550 | 12,550 | 12,550 | 12,550 | 12,550 | 12,550 | 12,550 | 12,550 |
| 1640 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V | Mét | TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5) | 100m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 17,680 | 17,680 | 17,680 | 17,680 | 17,680 | 17,680 | 17,680 | 17,680 | 17,680 | 17,680 | 17,680 | 17,680 | 17,680 |
| 1641 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V | Mét | TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5) | 100m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 64,210 | 64,210 | 64,210 | 64,210 | 64,210 | 64,210 | 64,210 | 64,210 | 64,210 | 64,210 | 64,210 | 64,210 | 64,210 |
| 1642 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV | Mét | AS/NZS 5000.1:2005 | 100m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 8,350 | 8,350 | 8,350 | 8,350 | 8,350 | 8,350 | 8,350 | 8,350 | 8,350 | 8,350 | 8,350 | 8,350 | 8,350 |
| 1643 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV | Mét | AS/NZS 5000.1:2005 | 100m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 13,610 | 13,610 | 13,610 | 13,610 | 13,610 | 13,610 | 13,610 | 13,610 | 13,610 | 13,610 | 13,610 | 13,610 | 13,610 |
| 1644 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV | Mét | AS/NZS 5000.1:2005 | 100m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 50,070 | 50,070 | 50,070 | 50,070 | 50,070 | 50,070 | 50,070 | 50,070 | 50,070 | 50,070 | 50,070 | 50,070 | 50,070 |
| 1645 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-50 - 0.6/1kV | Mét | AS/NZS 5000.1:2005 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 227,150 | 227,150 | 227,150 | 227,150 | 227,150 | 227,150 | 227,150 | 227,150 | 227,150 | 227,150 | 227,150 | 227,150 | 227,150 |
| 1646 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-240 - 0.6/1kV | Mét | AS/NZS 5000.1:2005 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 1,141,300 | 1,141,300 | 1,141,300 | 1,141,300 | 1,141,300 | 1,141,300 | 1,141,300 | 1,141,300 | 1,141,300 | 1,141,300 | 1,141,300 | 1,141,300 | 1,141,300 |
| 1647 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-300 - 0.6/1kV | Mét | AS/NZS 5000.1:2005 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 1,431,540 | 1,431,540 | 1,431,540 | 1,431,540 | 1,431,540 | 1,431,540 | 1,431,540 | 1,431,540 | 1,431,540 | 1,431,540 | 1,431,540 | 1,431,540 | 1,431,540 |
| 1648 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 9,090 | 9,090 | 9,090 | 9,090 | 9,090 | 9,090 | 9,090 | 9,090 | 9,090 | 9,090 | 9,090 | 9,090 | 9,090 |
| 1649 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 11,670 | 11,670 | 11,670 | 11,670 | 11,670 | 11,670 | 11,670 | 11,670 | 11,670 | 11,670 | 11,670 | 11,670 | 11,670 |
| 1650 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 34,580 | 34,580 | 34,580 | 34,580 | 34,580 | 34,580 | 34,580 | 34,580 | 34,580 | 34,580 | 34,580 | 34,580 | 34,580 |
| 1651 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-25 – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 124,260 | 124,260 | 124,260 | 124,260 | 124,260 | 124,260 | 124,260 | 124,260 | 124,260 | 124,260 | 124,260 | 124,260 | 124,260 |
| 1652 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-50– 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 230,190 | 230,190 | 230,190 | 230,190 | 230,190 | 230,190 | 230,190 | 230,190 | 230,190 | 230,190 | 230,190 | 230,190 | 230,190 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1653 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-95 – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 454,050 | 454,050 | 454,050 | 454,050 | 454,050 | 454,050 | 454,050 | 454,050 | 454,050 | 454,050 | 454,050 | 454,050 | 454,050 |
| 1654 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-150 – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 702,390 | 702,390 | 702,390 | 702,390 | 702,390 | 702,390 | 702,390 | 702,390 | 702,390 | 702,390 | 702,390 | 702,390 | 702,390 |
| 1655 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V | Mét | TCVN 6610-4 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 26,100 | 26,100 | 26,100 | 26,100 | 26,100 | 26,100 | 26,100 | 26,100 | 26,100 | 26,100 | 26,100 | 26,100 | 26,100 |
| 1656 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V | Mét | TCVN 6610-4 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 56,520 | 56,520 | 56,520 | 56,520 | 56,520 | 56,520 | 56,520 | 56,520 | 56,520 | 56,520 | 56,520 | 56,520 | 56,520 |
| 1657 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V | Mét | TCVN 6610-4 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 126,060 | 126,060 | 126,060 | 126,060 | 126,060 | 126,060 | 126,060 | 126,060 | 126,060 | 126,060 | 126,060 | 126,060 | 126,060 |
| 1658 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V | Mét | TCVN 6610-4 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 34,430 | 34,430 | 34,430 | 34,430 | 34,430 | 34,430 | 34,430 | 34,430 | 34,430 | 34,430 | 34,430 | 34,430 | 34,430 |
| 1659 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V | Mét | TCVN 6610-4 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 52,030 | 52,030 | 52,030 | 52,030 | 52,030 | 52,030 | 52,030 | 52,030 | 52,030 | 52,030 | 52,030 | 52,030 | 52,030 |
| 1660 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V | Mét | TCVN 6610-4 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 106,380 | 106,380 | 106,380 | 106,380 | 106,380 | 106,380 | 106,380 | 106,380 | 106,380 | 106,380 | 106,380 | 106,380 | 106,380 |
| 1661 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V | Mét | TCVN 6610-4 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 43,820 | 43,820 | 43,820 | 43,820 | 43,820 | 43,820 | 43,820 | 43,820 | 43,820 | 43,820 | 43,820 | 43,820 | 43,820 |
| 1662 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V | Mét | TCVN 6610-4 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 66,240 | 66,240 | 66,240 | 66,240 | 66,240 | 66,240 | 66,240 | 66,240 | 66,240 | 66,240 | 66,240 | 66,240 | 66,240 |
| 1663 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-70 – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 328,810 | 328,810 | 328,810 | 328,810 | 328,810 | 328,810 | 328,810 | 328,810 | 328,810 | 328,810 | 328,810 | 328,810 | 328,810 |
| 1664 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 589,350 | 589,350 | 589,350 | 589,350 | 589,350 | 589,350 | 589,350 | 589,350 | 589,350 | 589,350 | 589,350 | 589,350 | 589,350 |
| 1665 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 1,145,430 | 1,145,430 | 1,145,430 | 1,145,430 | 1,145,430 | 1,145,430 | 1,145,430 | 1,145,430 | 1,145,430 | 1,145,430 | 1,145,430 | 1,145,430 | 1,145,430 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1666 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 1,435,110 | 1,435,110 | 1,435,110 | 1,435,110 | 1,435,110 | 1,435,110 | 1,435,110 | 1,435,110 | 1,435,110 | 1,435,110 | 1,435,110 | 1,435,110 | 1,435,110 |
| 1667 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x16 – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 190,620 | 190,620 | 190,620 | 190,620 | 190,620 | 190,620 | 190,620 | 190,620 | 190,620 | 190,620 | 190,620 | 190,620 | 190,620 |
| 1668 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x25 – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 277,390 | 277,390 | 277,390 | 277,390 | 277,390 | 277,390 | 277,390 | 277,390 | 277,390 | 277,390 | 277,390 | 277,390 | 277,390 |
| 1669 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x150 – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 1,465,010 | 1,465,010 | 1,465,010 | 1,465,010 | 1,465,010 | 1,465,010 | 1,465,010 | 1,465,010 | 1,465,010 | 1,465,010 | 1,465,010 | 1,465,010 | 1,465,010 |
| 1670 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x185 – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 1,820,630 | 1,820,630 | 1,820,630 | 1,820,630 | 1,820,630 | 1,820,630 | 1,820,630 | 1,820,630 | 1,820,630 | 1,820,630 | 1,820,630 | 1,820,630 | 1,820,630 |
| 1671 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16 – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 268,500 | 268,500 | 268,500 | 268,500 | 268,500 | 268,500 | 268,500 | 268,500 | 268,500 | 268,500 | 268,500 | 268,500 | 268,500 |
| 1672 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50 – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 719,160 | 719,160 | 719,160 | 719,160 | 719,160 | 719,160 | 719,160 | 719,160 | 719,160 | 719,160 | 719,160 | 719,160 | 719,160 |
| 1673 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95 – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 1,393,500 | 1,393,500 | 1,393,500 | 1,393,500 | 1,393,500 | 1,393,500 | 1,393,500 | 1,393,500 | 1,393,500 | 1,393,500 | 1,393,500 | 1,393,500 | 1,393,500 |
| 1674 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120 – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 1,799,100 | 1,799,100 | 1,799,100 | 1,799,100 | 1,799,100 | 1,799,100 | 1,799,100 | 1,799,100 | 1,799,100 | 1,799,100 | 1,799,100 | 1,799,100 | 1,799,100 |
| 1675 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 355,710 | 355,710 | 355,710 | 355,710 | 355,710 | 355,710 | 355,710 | 355,710 | 355,710 | 355,710 | 355,710 | 355,710 | 355,710 |
| 1676 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x25 – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 530,000 | 530,000 | 530,000 | 530,000 | 530,000 | 530,000 | 530,000 | 530,000 | 530,000 | 530,000 | 530,000 | 530,000 | 530,000 |
| 1677 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x50 – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 976,630 | 976,630 | 976,630 | 976,630 | 976,630 | 976,630 | 976,630 | 976,630 | 976,630 | 976,630 | 976,630 | 976,630 | 976,630 |
| 1678 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x120 – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 2,403,800 | 2,403,800 | 2,403,800 | 2,403,800 | 2,403,800 | 2,403,800 | 2,403,800 | 2,403,800 | 2,403,800 | 2,403,800 | 2,403,800 | 2,403,800 | 2,403,800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1679 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x185 – 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 3,575,190 | 3,575,190 | 3,575,190 | 3,575,190 | 3,575,190 | 3,575,190 | 3,575,190 | 3,575,190 | 3,575,190 | 3,575,190 | 3,575,190 | 3,575,190 | 3,575,190 |
| 1680 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 - 0,6/1kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 317,390 | 317,390 | 317,390 | 317,390 | 317,390 | 317,390 | 317,390 | 317,390 | 317,390 | 317,390 | 317,390 | 317,390 | 317,390 |
| 1681 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 472,560 | 472,560 | 472,560 | 472,560 | 472,560 | 472,560 | 472,560 | 472,560 | 472,560 | 472,560 | 472,560 | 472,560 | 472,560 |
| 1682 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 843,430 | 843,430 | 843,430 | 843,430 | 843,430 | 843,430 | 843,430 | 843,430 | 843,430 | 843,430 | 843,430 | 843,430 | 843,430 |
| 1683 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 1,624,580 | 1,624,580 | 1,624,580 | 1,624,580 | 1,624,580 | 1,624,580 | 1,624,580 | 1,624,580 | 1,624,580 | 1,624,580 | 1,624,580 | 1,624,580 | 1,624,580 |
| 1684 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120+1x70 -0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 2,146,070 | 2,146,070 | 2,146,070 | 2,146,070 | 2,146,070 | 2,146,070 | 2,146,070 | 2,146,070 | 2,146,070 | 2,146,070 | 2,146,070 | 2,146,070 | 2,146,070 |
| 1685 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-25-0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 167,430 | 167,430 | 167,430 | 167,430 | 167,430 | 167,430 | 167,430 | 167,430 | 167,430 | 167,430 | 167,430 | 167,430 | 167,430 |
| 1686 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-50-0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 281,170 | 281,170 | 281,170 | 281,170 | 281,170 | 281,170 | 281,170 | 281,170 | 281,170 | 281,170 | 281,170 | 281,170 | 281,170 |
| 1687 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-95-0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 504,040 | 504,040 | 504,040 | 504,040 | 504,040 | 504,040 | 504,040 | 504,040 | 504,040 | 504,040 | 504,040 | 504,040 | 504,040 |
| 1688 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 1,212,560 | 1,212,560 | 1,212,560 | 1,212,560 | 1,212,560 | 1,212,560 | 1,212,560 | 1,212,560 | 1,212,560 | 1,212,560 | 1,212,560 | 1,212,560 | 1,212,560 |
| 1689 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 83,430 | 83,430 | 83,430 | 83,430 | 83,430 | 83,430 | 83,430 | 83,430 | 83,430 | 83,430 | 83,430 | 83,430 | 83,430 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1690 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 145,020 | 145,020 | 145,020 | 145,020 | 145,020 | 145,020 | 145,020 | 145,020 | 145,020 | 145,020 | 145,020 | 145,020 | 145,020 |
| 1691 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 526,000 | 526,000 | 526,000 | 526,000 | 526,000 | 526,000 | 526,000 | 526,000 | 526,000 | 526,000 | 526,000 | 526,000 | 526,000 |
| 1692 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x150-0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 1,555,470 | 1,555,470 | 1,555,470 | 1,555,470 | 1,555,470 | 1,555,470 | 1,555,470 | 1,555,470 | 1,555,470 | 1,555,470 | 1,555,470 | 1,555,470 | 1,555,470 |
| 1693 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 138,570 | 138,570 | 138,570 | 138,570 | 138,570 | 138,570 | 138,570 | 138,570 | 138,570 | 138,570 | 138,570 | 138,570 | 138,570 |
| 1694 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 286,340 | 286,340 | 286,340 | 286,340 | 286,340 | 286,340 | 286,340 | 286,340 | 286,340 | 286,340 | 286,340 | 286,340 | 286,340 |
| 1695 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 749,580 | 749,580 | 749,580 | 749,580 | 749,580 | 749,580 | 749,580 | 749,580 | 749,580 | 749,580 | 749,580 | 749,580 | 749,580 |
| 1696 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 2,792,440 | 2,792,440 | 2,792,440 | 2,792,440 | 2,792,440 | 2,792,440 | 2,792,440 | 2,792,440 | 2,792,440 | 2,792,440 | 2,792,440 | 2,792,440 | 2,792,440 |
| 1697 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 121,910 | 121,910 | 121,910 | 121,910 | 121,910 | 121,910 | 121,910 | 121,910 | 121,910 | 121,910 | 121,910 | 121,910 | 121,910 |
| 1698 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 344,210 | 344,210 | 344,210 | 344,210 | 344,210 | 344,210 | 344,210 | 344,210 | 344,210 | 344,210 | 344,210 | 344,210 | 344,210 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1699 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 874,530 | 874,530 | 874,530 | 874,530 | 874,530 | 874,530 | 874,530 | 874,530 | 874,530 | 874,530 | 874,530 | 874,530 | 874,530 |
| 1700 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 4,346,330 | 4,346,330 | 4,346,330 | 4,346,330 | 4,346,330 | 4,346,330 | 4,346,330 | 4,346,330 | 4,346,330 | 4,346,330 | 4,346,330 | 4,346,330 | 4,346,330 |
| 1701 | Vật tư ngành điện | Dây đồng trần xoắn C-10 | Mét | TCVN - 5064 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 47,230 | 47,230 | 47,230 | 47,230 | 47,230 | 47,230 | 47,230 | 47,230 | 47,230 | 47,230 | 47,230 | 47,230 | 47,230 |
| 1702 | Vật tư ngành điện | Dây đồng trần xoắn C-50 | Mét | TCVN - 5064 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 235,480 | 235,480 | 235,480 | 235,480 | 235,480 | 235,480 | 235,480 | 235,480 | 235,480 | 235,480 | 235,480 | 235,480 | 235,480 |
| 1703 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 74,580 | 74,580 | 74,580 | 74,580 | 74,580 | 74,580 | 74,580 | 74,580 | 74,580 | 74,580 | 74,580 | 74,580 | 74,580 |
| 1704 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 149,890 | 149,890 | 149,890 | 149,890 | 149,890 | 149,890 | 149,890 | 149,890 | 149,890 | 149,890 | 149,890 | 149,890 | 149,890 |
| 1705 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 403,390 | 403,390 | 403,390 | 403,390 | 403,390 | 403,390 | 403,390 | 403,390 | 403,390 | 403,390 | 403,390 | 403,390 | 403,390 |
| 1706 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 27,560 | 27,560 | 27,560 | 27,560 | 27,560 | 27,560 | 27,560 | 27,560 | 27,560 | 27,560 | 27,560 | 27,560 | 27,560 |
| 1707 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 149,030 | 149,030 | 149,030 | 149,030 | 149,030 | 149,030 | 149,030 | 149,030 | 149,030 | 149,030 | 149,030 | 149,030 | 149,030 |
| 1708 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 426,700 | 426,700 | 426,700 | 426,700 | 426,700 | 426,700 | 426,700 | 426,700 | 426,700 | 426,700 | 426,700 | 426,700 | 426,700 |
| 1709 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 524,290 | 524,290 | 524,290 | 524,290 | 524,290 | 524,290 | 524,290 | 524,290 | 524,290 | 524,290 | 524,290 | 524,290 | 524,290 |
| 1710 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 52,160 | 52,160 | 52,160 | 52,160 | 52,160 | 52,160 | 52,160 | 52,160 | 52,160 | 52,160 | 52,160 | 52,160 | 52,160 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1711 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 146,240 | 146,240 | 146,240 | 146,240 | 146,240 | 146,240 | 146,240 | 146,240 | 146,240 | 146,240 | 146,240 | 146,240 | 146,240 |
| 1712 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 462,740 | 462,740 | 462,740 | 462,740 | 462,740 | 462,740 | 462,740 | 462,740 | 462,740 | 462,740 | 462,740 | 462,740 | 462,740 |
| 1713 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-95-12/20(24) kV | Mét | TCVN 5935-2 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 521,640 | 521,640 | 521,640 | 521,640 | 521,640 | 521,640 | 521,640 | 521,640 | 521,640 | 521,640 | 521,640 | 521,640 | 521,640 |
| 1714 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-240-12/20(24) kV | Mét | TCVN 5935-2 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 1,223,740 | 1,223,740 | 1,223,740 | 1,223,740 | 1,223,740 | 1,223,740 | 1,223,740 | 1,223,740 | 1,223,740 | 1,223,740 | 1,223,740 | 1,223,740 | 1,223,740 |
| 1715 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24)kV | Mét | TCVN 5935-2/IEC 60502-2 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 1,303,120 | 1,303,120 | 1,303,120 | 1,303,120 | 1,303,120 | 1,303,120 | 1,303,120 | 1,303,120 | 1,303,120 | 1,303,120 | 1,303,120 | 1,303,120 | 1,303,120 |
| 1716 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV | Mét | TCVN 5935-2/IEC 60502-2 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 4,501,410 | 4,501,410 | 4,501,410 | 4,501,410 | 4,501,410 | 4,501,410 | 4,501,410 | 4,501,410 | 4,501,410 | 4,501,410 | 4,501,410 | 4,501,410 | 4,501,410 |
| 1717 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24)kV | Mét | TCVN 5935-2/IEC 60502-2 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 5,344,600 | 5,344,600 | 5,344,600 | 5,344,600 | 5,344,600 | 5,344,600 | 5,344,600 | 5,344,600 | 5,344,600 | 5,344,600 | 5,344,600 | 5,344,600 | 5,344,600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1718 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24)kV | Mét | TCVN 5935-2/IEC 60502-2 | 200m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 6,652,990 | 6,652,990 | 6,652,990 | 6,652,990 | 6,652,990 | 6,652,990 | 6,652,990 | 6,652,990 | 6,652,990 | 6,652,990 | 6,652,990 | 6,652,990 | 6,652,990 | 6,652,990 |
| 1719 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-16-0,6/1 kV | Mét | AS/NZS 5000.1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 10,640 | 10,640 | 10,640 | 10,640 | 10,640 | 10,640 | 10,640 | 10,640 | 10,640 | 10,640 | 10,640 | 10,640 | 10,640 |
| 1720 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-35-0,6/1 kV | Mét | AS/NZS 5000.1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 19,520 | 19,520 | 19,520 | 19,520 | 19,520 | 19,520 | 19,520 | 19,520 | 19,520 | 19,520 | 19,520 | 19,520 | 19,520 |
| 1721 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV | Mét | AS/NZS 5000.1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 60,890 | 60,890 | 60,890 | 60,890 | 60,890 | 60,890 | 60,890 | 60,890 | 60,890 | 60,890 | 60,890 | 60,890 | 60,890 |
| 1722 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-500-0,6/1 kV | Mét | AS/NZS 5000.1 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 242,010 | 242,010 | 242,010 | 242,010 | 242,010 | 242,010 | 242,010 | 242,010 | 242,010 | 242,010 | 242,010 | 242,010 | 242,010 |
| 1723 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) | Mét | TCVN 5064 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 24,800 | 24,800 | 24,800 | 24,800 | 24,800 | 24,800 | 24,800 | 24,800 | 24,800 | 24,800 | 24,800 | 24,800 | 24,800 |
| 1724 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) | Mét | TCVN 5064 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 47,440 | 47,440 | 47,440 | 47,440 | 47,440 | 47,440 | 47,440 | 47,440 | 47,440 | 47,440 | 47,440 | 47,440 | 47,440 |
| 1725 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) | Mét | TCVN 5064 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 118,110 | 118,110 | 118,110 | 118,110 | 118,110 | 118,110 | 118,110 | 118,110 | 118,110 | 118,110 | 118,110 | 118,110 | 118,110 |
| 1726 | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) | Mét | TCVN 6447/AS 3560 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 54,730 | 54,730 | 54,730 | 54,730 | 54,730 | 54,730 | 54,730 | 54,730 | 54,730 | 54,730 | 54,730 | 54,730 | 54,730 |
| 1727 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x25 -0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 131,750 | 131,750 | 131,750 | 131,750 | 131,750 | 131,750 | 131,750 | 131,750 | 131,750 | 131,750 | 131,750 | 131,750 | 131,750 |
| 1728 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV | Mét | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 1,167,170 | 1,167,170 | 1,167,170 | 1,167,170 | 1,167,170 | 1,167,170 | 1,167,170 | 1,167,170 | 1,167,170 | 1,167,170 | 1,167,170 | 1,167,170 | 1,167,170 |
| 1729 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-95-0.,6/1kV | Mét | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 479,960 | 479,960 | 479,960 | 479,960 | 479,960 | 479,960 | 479,960 | 479,960 | 479,960 | 479,960 | 479,960 | 479,960 | 479,960 |
| 1730 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-240-0.,6/1kV | Mét | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 1,221,560 | 1,221,560 | 1,221,560 | 1,221,560 | 1,221,560 | 1,221,560 | 1,221,560 | 1,221,560 | 1,221,560 | 1,221,560 | 1,221,560 | 1,221,560 | 1,221,560 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1731 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-300-0.,6/1kV | Mét | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 1,522,500 | 1,522,500 | 1,522,500 | 1,522,500 | 1,522,500 | 1,522,500 | 1,522,500 | 1,522,500 | 1,522,500 | 1,522,500 | 1,522,500 | 1,522,500 | 1,522,500 |
| 1732 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x1.5-0,6/1kV | Mét | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 44,310 | 44,310 | 44,310 | 44,310 | 44,310 | 44,310 | 44,310 | 44,310 | 44,310 | 44,310 | 44,310 | 44,310 | 44,310 |
| 1733 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x16-0,6/1kV | Mét | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 205,180 | 205,180 | 205,180 | 205,180 | 205,180 | 205,180 | 205,180 | 205,180 | 205,180 | 205,180 | 205,180 | 205,180 | 205,180 |
| 1734 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x50-0,6/1kV | Mét | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 524,510 | 524,510 | 524,510 | 524,510 | 524,510 | 524,510 | 524,510 | 524,510 | 524,510 | 524,510 | 524,510 | 524,510 | 524,510 |
| 1735 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25-0,6/1kV | Mét | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 428,270 | 428,270 | 428,270 | 428,270 | 428,270 | 428,270 | 428,270 | 428,270 | 428,270 | 428,270 | 428,270 | 428,270 | 428,270 |
| 1736 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70-0,6/1kV | Mét | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 1,046,080 | 1,046,080 | 1,046,080 | 1,046,080 | 1,046,080 | 1,046,080 | 1,046,080 | 1,046,080 | 1,046,080 | 1,046,080 | 1,046,080 | 1,046,080 | 1,046,080 |
| 1737 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x10-0,6/1kV | Mét | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 245,850 | 245,850 | 245,850 | 245,850 | 245,850 | 245,850 | 245,850 | 245,850 | 245,850 | 245,850 | 245,850 | 245,850 | 245,850 |
| 1738 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x95-0,6/1kV | Mét | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 1,895,960 | 1,895,960 | 1,895,960 | 1,895,960 | 1,895,960 | 1,895,960 | 1,895,960 | 1,895,960 | 1,895,960 | 1,895,960 | 1,895,960 | 1,895,960 | 1,895,960 |
| 1739 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25+1x16-0,6/1kV | Mét | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 511,510 | 511,510 | 511,510 | 511,510 | 511,510 | 511,510 | 511,510 | 511,510 | 511,510 | 511,510 | 511,510 | 511,510 | 511,510 |
| 1740 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70+1x35-0,6/1kV | Mét | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 1,229,040 | 1,229,040 | 1,229,040 | 1,229,040 | 1,229,040 | 1,229,040 | 1,229,040 | 1,229,040 | 1,229,040 | 1,229,040 | 1,229,040 | 1,229,040 | 1,229,040 |
| 1741 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x120+1x95-0,6/1kV | Mét | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 2,338,620 | 2,338,620 | 2,338,620 | 2,338,620 | 2,338,620 | 2,338,620 | 2,338,620 | 2,338,620 | 2,338,620 | 2,338,620 | 2,338,620 | 2,338,620 | 2,338,620 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1742 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 - 0.6/1kV | Mét | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 1,237,820 | 1,237,820 | 1,237,820 | 1,237,820 | 1,237,820 | 1,237,820 | 1,237,820 | 1,237,820 | 1,237,820 | 1,237,820 | 1,237,820 | 1,237,820 | 1,237,820 |
| 1743 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-300 - 0.6/1kV | Mét | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 1,541,660 | 1,541,660 | 1,541,660 | 1,541,660 | 1,541,660 | 1,541,660 | 1,541,660 | 1,541,660 | 1,541,660 | 1,541,660 | 1,541,660 | 1,541,660 | 1,541,660 |
| 1744 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x10 - 0.6/1kV | Mét | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 147,950 | 147,950 | 147,950 | 147,950 | 147,950 | 147,950 | 147,950 | 147,950 | 147,950 | 147,950 | 147,950 | 147,950 | 147,950 |
| 1745 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x25 - 0.6/1kV | Mét | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 310,900 | 310,900 | 310,900 | 310,900 | 310,900 | 310,900 | 310,900 | 310,900 | 310,900 | 310,900 | 310,900 | 310,900 | 310,900 |
| 1746 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x300 - 0.6/1kV | Mét | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 4,594,640 | 4,594,640 | 4,594,640 | 4,594,640 | 4,594,640 | 4,594,640 | 4,594,640 | 4,594,640 | 4,594,640 | 4,594,640 | 4,594,640 | 4,594,640 | 4,594,640 |
| 1747 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-4x240 - 0.6/1kV | Mét | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 4,892,990 | 4,892,990 | 4,892,990 | 4,892,990 | 4,892,990 | 4,892,990 | 4,892,990 | 4,892,990 | 4,892,990 | 4,892,990 | 4,892,990 | 4,892,990 | 4,892,990 |
| 1748 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica,cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 -0.6/1kV | Mét | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 231,720 | 231,720 | 231,720 | 231,720 | 231,720 | 231,720 | 231,720 | 231,720 | 231,720 | 231,720 | 231,720 | 231,720 | 231,720 |
| 1749 | Vật tư ngành điện | Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC | Mét | BS EN 50618 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 27,580 | 27,580 | 27,580 | 27,580 | 27,580 | 27,580 | 27,580 | 27,580 | 27,580 | 27,580 | 27,580 | 27,580 | 27,580 |
| 1750 | Vật tư ngành điện | Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC | Mét | BS EN 50618 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 39,500 | 39,500 | 39,500 | 39,500 | 39,500 | 39,500 | 39,500 | 39,500 | 39,500 | 39,500 | 39,500 | 39,500 | 39,500 |
| 1751 | Vật tư ngành điện | Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC | Mét | BS EN 50618 | 500m/cuộn | Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Việt Nam | Theo thoả thuận | Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 1,628,790 | 1,628,790 | 1,628,790 | 1,628,790 | 1,628,790 | 1,628,790 | 1,628,790 | 1,628,790 | 1,628,790 | 1,628,790 | 1,628,790 | 1,628,790 | 1,628,790 |
| 1752 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | VCSF 1x0.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 |
| 1753 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | VCSF 1x0.75 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 |
| 1754 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | VCSF 1x1.0 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1755 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | VCSF 1x1.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 | 2,761 |
| 1756 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | VCSF 1x2.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 11,670 | 11,670 | 11,670 | 11,670 | 11,670 | 11,670 | 11,670 | 11,670 | 11,670 | 11,670 | 11,670 | 11,670 | 11,670 |
| 1757 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | VCSF 1x4.0 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 18,657 | 18,657 | 18,657 | 18,657 | 18,657 | 18,657 | 18,657 | 18,657 | 18,657 | 18,657 | 18,657 | 18,657 | 18,657 |
| 1758 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | VCSF 1x6.0 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 28,607 | 28,607 | 28,607 | 28,607 | 28,607 | 28,607 | 28,607 | 28,607 | 28,607 | 28,607 | 28,607 | 28,607 | 28,607 |
| 1759 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | VCSF 1x10.0 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 50,550 | 50,550 | 50,550 | 50,550 | 50,550 | 50,550 | 50,550 | 50,550 | 50,550 | 50,550 | 50,550 | 50,550 | 50,550 |
| 1760 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | VCTFK 2x0.75 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 8,658 | 8,658 | 8,658 | 8,658 | 8,658 | 8,658 | 8,658 | 8,658 | 8,658 | 8,658 | 8,658 | 8,658 | 8,658 |
| 1761 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | VCTFK 2x1.0 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 10,786 | 10,786 | 10,786 | 10,786 | 10,786 | 10,786 | 10,786 | 10,786 | 10,786 | 10,786 | 10,786 | 10,786 | 10,786 |
| 1762 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | VCTFK 2x1.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 15,055 | 15,055 | 15,055 | 15,055 | 15,055 | 15,055 | 15,055 | 15,055 | 15,055 | 15,055 | 15,055 | 15,055 | 15,055 |
| 1763 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | VCTFK 2x2.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 24,591 | 24,591 | 24,591 | 24,591 | 24,591 | 24,591 | 24,591 | 24,591 | 24,591 | 24,591 | 24,591 | 24,591 | 24,591 |
| 1764 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | VCTFK 2x4.0 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 39,292 | 39,292 | 39,292 | 39,292 | 39,292 | 39,292 | 39,292 | 39,292 | 39,292 | 39,292 | 39,292 | 39,292 | 39,292 |
| 1765 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | VCTFK 2x6.0 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 59,624 | 59,624 | 59,624 | 59,624 | 59,624 | 59,624 | 59,624 | 59,624 | 59,624 | 59,624 | 59,624 | 59,624 | 59,624 |
| 1766 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | VCTF 2x0.75 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 9,322 | 9,322 | 9,322 | 9,322 | 9,322 | 9,322 | 9,322 | 9,322 | 9,322 | 9,322 | 9,322 | 9,322 | 9,322 |
| 1767 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | VCTF 2x1.0 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 11,508 | 11,508 | 11,508 | 11,508 | 11,508 | 11,508 | 11,508 | 11,508 | 11,508 | 11,508 | 11,508 | 11,508 | 11,508 |
| 1768 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | VCTF 2x1.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 16,035 | 16,035 | 16,035 | 16,035 | 16,035 | 16,035 | 16,035 | 16,035 | 16,035 | 16,035 | 16,035 | 16,035 | 16,035 |
| 1769 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | VCTF 2x2.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 26,044 | 26,044 | 26,044 | 26,044 | 26,044 | 26,044 | 26,044 | 26,044 | 26,044 | 26,044 | 26,044 | 26,044 | 26,044 |
| 1770 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | VCTF 2x4.0 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 41,298 | 41,298 | 41,298 | 41,298 | 41,298 | 41,298 | 41,298 | 41,298 | 41,298 | 41,298 | 41,298 | 41,298 | 41,298 |
| 1771 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | VCTF 2x6.0 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 62,265 | 62,265 | 62,265 | 62,265 | 62,265 | 62,265 | 62,265 | 62,265 | 62,265 | 62,265 | 62,265 | 62,265 | 62,265 |
| 1772 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | VCTF 3x1.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 23,198 | 23,198 | 23,198 | 23,198 | 23,198 | 23,198 | 23,198 | 23,198 | 23,198 | 23,198 | 23,198 | 23,198 | 23,198 |
| 1773 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | CV 1x2.5 (V-75) | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1774 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | CV 1x16 (V-75) | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 74,647 | 74,647 | 74,647 | 74,647 | 74,647 | 74,647 | 74,647 | 74,647 | 74,647 | 74,647 | 74,647 | 74,647 | 74,647 |
| 1775 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | CV 1x25 (V-75) | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 115,893 | 115,893 | 115,893 | 115,893 | 115,893 | 115,893 | 115,893 | 115,893 | 115,893 | 115,893 | 115,893 | 115,893 | 115,893 |
| 1776 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | CV 1x35 (V-75) | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 160,218 | 160,218 | 160,218 | 160,218 | 160,218 | 160,218 | 160,218 | 160,218 | 160,218 | 160,218 | 160,218 | 160,218 | 160,218 |
| 1777 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | CV 1x50 (V-75) | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 219,030 | 219,030 | 219,030 | 219,030 | 219,030 | 219,030 | 219,030 | 219,030 | 219,030 | 219,030 | 219,030 | 219,030 | 219,030 |
| 1778 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | CV 1x70 (V-75) | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 312,962 | 312,962 | 312,962 | 312,962 | 312,962 | 312,962 | 312,962 | 312,962 | 312,962 | 312,962 | 312,962 | 312,962 | 312,962 |
| 1779 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | CV 1x95 (V-75) | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 434,580 | 434,580 | 434,580 | 434,580 | 434,580 | 434,580 | 434,580 | 434,580 | 434,580 | 434,580 | 434,580 | 434,580 | 434,580 |
| 1780 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | CV 1x120 (V-75) | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 546,564 | 546,564 | 546,564 | 546,564 | 546,564 | 546,564 | 546,564 | 546,564 | 546,564 | 546,564 | 546,564 | 546,564 | 546,564 |
| 1781 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | CV 1x150 (V-75) | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 679,061 | 679,061 | 679,061 | 679,061 | 679,061 | 679,061 | 679,061 | 679,061 | 679,061 | 679,061 | 679,061 | 679,061 | 679,061 |
| 1782 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | CV 1x185 (V-75) | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 845,156 | 845,156 | 845,156 | 845,156 | 845,156 | 845,156 | 845,156 | 845,156 | 845,156 | 845,156 | 845,156 | 845,156 | 845,156 |
| 1783 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | CV 1x240 (V-75) | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 1,113,967 | 1,113,967 | 1,113,967 | 1,113,967 | 1,113,967 | 1,113,967 | 1,113,967 | 1,113,967 | 1,113,967 | 1,113,967 | 1,113,967 | 1,113,967 | 1,113,967 |
| 1784 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | CV 1x300 (V-75) | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 1,394,198 | 1,394,198 | 1,394,198 | 1,394,198 | 1,394,198 | 1,394,198 | 1,394,198 | 1,394,198 | 1,394,198 | 1,394,198 | 1,394,198 | 1,394,198 | 1,394,198 |
| 1785 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | CV 1x400 (V-75) | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 1,806,596 | 1,806,596 | 1,806,596 | 1,806,596 | 1,806,596 | 1,806,596 | 1,806,596 | 1,806,596 | 1,806,596 | 1,806,596 | 1,806,596 | 1,806,596 | 1,806,596 |
| 1786 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | CV 1x500 (V-75) | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 2,288,486 | 2,288,486 | 2,288,486 | 2,288,486 | 2,288,486 | 2,288,486 | 2,288,486 | 2,288,486 | 2,288,486 | 2,288,486 | 2,288,486 | 2,288,486 | 2,288,486 |
| 1787 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | CV 1x630 (V-75) | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 2,956,054 | 2,956,054 | 2,956,054 | 2,956,054 | 2,956,054 | 2,956,054 | 2,956,054 | 2,956,054 | 2,956,054 | 2,956,054 | 2,956,054 | 2,956,054 | 2,956,054 |
| 1788 | Vật tư ngành điện | Dây điện dân dụng | m | Không có thông tin | CV 1x800 (V-75) | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 3,780,662 | 3,780,662 | 3,780,662 | 3,780,662 | 3,780,662 | 3,780,662 | 3,780,662 | 3,780,662 | 3,780,662 | 3,780,662 | 3,780,662 | 3,780,662 | 3,780,662 |
| 1789 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trần | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CF 10 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 523,500 | 523,500 | 523,500 | 523,500 | 523,500 | 523,500 | 523,500 | 523,500 | 523,500 | 523,500 | 523,500 | 523,500 | 523,500 |
| 1790 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 1x120 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 550,551 | 550,551 | 550,551 | 550,551 | 550,551 | 550,551 | 550,551 | 550,551 | 550,551 | 550,551 | 550,551 | 550,551 | 550,551 |
| 1791 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 2x1.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 18,327 | 18,327 | 18,327 | 18,327 | 18,327 | 18,327 | 18,327 | 18,327 | 18,327 | 18,327 | 18,327 | 18,327 | 18,327 |
| 1792 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 2x2.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 28,345 | 28,345 | 28,345 | 28,345 | 28,345 | 28,345 | 28,345 | 28,345 | 28,345 | 28,345 | 28,345 | 28,345 | 28,345 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1793 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 2x4 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 43,990 | 43,990 | 43,990 | 43,990 | 43,990 | 43,990 | 43,990 | 43,990 | 43,990 | 43,990 | 43,990 | 43,990 | 43,990 |
| 1794 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 2x6 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 65,087 | 65,087 | 65,087 | 65,087 | 65,087 | 65,087 | 65,087 | 65,087 | 65,087 | 65,087 | 65,087 | 65,087 | 65,087 |
| 1795 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 2x10 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 102,646 | 102,646 | 102,646 | 102,646 | 102,646 | 102,646 | 102,646 | 102,646 | 102,646 | 102,646 | 102,646 | 102,646 | 102,646 |
| 1796 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 2x16 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 157,742 | 157,742 | 157,742 | 157,742 | 157,742 | 157,742 | 157,742 | 157,742 | 157,742 | 157,742 | 157,742 | 157,742 | 157,742 |
| 1797 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 2x25 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 244,483 | 244,483 | 244,483 | 244,483 | 244,483 | 244,483 | 244,483 | 244,483 | 244,483 | 244,483 | 244,483 | 244,483 | 244,483 |
| 1798 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 2x35 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 335,667 | 335,667 | 335,667 | 335,667 | 335,667 | 335,667 | 335,667 | 335,667 | 335,667 | 335,667 | 335,667 | 335,667 | 335,667 |
| 1799 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 3x10+1x6 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 181,801 | 181,801 | 181,801 | 181,801 | 181,801 | 181,801 | 181,801 | 181,801 | 181,801 | 181,801 | 181,801 | 181,801 | 181,801 |
| 1800 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 3x16+1x10 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 283,435 | 283,435 | 283,435 | 283,435 | 283,435 | 283,435 | 283,435 | 283,435 | 283,435 | 283,435 | 283,435 | 283,435 | 283,435 |
| 1801 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 4x1.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 36,402 | 36,402 | 36,402 | 36,402 | 36,402 | 36,402 | 36,402 | 36,402 | 36,402 | 36,402 | 36,402 | 36,402 | 36,402 |
| 1802 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 4x2.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 56,336 | 56,336 | 56,336 | 56,336 | 56,336 | 56,336 | 56,336 | 56,336 | 56,336 | 56,336 | 56,336 | 56,336 | 56,336 |
| 1803 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 4x4 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 87,267 | 87,267 | 87,267 | 87,267 | 87,267 | 87,267 | 87,267 | 87,267 | 87,267 | 87,267 | 87,267 | 87,267 | 87,267 |
| 1804 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 4x6 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 125,670 | 125,670 | 125,670 | 125,670 | 125,670 | 125,670 | 125,670 | 125,670 | 125,670 | 125,670 | 125,670 | 125,670 | 125,670 |
| 1805 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 4x10 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 200,797 | 200,797 | 200,797 | 200,797 | 200,797 | 200,797 | 200,797 | 200,797 | 200,797 | 200,797 | 200,797 | 200,797 | 200,797 |
| 1806 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 4x16 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 308,048 | 308,048 | 308,048 | 308,048 | 308,048 | 308,048 | 308,048 | 308,048 | 308,048 | 308,048 | 308,048 | 308,048 | 308,048 |
| 1807 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 4x25 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 480,463 | 480,463 | 480,463 | 480,463 | 480,463 | 480,463 | 480,463 | 480,463 | 480,463 | 480,463 | 480,463 | 480,463 | 480,463 |
| 1808 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 4x35 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 660,798 | 660,798 | 660,798 | 660,798 | 660,798 | 660,798 | 660,798 | 660,798 | 660,798 | 660,798 | 660,798 | 660,798 | 660,798 |
| 1809 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 4x50 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 900,520 | 900,520 | 900,520 | 900,520 | 900,520 | 900,520 | 900,520 | 900,520 | 900,520 | 900,520 | 900,520 | 900,520 | 900,520 |
| 1810 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 4x70 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 1,286,098 | 1,286,098 | 1,286,098 | 1,286,098 | 1,286,098 | 1,286,098 | 1,286,098 | 1,286,098 | 1,286,098 | 1,286,098 | 1,286,098 | 1,286,098 | 1,286,098 |
| 1811 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 4x95 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 1,763,937 | 1,763,937 | 1,763,937 | 1,763,937 | 1,763,937 | 1,763,937 | 1,763,937 | 1,763,937 | 1,763,937 | 1,763,937 | 1,763,937 | 1,763,937 | 1,763,937 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1812 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 4x120 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 2,216,915 | 2,216,915 | 2,216,915 | 2,216,915 | 2,216,915 | 2,216,915 | 2,216,915 | 2,216,915 | 2,216,915 | 2,216,915 | 2,216,915 | 2,216,915 | 2,216,915 |
| 1813 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng treo hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV 4x150 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 2,753,434 | 2,753,434 | 2,753,434 | 2,753,434 | 2,753,434 | 2,753,434 | 2,753,434 | 2,753,434 | 2,753,434 | 2,753,434 | 2,753,434 | 2,753,434 | 2,753,434 |
| 1814 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 2x1.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 26,553 | 26,553 | 26,553 | 26,553 | 26,553 | 26,553 | 26,553 | 26,553 | 26,553 | 26,553 | 26,553 | 26,553 | 26,553 |
| 1815 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 2x2.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 37,415 | 37,415 | 37,415 | 37,415 | 37,415 | 37,415 | 37,415 | 37,415 | 37,415 | 37,415 | 37,415 | 37,415 | 37,415 |
| 1816 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 2x4 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 53,781 | 53,781 | 53,781 | 53,781 | 53,781 | 53,781 | 53,781 | 53,781 | 53,781 | 53,781 | 53,781 | 53,781 | 53,781 |
| 1817 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 2x6 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 74,218 | 74,218 | 74,218 | 74,218 | 74,218 | 74,218 | 74,218 | 74,218 | 74,218 | 74,218 | 74,218 | 74,218 | 74,218 |
| 1818 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 2x10 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 113,027 | 113,027 | 113,027 | 113,027 | 113,027 | 113,027 | 113,027 | 113,027 | 113,027 | 113,027 | 113,027 | 113,027 | 113,027 |
| 1819 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 2x16 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 170,106 | 170,106 | 170,106 | 170,106 | 170,106 | 170,106 | 170,106 | 170,106 | 170,106 | 170,106 | 170,106 | 170,106 | 170,106 |
| 1820 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 2x25 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 257,450 | 257,450 | 257,450 | 257,450 | 257,450 | 257,450 | 257,450 | 257,450 | 257,450 | 257,450 | 257,450 | 257,450 | 257,450 |
| 1821 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 2x35 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 349,173 | 349,173 | 349,173 | 349,173 | 349,173 | 349,173 | 349,173 | 349,173 | 349,173 | 349,173 | 349,173 | 349,173 | 349,173 |
| 1822 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 2x50 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 472,710 | 472,710 | 472,710 | 472,710 | 472,710 | 472,710 | 472,710 | 472,710 | 472,710 | 472,710 | 472,710 | 472,710 | 472,710 |
| 1823 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 2x70 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 669,910 | 669,910 | 669,910 | 669,910 | 669,910 | 669,910 | 669,910 | 669,910 | 669,910 | 669,910 | 669,910 | 669,910 | 669,910 |
| 1824 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 2x95 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 924,931 | 924,931 | 924,931 | 924,931 | 924,931 | 924,931 | 924,931 | 924,931 | 924,931 | 924,931 | 924,931 | 924,931 | 924,931 |
| 1825 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 2x120 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 1,156,037 | 1,156,037 | 1,156,037 | 1,156,037 | 1,156,037 | 1,156,037 | 1,156,037 | 1,156,037 | 1,156,037 | 1,156,037 | 1,156,037 | 1,156,037 | 1,156,037 |
| 1826 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 2x150 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 1,433,161 | 1,433,161 | 1,433,161 | 1,433,161 | 1,433,161 | 1,433,161 | 1,433,161 | 1,433,161 | 1,433,161 | 1,433,161 | 1,433,161 | 1,433,161 | 1,433,161 |
| 1827 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 3x16+1x10 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 296,148 | 296,148 | 296,148 | 296,148 | 296,148 | 296,148 | 296,148 | 296,148 | 296,148 | 296,148 | 296,148 | 296,148 | 296,148 |
| 1828 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 3x35+1x25 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 632,343 | 632,343 | 632,343 | 632,343 | 632,343 | 632,343 | 632,343 | 632,343 | 632,343 | 632,343 | 632,343 | 632,343 | 632,343 |
| 1829 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 4x1.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 45,409 | 45,409 | 45,409 | 45,409 | 45,409 | 45,409 | 45,409 | 45,409 | 45,409 | 45,409 | 45,409 | 45,409 | 45,409 |
| 1830 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 4x2.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 66,029 | 66,029 | 66,029 | 66,029 | 66,029 | 66,029 | 66,029 | 66,029 | 66,029 | 66,029 | 66,029 | 66,029 | 66,029 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1831 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 4x4.0 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 97,044 | 97,044 | 97,044 | 97,044 | 97,044 | 97,044 | 97,044 | 97,044 | 97,044 | 97,044 | 97,044 | 97,044 | 97,044 |
| 1832 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 4x6.0 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 136,094 | 136,094 | 136,094 | 136,094 | 136,094 | 136,094 | 136,094 | 136,094 | 136,094 | 136,094 | 136,094 | 136,094 | 136,094 |
| 1833 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 4x10 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 212,445 | 212,445 | 212,445 | 212,445 | 212,445 | 212,445 | 212,445 | 212,445 | 212,445 | 212,445 | 212,445 | 212,445 | 212,445 |
| 1834 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 4x16 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 324,189 | 324,189 | 324,189 | 324,189 | 324,189 | 324,189 | 324,189 | 324,189 | 324,189 | 324,189 | 324,189 | 324,189 | 324,189 |
| 1835 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 4x25 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 495,188 | 495,188 | 495,188 | 495,188 | 495,188 | 495,188 | 495,188 | 495,188 | 495,188 | 495,188 | 495,188 | 495,188 | 495,188 |
| 1836 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 4x35 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 677,742 | 677,742 | 677,742 | 677,742 | 677,742 | 677,742 | 677,742 | 677,742 | 677,742 | 677,742 | 677,742 | 677,742 | 677,742 |
| 1837 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 4x50 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 920,532 | 920,532 | 920,532 | 920,532 | 920,532 | 920,532 | 920,532 | 920,532 | 920,532 | 920,532 | 920,532 | 920,532 | 920,532 |
| 1838 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 4x70 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 1,322,135 | 1,322,135 | 1,322,135 | 1,322,135 | 1,322,135 | 1,322,135 | 1,322,135 | 1,322,135 | 1,322,135 | 1,322,135 | 1,322,135 | 1,322,135 | 1,322,135 |
| 1839 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 4x95 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 1,802,832 | 1,802,832 | 1,802,832 | 1,802,832 | 1,802,832 | 1,802,832 | 1,802,832 | 1,802,832 | 1,802,832 | 1,802,832 | 1,802,832 | 1,802,832 | 1,802,832 |
| 1840 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 4x120 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 2,261,705 | 2,261,705 | 2,261,705 | 2,261,705 | 2,261,705 | 2,261,705 | 2,261,705 | 2,261,705 | 2,261,705 | 2,261,705 | 2,261,705 | 2,261,705 | 2,261,705 |
| 1841 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 4x150 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 2,804,528 | 2,804,528 | 2,804,528 | 2,804,528 | 2,804,528 | 2,804,528 | 2,804,528 | 2,804,528 | 2,804,528 | 2,804,528 | 2,804,528 | 2,804,528 | 2,804,528 |
| 1842 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 4x185 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 3,484,995 | 3,484,995 | 3,484,995 | 3,484,995 | 3,484,995 | 3,484,995 | 3,484,995 | 3,484,995 | 3,484,995 | 3,484,995 | 3,484,995 | 3,484,995 | 3,484,995 |
| 1843 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 4x240 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 4,573,035 | 4,573,035 | 4,573,035 | 4,573,035 | 4,573,035 | 4,573,035 | 4,573,035 | 4,573,035 | 4,573,035 | 4,573,035 | 4,573,035 | 4,573,035 | 4,573,035 |
| 1844 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 4x300 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 5,715,081 | 5,715,081 | 5,715,081 | 5,715,081 | 5,715,081 | 5,715,081 | 5,715,081 | 5,715,081 | 5,715,081 | 5,715,081 | 5,715,081 | 5,715,081 | 5,715,081 |
| 1845 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA 4x400 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 7,425,518 | 7,425,518 | 7,425,518 | 7,425,518 | 7,425,518 | 7,425,518 | 7,425,518 | 7,425,518 | 7,425,518 | 7,425,518 | 7,425,518 | 7,425,518 | 7,425,518 |
| 1846 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA-W 1x16 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 92,803 | 92,803 | 92,803 | 92,803 | 92,803 | 92,803 | 92,803 | 92,803 | 92,803 | 92,803 | 92,803 | 92,803 | 92,803 |
| 1847 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA-W 2x16 (Dứa) | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 138,249 | 138,249 | 138,249 | 138,249 | 138,249 | 138,249 | 138,249 | 138,249 | 138,249 | 138,249 | 138,249 | 138,249 | 138,249 |
| 1848 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA-W 4x10 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 213,379 | 213,379 | 213,379 | 213,379 | 213,379 | 213,379 | 213,379 | 213,379 | 213,379 | 213,379 | 213,379 | 213,379 | 213,379 |
| 1849 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV/CTS-W 1x70-24kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 423,852 | 423,852 | 423,852 | 423,852 | 423,852 | 423,852 | 423,852 | 423,852 | 423,852 | 423,852 | 423,852 | 423,852 | 423,852 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1850 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV/CTS-W 1x50-36kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 347,665 | 347,665 | 347,665 | 347,665 | 347,665 | 347,665 | 347,665 | 347,665 | 347,665 | 347,665 | 347,665 | 347,665 | 347,665 |
| 1851 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV/CTS-W 3x35-24kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 791,104 | 791,104 | 791,104 | 791,104 | 791,104 | 791,104 | 791,104 | 791,104 | 791,104 | 791,104 | 791,104 | 791,104 | 791,104 |
| 1852 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV/CTS-W 3x50-24kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 985,744 | 985,744 | 985,744 | 985,744 | 985,744 | 985,744 | 985,744 | 985,744 | 985,744 | 985,744 | 985,744 | 985,744 | 985,744 |
| 1853 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV/CTS-W 3x70-24kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 1,305,575 | 1,305,575 | 1,305,575 | 1,305,575 | 1,305,575 | 1,305,575 | 1,305,575 | 1,305,575 | 1,305,575 | 1,305,575 | 1,305,575 | 1,305,575 | 1,305,575 |
| 1854 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV/CTS-W 3x95-24kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 1,693,021 | 1,693,021 | 1,693,021 | 1,693,021 | 1,693,021 | 1,693,021 | 1,693,021 | 1,693,021 | 1,693,021 | 1,693,021 | 1,693,021 | 1,693,021 | 1,693,021 |
| 1855 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV/CTS-W 3x120-24kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 2,059,808 | 2,059,808 | 2,059,808 | 2,059,808 | 2,059,808 | 2,059,808 | 2,059,808 | 2,059,808 | 2,059,808 | 2,059,808 | 2,059,808 | 2,059,808 | 2,059,808 |
| 1856 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV/CTS-W 3x150-24kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 2,475,154 | 2,475,154 | 2,475,154 | 2,475,154 | 2,475,154 | 2,475,154 | 2,475,154 | 2,475,154 | 2,475,154 | 2,475,154 | 2,475,154 | 2,475,154 | 2,475,154 |
| 1857 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV/CTS-W 3x185-24kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 3,034,257 | 3,034,257 | 3,034,257 | 3,034,257 | 3,034,257 | 3,034,257 | 3,034,257 | 3,034,257 | 3,034,257 | 3,034,257 | 3,034,257 | 3,034,257 | 3,034,257 |
| 1858 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV/CTS-W 3x240-24kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 3,882,377 | 3,882,377 | 3,882,377 | 3,882,377 | 3,882,377 | 3,882,377 | 3,882,377 | 3,882,377 | 3,882,377 | 3,882,377 | 3,882,377 | 3,882,377 | 3,882,377 |
| 1859 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV/CTS-W 3x300-24kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 4,786,569 | 4,786,569 | 4,786,569 | 4,786,569 | 4,786,569 | 4,786,569 | 4,786,569 | 4,786,569 | 4,786,569 | 4,786,569 | 4,786,569 | 4,786,569 | 4,786,569 |
| 1860 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | CXV/CTS-W 3x400-24kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 6,091,938 | 6,091,938 | 6,091,938 | 6,091,938 | 6,091,938 | 6,091,938 | 6,091,938 | 6,091,938 | 6,091,938 | 6,091,938 | 6,091,938 | 6,091,938 | 6,091,938 |
| 1861 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA/CTS-W 3x35-24kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 857,923 | 857,923 | 857,923 | 857,923 | 857,923 | 857,923 | 857,923 | 857,923 | 857,923 | 857,923 | 857,923 | 857,923 | 857,923 |
| 1862 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA/CTS-W 3x50-24kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 1,050,730 | 1,050,730 | 1,050,730 | 1,050,730 | 1,050,730 | 1,050,730 | 1,050,730 | 1,050,730 | 1,050,730 | 1,050,730 | 1,050,730 | 1,050,730 | 1,050,730 |
| 1863 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA/CTS-W 3x70-24kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 1,376,400 | 1,376,400 | 1,376,400 | 1,376,400 | 1,376,400 | 1,376,400 | 1,376,400 | 1,376,400 | 1,376,400 | 1,376,400 | 1,376,400 | 1,376,400 | 1,376,400 |
| 1864 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA/CTS-W 3x95-24kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 1,771,822 | 1,771,822 | 1,771,822 | 1,771,822 | 1,771,822 | 1,771,822 | 1,771,822 | 1,771,822 | 1,771,822 | 1,771,822 | 1,771,822 | 1,771,822 | 1,771,822 |
| 1865 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA/CTS-W 3x120-24kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 2,142,169 | 2,142,169 | 2,142,169 | 2,142,169 | 2,142,169 | 2,142,169 | 2,142,169 | 2,142,169 | 2,142,169 | 2,142,169 | 2,142,169 | 2,142,169 | 2,142,169 |
| 1866 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA/CTS-W 3x150-24kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 2,563,360 | 2,563,360 | 2,563,360 | 2,563,360 | 2,563,360 | 2,563,360 | 2,563,360 | 2,563,360 | 2,563,360 | 2,563,360 | 2,563,360 | 2,563,360 | 2,563,360 |
| 1867 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA/CTS-W 3x185-24kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 3,158,358 | 3,158,358 | 3,158,358 | 3,158,358 | 3,158,358 | 3,158,358 | 3,158,358 | 3,158,358 | 3,158,358 | 3,158,358 | 3,158,358 | 3,158,358 | 3,158,358 |
| 1868 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA/CTS-W 3x240-24kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 4,022,396 | 4,022,396 | 4,022,396 | 4,022,396 | 4,022,396 | 4,022,396 | 4,022,396 | 4,022,396 | 4,022,396 | 4,022,396 | 4,022,396 | 4,022,396 | 4,022,396 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1869 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA/CTS-W 3x300-24kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 4,934,398 | 4,934,398 | 4,934,398 | 4,934,398 | 4,934,398 | 4,934,398 | 4,934,398 | 4,934,398 | 4,934,398 | 4,934,398 | 4,934,398 | 4,934,398 | 4,934,398 |
| 1870 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA/CTS-W 3x400-24kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 6,251,709 | 6,251,709 | 6,251,709 | 6,251,709 | 6,251,709 | 6,251,709 | 6,251,709 | 6,251,709 | 6,251,709 | 6,251,709 | 6,251,709 | 6,251,709 | 6,251,709 |
| 1871 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA/CTS-W 3x70-36kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 1,491,076 | 1,491,076 | 1,491,076 | 1,491,076 | 1,491,076 | 1,491,076 | 1,491,076 | 1,491,076 | 1,491,076 | 1,491,076 | 1,491,076 | 1,491,076 | 1,491,076 |
| 1872 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA/CTS-W 3x120-36kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 2,304,968 | 2,304,968 | 2,304,968 | 2,304,968 | 2,304,968 | 2,304,968 | 2,304,968 | 2,304,968 | 2,304,968 | 2,304,968 | 2,304,968 | 2,304,968 | 2,304,968 |
| 1873 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 1,577,988 | 1,577,988 | 1,577,988 | 1,577,988 | 1,577,988 | 1,577,988 | 1,577,988 | 1,577,988 | 1,577,988 | 1,577,988 | 1,577,988 | 1,577,988 | 1,577,988 |
| 1874 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trung thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 2,364,085 | 2,364,085 | 2,364,085 | 2,364,085 | 2,364,085 | 2,364,085 | 2,364,085 | 2,364,085 | 2,364,085 | 2,364,085 | 2,364,085 | 2,364,085 | 2,364,085 |
| 1875 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế bán phần | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | AsX 50/8.0-2.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 27,432 | 27,432 | 27,432 | 27,432 | 27,432 | 27,432 | 27,432 | 27,432 | 27,432 | 27,432 | 27,432 | 27,432 | 27,432 |
| 1876 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế bán phần | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | AsX 70/11-2.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 36,418 | 36,418 | 36,418 | 36,418 | 36,418 | 36,418 | 36,418 | 36,418 | 36,418 | 36,418 | 36,418 | 36,418 | 36,418 |
| 1877 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế bán phần | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | AsXE/S 70/11-2.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 55,018 | 55,018 | 55,018 | 55,018 | 55,018 | 55,018 | 55,018 | 55,018 | 55,018 | 55,018 | 55,018 | 55,018 | 55,018 |
| 1878 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế bán phần | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | AsXE/S 50/8.0-4.3 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 52,725 | 52,725 | 52,725 | 52,725 | 52,725 | 52,725 | 52,725 | 52,725 | 52,725 | 52,725 | 52,725 | 52,725 | 52,725 |
| 1879 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế bán phần | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | AsXE/S 70/11-4.3 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 64,053 | 64,053 | 64,053 | 64,053 | 64,053 | 64,053 | 64,053 | 64,053 | 64,053 | 64,053 | 64,053 | 64,053 | 64,053 |
| 1880 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | ABC 2x25 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 25,575 | 25,575 | 25,575 | 25,575 | 25,575 | 25,575 | 25,575 | 25,575 | 25,575 | 25,575 | 25,575 | 25,575 | 25,575 |
| 1881 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm hạ thế | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | ABC 4x16 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 34,737 | 34,737 | 34,737 | 34,737 | 34,737 | 34,737 | 34,737 | 34,737 | 34,737 | 34,737 | 34,737 | 34,737 | 34,737 |
| 1882 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 2x1.5 (Đặc) | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 27,655 | 27,655 | 27,655 | 27,655 | 27,655 | 27,655 | 27,655 | 27,655 | 27,655 | 27,655 | 27,655 | 27,655 | 27,655 |
| 1883 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 2x2.5 (Đặc) | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 39,675 | 39,675 | 39,675 | 39,675 | 39,675 | 39,675 | 39,675 | 39,675 | 39,675 | 39,675 | 39,675 | 39,675 | 39,675 |
| 1884 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 2x4.0 (Đặc) | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 55,720 | 55,720 | 55,720 | 55,720 | 55,720 | 55,720 | 55,720 | 55,720 | 55,720 | 55,720 | 55,720 | 55,720 | 55,720 |
| 1885 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 2x6.0 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 76,562 | 76,562 | 76,562 | 76,562 | 76,562 | 76,562 | 76,562 | 76,562 | 76,562 | 76,562 | 76,562 | 76,562 | 76,562 |
| 1886 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 2x10 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 111,670 | 111,670 | 111,670 | 111,670 | 111,670 | 111,670 | 111,670 | 111,670 | 111,670 | 111,670 | 111,670 | 111,670 | 111,670 |
| 1887 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 2x16 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 166,568 | 166,568 | 166,568 | 166,568 | 166,568 | 166,568 | 166,568 | 166,568 | 166,568 | 166,568 | 166,568 | 166,568 | 166,568 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1888 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 2x25 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 255,660 | 255,660 | 255,660 | 255,660 | 255,660 | 255,660 | 255,660 | 255,660 | 255,660 | 255,660 | 255,660 | 255,660 | 255,660 |
| 1889 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 2x35 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 347,438 | 347,438 | 347,438 | 347,438 | 347,438 | 347,438 | 347,438 | 347,438 | 347,438 | 347,438 | 347,438 | 347,438 | 347,438 |
| 1890 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 2x50 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 469,182 | 469,182 | 469,182 | 469,182 | 469,182 | 469,182 | 469,182 | 469,182 | 469,182 | 469,182 | 469,182 | 469,182 | 469,182 |
| 1891 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 2x70 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 664,171 | 664,171 | 664,171 | 664,171 | 664,171 | 664,171 | 664,171 | 664,171 | 664,171 | 664,171 | 664,171 | 664,171 | 664,171 |
| 1892 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 2x95 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 915,169 | 915,169 | 915,169 | 915,169 | 915,169 | 915,169 | 915,169 | 915,169 | 915,169 | 915,169 | 915,169 | 915,169 | 915,169 |
| 1893 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 2x120 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 1,146,711 | 1,146,711 | 1,146,711 | 1,146,711 | 1,146,711 | 1,146,711 | 1,146,711 | 1,146,711 | 1,146,711 | 1,146,711 | 1,146,711 | 1,146,711 | 1,146,711 |
| 1894 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 2x150 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 1,420,172 | 1,420,172 | 1,420,172 | 1,420,172 | 1,420,172 | 1,420,172 | 1,420,172 | 1,420,172 | 1,420,172 | 1,420,172 | 1,420,172 | 1,420,172 | 1,420,172 |
| 1895 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 3x1.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 39,100 | 39,100 | 39,100 | 39,100 | 39,100 | 39,100 | 39,100 | 39,100 | 39,100 | 39,100 | 39,100 | 39,100 | 39,100 |
| 1896 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 3x4.0+1x2.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 99,825 | 99,825 | 99,825 | 99,825 | 99,825 | 99,825 | 99,825 | 99,825 | 99,825 | 99,825 | 99,825 | 99,825 | 99,825 |
| 1897 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 3x6.0+1x4.0 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 133,873 | 133,873 | 133,873 | 133,873 | 133,873 | 133,873 | 133,873 | 133,873 | 133,873 | 133,873 | 133,873 | 133,873 | 133,873 |
| 1898 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 4x1.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 49,407 | 49,407 | 49,407 | 49,407 | 49,407 | 49,407 | 49,407 | 49,407 | 49,407 | 49,407 | 49,407 | 49,407 | 49,407 |
| 1899 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 4x2.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 72,328 | 72,328 | 72,328 | 72,328 | 72,328 | 72,328 | 72,328 | 72,328 | 72,328 | 72,328 | 72,328 | 72,328 | 72,328 |
| 1900 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 4x4.0 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 103,308 | 103,308 | 103,308 | 103,308 | 103,308 | 103,308 | 103,308 | 103,308 | 103,308 | 103,308 | 103,308 | 103,308 | 103,308 |
| 1901 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 4x6.0 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 144,133 | 144,133 | 144,133 | 144,133 | 144,133 | 144,133 | 144,133 | 144,133 | 144,133 | 144,133 | 144,133 | 144,133 | 144,133 |
| 1902 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 4x10 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 214,600 | 214,600 | 214,600 | 214,600 | 214,600 | 214,600 | 214,600 | 214,600 | 214,600 | 214,600 | 214,600 | 214,600 | 214,600 |
| 1903 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 4x16 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 324,583 | 324,583 | 324,583 | 324,583 | 324,583 | 324,583 | 324,583 | 324,583 | 324,583 | 324,583 | 324,583 | 324,583 | 324,583 |
| 1904 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 4x25 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 502,155 | 502,155 | 502,155 | 502,155 | 502,155 | 502,155 | 502,155 | 502,155 | 502,155 | 502,155 | 502,155 | 502,155 | 502,155 |
| 1905 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 4x35 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 685,993 | 685,993 | 685,993 | 685,993 | 685,993 | 685,993 | 685,993 | 685,993 | 685,993 | 685,993 | 685,993 | 685,993 | 685,993 |
| 1906 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 4x50 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 928,976 | 928,976 | 928,976 | 928,976 | 928,976 | 928,976 | 928,976 | 928,976 | 928,976 | 928,976 | 928,976 | 928,976 | 928,976 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1907 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 4x70 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 1,320,074 | 1,320,074 | 1,320,074 | 1,320,074 | 1,320,074 | 1,320,074 | 1,320,074 | 1,320,074 | 1,320,074 | 1,320,074 | 1,320,074 | 1,320,074 | 1,320,074 |
| 1908 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 4x95 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 1,803,246 | 1,803,246 | 1,803,246 | 1,803,246 | 1,803,246 | 1,803,246 | 1,803,246 | 1,803,246 | 1,803,246 | 1,803,246 | 1,803,246 | 1,803,246 | 1,803,246 |
| 1909 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 4x120 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 2,260,844 | 2,260,844 | 2,260,844 | 2,260,844 | 2,260,844 | 2,260,844 | 2,260,844 | 2,260,844 | 2,260,844 | 2,260,844 | 2,260,844 | 2,260,844 | 2,260,844 |
| 1910 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 4x150 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 2,803,869 | 2,803,869 | 2,803,869 | 2,803,869 | 2,803,869 | 2,803,869 | 2,803,869 | 2,803,869 | 2,803,869 | 2,803,869 | 2,803,869 | 2,803,869 | 2,803,869 |
| 1911 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 4x185 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 3,484,993 | 3,484,993 | 3,484,993 | 3,484,993 | 3,484,993 | 3,484,993 | 3,484,993 | 3,484,993 | 3,484,993 | 3,484,993 | 3,484,993 | 3,484,993 | 3,484,993 |
| 1912 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 4x240 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 4,577,996 | 4,577,996 | 4,577,996 | 4,577,996 | 4,577,996 | 4,577,996 | 4,577,996 | 4,577,996 | 4,577,996 | 4,577,996 | 4,577,996 | 4,577,996 | 4,577,996 |
| 1913 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 4x300 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 5,721,798 | 5,721,798 | 5,721,798 | 5,721,798 | 5,721,798 | 5,721,798 | 5,721,798 | 5,721,798 | 5,721,798 | 5,721,798 | 5,721,798 | 5,721,798 | 5,721,798 |
| 1914 | Vật tư ngành điện | Dây điện chống cháy | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | FRN-CXV 4x400 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 7,403,112 | 7,403,112 | 7,403,112 | 7,403,112 | 7,403,112 | 7,403,112 | 7,403,112 | 7,403,112 | 7,403,112 | 7,403,112 | 7,403,112 | 7,403,112 | 7,403,112 |
| 1915 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển có lưới chống nhiễu | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DVV/SB 2x0.75 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 20,359 | 20,359 | 20,359 | 20,359 | 20,359 | 20,359 | 20,359 | 20,359 | 20,359 | 20,359 | 20,359 | 20,359 | 20,359 |
| 1916 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển có lưới chống nhiễu | m | TCVN 5064 & TCVN 6612 | DVV/SB 12x1.5 | Cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường | 116,622 | 116,622 | 116,622 | 116,622 | 116,622 | 116,622 | 116,622 | 116,622 | 116,622 | 116,622 | 116,622 | 116,622 | 116,622 |
| 1917 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmo- 2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 10,300 | 10,300 | 10,300 | 10,300 | 10,300 | 10,300 | 10,300 | 10,300 | 10,300 | 10,300 | 10,300 | 10,300 | 10,300 |
| 1918 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmo- 2x1,0 (2x32/0,2) - 300/500V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 |
| 1919 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmo- 2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 |
| 1920 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmo- 2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 29,100 | 29,100 | 29,100 | 29,100 | 29,100 | 29,100 | 29,100 | 29,100 | 29,100 | 29,100 | 29,100 | 29,100 | 29,100 |
| 1921 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmo- 2x4 (2x56/0,3) - 300/500V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 44,100 | 44,100 | 44,100 | 44,100 | 44,100 | 44,100 | 44,100 | 44,100 | 44,100 | 44,100 | 44,100 | 44,100 | 44,100 |
| 1922 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmo- 2x6 (2x84/0,3) - 300/500V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1923 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmt- 3x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 14,600 | 14,600 | 14,600 | 14,600 | 14,600 | 14,600 | 14,600 | 14,600 | 14,600 | 14,600 | 14,600 | 14,600 | 14,600 |
| 1924 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmt- 3x1,0 (2x32/0,2) - 300/500V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 |
| 1925 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmt- 3x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 |
| 1926 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmt- 3x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 40,800 | 40,800 | 40,800 | 40,800 | 40,800 | 40,800 | 40,800 | 40,800 | 40,800 | 40,800 | 40,800 | 40,800 | 40,800 |
| 1927 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmt- 3x4 (2x56/0,3) - 300/500V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 61,100 | 61,100 | 61,100 | 61,100 | 61,100 | 61,100 | 61,100 | 61,100 | 61,100 | 61,100 | 61,100 | 61,100 | 61,100 |
| 1928 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmt- 3x6 (2x84/0,3) - 300/500V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 92,700 | 92,700 | 92,700 | 92,700 | 92,700 | 92,700 | 92,700 | 92,700 | 92,700 | 92,700 | 92,700 | 92,700 | 92,700 |
| 1929 | Vật tư ngành điện | dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m | AS/NZS 5000.1 | CV -1,0 - 0.6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 6,000 | 6,000 | 6,000 | 6,000 | 6,000 | 6,000 | 6,000 | 6,000 | 6,000 | 6,000 | 6,000 | 6,000 | 6,000 |
| 1930 | Vật tư ngành điện | dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV -1,5 - 0.6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 8,300 | 8,300 | 8,300 | 8,300 | 8,300 | 8,300 | 8,300 | 8,300 | 8,300 | 8,300 | 8,300 | 8,300 | 8,300 |
| 1931 | Vật tư ngành điện | dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV -2,5 - 0.6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 13,500 | 13,500 | 13,500 | 13,500 | 13,500 | 13,500 | 13,500 | 13,500 | 13,500 | 13,500 | 13,500 | 13,500 | 13,500 |
| 1932 | Vật tư ngành điện | dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV -4 - 0.6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 20,400 | 20,400 | 20,400 | 20,400 | 20,400 | 20,400 | 20,400 | 20,400 | 20,400 | 20,400 | 20,400 | 20,400 | 20,400 |
| 1933 | Vật tư ngành điện | dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV -6 - 0.6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 | 30,000 |
| 1934 | Vật tư ngành điện | dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV -10 - 0.6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 49,700 | 49,700 | 49,700 | 49,700 | 49,700 | 49,700 | 49,700 | 49,700 | 49,700 | 49,700 | 49,700 | 49,700 | 49,700 |
| 1935 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV -16 - 0.6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 75,700 | 75,700 | 75,700 | 75,700 | 75,700 | 75,700 | 75,700 | 75,700 | 75,700 | 75,700 | 75,700 | 75,700 | 75,700 |
| 1936 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV -25 - 0.6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 115,700 | 115,700 | 115,700 | 115,700 | 115,700 | 115,700 | 115,700 | 115,700 | 115,700 | 115,700 | 115,700 | 115,700 | 115,700 |
| 1937 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV -35 - 0.6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 |
| 1938 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV -50 - 0.6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 219,100 | 219,100 | 219,100 | 219,100 | 219,100 | 219,100 | 219,100 | 219,100 | 219,100 | 219,100 | 219,100 | 219,100 | 219,100 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1939 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV -70 - 0.6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 312,400 | 312,400 | 312,400 | 312,400 | 312,400 | 312,400 | 312,400 | 312,400 | 312,400 | 312,400 | 312,400 | 312,400 | 312,400 |
| 1940 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV -95 - 0.6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 432,000 | 432,000 | 432,000 | 432,000 | 432,000 | 432,000 | 432,000 | 432,000 | 432,000 | 432,000 | 432,000 | 432,000 | 432,000 |
| 1941 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV -120 - 0.6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 562,600 | 562,600 | 562,600 | 562,600 | 562,600 | 562,600 | 562,600 | 562,600 | 562,600 | 562,600 | 562,600 | 562,600 | 562,600 |
| 1942 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV -150 - 0.6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 672,600 | 672,600 | 672,600 | 672,600 | 672,600 | 672,600 | 672,600 | 672,600 | 672,600 | 672,600 | 672,600 | 672,600 | 672,600 |
| 1943 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV -185 - 0.6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 839,800 | 839,800 | 839,800 | 839,800 | 839,800 | 839,800 | 839,800 | 839,800 | 839,800 | 839,800 | 839,800 | 839,800 | 839,800 |
| 1944 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV -240 - 0.6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 1,100,300 | 1,100,300 | 1,100,300 | 1,100,300 | 1,100,300 | 1,100,300 | 1,100,300 | 1,100,300 | 1,100,300 | 1,100,300 | 1,100,300 | 1,100,300 | 1,100,300 |
| 1945 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x1,5 - 300/500 V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 |
| 1946 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x2,5 - 300/500 V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 38,700 | 38,700 | 38,700 | 38,700 | 38,700 | 38,700 | 38,700 | 38,700 | 38,700 | 38,700 | 38,700 | 38,700 | 38,700 |
| 1947 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x4 - 300/500 V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 56,200 | 56,200 | 56,200 | 56,200 | 56,200 | 56,200 | 56,200 | 56,200 | 56,200 | 56,200 | 56,200 | 56,200 | 56,200 |
| 1948 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x6 - 300/500 V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 77,500 | 77,500 | 77,500 | 77,500 | 77,500 | 77,500 | 77,500 | 77,500 | 77,500 | 77,500 | 77,500 | 77,500 | 77,500 |
| 1949 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x10 - 300/500 V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 125,200 | 125,200 | 125,200 | 125,200 | 125,200 | 125,200 | 125,200 | 125,200 | 125,200 | 125,200 | 125,200 | 125,200 | 125,200 |
| 1950 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x1,5 - 300/500 V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 34,200 | 34,200 | 34,200 | 34,200 | 34,200 | 34,200 | 34,200 | 34,200 | 34,200 | 34,200 | 34,200 | 34,200 | 34,200 |
| 1951 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x2,5 - 300/500 V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 51,600 | 51,600 | 51,600 | 51,600 | 51,600 | 51,600 | 51,600 | 51,600 | 51,600 | 51,600 | 51,600 | 51,600 | 51,600 |
| 1952 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x4 - 300/500 V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 74,200 | 74,200 | 74,200 | 74,200 | 74,200 | 74,200 | 74,200 | 74,200 | 74,200 | 74,200 | 74,200 | 74,200 | 74,200 |
| 1953 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x6 - 300/500 V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 105,700 | 105,700 | 105,700 | 105,700 | 105,700 | 105,700 | 105,700 | 105,700 | 105,700 | 105,700 | 105,700 | 105,700 | 105,700 |
| 1954 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x10 - 300/500 V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 174,100 | 174,100 | 174,100 | 174,100 | 174,100 | 174,100 | 174,100 | 174,100 | 174,100 | 174,100 | 174,100 | 174,100 | 174,100 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1955 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-4x1,5 - 300/500 V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 43,600 | 43,600 | 43,600 | 43,600 | 43,600 | 43,600 | 43,600 | 43,600 | 43,600 | 43,600 | 43,600 | 43,600 | 43,600 |
| 1956 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-4x2,5 - 300/500 V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 |
| 1957 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-4x4 - 300/500 V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 96,900 | 96,900 | 96,900 | 96,900 | 96,900 | 96,900 | 96,900 | 96,900 | 96,900 | 96,900 | 96,900 | 96,900 | 96,900 |
| 1958 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-4x6 - 300/500 V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 138,800 | 138,800 | 138,800 | 138,800 | 138,800 | 138,800 | 138,800 | 138,800 | 138,800 | 138,800 | 138,800 | 138,800 | 138,800 |
| 1959 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-4x10 - 300/500 V | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 226,600 | 226,600 | 226,600 | 226,600 | 226,600 | 226,600 | 226,600 | 226,600 | 226,600 | 226,600 | 226,600 | 226,600 | 226,600 |
| 1960 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV - 1- 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 9,000 |
| 1961 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV - 1,5- 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 11,600 | 11,600 | 11,600 | 11,600 | 11,600 | 11,600 | 11,600 | 11,600 | 11,600 | 11,600 | 11,600 | 11,600 | 11,600 |
| 1962 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV - 2,5- 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 16,800 | 16,800 | 16,800 | 16,800 | 16,800 | 16,800 | 16,800 | 16,800 | 16,800 | 16,800 | 16,800 | 16,800 | 16,800 |
| 1963 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV - 4 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 24,400 | 24,400 | 24,400 | 24,400 | 24,400 | 24,400 | 24,400 | 24,400 | 24,400 | 24,400 | 24,400 | 24,400 | 24,400 |
| 1964 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV - 6 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 34,300 | 34,300 | 34,300 | 34,300 | 34,300 | 34,300 | 34,300 | 34,300 | 34,300 | 34,300 | 34,300 | 34,300 | 34,300 |
| 1965 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV - 10 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 53,700 | 53,700 | 53,700 | 53,700 | 53,700 | 53,700 | 53,700 | 53,700 | 53,700 | 53,700 | 53,700 | 53,700 | 53,700 |
| 1966 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV - 16 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 79,700 | 79,700 | 79,700 | 79,700 | 79,700 | 79,700 | 79,700 | 79,700 | 79,700 | 79,700 | 79,700 | 79,700 | 79,700 |
| 1967 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV - 25 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 123,000 | 123,000 | 123,000 | 123,000 | 123,000 | 123,000 | 123,000 | 123,000 | 123,000 | 123,000 | 123,000 | 123,000 | 123,000 |
| 1968 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV - 35 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 168,100 | 168,100 | 168,100 | 168,100 | 168,100 | 168,100 | 168,100 | 168,100 | 168,100 | 168,100 | 168,100 | 168,100 | 168,100 |
| 1969 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV - 50 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 228,500 | 228,500 | 228,500 | 228,500 | 228,500 | 228,500 | 228,500 | 228,500 | 228,500 | 228,500 | 228,500 | 228,500 | 228,500 |
| 1970 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV - 70 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 323,400 | 323,400 | 323,400 | 323,400 | 323,400 | 323,400 | 323,400 | 323,400 | 323,400 | 323,400 | 323,400 | 323,400 | 323,400 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1971 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV - 2x16 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 190,200 | 190,200 | 190,200 | 190,200 | 190,200 | 190,200 | 190,200 | 190,200 | 190,200 | 190,200 | 190,200 | 190,200 | 190,200 |
| 1972 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV - 2x25 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 275,700 | 275,700 | 275,700 | 275,700 | 275,700 | 275,700 | 275,700 | 275,700 | 275,700 | 275,700 | 275,700 | 275,700 | 275,700 |
| 1973 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV - 2x35 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 367,400 | 367,400 | 367,400 | 367,400 | 367,400 | 367,400 | 367,400 | 367,400 | 367,400 | 367,400 | 367,400 | 367,400 | 367,400 |
| 1974 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV - 2x50 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 489,300 | 489,300 | 489,300 | 489,300 | 489,300 | 489,300 | 489,300 | 489,300 | 489,300 | 489,300 | 489,300 | 489,300 | 489,300 |
| 1975 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV - 2x70 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 683,900 | 683,900 | 683,900 | 683,900 | 683,900 | 683,900 | 683,900 | 683,900 | 683,900 | 683,900 | 683,900 | 683,900 | 683,900 |
| 1976 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 1 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 8,700 | 8,700 | 8,700 | 8,700 | 8,700 | 8,700 | 8,700 | 8,700 | 8,700 | 8,700 | 8,700 | 8,700 | 8,700 |
| 1977 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 1,5 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 11,200 | 11,200 | 11,200 | 11,200 | 11,200 | 11,200 | 11,200 | 11,200 | 11,200 | 11,200 | 11,200 | 11,200 | 11,200 |
| 1978 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 2,5 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 16,800 | 16,800 | 16,800 | 16,800 | 16,800 | 16,800 | 16,800 | 16,800 | 16,800 | 16,800 | 16,800 | 16,800 | 16,800 |
| 1979 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 4 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 23,900 | 23,900 | 23,900 | 23,900 | 23,900 | 23,900 | 23,900 | 23,900 | 23,900 | 23,900 | 23,900 | 23,900 | 23,900 |
| 1980 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 6 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 33,700 | 33,700 | 33,700 | 33,700 | 33,700 | 33,700 | 33,700 | 33,700 | 33,700 | 33,700 | 33,700 | 33,700 | 33,700 |
| 1981 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 10 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 |
| 1982 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 16 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 79,800 | 79,800 | 79,800 | 79,800 | 79,800 | 79,800 | 79,800 | 79,800 | 79,800 | 79,800 | 79,800 | 79,800 | 79,800 |
| 1983 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 25 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 123,900 | 123,900 | 123,900 | 123,900 | 123,900 | 123,900 | 123,900 | 123,900 | 123,900 | 123,900 | 123,900 | 123,900 | 123,900 |
| 1984 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 35 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 169,700 | 169,700 | 169,700 | 169,700 | 169,700 | 169,700 | 169,700 | 169,700 | 169,700 | 169,700 | 169,700 | 169,700 | 169,700 |
| 1985 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 50 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 230,400 | 230,400 | 230,400 | 230,400 | 230,400 | 230,400 | 230,400 | 230,400 | 230,400 | 230,400 | 230,400 | 230,400 | 230,400 |
| 1986 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 70 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 326,600 | 326,600 | 326,600 | 326,600 | 326,600 | 326,600 | 326,600 | 326,600 | 326,600 | 326,600 | 326,600 | 326,600 | 326,600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1987 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 95 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 448,800 | 448,800 | 448,800 | 448,800 | 448,800 | 448,800 | 448,800 | 448,800 | 448,800 | 448,800 | 448,800 | 448,800 | 448,800 |
| 1988 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 120 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 585,300 | 585,300 | 585,300 | 585,300 | 585,300 | 585,300 | 585,300 | 585,300 | 585,300 | 585,300 | 585,300 | 585,300 | 585,300 |
| 1989 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 150 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 698,400 | 698,400 | 698,400 | 698,400 | 698,400 | 698,400 | 698,400 | 698,400 | 698,400 | 698,400 | 698,400 | 698,400 | 698,400 |
| 1990 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 185 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 869,600 | 869,600 | 869,600 | 869,600 | 869,600 | 869,600 | 869,600 | 869,600 | 869,600 | 869,600 | 869,600 | 869,600 | 869,600 |
| 1991 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 2x1 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 24,300 | 24,300 | 24,300 | 24,300 | 24,300 | 24,300 | 24,300 | 24,300 | 24,300 | 24,300 | 24,300 | 24,300 | 24,300 |
| 1992 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 2x1,5 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 29,500 | 29,500 | 29,500 | 29,500 | 29,500 | 29,500 | 29,500 | 29,500 | 29,500 | 29,500 | 29,500 | 29,500 | 29,500 |
| 1993 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 2x2,5 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 |
| 1994 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 2x4 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 58,900 | 58,900 | 58,900 | 58,900 | 58,900 | 58,900 | 58,900 | 58,900 | 58,900 | 58,900 | 58,900 | 58,900 | 58,900 |
| 1995 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 2x6 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 80,200 | 80,200 | 80,200 | 80,200 | 80,200 | 80,200 | 80,200 | 80,200 | 80,200 | 80,200 | 80,200 | 80,200 | 80,200 |
| 1996 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 2x10 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 123,000 | 123,000 | 123,000 | 123,000 | 123,000 | 123,000 | 123,000 | 123,000 | 123,000 | 123,000 | 123,000 | 123,000 | 123,000 |
| 1997 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 2x16 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 183,800 | 183,800 | 183,800 | 183,800 | 183,800 | 183,800 | 183,800 | 183,800 | 183,800 | 183,800 | 183,800 | 183,800 | 183,800 |
| 1998 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 2x25 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 275,500 | 275,500 | 275,500 | 275,500 | 275,500 | 275,500 | 275,500 | 275,500 | 275,500 | 275,500 | 275,500 | 275,500 | 275,500 |
| 1999 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 2x35 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 369,700 | 369,700 | 369,700 | 369,700 | 369,700 | 369,700 | 369,700 | 369,700 | 369,700 | 369,700 | 369,700 | 369,700 | 369,700 |
| 2000 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 2x50 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 492,400 | 492,400 | 492,400 | 492,400 | 492,400 | 492,400 | 492,400 | 492,400 | 492,400 | 492,400 | 492,400 | 492,400 | 492,400 |
| 2001 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 2x70 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 688,200 | 688,200 | 688,200 | 688,200 | 688,200 | 688,200 | 688,200 | 688,200 | 688,200 | 688,200 | 688,200 | 688,200 | 688,200 |
| 2002 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 4x1 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 37,700 | 37,700 | 37,700 | 37,700 | 37,700 | 37,700 | 37,700 | 37,700 | 37,700 | 37,700 | 37,700 | 37,700 | 37,700 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2003 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 4x1,5 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 | 48,400 |
| 2004 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 4x2,5 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 68,800 | 68,800 | 68,800 | 68,800 | 68,800 | 68,800 | 68,800 | 68,800 | 68,800 | 68,800 | 68,800 | 68,800 | 68,800 |
| 2005 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 4x4 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 101,100 | 101,100 | 101,100 | 101,100 | 101,100 | 101,100 | 101,100 | 101,100 | 101,100 | 101,100 | 101,100 | 101,100 | 101,100 |
| 2006 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 4x6 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 145,100 | 145,100 | 145,100 | 145,100 | 145,100 | 145,100 | 145,100 | 145,100 | 145,100 | 145,100 | 145,100 | 145,100 | 145,100 |
| 2007 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 4x10 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 223,300 | 223,300 | 223,300 | 223,300 | 223,300 | 223,300 | 223,300 | 223,300 | 223,300 | 223,300 | 223,300 | 223,300 | 223,300 |
| 2008 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 4x16 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 336,400 | 336,400 | 336,400 | 336,400 | 336,400 | 336,400 | 336,400 | 336,400 | 336,400 | 336,400 | 336,400 | 336,400 | 336,400 |
| 2009 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 4x25 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 526,400 | 526,400 | 526,400 | 526,400 | 526,400 | 526,400 | 526,400 | 526,400 | 526,400 | 526,400 | 526,400 | 526,400 | 526,400 |
| 2010 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 4x35 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 712,700 | 712,700 | 712,700 | 712,700 | 712,700 | 712,700 | 712,700 | 712,700 | 712,700 | 712,700 | 712,700 | 712,700 | 712,700 |
| 2011 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 4x50 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 941,600 | 941,600 | 941,600 | 941,600 | 941,600 | 941,600 | 941,600 | 941,600 | 941,600 | 941,600 | 941,600 | 941,600 | 941,600 |
| 2012 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 4x70 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 1,367,100 | 1,367,100 | 1,367,100 | 1,367,100 | 1,367,100 | 1,367,100 | 1,367,100 | 1,367,100 | 1,367,100 | 1,367,100 | 1,367,100 | 1,367,100 | 1,367,100 |
| 2013 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 4x95 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 1,832,600 | 1,832,600 | 1,832,600 | 1,832,600 | 1,832,600 | 1,832,600 | 1,832,600 | 1,832,600 | 1,832,600 | 1,832,600 | 1,832,600 | 1,832,600 | 1,832,600 |
| 2014 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 4x120 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 2,317,600 | 2,317,600 | 2,317,600 | 2,317,600 | 2,317,600 | 2,317,600 | 2,317,600 | 2,317,600 | 2,317,600 | 2,317,600 | 2,317,600 | 2,317,600 | 2,317,600 |
| 2015 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 4x150 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 |
| 2016 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 4x185 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 3,550,300 | 3,550,300 | 3,550,300 | 3,550,300 | 3,550,300 | 3,550,300 | 3,550,300 | 3,550,300 | 3,550,300 | 3,550,300 | 3,550,300 | 3,550,300 | 3,550,300 |
| 2017 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 4x240 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 4,646,900 | 4,646,900 | 4,646,900 | 4,646,900 | 4,646,900 | 4,646,900 | 4,646,900 | 4,646,900 | 4,646,900 | 4,646,900 | 4,646,900 | 4,646,900 | 4,646,900 |
| 2018 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 4x300 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 5,815,600 | 5,815,600 | 5,815,600 | 5,815,600 | 5,815,600 | 5,815,600 | 5,815,600 | 5,815,600 | 5,815,600 | 5,815,600 | 5,815,600 | 5,815,600 | 5,815,600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2019 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x4+1x2.5 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 93,900 | 93,900 | 93,900 | 93,900 | 93,900 | 93,900 | 93,900 | 93,900 | 93,900 | 93,900 | 93,900 | 93,900 | 93,900 |
| 2020 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x6+1x4 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 132,600 | 132,600 | 132,600 | 132,600 | 132,600 | 132,600 | 132,600 | 132,600 | 132,600 | 132,600 | 132,600 | 132,600 | 132,600 |
| 2021 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x10+1x6 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 203,500 | 203,500 | 203,500 | 203,500 | 203,500 | 203,500 | 203,500 | 203,500 | 203,500 | 203,500 | 203,500 | 203,500 | 203,500 |
| 2022 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x16+1x10 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 315,300 | 315,300 | 315,300 | 315,300 | 315,300 | 315,300 | 315,300 | 315,300 | 315,300 | 315,300 | 315,300 | 315,300 | 315,300 |
| 2023 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x25+1x16 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 469,300 | 469,300 | 469,300 | 469,300 | 469,300 | 469,300 | 469,300 | 469,300 | 469,300 | 469,300 | 469,300 | 469,300 | 469,300 |
| 2024 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x35+1x16 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 606,200 | 606,200 | 606,200 | 606,200 | 606,200 | 606,200 | 606,200 | 606,200 | 606,200 | 606,200 | 606,200 | 606,200 | 606,200 |
| 2025 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x35+1x25 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 651,300 | 651,300 | 651,300 | 651,300 | 651,300 | 651,300 | 651,300 | 651,300 | 651,300 | 651,300 | 651,300 | 651,300 | 651,300 |
| 2026 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x50+1x25 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 837,600 | 837,600 | 837,600 | 837,600 | 837,600 | 837,600 | 837,600 | 837,600 | 837,600 | 837,600 | 837,600 | 837,600 | 837,600 |
| 2027 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x50+1x35 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 882,700 | 882,700 | 882,700 | 882,700 | 882,700 | 882,700 | 882,700 | 882,700 | 882,700 | 882,700 | 882,700 | 882,700 | 882,700 |
| 2028 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x70+1x35 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 1,175,600 | 1,175,600 | 1,175,600 | 1,175,600 | 1,175,600 | 1,175,600 | 1,175,600 | 1,175,600 | 1,175,600 | 1,175,600 | 1,175,600 | 1,175,600 | 1,175,600 |
| 2029 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x70+1x50 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 1,235,000 | 1,235,000 | 1,235,000 | 1,235,000 | 1,235,000 | 1,235,000 | 1,235,000 | 1,235,000 | 1,235,000 | 1,235,000 | 1,235,000 | 1,235,000 | 1,235,000 |
| 2030 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x95+1x50 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 1,613,300 | 1,613,300 | 1,613,300 | 1,613,300 | 1,613,300 | 1,613,300 | 1,613,300 | 1,613,300 | 1,613,300 | 1,613,300 | 1,613,300 | 1,613,300 | 1,613,300 |
| 2031 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x95+1x70 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 1,710,700 | 1,710,700 | 1,710,700 | 1,710,700 | 1,710,700 | 1,710,700 | 1,710,700 | 1,710,700 | 1,710,700 | 1,710,700 | 1,710,700 | 1,710,700 | 1,710,700 |
| 2032 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x120+1x70 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 2,131,200 | 2,131,200 | 2,131,200 | 2,131,200 | 2,131,200 | 2,131,200 | 2,131,200 | 2,131,200 | 2,131,200 | 2,131,200 | 2,131,200 | 2,131,200 | 2,131,200 |
| 2033 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x120+1x95 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 2,265,500 | 2,265,500 | 2,265,500 | 2,265,500 | 2,265,500 | 2,265,500 | 2,265,500 | 2,265,500 | 2,265,500 | 2,265,500 | 2,265,500 | 2,265,500 | 2,265,500 |
| 2034 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x150+1x70 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 2,547,600 | 2,547,600 | 2,547,600 | 2,547,600 | 2,547,600 | 2,547,600 | 2,547,600 | 2,547,600 | 2,547,600 | 2,547,600 | 2,547,600 | 2,547,600 | 2,547,600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2035 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x150+1x95 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 2,674,500 | 2,674,500 | 2,674,500 | 2,674,500 | 2,674,500 | 2,674,500 | 2,674,500 | 2,674,500 | 2,674,500 | 2,674,500 | 2,674,500 | 2,674,500 | 2,674,500 |
| 2036 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x185+1x95 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 3,129,400 | 3,129,400 | 3,129,400 | 3,129,400 | 3,129,400 | 3,129,400 | 3,129,400 | 3,129,400 | 3,129,400 | 3,129,400 | 3,129,400 | 3,129,400 | 3,129,400 |
| 2037 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x185+1x120 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 3,341,100 | 3,341,100 | 3,341,100 | 3,341,100 | 3,341,100 | 3,341,100 | 3,341,100 | 3,341,100 | 3,341,100 | 3,341,100 | 3,341,100 | 3,341,100 | 3,341,100 |
| 2038 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x240+1x120 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 4,197,600 | 4,197,600 | 4,197,600 | 4,197,600 | 4,197,600 | 4,197,600 | 4,197,600 | 4,197,600 | 4,197,600 | 4,197,600 | 4,197,600 | 4,197,600 | 4,197,600 |
| 2039 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x240+1x150 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 4,332,600 | 4,332,600 | 4,332,600 | 4,332,600 | 4,332,600 | 4,332,600 | 4,332,600 | 4,332,600 | 4,332,600 | 4,332,600 | 4,332,600 | 4,332,600 | 4,332,600 |
| 2040 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x240+1x185 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 4,514,900 | 4,514,900 | 4,514,900 | 4,514,900 | 4,514,900 | 4,514,900 | 4,514,900 | 4,514,900 | 4,514,900 | 4,514,900 | 4,514,900 | 4,514,900 | 4,514,900 |
| 2041 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x300+1x150 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 5,239,700 | 5,239,700 | 5,239,700 | 5,239,700 | 5,239,700 | 5,239,700 | 5,239,700 | 5,239,700 | 5,239,700 | 5,239,700 | 5,239,700 | 5,239,700 | 5,239,700 |
| 2042 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV - 3x300+1x185 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 5,259,300 | 5,259,300 | 5,259,300 | 5,259,300 | 5,259,300 | 5,259,300 | 5,259,300 | 5,259,300 | 5,259,300 | 5,259,300 | 5,259,300 | 5,259,300 | 5,259,300 |
| 2043 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DATA - 95 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 510,800 | 510,800 | 510,800 | 510,800 | 510,800 | 510,800 | 510,800 | 510,800 | 510,800 | 510,800 | 510,800 | 510,800 | 510,800 |
| 2044 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DATA - 120 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 650,900 | 650,900 | 650,900 | 650,900 | 650,900 | 650,900 | 650,900 | 650,900 | 650,900 | 650,900 | 650,900 | 650,900 | 650,900 |
| 2045 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DATA - 150 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 772,500 | 772,500 | 772,500 | 772,500 | 772,500 | 772,500 | 772,500 | 772,500 | 772,500 | 772,500 | 772,500 | 772,500 | 772,500 |
| 2046 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DATA - 185 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 951,100 | 951,100 | 951,100 | 951,100 | 951,100 | 951,100 | 951,100 | 951,100 | 951,100 | 951,100 | 951,100 | 951,100 | 951,100 |
| 2047 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DATA - 240 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 1,228,800 | 1,228,800 | 1,228,800 | 1,228,800 | 1,228,800 | 1,228,800 | 1,228,800 | 1,228,800 | 1,228,800 | 1,228,800 | 1,228,800 | 1,228,800 | 1,228,800 |
| 2048 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DATA - 300 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 1,528,800 | 1,528,800 | 1,528,800 | 1,528,800 | 1,528,800 | 1,528,800 | 1,528,800 | 1,528,800 | 1,528,800 | 1,528,800 | 1,528,800 | 1,528,800 | 1,528,800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2049 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 2x4 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 84,500 | 84,500 | 84,500 | 84,500 | 84,500 | 84,500 | 84,500 | 84,500 | 84,500 | 84,500 | 84,500 | 84,500 | 84,500 |
| 2050 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 2x6 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 108,900 | 108,900 | 108,900 | 108,900 | 108,900 | 108,900 | 108,900 | 108,900 | 108,900 | 108,900 | 108,900 | 108,900 | 108,900 |
| 2051 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 2x10 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 146,900 | 146,900 | 146,900 | 146,900 | 146,900 | 146,900 | 146,900 | 146,900 | 146,900 | 146,900 | 146,900 | 146,900 | 146,900 |
| 2052 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 2x16 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 | 212,000 |
| 2053 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 2x25 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 310,300 | 310,300 | 310,300 | 310,300 | 310,300 | 310,300 | 310,300 | 310,300 | 310,300 | 310,300 | 310,300 | 310,300 | 310,300 |
| 2054 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 2x35 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 408,900 | 408,900 | 408,900 | 408,900 | 408,900 | 408,900 | 408,900 | 408,900 | 408,900 | 408,900 | 408,900 | 408,900 | 408,900 |
| 2055 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 2x50 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 533,000 | 533,000 | 533,000 | 533,000 | 533,000 | 533,000 | 533,000 | 533,000 | 533,000 | 533,000 | 533,000 | 533,000 | 533,000 |
| 2056 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 4x4 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 131,300 | 131,300 | 131,300 | 131,300 | 131,300 | 131,300 | 131,300 | 131,300 | 131,300 | 131,300 | 131,300 | 131,300 | 131,300 |
| 2057 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 4x6 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 168,500 | 168,500 | 168,500 | 168,500 | 168,500 | 168,500 | 168,500 | 168,500 | 168,500 | 168,500 | 168,500 | 168,500 | 168,500 |
| 2058 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 4x10 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 254,400 | 254,400 | 254,400 | 254,400 | 254,400 | 254,400 | 254,400 | 254,400 | 254,400 | 254,400 | 254,400 | 254,400 | 254,400 |
| 2059 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 4x16 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 369,700 | 369,700 | 369,700 | 369,700 | 369,700 | 369,700 | 369,700 | 369,700 | 369,700 | 369,700 | 369,700 | 369,700 | 369,700 |
| 2060 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 4x25 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 550,900 | 550,900 | 550,900 | 550,900 | 550,900 | 550,900 | 550,900 | 550,900 | 550,900 | 550,900 | 550,900 | 550,900 | 550,900 |
| 2061 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 4x35 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 739,300 | 739,300 | 739,300 | 739,300 | 739,300 | 739,300 | 739,300 | 739,300 | 739,300 | 739,300 | 739,300 | 739,300 | 739,300 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2062 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 4x50 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 995,200 | 995,200 | 995,200 | 995,200 | 995,200 | 995,200 | 995,200 | 995,200 | 995,200 | 995,200 | 995,200 | 995,200 | 995,200 |
| 2063 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 4x70 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 1,394,800 | 1,394,800 | 1,394,800 | 1,394,800 | 1,394,800 | 1,394,800 | 1,394,800 | 1,394,800 | 1,394,800 | 1,394,800 | 1,394,800 | 1,394,800 | 1,394,800 |
| 2064 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 4x95 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 1,951,300 | 1,951,300 | 1,951,300 | 1,951,300 | 1,951,300 | 1,951,300 | 1,951,300 | 1,951,300 | 1,951,300 | 1,951,300 | 1,951,300 | 1,951,300 | 1,951,300 |
| 2065 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 4x120 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 2,528,800 | 2,528,800 | 2,528,800 | 2,528,800 | 2,528,800 | 2,528,800 | 2,528,800 | 2,528,800 | 2,528,800 | 2,528,800 | 2,528,800 | 2,528,800 | 2,528,800 |
| 2066 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 4x150 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 3,010,400 | 3,010,400 | 3,010,400 | 3,010,400 | 3,010,400 | 3,010,400 | 3,010,400 | 3,010,400 | 3,010,400 | 3,010,400 | 3,010,400 | 3,010,400 | 3,010,400 |
| 2067 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 4x185 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 3,729,300 | 3,729,300 | 3,729,300 | 3,729,300 | 3,729,300 | 3,729,300 | 3,729,300 | 3,729,300 | 3,729,300 | 3,729,300 | 3,729,300 | 3,729,300 | 3,729,300 |
| 2068 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 4x240 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 4,861,200 | 4,861,200 | 4,861,200 | 4,861,200 | 4,861,200 | 4,861,200 | 4,861,200 | 4,861,200 | 4,861,200 | 4,861,200 | 4,861,200 | 4,861,200 | 4,861,200 |
| 2069 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 4x300 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 6,064,400 | 6,064,400 | 6,064,400 | 6,064,400 | 6,064,400 | 6,064,400 | 6,064,400 | 6,064,400 | 6,064,400 | 6,064,400 | 6,064,400 | 6,064,400 | 6,064,400 |
| 2070 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x4+1x2.5 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 123,500 | 123,500 | 123,500 | 123,500 | 123,500 | 123,500 | 123,500 | 123,500 | 123,500 | 123,500 | 123,500 | 123,500 | 123,500 |
| 2071 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x6+1x4 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 158,500 | 158,500 | 158,500 | 158,500 | 158,500 | 158,500 | 158,500 | 158,500 | 158,500 | 158,500 | 158,500 | 158,500 | 158,500 |
| 2072 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x10+1x6 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 233,400 | 233,400 | 233,400 | 233,400 | 233,400 | 233,400 | 233,400 | 233,400 | 233,400 | 233,400 | 233,400 | 233,400 | 233,400 |
| 2073 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x16+1x10 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 348,800 | 348,800 | 348,800 | 348,800 | 348,800 | 348,800 | 348,800 | 348,800 | 348,800 | 348,800 | 348,800 | 348,800 | 348,800 |
| 2074 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x25+1x16 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 504,900 | 504,900 | 504,900 | 504,900 | 504,900 | 504,900 | 504,900 | 504,900 | 504,900 | 504,900 | 504,900 | 504,900 | 504,900 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2075 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x35+1x16 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 646,500 | 646,500 | 646,500 | 646,500 | 646,500 | 646,500 | 646,500 | 646,500 | 646,500 | 646,500 | 646,500 | 646,500 | 646,500 |
| 2076 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x35+1x25 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 691,900 | 691,900 | 691,900 | 691,900 | 691,900 | 691,900 | 691,900 | 691,900 | 691,900 | 691,900 | 691,900 | 691,900 | 691,900 |
| 2077 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x50+1x25 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 886,200 | 886,200 | 886,200 | 886,200 | 886,200 | 886,200 | 886,200 | 886,200 | 886,200 | 886,200 | 886,200 | 886,200 | 886,200 |
| 2078 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x50+1x35 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 933,800 | 933,800 | 933,800 | 933,800 | 933,800 | 933,800 | 933,800 | 933,800 | 933,800 | 933,800 | 933,800 | 933,800 | 933,800 |
| 2079 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x70+1x35 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 1,234,100 | 1,234,100 | 1,234,100 | 1,234,100 | 1,234,100 | 1,234,100 | 1,234,100 | 1,234,100 | 1,234,100 | 1,234,100 | 1,234,100 | 1,234,100 | 1,234,100 |
| 2080 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x70+1x50 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 1,293,500 | 1,293,500 | 1,293,500 | 1,293,500 | 1,293,500 | 1,293,500 | 1,293,500 | 1,293,500 | 1,293,500 | 1,293,500 | 1,293,500 | 1,293,500 | 1,293,500 |
| 2081 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x95+1x50 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 1,721,300 | 1,721,300 | 1,721,300 | 1,721,300 | 1,721,300 | 1,721,300 | 1,721,300 | 1,721,300 | 1,721,300 | 1,721,300 | 1,721,300 | 1,721,300 | 1,721,300 |
| 2082 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x95+1x70 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 1,823,400 | 1,823,400 | 1,823,400 | 1,823,400 | 1,823,400 | 1,823,400 | 1,823,400 | 1,823,400 | 1,823,400 | 1,823,400 | 1,823,400 | 1,823,400 | 1,823,400 |
| 2083 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x120+1x70 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 2,262,400 | 2,262,400 | 2,262,400 | 2,262,400 | 2,262,400 | 2,262,400 | 2,262,400 | 2,262,400 | 2,262,400 | 2,262,400 | 2,262,400 | 2,262,400 | 2,262,400 |
| 2084 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x120+1x95 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 2,390,400 | 2,390,400 | 2,390,400 | 2,390,400 | 2,390,400 | 2,390,400 | 2,390,400 | 2,390,400 | 2,390,400 | 2,390,400 | 2,390,400 | 2,390,400 | 2,390,400 |
| 2085 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x150+1x95 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 2,826,200 | 2,826,200 | 2,826,200 | 2,826,200 | 2,826,200 | 2,826,200 | 2,826,200 | 2,826,200 | 2,826,200 | 2,826,200 | 2,826,200 | 2,826,200 | 2,826,200 |
| 2086 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x150+1x120 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 2,866,800 | 2,866,800 | 2,866,800 | 2,866,800 | 2,866,800 | 2,866,800 | 2,866,800 | 2,866,800 | 2,866,800 | 2,866,800 | 2,866,800 | 2,866,800 | 2,866,800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2087 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x185+1x120 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 3,516,600 | 3,516,600 | 3,516,600 | 3,516,600 | 3,516,600 | 3,516,600 | 3,516,600 | 3,516,600 | 3,516,600 | 3,516,600 | 3,516,600 | 3,516,600 | 3,516,600 |
| 2088 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x185+1x150 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 3,644,300 | 3,644,300 | 3,644,300 | 3,644,300 | 3,644,300 | 3,644,300 | 3,644,300 | 3,644,300 | 3,644,300 | 3,644,300 | 3,644,300 | 3,644,300 | 3,644,300 |
| 2089 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x240+1x150 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 4,633,600 | 4,633,600 | 4,633,600 | 4,633,600 | 4,633,600 | 4,633,600 | 4,633,600 | 4,633,600 | 4,633,600 | 4,633,600 | 4,633,600 | 4,633,600 | 4,633,600 |
| 2090 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x240+1x185 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 4,724,600 | 4,724,600 | 4,724,600 | 4,724,600 | 4,724,600 | 4,724,600 | 4,724,600 | 4,724,600 | 4,724,600 | 4,724,600 | 4,724,600 | 4,724,600 | 4,724,600 |
| 2091 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x300+1x185 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 5,487,700 | 5,487,700 | 5,487,700 | 5,487,700 | 5,487,700 | 5,487,700 | 5,487,700 | 5,487,700 | 5,487,700 | 5,487,700 | 5,487,700 | 5,487,700 | 5,487,700 |
| 2092 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CXV/DSTA - 3x300+1x240 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 5,799,800 | 5,799,800 | 5,799,800 | 5,799,800 | 5,799,800 | 5,799,800 | 5,799,800 | 5,799,800 | 5,799,800 | 5,799,800 | 5,799,800 | 5,799,800 | 5,799,800 |
| 2093 | Vật tư nghành điện | Cáp điều khiển có màn chắn nhiễu 0.6/1KV - Việt Thái (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV/SC- 12x1,5 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 139,500 | 139,500 | 139,500 | 139,500 | 139,500 | 139,500 | 139,500 | 139,500 | 139,500 | 139,500 | 139,500 | 139,500 | 139,500 |
| 2094 | Vật tư nghành điện | Cáp điều khiển có màn chắn nhiễu 0.6/1KV - Việt Thái (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV/SC- 12x2,5 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 200,300 | 200,300 | 200,300 | 200,300 | 200,300 | 200,300 | 200,300 | 200,300 | 200,300 | 200,300 | 200,300 | 200,300 | 200,300 |
| 2095 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-2 | CXV/SE/DSTA - 3x25 - 12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 898,400 | 898,400 | 898,400 | 898,400 | 898,400 | 898,400 | 898,400 | 898,400 | 898,400 | 898,400 | 898,400 | 898,400 | 898,400 |
| 2096 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-2 | CXV/SE/DSTA - 3x35 - 12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 1,070,400 | 1,070,400 | 1,070,400 | 1,070,400 | 1,070,400 | 1,070,400 | 1,070,400 | 1,070,400 | 1,070,400 | 1,070,400 | 1,070,400 | 1,070,400 | 1,070,400 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2097 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-2 | CXV/SE/DSTA - 3x50 - 12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 1,294,000 | 1,294,000 | 1,294,000 | 1,294,000 | 1,294,000 | 1,294,000 | 1,294,000 | 1,294,000 | 1,294,000 | 1,294,000 | 1,294,000 | 1,294,000 | 1,294,000 |
| 2098 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-2 | CXV/SE/DSTA - 3x70 - 12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 1,649,200 | 1,649,200 | 1,649,200 | 1,649,200 | 1,649,200 | 1,649,200 | 1,649,200 | 1,649,200 | 1,649,200 | 1,649,200 | 1,649,200 | 1,649,200 | 1,649,200 |
| 2099 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-2 | CXV/SE/DSTA - 3x95 - 12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 2,072,700 | 2,072,700 | 2,072,700 | 2,072,700 | 2,072,700 | 2,072,700 | 2,072,700 | 2,072,700 | 2,072,700 | 2,072,700 | 2,072,700 | 2,072,700 | 2,072,700 |
| 2100 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-2 | CXV/SE/DSTA - 3x120 - 12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 2,451,200 | 2,451,200 | 2,451,200 | 2,451,200 | 2,451,200 | 2,451,200 | 2,451,200 | 2,451,200 | 2,451,200 | 2,451,200 | 2,451,200 | 2,451,200 | 2,451,200 |
| 2101 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-2 | CXV/SE/DSTA - 3x150 - 12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 3,046,000 | 3,046,000 | 3,046,000 | 3,046,000 | 3,046,000 | 3,046,000 | 3,046,000 | 3,046,000 | 3,046,000 | 3,046,000 | 3,046,000 | 3,046,000 | 3,046,000 |
| 2102 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-2 | CXV/SE/DSTA - 3x185 - 12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 3,459,300 | 3,459,300 | 3,459,300 | 3,459,300 | 3,459,300 | 3,459,300 | 3,459,300 | 3,459,300 | 3,459,300 | 3,459,300 | 3,459,300 | 3,459,300 | 3,459,300 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2103 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-2 | CXV/SE/DSTA - 3x240 - 12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 4,470,200 | 4,470,200 | 4,470,200 | 4,470,200 | 4,470,200 | 4,470,200 | 4,470,200 | 4,470,200 | 4,470,200 | 4,470,200 | 4,470,200 | 4,470,200 | 4,470,200 |
| 2104 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-2 | CXV/SE/DSTA - 3x300 - 12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 5,307,500 | 5,307,500 | 5,307,500 | 5,307,500 | 5,307,500 | 5,307,500 | 5,307,500 | 5,307,500 | 5,307,500 | 5,307,500 | 5,307,500 | 5,307,500 | 5,307,500 |
| 2105 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-2 | CXV/SE/DSTA - 3x400 - 12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 6,569,800 | 6,569,800 | 6,569,800 | 6,569,800 | 6,569,800 | 6,569,800 | 6,569,800 | 6,569,800 | 6,569,800 | 6,569,800 | 6,569,800 | 6,569,800 | 6,569,800 |
| 2106 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-2 | CXV/SE/SWA - 3x25 - 12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 1,063,900 | 1,063,900 | 1,063,900 | 1,063,900 | 1,063,900 | 1,063,900 | 1,063,900 | 1,063,900 | 1,063,900 | 1,063,900 | 1,063,900 | 1,063,900 | 1,063,900 |
| 2107 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-2 | CXV/SE/SWA - 3x35 - 12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 1,231,900 | 1,231,900 | 1,231,900 | 1,231,900 | 1,231,900 | 1,231,900 | 1,231,900 | 1,231,900 | 1,231,900 | 1,231,900 | 1,231,900 | 1,231,900 | 1,231,900 |
| 2108 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-2 | CXV/SE/SWA - 3x50 - 12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 1,449,400 | 1,449,400 | 1,449,400 | 1,449,400 | 1,449,400 | 1,449,400 | 1,449,400 | 1,449,400 | 1,449,400 | 1,449,400 | 1,449,400 | 1,449,400 | 1,449,400 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2109 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-2 | CXV/SE/SWA - 3x70 - 12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 1,786,300 | 1,786,300 | 1,786,300 | 1,786,300 | 1,786,300 | 1,786,300 | 1,786,300 | 1,786,300 | 1,786,300 | 1,786,300 | 1,786,300 | 1,786,300 | 1,786,300 |
| 2110 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-2 | CXV/SE/SWA - 3x95 - 12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 2,287,100 | 2,287,100 | 2,287,100 | 2,287,100 | 2,287,100 | 2,287,100 | 2,287,100 | 2,287,100 | 2,287,100 | 2,287,100 | 2,287,100 | 2,287,100 | 2,287,100 |
| 2111 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-2 | CXV/SE/SWA - 3x120 - 12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 2,740,900 | 2,740,900 | 2,740,900 | 2,740,900 | 2,740,900 | 2,740,900 | 2,740,900 | 2,740,900 | 2,740,900 | 2,740,900 | 2,740,900 | 2,740,900 | 2,740,900 |
| 2112 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-2 | CXV/SE/SWA - 3x150 - 12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 3,319,200 | 3,319,200 | 3,319,200 | 3,319,200 | 3,319,200 | 3,319,200 | 3,319,200 | 3,319,200 | 3,319,200 | 3,319,200 | 3,319,200 | 3,319,200 | 3,319,200 |
| 2113 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-2 | CXV/SE/SWA - 3x185 - 12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 3,781,300 | 3,781,300 | 3,781,300 | 3,781,300 | 3,781,300 | 3,781,300 | 3,781,300 | 3,781,300 | 3,781,300 | 3,781,300 | 3,781,300 | 3,781,300 | 3,781,300 |
| 2114 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-2 | CXV/SE/SWA - 3x240 - 12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 4,714,200 | 4,714,200 | 4,714,200 | 4,714,200 | 4,714,200 | 4,714,200 | 4,714,200 | 4,714,200 | 4,714,200 | 4,714,200 | 4,714,200 | 4,714,200 | 4,714,200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2115 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-2 | CXV/SE/SWA - 3x300 - 12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 5,592,900 | 5,592,900 | 5,592,900 | 5,592,900 | 5,592,900 | 5,592,900 | 5,592,900 | 5,592,900 | 5,592,900 | 5,592,900 | 5,592,900 | 5,592,900 | 5,592,900 |
| 2116 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60502-2 | CXV/SE/SWA - 3x400 - 12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 6,549,900 | 6,549,900 | 6,549,900 | 6,549,900 | 6,549,900 | 6,549,900 | 6,549,900 | 6,549,900 | 6,549,900 | 6,549,900 | 6,549,900 | 6,549,900 | 6,549,900 |
| 2117 | Vật tư nghành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái ( 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560-1 | LV - ABC 2x10 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 15,500 | 15,500 | 15,500 | 15,500 | 15,500 | 15,500 | 15,500 | 15,500 | 15,500 | 15,500 | 15,500 | 15,500 | 15,500 |
| 2118 | Vật tư nghành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái ( 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560-1 | LV - ABC 2x11 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 16,900 | 16,900 | 16,900 | 16,900 | 16,900 | 16,900 | 16,900 | 16,900 | 16,900 | 16,900 | 16,900 | 16,900 | 16,900 |
| 2119 | Vật tư nghành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái ( 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560-1 | LV - ABC 2x16 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 |
| 2120 | Vật tư nghành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái ( 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560-1 | LV - ABC 2x25 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 29,100 | 29,100 | 29,100 | 29,100 | 29,100 | 29,100 | 29,100 | 29,100 | 29,100 | 29,100 | 29,100 | 29,100 | 29,100 |
| 2121 | Vật tư nghành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái ( 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560-1 | LV - ABC 2x35 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 37,200 | 37,200 | 37,200 | 37,200 | 37,200 | 37,200 | 37,200 | 37,200 | 37,200 | 37,200 | 37,200 | 37,200 | 37,200 |
| 2122 | Vật tư nghành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái ( 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560-1 | LV - ABC 2x50 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 54,300 | 54,300 | 54,300 | 54,300 | 54,300 | 54,300 | 54,300 | 54,300 | 54,300 | 54,300 | 54,300 | 54,300 | 54,300 |
| 2123 | Vật tư nghành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái ( 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560-1 | LV - ABC 2x70 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 71,500 | 71,500 | 71,500 | 71,500 | 71,500 | 71,500 | 71,500 | 71,500 | 71,500 | 71,500 | 71,500 | 71,500 | 71,500 |
| 2124 | Vật tư nghành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái ( 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560-1 | LV - ABC 2x95 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 91,900 | 91,900 | 91,900 | 91,900 | 91,900 | 91,900 | 91,900 | 91,900 | 91,900 | 91,900 | 91,900 | 91,900 | 91,900 |
| 2125 | Vật tư nghành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái ( 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560-1 | LV - ABC 4x16 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 41,900 | 41,900 | 41,900 | 41,900 | 41,900 | 41,900 | 41,900 | 41,900 | 41,900 | 41,900 | 41,900 | 41,900 | 41,900 |
| 2126 | Vật tư nghành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái ( 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560-1 | LV - ABC 4x25 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 56,000 | 56,000 | 56,000 | 56,000 | 56,000 | 56,000 | 56,000 | 56,000 | 56,000 | 56,000 | 56,000 | 56,000 | 56,000 |
| 2127 | Vật tư nghành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái ( 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560-1 | LV - ABC 4x35 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 71,800 | 71,800 | 71,800 | 71,800 | 71,800 | 71,800 | 71,800 | 71,800 | 71,800 | 71,800 | 71,800 | 71,800 | 71,800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2128 | Vật tư nghành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái ( 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560-1 | LV - ABC 4x50 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 97,400 | 97,400 | 97,400 | 97,400 | 97,400 | 97,400 | 97,400 | 97,400 | 97,400 | 97,400 | 97,400 | 97,400 | 97,400 |
| 2129 | Vật tư nghành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái ( 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560-1 | LV - ABC 4x70 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 136,100 | 136,100 | 136,100 | 136,100 | 136,100 | 136,100 | 136,100 | 136,100 | 136,100 | 136,100 | 136,100 | 136,100 | 136,100 |
| 2130 | Vật tư nghành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái ( 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560-1 | LV - ABC 4x95 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 179,700 | 179,700 | 179,700 | 179,700 | 179,700 | 179,700 | 179,700 | 179,700 | 179,700 | 179,700 | 179,700 | 179,700 | 179,700 |
| 2131 | Vật tư nghành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái ( 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560-1 | LV - ABC 4x120 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 227,500 | 227,500 | 227,500 | 227,500 | 227,500 | 227,500 | 227,500 | 227,500 | 227,500 | 227,500 | 227,500 | 227,500 | 227,500 |
| 2132 | Vật tư nghành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái ( 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560-1 | LV - ABC 4x150 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 274,400 | 274,400 | 274,400 | 274,400 | 274,400 | 274,400 | 274,400 | 274,400 | 274,400 | 274,400 | 274,400 | 274,400 | 274,400 |
| 2133 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1KV ( 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | AXV/DSTA - 2x16 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 68,600 | 68,600 | 68,600 | 68,600 | 68,600 | 68,600 | 68,600 | 68,600 | 68,600 | 68,600 | 68,600 | 68,600 | 68,600 |
| 2134 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1KV ( 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | AXV/DSTA - 2x25 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 87,200 | 87,200 | 87,200 | 87,200 | 87,200 | 87,200 | 87,200 | 87,200 | 87,200 | 87,200 | 87,200 | 87,200 | 87,200 |
| 2135 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1KV ( 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | AXV/DSTA - 2x35 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 102,200 | 102,200 | 102,200 | 102,200 | 102,200 | 102,200 | 102,200 | 102,200 | 102,200 | 102,200 | 102,200 | 102,200 | 102,200 |
| 2136 | Vật tư nghành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1KV ( 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | AXV/DSTA - 2x50 - 0.6/1 KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 120,800 | 120,800 | 120,800 | 120,800 | 120,800 | 120,800 | 120,800 | 120,800 | 120,800 | 120,800 | 120,800 | 120,800 | 120,800 |
| 2137 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2 | AXV/WBC - 70-12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 100,900 | 100,900 | 100,900 | 100,900 | 100,900 | 100,900 | 100,900 | 100,900 | 100,900 | 100,900 | 100,900 | 100,900 | 100,900 |
| 2138 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2 | AXV/WBC - 95-12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 119,200 | 119,200 | 119,200 | 119,200 | 119,200 | 119,200 | 119,200 | 119,200 | 119,200 | 119,200 | 119,200 | 119,200 | 119,200 |
| 2139 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2 | AXV/WBC - 120-12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 137,300 | 137,300 | 137,300 | 137,300 | 137,300 | 137,300 | 137,300 | 137,300 | 137,300 | 137,300 | 137,300 | 137,300 | 137,300 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2140 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2 | AXV/WBC - 150-12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 154,200 | 154,200 | 154,200 | 154,200 | 154,200 | 154,200 | 154,200 | 154,200 | 154,200 | 154,200 | 154,200 | 154,200 | 154,200 |
| 2141 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2 | AXV/WBC - 185-12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 179,000 | 179,000 | 179,000 | 179,000 | 179,000 | 179,000 | 179,000 | 179,000 | 179,000 | 179,000 | 179,000 | 179,000 | 179,000 |
| 2142 | Vật tư nghành điện | Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2 | AXV/WBC - 240-12,7/22 (24) KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 214,100 | 214,100 | 214,100 | 214,100 | 214,100 | 214,100 | 214,100 | 214,100 | 214,100 | 214,100 | 214,100 | 214,100 | 214,100 |
| 2143 | Vật tư nghành điện | dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR | m | TCVN 5064 | ACSR 50/8 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 23,800 | 23,800 | 23,800 | 23,800 | 23,800 | 23,800 | 23,800 | 23,800 | 23,800 | 23,800 | 23,800 | 23,800 | 23,800 |
| 2144 | Vật tư nghành điện | dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR | m | TCVN 5064 | ACSR 70/11 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 |
| 2145 | Vật tư nghành điện | dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR | m | TCVN 5064 | ACSR 95/16 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 46,200 | 46,200 | 46,200 | 46,200 | 46,200 | 46,200 | 46,200 | 46,200 | 46,200 | 46,200 | 46,200 | 46,200 | 46,200 |
| 2146 | Vật tư nghành điện | dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR | m | TCVN 5064 | ACSR 120/19 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 61,000 | 61,000 | 61,000 | 61,000 | 61,000 | 61,000 | 61,000 | 61,000 | 61,000 | 61,000 | 61,000 | 61,000 | 61,000 |
| 2147 | Vật tư nghành điện | dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR | m | TCVN 5064 | ACSR 120/27 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 60,800 | 60,800 | 60,800 | 60,800 | 60,800 | 60,800 | 60,800 | 60,800 | 60,800 | 60,800 | 60,800 | 60,800 | 60,800 |
| 2148 | Vật tư nghành điện | dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR | m | TCVN 5064 | ACSR 150/19 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 71,600 | 71,600 | 71,600 | 71,600 | 71,600 | 71,600 | 71,600 | 71,600 | 71,600 | 71,600 | 71,600 | 71,600 | 71,600 |
| 2149 | Vật tư nghành điện | dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR | m | TCVN 5064 | ACSR 150/24 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 72,900 | 72,900 | 72,900 | 72,900 | 72,900 | 72,900 | 72,900 | 72,900 | 72,900 | 72,900 | 72,900 | 72,900 | 72,900 |
| 2150 | Vật tư nghành điện | dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR | m | TCVN 5064 | ACSR 185/24 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 87,900 | 87,900 | 87,900 | 87,900 | 87,900 | 87,900 | 87,900 | 87,900 | 87,900 | 87,900 | 87,900 | 87,900 | 87,900 |
| 2151 | Vật tư nghành điện | dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR | m | TCVN 5064 | ACSR 185/29 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 88,400 | 88,400 | 88,400 | 88,400 | 88,400 | 88,400 | 88,400 | 88,400 | 88,400 | 88,400 | 88,400 | 88,400 | 88,400 |
| 2152 | Vật tư nghành điện | dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR | m | TCVN 5064 | ACSR 240/32 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 115,100 | 115,100 | 115,100 | 115,100 | 115,100 | 115,100 | 115,100 | 115,100 | 115,100 | 115,100 | 115,100 | 115,100 | 115,100 |
| 2153 | Vật tư nghành điện | dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR | m | TCVN 5064 | ACSR 240/39 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 115,600 | 115,600 | 115,600 | 115,600 | 115,600 | 115,600 | 115,600 | 115,600 | 115,600 | 115,600 | 115,600 | 115,600 | 115,600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2154 | Vật tư nghành điện | Cáp đồng trần : C | m | | C-10 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 45,100 | 45,100 | 45,100 | 45,100 | 45,100 | 45,100 | 45,100 | 45,100 | 45,100 | 45,100 | 45,100 | 45,100 | 45,100 |
| 2155 | Vật tư nghành điện | Cáp đồng trần : C | m | | C-16 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 71,000 | 71,000 | 71,000 | 71,000 | 71,000 | 71,000 | 71,000 | 71,000 | 71,000 | 71,000 | 71,000 | 71,000 | 71,000 |
| 2156 | Vật tư nghành điện | Cáp đồng trần : C | m | | C-25 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 111,000 | 111,000 | 111,000 | 111,000 | 111,000 | 111,000 | 111,000 | 111,000 | 111,000 | 111,000 | 111,000 | 111,000 | 111,000 |
| 2157 | Vật tư nghành điện | Cáp đồng trần : C | m | | C-35 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 155,700 | 155,700 | 155,700 | 155,700 | 155,700 | 155,700 | 155,700 | 155,700 | 155,700 | 155,700 | 155,700 | 155,700 | 155,700 |
| 2158 | Vật tư nghành điện | Cáp đồng trần : C | m | | C-50 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 224,900 | 224,900 | 224,900 | 224,900 | 224,900 | 224,900 | 224,900 | 224,900 | 224,900 | 224,900 | 224,900 | 224,900 | 224,900 |
| 2159 | Vật tư nghành điện | Cáp đồng trần : C | m | | C-70 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 311,100 | 311,100 | 311,100 | 311,100 | 311,100 | 311,100 | 311,100 | 311,100 | 311,100 | 311,100 | 311,100 | 311,100 | 311,100 |
| 2160 | Vật tư nghành điện | Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP | m | TCVN 5064 | ACKP - 35/6,2 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 19,000 | 19,000 | 19,000 | 19,000 | 19,000 | 19,000 | 19,000 | 19,000 | 19,000 | 19,000 | 19,000 | 19,000 | 19,000 |
| 2161 | Vật tư nghành điện | Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP | m | TCVN 5064 | ACKP - 50/8 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 24,300 | 24,300 | 24,300 | 24,300 | 24,300 | 24,300 | 24,300 | 24,300 | 24,300 | 24,300 | 24,300 | 24,300 | 24,300 |
| 2162 | Vật tư nghành điện | Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP | m | TCVN 5064 | ACKP - 70/11 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 |
| 2163 | Vật tư nghành điện | Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP | m | TCVN 5064 | ACKP - 95/16 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 47,200 | 47,200 | 47,200 | 47,200 | 47,200 | 47,200 | 47,200 | 47,200 | 47,200 | 47,200 | 47,200 | 47,200 | 47,200 |
| 2164 | Vật tư nghành điện | Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP | m | TCVN 5064 | ACKP - 120/19 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 64,400 | 64,400 | 64,400 | 64,400 | 64,400 | 64,400 | 64,400 | 64,400 | 64,400 | 64,400 | 64,400 | 64,400 | 64,400 |
| 2165 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP | m | TCVN 5064 | ACKP - 150/19 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 74,500 | 74,500 | 74,500 | 74,500 | 74,500 | 74,500 | 74,500 | 74,500 | 74,500 | 74,500 | 74,500 | 74,500 | 74,500 |
| 2166 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP | m | TCVN 5064 | ACKP - 150/24 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 78,100 | 78,100 | 78,100 | 78,100 | 78,100 | 78,100 | 78,100 | 78,100 | 78,100 | 78,100 | 78,100 | 78,100 | 78,100 |
| 2167 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP | m | TCVN 5064 | ACKP - 185/24 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 |
| 2168 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP | m | TCVN 5064 | ACKP - 185/29 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 |
| 2169 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP | m | TCVN 5064 | ACKP - 240/32 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 122,300 | 122,300 | 122,300 | 122,300 | 122,300 | 122,300 | 122,300 | 122,300 | 122,300 | 122,300 | 122,300 | 122,300 | 122,300 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2170 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP | m | TCVN 5064 | ACKP - 240/39 | Công ty CP dây cáp điện Việt Thái | Việt Nam | | Giao tại hiện trường công trình | Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái | 123,500 | 123,500 | 123,500 | 123,500 | 123,500 | 123,500 | 123,500 | 123,500 | 123,500 | 123,500 | 123,500 | 123,500 | 123,500 |
| 2171 | Vật tư ngành điện | Dây và cáp điện | ống | Không có thông tin | - Ống luồn tròn F16 dài 2,9m | Công ty dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 22,000 | 22,000 | 22,000 | 22,000 | 22,000 | 22,000 | 22,000 | 22,000 | 22,000 | 22,000 | 22,000 | 22,000 | 22,000 |
| 2172 | Vật tư ngành điện | Dây và cáp điện | ống | Không có thông tin | - Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H | Công ty dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 26,000 | 26,000 | 26,000 | 26,000 | 26,000 | 26,000 | 26,000 | 26,000 | 26,000 | 26,000 | 26,000 | 26,000 | 26,000 |
| 2173 | Vật tư ngành điện | Dây và cáp điện | cuộn | Không có thông tin | - Ống luồn đàn hồi CAF-16 | Công ty dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 210,000 | 210,000 | 210,000 | 210,000 | 210,000 | 210,000 | 210,000 | 210,000 | 210,000 | 210,000 | 210,000 | 210,000 | 210,000 |
| 2174 | Vật tư ngành điện | Dây và cáp điện | cuộn | Không có thông tin | - Ống luồn đàn hồi CAF-20 | Công ty dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường | 292,000 | 292,000 | 292,000 | 292,000 | 292,000 | 292,000 | 292,000 | 292,000 | 292,000 | 292,000 | 292,000 | 292,000 | 292,000 |
| 2175 | Vật tư ngành điện | Quạt điện | cái | Không có thông tin | QTT-300EĐ Điện cơ Thống Nhất | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường | 327,000 | 327,000 | 327,000 | 327,000 | 327,000 | 327,000 | 327,000 | 327,000 | 327,000 | 327,000 | 327,000 | 327,000 | 327,000 |
| 2176 | Vật tư ngành điện | Quạt điện | cái | Không có thông tin | QTT-300EĐ 2 dây Điện cơ Thống Nhất | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường | 364,000 | 364,000 | 364,000 | 364,000 | 364,000 | 364,000 | 364,000 | 364,000 | 364,000 | 364,000 | 364,000 | 364,000 | 364,000 |
| 2177 | Vật tư ngành điện | Quạt điện | cái | Không có thông tin | QTT-400XHĐ có điều khiển Điện cơ Thống Nhất | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 |
| 2178 | Vật tư ngành điện | Quạt điện | cái | Không có thông tin | QTT-V2D 2 dây giật Điện cơ 91 | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường | 345,000 | 345,000 | 345,000 | 345,000 | 345,000 | 345,000 | 345,000 | 345,000 | 345,000 | 345,000 | 345,000 | 345,000 | 345,000 |
| 2179 | Vật tư ngành điện | Quạt điện | cái | Không có thông tin | ĐKA, sải cánh 400, 48w có điều khiển Điện cơ 91 | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 | 509,000 |
| 2180 | Vật tư ngành điện | Quạt điện | cái | Không có thông tin | QĐT-450 sải cánh 450, 55w, Điện cơ 91 | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường | 427,000 | 427,000 | 427,000 | 427,000 | 427,000 | 427,000 | 427,000 | 427,000 | 427,000 | 427,000 | 427,000 | 427,000 | 427,000 |
| 2181 | Vật tư ngành điện | Quạt điện | cái | Không có thông tin | Quạt trần 3 cánh Panasonic F-60MZ2 - Đường kính cánh 150 cm - Công suất 66w - Lưu lượng gió 215m3/ phút - Số lá cánh 3 - Cấp độ an toàn 2 - Cấp độ gió 5 mức - Chiều dài ti 45.7 cm | Panasonic | | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Panasonic thống nhất và tham khảo giá thị trường | 1,070,000 | 1,070,000 | 1,070,000 | 1,070,000 | 1,070,000 | 1,070,000 | 1,070,000 | 1,070,000 | 1,070,000 | 1,070,000 | 1,070,000 | 1,070,000 | 1,070,000 |
| 2182 | Vật tư ngành điện | Quạt điện | cái | Không có thông tin | Quạt trần 4 cánh Panasonic F-56PXG - Đường kính cánh 140 cm - Công suất 59w - Lưu lượng gió 191m3/ phút , điều khiển từ xa | Panasonic | | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Panasonic thống nhất và tham khảo giá thị trường | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2183 | Vật tư ngành điện | Quạt điện | cái | Không có thông tin | Quạt trần 5 cánh Panasonic F-60GDS - Đường kính cánh 150 cm - Công suất 59w - Lưu lượng gió 285m3/ phút, điều khiển từ xa | Panasonic | | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Panasonic thống nhất và tham khảo giá thị trường | 4,490,000 | 4,490,000 | 4,490,000 | 4,490,000 | 4,490,000 | 4,490,000 | 4,490,000 | 4,490,000 | 4,490,000 | 4,490,000 | 4,490,000 | 4,490,000 | 4,490,000 |
| 2184 | Vật tư ngành điện | Chuông báo cháy | cái | Không có thông tin | Điện áp hoạt động 24 VDC và 12VDC Mã sản phẩm: YFB-B6 | Yunyang | Đài Loan | | Giá về đến chân công trình | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 |
| 2185 | Vật tư ngành điện | Đèn báo cháy Yun Yang YIL-01 | cái | Không có thông tin | Mã sản phẩm: YIL-01 | Yunyang | Đài Loan | | Giá về đến chân công trình | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 |
| 2186 | Vật tư ngành điện | Nút ấn báo cháy khẩn cấp Yun Yang YFM-01 | cái | Không có thông tin | Mã sản phẩm: YFM-01 | Yunyang | Đài Loan | | | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 |
| 2187 | Vật tư ngành điện | Bình Ắc Quy ZEBRA NP1.8-24 24V 1.8AH | cái | Không có thông tin | Bình Ắc Quy ZEBRA NP1.8-24 24V 1.8AH - Điện áp: 24V - Dung lượng: 1.8AH - Kích thước: 161mm (dài) x 60mm (rộng) x 45mm (cao) - Trọng lượng: 0,875 kg - Mới | | Đài Loan | | Giá về đến chân công trình | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 2188 | Vật tư ngành điện | Bộ lưu điện (UPS) | bộ | Không có thông tin | C1K - 1.CD | SanTank | Trung Quốc | | Giá về đến chân công trình | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường | 4,400,000 | 4,400,000 | 4,400,000 | 4,400,000 | 4,400,000 | 4,400,000 | 4,400,000 | 4,400,000 | 4,400,000 | 4,400,000 | 4,400,000 | 4,400,000 | 4,400,000 |
| 2189 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lỗ ra 1x75A+1x50A | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 27,927,600 | 27,927,600 | 27,927,600 | 27,927,600 | 27,927,600 | 27,927,600 | 27,927,600 | 27,927,600 | 27,927,600 | 27,927,600 | 27,927,600 | 27,927,600 | 27,927,600 |
| 2190 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 100A, 2 lỗ ra 1x75A | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 28,590,600 | 28,590,600 | 28,590,600 | 28,590,600 | 28,590,600 | 28,590,600 | 28,590,600 | 28,590,600 | 28,590,600 | 28,590,600 | 28,590,600 | 28,590,600 | 28,590,600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2191 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tồn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lỗ ra ( 1x150A+ 1x100A) | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 34,833,000 | 34,833,000 | 34,833,000 | 34,833,000 | 34,833,000 | 34,833,000 | 34,833,000 | 34,833,000 | 34,833,000 | 34,833,000 | 34,833,000 | 34,833,000 | 34,833,000 |
| 2192 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tồn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 3 lỗ ra (1x75A+2x100A) | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 31,915,800 | 31,915,800 | 31,915,800 | 31,915,800 | 31,915,800 | 31,915,800 | 31,915,800 | 31,915,800 | 31,915,800 | 31,915,800 | 31,915,800 | 31,915,800 | 31,915,800 |
| 2193 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tồn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lỗ ra 1x150A+1x100A | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 35,567,400 | 35,567,400 | 35,567,400 | 35,567,400 | 35,567,400 | 35,567,400 | 35,567,400 | 35,567,400 | 35,567,400 | 35,567,400 | 35,567,400 | 35,567,400 | 35,567,400 |
| 2194 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tồn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 150A | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 33,782,400 | 33,782,400 | 33,782,400 | 33,782,400 | 33,782,400 | 33,782,400 | 33,782,400 | 33,782,400 | 33,782,400 | 33,782,400 | 33,782,400 | 33,782,400 | 33,782,400 |
| 2195 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tồn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra ( 1x150A+1x100A) | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 29,590,200 | 29,590,200 | 29,590,200 | 29,590,200 | 29,590,200 | 29,590,200 | 29,590,200 | 29,590,200 | 29,590,200 | 29,590,200 | 29,590,200 | 29,590,200 | 29,590,200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2196 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 1x250A+1x200A | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 42,758,400 | 42,758,400 | 42,758,400 | 42,758,400 | 42,758,400 | 42,758,400 | 42,758,400 | 42,758,400 | 42,758,400 | 42,758,400 | 42,758,400 | 42,758,400 | 42,758,400 |
| 2197 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 300A,3 lỗ ra 1x100A+2x200A | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 42,727,800 | 42,727,800 | 42,727,800 | 42,727,800 | 42,727,800 | 42,727,800 | 42,727,800 | 42,727,800 | 42,727,800 | 42,727,800 | 42,727,800 | 42,727,800 | 42,727,800 |
| 2198 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 300A,3 lỗ ra 2x100A+1x200A | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 41,177,400 | 41,177,400 | 41,177,400 | 41,177,400 | 41,177,400 | 41,177,400 | 41,177,400 | 41,177,400 | 41,177,400 | 41,177,400 | 41,177,400 | 41,177,400 | 41,177,400 |
| 2199 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x250A | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 46,920,000 | 46,920,000 | 46,920,000 | 46,920,000 | 46,920,000 | 46,920,000 | 46,920,000 | 46,920,000 | 46,920,000 | 46,920,000 | 46,920,000 | 46,920,000 | 46,920,000 |
| 2200 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x150A | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 45,451,200 | 45,451,200 | 45,451,200 | 45,451,200 | 45,451,200 | 45,451,200 | 45,451,200 | 45,451,200 | 45,451,200 | 45,451,200 | 45,451,200 | 45,451,200 | 45,451,200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2201 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x150A+1x200A) | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 44,410,800 | 44,410,800 | 44,410,800 | 44,410,800 | 44,410,800 | 44,410,800 | 44,410,800 | 44,410,800 | 44,410,800 | 44,410,800 | 44,410,800 | 44,410,800 | 44,410,800 |
| 2202 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lỗ ra 2x250A | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 44,084,400 | 44,084,400 | 44,084,400 | 44,084,400 | 44,084,400 | 44,084,400 | 44,084,400 | 44,084,400 | 44,084,400 | 44,084,400 | 44,084,400 | 44,084,400 | 44,084,400 |
| 2203 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra ( 2x250A+1x150A) | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 51,091,800 | 51,091,800 | 51,091,800 | 51,091,800 | 51,091,800 | 51,091,800 | 51,091,800 | 51,091,800 | 51,091,800 | 51,091,800 | 51,091,800 | 51,091,800 | 51,091,800 |
| 2204 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lỗ ra (2x200A+1x100A) | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 36,261,000 | 36,261,000 | 36,261,000 | 36,261,000 | 36,261,000 | 36,261,000 | 36,261,000 | 36,261,000 | 36,261,000 | 36,261,000 | 36,261,000 | 36,261,000 | 36,261,000 |
| 2205 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x300A+1x200A) | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 61,047,000 | 61,047,000 | 61,047,000 | 61,047,000 | 61,047,000 | 61,047,000 | 61,047,000 | 61,047,000 | 61,047,000 | 61,047,000 | 61,047,000 | 61,047,000 | 61,047,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2206 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x200A+1x250A) | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 58,395,000 | 58,395,000 | 58,395,000 | 58,395,000 | 58,395,000 | 58,395,000 | 58,395,000 | 58,395,000 | 58,395,000 | 58,395,000 | 58,395,000 | 58,395,000 | 58,395,000 |
| 2207 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lỗ ra 250A | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 52,948,200 | 52,948,200 | 52,948,200 | 52,948,200 | 52,948,200 | 52,948,200 | 52,948,200 | 52,948,200 | 52,948,200 | 52,948,200 | 52,948,200 | 52,948,200 | 52,948,200 |
| 2208 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lỗ ra 150A | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 58,282,800 | 58,282,800 | 58,282,800 | 58,282,800 | 58,282,800 | 58,282,800 | 58,282,800 | 58,282,800 | 58,282,800 | 58,282,800 | 58,282,800 | 58,282,800 | 58,282,800 |
| 2209 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (2x300A+1x150A) | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 61,047,000 | 61,047,000 | 61,047,000 | 61,047,000 | 61,047,000 | 61,047,000 | 61,047,000 | 61,047,000 | 61,047,000 | 61,047,000 | 61,047,000 | 61,047,000 | 61,047,000 |
| 2210 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 250A | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 57,375,000 | 57,375,000 | 57,375,000 | 57,375,000 | 57,375,000 | 57,375,000 | 57,375,000 | 57,375,000 | 57,375,000 | 57,375,000 | 57,375,000 | 57,375,000 | 57,375,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2211 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (1x200A+2x250A) | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 59,282,400 | 59,282,400 | 59,282,400 | 59,282,400 | 59,282,400 | 59,282,400 | 59,282,400 | 59,282,400 | 59,282,400 | 59,282,400 | 59,282,400 | 59,282,400 | 59,282,400 |
| 2212 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 200A | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 62,679,000 | 62,679,000 | 62,679,000 | 62,679,000 | 62,679,000 | 62,679,000 | 62,679,000 | 62,679,000 | 62,679,000 | 62,679,000 | 62,679,000 | 62,679,000 | 62,679,000 |
| 2213 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 300A | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 63,525,600 | 63,525,600 | 63,525,600 | 63,525,600 | 63,525,600 | 63,525,600 | 63,525,600 | 63,525,600 | 63,525,600 | 63,525,600 | 63,525,600 | 63,525,600 | 63,525,600 |
| 2214 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 400A | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 65,157,600 | 65,157,600 | 65,157,600 | 65,157,600 | 65,157,600 | 65,157,600 | 65,157,600 | 65,157,600 | 65,157,600 | 65,157,600 | 65,157,600 | 65,157,600 | 65,157,600 |
| 2215 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x150A) | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 61,557,000 | 61,557,000 | 61,557,000 | 61,557,000 | 61,557,000 | 61,557,000 | 61,557,000 | 61,557,000 | 61,557,000 | 61,557,000 | 61,557,000 | 61,557,000 | 61,557,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2216 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra ( 2x200A+2x300A) | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 72,562,800 | 72,562,800 | 72,562,800 | 72,562,800 | 72,562,800 | 72,562,800 | 72,562,800 | 72,562,800 | 72,562,800 | 72,562,800 | 72,562,800 | 72,562,800 | 72,562,800 |
| 2217 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V -800A 4 lỗ ra (1x300A+3x250A ) | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 79,192,800 | 79,192,800 | 79,192,800 | 79,192,800 | 79,192,800 | 79,192,800 | 79,192,800 | 79,192,800 | 79,192,800 | 79,192,800 | 79,192,800 | 79,192,800 | 79,192,800 |
| 2218 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lỗ ra 250A | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 69,604,800 | 69,604,800 | 69,604,800 | 69,604,800 | 69,604,800 | 69,604,800 | 69,604,800 | 69,604,800 | 69,604,800 | 69,604,800 | 69,604,800 | 69,604,800 | 69,604,800 |
| 2219 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A +3x200A) | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 74,857,800 | 74,857,800 | 74,857,800 | 74,857,800 | 74,857,800 | 74,857,800 | 74,857,800 | 74,857,800 | 74,857,800 | 74,857,800 | 74,857,800 | 74,857,800 | 74,857,800 |
| 2220 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 3 lỗ ra 300A | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 81,691,800 | 81,691,800 | 81,691,800 | 81,691,800 | 81,691,800 | 81,691,800 | 81,691,800 | 81,691,800 | 81,691,800 | 81,691,800 | 81,691,800 | 81,691,800 | 81,691,800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2221 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 4 lỗ ra (1x300A+3x250A ). | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 75,928,800 | 75,928,800 | 75,928,800 | 75,928,800 | 75,928,800 | 75,928,800 | 75,928,800 | 75,928,800 | 75,928,800 | 75,928,800 | 75,928,800 | 75,928,800 | 75,928,800 |
| 2222 | Vật tư ngành điện | Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm | tủ | TCCS 11:2023/EVN | Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lỗ ra ( 2x250A+3x200A) | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 78,723,600 | 78,723,600 | 78,723,600 | 78,723,600 | 78,723,600 | 78,723,600 | 78,723,600 | 78,723,600 | 78,723,600 | 78,723,600 | 78,723,600 | 78,723,600 | 78,723,600 |
| 2223 | Vật tư ngành điện | Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh. | tủ | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 14,178,000 | 14,178,000 | 14,178,000 | 14,178,000 | 14,178,000 | 14,178,000 | 14,178,000 | 14,178,000 | 14,178,000 | 14,178,000 | 14,178,000 | 14,178,000 | 14,178,000 |
| 2224 | Vật tư ngành điện | Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh. | tủ | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Inox 304 1.5mmt | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 21,726,000 | 21,726,000 | 21,726,000 | 21,726,000 | 21,726,000 | 21,726,000 | 21,726,000 | 21,726,000 | 21,726,000 | 21,726,000 | 21,726,000 | 21,726,000 | 21,726,000 |
| 2225 | Vật tư ngành điện | Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh. | tủ | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 23,460,000 | 23,460,000 | 23,460,000 | 23,460,000 | 23,460,000 | 23,460,000 | 23,460,000 | 23,460,000 | 23,460,000 | 23,460,000 | 23,460,000 | 23,460,000 | 23,460,000 |
| 2226 | Vật tư ngành điện | Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh. | tủ | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Inox 304 1.5mmt | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 31,008,000 | 31,008,000 | 31,008,000 | 31,008,000 | 31,008,000 | 31,008,000 | 31,008,000 | 31,008,000 | 31,008,000 | 31,008,000 | 31,008,000 | 31,008,000 | 31,008,000 |
| 2227 | Vật tư ngành điện | Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh. | tủ | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 18,666,000 | 18,666,000 | 18,666,000 | 18,666,000 | 18,666,000 | 18,666,000 | 18,666,000 | 18,666,000 | 18,666,000 | 18,666,000 | 18,666,000 | 18,666,000 | 18,666,000 |
| 2228 | Vật tư ngành điện | Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh. | tủ | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Inox 304 1.5mmt | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 28,254,000 | 28,254,000 | 28,254,000 | 28,254,000 | 28,254,000 | 28,254,000 | 28,254,000 | 28,254,000 | 28,254,000 | 28,254,000 | 28,254,000 | 28,254,000 | 28,254,000 |
| 2229 | Vật tư ngành điện | Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh. | tủ | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 27,948,000 | 27,948,000 | 27,948,000 | 27,948,000 | 27,948,000 | 27,948,000 | 27,948,000 | 27,948,000 | 27,948,000 | 27,948,000 | 27,948,000 | 27,948,000 | 27,948,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2230 | Vật tư ngành điện | Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh. | tủ | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Inox 304 1.5mmt | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 37,536,000 | 37,536,000 | 37,536,000 | 37,536,000 | 37,536,000 | 37,536,000 | 37,536,000 | 37,536,000 | 37,536,000 | 37,536,000 | 37,536,000 | 37,536,000 | 37,536,000 |
| 2231 | Vật tư ngành điện | Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. | tủ | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 22,746,000 | 22,746,000 | 22,746,000 | 22,746,000 | 22,746,000 | 22,746,000 | 22,746,000 | 22,746,000 | 22,746,000 | 22,746,000 | 22,746,000 | 22,746,000 | 22,746,000 |
| 2232 | Vật tư ngành điện | Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. | tủ | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Inox 304 1.5mmt | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 37,332,000 | 37,332,000 | 37,332,000 | 37,332,000 | 37,332,000 | 37,332,000 | 37,332,000 | 37,332,000 | 37,332,000 | 37,332,000 | 37,332,000 | 37,332,000 | 37,332,000 |
| 2233 | Vật tư ngành điện | Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. | tủ | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 32,028,000 | 32,028,000 | 32,028,000 | 32,028,000 | 32,028,000 | 32,028,000 | 32,028,000 | 32,028,000 | 32,028,000 | 32,028,000 | 32,028,000 | 32,028,000 | 32,028,000 |
| 2234 | Vật tư ngành điện | Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. | tủ | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Inox 304 1.5mmt | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 46,614,000 | 46,614,000 | 46,614,000 | 46,614,000 | 46,614,000 | 46,614,000 | 46,614,000 | 46,614,000 | 46,614,000 | 46,614,000 | 46,614,000 | 46,614,000 | 46,614,000 |
| 2235 | Vật tư ngành điện | Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh | tủ | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 26,826,000 | 26,826,000 | 26,826,000 | 26,826,000 | 26,826,000 | 26,826,000 | 26,826,000 | 26,826,000 | 26,826,000 | 26,826,000 | 26,826,000 | 26,826,000 | 26,826,000 |
| 2236 | Vật tư ngành điện | Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh | tủ | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Inox 304 1.5mmt | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 44,778,000 | 44,778,000 | 44,778,000 | 44,778,000 | 44,778,000 | 44,778,000 | 44,778,000 | 44,778,000 | 44,778,000 | 44,778,000 | 44,778,000 | 44,778,000 | 44,778,000 |
| 2237 | Vật tư ngành điện | Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. | tủ | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 36,210,000 | 36,210,000 | 36,210,000 | 36,210,000 | 36,210,000 | 36,210,000 | 36,210,000 | 36,210,000 | 36,210,000 | 36,210,000 | 36,210,000 | 36,210,000 | 36,210,000 |
| 2238 | Vật tư ngành điện | Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. | tủ | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Inox 304 1.5mmt | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 54,060,000 | 54,060,000 | 54,060,000 | 54,060,000 | 54,060,000 | 54,060,000 | 54,060,000 | 54,060,000 | 54,060,000 | 54,060,000 | 54,060,000 | 54,060,000 | 54,060,000 |
| 2239 | Vật tư ngành điện | Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A, 1 ATM phân đoạn 400A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoang 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoang 1Phase | tủ | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 83,028,000 | 83,028,000 | 83,028,000 | 83,028,000 | 83,028,000 | 83,028,000 | 83,028,000 | 83,028,000 | 83,028,000 | 83,028,000 | 83,028,000 | 83,028,000 | 83,028,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2240 | Vật tư ngành điện | Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A, 1 ATM phân đoạn 400A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoang 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoang 1Phase | tủ | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Inox 304 1.5mmt | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 102,306,000 | 102,306,000 | 102,306,000 | 102,306,000 | 102,306,000 | 102,306,000 | 102,306,000 | 102,306,000 | 102,306,000 | 102,306,000 | 102,306,000 | 102,306,000 | 102,306,000 |
| 2241 | Vật tư ngành điện | Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoang 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoang 1Phase | tủ | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 69,054,000 | 69,054,000 | 69,054,000 | 69,054,000 | 69,054,000 | 69,054,000 | 69,054,000 | 69,054,000 | 69,054,000 | 69,054,000 | 69,054,000 | 69,054,000 | 69,054,000 |
| 2242 | Vật tư ngành điện | Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoang 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoang 1Phase | tủ | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Inox 304 1.5mmt | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 88,332,000 | 88,332,000 | 88,332,000 | 88,332,000 | 88,332,000 | 88,332,000 | 88,332,000 | 88,332,000 | 88,332,000 | 88,332,000 | 88,332,000 | 88,332,000 | 88,332,000 |
| 2243 | Vật tư ngành điện | Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn khoang 3Phase riêng biệt nguồn khoang 1Phase | tủ | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 62,016,000 | 62,016,000 | 62,016,000 | 62,016,000 | 62,016,000 | 62,016,000 | 62,016,000 | 62,016,000 | 62,016,000 | 62,016,000 | 62,016,000 | 62,016,000 | 62,016,000 |
| 2244 | Vật tư ngành điện | Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn khoang 3Phase riêng biệt nguồn khoang 1Phase | tủ | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Inox 304 1.5mmt | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 81,294,000 | 81,294,000 | 81,294,000 | 81,294,000 | 81,294,000 | 81,294,000 | 81,294,000 | 81,294,000 | 81,294,000 | 81,294,000 | 81,294,000 | 81,294,000 | 81,294,000 |
| 2245 | Vật tư ngành điện | Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 3.1 | cái | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | KT : 1550x1500x900x 2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 15,157,200 | 15,157,200 | 15,157,200 | 15,157,200 | 15,157,200 | 15,157,200 | 15,157,200 | 15,157,200 | 15,157,200 | 15,157,200 | 15,157,200 | 15,157,200 | 15,157,200 |
| 2246 | Vật tư ngành điện | Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 4.1 | cái | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | KT : 2300x1550 x1000 x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 24,367,800 | 24,367,800 | 24,367,800 | 24,367,800 | 24,367,800 | 24,367,800 | 24,367,800 | 24,367,800 | 24,367,800 | 24,367,800 | 24,367,800 | 24,367,800 | 24,367,800 |
| 2247 | Vật tư ngành điện | Hộp che máy biến áp cho trạm đền 400KVA, 24KV, Sứ Plug In | cái | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 6,400,000 | 6,400,000 | 6,400,000 | 6,400,000 | 6,400,000 | 6,400,000 | 6,400,000 | 6,400,000 | 6,400,000 | 6,400,000 | 6,400,000 | 6,400,000 | 6,400,000 |
| 2248 | Vật tư ngành điện | Máng cáp trung thế | cái | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 8,037,600 | 8,037,600 | 8,037,600 | 8,037,600 | 8,037,600 | 8,037,600 | 8,037,600 | 8,037,600 | 8,037,600 | 8,037,600 | 8,037,600 | 8,037,600 | 8,037,600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2249 | Vật tư ngành điện | Máng cáp hạ thế | cái | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 6,160,800 | 6,160,800 | 6,160,800 | 6,160,800 | 6,160,800 | 6,160,800 | 6,160,800 | 6,160,800 | 6,160,800 | 6,160,800 | 6,160,800 | 6,160,800 | 6,160,800 |
| 2250 | Vật tư ngành điện | Trụ đỡ máy biến áp | cái | TCVN 7994 - 1 :2009 ( IEC 60439 - 1 :2004) | Kích thước cao 2200 mm, tôn 6 - 20mm , sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, mạ kẽm nhúng nóng | Công ty TNHH cơ điện MES | Việt Nam | Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại kho bên bán | Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES | 17,941,800 | 17,941,800 | 17,941,800 | 17,941,800 | 17,941,800 | 17,941,800 | 17,941,800 | 17,941,800 | 17,941,800 | 17,941,800 | 17,941,800 | 17,941,800 | 17,941,800 |
| 2251 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 8,205,000 | 8,205,000 | 8,205,000 | 8,205,000 | 8,205,000 | 8,205,000 | 8,205,000 | 8,205,000 | 8,205,000 | 8,205,000 | 8,205,000 | 8,205,000 | 8,205,000 |
| 2252 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 8,556,000 | 8,556,000 | 8,556,000 | 8,556,000 | 8,556,000 | 8,556,000 | 8,556,000 | 8,556,000 | 8,556,000 | 8,556,000 | 8,556,000 | 8,556,000 | 8,556,000 |
| 2253 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 9,295,000 | 9,295,000 | 9,295,000 | 9,295,000 | 9,295,000 | 9,295,000 | 9,295,000 | 9,295,000 | 9,295,000 | 9,295,000 | 9,295,000 | 9,295,000 | 9,295,000 |
| 2254 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 9,702,000 | 9,702,000 | 9,702,000 | 9,702,000 | 9,702,000 | 9,702,000 | 9,702,000 | 9,702,000 | 9,702,000 | 9,702,000 | 9,702,000 | 9,702,000 | 9,702,000 |
| 2255 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 10,249,000 | 10,249,000 | 10,249,000 | 10,249,000 | 10,249,000 | 10,249,000 | 10,249,000 | 10,249,000 | 10,249,000 | 10,249,000 | 10,249,000 | 10,249,000 | 10,249,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2256 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 11,319,000 | 11,319,000 | 11,319,000 | 11,319,000 | 11,319,000 | 11,319,000 | 11,319,000 | 11,319,000 | 11,319,000 | 11,319,000 | 11,319,000 | 11,319,000 | 11,319,000 |
| 2257 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 8,130,000 | 8,130,000 | 8,130,000 | 8,130,000 | 8,130,000 | 8,130,000 | 8,130,000 | 8,130,000 | 8,130,000 | 8,130,000 | 8,130,000 | 8,130,000 | 8,130,000 |
| 2258 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 8,358,000 | 8,358,000 | 8,358,000 | 8,358,000 | 8,358,000 | 8,358,000 | 8,358,000 | 8,358,000 | 8,358,000 | 8,358,000 | 8,358,000 | 8,358,000 | 8,358,000 |
| 2259 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 9,075,000 | 9,075,000 | 9,075,000 | 9,075,000 | 9,075,000 | 9,075,000 | 9,075,000 | 9,075,000 | 9,075,000 | 9,075,000 | 9,075,000 | 9,075,000 | 9,075,000 |
| 2260 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm | | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 9,549,000 | 9,549,000 | 9,549,000 | 9,549,000 | 9,549,000 | 9,549,000 | 9,549,000 | 9,549,000 | 9,549,000 | 9,549,000 | 9,549,000 | 9,549,000 | 9,549,000 |
| 2261 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm | | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 9,925,000 | 9,925,000 | 9,925,000 | 9,925,000 | 9,925,000 | 9,925,000 | 9,925,000 | 9,925,000 | 9,925,000 | 9,925,000 | 9,925,000 | 9,925,000 | 9,925,000 |
| 2262 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 10,100,000 | 10,100,000 | 10,100,000 | 10,100,000 | 10,100,000 | 10,100,000 | 10,100,000 | 10,100,000 | 10,100,000 | 10,100,000 | 10,100,000 | 10,100,000 | 10,100,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2263 | | ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED MOSI 40W DIMMING 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 |
| 2264 | | ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED MOSI 50W DIMMING 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 |
| 2265 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED MOSI 60W DIMMING 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 5,340,000 | 5,340,000 | 5,340,000 | 5,340,000 | 5,340,000 | 5,340,000 | 5,340,000 | 5,340,000 | 5,340,000 | 5,340,000 | 5,340,000 | 5,340,000 | 5,340,000 |
| 2266 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED MOSI 80W DIMMING 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 |
| 2267 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED MOSI 100W DIMMING 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 5,774,000 | 5,774,000 | 5,774,000 | 5,774,000 | 5,774,000 | 5,774,000 | 5,774,000 | 5,774,000 | 5,774,000 | 5,774,000 | 5,774,000 | 5,774,000 | 5,774,000 |
| 2268 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED MOSI 120W DIMMING 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 5,774,000 | 5,774,000 | 5,774,000 | 5,774,000 | 5,774,000 | 5,774,000 | 5,774,000 | 5,774,000 | 5,774,000 | 5,774,000 | 5,774,000 | 5,774,000 | 5,774,000 |
| 2269 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED RAVA-MINI 50W | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 4,615,000 | 4,615,000 | 4,615,000 | 4,615,000 | 4,615,000 | 4,615,000 | 4,615,000 | 4,615,000 | 4,615,000 | 4,615,000 | 4,615,000 | 4,615,000 | 4,615,000 |
| 2270 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED RAVA-MINI 60W | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 4,820,000 | 4,820,000 | 4,820,000 | 4,820,000 | 4,820,000 | 4,820,000 | 4,820,000 | 4,820,000 | 4,820,000 | 4,820,000 | 4,820,000 | 4,820,000 | 4,820,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2271 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 5,720,000 | 5,720,000 | 5,720,000 | 5,720,000 | 5,720,000 | 5,720,000 | 5,720,000 | 5,720,000 | 5,720,000 | 5,720,000 | 5,720,000 | 5,720,000 | 5,720,000 |
| 2272 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 6,140,000 | 6,140,000 | 6,140,000 | 6,140,000 | 6,140,000 | 6,140,000 | 6,140,000 | 6,140,000 | 6,140,000 | 6,140,000 | 6,140,000 | 6,140,000 | 6,140,000 |
| 2273 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 6,800,000 | 6,800,000 | 6,800,000 | 6,800,000 | 6,800,000 | 6,800,000 | 6,800,000 | 6,800,000 | 6,800,000 | 6,800,000 | 6,800,000 | 6,800,000 | 6,800,000 |
| 2274 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 7,700,000 | 7,700,000 | 7,700,000 | 7,700,000 | 7,700,000 | 7,700,000 | 7,700,000 | 7,700,000 | 7,700,000 | 7,700,000 | 7,700,000 | 7,700,000 | 7,700,000 |
| 2275 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED ECO-MINI 40W | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 4,205,000 | 4,205,000 | 4,205,000 | 4,205,000 | 4,205,000 | 4,205,000 | 4,205,000 | 4,205,000 | 4,205,000 | 4,205,000 | 4,205,000 | 4,205,000 | 4,205,000 |
| 2276 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED ECO-MINI 50W | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 4,415,000 | 4,415,000 | 4,415,000 | 4,415,000 | 4,415,000 | 4,415,000 | 4,415,000 | 4,415,000 | 4,415,000 | 4,415,000 | 4,415,000 | 4,415,000 | 4,415,000 |
| 2277 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED ECO-MINI 60W | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 4,620,000 | 4,620,000 | 4,620,000 | 4,620,000 | 4,620,000 | 4,620,000 | 4,620,000 | 4,620,000 | 4,620,000 | 4,620,000 | 4,620,000 | 4,620,000 | 4,620,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2278 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 5,040,000 | 5,040,000 | 5,040,000 | 5,040,000 | 5,040,000 | 5,040,000 | 5,040,000 | 5,040,000 | 5,040,000 | 5,040,000 | 5,040,000 | 5,040,000 | 5,040,000 |
| 2279 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 |
| 2280 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 | 5,600,000 |
| 2281 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 6,280,000 | 6,280,000 | 6,280,000 | 6,280,000 | 6,280,000 | 6,280,000 | 6,280,000 | 6,280,000 | 6,280,000 | 6,280,000 | 6,280,000 | 6,280,000 | 6,280,000 |
| 2282 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 6,280,000 | 6,280,000 | 6,280,000 | 6,280,000 | 6,280,000 | 6,280,000 | 6,280,000 | 6,280,000 | 6,280,000 | 6,280,000 | 6,280,000 | 6,280,000 | 6,280,000 |
| 2283 | Vật tư nghành điện | BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 50W | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 11,450,000 | 11,450,000 | 11,450,000 | 11,450,000 | 11,450,000 | 11,450,000 | 11,450,000 | 11,450,000 | 11,450,000 | 11,450,000 | 11,450,000 | 11,450,000 | 11,450,000 |
| 2284 | Vật tư nghành điện | BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 60W | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 14,500,000 | 14,500,000 | 14,500,000 | 14,500,000 | 14,500,000 | 14,500,000 | 14,500,000 | 14,500,000 | 14,500,000 | 14,500,000 | 14,500,000 | 14,500,000 | 14,500,000 |
| 2285 | Vật tư nghành điện | BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 70W | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 15,400,000 | 15,400,000 | 15,400,000 | 15,400,000 | 15,400,000 | 15,400,000 | 15,400,000 | 15,400,000 | 15,400,000 | 15,400,000 | 15,400,000 | 15,400,000 | 15,400,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2286 | Vật tư nghành điện | BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 80W | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 17,200,000 | 17,200,000 | 17,200,000 | 17,200,000 | 17,200,000 | 17,200,000 | 17,200,000 | 17,200,000 | 17,200,000 | 17,200,000 | 17,200,000 | 17,200,000 | 17,200,000 |
| 2287 | Vật tư nghành điện | BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 90W | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 19,000,000 | 19,000,000 | 19,000,000 | 19,000,000 | 19,000,000 | 19,000,000 | 19,000,000 | 19,000,000 | 19,000,000 | 19,000,000 | 19,000,000 | 19,000,000 | 19,000,000 |
| 2288 | Vật tư nghành điện | BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 100W | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 19,900,000 | 19,900,000 | 19,900,000 | 19,900,000 | 19,900,000 | 19,900,000 | 19,900,000 | 19,900,000 | 19,900,000 | 19,900,000 | 19,900,000 | 19,900,000 | 19,900,000 |
| 2289 | Vật tư nghành điện | BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM | | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 120W | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 21,700,000 | 21,700,000 | 21,700,000 | 21,700,000 | 21,700,000 | 21,700,000 | 21,700,000 | 21,700,000 | 21,700,000 | 21,700,000 | 21,700,000 | 21,700,000 | 21,700,000 |
| 2290 | Vật tư nghành điện | BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 150W | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 23,500,000 | 23,500,000 | 23,500,000 | 23,500,000 | 23,500,000 | 23,500,000 | 23,500,000 | 23,500,000 | 23,500,000 | 23,500,000 | 23,500,000 | 23,500,000 | 23,500,000 |
| 2291 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED VENUS 50W | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 4,135,000 | 4,135,000 | 4,135,000 | 4,135,000 | 4,135,000 | 4,135,000 | 4,135,000 | 4,135,000 | 4,135,000 | 4,135,000 | 4,135,000 | 4,135,000 | 4,135,000 |
| 2292 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED VENUS 60W | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 4,278,000 | 4,278,000 | 4,278,000 | 4,278,000 | 4,278,000 | 4,278,000 | 4,278,000 | 4,278,000 | 4,278,000 | 4,278,000 | 4,278,000 | 4,278,000 | 4,278,000 |
| 2293 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED VENUS 80W | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 4,472,000 | 4,472,000 | 4,472,000 | 4,472,000 | 4,472,000 | 4,472,000 | 4,472,000 | 4,472,000 | 4,472,000 | 4,472,000 | 4,472,000 | 4,472,000 | 4,472,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2294 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED VENUS 100W DIMMING 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 5,005,000 | 5,005,000 | 5,005,000 | 5,005,000 | 5,005,000 | 5,005,000 | 5,005,000 | 5,005,000 | 5,005,000 | 5,005,000 | 5,005,000 | 5,005,000 | 5,005,000 |
| 2295 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED VENUS 120W DIMMING 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 5,684,000 | 5,684,000 | 5,684,000 | 5,684,000 | 5,684,000 | 5,684,000 | 5,684,000 | 5,684,000 | 5,684,000 | 5,684,000 | 5,684,000 | 5,684,000 | 5,684,000 |
| 2296 | Vật tư nghành điện | ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015 | Đèn LED VENUS 150W DIMMING 5 cấp | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 5,959,000 | 5,959,000 | 5,959,000 | 5,959,000 | 5,959,000 | 5,959,000 | 5,959,000 | 5,959,000 | 5,959,000 | 5,959,000 | 5,959,000 | 5,959,000 | 5,959,000 |
| 2297 | Vật tư nghành điện | THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ | Bộ | | Bộ điều khiển thông minh lắp trên lưng đèn LCU-HG275/2.4G | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 2,156,000 | 2,156,000 | 2,156,000 | 2,156,000 | 2,156,000 | 2,156,000 | 2,156,000 | 2,156,000 | 2,156,000 | 2,156,000 | 2,156,000 | 2,156,000 | 2,156,000 |
| 2298 | Vật tư nghành điện | THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ | Bộ | | Bộ đấu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 385,000 | 385,000 | 385,000 | 385,000 | 385,000 | 385,000 | 385,000 | 385,000 | 385,000 | 385,000 | 385,000 | 385,000 | 385,000 |
| 2299 | Vật tư nghành điện | THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ | Bộ | | Tủ điện chiếu sáng thông minh HG980 GPRS 50A | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 36,360,000 | 36,360,000 | 36,360,000 | 36,360,000 | 36,360,000 | 36,360,000 | 36,360,000 | 36,360,000 | 36,360,000 | 36,360,000 | 36,360,000 | 36,360,000 | 36,360,000 |
| 2300 | Vật tư nghành điện | THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ | Bộ | | Tủ điện chiếu sáng thông minh HG990 GPRS 60A | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 37,725,000 | 37,725,000 | 37,725,000 | 37,725,000 | 37,725,000 | 37,725,000 | 37,725,000 | 37,725,000 | 37,725,000 | 37,725,000 | 37,725,000 | 37,725,000 | 37,725,000 |
| 2301 | Vật tư nghành điện | THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ | Bộ | | Tủ điện chiếu sáng thông minh HG995 GPRS 75A | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 39,825,000 | 39,825,000 | 39,825,000 | 39,825,000 | 39,825,000 | 39,825,000 | 39,825,000 | 39,825,000 | 39,825,000 | 39,825,000 | 39,825,000 | 39,825,000 | 39,825,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2302 | Vật tư nghành điện | THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ | Bộ | | Tủ điện chiếu sáng thông minh HG998 GPRS 100A | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 41,550,000 | 41,550,000 | 41,550,000 | 41,550,000 | 41,550,000 | 41,550,000 | 41,550,000 | 41,550,000 | 41,550,000 | 41,550,000 | 41,550,000 | 41,550,000 | 41,550,000 |
| 2303 | Vật tư nghành điện | THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ | Bộ | | Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện DCU Hiệu HG2705 | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 34,875,000 | 34,875,000 | 34,875,000 | 34,875,000 | 34,875,000 | 34,875,000 | 34,875,000 | 34,875,000 | 34,875,000 | 34,875,000 | 34,875,000 | 34,875,000 | 34,875,000 |
| 2304 | Vật tư nghành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm | Bộ | BS5649 : 1995 | Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 |
| 2305 | Vật tư nghành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm | Bộ | BS5649 : 1996 | Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 4,100,000 | 4,100,000 | 4,100,000 | 4,100,000 | 4,100,000 | 4,100,000 | 4,100,000 | 4,100,000 | 4,100,000 | 4,100,000 | 4,100,000 | 4,100,000 | 4,100,000 |
| 2306 | Vật tư nghành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm | Bộ | BS5649 : 1997 | Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 4,900,000 | 4,900,000 | 4,900,000 | 4,900,000 | 4,900,000 | 4,900,000 | 4,900,000 | 4,900,000 | 4,900,000 | 4,900,000 | 4,900,000 | 4,900,000 | 4,900,000 |
| 2307 | Vật tư nghành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm | Bộ | BS5649 : 1998 | Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 |
| 2308 | Vật tư nghành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm | Bộ | BS5649 : 2000 | Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 6,070,000 | 6,070,000 | 6,070,000 | 6,070,000 | 6,070,000 | 6,070,000 | 6,070,000 | 6,070,000 | 6,070,000 | 6,070,000 | 6,070,000 | 6,070,000 | 6,070,000 |
| 2309 | Vật tư nghành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm | Bộ | BS5649 : 2001 | Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 |
| 2310 | Vật tư nghành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H=11m - D86-4mm | Bộ | BS5649 : 2002 | Cột thép bát giác, tròn côn H=11m - D86-4mm | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 7,300,000 | 7,300,000 | 7,300,000 | 7,300,000 | 7,300,000 | 7,300,000 | 7,300,000 | 7,300,000 | 7,300,000 | 7,300,000 | 7,300,000 | 7,300,000 | 7,300,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2311 | Vật tư nghành điện | Cần đèn CD-B01, 04 cao 2m vươn 1,5m đơn | Bộ | BS5649 : 2003 | Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 |
| 2312 | Vật tư nghành điện | Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép | Bộ | BS5649 : 2004 | Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 |
| 2313 | Vật tư nghành điện | Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn | Bộ | BS5649 : 2005 | Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 |
| 2314 | Vật tư nghành điện | Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép | Bộ | BS5649 : 2006 | Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 2315 | Vật tư nghành điện | Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn | Bộ | BS5649 : 2007 | Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 1,498,000 | 1,498,000 | 1,498,000 | 1,498,000 | 1,498,000 | 1,498,000 | 1,498,000 | 1,498,000 | 1,498,000 | 1,498,000 | 1,498,000 | 1,498,000 | 1,498,000 |
| 2316 | Vật tư nghành điện | Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép | Bộ | BS5649 : 2008 | Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 2,595,000 | 2,595,000 | 2,595,000 | 2,595,000 | 2,595,000 | 2,595,000 | 2,595,000 | 2,595,000 | 2,595,000 | 2,595,000 | 2,595,000 | 2,595,000 | 2,595,000 |
| 2317 | Vật tư nghành điện | Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép | Bộ | BS5649 : 2010 | Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 2,930,000 | 2,930,000 | 2,930,000 | 2,930,000 | 2,930,000 | 2,930,000 | 2,930,000 | 2,930,000 | 2,930,000 | 2,930,000 | 2,930,000 | 2,930,000 | 2,930,000 |
| 2318 | Vật tư nghành điện | Cần đẹp hiện đại CD-B07 cao 2m, vươn 1,5m | Bộ | BS5649 : 2011 | Cần đẹp hiện đại CD-B07 cao 2m, vươn 1,5m | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 1,498,000 | 1,498,000 | 1,498,000 | 1,498,000 | 1,498,000 | 1,498,000 | 1,498,000 | 1,498,000 | 1,498,000 | 1,498,000 | 1,498,000 | 1,498,000 | 1,498,000 |
| 2319 | Vật tư nghành điện | Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn có thanh thép sơn màu xanh | Bộ | BS5649 : 2012 | Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn có thanh thép sơn màu xanh | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2320 | Vật tư nghành điện | Cần cánh buồm đơn cao 1,5m, vươn 2,5m | Bộ | BS5649 : 2013 | Cần cánh buồm đơn cao 1,5m, vươn 2,5m | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 2,595,000 | 2,595,000 | 2,595,000 | 2,595,000 | 2,595,000 | 2,595,000 | 2,595,000 | 2,595,000 | 2,595,000 | 2,595,000 | 2,595,000 | 2,595,000 | 2,595,000 |
| 2321 | Vật tư nghành điện | Cần cánh buồm đôi cao 1,5m, vươn 2,5m | Bộ | BS5649 : 2014 | Cần cánh buồm đôi cao 1,5m, vươn 2,5m | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 2,930,000 | 2,930,000 | 2,930,000 | 2,930,000 | 2,930,000 | 2,930,000 | 2,930,000 | 2,930,000 | 2,930,000 | 2,930,000 | 2,930,000 | 2,930,000 | 2,930,000 |
| 2322 | Vật tư nghành điện | Cần cánh buồm ba cao 1,5m, vươn 2,5m | Bộ | BS5649 : 2015 | Cần cánh buồm ba cao 1,5m, vươn 2,5m | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 |
| 2323 | Vật tư nghành điện | Cột đa giác cao 14m dày 4mm (Đường kính: 141/281), bích 450x450x25 | Bộ | BS5649 : 2016 | Cột đa giác cao 14m dày 4mm (Đường kính: 141/281), bích 450x450x25 | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 15,806,000 | 15,806,000 | 15,806,000 | 15,806,000 | 15,806,000 | 15,806,000 | 15,806,000 | 15,806,000 | 15,806,000 | 15,806,000 | 15,806,000 | 15,806,000 | 15,806,000 |
| 2324 | Vật tư nghành điện | Cột đa giác cao 17m dày 5mm (Đường kính: 143/315) bích 500x500x25 | Bộ | BS5649 : 2017 | Cột đa giác cao 17m dày 5mm (Đường kính: 143/315) bích 500x500x25 | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 22,867,000 | 22,867,000 | 22,867,000 | 22,867,000 | 22,867,000 | 22,867,000 | 22,867,000 | 22,867,000 | 22,867,000 | 22,867,000 | 22,867,000 | 22,867,000 | 22,867,000 |
| 2325 | Vật tư nghành điện | Lọng bán nguyệt | Bộ | BS5649 : 2018 | Lọng bán nguyệt | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 2,802,000 | 2,802,000 | 2,802,000 | 2,802,000 | 2,802,000 | 2,802,000 | 2,802,000 | 2,802,000 | 2,802,000 | 2,802,000 | 2,802,000 | 2,802,000 | 2,802,000 |
| 2326 | Vật tư nghành điện | lọng 6-8 đèn pha | Bộ | BS5649 : 2019 | lọng 6-8 đèn pha | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 2,968,000 | 2,968,000 | 2,968,000 | 2,968,000 | 2,968,000 | 2,968,000 | 2,968,000 | 2,968,000 | 2,968,000 | 2,968,000 | 2,968,000 | 2,968,000 | 2,968,000 |
| 2327 | Vật tư nghành điện | Xà bắt 02 đèn pha | Bộ | BS5649 : 2020 | Xà bắt 02 đèn pha | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 720,000 | 720,000 | 720,000 | 720,000 | 720,000 | 720,000 | 720,000 | 720,000 | 720,000 | 720,000 | 720,000 | 720,000 | 720,000 |
| 2328 | Vật tư nghành điện | Bộ cột trang trí HG 08 để gang thân gang | Bộ | CIE 115 - 2010 | Bộ cột trang trí HG 08 để gang thân gang | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2329 | Vật tư nghành điện | Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm | Bộ | CIE 115 - 2010 | Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 9,950,000 | 9,950,000 | 9,950,000 | 9,950,000 | 9,950,000 | 9,950,000 | 9,950,000 | 9,950,000 | 9,950,000 | 9,950,000 | 9,950,000 | 9,950,000 | 9,950,000 |
| 2330 | Vật tư nghành điện | Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm | Bộ | CIE 115 - 2010 | Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 10,520,000 | 10,520,000 | 10,520,000 | 10,520,000 | 10,520,000 | 10,520,000 | 10,520,000 | 10,520,000 | 10,520,000 | 10,520,000 | 10,520,000 | 10,520,000 | 10,520,000 |
| 2331 | Vật tư nghành điện | Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm | Bộ | CIE 115 - 2010 | Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 | 4,700,000 |
| 2332 | Vật tư nghành điện | Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm | Bộ | CIE 115 - 2010 | Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 6,100,000 | 6,100,000 | 6,100,000 | 6,100,000 | 6,100,000 | 6,100,000 | 6,100,000 | 6,100,000 | 6,100,000 | 6,100,000 | 6,100,000 | 6,100,000 | 6,100,000 |
| 2333 | Vật tư nghành điện | Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm | Bộ | CIE 115 - 2010 | Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 |
| 2334 | Vật tư nghành điện | Cột Pine | Bộ | CIE 115 - 2010 | Cột Pine | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 |
| 2335 | Vật tư nghành điện | NOVO+Thân nhôm | Bộ | CIE 115 - 2010 | NOVO+Thân nhôm | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 6,150,000 | 6,150,000 | 6,150,000 | 6,150,000 | 6,150,000 | 6,150,000 | 6,150,000 | 6,150,000 | 6,150,000 | 6,150,000 | 6,150,000 | 6,150,000 | 6,150,000 |
| 2336 | Vật tư nghành điện | Cột trang trí hiện đại HG11 + đèn KANI 40W | Bộ | CIE 115 - 2011 | Cột trang trí hiện đại HG11 + đèn KANI 40W | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 8,425,000 | 8,425,000 | 8,425,000 | 8,425,000 | 8,425,000 | 8,425,000 | 8,425,000 | 8,425,000 | 8,425,000 | 8,425,000 | 8,425,000 | 8,425,000 | 8,425,000 |
| 2337 | Vật tư nghành điện | CH02-4 | Bộ | BS EN 50102: 1995 | CH02-4 | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2338 | Vật tư nghành điện | CH02-5 | Bộ | BS EN 50102: 1995 | CH02-5 | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 1,600,000 | 1,600,000 | 1,600,000 | 1,600,000 | 1,600,000 | 1,600,000 | 1,600,000 | 1,600,000 | 1,600,000 | 1,600,000 | 1,600,000 | 1,600,000 | 1,600,000 |
| 2339 | Vật tư nghành điện | CH04-4 | Bộ | BS EN 50102: 1995 | CH04-4 | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 |
| 2340 | Vật tư nghành điện | CH04-5 | Bộ | BS EN 50102: 1995 | CH04-5 | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 | 2,850,000 |
| 2341 | Vật tư nghành điện | CH06-4 | Bộ | BS EN 50102: 1996 | CH06-4 | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 2342 | Vật tư nghành điện | CH06-5 | Bộ | BS EN 50102: 1997 | CH06-5 | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 1,550,000 | 1,550,000 | 1,550,000 | 1,550,000 | 1,550,000 | 1,550,000 | 1,550,000 | 1,550,000 | 1,550,000 | 1,550,000 | 1,550,000 | 1,550,000 | 1,550,000 |
| 2343 | Vật tư nghành điện | CH11-4 | Bộ | BS EN 50102: 1998 | CH11-4 | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 |
| 2344 | Vật tư nghành điện | CH11-5 | Bộ | BS EN 50102: 1999 | CH11-5 | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 1,913,000 | 1,913,000 | 1,913,000 | 1,913,000 | 1,913,000 | 1,913,000 | 1,913,000 | 1,913,000 | 1,913,000 | 1,913,000 | 1,913,000 | 1,913,000 | 1,913,000 |
| 2345 | Vật tư nghành điện | CH12-4 | Bộ | BS EN 50102: 2000 | CH12-4 | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 1,680,000 | 1,680,000 | 1,680,000 | 1,680,000 | 1,680,000 | 1,680,000 | 1,680,000 | 1,680,000 | 1,680,000 | 1,680,000 | 1,680,000 | 1,680,000 | 1,680,000 |
| 2346 | Vật tư nghành điện | Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W | Bộ | BS EN 50102: 2001 | Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 450,000 | 450,000 | 450,000 | 450,000 | 450,000 | 450,000 | 450,000 | 450,000 | 450,000 | 450,000 | 450,000 | 450,000 | 450,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2347 | Vật tư nghành điện | Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W | Bộ | BS EN 50102: 2002 | Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 650,000 | 650,000 | 650,000 | 650,000 | 650,000 | 650,000 | 650,000 | 650,000 | 650,000 | 650,000 | 650,000 | 650,000 | 650,000 |
| 2348 | Vật tư nghành điện | Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W | Bộ | BS EN 50102: 2003 | Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 550,000 | 550,000 | 550,000 | 550,000 | 550,000 | 550,000 | 550,000 | 550,000 | 550,000 | 550,000 | 550,000 | 550,000 | 550,000 |
| 2349 | Vật tư nghành điện | Đèn Zalda lắp bóng led 12w | Bộ | BS EN 50102: 2004 | Đèn Zalda lắp bóng led 12w | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 700,000 |
| 2350 | Vật tư nghành điện | Bảng điện cửa cột 1 Aptomat | Bộ | BS EN 50102: 2005 | Bảng điện cửa cột 1 Aptomat | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 |
| 2351 | Vật tư nghành điện | Bảng điện cửa cột 2 Aptomat | Bộ | BS EN 50102: 2006 | Bảng điện cửa cột 2 Aptomat | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 250,000 | 250,000 | 250,000 | 250,000 | 250,000 | 250,000 | 250,000 | 250,000 | 250,000 | 250,000 | 250,000 | 250,000 | 250,000 |
| 2352 | Vật tư nghành điện | Bảng điện cửa cột 3 Aptomat | Bộ | BS EN 50102: 2007 | Bảng điện cửa cột 3 Aptomat | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 350,000 | 350,000 | 350,000 | 350,000 | 350,000 | 350,000 | 350,000 | 350,000 | 350,000 | 350,000 | 350,000 | 350,000 | 350,000 |
| 2353 | Vật tư nghành điện | Bảng điện cửa cột 4 Aptomat | Bộ | | Bảng điện cửa cột 4 Aptomat | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 400,000 | 400,000 | 400,000 | 400,000 | 400,000 | 400,000 | 400,000 | 400,000 | 400,000 | 400,000 | 400,000 | 400,000 | 400,000 |
| 2354 | Vật tư nghành điện | Khung móng M16x240x240x500 | Bộ | | Khung móng M16x240x240x500 | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 |
| 2355 | Vật tư nghành điện | Khung móng M24x300x300x675 | Bộ | | Khung móng M24x300x300x675 | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 | 520,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2356 | Vật tư nghành điện | Khung móng M24x1350x8T | Bộ | | Khung móng M24x1350x8T | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 3,137,000 | 3,137,000 | 3,137,000 | 3,137,000 | 3,137,000 | 3,137,000 | 3,137,000 | 3,137,000 | 3,137,000 | 3,137,000 | 3,137,000 | 3,137,000 | 3,137,000 |
| 2357 | Vật tư nghành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 50A | Bộ | | Tủ điều khiển chiếu sáng 50A | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 12,610,000 | 12,610,000 | 12,610,000 | 12,610,000 | 12,610,000 | 12,610,000 | 12,610,000 | 12,610,000 | 12,610,000 | 12,610,000 | 12,610,000 | 12,610,000 | 12,610,000 |
| 2358 | Vật tư nghành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 75A | Bộ | | Tủ điều khiển chiếu sáng 75A | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 14,670,000 | 14,670,000 | 14,670,000 | 14,670,000 | 14,670,000 | 14,670,000 | 14,670,000 | 14,670,000 | 14,670,000 | 14,670,000 | 14,670,000 | 14,670,000 | 14,670,000 |
| 2359 | Vật tư nghành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 100A | Bộ | | Tủ điều khiển chiếu sáng 100A | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 15,700,000 | 15,700,000 | 15,700,000 | 15,700,000 | 15,700,000 | 15,700,000 | 15,700,000 | 15,700,000 | 15,700,000 | 15,700,000 | 15,700,000 | 15,700,000 | 15,700,000 |
| 2360 | Vật tư nghành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 50A vỏ inox 304 dày 1,5mm | Bộ | | Tủ điều khiển chiếu sáng 50A vỏ inox 304 dày 1,5mm | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 28,000,000 | 28,000,000 | 28,000,000 | 28,000,000 | 28,000,000 | 28,000,000 | 28,000,000 | 28,000,000 | 28,000,000 | 28,000,000 | 28,000,000 | 28,000,000 | 28,000,000 |
| 2361 | Vật tư nghành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 75A vỏ inox 304 dày 1,5mm | Bộ | | Tủ điều khiển chiếu sáng 75A vỏ inox 304 dày 1,5mm | Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 30,000,000 | 30,000,000 | 30,000,000 | 30,000,000 | 30,000,000 | 30,000,000 | 30,000,000 | 30,000,000 | 30,000,000 | 30,000,000 | 30,000,000 | 30,000,000 | 30,000,000 |
| 2362 | Vật tư nghành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 100A vỏ inox 304 dày 1,5mm | Bộ | | Tủ điều khiển chiếu sáng 100A vỏ inox 304 dày 1,5mm | | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia | 32,000,000 | 32,000,000 | 32,000,000 | 32,000,000 | 32,000,000 | 32,000,000 | 32,000,000 | 32,000,000 | 32,000,000 | 32,000,000 | 32,000,000 | 32,000,000 | 32,000,000 |
| 2363 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-50W-70W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 6,600,000 | 6,600,000 | 6,600,000 | 6,600,000 | 6,600,000 | 6,600,000 | 6,600,000 | 6,600,000 | 6,600,000 | 6,600,000 | 6,600,000 | 6,600,000 | 6,600,000 |
| 2364 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-80W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2365 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 8,250,000 | 8,250,000 | 8,250,000 | 8,250,000 | 8,250,000 | 8,250,000 | 8,250,000 | 8,250,000 | 8,250,000 | 8,250,000 | 8,250,000 | 8,250,000 | 8,250,000 |
| 2366 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 8,970,000 | 8,970,000 | 8,970,000 | 8,970,000 | 8,970,000 | 8,970,000 | 8,970,000 | 8,970,000 | 8,970,000 | 8,970,000 | 8,970,000 | 8,970,000 | 8,970,000 |
| 2367 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 9,440,000 | 9,440,000 | 9,440,000 | 9,440,000 | 9,440,000 | 9,440,000 | 9,440,000 | 9,440,000 | 9,440,000 | 9,440,000 | 9,440,000 | 9,440,000 | 9,440,000 |
| 2368 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 9,550,000 | 9,550,000 | 9,550,000 | 9,550,000 | 9,550,000 | 9,550,000 | 9,550,000 | 9,550,000 | 9,550,000 | 9,550,000 | 9,550,000 | 9,550,000 | 9,550,000 |
| 2369 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 9,700,000 | 9,700,000 | 9,700,000 | 9,700,000 | 9,700,000 | 9,700,000 | 9,700,000 | 9,700,000 | 9,700,000 | 9,700,000 | 9,700,000 | 9,700,000 | 9,700,000 |
| 2370 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-50W-70W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 6,950,000 | 6,950,000 | 6,950,000 | 6,950,000 | 6,950,000 | 6,950,000 | 6,950,000 | 6,950,000 | 6,950,000 | 6,950,000 | 6,950,000 | 6,950,000 | 6,950,000 |
| 2371 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-(80W - 90W) Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 7,550,000 | 7,550,000 | 7,550,000 | 7,550,000 | 7,550,000 | 7,550,000 | 7,550,000 | 7,550,000 | 7,550,000 | 7,550,000 | 7,550,000 | 7,550,000 | 7,550,000 |
| 2372 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2373 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 |
| 2374 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 10,600,000 | 10,600,000 | 10,600,000 | 10,600,000 | 10,600,000 | 10,600,000 | 10,600,000 | 10,600,000 | 10,600,000 | 10,600,000 | 10,600,000 | 10,600,000 | 10,600,000 |
| 2375 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL634-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 10,900,000 | 10,900,000 | 10,900,000 | 10,900,000 | 10,900,000 | 10,900,000 | 10,900,000 | 10,900,000 | 10,900,000 | 10,900,000 | 10,900,000 | 10,900,000 | 10,900,000 |
| 2376 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 |
| 2377 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-50W-60W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 6,400,000 | 6,400,000 | 6,400,000 | 6,400,000 | 6,400,000 | 6,400,000 | 6,400,000 | 6,400,000 | 6,400,000 | 6,400,000 | 6,400,000 | 6,400,000 | 6,400,000 |
| 2378 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-80W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 7,600,000 | 7,600,000 | 7,600,000 | 7,600,000 | 7,600,000 | 7,600,000 | 7,600,000 | 7,600,000 | 7,600,000 | 7,600,000 | 7,600,000 | 7,600,000 | 7,600,000 |
| 2379 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 |
| 2380 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2381 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 |
| 2382 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 8,900,000 | 8,900,000 | 8,900,000 | 8,900,000 | 8,900,000 | 8,900,000 | 8,900,000 | 8,900,000 | 8,900,000 | 8,900,000 | 8,900,000 | 8,900,000 | 8,900,000 |
| 2383 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 8,440,000 | 8,440,000 | 8,440,000 | 8,440,000 | 8,440,000 | 8,440,000 | 8,440,000 | 8,440,000 | 8,440,000 | 8,440,000 | 8,440,000 | 8,440,000 | 8,440,000 |
| 2384 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-50W-60W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 4,400,000 | 4,400,000 | 4,400,000 | 4,400,000 | 4,400,000 | 4,400,000 | 4,400,000 | 4,400,000 | 4,400,000 | 4,400,000 | 4,400,000 | 4,400,000 | 4,400,000 |
| 2385 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-70W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 4,600,000 | 4,600,000 | 4,600,000 | 4,600,000 | 4,600,000 | 4,600,000 | 4,600,000 | 4,600,000 | 4,600,000 | 4,600,000 | 4,600,000 | 4,600,000 | 4,600,000 |
| 2386 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-80W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 4,800,000 | 4,800,000 | 4,800,000 | 4,800,000 | 4,800,000 | 4,800,000 | 4,800,000 | 4,800,000 | 4,800,000 | 4,800,000 | 4,800,000 | 4,800,000 | 4,800,000 |
| 2387 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-90W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 5,200,000 | 5,200,000 | 5,200,000 | 5,200,000 | 5,200,000 | 5,200,000 | 5,200,000 | 5,200,000 | 5,200,000 | 5,200,000 | 5,200,000 | 5,200,000 | 5,200,000 |
| 2388 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-100W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 | 5,500,000 |
| 2389 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-120W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 6,300,000 | 6,300,000 | 6,300,000 | 6,300,000 | 6,300,000 | 6,300,000 | 6,300,000 | 6,300,000 | 6,300,000 | 6,300,000 | 6,300,000 | 6,300,000 | 6,300,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2390 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-150W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050 | đ/Bộ | TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019<br><br>Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc<br>BẢO HÀNH 5 NĂM | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 |
| 2391 | Vật tư ngành điện | Tủ điện chiếu sáng 50A tôn dày 2mm | đ/Tủ | | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 15,500,000 | 15,500,000 | 15,500,000 | 15,500,000 | 15,500,000 | 15,500,000 | 15,500,000 | 15,500,000 | 15,500,000 | 15,500,000 | 15,500,000 | 15,500,000 | 15,500,000 |
| 2392 | Vật tư ngành điện | Tủ điện chiếu sáng 75A tôn dày 2mm | đ/Tủ | | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 17,600,000 | 17,600,000 | 17,600,000 | 17,600,000 | 17,600,000 | 17,600,000 | 17,600,000 | 17,600,000 | 17,600,000 | 17,600,000 | 17,600,000 | 17,600,000 | 17,600,000 |
| 2393 | Vật tư ngành điện | Tủ điện chiếu sáng 100A tôn dày 2mm | đ/Tủ | | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 18,500,000 | 18,500,000 | 18,500,000 | 18,500,000 | 18,500,000 | 18,500,000 | 18,500,000 | 18,500,000 | 18,500,000 | 18,500,000 | 18,500,000 | 18,500,000 | 18,500,000 |
| 2394 | Vật tư ngành điện | Tủ điện chiếu sáng 50A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm | đ/Tủ | | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 27,800,000 | 27,800,000 | 27,800,000 | 27,800,000 | 27,800,000 | 27,800,000 | 27,800,000 | 27,800,000 | 27,800,000 | 27,800,000 | 27,800,000 | 27,800,000 | 27,800,000 |
| 2395 | Vật tư ngành điện | Tủ điện chiếu sáng 75A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm | đ/Tủ | | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 29,900,000 | 29,900,000 | 29,900,000 | 29,900,000 | 29,900,000 | 29,900,000 | 29,900,000 | 29,900,000 | 29,900,000 | 29,900,000 | 29,900,000 | 29,900,000 | 29,900,000 |
| 2396 | Vật tư ngành điện | Tủ điện chiếu sáng 100A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm | đ/Tủ | | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 31,800,000 | 31,800,000 | 31,800,000 | 31,800,000 | 31,800,000 | 31,800,000 | 31,800,000 | 31,800,000 | 31,800,000 | 31,800,000 | 31,800,000 | 31,800,000 | 31,800,000 |
| 2397 | Vật tư ngành điện | Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm | đ/Tủ | | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 52,000,000 | 52,000,000 | 52,000,000 | 52,000,000 | 52,000,000 | 52,000,000 | 52,000,000 | 52,000,000 | 52,000,000 | 52,000,000 | 52,000,000 | 52,000,000 | 52,000,000 |
| 2398 | Vật tư ngành điện | Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm | đ/Tủ | | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 55,000,000 | 55,000,000 | 55,000,000 | 55,000,000 | 55,000,000 | 55,000,000 | 55,000,000 | 55,000,000 | 55,000,000 | 55,000,000 | 55,000,000 | 55,000,000 | 55,000,000 |
| 2399 | Vật tư ngành điện | Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm | đ/Tủ | | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 58,000,000 | 58,000,000 | 58,000,000 | 58,000,000 | 58,000,000 | 58,000,000 | 58,000,000 | 58,000,000 | 58,000,000 | 58,000,000 | 58,000,000 | 58,000,000 | 58,000,000 |
| 2400 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) | đ/Bộ | | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 2,380,000 | 2,380,000 | 2,380,000 | 2,380,000 | 2,380,000 | 2,380,000 | 2,380,000 | 2,380,000 | 2,380,000 | 2,380,000 | 2,380,000 | 2,380,000 | 2,380,000 |
| 2401 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm NEMA 7 Bin, >= IP66 | đ/Bộ | | | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến chân công trình | | 240,000 | 240,000 | 240,000 | 240,000 | 240,000 | 240,000 | 240,000 | 240,000 | 240,000 | 240,000 | 240,000 | 240,000 | 240,000 |
| 2402 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Tembin SL7 (30W-45W) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 570x260x90 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 5,740,000 | 5,740,000 | 5,740,000 | 5,740,000 | 5,740,000 | 5,740,000 | 5,740,000 | 5,740,000 | 5,740,000 | 5,740,000 | 5,740,000 | 5,740,000 | 5,740,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2403 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Tembin SL7 (50W-80W) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 570x260x90 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 6,820,000 | 6,820,000 | 6,820,000 | 6,820,000 | 6,820,000 | 6,820,000 | 6,820,000 | 6,820,000 | 6,820,000 | 6,820,000 | 6,820,000 | 6,820,000 |
| 2404 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Tembin SL7 (85W-100W) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 570x260x90 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 |
| 2405 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Tembin SL7 (105W-120W) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 820x385x115 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 7,950,000 | 7,950,000 | 7,950,000 | 7,950,000 | 7,950,000 | 7,950,000 | 7,950,000 | 7,950,000 | 7,950,000 | 7,950,000 | 7,950,000 | 7,950,000 |
| 2406 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Tembin SL7 (125W-150W) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 820x385x115 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 8,340,000 | 8,340,000 | 8,340,000 | 8,340,000 | 8,340,000 | 8,340,000 | 8,340,000 | 8,340,000 | 8,340,000 | 8,340,000 | 8,340,000 | 8,340,000 |
| 2407 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Tembin SL7 (155W-180W) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 820x385x115 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 8,850,000 | 8,850,000 | 8,850,000 | 8,850,000 | 8,850,000 | 8,850,000 | 8,850,000 | 8,850,000 | 8,850,000 | 8,850,000 | 8,850,000 | 8,850,000 |
| 2408 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Tembin SL7 (185W-200W) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 820x385x115 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 9,050,000 | 9,050,000 | 9,050,000 | 9,050,000 | 9,050,000 | 9,050,000 | 9,050,000 | 9,050,000 | 9,050,000 | 9,050,000 | 9,050,000 | 9,050,000 |
| 2409 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 540x345x158 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 5,250,000 | 5,250,000 | 5,250,000 | 5,250,000 | 5,250,000 | 5,250,000 | 5,250,000 | 5,250,000 | 5,250,000 | 5,250,000 | 5,250,000 | 5,250,000 |
| 2410 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 540x345x158 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2411 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét ≥10kA | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 540x345x158 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 |
| 2412 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 540x345x158 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 7,653,000 | 7,653,000 | 7,653,000 | 7,653,000 | 7,653,000 | 7,653,000 | 7,653,000 | 7,653,000 | 7,653,000 | 7,653,000 | 7,653,000 | 7,653,000 |
| 2413 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 540x345x158 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 8,150,000 | 8,150,000 | 8,150,000 | 8,150,000 | 8,150,000 | 8,150,000 | 8,150,000 | 8,150,000 | 8,150,000 | 8,150,000 | 8,150,000 | 8,150,000 |
| 2414 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 540x345x158 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 |
| 2415 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 540x345x158 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 8,800,000 | 8,800,000 | 8,800,000 | 8,800,000 | 8,800,000 | 8,800,000 | 8,800,000 | 8,800,000 | 8,800,000 | 8,800,000 | 8,800,000 | 8,800,000 |
| 2416 | Vật tư ngành điện | Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 712x306x95 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 5,050,000 | 5,050,000 | 5,050,000 | 5,050,000 | 5,050,000 | 5,050,000 | 5,050,000 | 5,050,000 | 5,050,000 | 5,050,000 | 5,050,000 | 5,050,000 |
| 2417 | Vật tư ngành điện | Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 712x306x95 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 6,350,000 | 6,350,000 | 6,350,000 | 6,350,000 | 6,350,000 | 6,350,000 | 6,350,000 | 6,350,000 | 6,350,000 | 6,350,000 | 6,350,000 | 6,350,000 |
| 2418 | Vật tư ngành điện | Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 712x306x95 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 6,850,000 | 6,850,000 | 6,850,000 | 6,850,000 | 6,850,000 | 6,850,000 | 6,850,000 | 6,850,000 | 6,850,000 | 6,850,000 | 6,850,000 | 6,850,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2419 | Vật tư ngành điện | Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 712x306x95 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 |
| 2420 | Vật tư ngành điện | Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 712x306x95 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 7,890,000 | 7,890,000 | 7,890,000 | 7,890,000 | 7,890,000 | 7,890,000 | 7,890,000 | 7,890,000 | 7,890,000 | 7,890,000 | 7,890,000 | 7,890,000 |
| 2421 | Vật tư ngành điện | Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 712x306x95 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 8,350,000 | 8,350,000 | 8,350,000 | 8,350,000 | 8,350,000 | 8,350,000 | 8,350,000 | 8,350,000 | 8,350,000 | 8,350,000 | 8,350,000 | 8,350,000 |
| 2422 | Vật tư ngành điện | Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 712x306x95 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 | 8,600,000 |
| 2423 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED SLI-FL9 ( 50w-90w) | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 230x290x110 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 6,220,000 | 6,220,000 | 6,220,000 | 6,220,000 | 6,220,000 | 6,220,000 | 6,220,000 | 6,220,000 | 6,220,000 | 6,220,000 | 6,220,000 | 6,220,000 |
| 2424 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w) | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 320x290x110 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 7,298,000 | 7,298,000 | 7,298,000 | 7,298,000 | 7,298,000 | 7,298,000 | 7,298,000 | 7,298,000 | 7,298,000 | 7,298,000 | 7,298,000 | 7,298,000 |
| 2425 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED SLI-FL9 ( 140w-180w) | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 410x290x110 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 7,600,000 | 7,600,000 | 7,600,000 | 7,600,000 | 7,600,000 | 7,600,000 | 7,600,000 | 7,600,000 | 7,600,000 | 7,600,000 | 7,600,000 | 7,600,000 |
| 2426 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w) | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 500x290x110 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 10,250,000 | 10,250,000 | 10,250,000 | 10,250,000 | 10,250,000 | 10,250,000 | 10,250,000 | 10,250,000 | 10,250,000 | 10,250,000 | 10,250,000 | 10,250,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2427 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w) | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 320x580x110 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 12,150,000 | 12,150,000 | 12,150,000 | 12,150,000 | 12,150,000 | 12,150,000 | 12,150,000 | 12,150,000 | 12,150,000 | 12,150,000 | 12,150,000 | 12,150,000 |
| 2428 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w) | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 410x580x110 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 |
| 2429 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w) | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 410x580x110 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 14,120,000 | 14,120,000 | 14,120,000 | 14,120,000 | 14,120,000 | 14,120,000 | 14,120,000 | 14,120,000 | 14,120,000 | 14,120,000 | 14,120,000 | 14,120,000 |
| 2430 | Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A | Tủ | ISO 9001: 2015 | 1200x600x350mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 16,280,000 | 16,280,000 | 16,280,000 | 16,280,000 | 16,280,000 | 16,280,000 | 16,280,000 | 16,280,000 | 16,280,000 | 16,280,000 | 16,280,000 | 16,280,000 |
| 2431 | Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A | Tủ | ISO 9001: 2015 | 1000x600x350mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 15,310,000 | 15,310,000 | 15,310,000 | 15,310,000 | 15,310,000 | 15,310,000 | 15,310,000 | 15,310,000 | 15,310,000 | 15,310,000 | 15,310,000 | 15,310,000 |
| 2432 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm | cái | ISO 9001: 2015 | 6m tôn dày 3mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 3,090,100 | 3,090,100 | 3,090,100 | 3,090,100 | 3,090,100 | 3,090,100 | 3,090,100 | 3,090,100 | 3,090,100 | 3,090,100 | 3,090,100 | 3,090,100 |
| 2433 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm | cái | ISO 9001: 2015 | 7m tôn dày 3mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 3,540,000 | 3,540,000 | 3,540,000 | 3,540,000 | 3,540,000 | 3,540,000 | 3,540,000 | 3,540,000 | 3,540,000 | 3,540,000 | 3,540,000 | 3,540,000 |
| 2434 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm | cái | ISO 9001: 2015 | 8m tôn dày 3mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 4,470,200 | 4,470,200 | 4,470,200 | 4,470,200 | 4,470,200 | 4,470,200 | 4,470,200 | 4,470,200 | 4,470,200 | 4,470,200 | 4,470,200 | 4,470,200 |
| 2435 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm | cái | ISO 9001: 2015 | 9m tôn dày 3,5mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 5,432,000 | 5,432,000 | 5,432,000 | 5,432,000 | 5,432,000 | 5,432,000 | 5,432,000 | 5,432,000 | 5,432,000 | 5,432,000 | 5,432,000 | 5,432,000 |
| 2436 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm | cái | ISO 9001: 2015 | 10m tôn dày 3,5mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 5,753,200 | 5,753,200 | 5,753,200 | 5,753,200 | 5,753,200 | 5,753,200 | 5,753,200 | 5,753,200 | 5,753,200 | 5,753,200 | 5,753,200 | 5,753,200 |
| 2437 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm | cái | ISO 9001: 2015 | 10m tôn dày 4mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 6,063,200 | 6,063,200 | 6,063,200 | 6,063,200 | 6,063,200 | 6,063,200 | 6,063,200 | 6,063,200 | 6,063,200 | 6,063,200 | 6,063,200 | 6,063,200 |
| 2438 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm | cái | ISO 9001: 2015 | 11m tôn dày 4mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 6,282,000 | 6,282,000 | 6,282,000 | 6,282,000 | 6,282,000 | 6,282,000 | 6,282,000 | 6,282,000 | 6,282,000 | 6,282,000 | 6,282,000 | 6,282,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2439 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm | cái | ISO 9001: 2015 | 6m D78-3mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 3,380,632 | 3,380,632 | 3,380,632 | 3,380,632 | 3,380,632 | 3,380,632 | 3,380,632 | 3,380,632 | 3,380,632 | 3,380,632 | 3,380,632 | 3,380,632 | 3,380,632 |
| 2440 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm | cái | ISO 9001: 2015 | 7m D78-3mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 3,870,967 | 3,870,967 | 3,870,967 | 3,870,967 | 3,870,967 | 3,870,967 | 3,870,967 | 3,870,967 | 3,870,967 | 3,870,967 | 3,870,967 | 3,870,967 | 3,870,967 |
| 2441 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm | cái | ISO 9001: 2015 | 8m D78-3mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 4,271,000 | 4,271,000 | 4,271,000 | 4,271,000 | 4,271,000 | 4,271,000 | 4,271,000 | 4,271,000 | 4,271,000 | 4,271,000 | 4,271,000 | 4,271,000 | 4,271,000 |
| 2442 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm | cái | ISO 9001: 2015 | 8m D78-3,5mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 4,797,419 | 4,797,419 | 4,797,419 | 4,797,419 | 4,797,419 | 4,797,419 | 4,797,419 | 4,797,419 | 4,797,419 | 4,797,419 | 4,797,419 | 4,797,419 | 4,797,419 |
| 2443 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm | cái | ISO 9001: 2015 | 9m D78- 4mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 5,438,710 | 5,438,710 | 5,438,710 | 5,438,710 | 5,438,710 | 5,438,710 | 5,438,710 | 5,438,710 | 5,438,710 | 5,438,710 | 5,438,710 | 5,438,710 | 5,438,710 |
| 2444 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm | cái | ISO 9001: 2015 | 10m D78-4mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 6,606,451 | 6,606,451 | 6,606,451 | 6,606,451 | 6,606,451 | 6,606,451 | 6,606,451 | 6,606,451 | 6,606,451 | 6,606,451 | 6,606,451 | 6,606,451 | 6,606,451 |
| 2445 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm | cái | ISO 9001: 2015 | 11m D78-4mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 7,422,580 | 7,422,580 | 7,422,580 | 7,422,580 | 7,422,580 | 7,422,580 | 7,422,580 | 7,422,580 | 7,422,580 | 7,422,580 | 7,422,580 | 7,422,580 | 7,422,580 |
| 2446 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm | cái | ISO 9001: 2015 | cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 1,280,000 | 1,280,000 | 1,280,000 | 1,280,000 | 1,280,000 | 1,280,000 | 1,280,000 | 1,280,000 | 1,280,000 | 1,280,000 | 1,280,000 | 1,280,000 | 1,280,000 |
| 2447 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m | cái | ISO 9001: 2015 | cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 1,536,000 | 1,536,000 | 1,536,000 | 1,536,000 | 1,536,000 | 1,536,000 | 1,536,000 | 1,536,000 | 1,536,000 | 1,536,000 | 1,536,000 | 1,536,000 | 1,536,000 |
| 2448 | Vật tư ngành điện | Cần đèn cánh buồm CD15 | cái | ISO 9001: 2015 | | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 | 3,850,000 |
| 2449 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m | cái | ISO 9001: 2015 | cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 1,820,400 | 1,820,400 | 1,820,400 | 1,820,400 | 1,820,400 | 1,820,400 | 1,820,400 | 1,820,400 | 1,820,400 | 1,820,400 | 1,820,400 | 1,820,400 | 1,820,400 |
| 2450 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m | cái | ISO 9001: 2015 | cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 1,914,000 | 1,914,000 | 1,914,000 | 1,914,000 | 1,914,000 | 1,914,000 | 1,914,000 | 1,914,000 | 1,914,000 | 1,914,000 | 1,914,000 | 1,914,000 | 1,914,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2451 | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED Gempo 75 > 100W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-135 Lm/W | Bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 9,940,000 | 9,940,000 | 9,940,000 | 9,940,000 | 9,940,000 | 9,940,000 | 9,940,000 | 9,940,000 | 9,940,000 | 9,940,000 | 9,940,000 | 9,940,000 | 9,940,000 |
| 2452 | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED Gempo 110 > 150W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-135 Lm/W | Bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 13,630,000 | 13,630,000 | 13,630,000 | 13,630,000 | 13,630,000 | 13,630,000 | 13,630,000 | 13,630,000 | 13,630,000 | 13,630,000 | 13,630,000 | 13,630,000 | 13,630,000 |
| 2453 | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED Cosmos 75 > 100W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-125 Lm/W | Bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 8,008,000 | 8,008,000 | 8,008,000 | 8,008,000 | 8,008,000 | 8,008,000 | 8,008,000 | 8,008,000 | 8,008,000 | 8,008,000 | 8,008,000 | 8,008,000 | 8,008,000 |
| 2454 | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED Cosmos 110 > 150W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-125 Lm/W | Bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 11,520,000 | 11,520,000 | 11,520,000 | 11,520,000 | 11,520,000 | 11,520,000 | 11,520,000 | 11,520,000 | 11,520,000 | 11,520,000 | 11,520,000 | 11,520,000 | 11,520,000 |
| 2455 | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED Liber 75 > 100W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W | Bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 7,230,000 | 7,230,000 | 7,230,000 | 7,230,000 | 7,230,000 | 7,230,000 | 7,230,000 | 7,230,000 | 7,230,000 | 7,230,000 | 7,230,000 | 7,230,000 | 7,230,000 |
| 2456 | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED Liber 100 > 150W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W | Bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 11,011,000 | 11,011,000 | 11,011,000 | 11,011,000 | 11,011,000 | 11,011,000 | 11,011,000 | 11,011,000 | 11,011,000 | 11,011,000 | 11,011,000 | 11,011,000 | 11,011,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2457 | Vật tư ngành điện | Đèn LED NOVA 75 > 100W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W | Bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 10,160,000 | 10,160,000 | 10,160,000 | 10,160,000 | 10,160,000 | 10,160,000 | 10,160,000 | 10,160,000 | 10,160,000 | 10,160,000 | 10,160,000 | 10,160,000 | 10,160,000 |
| 2458 | Vật tư ngành điện | Đèn LED NOVA 110 > 150W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W | Bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 |
| 2459 | Vật tư ngành điện | Đèn LED NOVA 160 > 200W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W | Bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 15,450,000 | 15,450,000 | 15,450,000 | 15,450,000 | 15,450,000 | 15,450,000 | 15,450,000 | 15,450,000 | 15,450,000 | 15,450,000 | 15,450,000 | 15,450,000 | 15,450,000 |
| 2460 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Corn 50W, Hiệu suất phát quang ≥ 100 Lm/W | Bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 4,095,000 | 4,095,000 | 4,095,000 | 4,095,000 | 4,095,000 | 4,095,000 | 4,095,000 | 4,095,000 | 4,095,000 | 4,095,000 | 4,095,000 | 4,095,000 | 4,095,000 |
| 2461 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Corn 100W, Hiệu suất phát quang ≥ 100 Lm/W | Bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 5,460,000 | 5,460,000 | 5,460,000 | 5,460,000 | 5,460,000 | 5,460,000 | 5,460,000 | 5,460,000 | 5,460,000 | 5,460,000 | 5,460,000 | 5,460,000 | 5,460,000 |
| 2462 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Corn 150W, Hiệu suất phát quang ≥ 100 Lm/W | Bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2463 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Corn 200W, Hiệu suất phát quang ≥ 100 Lm/W | Bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 9,230,000 | 9,230,000 | 9,230,000 | 9,230,000 | 9,230,000 | 9,230,000 | 9,230,000 | 9,230,000 | 9,230,000 | 9,230,000 | 9,230,000 | 9,230,000 | 9,230,000 |
| 2464 | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED 200W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W | Bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 7,280,000 | 7,280,000 | 7,280,000 | 7,280,000 | 7,280,000 | 7,280,000 | 7,280,000 | 7,280,000 | 7,280,000 | 7,280,000 | 7,280,000 | 7,280,000 | 7,280,000 |
| 2465 | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED 250W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W | Bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 7,670,000 | 7,670,000 | 7,670,000 | 7,670,000 | 7,670,000 | 7,670,000 | 7,670,000 | 7,670,000 | 7,670,000 | 7,670,000 | 7,670,000 | 7,670,000 | 7,670,000 |
| 2466 | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED 300W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W | Bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 8,190,000 | 8,190,000 | 8,190,000 | 8,190,000 | 8,190,000 | 8,190,000 | 8,190,000 | 8,190,000 | 8,190,000 | 8,190,000 | 8,190,000 | 8,190,000 | 8,190,000 |
| 2467 | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED 400W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W | Bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 9,425,000 | 9,425,000 | 9,425,000 | 9,425,000 | 9,425,000 | 9,425,000 | 9,425,000 | 9,425,000 | 9,425,000 | 9,425,000 | 9,425,000 | 9,425,000 | 9,425,000 |
| 2468 | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED 500W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W | Bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 10,790,000 | 10,790,000 | 10,790,000 | 10,790,000 | 10,790,000 | 10,790,000 | 10,790,000 | 10,790,000 | 10,790,000 | 10,790,000 | 10,790,000 | 10,790,000 | 10,790,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2469 | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED 600W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W | Bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 12,610,000 | 12,610,000 | 12,610,000 | 12,610,000 | 12,610,000 | 12,610,000 | 12,610,000 | 12,610,000 | 12,610,000 | 12,610,000 | 12,610,000 | 12,610,000 | 12,610,000 |
| 2470 | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED 800W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W | Bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 17,550,000 | 17,550,000 | 17,550,000 | 17,550,000 | 17,550,000 | 17,550,000 | 17,550,000 | 17,550,000 | 17,550,000 | 17,550,000 | 17,550,000 | 17,550,000 | 17,550,000 |
| 2471 | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED 1000W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W | Bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 20,150,000 | 20,150,000 | 20,150,000 | 20,150,000 | 20,150,000 | 20,150,000 | 20,150,000 | 20,150,000 | 20,150,000 | 20,150,000 | 20,150,000 | 20,150,000 | 20,150,000 |
| 2472 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 6m -3mm | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 |
| 2473 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 7m -3mm | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 |
| 2474 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m-3mm | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 3,530,000 | 3,530,000 | 3,530,000 | 3,530,000 | 3,530,000 | 3,530,000 | 3,530,000 | 3,530,000 | 3,530,000 | 3,530,000 | 3,530,000 | 3,530,000 | 3,530,000 |
| 2475 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m- 3,5mm | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 4,360,000 | 4,360,000 | 4,360,000 | 4,360,000 | 4,360,000 | 4,360,000 | 4,360,000 | 4,360,000 | 4,360,000 | 4,360,000 | 4,360,000 | 4,360,000 | 4,360,000 |
| 2476 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 10m - 4mm | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 |
| 2477 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 11m - 4mm | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 6,180,000 | 6,180,000 | 6,180,000 | 6,180,000 | 6,180,000 | 6,180,000 | 6,180,000 | 6,180,000 | 6,180,000 | 6,180,000 | 6,180,000 | 6,180,000 | 6,180,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2478 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn 6m, F78 - 3mm | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 | 2,220,000 |
| 2479 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn 7m, F78 - 3mm | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 2,925,000 | 2,925,000 | 2,925,000 | 2,925,000 | 2,925,000 | 2,925,000 | 2,925,000 | 2,925,000 | 2,925,000 | 2,925,000 | 2,925,000 | 2,925,000 | 2,925,000 |
| 2480 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn 8m, F78 - 3mm | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 3,540,000 | 3,540,000 | 3,540,000 | 3,540,000 | 3,540,000 | 3,540,000 | 3,540,000 | 3,540,000 | 3,540,000 | 3,540,000 | 3,540,000 | 3,540,000 | 3,540,000 |
| 2481 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn 8m, F78 - 3,5mm | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 4,200,000 | 4,200,000 | 4,200,000 | 4,200,000 | 4,200,000 | 4,200,000 | 4,200,000 | 4,200,000 | 4,200,000 | 4,200,000 | 4,200,000 | 4,200,000 | 4,200,000 |
| 2482 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn 9m, F78 - 3,5mm | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 5,420,000 | 5,420,000 | 5,420,000 | 5,420,000 | 5,420,000 | 5,420,000 | 5,420,000 | 5,420,000 | 5,420,000 | 5,420,000 | 5,420,000 | 5,420,000 | 5,420,000 |
| 2483 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn 10m, F78 - 3,5mm | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 |
| 2484 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn 10m, F78 - 4mm | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 6,175,000 | 6,175,000 | 6,175,000 | 6,175,000 | 6,175,000 | 6,175,000 | 6,175,000 | 6,175,000 | 6,175,000 | 6,175,000 | 6,175,000 | 6,175,000 | 6,175,000 |
| 2485 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn 11m, F78 - 4mm | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 6,680,000 | 6,680,000 | 6,680,000 | 6,680,000 | 6,680,000 | 6,680,000 | 6,680,000 | 6,680,000 | 6,680,000 | 6,680,000 | 6,680,000 | 6,680,000 | 6,680,000 |
| 2486 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-B01 cao 2m vươn 1,5m | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,580,000 | 1,580,000 | 1,580,000 | 1,580,000 | 1,580,000 | 1,580,000 | 1,580,000 | 1,580,000 | 1,580,000 | 1,580,000 | 1,580,000 | 1,580,000 | 1,580,000 |
| 2487 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-B02 cao 2m vươn 1,5m | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 |
| 2488 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-B03 cao 2m vươn 1,5m | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 |
| 2489 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-B04 cao 2m vươn 1,5m | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 |
| 2490 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-B05 cao 2m vươn 1,5m | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,470,000 | 1,470,000 | 1,470,000 | 1,470,000 | 1,470,000 | 1,470,000 | 1,470,000 | 1,470,000 | 1,470,000 | 1,470,000 | 1,470,000 | 1,470,000 | 1,470,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2491 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-B06 cao 2m vươn 1,5m | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,380,000 | 1,380,000 | 1,380,000 | 1,380,000 | 1,380,000 | 1,380,000 | 1,380,000 | 1,380,000 | 1,380,000 | 1,380,000 | 1,380,000 | 1,380,000 | 1,380,000 |
| 2492 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-B01 cao 2m vươn 1,5m | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 |
| 2493 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-B02 cao 2m vươn 1,5m | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,970,000 | 1,970,000 | 1,970,000 | 1,970,000 | 1,970,000 | 1,970,000 | 1,970,000 | 1,970,000 | 1,970,000 | 1,970,000 | 1,970,000 | 1,970,000 | 1,970,000 |
| 2494 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-B03 cao 2m vươn 1,5m | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 |
| 2495 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-B04 cao 2m vươn 1,5m | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,920,000 | 1,920,000 | 1,920,000 | 1,920,000 | 1,920,000 | 1,920,000 | 1,920,000 | 1,920,000 | 1,920,000 | 1,920,000 | 1,920,000 | 1,920,000 | 1,920,000 |
| 2496 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-B05 cao 2m vươn 1,5m | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 |
| 2497 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-B06 cao 2m vươn 1,5m | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,980,000 | 1,980,000 | 1,980,000 | 1,980,000 | 1,980,000 | 1,980,000 | 1,980,000 | 1,980,000 | 1,980,000 | 1,980,000 | 1,980,000 | 1,980,000 | 1,980,000 |
| 2498 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 14m, F121 -4mm | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 22,600,000 | 22,600,000 | 22,600,000 | 22,600,000 | 22,600,000 | 22,600,000 | 22,600,000 | 22,600,000 | 22,600,000 | 22,600,000 | 22,600,000 | 22,600,000 | 22,600,000 |
| 2499 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 14m, F157 -4mm | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 26,000,000 | 26,000,000 | 26,000,000 | 26,000,000 | 26,000,000 | 26,000,000 | 26,000,000 | 26,000,000 | 26,000,000 | 26,000,000 | 26,000,000 | 26,000,000 | 26,000,000 |
| 2500 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 17m, F150 -5mm | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 40,770,000 | 40,770,000 | 40,770,000 | 40,770,000 | 40,770,000 | 40,770,000 | 40,770,000 | 40,770,000 | 40,770,000 | 40,770,000 | 40,770,000 | 40,770,000 | 40,770,000 |
| 2501 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác + dàn nâng hạ 20m - 5/6mm | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 197,000,000 | 197,000,000 | 197,000,000 | 197,000,000 | ########## | ########## | 197,000,000 | 197,000,000 | 197,000,000 | 197,000,000 | 197,000,000 | 197,000,000 | 197,000,000 |
| 2502 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác + dàn nâng hạ 25m - 5/6/8mm | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 280,500,000 | 280,500,000 | 280,500,000 | 280,500,000 | ########## | ########## | 280,500,000 | 280,500,000 | 280,500,000 | 280,500,000 | 280,500,000 | 280,500,000 | 280,500,000 |
| 2503 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác + dàn nâng hạ 30m - 5/6/8mm | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 297,000,000 | 297,000,000 | 297,000,000 | 297,000,000 | ########## | ########## | 297,000,000 | 297,000,000 | 297,000,000 | 297,000,000 | 297,000,000 | 297,000,000 | 297,000,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2504 | Vật tư ngành điện | Lọng bắt pha trên cột thép khung viền 8 cạnh | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 5,130,000 | 5,130,000 | 5,130,000 | 5,130,000 | 5,130,000 | 5,130,000 | 5,130,000 | 5,130,000 | 5,130,000 | 5,130,000 | 5,130,000 | 5,130,000 | 5,130,000 |
| 2505 | Vật tư ngành điện | Xà bắt pha | cột | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 950,000 | 950,000 | 950,000 | 950,000 | 950,000 | 950,000 | 950,000 | 950,000 | 950,000 | 950,000 | 950,000 | 950,000 | 950,000 |
| 2506 | Vật tư ngành điện | Khung móng M16x240x240x525 | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 | 310,000 |
| 2507 | Vật tư ngành điện | Khung móng M16x340x340x500 | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 370,000 | 370,000 | 370,000 | 370,000 | 370,000 | 370,000 | 370,000 | 370,000 | 370,000 | 370,000 | 370,000 | 370,000 | 370,000 |
| 2508 | Vật tư ngành điện | Khung móng M24x300x300x675 | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 580,000 | 580,000 | 580,000 | 580,000 | 580,000 | 580,000 | 580,000 | 580,000 | 580,000 | 580,000 | 580,000 | 580,000 | 580,000 |
| 2509 | Vật tư ngành điện | Khung móng cột đa giác M24x1375x8 | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 2,100,000 | 2,100,000 | 2,100,000 | 2,100,000 | 2,100,000 | 2,100,000 | 2,100,000 | 2,100,000 | 2,100,000 | 2,100,000 | 2,100,000 | 2,100,000 | 2,100,000 |
| 2510 | Vật tư ngành điện | Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 2,640,000 | 2,640,000 | 2,640,000 | 2,640,000 | 2,640,000 | 2,640,000 | 2,640,000 | 2,640,000 | 2,640,000 | 2,640,000 | 2,640,000 | 2,640,000 | 2,640,000 |
| 2511 | Vật tư ngành điện | Cột DC 07 đế gang + thân gang/thân nhôm | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 | 4,950,000 |
| 2512 | Vật tư ngành điện | Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 3,810,000 | 3,810,000 | 3,810,000 | 3,810,000 | 3,810,000 | 3,810,000 | 3,810,000 | 3,810,000 | 3,810,000 | 3,810,000 | 3,810,000 | 3,810,000 | 3,810,000 |
| 2513 | Vật tư ngành điện | Cột Pine đế gang + thân nhôm | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 |
| 2514 | Vật tư ngành điện | Cột Nouvo + thân nhôm | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 |
| 2515 | Vật tư ngành điện | Chùm CH02-4 | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 |
| 2516 | Vật tư ngành điện | Chùm CH02-5 | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2517 | Vật tư ngành điện | Chùm CH04-4 | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 |
| 2518 | Vật tư ngành điện | Chùm CH04-5 | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 |
| 2519 | Vật tư ngành điện | Chùm CH06-4 | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 |
| 2520 | Vật tư ngành điện | Chùm CH06-5 | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 |
| 2521 | Vật tư ngành điện | Chùm CH07-4 | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 |
| 2522 | Vật tư ngành điện | Chùm CH07-5 | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 |
| 2523 | Vật tư ngành điện | Chùm CH08-4 | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 | 1,250,000 |
| 2524 | Vật tư ngành điện | Chùm CH08-5 | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 | 1,400,000 |
| 2525 | Vật tư ngành điện | Chùm CH09-1 | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,685,000 | 1,685,000 | 1,685,000 | 1,685,000 | 1,685,000 | 1,685,000 | 1,685,000 | 1,685,000 | 1,685,000 | 1,685,000 | 1,685,000 | 1,685,000 | 1,685,000 |
| 2526 | Vật tư ngành điện | Chùm CH09-2 | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,800,000 | 1,800,000 | 1,800,000 | 1,800,000 | 1,800,000 | 1,800,000 | 1,800,000 | 1,800,000 | 1,800,000 | 1,800,000 | 1,800,000 | 1,800,000 | 1,800,000 |
| 2527 | Vật tư ngành điện | Chùm CH11-4 | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 |
| 2528 | Vật tư ngành điện | Chùm CH11-5 | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 |
| 2529 | Vật tư ngành điện | Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo) | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 1,350,000 | 1,350,000 | 1,350,000 | 1,350,000 | 1,350,000 | 1,350,000 | 1,350,000 | 1,350,000 | 1,350,000 | 1,350,000 | 1,350,000 | 1,350,000 | 1,350,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2530 | Vật tư ngành điện | Chùm Ruby-2 | bộ | Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12 | | Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát | Việt Nam | | giao trên phương tiện bên mua | | 850,000 | 850,000 | 850,000 | 850,000 | 850,000 | 850,000 | 850,000 | 850,000 | 850,000 | 850,000 | 850,000 | 850,000 | 850,000 |
| 2531 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GIÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM) | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60 - 80w DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 7,119,000 | 7,119,000 | 7,119,000 | 7,119,000 | 7,119,000 | 7,119,000 | 7,119,000 | 7,119,000 | 7,119,000 | 7,119,000 | 7,119,000 | 7,119,000 | 7,119,000 |
| 2532 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GIÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM) | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90w DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 7,268,000 | 7,268,000 | 7,268,000 | 7,268,000 | 7,268,000 | 7,268,000 | 7,268,000 | 7,268,000 | 7,268,000 | 7,268,000 | 7,268,000 | 7,268,000 | 7,268,000 |
| 2533 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GIÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM) | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100w DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 7,567,000 | 7,567,000 | 7,567,000 | 7,567,000 | 7,567,000 | 7,567,000 | 7,567,000 | 7,567,000 | 7,567,000 | 7,567,000 | 7,567,000 | 7,567,000 | 7,567,000 |
| 2534 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GIÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM) | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120w DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 8,161,000 | 8,161,000 | 8,161,000 | 8,161,000 | 8,161,000 | 8,161,000 | 8,161,000 | 8,161,000 | 8,161,000 | 8,161,000 | 8,161,000 | 8,161,000 | 8,161,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2535 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM) | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150w DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 8,555,000 | 8,555,000 | 8,555,000 | 8,555,000 | 8,555,000 | 8,555,000 | 8,555,000 | 8,555,000 | 8,555,000 | 8,555,000 | 8,555,000 | 8,555,000 |
| 2536 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM) | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160w DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 8,680,000 | 8,680,000 | 8,680,000 | 8,680,000 | 8,680,000 | 8,680,000 | 8,680,000 | 8,680,000 | 8,680,000 | 8,680,000 | 8,680,000 | 8,680,000 |
| 2537 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM) | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180w DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 8,750,000 | 8,750,000 | 8,750,000 | 8,750,000 | 8,750,000 | 8,750,000 | 8,750,000 | 8,750,000 | 8,750,000 | 8,750,000 | 8,750,000 | 8,750,000 |
| 2538 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM) | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200w DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 8,820,000 | 8,820,000 | 8,820,000 | 8,820,000 | 8,820,000 | 8,820,000 | 8,820,000 | 8,820,000 | 8,820,000 | 8,820,000 | 8,820,000 | 8,820,000 |
| 2539 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led Awin MAX công suất 60-80w DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 7,290,000 | 7,290,000 | 7,290,000 | 7,290,000 | 7,290,000 | 7,290,000 | 7,290,000 | 7,290,000 | 7,290,000 | 7,290,000 | 7,290,000 | 7,290,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2540 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GĂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led Awin MAX công suất 90w DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 7,425,000 | 7,425,000 | 7,425,000 | 7,425,000 | 7,425,000 | 7,425,000 | 7,425,000 | 7,425,000 | 7,425,000 | 7,425,000 | 7,425,000 | 7,425,000 | 7,425,000 |
| 2541 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GĂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led Awin MAX công suất 100w DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 7,515,000 | 7,515,000 | 7,515,000 | 7,515,000 | 7,515,000 | 7,515,000 | 7,515,000 | 7,515,000 | 7,515,000 | 7,515,000 | 7,515,000 | 7,515,000 | 7,515,000 |
| 2542 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GĂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led Awin MAX công suất 120w DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 7,965,000 | 7,965,000 | 7,965,000 | 7,965,000 | 7,965,000 | 7,965,000 | 7,965,000 | 7,965,000 | 7,965,000 | 7,965,000 | 7,965,000 | 7,965,000 | 7,965,000 |
| 2543 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GĂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led Awin MAX công suất 150w DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 8,280,000 | 8,280,000 | 8,280,000 | 8,280,000 | 8,280,000 | 8,280,000 | 8,280,000 | 8,280,000 | 8,280,000 | 8,280,000 | 8,280,000 | 8,280,000 | 8,280,000 |
| 2544 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GĂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led Awin MAX công suất 160w DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 8,826,000 | 8,826,000 | 8,826,000 | 8,826,000 | 8,826,000 | 8,826,000 | 8,826,000 | 8,826,000 | 8,826,000 | 8,826,000 | 8,826,000 | 8,826,000 | 8,826,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2545 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GĂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led Awin MAX công suất 180w DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 9,045,000 | 9,045,000 | 9,045,000 | 9,045,000 | 9,045,000 | 9,045,000 | 9,045,000 | 9,045,000 | 9,045,000 | 9,045,000 | 9,045,000 | 9,045,000 | 9,045,000 |
| 2546 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GĂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led Awin MAX công suất 200w DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 9,468,000 | 9,468,000 | 9,468,000 | 9,468,000 | 9,468,000 | 9,468,000 | 9,468,000 | 9,468,000 | 9,468,000 | 9,468,000 | 9,468,000 | 9,468,000 | 9,468,000 |
| 2547 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GĂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led Awin MAX công suất 220w-240w DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 10,350,000 | 10,350,000 | 10,350,000 | 10,350,000 | 10,350,000 | 10,350,000 | 10,350,000 | 10,350,000 | 10,350,000 | 10,350,000 | 10,350,000 | 10,350,000 | 10,350,000 |
| 2548 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM) | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led Awin MINI công suất 50W-90W DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 5,445,000 | 5,445,000 | 5,445,000 | 5,445,000 | 5,445,000 | 5,445,000 | 5,445,000 | 5,445,000 | 5,445,000 | 5,445,000 | 5,445,000 | 5,445,000 | 5,445,000 |
| 2549 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM) | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led Awin MINI công suất 100W DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 6,750,000 | 6,750,000 | 6,750,000 | 6,750,000 | 6,750,000 | 6,750,000 | 6,750,000 | 6,750,000 | 6,750,000 | 6,750,000 | 6,750,000 | 6,750,000 | 6,750,000 |
| 2550 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM) | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led Awin MINI công suất 120W DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 7,515,000 | 7,515,000 | 7,515,000 | 7,515,000 | 7,515,000 | 7,515,000 | 7,515,000 | 7,515,000 | 7,515,000 | 7,515,000 | 7,515,000 | 7,515,000 | 7,515,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2551 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM) | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led B-WIN công suất 80w DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 6,200,000 | 6,200,000 | 6,200,000 | 6,200,000 | 6,200,000 | 6,200,000 | 6,200,000 | 6,200,000 | 6,200,000 | 6,200,000 | 6,200,000 | 6,200,000 | 6,200,000 |
| 2552 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM) | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led B-WIN công suất 100w DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 | 6,500,000 |
| 2553 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM) | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led B-WIN công suất 120w DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 6,900,000 | 6,900,000 | 6,900,000 | 6,900,000 | 6,900,000 | 6,900,000 | 6,900,000 | 6,900,000 | 6,900,000 | 6,900,000 | 6,900,000 | 6,900,000 | 6,900,000 |
| 2554 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM) | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led B-WIN công suất 150w DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 |
| 2555 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM) | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led B-WIN công suất 180w DIM 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 7,500,000 | 7,500,000 | 7,500,000 | 7,500,000 | 7,500,000 | 7,500,000 | 7,500,000 | 7,500,000 | 7,500,000 | 7,500,000 | 7,500,000 | 7,500,000 | 7,500,000 |
| 2556 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5-6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI:80; BH 5 NĂM | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MAX công suất 60- 90W DIM 5-6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 9,495,000 | 9,495,000 | 9,495,000 | 9,495,000 | 9,495,000 | 9,495,000 | 9,495,000 | 9,495,000 | 9,495,000 | 9,495,000 | 9,495,000 | 9,495,000 | 9,495,000 |
| 2557 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5-6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI:80; BH 5 NĂM | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MAX công suất 100W -200W DIM 5-6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 10,755,000 | 10,755,000 | 10,755,000 | 10,755,000 | 10,755,000 | 10,755,000 | 10,755,000 | 10,755,000 | 10,755,000 | 10,755,000 | 10,755,000 | 10,755,000 | 10,755,000 |
| 2558 | Vật tư ngành điện | ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5-6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI:80; BH 5 NĂM | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MINI công suất 50W- 120W DIM 5-6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 8,955,000 | 8,955,000 | 8,955,000 | 8,955,000 | 8,955,000 | 8,955,000 | 8,955,000 | 8,955,000 | 8,955,000 | 8,955,000 | 8,955,000 | 8,955,000 | 8,955,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2559 | Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 57,800,000 | 57,800,000 | 57,800,000 | 57,800,000 | 57,800,000 | 57,800,000 | 57,800,000 | 57,800,000 | 57,800,000 | 57,800,000 | 57,800,000 | 57,800,000 | 57,800,000 |
| 2560 | Vật tư ngành điện | ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM) | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn pha led ANDES công suất 200 - 300w DIM 5 - 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 |
| 2561 | Vật tư ngành điện | ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM) | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn pha led ANDES công suất 300 - 500w DIM 5 - 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 12,865,000 | 12,865,000 | 12,865,000 | 12,865,000 | 12,865,000 | 12,865,000 | 12,865,000 | 12,865,000 | 12,865,000 | 12,865,000 | 12,865,000 | 12,865,000 | 12,865,000 |
| 2562 | Vật tư ngành điện | ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM) | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn pha led ANDES công suất 600 - 800w DIM 5 - 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 18,675,000 | 18,675,000 | 18,675,000 | 18,675,000 | 18,675,000 | 18,675,000 | 18,675,000 | 18,675,000 | 18,675,000 | 18,675,000 | 18,675,000 | 18,675,000 | 18,675,000 |
| 2563 | Vật tư ngành điện | ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM) | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015. | Đèn pha led ANDES công suất 900 - 1000w DIM 5 - 6 cấp | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 21,995,000 | 21,995,000 | 21,995,000 | 21,995,000 | 21,995,000 | 21,995,000 | 21,995,000 | 21,995,000 | 21,995,000 | 21,995,000 | 21,995,000 | 21,995,000 | 21,995,000 |
| 2564 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 2,682,000 | 2,682,000 | 2,682,000 | 2,682,000 | 2,682,000 | 2,682,000 | 2,682,000 | 2,682,000 | 2,682,000 | 2,682,000 | 2,682,000 | 2,682,000 | 2,682,000 |
| 2565 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 3,128,000 | 3,128,000 | 3,128,000 | 3,128,000 | 3,128,000 | 3,128,000 | 3,128,000 | 3,128,000 | 3,128,000 | 3,128,000 | 3,128,000 | 3,128,000 | 3,128,000 |
| 2566 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 3,239,000 | 3,239,000 | 3,239,000 | 3,239,000 | 3,239,000 | 3,239,000 | 3,239,000 | 3,239,000 | 3,239,000 | 3,239,000 | 3,239,000 | 3,239,000 | 3,239,000 |
| 2567 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5 mm | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5 mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 3,614,000 | 3,614,000 | 3,614,000 | 3,614,000 | 3,614,000 | 3,614,000 | 3,614,000 | 3,614,000 | 3,614,000 | 3,614,000 | 3,614,000 | 3,614,000 | 3,614,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2568 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 4,504,000 | 4,504,000 | 4,504,000 | 4,504,000 | 4,504,000 | 4,504,000 | 4,504,000 | 4,504,000 | 4,504,000 | 4,504,000 | 4,504,000 | 4,504,000 | 4,504,000 |
| 2569 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 4,767,000 | 4,767,000 | 4,767,000 | 4,767,000 | 4,767,000 | 4,767,000 | 4,767,000 | 4,767,000 | 4,767,000 | 4,767,000 | 4,767,000 | 4,767,000 | 4,767,000 |
| 2570 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 5,205,000 | 5,205,000 | 5,205,000 | 5,205,000 | 5,205,000 | 5,205,000 | 5,205,000 | 5,205,000 | 5,205,000 | 5,205,000 | 5,205,000 | 5,205,000 | 5,205,000 |
| 2571 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 5,668,000 | 5,668,000 | 5,668,000 | 5,668,000 | 5,668,000 | 5,668,000 | 5,668,000 | 5,668,000 | 5,668,000 | 5,668,000 | 5,668,000 | 5,668,000 | 5,668,000 |
| 2572 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 2,769,000 | 2,769,000 | 2,769,000 | 2,769,000 | 2,769,000 | 2,769,000 | 2,769,000 | 2,769,000 | 2,769,000 | 2,769,000 | 2,769,000 | 2,769,000 | 2,769,000 |
| 2573 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 3,494,000 | 3,494,000 | 3,494,000 | 3,494,000 | 3,494,000 | 3,494,000 | 3,494,000 | 3,494,000 | 3,494,000 | 3,494,000 | 3,494,000 | 3,494,000 | 3,494,000 |
| 2574 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 4,209,000 | 4,209,000 | 4,209,000 | 4,209,000 | 4,209,000 | 4,209,000 | 4,209,000 | 4,209,000 | 4,209,000 | 4,209,000 | 4,209,000 | 4,209,000 | 4,209,000 |
| 2575 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 4,912,000 | 4,912,000 | 4,912,000 | 4,912,000 | 4,912,000 | 4,912,000 | 4,912,000 | 4,912,000 | 4,912,000 | 4,912,000 | 4,912,000 | 4,912,000 | 4,912,000 |
| 2576 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 5,570,000 | 5,570,000 | 5,570,000 | 5,570,000 | 5,570,000 | 5,570,000 | 5,570,000 | 5,570,000 | 5,570,000 | 5,570,000 | 5,570,000 | 5,570,000 | 5,570,000 |
| 2577 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 6,250,000 | 6,250,000 | 6,250,000 | 6,250,000 | 6,250,000 | 6,250,000 | 6,250,000 | 6,250,000 | 6,250,000 | 6,250,000 | 6,250,000 | 6,250,000 | 6,250,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2578 | Vật tư ngành điện | Cần đèn Cánh Hạc Đơn cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cần đèn Cánh Hạc Đơn cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 1,401,000 | 1,401,000 | 1,401,000 | 1,401,000 | 1,401,000 | 1,401,000 | 1,401,000 | 1,401,000 | 1,401,000 | 1,401,000 | 1,401,000 | 1,401,000 | 1,401,000 |
| 2579 | Vật tư ngành điện | Cần đèn Cánh Hạc Đôi cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cần đèn Cánh Hạc Đôi cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 1,946,000 | 1,946,000 | 1,946,000 | 1,946,000 | 1,946,000 | 1,946,000 | 1,946,000 | 1,946,000 | 1,946,000 | 1,946,000 | 1,946,000 | 1,946,000 | 1,946,000 |
| 2580 | Vật tư ngành điện | Cần đèn Cánh Hạc Ba cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cần đèn Cánh Hạc Ba cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 2,550,000 | 2,550,000 | 2,550,000 | 2,550,000 | 2,550,000 | 2,550,000 | 2,550,000 | 2,550,000 | 2,550,000 | 2,550,000 | 2,550,000 | 2,550,000 | 2,550,000 |
| 2581 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 1,261,000 | 1,261,000 | 1,261,000 | 1,261,000 | 1,261,000 | 1,261,000 | 1,261,000 | 1,261,000 | 1,261,000 | 1,261,000 | 1,261,000 | 1,261,000 | 1,261,000 |
| 2582 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 1,751,000 | 1,751,000 | 1,751,000 | 1,751,000 | 1,751,000 | 1,751,000 | 1,751,000 | 1,751,000 | 1,751,000 | 1,751,000 | 1,751,000 | 1,751,000 | 1,751,000 |
| 2583 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 1,301,000 | 1,301,000 | 1,301,000 | 1,301,000 | 1,301,000 | 1,301,000 | 1,301,000 | 1,301,000 | 1,301,000 | 1,301,000 | 1,301,000 | 1,301,000 | 1,301,000 |
| 2584 | Vật tư ngành điện | Cần đèm CK04 cao 2m vươn 1,5m dày 3mm | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cần đèm CK04 cao 2m vươn 1,5m dày 3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 1,912,000 | 1,912,000 | 1,912,000 | 1,912,000 | 1,912,000 | 1,912,000 | 1,912,000 | 1,912,000 | 1,912,000 | 1,912,000 | 1,912,000 | 1,912,000 | 1,912,000 |
| 2585 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 1,227,000 | 1,227,000 | 1,227,000 | 1,227,000 | 1,227,000 | 1,227,000 | 1,227,000 | 1,227,000 | 1,227,000 | 1,227,000 | 1,227,000 | 1,227,000 | 1,227,000 |
| 2586 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 1,583,000 | 1,583,000 | 1,583,000 | 1,583,000 | 1,583,000 | 1,583,000 | 1,583,000 | 1,583,000 | 1,583,000 | 1,583,000 | 1,583,000 | 1,583,000 | 1,583,000 |
| 2587 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 843,000 | 843,000 | 843,000 | 843,000 | 843,000 | 843,000 | 843,000 | 843,000 | 843,000 | 843,000 | 843,000 | 843,000 | 843,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2588 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 1,148,000 | 1,148,000 | 1,148,000 | 1,148,000 | 1,148,000 | 1,148,000 | 1,148,000 | 1,148,000 | 1,148,000 | 1,148,000 | 1,148,000 | 1,148,000 | 1,148,000 |
| 2589 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 14m-130-5mm | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cột đa giác 14m-130-5mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 17,886,000 | 17,886,000 | 17,886,000 | 17,886,000 | 17,886,000 | 17,886,000 | 17,886,000 | 17,886,000 | 17,886,000 | 17,886,000 | 17,886,000 | 17,886,000 | 17,886,000 |
| 2590 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 17m-150-5mm | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cột đa giác 17m-150-5mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 24,306,000 | 24,306,000 | 24,306,000 | 24,306,000 | 24,306,000 | 24,306,000 | 24,306,000 | 24,306,000 | 24,306,000 | 24,306,000 | 24,306,000 | 24,306,000 | 24,306,000 |
| 2591 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 20m-180-5mm | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cột đa giác 20m-180-5mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 35,289,000 | 35,289,000 | 35,289,000 | 35,289,000 | 35,289,000 | 35,289,000 | 35,289,000 | 35,289,000 | 35,289,000 | 35,289,000 | 35,289,000 | 35,289,000 | 35,289,000 |
| 2592 | Vật tư ngành điện | Cột thép có dàn nâng hạ | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Cột thép có dàn nâng hạ | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 127,500,000 | 127,500,000 | 127,500,000 | 127,500,000 | 127,500,000 | 127,500,000 | 127,500,000 | 127,500,000 | 127,500,000 | 127,500,000 | 127,500,000 | 127,500,000 | 127,500,000 |
| 2593 | Vật tư ngành điện | Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400. | Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam | 3,427,000 | 3,427,000 | 3,427,000 | 3,427,000 | 3,427,000 | 3,427,000 | 3,427,000 | 3,427,000 | 3,427,000 | 3,427,000 | 3,427,000 | 3,427,000 | 3,427,000 |
| 2594 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm | Cột | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 | 2,145,000 |
| 2595 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm | Cột | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 2,585,000 | 2,585,000 | 2,585,000 | 2,585,000 | 2,585,000 | 2,585,000 | 2,585,000 | 2,585,000 | 2,585,000 | 2,585,000 | 2,585,000 | 2,585,000 | 2,585,000 |
| 2596 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm | Cột | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 2,915,000 | 2,915,000 | 2,915,000 | 2,915,000 | 2,915,000 | 2,915,000 | 2,915,000 | 2,915,000 | 2,915,000 | 2,915,000 | 2,915,000 | 2,915,000 | 2,915,000 |
| 2597 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 134mm. | Cột | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 3,230,700 | 3,230,700 | 3,230,700 | 3,230,700 | 3,230,700 | 3,230,700 | 3,230,700 | 3,230,700 | 3,230,700 | 3,230,700 | 3,230,700 | 3,230,700 | 3,230,700 |
| 2598 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 134mm. | Cột | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 3,749,900 | 3,749,900 | 3,749,900 | 3,749,900 | 3,749,900 | 3,749,900 | 3,749,900 | 3,749,900 | 3,749,900 | 3,749,900 | 3,749,900 | 3,749,900 | 3,749,900 |
| 2599 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm. | Cột | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 4,685,000 | 4,685,000 | 4,685,000 | 4,685,000 | 4,685,000 | 4,685,000 | 4,685,000 | 4,685,000 | 4,685,000 | 4,685,000 | 4,685,000 | 4,685,000 | 4,685,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2600 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm. | Cột | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 5,049,000 | 5,049,000 | 5,049,000 | 5,049,000 | 5,049,000 | 5,049,000 | 5,049,000 | 5,049,000 | 5,049,000 | 5,049,000 | 5,049,000 | 5,049,000 | 5,049,000 |
| 2601 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 161mm. | Cột | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 5,336,100 | 5,336,100 | 5,336,100 | 5,336,100 | 5,336,100 | 5,336,100 | 5,336,100 | 5,336,100 | 5,336,100 | 5,336,100 | 5,336,100 | 5,336,100 | 5,336,100 |
| 2602 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 172mm. | Cột | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 6,988,300 | 6,988,300 | 6,988,300 | 6,988,300 | 6,988,300 | 6,988,300 | 6,988,300 | 6,988,300 | 6,988,300 | 6,988,300 | 6,988,300 | 6,988,300 | 6,988,300 |
| 2603 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm. | Cột | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 7,623,000 | 7,623,000 | 7,623,000 | 7,623,000 | 7,623,000 | 7,623,000 | 7,623,000 | 7,623,000 | 7,623,000 | 7,623,000 | 7,623,000 | 7,623,000 | 7,623,000 |
| 2604 | Vật tư ngành điện | Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 5m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời kích thước 800x500xV3 | Cột | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 2,288,000 | 2,288,000 | 2,288,000 | 2,288,000 | 2,288,000 | 2,288,000 | 2,288,000 | 2,288,000 | 2,288,000 | 2,288,000 | 2,288,000 | 2,288,000 | 2,288,000 |
| 2605 | Vật tư ngành điện | Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 6m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời 800x500xV3 | Cột | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 2,475,000 | 2,475,000 | 2,475,000 | 2,475,000 | 2,475,000 | 2,475,000 | 2,475,000 | 2,475,000 | 2,475,000 | 2,475,000 | 2,475,000 | 2,475,000 | 2,475,000 |
| 2606 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm. | Cột | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 3,041,000 | 3,041,000 | 3,041,000 | 3,041,000 | 3,041,000 | 3,041,000 | 3,041,000 | 3,041,000 | 3,041,000 | 3,041,000 | 3,041,000 | 3,041,000 | 3,041,000 |
| 2607 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm. | Cột | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 3,430,350 | 3,430,350 | 3,430,350 | 3,430,350 | 3,430,350 | 3,430,350 | 3,430,350 | 3,430,350 | 3,430,350 | 3,430,350 | 3,430,350 | 3,430,350 | 3,430,350 |
| 2608 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm. | Cột | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 4,319,700 | 4,319,700 | 4,319,700 | 4,319,700 | 4,319,700 | 4,319,700 | 4,319,700 | 4,319,700 | 4,319,700 | 4,319,700 | 4,319,700 | 4,319,700 | 4,319,700 |
| 2609 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm. | Cột | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 4,819,700 | 4,819,700 | 4,819,700 | 4,819,700 | 4,819,700 | 4,819,700 | 4,819,700 | 4,819,700 | 4,819,700 | 4,819,700 | 4,819,700 | 4,819,700 | 4,819,700 |
| 2610 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm. | Cột | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 5,355,300 | 5,355,300 | 5,355,300 | 5,355,300 | 5,355,300 | 5,355,300 | 5,355,300 | 5,355,300 | 5,355,300 | 5,355,300 | 5,355,300 | 5,355,300 | 5,355,300 |
| 2611 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm. | Cột | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 5,645,525 | 5,645,525 | 5,645,525 | 5,645,525 | 5,645,525 | 5,645,525 | 5,645,525 | 5,645,525 | 5,645,525 | 5,645,525 | 5,645,525 | 5,645,525 | 5,645,525 |
| 2612 | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm. | Cột | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 7,170,125 | 7,170,125 | 7,170,125 | 7,170,125 | 7,170,125 | 7,170,125 | 7,170,125 | 7,170,125 | 7,170,125 | 7,170,125 | 7,170,125 | 7,170,125 | 7,170,125 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2613 | Vật tư ngành điện | Cần đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 2,183,000 | 2,183,000 | 2,183,000 | 2,183,000 | 2,183,000 | 2,183,000 | 2,183,000 | 2,183,000 | 2,183,000 | 2,183,000 | 2,183,000 | 2,183,000 | 2,183,000 |
| 2614 | Vật tư ngành điện | Cần đèn MDC-K01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 3,062,500 | 3,062,500 | 3,062,500 | 3,062,500 | 3,062,500 | 3,062,500 | 3,062,500 | 3,062,500 | 3,062,500 | 3,062,500 | 3,062,500 | 3,062,500 | 3,062,500 |
| 2615 | Vật tư ngành điện | Cần đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 1,935,000 | 1,935,000 | 1,935,000 | 1,935,000 | 1,935,000 | 1,935,000 | 1,935,000 | 1,935,000 | 1,935,000 | 1,935,000 | 1,935,000 | 1,935,000 | 1,935,000 |
| 2616 | Vật tư ngành điện | Cần đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 2,652,500 | 2,652,500 | 2,652,500 | 2,652,500 | 2,652,500 | 2,652,500 | 2,652,500 | 2,652,500 | 2,652,500 | 2,652,500 | 2,652,500 | 2,652,500 | 2,652,500 |
| 2617 | Vật tư ngành điện | Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 2,140,000 | 2,140,000 | 2,140,000 | 2,140,000 | 2,140,000 | 2,140,000 | 2,140,000 | 2,140,000 | 2,140,000 | 2,140,000 | 2,140,000 | 2,140,000 | 2,140,000 |
| 2618 | Vật tư ngành điện | Cần đèn MDC-K03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 3,062,500 | 3,062,500 | 3,062,500 | 3,062,500 | 3,062,500 | 3,062,500 | 3,062,500 | 3,062,500 | 3,062,500 | 3,062,500 | 3,062,500 | 3,062,500 | 3,062,500 |
| 2619 | Vật tư ngành điện | Cần đèn MDC-D04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 2,201,500 | 2,201,500 | 2,201,500 | 2,201,500 | 2,201,500 | 2,201,500 | 2,201,500 | 2,201,500 | 2,201,500 | 2,201,500 | 2,201,500 | 2,201,500 | 2,201,500 |
| 2620 | Vật tư ngành điện | Cần đèn MDC-K04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 2,755,000 | 2,755,000 | 2,755,000 | 2,755,000 | 2,755,000 | 2,755,000 | 2,755,000 | 2,755,000 | 2,755,000 | 2,755,000 | 2,755,000 | 2,755,000 | 2,755,000 |
| 2621 | Vật tư ngành điện | Cần đèn MDC-D05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 2,037,500 | 2,037,500 | 2,037,500 | 2,037,500 | 2,037,500 | 2,037,500 | 2,037,500 | 2,037,500 | 2,037,500 | 2,037,500 | 2,037,500 | 2,037,500 | 2,037,500 |
| 2622 | Vật tư ngành điện | Cần đèn MDC-K05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 2,755,000 | 2,755,000 | 2,755,000 | 2,755,000 | 2,755,000 | 2,755,000 | 2,755,000 | 2,755,000 | 2,755,000 | 2,755,000 | 2,755,000 | 2,755,000 | 2,755,000 |
| 2623 | Vật tư ngành điện | Cần đèn MDC-D06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 1,525,000 | 1,525,000 | 1,525,000 | 1,525,000 | 1,525,000 | 1,525,000 | 1,525,000 | 1,525,000 | 1,525,000 | 1,525,000 | 1,525,000 | 1,525,000 | 1,525,000 |
| 2624 | Vật tư ngành điện | Cần đèn MDC-K06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 2,242,500 | 2,242,500 | 2,242,500 | 2,242,500 | 2,242,500 | 2,242,500 | 2,242,500 | 2,242,500 | 2,242,500 | 2,242,500 | 2,242,500 | 2,242,500 | 2,242,500 |
| 2625 | Vật tư ngành điện | Cột 14m: Cột đa giác 14m dày 4mm | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 17,594,577 | 17,594,577 | 17,594,577 | 17,594,577 | 17,594,577 | 17,594,577 | 17,594,577 | 17,594,577 | 17,594,577 | 17,594,577 | 17,594,577 | 17,594,577 | 17,594,577 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2626 | Vật tư ngành điện | Cột 17m: Cột đa giác 17m dày 5mm | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 28,087,290 | 28,087,290 | 28,087,290 | 28,087,290 | 28,087,290 | 28,087,290 | 28,087,290 | 28,087,290 | 28,087,290 | 28,087,290 | 28,087,290 | 28,087,290 | 28,087,290 |
| 2627 | Vật tư ngành điện | Lọng bán nguyệt | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 3,072,300 | 3,072,300 | 3,072,300 | 3,072,300 | 3,072,300 | 3,072,300 | 3,072,300 | 3,072,300 | 3,072,300 | 3,072,300 | 3,072,300 | 3,072,300 | 3,072,300 |
| 2628 | Vật tư ngành điện | lọng 6-8 đèn pha | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 3,234,000 | 3,234,000 | 3,234,000 | 3,234,000 | 3,234,000 | 3,234,000 | 3,234,000 | 3,234,000 | 3,234,000 | 3,234,000 | 3,234,000 | 3,234,000 | 3,234,000 |
| 2629 | Vật tư ngành điện | Xà bắt 02 đèn pha | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 646,800 | 646,800 | 646,800 | 646,800 | 646,800 | 646,800 | 646,800 | 646,800 | 646,800 | 646,800 | 646,800 | 646,800 | 646,800 |
| 2630 | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngọn D78-3.5mm | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 10,972,500 | 10,972,500 | 10,972,500 | 10,972,500 | 10,972,500 | 10,972,500 | 10,972,500 | 10,972,500 | 10,972,500 | 10,972,500 | 10,972,500 | 10,972,500 | 10,972,500 |
| 2631 | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4.0mm | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 12,127,500 | 12,127,500 | 12,127,500 | 12,127,500 | 12,127,500 | 12,127,500 | 12,127,500 | 12,127,500 | 12,127,500 | 12,127,500 | 12,127,500 | 12,127,500 | 12,127,500 |
| 2632 | Vật tư ngành điện | Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 13,282,500 | 13,282,500 | 13,282,500 | 13,282,500 | 13,282,500 | 13,282,500 | 13,282,500 | 13,282,500 | 13,282,500 | 13,282,500 | 13,282,500 | 13,282,500 | 13,282,500 |
| 2633 | Vật tư ngành điện | Đế gang DC05B (M16x340x340) + Thân nhôm D108 - 3.2m | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 4,447,300 | 4,447,300 | 4,447,300 | 4,447,300 | 4,447,300 | 4,447,300 | 4,447,300 | 4,447,300 | 4,447,300 | 4,447,300 | 4,447,300 | 4,447,300 | 4,447,300 |
| 2634 | Vật tư ngành điện | Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 3,049,200 | 3,049,200 | 3,049,200 | 3,049,200 | 3,049,200 | 3,049,200 | 3,049,200 | 3,049,200 | 3,049,200 | 3,049,200 | 3,049,200 | 3,049,200 | 3,049,200 |
| 2635 | Vật tư ngành điện | Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 3,493,600 | 3,493,600 | 3,493,600 | 3,493,600 | 3,493,600 | 3,493,600 | 3,493,600 | 3,493,600 | 3,493,600 | 3,493,600 | 3,493,600 | 3,493,600 | 3,493,600 |
| 2636 | Vật tư ngành điện | Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 3,367,100 | 3,367,100 | 3,367,100 | 3,367,100 | 3,367,100 | 3,367,100 | 3,367,100 | 3,367,100 | 3,367,100 | 3,367,100 | 3,367,100 | 3,367,100 | 3,367,100 |
| 2637 | Vật tư ngành điện | Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 3,367,100 | 3,367,100 | 3,367,100 | 3,367,100 | 3,367,100 | 3,367,100 | 3,367,100 | 3,367,100 | 3,367,100 | 3,367,100 | 3,367,100 | 3,367,100 | 3,367,100 |
| 2638 | Vật tư ngành điện | Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 3,176,800 | 3,176,800 | 3,176,800 | 3,176,800 | 3,176,800 | 3,176,800 | 3,176,800 | 3,176,800 | 3,176,800 | 3,176,800 | 3,176,800 | 3,176,800 | 3,176,800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2639 | Vật tư ngành điện | Chùm CH02 - 4/5 | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 1,402,500 | 1,402,500 | 1,402,500 | 1,402,500 | 1,402,500 | 1,402,500 | 1,402,500 | 1,402,500 | 1,402,500 | 1,402,500 | 1,402,500 | 1,402,500 | 1,402,500 |
| 2640 | Vật tư ngành điện | Chùm CH11 - 4/5 | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 2,227,500 | 2,227,500 | 2,227,500 | 2,227,500 | 2,227,500 | 2,227,500 | 2,227,500 | 2,227,500 | 2,227,500 | 2,227,500 | 2,227,500 | 2,227,500 | 2,227,500 |
| 2641 | Vật tư ngành điện | Chùm CH06 - 4/5 | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 1,072,500 | 1,072,500 | 1,072,500 | 1,072,500 | 1,072,500 | 1,072,500 | 1,072,500 | 1,072,500 | 1,072,500 | 1,072,500 | 1,072,500 | 1,072,500 | 1,072,500 |
| 2642 | Vật tư ngành điện | Chùm CH08 - 4/5 | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 1,485,000 | 1,485,000 | 1,485,000 | 1,485,000 | 1,485,000 | 1,485,000 | 1,485,000 | 1,485,000 | 1,485,000 | 1,485,000 | 1,485,000 | 1,485,000 | 1,485,000 |
| 2643 | Vật tư ngành điện | Chùm CH09 - 1/2 | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 2,090,000 | 2,090,000 | 2,090,000 | 2,090,000 | 2,090,000 | 2,090,000 | 2,090,000 | 2,090,000 | 2,090,000 | 2,090,000 | 2,090,000 | 2,090,000 | 2,090,000 |
| 2644 | Vật tư ngành điện | Chùm CH12 - 4/5 | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 1,724,250 | 1,724,250 | 1,724,250 | 1,724,250 | 1,724,250 | 1,724,250 | 1,724,250 | 1,724,250 | 1,724,250 | 1,724,250 | 1,724,250 | 1,724,250 | 1,724,250 |
| 2645 | Vật tư ngành điện | Chùm RUBY - 2 | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 1,072,500 | 1,072,500 | 1,072,500 | 1,072,500 | 1,072,500 | 1,072,500 | 1,072,500 | 1,072,500 | 1,072,500 | 1,072,500 | 1,072,500 | 1,072,500 | 1,072,500 |
| 2646 | Vật tư ngành điện | Chùm ALEQUIN - 3/4 | Cái | BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 1,089,000 | 1,089,000 | 1,089,000 | 1,089,000 | 1,089,000 | 1,089,000 | 1,089,000 | 1,089,000 | 1,089,000 | 1,089,000 | 1,089,000 | 1,089,000 | 1,089,000 |
| 2647 | Vật tư ngành điện | Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 520,300 | 520,300 | 520,300 | 520,300 | 520,300 | 520,300 | 520,300 | 520,300 | 520,300 | 520,300 | 520,300 | 520,300 | 520,300 |
| 2648 | Vật tư ngành điện | Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 580,800 | 580,800 | 580,800 | 580,800 | 580,800 | 580,800 | 580,800 | 580,800 | 580,800 | 580,800 | 580,800 | 580,800 | 580,800 |
| 2649 | Vật tư ngành điện | Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 605,000 | 605,000 | 605,000 | 605,000 | 605,000 | 605,000 | 605,000 | 605,000 | 605,000 | 605,000 | 605,000 | 605,000 | 605,000 |
| 2650 | Vật tư ngành điện | Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 629,200 | 629,200 | 629,200 | 629,200 | 629,200 | 629,200 | 629,200 | 629,200 | 629,200 | 629,200 | 629,200 | 629,200 | 629,200 |
| 2651 | Vật tư ngành điện | Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 653,400 | 653,400 | 653,400 | 653,400 | 653,400 | 653,400 | 653,400 | 653,400 | 653,400 | 653,400 | 653,400 | 653,400 | 653,400 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2652 | Vật tư ngành điện | Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 677,600 | 677,600 | 677,600 | 677,600 | 677,600 | 677,600 | 677,600 | 677,600 | 677,600 | 677,600 | 677,600 | 677,600 | 677,600 |
| 2653 | Vật tư ngành điện | Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 580,800 | 580,800 | 580,800 | 580,800 | 580,800 | 580,800 | 580,800 | 580,800 | 580,800 | 580,800 | 580,800 | 580,800 | 580,800 |
| 2654 | Vật tư ngành điện | Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 677,600 | 677,600 | 677,600 | 677,600 | 677,600 | 677,600 | 677,600 | 677,600 | 677,600 | 677,600 | 677,600 | 677,600 | 677,600 |
| 2655 | Vật tư ngành điện | Đèn cầu EYES | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Đèn cầu EYES | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 2,007,500 | 2,007,500 | 2,007,500 | 2,007,500 | 2,007,500 | 2,007,500 | 2,007,500 | 2,007,500 | 2,007,500 | 2,007,500 | 2,007,500 | 2,007,500 | 2,007,500 |
| 2656 | Vật tư ngành điện | Đèn cầu JUPITER | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Đèn cầu JUPITER | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 1,270,500 | 1,270,500 | 1,270,500 | 1,270,500 | 1,270,500 | 1,270,500 | 1,270,500 | 1,270,500 | 1,270,500 | 1,270,500 | 1,270,500 | 1,270,500 | 1,270,500 |
| 2657 | Vật tư ngành điện | Đèn cầu TULIP | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Đèn cầu TULIP | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 786,500 | 786,500 | 786,500 | 786,500 | 786,500 | 786,500 | 786,500 | 786,500 | 786,500 | 786,500 | 786,500 | 786,500 | 786,500 |
| 2658 | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC THĂNG LONG:<br>Hàng lắp ráp trong nước<br>Chip LED: Philips Lumiled 5050<br>Driver: Philips<br>Độ chịu va đập IK08;<br>Khả năng chống thấm IP67;<br>Chống xung sét: 10kV/20kV SP1<br>Dimming 5 cấp<br>Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K<br>Kích thước:<br>591x222x92mm (sử dụng cho 60W - 100W)<br>712x300x97mm (sử dụng cho 100W - 200W) | | | | | | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | | | | | | | | | | | | | |
| 2659 | Vật tư ngành điện | ĐÈN MDC THĂNG LONG công suất 80W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Kích thước 591x222x92mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 7,968,500 | 7,968,500 | 7,968,500 | 7,968,500 | 7,968,500 | 7,968,500 | 7,968,500 | 7,968,500 | 7,968,500 | 7,968,500 | 7,968,500 | 7,968,500 | 7,968,500 |
| 2660 | Vật tư ngành điện | ĐÈN MDC THĂNG LONG công suất 100W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Kích thước 591x222x92mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 7,764,000 | 7,764,000 | 7,764,000 | 7,764,000 | 7,764,000 | 7,764,000 | 7,764,000 | 7,764,000 | 7,764,000 | 7,764,000 | 7,764,000 | 7,764,000 | 7,764,000 |
| 2661 | Vật tư ngành điện | ĐÈN MDC THĂNG LONG công suất 150W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Kích thước 712x300x97mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 8,450,000 | 8,450,000 | 8,450,000 | 8,450,000 | 8,450,000 | 8,450,000 | 8,450,000 | 8,450,000 | 8,450,000 | 8,450,000 | 8,450,000 | 8,450,000 | 8,450,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2662 | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG<br>Hàng lắp ráp trong nước<br>Chip LED: Philips Lumiled<br>Driver: Philips<br>Độ chịu va đập IK09;<br>Khả năng chống thấm IP67;<br>Chống xung sét: 10kV/20kV SP1<br>Dimming 5 cấp<br>Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K<br>Kích thước:<br>667x290x71mm (sử dụng cho 60W - 120W)<br>769x290x71mm (sử dụng cho 135W - 240W) | | | | | | | Vận chuyển đến chân công trình | | | | | | | | | | | | | | |
| 2663 | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 100W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Kích thước 667x290x71mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 9,270,000 | 9,270,000 | 9,270,000 | 9,270,000 | 9,270,000 | 9,270,000 | 9,270,000 | 9,270,000 | 9,270,000 | 9,270,000 | 9,270,000 | 9,270,000 | 9,270,000 |
| 2664 | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 150W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Kích thước 769x290x71mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 9,450,000 | 9,450,000 | 9,450,000 | 9,450,000 | 9,450,000 | 9,450,000 | 9,450,000 | 9,450,000 | 9,450,000 | 9,450,000 | 9,450,000 | 9,450,000 | 9,450,000 |
| 2665 | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 240W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Kích thước 769x290x71mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 9,670,000 | 9,670,000 | 9,670,000 | 9,670,000 | 9,670,000 | 9,670,000 | 9,670,000 | 9,670,000 | 9,670,000 | 9,670,000 | 9,670,000 | 9,670,000 | 9,670,000 |
| 2666 | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC HÀ NỘI<br>Hàng lắp ráp trong nước<br>Chip LED: Philips Lumiled 5050<br>Driver: Philips/Inventronics<br>Độ chịu va đập IK08;<br>Khả năng chống thấm IP66;<br>Chống xung sét: 10kV/20kV SP1<br>Dimming 5 cấp<br>Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K<br>Kích thước:<br>660x300x116mm (sử dụng cho 60W - 100W)<br>731x325x116mm (sử dụng cho 100W - 200W) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2667 | Vật tư ngành điện | ĐÈN MDC HANOI công suất 100W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | kích thước 660x300x116mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 7,250,000 | 7,250,000 | 7,250,000 | 7,250,000 | 7,250,000 | 7,250,000 | 7,250,000 | 7,250,000 | 7,250,000 | 7,250,000 | 7,250,000 | 7,250,000 | 7,250,000 |
| 2668 | Vật tư ngành điện | ĐÈN MDC HANOI công suất 150W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | kích thước 731x325x116mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2669 | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC HALONG<br>Hàng lắp ráp trong nước<br>Chip LED: Philips Lumiled 5050<br>Driver: Philips/Inventronics<br>Độ chịu va đập IK08;<br>Khả năng chống thấm IP66;<br>Chống xung sét: 10kV/20kV SP1<br>Dimming 5 cấp<br>Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K<br>Kích thước: 708x300x96mm (sử dụng cho 60W - 100W)<br>810x330x98mm (sử dụng cho 100W - 200W) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2670 | Vật tư ngành điện | ĐÈN MDC HALONG công suất 100W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | kích thước 708x300x96mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 6,852,000 | 6,852,000 | 6,852,000 | 6,852,000 | 6,852,000 | 6,852,000 | 6,852,000 | 6,852,000 | 6,852,000 | 6,852,000 | 6,852,000 | 6,852,000 | 6,852,000 |
| 2671 | Vật tư ngành điện | ĐÈN MDC HALONG công suất 150W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | kích thước 810x330x98mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 |
| 2672 | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC SAIGON<br>Hàng lắp ráp trong nước<br>Chip LED: Philips Lumiled 5050<br>Driver: Philips/Inventronics<br>Độ chịu va đập IK08;<br>Khả năng chống thấm IP66;<br>Chống xung sét: 10kV/20kV SP1<br>Dimming 5 cấp<br>Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K<br>Kích thước: 594x260x93mm (sử dụng cho 60W - 100W)<br>806x320x106mm (sử dụng cho 100W - 200W) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2673 | Vật tư ngành điện | ĐÈN MDC SAIGON công suất 100W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | kích thước 594x260x93mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 |
| 2674 | Vật tư ngành điện | ĐÈN MDC SAIGON công suất 150W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | kích thước 806x320x106mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2675 | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC ALPHA: Hàng lắp ráp trong nước<br>Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K;<br>Kích thước: 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W)<br>850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2676 | Vật tư ngành điện | ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Kích thước 720x280x80mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 3,465,000 | 3,465,000 | 3,465,000 | 3,465,000 | 3,465,000 | 3,465,000 | 3,465,000 | 3,465,000 | 3,465,000 | 3,465,000 | 3,465,000 | 3,465,000 | 3,465,000 |
| 2677 | Vật tư ngành điện | ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W | Cái | | Kích thước 850x325x80mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 4,812,500 | 4,812,500 | 4,812,500 | 4,812,500 | 4,812,500 | 4,812,500 | 4,812,500 | 4,812,500 | 4,812,500 | 4,812,500 | 4,812,500 | 4,812,500 | 4,812,500 |
| 2678 | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC DRAGON: Hàng lắp ráp trong nước<br>Chip led: PhilipsPoland/ Philips/Nichia<br>Driver: Philips Poland/ Philips/<br>Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K;<br>Kích thước: 620x320x120mmm (sử dụng cho 100W - 120W)<br>720x320x120mm( sử dụng cho kích thước từ 150W- | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2679 | Vật tư ngành điện | ĐÈN MDC DRAGON công suất 100W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Kích thước 620x320x120mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 |
| 2680 | Vật tư ngành điện | ĐÈN MDC DRAGON công suất 150W | Cái | TCVN 7722-2-3:2020 | Kích thước 720x320x120mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 |
| 2681 | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC RUBY: Hàng lắp ráp trong nước<br>Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K;<br>Kích thước: 492x210x86mm (sử dụng cho 90W - 100W)<br>492x295x86mm (sử dụng cho 120W - 150W) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2682 | Vật tư ngành điện | ĐÈN MDC RUBY công suất 100W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Kích thước 492x210x86mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2683 | Vật tư ngành điện | ĐÈN MDC RUBY công suất 150W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Kích thước 620x320x120mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 |
| 2684 | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC TIGER: Hàng lắp ráp trong nước<br>Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K;<br>Kích thước: 655x300x90mm (sử dụng cho 100W - 150W) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2685 | Vật tư ngành điện | ĐÈN MDC TIGER công suất 100W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Kích thước 655x300x90mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 |
| 2686 | Vật tư ngành điện | ĐÈN MDC TIGER công suất 150W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Kích thước 655x300x90mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 |
| 2687 | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC DELI: Hàng lắp ráp trong nước<br>Chip led: Philips/Bridgelux; Driver: Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K;<br>Kích thước: 560x241x111mm (sử dụng cho 80W) 670x310x145mm (sử dụng cho 150W) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2688 | Vật tư ngành điện | ĐÈN MDC DELI công suất 100W | Cái | TCVN 7722-2-3:2020 | Kích thước 560x241x111mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 | 6,855,000 |
| 2689 | Vật tư ngành điện | ĐÈN MDC DELI công suất 150W | Cái | TCVN 7722-2-3:2021 | Kích thước 670x310x145mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 | 8,852,000 |
| 2690 | Vật tư ngành điện | ĐÈN PHA MDC - F01: Hàng lắp ráp trong nước<br>Chip led: Lumiled 5050/Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K;<br>Kích thước: 419x315x87mm (sử dụng cho 2000W) 526x345x100mm (sử dụng cho 300W) 627x356x100mm (sử dụng cho 400W - 500W) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2691 | Vật tư ngành điện | Đèn pha MDC - F01-200W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Kích thước: 419x315x87mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 5,720,000 | 5,720,000 | 5,720,000 | 5,720,000 | 5,720,000 | 5,720,000 | 5,720,000 | 5,720,000 | 5,720,000 | 5,720,000 | 5,720,000 | 5,720,000 | 5,720,000 |
| 2692 | Vật tư ngành điện | Đèn pha MDC - F01-300W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Kích thước: 526x345x100mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 6,050,000 | 6,050,000 | 6,050,000 | 6,050,000 | 6,050,000 | 6,050,000 | 6,050,000 | 6,050,000 | 6,050,000 | 6,050,000 | 6,050,000 | 6,050,000 | 6,050,000 |
| 2693 | Vật tư ngành điện | Đèn pha MDC - F01-500W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Kích thước: 627x356x100mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 |
| 2694 | Vật tư ngành điện | ĐÈN PHA MDC - F02: Hàng lắp ráp trong nước<br>Chip led: Philips; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K;<br>Kích thước: 515x320x190mm (sử dụng cho 180W - 240W)<br>675x320x190mm (sử dụng cho 250W- | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2695 | Vật tư ngành điện | Đèn pha MDC - F02 - 200W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Kích thước: 515x320x190mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 7,923,000 | 7,923,000 | 7,923,000 | 7,923,000 | 7,923,000 | 7,923,000 | 7,923,000 | 7,923,000 | 7,923,000 | 7,923,000 | 7,923,000 | 7,923,000 | 7,923,000 |
| 2696 | Vật tư ngành điện | Đèn pha MDC - F02 - 400W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | Kích thước: 675x320x190mm | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 9,945,000 | 9,945,000 | 9,945,000 | 9,945,000 | 9,945,000 | 9,945,000 | 9,945,000 | 9,945,000 | 9,945,000 | 9,945,000 | 9,945,000 | 9,945,000 | 9,945,000 |
| 2697 | Vật tư ngành điện | Đèn Trang trí năng lượng mặt trời | | | | | | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | | | | | | | | | | | | | |
| 2698 | Vật tư ngành điện | Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V (Đèn tự đồng sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng) | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 369,600 | 369,600 | 369,600 | 369,600 | 369,600 | 369,600 | 369,600 | 369,600 | 369,600 | 369,600 | 369,600 | 369,600 | 369,600 |
| 2699 | Vật tư ngành điện | Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tinh thể) -18V<br>Công suất 60W<br>Solar panel 60/pcs | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 1,170,400 | 1,170,400 | 1,170,400 | 1,170,400 | 1,170,400 | 1,170,400 | 1,170,400 | 1,170,400 | 1,170,400 | 1,170,400 | 1,170,400 | 1,170,400 | 1,170,400 |
| 2700 | Vật tư ngành điện | CONTROL 12V/ 100W<br>Lưu điện tối đa: 3.0A<br>Lưu điện sạc tối đa:100W<br>IP67<br>BATERRY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 2,750,000 | 2,750,000 | 2,750,000 | 2,750,000 | 2,750,000 | 2,750,000 | 2,750,000 | 2,750,000 | 2,750,000 | 2,750,000 | 2,750,000 | 2,750,000 | 2,750,000 |
| 2701 | Vật tư ngành điện | Đèn LED năng lượng mặt trời | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2702 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC TIGER NLMT-100W<br>Tấm pin NLMT Mono 18V/100W<br>Control 12V/120W, lưu điện<br>tối đa 3.0A, lưu sạc điện tối<br>đa 100-120W, IP66, Pin<br>lithium Life PO4 12V/85AH | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 9,857,000 | 9,857,000 | 9,857,000 | 9,857,000 | 9,857,000 | 9,857,000 | 9,857,000 | 9,857,000 | 9,857,000 | 9,857,000 | 9,857,000 | 9,857,000 | 9,857,000 |
| 2703 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC ALPHA NLMT 150W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 3,410,000 | 3,410,000 | 3,410,000 | 3,410,000 | 3,410,000 | 3,410,000 | 3,410,000 | 3,410,000 | 3,410,000 | 3,410,000 | 3,410,000 | 3,410,000 | 3,410,000 |
| 2704 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC NLMT liền thể 300w | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 2,024,000 | 2,024,000 | 2,024,000 | 2,024,000 | 2,024,000 | 2,024,000 | 2,024,000 | 2,024,000 | 2,024,000 | 2,024,000 | 2,024,000 | 2,024,000 | 2,024,000 |
| 2705 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 36W | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 3,515,000 | 3,515,000 | 3,515,000 | 3,515,000 | 3,515,000 | 3,515,000 | 3,515,000 | 3,515,000 | 3,515,000 | 3,515,000 | 3,515,000 | 3,515,000 | 3,515,000 |
| 2706 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 56W | Cái | TCVN 7722-2-3:2020 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 4,250,000 | 4,250,000 | 4,250,000 | 4,250,000 | 4,250,000 | 4,250,000 | 4,250,000 | 4,250,000 | 4,250,000 | 4,250,000 | 4,250,000 | 4,250,000 | 4,250,000 |
| 2707 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 80W | Cái | TCVN 7722-2-3:2021 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 |
| 2708 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 120W | Cái | TCVN 7722-2-3:2022 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 8,525,000 | 8,525,000 | 8,525,000 | 8,525,000 | 8,525,000 | 8,525,000 | 8,525,000 | 8,525,000 | 8,525,000 | 8,525,000 | 8,525,000 | 8,525,000 | 8,525,000 |
| 2709 | Vật tư ngành điện | Phụ kiện cột | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2710 | Vật tư ngành điện | Giá đỡ tủ điện | Cái | TCVN ISO 9001:2005 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 599,500 | 599,500 | 599,500 | 599,500 | 599,500 | 599,500 | 599,500 | 599,500 | 599,500 | 599,500 | 599,500 | 599,500 | 599,500 |
| 2711 | Vật tư ngành điện | Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm) | Cái | TCVN ISO 9001:2005 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 800,000 | 800,000 | 800,000 | 800,000 | 800,000 | 800,000 | 800,000 | 800,000 | 800,000 | 800,000 | 800,000 | 800,000 | 800,000 |
| 2712 | Vật tư ngành điện | KM cột 05 M16x500 | Cái | TCVN ISO 9001:2005 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 550,000 | 550,000 | 550,000 | 550,000 | 550,000 | 550,000 | 550,000 | 550,000 | 550,000 | 550,000 | 550,000 | 550,000 | 550,000 |
| 2713 | Vật tư ngành điện | KM cột M16x240x240x500 | Cái | TCVN ISO 9001:2005 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 | 480,000 |
| 2714 | Vật tư ngành điện | KM cột M24x300x300x675 | Cái | TCVN ISO 9001:2005 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 623,700 | 623,700 | 623,700 | 623,700 | 623,700 | 623,700 | 623,700 | 623,700 | 623,700 | 623,700 | 623,700 | 623,700 | 623,700 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2715 | Vật tư ngành điện | KM cột đa giác M24x1375x8 | Cái | TCVN ISO 9001:2005 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 2,123,640 | 2,123,640 | 2,123,640 | 2,123,640 | 2,123,640 | 2,123,640 | 2,123,640 | 2,123,640 | 2,123,640 | 2,123,640 | 2,123,640 | 2,123,640 | 2,123,640 |
| 2716 | Vật tư ngành điện | KM cột đa giác M30x1350x8 | Cái | TCVN ISO 9001:2005 | | Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP | 6,823,640 | 6,823,640 | 6,823,640 | 6,823,640 | 6,823,640 | 6,823,640 | 6,823,640 | 6,823,640 | 6,823,640 | 6,823,640 | 6,823,640 | 6,823,640 | 6,823,640 |
| 2717 | Vật tư nghành điện | Đèn Led chiếu sáng | bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017, IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2718 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 4,140,000 | 4,140,000 | 4,140,000 | 4,140,000 | 4,140,000 | 4,140,000 | 4,140,000 | 4,140,000 | 4,140,000 | 4,140,000 | 4,140,000 | 4,140,000 | 4,140,000 |
| 2719 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 4,320,000 | 4,320,000 | 4,320,000 | 4,320,000 | 4,320,000 | 4,320,000 | 4,320,000 | 4,320,000 | 4,320,000 | 4,320,000 | 4,320,000 | 4,320,000 | 4,320,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2720 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W<br>Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 4,418,000 | 4,418,000 | 4,418,000 | 4,418,000 | 4,418,000 | 4,418,000 | 4,418,000 | 4,418,000 | 4,418,000 | 4,418,000 | 4,418,000 | 4,418,000 | 4,418,000 |
| 2721 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W<br>Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 5,040,000 | 5,040,000 | 5,040,000 | 5,040,000 | 5,040,000 | 5,040,000 | 5,040,000 | 5,040,000 | 5,040,000 | 5,040,000 | 5,040,000 | 5,040,000 | 5,040,000 |
| 2722 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W<br>Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 5,318,000 | 5,318,000 | 5,318,000 | 5,318,000 | 5,318,000 | 5,318,000 | 5,318,000 | 5,318,000 | 5,318,000 | 5,318,000 | 5,318,000 | 5,318,000 | 5,318,000 |
| 2723 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W<br>Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 5,580,000 | 5,580,000 | 5,580,000 | 5,580,000 | 5,580,000 | 5,580,000 | 5,580,000 | 5,580,000 | 5,580,000 | 5,580,000 | 5,580,000 | 5,580,000 | 5,580,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2724 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W<br>Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 | 5,670,000 |
| 2725 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W<br>Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 6,160,000 | 6,160,000 | 6,160,000 | 6,160,000 | 6,160,000 | 6,160,000 | 6,160,000 | 6,160,000 | 6,160,000 | 6,160,000 | 6,160,000 | 6,160,000 | 6,160,000 |
| 2726 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W<br>Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 6,600,000 | 6,600,000 | 6,600,000 | 6,600,000 | 6,600,000 | 6,600,000 | 6,600,000 | 6,600,000 | 6,600,000 | 6,600,000 | 6,600,000 | 6,600,000 | 6,600,000 |
| 2727 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W<br>Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 7,920,000 | 7,920,000 | 7,920,000 | 7,920,000 | 7,920,000 | 7,920,000 | 7,920,000 | 7,920,000 | 7,920,000 | 7,920,000 | 7,920,000 | 7,920,000 | 7,920,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2728 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W<br>Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 8,000,000 | 8,000,000 | 8,000,000 | 8,000,000 | 8,000,000 | 8,000,000 | 8,000,000 | 8,000,000 | 8,000,000 | 8,000,000 | 8,000,000 | 8,000,000 | 8,000,000 |
| 2729 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W<br>Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 9,000,000 | 9,000,000 | 9,000,000 | 9,000,000 | 9,000,000 | 9,000,000 | 9,000,000 | 9,000,000 | 9,000,000 | 9,000,000 | 9,000,000 | 9,000,000 | 9,000,000 |
| 2730 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W<br>Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 9,818,000 | 9,818,000 | 9,818,000 | 9,818,000 | 9,818,000 | 9,818,000 | 9,818,000 | 9,818,000 | 9,818,000 | 9,818,000 | 9,818,000 | 9,818,000 | 9,818,000 |
| 2731 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 4,230,000 | 4,230,000 | 4,230,000 | 4,230,000 | 4,230,000 | 4,230,000 | 4,230,000 | 4,230,000 | 4,230,000 | 4,230,000 | 4,230,000 | 4,230,000 | 4,230,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2732 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 |
| 2733 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK10; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 5,220,000 | 5,220,000 | 5,220,000 | 5,220,000 | 5,220,000 | 5,220,000 | 5,220,000 | 5,220,000 | 5,220,000 | 5,220,000 | 5,220,000 | 5,220,000 | 5,220,000 |
| 2734 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK10; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 5,823,000 | 5,823,000 | 5,823,000 | 5,823,000 | 5,823,000 | 5,823,000 | 5,823,000 | 5,823,000 | 5,823,000 | 5,823,000 | 5,823,000 | 5,823,000 | 5,823,000 |
| 2735 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK10; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 6,840,000 | 6,840,000 | 6,840,000 | 6,840,000 | 6,840,000 | 6,840,000 | 6,840,000 | 6,840,000 | 6,840,000 | 6,840,000 | 6,840,000 | 6,840,000 | 6,840,000 |
| 2736 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 5,940,000 | 5,940,000 | 5,940,000 | 5,940,000 | 5,940,000 | 5,940,000 | 5,940,000 | 5,940,000 | 5,940,000 | 5,940,000 | 5,940,000 | 5,940,000 | 5,940,000 |
| 2737 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2738 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 |
| 2739 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 9,080,000 | 9,080,000 | 9,080,000 | 9,080,000 | 9,080,000 | 9,080,000 | 9,080,000 | 9,080,000 | 9,080,000 | 9,080,000 | 9,080,000 | 9,080,000 | 9,080,000 |
| 2740 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 9,416,000 | 9,416,000 | 9,416,000 | 9,416,000 | 9,416,000 | 9,416,000 | 9,416,000 | 9,416,000 | 9,416,000 | 9,416,000 | 9,416,000 | 9,416,000 | 9,416,000 |
| 2741 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 10,677,000 | 10,677,000 | 10,677,000 | 10,677,000 | 10,677,000 | 10,677,000 | 10,677,000 | 10,677,000 | 10,677,000 | 10,677,000 | 10,677,000 | 10,677,000 | 10,677,000 |
| 2742 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 11,250,000 | 11,250,000 | 11,250,000 | 11,250,000 | 11,250,000 | 11,250,000 | 11,250,000 | 11,250,000 | 11,250,000 | 11,250,000 | 11,250,000 | 11,250,000 | 11,250,000 |
| 2743 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 6,336,000 | 6,336,000 | 6,336,000 | 6,336,000 | 6,336,000 | 6,336,000 | 6,336,000 | 6,336,000 | 6,336,000 | 6,336,000 | 6,336,000 | 6,336,000 | 6,336,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2744 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 8,976,000 | 8,976,000 | 8,976,000 | 8,976,000 | 8,976,000 | 8,976,000 | 8,976,000 | 8,976,000 | 8,976,000 | 8,976,000 | 8,976,000 | 8,976,000 | 8,976,000 |
| 2745 | Vật tư nghành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 5,664,000 | 5,664,000 | 5,664,000 | 5,664,000 | 5,664,000 | 5,664,000 | 5,664,000 | 5,664,000 | 5,664,000 | 5,664,000 | 5,664,000 | 5,664,000 | 5,664,000 |
| 2746 | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 7,130,000 | 7,130,000 | 7,130,000 | 7,130,000 | 7,130,000 | 7,130,000 | 7,130,000 | 7,130,000 | 7,130,000 | 7,130,000 | 7,130,000 | 7,130,000 | 7,130,000 |
| 2747 | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 7,510,000 | 7,510,000 | 7,510,000 | 7,510,000 | 7,510,000 | 7,510,000 | 7,510,000 | 7,510,000 | 7,510,000 | 7,510,000 | 7,510,000 | 7,510,000 | 7,510,000 |
| 2748 | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 7,630,000 | 7,630,000 | 7,630,000 | 7,630,000 | 7,630,000 | 7,630,000 | 7,630,000 | 7,630,000 | 7,630,000 | 7,630,000 | 7,630,000 | 7,630,000 | 7,630,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2749 | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 8,180,000 | 8,180,000 | 8,180,000 | 8,180,000 | 8,180,000 | 8,180,000 | 8,180,000 | 8,180,000 | 8,180,000 | 8,180,000 | 8,180,000 | 8,180,000 | 8,180,000 |
| 2750 | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 8,420,000 | 8,420,000 | 8,420,000 | 8,420,000 | 8,420,000 | 8,420,000 | 8,420,000 | 8,420,000 | 8,420,000 | 8,420,000 | 8,420,000 | 8,420,000 | 8,420,000 |
| 2751 | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 | 9,500,000 |
| 2752 | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 11,260,000 | 11,260,000 | 11,260,000 | 11,260,000 | 11,260,000 | 11,260,000 | 11,260,000 | 11,260,000 | 11,260,000 | 11,260,000 | 11,260,000 | 11,260,000 | 11,260,000 |
| 2753 | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 11,500,000 | 11,500,000 | 11,500,000 | 11,500,000 | 11,500,000 | 11,500,000 | 11,500,000 | 11,500,000 | 11,500,000 | 11,500,000 | 11,500,000 | 11,500,000 | 11,500,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2754 | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 11,700,000 | 11,700,000 | 11,700,000 | 11,700,000 | 11,700,000 | 11,700,000 | 11,700,000 | 11,700,000 | 11,700,000 | 11,700,000 | 11,700,000 | 11,700,000 | 11,700,000 |
| 2755 | | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 |
| 2756 | | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -40W Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); ≥ IP66 quang học: ; IK ≥ 08; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V, dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp; Thời gian chiếu sáng: ≥ 1 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 8 giờ tại công suất danh định;Chế độ bảo hành: 2 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2757 | | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -60W Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); ≥ IP66 quang học: ; IK ≥ 08; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V, dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp; Thời gian chiếu sáng: ≥ 1 chu kỳ tiết giảm, ≥ 8 giờ tại công suất danh định;Chế độ bảo hành: 2 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 |
| 2758 | | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -80W Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); ≥ IP66 quang học: ; IK ≥ 08; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V, dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp; Thời gian chiếu sáng: ≥ 1 chu kỳ tiết giảm, ≥ 8 giờ tại công suất danh định;Chế độ bảo hành: 2 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 17,800,000 | 17,800,000 | 17,800,000 | 17,800,000 | 17,800,000 | 17,800,000 | 17,800,000 | 17,800,000 | 17,800,000 | 17,800,000 | 17,800,000 | 17,800,000 | 17,800,000 |
| 2759 | | MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chu kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 | 11,200,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2760 | | MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chu kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 |
| 2761 | | MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chu kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 18,600,000 | 18,600,000 | 18,600,000 | 18,600,000 | 18,600,000 | 18,600,000 | 18,600,000 | 18,600,000 | 18,600,000 | 18,600,000 | 18,600,000 | 18,600,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2762 | | MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chu kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 20,500,000 | 20,500,000 | 20,500,000 | 20,500,000 | 20,500,000 | 20,500,000 | 20,500,000 | 20,500,000 | 20,500,000 | 20,500,000 | 20,500,000 | 20,500,000 | 20,500,000 |
| 2763 | | MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chu kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 21,500,000 | 21,500,000 | 21,500,000 | 21,500,000 | 21,500,000 | 21,500,000 | 21,500,000 | 21,500,000 | 21,500,000 | 21,500,000 | 21,500,000 | 21,500,000 | 21,500,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2764 | | MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chu kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 22,500,000 | 22,500,000 | 22,500,000 | 22,500,000 | 22,500,000 | 22,500,000 | 22,500,000 | 22,500,000 | 22,500,000 | 22,500,000 | 22,500,000 | 22,500,000 |
| 2765 | | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chu kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 19,450,000 | 19,450,000 | 19,450,000 | 19,450,000 | 19,450,000 | 19,450,000 | 19,450,000 | 19,450,000 | 19,450,000 | 19,450,000 | 19,450,000 | 19,450,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2766 | | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W;MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chu kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 24,300,000 | 24,300,000 | 24,300,000 | 24,300,000 | 24,300,000 | 24,300,000 | 24,300,000 | 24,300,000 | 24,300,000 | 24,300,000 | 24,300,000 | 24,300,000 | 24,300,000 |
| 2767 | | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chu kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 28,700,000 | 28,700,000 | 28,700,000 | 28,700,000 | 28,700,000 | 28,700,000 | 28,700,000 | 28,700,000 | 28,700,000 | 28,700,000 | 28,700,000 | 28,700,000 | 28,700,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2768 | | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chu kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 31,000,000 | 31,000,000 | 31,000,000 | 31,000,000 | 31,000,000 | 31,000,000 | 31,000,000 | 31,000,000 | 31,000,000 | 31,000,000 | 31,000,000 | 31,000,000 | 31,000,000 |
| 2769 | | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chu kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 34,900,000 | 34,900,000 | 34,900,000 | 34,900,000 | 34,900,000 | 34,900,000 | 34,900,000 | 34,900,000 | 34,900,000 | 34,900,000 | 34,900,000 | 34,900,000 | 34,900,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2770 | | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chu kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 41,800,000 | 41,800,000 | 41,800,000 | 41,800,000 | 41,800,000 | 41,800,000 | 41,800,000 | 41,800,000 | 41,800,000 | 41,800,000 | 41,800,000 | 41,800,000 | 41,800,000 |
| 2771 | | Giá đỡ tấm pin NLMT đơn (1 tấm ) - Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø76-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M10 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) - Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 | 1,480,000 |
| 2772 | | Giá đỡ tấm pin NLMT đôi (2 tấm) '- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø88-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M12 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8, M10 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) - Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 1,820,000 | 1,820,000 | 1,820,000 | 1,820,000 | 1,820,000 | 1,820,000 | 1,820,000 | 1,820,000 | 1,820,000 | 1,820,000 | 1,820,000 | 1,820,000 | 1,820,000 |
| 2773 | | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 6,380,000 | 6,380,000 | 6,380,000 | 6,380,000 | 6,380,000 | 6,380,000 | 6,380,000 | 6,380,000 | 6,380,000 | 6,380,000 | 6,380,000 | 6,380,000 | 6,380,000 |
| 2774 | | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2775 | | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 7,680,000 | 7,680,000 | 7,680,000 | 7,680,000 | 7,680,000 | 7,680,000 | 7,680,000 | 7,680,000 | 7,680,000 | 7,680,000 | 7,680,000 | 7,680,000 | 7,680,000 |
| 2776 | | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 | 8,400,000 |
| 2777 | | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 6,860,000 | 6,860,000 | 6,860,000 | 6,860,000 | 6,860,000 | 6,860,000 | 6,860,000 | 6,860,000 | 6,860,000 | 6,860,000 | 6,860,000 | 6,860,000 | 6,860,000 |
| 2778 | | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 7,470,000 | 7,470,000 | 7,470,000 | 7,470,000 | 7,470,000 | 7,470,000 | 7,470,000 | 7,470,000 | 7,470,000 | 7,470,000 | 7,470,000 | 7,470,000 | 7,470,000 |
| 2779 | | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 7,020,000 | 7,020,000 | 7,020,000 | 7,020,000 | 7,020,000 | 7,020,000 | 7,020,000 | 7,020,000 | 7,020,000 | 7,020,000 | 7,020,000 | 7,020,000 | 7,020,000 |
| 2780 | | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 | 7,650,000 |
| 2781 | | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm; Độ kín phần quang học IP66; IK08; Chỉ số hoàn màu CRI>=80 | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 3,170,000 | 3,170,000 | 3,170,000 | 3,170,000 | 3,170,000 | 3,170,000 | 3,170,000 | 3,170,000 | 3,170,000 | 3,170,000 | 3,170,000 | 3,170,000 | 3,170,000 |
| 2782 | | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm; Độ kín phần quang học IP66; IK08; Chỉ số hoàn màu CRI>=80 | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 3,230,000 | 3,230,000 | 3,230,000 | 3,230,000 | 3,230,000 | 3,230,000 | 3,230,000 | 3,230,000 | 3,230,000 | 3,230,000 | 3,230,000 | 3,230,000 | 3,230,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2783 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 3,355,000 | 3,355,000 | 3,355,000 | 3,355,000 | 3,355,000 | 3,355,000 | 3,355,000 | 3,355,000 | 3,355,000 | 3,355,000 | 3,355,000 | 3,355,000 | 3,355,000 |
| 2784 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 3,436,000 | 3,436,000 | 3,436,000 | 3,436,000 | 3,436,000 | 3,436,000 | 3,436,000 | 3,436,000 | 3,436,000 | 3,436,000 | 3,436,000 | 3,436,000 | 3,436,000 |
| 2785 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 3,600,000 | 3,600,000 | 3,600,000 | 3,600,000 | 3,600,000 | 3,600,000 | 3,600,000 | 3,600,000 | 3,600,000 | 3,600,000 | 3,600,000 | 3,600,000 | 3,600,000 |
| 2786 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 |
| 2787 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 | 4,500,000 |
| 2788 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 4,664,000 | 4,664,000 | 4,664,000 | 4,664,000 | 4,664,000 | 4,664,000 | 4,664,000 | 4,664,000 | 4,664,000 | 4,664,000 | 4,664,000 | 4,664,000 | 4,664,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2789 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 5,482,000 | 5,482,000 | 5,482,000 | 5,482,000 | 5,482,000 | 5,482,000 | 5,482,000 | 5,482,000 | 5,482,000 | 5,482,000 | 5,482,000 | 5,482,000 | 5,482,000 |
| 2790 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 5,727,000 | 5,727,000 | 5,727,000 | 5,727,000 | 5,727,000 | 5,727,000 | 5,727,000 | 5,727,000 | 5,727,000 | 5,727,000 | 5,727,000 | 5,727,000 | 5,727,000 |
| 2791 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 6,800,000 | 6,800,000 | 6,800,000 | 6,800,000 | 6,800,000 | 6,800,000 | 6,800,000 | 6,800,000 | 6,800,000 | 6,800,000 | 6,800,000 | 6,800,000 | 6,800,000 |
| 2792 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 | 7,200,000 |
| 2793 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 7,760,000 | 7,760,000 | 7,760,000 | 7,760,000 | 7,760,000 | 7,760,000 | 7,760,000 | 7,760,000 | 7,760,000 | 7,760,000 | 7,760,000 | 7,760,000 | 7,760,000 |
| 2794 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 8,800,000 | 8,800,000 | 8,800,000 | 8,800,000 | 8,800,000 | 8,800,000 | 8,800,000 | 8,800,000 | 8,800,000 | 8,800,000 | 8,800,000 | 8,800,000 | 8,800,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2795 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 7,316,000 | 7,316,000 | 7,316,000 | 7,316,000 | 7,316,000 | 7,316,000 | 7,316,000 | 7,316,000 | 7,316,000 | 7,316,000 | 7,316,000 | 7,316,000 | 7,316,000 |
| 2796 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 7,560,000 | 7,560,000 | 7,560,000 | 7,560,000 | 7,560,000 | 7,560,000 | 7,560,000 | 7,560,000 | 7,560,000 | 7,560,000 | 7,560,000 | 7,560,000 | 7,560,000 |
| 2797 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 7,840,000 | 7,840,000 | 7,840,000 | 7,840,000 | 7,840,000 | 7,840,000 | 7,840,000 | 7,840,000 | 7,840,000 | 7,840,000 | 7,840,000 | 7,840,000 | 7,840,000 |
| 2798 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 7,198,000 | 7,198,000 | 7,198,000 | 7,198,000 | 7,198,000 | 7,198,000 | 7,198,000 | 7,198,000 | 7,198,000 | 7,198,000 | 7,198,000 | 7,198,000 | 7,198,000 |
| 2799 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 9,504,000 | 9,504,000 | 9,504,000 | 9,504,000 | 9,504,000 | 9,504,000 | 9,504,000 | 9,504,000 | 9,504,000 | 9,504,000 | 9,504,000 | 9,504,000 | 9,504,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2800 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 10,138,000 | 10,138,000 | 10,138,000 | 10,138,000 | 10,138,000 | 10,138,000 | 10,138,000 | 10,138,000 | 10,138,000 | 10,138,000 | 10,138,000 | 10,138,000 | 10,138,000 |
| 2801 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 11,080,000 | 11,080,000 | 11,080,000 | 11,080,000 | 11,080,000 | 11,080,000 | 11,080,000 | 11,080,000 | 11,080,000 | 11,080,000 | 11,080,000 | 11,080,000 | 11,080,000 |
| 2802 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 11,264,000 | 11,264,000 | 11,264,000 | 11,264,000 | 11,264,000 | 11,264,000 | 11,264,000 | 11,264,000 | 11,264,000 | 11,264,000 | 11,264,000 | 11,264,000 | 11,264,000 |
| 2803 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 13,705,000 | 13,705,000 | 13,705,000 | 13,705,000 | 13,705,000 | 13,705,000 | 13,705,000 | 13,705,000 | 13,705,000 | 13,705,000 | 13,705,000 | 13,705,000 | 13,705,000 |
| 2804 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 14,318,000 | 14,318,000 | 14,318,000 | 14,318,000 | 14,318,000 | 14,318,000 | 14,318,000 | 14,318,000 | 14,318,000 | 14,318,000 | 14,318,000 | 14,318,000 | 14,318,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2805 | Vật tư nghành điện | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 15,586,000 | 15,586,000 | 15,586,000 | 15,586,000 | 15,586,000 | 15,586,000 | 15,586,000 | 15,586,000 | 15,586,000 | 15,586,000 | 15,586,000 | 15,586,000 | 15,586,000 |
| 2806 | Vật tư nghành điện | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A | tủ | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018. | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 42,900,000 | 42,900,000 | 42,900,000 | 42,900,000 | 42,900,000 | 42,900,000 | 42,900,000 | 42,900,000 | 42,900,000 | 42,900,000 | 42,900,000 | 42,900,000 | 42,900,000 |
| 2807 | Vật tư nghành điện | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A | tủ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 44,444,000 | 44,444,000 | 44,444,000 | 44,444,000 | 44,444,000 | 44,444,000 | 44,444,000 | 44,444,000 | 44,444,000 | 44,444,000 | 44,444,000 | 44,444,000 | 44,444,000 |
| 2808 | Vật tư nghành điện | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A | tủ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 46,800,000 | 46,800,000 | 46,800,000 | 46,800,000 | 46,800,000 | 46,800,000 | 46,800,000 | 46,800,000 | 46,800,000 | 46,800,000 | 46,800,000 | 46,800,000 | 46,800,000 |
| 2809 | Vật tư nghành điện | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A | tủ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 48,718,000 | 48,718,000 | 48,718,000 | 48,718,000 | 48,718,000 | 48,718,000 | 48,718,000 | 48,718,000 | 48,718,000 | 48,718,000 | 48,718,000 | 48,718,000 | 48,718,000 |
| 2810 | Vật tư nghành điện | Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4 | bộ | QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN 117:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 3,150,000 | 3,150,000 | 3,150,000 | 3,150,000 | 3,150,000 | 3,150,000 | 3,150,000 | 3,150,000 | 3,150,000 | 3,150,000 | 3,150,000 | 3,150,000 | 3,150,000 |
| 2811 | Vật tư nghành điện | Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE | bộ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 49,500,000 | 49,500,000 | 49,500,000 | 49,500,000 | 49,500,000 | 49,500,000 | 49,500,000 | 49,500,000 | 49,500,000 | 49,500,000 | 49,500,000 | 49,500,000 | 49,500,000 |
| 2812 | Vật tư nghành điện | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT | tủ | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018. | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 16,501,000 | 16,501,000 | 16,501,000 | 16,501,000 | 16,501,000 | 16,501,000 | 16,501,000 | 16,501,000 | 16,501,000 | 16,501,000 | 16,501,000 | 16,501,000 | 16,501,000 |
| 2813 | Vật tư nghành điện | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT | tủ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 16,800,000 | 16,800,000 | 16,800,000 | 16,800,000 | 16,800,000 | 16,800,000 | 16,800,000 | 16,800,000 | 16,800,000 | 16,800,000 | 16,800,000 | 16,800,000 | 16,800,000 |
| 2814 | Vật tư nghành điện | Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT | tủ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 20,173,000 | 20,173,000 | 20,173,000 | 20,173,000 | 20,173,000 | 20,173,000 | 20,173,000 | 20,173,000 | 20,173,000 | 20,173,000 | 20,173,000 | 20,173,000 | 20,173,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2815 | Vật tư nghành điện | Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT | tủ | "nt" | | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải | 22,750,000 | 22,750,000 | 22,750,000 | 22,750,000 | 22,750,000 | 22,750,000 | 22,750,000 | 22,750,000 | 22,750,000 | 22,750,000 | 22,750,000 | 22,750,000 | 22,750,000 |
| 2816 | Vật tư nghành điện | Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 70W, hiệu suất phát quang 131 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm. | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019 | Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 70W | STANLEY ELECTRIC | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 3,980,000 | 3,980,000 | 3,980,000 | 3,980,000 | 3,980,000 | 3,980,000 | 3,980,000 | 3,980,000 | 3,980,000 | 3,980,000 | 3,980,000 | 3,980,000 | 3,980,000 |
| 2817 | Vật tư nghành điện | Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 90W, hiệu suất phát quang 134 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm. | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019 | Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 90W | STANLEY ELECTRIC | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 4,145,000 | 4,145,000 | 4,145,000 | 4,145,000 | 4,145,000 | 4,145,000 | 4,145,000 | 4,145,000 | 4,145,000 | 4,145,000 | 4,145,000 | 4,145,000 | 4,145,000 |
| 2818 | Vật tư nghành điện | Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 100W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm. | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019 | Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 100W | STANLEY ELECTRIC | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 4,980,000 | 4,980,000 | 4,980,000 | 4,980,000 | 4,980,000 | 4,980,000 | 4,980,000 | 4,980,000 | 4,980,000 | 4,980,000 | 4,980,000 | 4,980,000 | 4,980,000 |
| 2819 | Vật tư nghành điện | Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 120W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66 bộ phận quang học, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm. | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019 | Đèn đường LED STANLEY LLFLLF0351A - 120W | STANLEY ELECTRIC | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 5,950,000 | 5,950,000 | 5,950,000 | 5,950,000 | 5,950,000 | 5,950,000 | 5,950,000 | 5,950,000 | 5,950,000 | 5,950,000 | 5,950,000 | 5,950,000 | 5,950,000 |
| 2820 | Vật tư nghành điện | Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 150W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm. | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019 | Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 150W | STANLEY ELECTRIC | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 6,980,000 | 6,980,000 | 6,980,000 | 6,980,000 | 6,980,000 | 6,980,000 | 6,980,000 | 6,980,000 | 6,980,000 | 6,980,000 | 6,980,000 | 6,980,000 | 6,980,000 |
| 2821 | Vật tư nghành điện | Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 180W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm. | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019 | Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 180W | STANLEY ELECTRIC | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 7,950,000 | 7,950,000 | 7,950,000 | 7,950,000 | 7,950,000 | 7,950,000 | 7,950,000 | 7,950,000 | 7,950,000 | 7,950,000 | 7,950,000 | 7,950,000 | 7,950,000 |
| 2822 | Vật tư nghành điện | Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 40-42W, hiệu suất phát quang 126 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm. | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019 | Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 40W | STANLEY ELECTRIC | Thái Lan | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 6,358,000 | 6,358,000 | 6,358,000 | 6,358,000 | 6,358,000 | 6,358,000 | 6,358,000 | 6,358,000 | 6,358,000 | 6,358,000 | 6,358,000 | 6,358,000 | 6,358,000 |
| 2823 | Vật tư nghành điện | Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 70W, hiệu suất phát quang 120 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm. | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019 | Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 70W | STANLEY ELECTRIC | Thái Lan | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 6,622,000 | 6,622,000 | 6,622,000 | 6,622,000 | 6,622,000 | 6,622,000 | 6,622,000 | 6,622,000 | 6,622,000 | 6,622,000 | 6,622,000 | 6,622,000 | 6,622,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2824 | Vật tư nghành điện | Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 90W, hiệu suất phát quang 122 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019 | Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 90W | STANLEY ELECTRIC | Thái Lan | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 6,886,000 | 6,886,000 | 6,886,000 | 6,886,000 | 6,886,000 | 6,886,000 | 6,886,000 | 6,886,000 | 6,886,000 | 6,886,000 | 6,886,000 | 6,886,000 | 6,886,000 |
| 2825 | Vật tư nghành điện | Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 120W, hiệu suất phát quang 116 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019 | Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 120W | STANLEY ELECTRIC | Thái Lan | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 9,460,000 | 9,460,000 | 9,460,000 | 9,460,000 | 9,460,000 | 9,460,000 | 9,460,000 | 9,460,000 | 9,460,000 | 9,460,000 | 9,460,000 | 9,460,000 | 9,460,000 |
| 2826 | Vật tư nghành điện | Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 140W, hiệu suất phát quang 119 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019 | Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 140W | STANLEY ELECTRIC | Thái Lan | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 9,922,000 | 9,922,000 | 9,922,000 | 9,922,000 | 9,922,000 | 9,922,000 | 9,922,000 | 9,922,000 | 9,922,000 | 9,922,000 | 9,922,000 | 9,922,000 | 9,922,000 |
| 2827 | Vật tư nghành điện | Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 170W, hiệu suất phát quang 118 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019 | Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 170W | STANLEY ELECTRIC | Thái Lan | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 10,230,000 | 10,230,000 | 10,230,000 | 10,230,000 | 10,230,000 | 10,230,000 | 10,230,000 | 10,230,000 | 10,230,000 | 10,230,000 | 10,230,000 | 10,230,000 | 10,230,000 |
| 2828 | Vật tư nghành điện | Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 120W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019 | Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 120W | STANLEY ELECTRIC | Thái Lan | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 11,770,000 | 11,770,000 | 11,770,000 | 11,770,000 | 11,770,000 | 11,770,000 | 11,770,000 | 11,770,000 | 11,770,000 | 11,770,000 | 11,770,000 | 11,770,000 | 11,770,000 |
| 2829 | Vật tư nghành điện | Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 130W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019 | Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 130W | STANLEY ELECTRIC | Thái Lan | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 11,968,000 | 11,968,000 | 11,968,000 | 11,968,000 | 11,968,000 | 11,968,000 | 11,968,000 | 11,968,000 | 11,968,000 | 11,968,000 | 11,968,000 | 11,968,000 | 11,968,000 |
| 2830 | Vật tư nghành điện | Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 150W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019 | Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 150W | STANLEY ELECTRIC | Thái Lan | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 12,980,000 | 12,980,000 | 12,980,000 | 12,980,000 | 12,980,000 | 12,980,000 | 12,980,000 | 12,980,000 | 12,980,000 | 12,980,000 | 12,980,000 | 12,980,000 | 12,980,000 |
| 2831 | Vật tư nghành điện | Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 160W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019 | Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 160W | STANLEY ELECTRIC | Thái Lan | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 13,970,000 | 13,970,000 | 13,970,000 | 13,970,000 | 13,970,000 | 13,970,000 | 13,970,000 | 13,970,000 | 13,970,000 | 13,970,000 | 13,970,000 | 13,970,000 | 13,970,000 |
| 2832 | Vật tư nghành điện | Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 170W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019 | Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 170W | STANLEY ELECTRIC | Thái Lan | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 14,696,000 | 14,696,000 | 14,696,000 | 14,696,000 | 14,696,000 | 14,696,000 | 14,696,000 | 14,696,000 | 14,696,000 | 14,696,000 | 14,696,000 | 14,696,000 | 14,696,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2833 | Vật tư nghành điện | Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 180W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019 | Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 180W | STANLEY ELECTRIC | Thái Lan | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 15,140,000 | 15,140,000 | 15,140,000 | 15,140,000 | 15,140,000 | 15,140,000 | 15,140,000 | 15,140,000 | 15,140,000 | 15,140,000 | 15,140,000 | 15,140,000 | 15,140,000 |
| 2834 | Vật tư nghành điện | Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 200W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019 | Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 200W | STANLEY ELECTRIC | Thái Lan | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 15,642,000 | 15,642,000 | 15,642,000 | 15,642,000 | 15,642,000 | 15,642,000 | 15,642,000 | 15,642,000 | 15,642,000 | 15,642,000 | 15,642,000 | 15,642,000 | 15,642,000 |
| 2835 | Vật tư nghành điện | Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 1.5° công suất 32,8W chế độ ON/OFF (ALL COLOUR) | Bộ | CE; PSE | Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A | STANLEY ELECTRIC | Nhật Bản | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 35,140,000 | 35,140,000 | 35,140,000 | 35,140,000 | 35,140,000 | 35,140,000 | 35,140,000 | 35,140,000 | 35,140,000 | 35,140,000 | 35,140,000 | 35,140,000 | 35,140,000 |
| 2836 | Vật tư nghành điện | Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 2.5° - 9° công suất 35,7W ON/OFF (ALL COLOUR) | Bộ | CE; PSE | Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A | STANLEY ELECTRIC | Nhật Bản | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 27,135,000 | 27,135,000 | 27,135,000 | 27,135,000 | 27,135,000 | 27,135,000 | 27,135,000 | 27,135,000 | 27,135,000 | 27,135,000 | 27,135,000 | 27,135,000 | 27,135,000 |
| 2837 | Vật tư nghành điện | Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 10° - 30° công suất 55,7W ON/OFF (ALL COLOUR) | Bộ | CE; PSE | Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A | STANLEY ELECTRIC | Nhật Bản | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 31,080,000 | 31,080,000 | 31,080,000 | 31,080,000 | 31,080,000 | 31,080,000 | 31,080,000 | 31,080,000 | 31,080,000 | 31,080,000 | 31,080,000 | 31,080,000 | 31,080,000 |
| 2838 | Vật tư nghành điện | Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 5° - 30° công suất 65W ON/OFF RBGW | Bộ | CE; PSE | Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A | STANLEY ELECTRIC | Nhật Bản | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 66,360,000 | 66,360,000 | 66,360,000 | 66,360,000 | 66,360,000 | 66,360,000 | 66,360,000 | 66,360,000 | 66,360,000 | 66,360,000 | 66,360,000 | 66,360,000 | 66,360,000 |
| 2839 | Vật tư nghành điện | Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 1.5° công suất 15,7W ON/OFF (ALL COLOUR) | Bộ | CE; PSE | Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A | STANLEY ELECTRIC | Nhật Bản | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 25,416,000 | 25,416,000 | 25,416,000 | 25,416,000 | 25,416,000 | 25,416,000 | 25,416,000 | 25,416,000 | 25,416,000 | 25,416,000 | 25,416,000 | 25,416,000 | 25,416,000 |
| 2840 | Vật tư nghành điện | Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 2.5° - 9° công suất 16,9W ON/OFF (ALL COLOUR) | Bộ | CE; PSE | Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A | STANLEY ELECTRIC | Nhật Bản | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 19,655,000 | 19,655,000 | 19,655,000 | 19,655,000 | 19,655,000 | 19,655,000 | 19,655,000 | 19,655,000 | 19,655,000 | 19,655,000 | 19,655,000 | 19,655,000 | 19,655,000 |
| 2841 | Vật tư nghành điện | Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 10° - 30° công suất 28,3W ON/OFF (ALL COLOUR) | Bộ | CE; PSE | Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A | STANLEY ELECTRIC | Nhật Bản | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 20,790,000 | 20,790,000 | 20,790,000 | 20,790,000 | 20,790,000 | 20,790,000 | 20,790,000 | 20,790,000 | 20,790,000 | 20,790,000 | 20,790,000 | 20,790,000 | 20,790,000 |
| 2842 | Vật tư nghành điện | Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A góc chiếu 2.5° - 9° công suất 7,1W ON/OFF (ALL COLOUR) | Bộ | CE; PSE | Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A | STANLEY ELECTRIC | Nhật Bản | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 19,530,000 | 19,530,000 | 19,530,000 | 19,530,000 | 19,530,000 | 19,530,000 | 19,530,000 | 19,530,000 | 19,530,000 | 19,530,000 | 19,530,000 | 19,530,000 | 19,530,000 |
| 2843 | Vật tư nghành điện | Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A góc chiếu 10° - 30° công suất 9,8W ON/OFF (ALL COLOUR) | Bộ | CE; PSE | Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A | STANLEY ELECTRIC | Nhật Bản | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 19,516,000 | 19,516,000 | 19,516,000 | 19,516,000 | 19,516,000 | 19,516,000 | 19,516,000 | 19,516,000 | 19,516,000 | 19,516,000 | 19,516,000 | 19,516,000 | 19,516,000 |
| 2844 | Vật tư nghành điện | Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0545A góc chiếu 2.5° - 5° công suất 21.0W ON/OFF (ALL COLOUR) | Bộ | CE; PSE | Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0545A 21.0W | STANLEY ELECTRIC | Nhật Bản | | Vận chuyển đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC | 27,135,000 | 27,135,000 | 27,135,000 | 27,135,000 | 27,135,000 | 27,135,000 | 27,135,000 | 27,135,000 | 27,135,000 | 27,135,000 | 27,135,000 | 27,135,000 | 27,135,000 |
| 2845 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa Class 2 | m | Không có thông tin | F 21 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2846 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa Class 2 | m | Không có thông tin | 27 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 |
| 2847 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa Class 2 | m | Không có thông tin | 34 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 |
| 2848 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa Class 2 | m | Không có thông tin | 42 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 28,300 | 28,300 | 28,300 | 28,300 | 28,300 | 28,300 | 28,300 | 28,300 | 28,300 | 28,300 | 28,300 | 28,300 | 28,300 |
| 2849 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa Class 2 | m | Không có thông tin | 48 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 |
| 2850 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa Class 2 | m | Không có thông tin | 60 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 48,800 | 48,800 | 48,800 | 48,800 | 48,800 | 48,800 | 48,800 | 48,800 | 48,800 | 48,800 | 48,800 | 48,800 | 48,800 |
| 2851 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa Class 2 | m | Không có thông tin | 63 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 49,600 | 49,600 | 49,600 | 49,600 | 49,600 | 49,600 | 49,600 | 49,600 | 49,600 | 49,600 | 49,600 | 49,600 | 49,600 |
| 2852 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa Class 2 | m | Không có thông tin | 75 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 69,400 | 69,400 | 69,400 | 69,400 | 69,400 | 69,400 | 69,400 | 69,400 | 69,400 | 69,400 | 69,400 | 69,400 | 69,400 |
| 2853 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa Class 2 | m | Không có thông tin | 90 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 76,000 | 76,000 | 76,000 | 76,000 | 76,000 | 76,000 | 76,000 | 76,000 | 76,000 | 76,000 | 76,000 | 76,000 | 76,000 |
| 2854 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa Class 2 | m | Không có thông tin | 110 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 111,400 | 111,400 | 111,400 | 111,400 | 111,400 | 111,400 | 111,400 | 111,400 | 111,400 | 111,400 | 111,400 | 111,400 | 111,400 |
| 2855 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa Class 2 | m | Không có thông tin | 125 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 143,400 | 143,400 | 143,400 | 143,400 | 143,400 | 143,400 | 143,400 | 143,400 | 143,400 | 143,400 | 143,400 | 143,400 | 143,400 |
| 2856 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa Class 2 | m | Không có thông tin | 140 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 178,300 | 178,300 | 178,300 | 178,300 | 178,300 | 178,300 | 178,300 | 178,300 | 178,300 | 178,300 | 178,300 | 178,300 | 178,300 |
| 2857 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa Class 2 | m | Không có thông tin | 160 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 230,900 | 230,900 | 230,900 | 230,900 | 230,900 | 230,900 | 230,900 | 230,900 | 230,900 | 230,900 | 230,900 | 230,900 | 230,900 |
| 2858 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa Class 2 | m | Không có thông tin | 180 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 291,800 | 291,800 | 291,800 | 291,800 | 291,800 | 291,800 | 291,800 | 291,800 | 291,800 | 291,800 | 291,800 | 291,800 | 291,800 |
| 2859 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa Class 2 | m | Không có thông tin | 200 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 362,300 | 362,300 | 362,300 | 362,300 | 362,300 | 362,300 | 362,300 | 362,300 | 362,300 | 362,300 | 362,300 | 362,300 | 362,300 |
| 2860 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa Class 2 | m | Không có thông tin | 225 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 450,100 | 450,100 | 450,100 | 450,100 | 450,100 | 450,100 | 450,100 | 450,100 | 450,100 | 450,100 | 450,100 | 450,100 | 450,100 |
| 2861 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa Class 2 | m | Không có thông tin | 250 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 582,900 | 582,900 | 582,900 | 582,900 | 582,900 | 582,900 | 582,900 | 582,900 | 582,900 | 582,900 | 582,900 | 582,900 | 582,900 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2862 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa Class 2 | m | Không có thông tin | 280 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 699,800 | 699,800 | 699,800 | 699,800 | 699,800 | 699,800 | 699,800 | 699,800 | 699,800 | 699,800 | 699,800 | 699,800 | 699,800 |
| 2863 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa Class 2 | m | Không có thông tin | 315 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 894,300 | 894,300 | 894,300 | 894,300 | 894,300 | 894,300 | 894,300 | 894,300 | 894,300 | 894,300 | 894,300 | 894,300 | 894,300 |
| 2864 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa CLASS 3 | m | Không có thông tin | 21 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 |
| 2865 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa CLASS 3 | m | Không có thông tin | 27 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 22,600 | 22,600 | 22,600 | 22,600 | 22,600 | 22,600 | 22,600 | 22,600 | 22,600 | 22,600 | 22,600 | 22,600 | 22,600 |
| 2866 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa CLASS 3 | m | Không có thông tin | 34 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 |
| 2867 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa CLASS 3 | m | Không có thông tin | 42 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 |
| 2868 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa CLASS 3 | m | Không có thông tin | 48 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 |
| 2869 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa CLASS 3 | m | Không có thông tin | 60 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 |
| 2870 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa CLASS 3 | m | Không có thông tin | 63 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 62,300 | 62,300 | 62,300 | 62,300 | 62,300 | 62,300 | 62,300 | 62,300 | 62,300 | 62,300 | 62,300 | 62,300 | 62,300 |
| 2871 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa CLASS 3 | m | Không có thông tin | 75 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 |
| 2872 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa CLASS 3 | m | Không có thông tin | 90 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 99,600 | 99,600 | 99,600 | 99,600 | 99,600 | 99,600 | 99,600 | 99,600 | 99,600 | 99,600 | 99,600 | 99,600 | 99,600 |
| 2873 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa CLASS 3 | m | Không có thông tin | 110 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 |
| 2874 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa CLASS 3 | m | Không có thông tin | 125 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 181,900 | 181,900 | 181,900 | 181,900 | 181,900 | 181,900 | 181,900 | 181,900 | 181,900 | 181,900 | 181,900 | 181,900 | 181,900 |
| 2875 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa CLASS 3 | m | Không có thông tin | 140 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 238,500 | 238,500 | 238,500 | 238,500 | 238,500 | 238,500 | 238,500 | 238,500 | 238,500 | 238,500 | 238,500 | 238,500 | 238,500 |
| 2876 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa CLASS 3 | m | Không có thông tin | 160 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 298,600 | 298,600 | 298,600 | 298,600 | 298,600 | 298,600 | 298,600 | 298,600 | 298,600 | 298,600 | 298,600 | 298,600 | 298,600 |
| 2877 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa CLASS 3 | m | Không có thông tin | 180 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 372,600 | 372,600 | 372,600 | 372,600 | 372,600 | 372,600 | 372,600 | 372,600 | 372,600 | 372,600 | 372,600 | 372,600 | 372,600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2878 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa CLASS 3 | m | Không có thông tin | 200 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 462,300 | 462,300 | 462,300 | 462,300 | 462,300 | 462,300 | 462,300 | 462,300 | 462,300 | 462,300 | 462,300 | 462,300 | 462,300 |
| 2879 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa CLASS 3 | m | Không có thông tin | 225 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 584,600 | 584,600 | 584,600 | 584,600 | 584,600 | 584,600 | 584,600 | 584,600 | 584,600 | 584,600 | 584,600 | 584,600 | 584,600 |
| 2880 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa CLASS 3 | m | Không có thông tin | 250 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 753,400 | 753,400 | 753,400 | 753,400 | 753,400 | 753,400 | 753,400 | 753,400 | 753,400 | 753,400 | 753,400 | 753,400 | 753,400 |
| 2881 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa CLASS 3 | m | Không có thông tin | 280 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 899,000 | 899,000 | 899,000 | 899,000 | 899,000 | 899,000 | 899,000 | 899,000 | 899,000 | 899,000 | 899,000 | 899,000 | 899,000 |
| 2882 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa CLASS 3 | m | Không có thông tin | 315 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 |
| 2883 | Vật tư ngành nước | Ống thoát nhựa | m | Không có thông tin | 21 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 7,900 | 7,900 | 7,900 | 7,900 | 7,900 | 7,900 | 7,900 | 7,900 | 7,900 | 7,900 | 7,900 | 7,900 | 7,900 |
| 2884 | Vật tư ngành nước | Ống thoát nhựa | m | Không có thông tin | 27 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 9,800 | 9,800 | 9,800 | 9,800 | 9,800 | 9,800 | 9,800 | 9,800 | 9,800 | 9,800 | 9,800 | 9,800 | 9,800 |
| 2885 | Vật tư ngành nước | Ống thoát nhựa | m | Không có thông tin | 34 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 |
| 2886 | Vật tư ngành nước | Ống thoát nhựa | m | Không có thông tin | 42 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 |
| 2887 | Vật tư ngành nước | Ống thoát nhựa | m | Không có thông tin | 48 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 |
| 2888 | Vật tư ngành nước | Ống thoát nhựa | m | Không có thông tin | 60 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 28,800 | 28,800 | 28,800 | 28,800 | 28,800 | 28,800 | 28,800 | 28,800 | 28,800 | 28,800 | 28,800 | 28,800 | 28,800 |
| 2889 | Vật tư ngành nước | Ống thoát nhựa | m | Không có thông tin | 63 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 33,900 | 33,900 | 33,900 | 33,900 | 33,900 | 33,900 | 33,900 | 33,900 | 33,900 | 33,900 | 33,900 | 33,900 | 33,900 |
| 2890 | Vật tư ngành nước | Ống thoát nhựa | m | Không có thông tin | 75 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 40,300 | 40,300 | 40,300 | 40,300 | 40,300 | 40,300 | 40,300 | 40,300 | 40,300 | 40,300 | 40,300 | 40,300 | 40,300 |
| 2891 | Vật tư ngành nước | Ống thoát nhựa | m | Không có thông tin | 90 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 49,100 | 49,100 | 49,100 | 49,100 | 49,100 | 49,100 | 49,100 | 49,100 | 49,100 | 49,100 | 49,100 | 49,100 | 49,100 |
| 2892 | Vật tư ngành nước | Ống thoát nhựa | m | Không có thông tin | 110 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 74,300 | 74,300 | 74,300 | 74,300 | 74,300 | 74,300 | 74,300 | 74,300 | 74,300 | 74,300 | 74,300 | 74,300 | 74,300 |
| 2893 | Vật tư ngành nước | Ống thoát nhựa | m | Không có thông tin | 125 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 82,000 | 82,000 | 82,000 | 82,000 | 82,000 | 82,000 | 82,000 | 82,000 | 82,000 | 82,000 | 82,000 | 82,000 | 82,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2894 | Vật tư ngành nước | Ống thoát nhựa | m | Không có thông tin | 140 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 101,000 | 101,000 | 101,000 | 101,000 | 101,000 | 101,000 | 101,000 | 101,000 | 101,000 | 101,000 | 101,000 | 101,000 | 101,000 |
| 2895 | Vật tư ngành nước | Ống thoát nhựa | m | Không có thông tin | 160 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 131,100 | 131,100 | 131,100 | 131,100 | 131,100 | 131,100 | 131,100 | 131,100 | 131,100 | 131,100 | 131,100 | 131,100 | 131,100 |
| 2896 | Vật tư ngành nước | Ống thoát nhựa | m | Không có thông tin | 180 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 164,800 | 164,800 | 164,800 | 164,800 | 164,800 | 164,800 | 164,800 | 164,800 | 164,800 | 164,800 | 164,800 | 164,800 | 164,800 |
| 2897 | Vật tư ngành nước | Ống thoát nhựa | m | Không có thông tin | 200 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 245,900 | 245,900 | 245,900 | 245,900 | 245,900 | 245,900 | 245,900 | 245,900 | 245,900 | 245,900 | 245,900 | 245,900 | 245,900 |
| 2898 | Vật tư ngành nước | Ống thoát nhựa | m | Không có thông tin | 225 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 255,400 | 255,400 | 255,400 | 255,400 | 255,400 | 255,400 | 255,400 | 255,400 | 255,400 | 255,400 | 255,400 | 255,400 | 255,400 |
| 2899 | Vật tư ngành nước | Ống thoát nhựa | m | Không có thông tin | 250 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 332,300 | 332,300 | 332,300 | 332,300 | 332,300 | 332,300 | 332,300 | 332,300 | 332,300 | 332,300 | 332,300 | 332,300 | 332,300 |
| 2900 | Vật tư ngành nước | Ống thoát nhựa | m | Không có thông tin | 280 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 496,800 | 496,800 | 496,800 | 496,800 | 496,800 | 496,800 | 496,800 | 496,800 | 496,800 | 496,800 | 496,800 | 496,800 | 496,800 |
| 2901 | Vật tư ngành nước | Ống thoát nhựa | m | Không có thông tin | 315 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 627,900 | 627,900 | 627,900 | 627,900 | 627,900 | 627,900 | 627,900 | 627,900 | 627,900 | 627,900 | 627,900 | 627,900 | 627,900 |
| 2902 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa | cái | Không có thông tin | 21 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,600 | 1,600 | 1,600 | 1,600 | 1,600 | 1,600 | 1,600 | 1,600 | 1,600 | 1,600 | 1,600 | 1,600 | 1,600 |
| 2903 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa | cái | Không có thông tin | 27 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 2,600 | 2,600 | 2,600 | 2,600 | 2,600 | 2,600 | 2,600 | 2,600 | 2,600 | 2,600 | 2,600 | 2,600 | 2,600 |
| 2904 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa | cái | Không có thông tin | 34 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 3,900 | 3,900 | 3,900 | 3,900 | 3,900 | 3,900 | 3,900 | 3,900 | 3,900 | 3,900 | 3,900 | 3,900 | 3,900 |
| 2905 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa | cái | Không có thông tin | 42 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 6,400 | 6,400 | 6,400 | 6,400 | 6,400 | 6,400 | 6,400 | 6,400 | 6,400 | 6,400 | 6,400 | 6,400 | 6,400 |
| 2906 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa | cái | Không có thông tin | 48 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 |
| 2907 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa | cái | Không có thông tin | 60 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 14,300 | 14,300 | 14,300 | 14,300 | 14,300 | 14,300 | 14,300 | 14,300 | 14,300 | 14,300 | 14,300 | 14,300 | 14,300 |
| 2908 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa | cái | Không có thông tin | 75 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 |
| 2909 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa | cái | Không có thông tin | 90 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 34,800 | 34,800 | 34,800 | 34,800 | 34,800 | 34,800 | 34,800 | 34,800 | 34,800 | 34,800 | 34,800 | 34,800 | 34,800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2910 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa | cái | Không có thông tin | F 110 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 55,600 | 55,600 | 55,600 | 55,600 | 55,600 | 55,600 | 55,600 | 55,600 | 55,600 | 55,600 | 55,600 | 55,600 | 55,600 |
| 2911 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa | cái | Không có thông tin | F 125 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 97,500 | 97,500 | 97,500 | 97,500 | 97,500 | 97,500 | 97,500 | 97,500 | 97,500 | 97,500 | 97,500 | 97,500 | 97,500 |
| 2912 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa | cái | Không có thông tin | F 140 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 141,400 | 141,400 | 141,400 | 141,400 | 141,400 | 141,400 | 141,400 | 141,400 | 141,400 | 141,400 | 141,400 | 141,400 | 141,400 |
| 2913 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa | cái | Không có thông tin | F 160 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 170,500 | 170,500 | 170,500 | 170,500 | 170,500 | 170,500 | 170,500 | 170,500 | 170,500 | 170,500 | 170,500 | 170,500 | 170,500 |
| 2914 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa | cái | Không có thông tin | F 180 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 286,500 | 286,500 | 286,500 | 286,500 | 286,500 | 286,500 | 286,500 | 286,500 | 286,500 | 286,500 | 286,500 | 286,500 | 286,500 |
| 2915 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa | cái | Không có thông tin | F 200 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 349,300 | 349,300 | 349,300 | 349,300 | 349,300 | 349,300 | 349,300 | 349,300 | 349,300 | 349,300 | 349,300 | 349,300 | 349,300 |
| 2916 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa | cái | Không có thông tin | F 225 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 478,900 | 478,900 | 478,900 | 478,900 | 478,900 | 478,900 | 478,900 | 478,900 | 478,900 | 478,900 | 478,900 | 478,900 | 478,900 |
| 2917 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa | cái | Không có thông tin | F 250 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 799,400 | 799,400 | 799,400 | 799,400 | 799,400 | 799,400 | 799,400 | 799,400 | 799,400 | 799,400 | 799,400 | 799,400 | 799,400 |
| 2918 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa | cái | Không có thông tin | F 280 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,066,000 | 1,066,000 | 1,066,000 | 1,066,000 | 1,066,000 | 1,066,000 | 1,066,000 | 1,066,000 | 1,066,000 | 1,066,000 | 1,066,000 | 1,066,000 | 1,066,000 |
| 2919 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa | cái | Không có thông tin | F 315 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,825,400 | 1,825,400 | 1,825,400 | 1,825,400 | 1,825,400 | 1,825,400 | 1,825,400 | 1,825,400 | 1,825,400 | 1,825,400 | 1,825,400 | 1,825,400 | 1,825,400 |
| 2920 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa | cái | Không có thông tin | F 21 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 2,600 | 2,600 | 2,600 | 2,600 | 2,600 | 2,600 | 2,600 | 2,600 | 2,600 | 2,600 | 2,600 | 2,600 | 2,600 |
| 2921 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa | cái | Không có thông tin | F 27 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 4,400 | 4,400 | 4,400 | 4,400 | 4,400 | 4,400 | 4,400 | 4,400 | 4,400 | 4,400 | 4,400 | 4,400 | 4,400 |
| 2922 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa | cái | Không có thông tin | F 34 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 5,900 | 5,900 | 5,900 | 5,900 | 5,900 | 5,900 | 5,900 | 5,900 | 5,900 | 5,900 | 5,900 | 5,900 | 5,900 |
| 2923 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa | cái | Không có thông tin | F 42 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 8,400 | 8,400 | 8,400 | 8,400 | 8,400 | 8,400 | 8,400 | 8,400 | 8,400 | 8,400 | 8,400 | 8,400 | 8,400 |
| 2924 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa | cái | Không có thông tin | F 48 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 12,500 | 12,500 | 12,500 | 12,500 | 12,500 | 12,500 | 12,500 | 12,500 | 12,500 | 12,500 | 12,500 | 12,500 | 12,500 |
| 2925 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa | cái | Không có thông tin | F 60 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2926 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa | cái | Không có thông tin | 75 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 31,900 | 31,900 | 31,900 | 31,900 | 31,900 | 31,900 | 31,900 | 31,900 | 31,900 | 31,900 | 31,900 | 31,900 | 31,900 |
| 2927 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa | cái | Không có thông tin | 90 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 46,400 | 46,400 | 46,400 | 46,400 | 46,400 | 46,400 | 46,400 | 46,400 | 46,400 | 46,400 | 46,400 | 46,400 | 46,400 |
| 2928 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa | cái | Không có thông tin | 110 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 78,600 | 78,600 | 78,600 | 78,600 | 78,600 | 78,600 | 78,600 | 78,600 | 78,600 | 78,600 | 78,600 | 78,600 | 78,600 |
| 2929 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa | cái | Không có thông tin | 125 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 129,900 | 129,900 | 129,900 | 129,900 | 129,900 | 129,900 | 129,900 | 129,900 | 129,900 | 129,900 | 129,900 | 129,900 | 129,900 |
| 2930 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa | cái | Không có thông tin | 140 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 210,500 | 210,500 | 210,500 | 210,500 | 210,500 | 210,500 | 210,500 | 210,500 | 210,500 | 210,500 | 210,500 | 210,500 | 210,500 |
| 2931 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa | cái | Không có thông tin | 160 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 223,900 | 223,900 | 223,900 | 223,900 | 223,900 | 223,900 | 223,900 | 223,900 | 223,900 | 223,900 | 223,900 | 223,900 | 223,900 |
| 2932 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa | cái | Không có thông tin | 180 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 366,500 | 366,500 | 366,500 | 366,500 | 366,500 | 366,500 | 366,500 | 366,500 | 366,500 | 366,500 | 366,500 | 366,500 | 366,500 |
| 2933 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa | cái | Không có thông tin | 200 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 526,400 | 526,400 | 526,400 | 526,400 | 526,400 | 526,400 | 526,400 | 526,400 | 526,400 | 526,400 | 526,400 | 526,400 | 526,400 |
| 2934 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa | cái | Không có thông tin | 225 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 579,600 | 579,600 | 579,600 | 579,600 | 579,600 | 579,600 | 579,600 | 579,600 | 579,600 | 579,600 | 579,600 | 579,600 | 579,600 |
| 2935 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa | cái | Không có thông tin | 250 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,003,300 | 1,003,300 | 1,003,300 | 1,003,300 | 1,003,300 | 1,003,300 | 1,003,300 | 1,003,300 | 1,003,300 | 1,003,300 | 1,003,300 | 1,003,300 | 1,003,300 |
| 2936 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa | cái | Không có thông tin | 280 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,332,400 | 1,332,400 | 1,332,400 | 1,332,400 | 1,332,400 | 1,332,400 | 1,332,400 | 1,332,400 | 1,332,400 | 1,332,400 | 1,332,400 | 1,332,400 | 1,332,400 |
| 2937 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa | cái | Không có thông tin | 315 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,998,600 | 1,998,600 | 1,998,600 | 1,998,600 | 1,998,600 | 1,998,600 | 1,998,600 | 1,998,600 | 1,998,600 | 1,998,600 | 1,998,600 | 1,998,600 | 1,998,600 |
| 2938 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 27-21 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 3,400 | 3,400 | 3,400 | 3,400 | 3,400 | 3,400 | 3,400 | 3,400 | 3,400 | 3,400 | 3,400 | 3,400 | 3,400 |
| 2939 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 34-21 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 4,400 | 4,400 | 4,400 | 4,400 | 4,400 | 4,400 | 4,400 | 4,400 | 4,400 | 4,400 | 4,400 | 4,400 | 4,400 |
| 2940 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 34-27 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 4,800 | 4,800 | 4,800 | 4,800 | 4,800 | 4,800 | 4,800 | 4,800 | 4,800 | 4,800 | 4,800 | 4,800 | 4,800 |
| 2941 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 42-21 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 5,800 | 5,800 | 5,800 | 5,800 | 5,800 | 5,800 | 5,800 | 5,800 | 5,800 | 5,800 | 5,800 | 5,800 | 5,800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2942 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 42-27 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 6,400 | 6,400 | 6,400 | 6,400 | 6,400 | 6,400 | 6,400 | 6,400 | 6,400 | 6,400 | 6,400 | 6,400 | 6,400 |
| 2943 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 42-34 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 7,800 | 7,800 | 7,800 | 7,800 | 7,800 | 7,800 | 7,800 | 7,800 | 7,800 | 7,800 | 7,800 | 7,800 | 7,800 |
| 2944 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 48-21 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 9,400 | 9,400 | 9,400 | 9,400 | 9,400 | 9,400 | 9,400 | 9,400 | 9,400 | 9,400 | 9,400 | 9,400 | 9,400 |
| 2945 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 48-27 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 9,500 | 9,500 | 9,500 | 9,500 | 9,500 | 9,500 | 9,500 | 9,500 | 9,500 | 9,500 | 9,500 | 9,500 | 9,500 |
| 2946 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 48-34 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 | 10,000 |
| 2947 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 48-42 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 | 12,900 |
| 2948 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 60-21 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 11,600 | 11,600 | 11,600 | 11,600 | 11,600 | 11,600 | 11,600 | 11,600 | 11,600 | 11,600 | 11,600 | 11,600 | 11,600 |
| 2949 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 60-27 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 13,100 | 13,100 | 13,100 | 13,100 | 13,100 | 13,100 | 13,100 | 13,100 | 13,100 | 13,100 | 13,100 | 13,100 | 13,100 |
| 2950 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 60-34 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 14,400 | 14,400 | 14,400 | 14,400 | 14,400 | 14,400 | 14,400 | 14,400 | 14,400 | 14,400 | 14,400 | 14,400 | 14,400 |
| 2951 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 60-42 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 15,900 | 15,900 | 15,900 | 15,900 | 15,900 | 15,900 | 15,900 | 15,900 | 15,900 | 15,900 | 15,900 | 15,900 | 15,900 |
| 2952 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 60-48 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 16,600 | 16,600 | 16,600 | 16,600 | 16,600 | 16,600 | 16,600 | 16,600 | 16,600 | 16,600 | 16,600 | 16,600 | 16,600 |
| 2953 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 75-27 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 21,000 | 21,000 | 21,000 | 21,000 | 21,000 | 21,000 | 21,000 | 21,000 | 21,000 | 21,000 | 21,000 | 21,000 | 21,000 |
| 2954 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 75-34 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 21,900 | 21,900 | 21,900 | 21,900 | 21,900 | 21,900 | 21,900 | 21,900 | 21,900 | 21,900 | 21,900 | 21,900 | 21,900 |
| 2955 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 75-42 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 23,400 | 23,400 | 23,400 | 23,400 | 23,400 | 23,400 | 23,400 | 23,400 | 23,400 | 23,400 | 23,400 | 23,400 | 23,400 |
| 2956 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 75-48 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 26,500 | 26,500 | 26,500 | 26,500 | 26,500 | 26,500 | 26,500 | 26,500 | 26,500 | 26,500 | 26,500 | 26,500 | 26,500 |
| 2957 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 75-60 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 29,600 | 29,600 | 29,600 | 29,600 | 29,600 | 29,600 | 29,600 | 29,600 | 29,600 | 29,600 | 29,600 | 29,600 | 29,600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2958 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 90-34 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 36,100 | 36,100 | 36,100 | 36,100 | 36,100 | 36,100 | 36,100 | 36,100 | 36,100 | 36,100 | 36,100 | 36,100 | 36,100 |
| 2959 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 90-42 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 29,400 | 29,400 | 29,400 | 29,400 | 29,400 | 29,400 | 29,400 | 29,400 | 29,400 | 29,400 | 29,400 | 29,400 | 29,400 |
| 2960 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 90-48 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 35,800 | 35,800 | 35,800 | 35,800 | 35,800 | 35,800 | 35,800 | 35,800 | 35,800 | 35,800 | 35,800 | 35,800 | 35,800 |
| 2961 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 90-60 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 43,500 | 43,500 | 43,500 | 43,500 | 43,500 | 43,500 | 43,500 | 43,500 | 43,500 | 43,500 | 43,500 | 43,500 | 43,500 |
| 2962 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 90-75 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 |
| 2963 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 110-34 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 45,000 | 45,000 | 45,000 | 45,000 | 45,000 | 45,000 | 45,000 | 45,000 | 45,000 | 45,000 | 45,000 | 45,000 | 45,000 |
| 2964 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 110-42 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 |
| 2965 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 110-48 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 47,800 | 47,800 | 47,800 | 47,800 | 47,800 | 47,800 | 47,800 | 47,800 | 47,800 | 47,800 | 47,800 | 47,800 | 47,800 |
| 2966 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 110-60 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 52,900 | 52,900 | 52,900 | 52,900 | 52,900 | 52,900 | 52,900 | 52,900 | 52,900 | 52,900 | 52,900 | 52,900 | 52,900 |
| 2967 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 110-75 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 55,900 | 55,900 | 55,900 | 55,900 | 55,900 | 55,900 | 55,900 | 55,900 | 55,900 | 55,900 | 55,900 | 55,900 | 55,900 |
| 2968 | Vật tư ngành nước | Tê nhựa chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 110-90 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 66,900 | 66,900 | 66,900 | 66,900 | 66,900 | 66,900 | 66,900 | 66,900 | 66,900 | 66,900 | 66,900 | 66,900 | 66,900 |
| 2969 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa 45 độ | cái | Không có thông tin | 21 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,600 | 1,600 | 1,600 | 1,600 | 1,600 | 1,600 | 1,600 | 1,600 | 1,600 | 1,600 | 1,600 | 1,600 | 1,600 |
| 2970 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa 45 độ | cái | Không có thông tin | 27 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 2,100 | 2,100 | 2,100 | 2,100 | 2,100 | 2,100 | 2,100 | 2,100 | 2,100 | 2,100 | 2,100 | 2,100 | 2,100 |
| 2971 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa 45 độ | cái | Không có thông tin | 34 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 3,300 | 3,300 | 3,300 | 3,300 | 3,300 | 3,300 | 3,300 | 3,300 | 3,300 | 3,300 | 3,300 | 3,300 | 3,300 |
| 2972 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa 45 độ | cái | Không có thông tin | 42 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 4,900 | 4,900 | 4,900 | 4,900 | 4,900 | 4,900 | 4,900 | 4,900 | 4,900 | 4,900 | 4,900 | 4,900 | 4,900 |
| 2973 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa 45 độ | cái | Không có thông tin | 48 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 7,800 | 7,800 | 7,800 | 7,800 | 7,800 | 7,800 | 7,800 | 7,800 | 7,800 | 7,800 | 7,800 | 7,800 | 7,800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2974 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa 45 độ | cái | Không có thông tin | 60 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 12,100 | 12,100 | 12,100 | 12,100 | 12,100 | 12,100 | 12,100 | 12,100 | 12,100 | 12,100 | 12,100 | 12,100 | 12,100 |
| 2975 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa 45 độ | cái | Không có thông tin | 75 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 20,800 | 20,800 | 20,800 | 20,800 | 20,800 | 20,800 | 20,800 | 20,800 | 20,800 | 20,800 | 20,800 | 20,800 | 20,800 |
| 2976 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa 45 độ | cái | Không có thông tin | 90 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 28,600 | 28,600 | 28,600 | 28,600 | 28,600 | 28,600 | 28,600 | 28,600 | 28,600 | 28,600 | 28,600 | 28,600 | 28,600 |
| 2977 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa 45 độ | cái | Không có thông tin | 110 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 43,800 | 43,800 | 43,800 | 43,800 | 43,800 | 43,800 | 43,800 | 43,800 | 43,800 | 43,800 | 43,800 | 43,800 | 43,800 |
| 2978 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa 45 độ | cái | Không có thông tin | 125 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 77,300 | 77,300 | 77,300 | 77,300 | 77,300 | 77,300 | 77,300 | 77,300 | 77,300 | 77,300 | 77,300 | 77,300 | 77,300 |
| 2979 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa 45 độ | cái | Không có thông tin | 140 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 84,300 | 84,300 | 84,300 | 84,300 | 84,300 | 84,300 | 84,300 | 84,300 | 84,300 | 84,300 | 84,300 | 84,300 | 84,300 |
| 2980 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa 45 độ | cái | Không có thông tin | 160 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 127,500 | 127,500 | 127,500 | 127,500 | 127,500 | 127,500 | 127,500 | 127,500 | 127,500 | 127,500 | 127,500 | 127,500 | 127,500 |
| 2981 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa 45 độ | cái | Không có thông tin | 180 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 226,600 | 226,600 | 226,600 | 226,600 | 226,600 | 226,600 | 226,600 | 226,600 | 226,600 | 226,600 | 226,600 | 226,600 | 226,600 |
| 2982 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa 45 độ | cái | Không có thông tin | 200 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 244,400 | 244,400 | 244,400 | 244,400 | 244,400 | 244,400 | 244,400 | 244,400 | 244,400 | 244,400 | 244,400 | 244,400 | 244,400 |
| 2983 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa 45 độ | cái | Không có thông tin | 225 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 346,400 | 346,400 | 346,400 | 346,400 | 346,400 | 346,400 | 346,400 | 346,400 | 346,400 | 346,400 | 346,400 | 346,400 | 346,400 |
| 2984 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa 45 độ | cái | Không có thông tin | 250 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 566,500 | 566,500 | 566,500 | 566,500 | 566,500 | 566,500 | 566,500 | 566,500 | 566,500 | 566,500 | 566,500 | 566,500 | 566,500 |
| 2985 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa 45 độ | cái | Không có thông tin | 280 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 786,100 | 786,100 | 786,100 | 786,100 | 786,100 | 786,100 | 786,100 | 786,100 | 786,100 | 786,100 | 786,100 | 786,100 | 786,100 |
| 2986 | Vật tư ngành nước | Cút nhựa 45 độ | cái | Không có thông tin | 315 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,151,100 | 1,151,100 | 1,151,100 | 1,151,100 | 1,151,100 | 1,151,100 | 1,151,100 | 1,151,100 | 1,151,100 | 1,151,100 | 1,151,100 | 1,151,100 | 1,151,100 |
| 2987 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ | cái | Không có thông tin | 27 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 6,800 | 6,800 | 6,800 | 6,800 | 6,800 | 6,800 | 6,800 | 6,800 | 6,800 | 6,800 | 6,800 | 6,800 | 6,800 |
| 2988 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ | cái | Không có thông tin | 34 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 7,000 | 7,000 | 7,000 | 7,000 | 7,000 | 7,000 | 7,000 | 7,000 | 7,000 | 7,000 | 7,000 | 7,000 | 7,000 |
| 2989 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ | cái | Không có thông tin | 42 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 9,400 | 9,400 | 9,400 | 9,400 | 9,400 | 9,400 | 9,400 | 9,400 | 9,400 | 9,400 | 9,400 | 9,400 | 9,400 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2990 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ | cái | Không có thông tin | 48 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 |
| 2991 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ | cái | Không có thông tin | 60 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 24,400 | 24,400 | 24,400 | 24,400 | 24,400 | 24,400 | 24,400 | 24,400 | 24,400 | 24,400 | 24,400 | 24,400 | 24,400 |
| 2992 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ | cái | Không có thông tin | 75 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 46,900 | 46,900 | 46,900 | 46,900 | 46,900 | 46,900 | 46,900 | 46,900 | 46,900 | 46,900 | 46,900 | 46,900 | 46,900 |
| 2993 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ | cái | Không có thông tin | 90 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 57,400 | 57,400 | 57,400 | 57,400 | 57,400 | 57,400 | 57,400 | 57,400 | 57,400 | 57,400 | 57,400 | 57,400 | 57,400 |
| 2994 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ | cái | Không có thông tin | 110 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 86,600 | 86,600 | 86,600 | 86,600 | 86,600 | 86,600 | 86,600 | 86,600 | 86,600 | 86,600 | 86,600 | 86,600 | 86,600 |
| 2995 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ | cái | Không có thông tin | 125 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 170,500 | 170,500 | 170,500 | 170,500 | 170,500 | 170,500 | 170,500 | 170,500 | 170,500 | 170,500 | 170,500 | 170,500 | 170,500 |
| 2996 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ | cái | Không có thông tin | 140 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 277,100 | 277,100 | 277,100 | 277,100 | 277,100 | 277,100 | 277,100 | 277,100 | 277,100 | 277,100 | 277,100 | 277,100 | 277,100 |
| 2997 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ | cái | Không có thông tin | 160 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 393,100 | 393,100 | 393,100 | 393,100 | 393,100 | 393,100 | 393,100 | 393,100 | 393,100 | 393,100 | 393,100 | 393,100 | 393,100 |
| 2998 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ | cái | Không có thông tin | 180 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 586,100 | 586,100 | 586,100 | 586,100 | 586,100 | 586,100 | 586,100 | 586,100 | 586,100 | 586,100 | 586,100 | 586,100 | 586,100 |
| 2999 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ | cái | Không có thông tin | 200 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 812,800 | 812,800 | 812,800 | 812,800 | 812,800 | 812,800 | 812,800 | 812,800 | 812,800 | 812,800 | 812,800 | 812,800 | 812,800 |
| 3000 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ | cái | Không có thông tin | 225 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 834,100 | 834,100 | 834,100 | 834,100 | 834,100 | 834,100 | 834,100 | 834,100 | 834,100 | 834,100 | 834,100 | 834,100 | 834,100 |
| 3001 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ | cái | Không có thông tin | 250 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,496,300 | 1,496,300 | 1,496,300 | 1,496,300 | 1,496,300 | 1,496,300 | 1,496,300 | 1,496,300 | 1,496,300 | 1,496,300 | 1,496,300 | 1,496,300 | 1,496,300 |
| 3002 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ | cái | Không có thông tin | 280 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 2,710,000 | 2,710,000 | 2,710,000 | 2,710,000 | 2,710,000 | 2,710,000 | 2,710,000 | 2,710,000 | 2,710,000 | 2,710,000 | 2,710,000 | 2,710,000 | 2,710,000 |
| 3003 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 45 độ | cái | Không có thông tin | 315 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 2,931,300 | 2,931,300 | 2,931,300 | 2,931,300 | 2,931,300 | 2,931,300 | 2,931,300 | 2,931,300 | 2,931,300 | 2,931,300 | 2,931,300 | 2,931,300 | 2,931,300 |
| 3004 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong | cái | Không có thông tin | 60 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 21,000 | 21,000 | 21,000 | 21,000 | 21,000 | 21,000 | 21,000 | 21,000 | 21,000 | 21,000 | 21,000 | 21,000 | 21,000 |
| 3005 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong | cái | Không có thông tin | 90 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 53,800 | 53,800 | 53,800 | 53,800 | 53,800 | 53,800 | 53,800 | 53,800 | 53,800 | 53,800 | 53,800 | 53,800 | 53,800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3006 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong | cái | Không có thông tin | 110 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 174,100 | 174,100 | 174,100 | 174,100 | 174,100 | 174,100 | 174,100 | 174,100 | 174,100 | 174,100 | 174,100 | 174,100 | 174,100 |
| 3007 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong | cái | Không có thông tin | 160 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 266,500 | 266,500 | 266,500 | 266,500 | 266,500 | 266,500 | 266,500 | 266,500 | 266,500 | 266,500 | 266,500 | 266,500 | 266,500 |
| 3008 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong | cái | Không có thông tin | 200 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 581,000 | 581,000 | 581,000 | 581,000 | 581,000 | 581,000 | 581,000 | 581,000 | 581,000 | 581,000 | 581,000 | 581,000 | 581,000 |
| 3009 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 60-48 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 |
| 3010 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 90-42 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 40,000 | 40,000 | 40,000 | 40,000 | 40,000 | 40,000 | 40,000 | 40,000 | 40,000 | 40,000 | 40,000 | 40,000 | 40,000 |
| 3011 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 90-48 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 42,600 | 42,600 | 42,600 | 42,600 | 42,600 | 42,600 | 42,600 | 42,600 | 42,600 | 42,600 | 42,600 | 42,600 | 42,600 |
| 3012 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 90-60 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 49,300 | 49,300 | 49,300 | 49,300 | 49,300 | 49,300 | 49,300 | 49,300 | 49,300 | 49,300 | 49,300 | 49,300 | 49,300 |
| 3013 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 90-75 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 50,900 | 50,900 | 50,900 | 50,900 | 50,900 | 50,900 | 50,900 | 50,900 | 50,900 | 50,900 | 50,900 | 50,900 | 50,900 |
| 3014 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 110-42 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 |
| 3015 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 110-48 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 55,500 | 55,500 | 55,500 | 55,500 | 55,500 | 55,500 | 55,500 | 55,500 | 55,500 | 55,500 | 55,500 | 55,500 | 55,500 |
| 3016 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 110-60 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 66,500 | 66,500 | 66,500 | 66,500 | 66,500 | 66,500 | 66,500 | 66,500 | 66,500 | 66,500 | 66,500 | 66,500 | 66,500 |
| 3017 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 110-75 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 69,600 | 69,600 | 69,600 | 69,600 | 69,600 | 69,600 | 69,600 | 69,600 | 69,600 | 69,600 | 69,600 | 69,600 | 69,600 |
| 3018 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 110-90 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 72,600 | 72,600 | 72,600 | 72,600 | 72,600 | 72,600 | 72,600 | 72,600 | 72,600 | 72,600 | 72,600 | 72,600 | 72,600 |
| 3019 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 140-42 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 88,800 | 88,800 | 88,800 | 88,800 | 88,800 | 88,800 | 88,800 | 88,800 | 88,800 | 88,800 | 88,800 | 88,800 | 88,800 |
| 3020 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 140-48 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 | 94,400 |
| 3021 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | 140-60 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 95,500 | 95,500 | 95,500 | 95,500 | 95,500 | 95,500 | 95,500 | 95,500 | 95,500 | 95,500 | 95,500 | 95,500 | 95,500 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3022 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | F 140-90 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 110,900 | 110,900 | 110,900 | 110,900 | 110,900 | 110,900 | 110,900 | 110,900 | 110,900 | 110,900 | 110,900 | 110,900 | 110,900 |
| 3023 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | F 140-110 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 133,000 | 133,000 | 133,000 | 133,000 | 133,000 | 133,000 | 133,000 | 133,000 | 133,000 | 133,000 | 133,000 | 133,000 | 133,000 |
| 3024 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | F 160-60 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 144,100 | 144,100 | 144,100 | 144,100 | 144,100 | 144,100 | 144,100 | 144,100 | 144,100 | 144,100 | 144,100 | 144,100 | 144,100 |
| 3025 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | F 160-75 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 158,500 | 158,500 | 158,500 | 158,500 | 158,500 | 158,500 | 158,500 | 158,500 | 158,500 | 158,500 | 158,500 | 158,500 | 158,500 |
| 3026 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | F 160-90 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 177,300 | 177,300 | 177,300 | 177,300 | 177,300 | 177,300 | 177,300 | 177,300 | 177,300 | 177,300 | 177,300 | 177,300 | 177,300 |
| 3027 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | F 160-110 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 188,500 | 188,500 | 188,500 | 188,500 | 188,500 | 188,500 | 188,500 | 188,500 | 188,500 | 188,500 | 188,500 | 188,500 | 188,500 |
| 3028 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | F 200-90 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 359,900 | 359,900 | 359,900 | 359,900 | 359,900 | 359,900 | 359,900 | 359,900 | 359,900 | 359,900 | 359,900 | 359,900 | 359,900 |
| 3029 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | F 200-110 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 393,100 | 393,100 | 393,100 | 393,100 | 393,100 | 393,100 | 393,100 | 393,100 | 393,100 | 393,100 | 393,100 | 393,100 | 393,100 |
| 3030 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | F 200-125 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 415,100 | 415,100 | 415,100 | 415,100 | 415,100 | 415,100 | 415,100 | 415,100 | 415,100 | 415,100 | 415,100 | 415,100 | 415,100 |
| 3031 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | F 250-110mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 622,300 | 622,300 | 622,300 | 622,300 | 622,300 | 622,300 | 622,300 | 622,300 | 622,300 | 622,300 | 622,300 | 622,300 | 622,300 |
| 3032 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | F 250-160 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 752,100 | 752,100 | 752,100 | 752,100 | 752,100 | 752,100 | 752,100 | 752,100 | 752,100 | 752,100 | 752,100 | 752,100 | 752,100 |
| 3033 | Vật tư ngành nước | Ba chạc cong chuyển bậc | cái | Không có thông tin | F 250-200 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 845,400 | 845,400 | 845,400 | 845,400 | 845,400 | 845,400 | 845,400 | 845,400 | 845,400 | 845,400 | 845,400 | 845,400 | 845,400 |
| 3034 | Vật tư ngành nước | Măng sông nhựa | cái | Không có thông tin | F 21 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,500 | 1,500 | 1,500 | 1,500 | 1,500 | 1,500 | 1,500 | 1,500 | 1,500 | 1,500 | 1,500 | 1,500 | 1,500 |
| 3035 | Vật tư ngành nước | Măng sông nhựa | cái | Không có thông tin | F 27 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 2,000 | 2,000 | 2,000 | 2,000 | 2,000 | 2,000 | 2,000 | 2,000 | 2,000 | 2,000 | 2,000 | 2,000 | 2,000 |
| 3036 | Vật tư ngành nước | Măng sông nhựa | cái | Không có thông tin | F 34 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 2,300 | 2,300 | 2,300 | 2,300 | 2,300 | 2,300 | 2,300 | 2,300 | 2,300 | 2,300 | 2,300 | 2,300 | 2,300 |
| 3037 | Vật tư ngành nước | Măng sông nhựa | cái | Không có thông tin | F 42 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 3,900 | 3,900 | 3,900 | 3,900 | 3,900 | 3,900 | 3,900 | 3,900 | 3,900 | 3,900 | 3,900 | 3,900 | 3,900 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3038 | Vật tư ngành nước | Măng sông nhựa | cái | Không có thông tin | 48 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 |
| 3039 | Vật tư ngành nước | Măng sông nhựa | cái | Không có thông tin | 60 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 8,600 | 8,600 | 8,600 | 8,600 | 8,600 | 8,600 | 8,600 | 8,600 | 8,600 | 8,600 | 8,600 | 8,600 | 8,600 |
| 3040 | Vật tư ngành nước | Măng sông nhựa | cái | Không có thông tin | 75 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 11,800 | 11,800 | 11,800 | 11,800 | 11,800 | 11,800 | 11,800 | 11,800 | 11,800 | 11,800 | 11,800 | 11,800 | 11,800 |
| 3041 | Vật tư ngành nước | Măng sông nhựa | cái | Không có thông tin | 90 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 |
| 3042 | Vật tư ngành nước | Măng sông nhựa | cái | Không có thông tin | 110 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 20,300 | 20,300 | 20,300 | 20,300 | 20,300 | 20,300 | 20,300 | 20,300 | 20,300 | 20,300 | 20,300 | 20,300 | 20,300 |
| 3043 | Vật tư ngành nước | Măng sông nhựa | cái | Không có thông tin | 125 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 | 45,500 |
| 3044 | Vật tư ngành nước | Măng sông nhựa | cái | Không có thông tin | 140 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 65,400 | 65,400 | 65,400 | 65,400 | 65,400 | 65,400 | 65,400 | 65,400 | 65,400 | 65,400 | 65,400 | 65,400 | 65,400 |
| 3045 | Vật tư ngành nước | Măng sông nhựa | cái | Không có thông tin | 160 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 93,100 | 93,100 | 93,100 | 93,100 | 93,100 | 93,100 | 93,100 | 93,100 | 93,100 | 93,100 | 93,100 | 93,100 | 93,100 |
| 3046 | Vật tư ngành nước | Măng sông nhựa | cái | Không có thông tin | 200 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 205,900 | 205,900 | 205,900 | 205,900 | 205,900 | 205,900 | 205,900 | 205,900 | 205,900 | 205,900 | 205,900 | 205,900 | 205,900 |
| 3047 | Vật tư ngành nước | Măng sông nhựa | cái | Không có thông tin | 225 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 249,500 | 249,500 | 249,500 | 249,500 | 249,500 | 249,500 | 249,500 | 249,500 | 249,500 | 249,500 | 249,500 | 249,500 | 249,500 |
| 3048 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN20 | m | Không có thông tin | 20 x 2.3 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 11,389 | 11,389 | 11,389 | 11,389 | 11,389 | 11,389 | 11,389 | 11,389 | 11,389 | 11,389 | 11,389 | 11,389 | 11,389 |
| 3049 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN20 | m | Không có thông tin | 25 x 3.0 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 17,130 | 17,130 | 17,130 | 17,130 | 17,130 | 17,130 | 17,130 | 17,130 | 17,130 | 17,130 | 17,130 | 17,130 | 17,130 |
| 3050 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN20 | m | Không có thông tin | 32 x 3.6 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 28,333 | 28,333 | 28,333 | 28,333 | 28,333 | 28,333 | 28,333 | 28,333 | 28,333 | 28,333 | 28,333 | 28,333 | 28,333 |
| 3051 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN20 | m | Không có thông tin | 40 x 4.5 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 43,333 | 43,333 | 43,333 | 43,333 | 43,333 | 43,333 | 43,333 | 43,333 | 43,333 | 43,333 | 43,333 | 43,333 | 43,333 |
| 3052 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN20 | m | Không có thông tin | 50 x 5.6 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 66,944 | 66,944 | 66,944 | 66,944 | 66,944 | 66,944 | 66,944 | 66,944 | 66,944 | 66,944 | 66,944 | 66,944 | 66,944 |
| 3053 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN20 | m | Không có thông tin | 63 x 7.1 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 106,574 | 106,574 | 106,574 | 106,574 | 106,574 | 106,574 | 106,574 | 106,574 | 106,574 | 106,574 | 106,574 | 106,574 | 106,574 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3054 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN20 | m | Không có thông tin | F 75 x 8.4 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 150,926 | 150,926 | 150,926 | 150,926 | 150,926 | 150,926 | 150,926 | 150,926 | 150,926 | 150,926 | 150,926 | 150,926 | 150,926 |
| 3055 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN20 | m | Không có thông tin | F 90 x 10.1 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 216,574 | 216,574 | 216,574 | 216,574 | 216,574 | 216,574 | 216,574 | 216,574 | 216,574 | 216,574 | 216,574 | 216,574 | 216,574 |
| 3056 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN20 | m | Không có thông tin | F 110 x 12.3 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 327,963 | 327,963 | 327,963 | 327,963 | 327,963 | 327,963 | 327,963 | 327,963 | 327,963 | 327,963 | 327,963 | 327,963 | 327,963 |
| 3057 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN20 | m | Không có thông tin | F 125 x 14.0 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 420,370 | 420,370 | 420,370 | 420,370 | 420,370 | 420,370 | 420,370 | 420,370 | 420,370 | 420,370 | 420,370 | 420,370 | 420,370 |
| 3058 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN20 | m | Không có thông tin | F 140 x 15.7 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 525,648 | 525,648 | 525,648 | 525,648 | 525,648 | 525,648 | 525,648 | 525,648 | 525,648 | 525,648 | 525,648 | 525,648 | 525,648 |
| 3059 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN20 | m | Không có thông tin | F 160 x 17.9 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 689,537 | 689,537 | 689,537 | 689,537 | 689,537 | 689,537 | 689,537 | 689,537 | 689,537 | 689,537 | 689,537 | 689,537 | 689,537 |
| 3060 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN20 | m | Không có thông tin | F 180 x 20.1 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 871,852 | 871,852 | 871,852 | 871,852 | 871,852 | 871,852 | 871,852 | 871,852 | 871,852 | 871,852 | 871,852 | 871,852 | 871,852 |
| 3061 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN20 | m | Không có thông tin | F 200 x 22.4 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,084,630 | 1,084,630 | 1,084,630 | 1,084,630 | 1,084,630 | 1,084,630 | 1,084,630 | 1,084,630 | 1,084,630 | 1,084,630 | 1,084,630 | 1,084,630 | 1,084,630 |
| 3062 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN20 | m | Không có thông tin | F 225 x 25.2 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,341,481 | 1,341,481 | 1,341,481 | 1,341,481 | 1,341,481 | 1,341,481 | 1,341,481 | 1,341,481 | 1,341,481 | 1,341,481 | 1,341,481 | 1,341,481 | 1,341,481 |
| 3063 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN20 | m | Không có thông tin | F 250 x 27.9 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,655,463 | 1,655,463 | 1,655,463 | 1,655,463 | 1,655,463 | 1,655,463 | 1,655,463 | 1,655,463 | 1,655,463 | 1,655,463 | 1,655,463 | 1,655,463 | 1,655,463 |
| 3064 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN20 | m | Không có thông tin | F 280 x 31.3 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 2,073,519 | 2,073,519 | 2,073,519 | 2,073,519 | 2,073,519 | 2,073,519 | 2,073,519 | 2,073,519 | 2,073,519 | 2,073,519 | 2,073,519 | 2,073,519 | 2,073,519 |
| 3065 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN20 | m | Không có thông tin | F 315 x 35.2 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 2,641,481 | 2,641,481 | 2,641,481 | 2,641,481 | 2,641,481 | 2,641,481 | 2,641,481 | 2,641,481 | 2,641,481 | 2,641,481 | 2,641,481 | 2,641,481 | 2,641,481 |
| 3066 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN20 | m | Không có thông tin | F 355 x 39.7 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 3,350,926 | 3,350,926 | 3,350,926 | 3,350,926 | 3,350,926 | 3,350,926 | 3,350,926 | 3,350,926 | 3,350,926 | 3,350,926 | 3,350,926 | 3,350,926 | 3,350,926 |
| 3067 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN20 | m | Không có thông tin | F 400 x 44.7 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 4,267,685 | 4,267,685 | 4,267,685 | 4,267,685 | 4,267,685 | 4,267,685 | 4,267,685 | 4,267,685 | 4,267,685 | 4,267,685 | 4,267,685 | 4,267,685 | 4,267,685 |
| 3068 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN16 | m | Không có thông tin | F 20 x 2.0 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 9,630 | 9,630 | 9,630 | 9,630 | 9,630 | 9,630 | 9,630 | 9,630 | 9,630 | 9,630 | 9,630 | 9,630 | 9,630 |
| 3069 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN16 | m | Không có thông tin | F 25 x 2.3 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 14,630 | 14,630 | 14,630 | 14,630 | 14,630 | 14,630 | 14,630 | 14,630 | 14,630 | 14,630 | 14,630 | 14,630 | 14,630 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3070 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN16 | m | Không có thông tin | F 32 x 3.0 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 23,519 | 23,519 | 23,519 | 23,519 | 23,519 | 23,519 | 23,519 | 23,519 | 23,519 | 23,519 | 23,519 | 23,519 | 23,519 |
| 3071 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN16 | m | Không có thông tin | F 40 x 3.7 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 36,481 | 36,481 | 36,481 | 36,481 | 36,481 | 36,481 | 36,481 | 36,481 | 36,481 | 36,481 | 36,481 | 36,481 | 36,481 |
| 3072 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN16 | m | Không có thông tin | F 50 x 4.6 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 56,574 | 56,574 | 56,574 | 56,574 | 56,574 | 56,574 | 56,574 | 56,574 | 56,574 | 56,574 | 56,574 | 56,574 | 56,574 |
| 3073 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN16 | m | Không có thông tin | F 63 x 5.8 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 88,981 | 88,981 | 88,981 | 88,981 | 88,981 | 88,981 | 88,981 | 88,981 | 88,981 | 88,981 | 88,981 | 88,981 | 88,981 |
| 3074 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN16 | m | Không có thông tin | F 75 x 6.8 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 126,389 | 126,389 | 126,389 | 126,389 | 126,389 | 126,389 | 126,389 | 126,389 | 126,389 | 126,389 | 126,389 | 126,389 | 126,389 |
| 3075 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN16 | m | Không có thông tin | F 90 x 8.2 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 180,926 | 180,926 | 180,926 | 180,926 | 180,926 | 180,926 | 180,926 | 180,926 | 180,926 | 180,926 | 180,926 | 180,926 | 180,926 |
| 3076 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN16 | m | Không có thông tin | F 110 x 10.0 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 272,500 | 272,500 | 272,500 | 272,500 | 272,500 | 272,500 | 272,500 | 272,500 | 272,500 | 272,500 | 272,500 | 272,500 | 272,500 |
| 3077 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN16 | m | Không có thông tin | F 125 x 11.4 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 352,500 | 352,500 | 352,500 | 352,500 | 352,500 | 352,500 | 352,500 | 352,500 | 352,500 | 352,500 | 352,500 | 352,500 | 352,500 |
| 3078 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN16 | m | Không có thông tin | F 140 x 12.7 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 437,037 | 437,037 | 437,037 | 437,037 | 437,037 | 437,037 | 437,037 | 437,037 | 437,037 | 437,037 | 437,037 | 437,037 | 437,037 |
| 3079 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN16 | m | Không có thông tin | F 160 x 14.6 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 577,963 | 577,963 | 577,963 | 577,963 | 577,963 | 577,963 | 577,963 | 577,963 | 577,963 | 577,963 | 577,963 | 577,963 | 577,963 |
| 3080 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN16 | m | Không có thông tin | F 180 x 16.4 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 727,037 | 727,037 | 727,037 | 727,037 | 727,037 | 727,037 | 727,037 | 727,037 | 727,037 | 727,037 | 727,037 | 727,037 | 727,037 |
| 3081 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN16 | m | Không có thông tin | F 200 x 18.2 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 909,630 | 909,630 | 909,630 | 909,630 | 909,630 | 909,630 | 909,630 | 909,630 | 909,630 | 909,630 | 909,630 | 909,630 | 909,630 |
| 3082 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN16 | m | Không có thông tin | F 225 x 20.5 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,112,130 | 1,112,130 | 1,112,130 | 1,112,130 | 1,112,130 | 1,112,130 | 1,112,130 | 1,112,130 | 1,112,130 | 1,112,130 | 1,112,130 | 1,112,130 | 1,112,130 |
| 3083 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN16 | m | Không có thông tin | F 250 x 22.7 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,383,611 | 1,383,611 | 1,383,611 | 1,383,611 | 1,383,611 | 1,383,611 | 1,383,611 | 1,383,611 | 1,383,611 | 1,383,611 | 1,383,611 | 1,383,611 | 1,383,611 |
| 3084 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN16 | m | Không có thông tin | F 280 x 25.4 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,734,074 | 1,734,074 | 1,734,074 | 1,734,074 | 1,734,074 | 1,734,074 | 1,734,074 | 1,734,074 | 1,734,074 | 1,734,074 | 1,734,074 | 1,734,074 | 1,734,074 |
| 3085 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN16 | m | Không có thông tin | F 315 x 28.6 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 2,195,000 | 2,195,000 | 2,195,000 | 2,195,000 | 2,195,000 | 2,195,000 | 2,195,000 | 2,195,000 | 2,195,000 | 2,195,000 | 2,195,000 | 2,195,000 | 2,195,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3086 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN16 | m | Không có thông tin | F 355 x 32.2 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 2,786,574 | 2,786,574 | 2,786,574 | 2,786,574 | 2,786,574 | 2,786,574 | 2,786,574 | 2,786,574 | 2,786,574 | 2,786,574 | 2,786,574 | 2,786,574 | 2,786,574 |
| 3087 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN16 | m | Không có thông tin | F 400 x 36.3 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 3,551,296 | 3,551,296 | 3,551,296 | 3,551,296 | 3,551,296 | 3,551,296 | 3,551,296 | 3,551,296 | 3,551,296 | 3,551,296 | 3,551,296 | 3,551,296 | 3,551,296 |
| 3088 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN6 | m | Không có thông tin | F 110 x 4.2 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 121,574 | 121,574 | 121,574 | 121,574 | 121,574 | 121,574 | 121,574 | 121,574 | 121,574 | 121,574 | 121,574 | 121,574 | 121,574 |
| 3089 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN6 | m | Không có thông tin | F 125 x 4.8 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 157,315 | 157,315 | 157,315 | 157,315 | 157,315 | 157,315 | 157,315 | 157,315 | 157,315 | 157,315 | 157,315 | 157,315 | 157,315 |
| 3090 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN6 | m | Không có thông tin | F 140 x 5.4 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 197,407 | 197,407 | 197,407 | 197,407 | 197,407 | 197,407 | 197,407 | 197,407 | 197,407 | 197,407 | 197,407 | 197,407 | 197,407 |
| 3091 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN6 | m | Không có thông tin | F 160 x 6.2 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 258,611 | 258,611 | 258,611 | 258,611 | 258,611 | 258,611 | 258,611 | 258,611 | 258,611 | 258,611 | 258,611 | 258,611 | 258,611 |
| 3092 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN6 | m | Không có thông tin | F 180 x 6.9 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 323,148 | 323,148 | 323,148 | 323,148 | 323,148 | 323,148 | 323,148 | 323,148 | 323,148 | 323,148 | 323,148 | 323,148 | 323,148 |
| 3093 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN6 | m | Không có thông tin | F 200 x 7.7 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 401,389 | 401,389 | 401,389 | 401,389 | 401,389 | 401,389 | 401,389 | 401,389 | 401,389 | 401,389 | 401,389 | 401,389 | 401,389 |
| 3094 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN6 | m | Không có thông tin | F 225 x 8.6 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 503,519 | 503,519 | 503,519 | 503,519 | 503,519 | 503,519 | 503,519 | 503,519 | 503,519 | 503,519 | 503,519 | 503,519 | 503,519 |
| 3095 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN6 | m | Không có thông tin | F 250 x 9.6 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 623,796 | 623,796 | 623,796 | 623,796 | 623,796 | 623,796 | 623,796 | 623,796 | 623,796 | 623,796 | 623,796 | 623,796 | 623,796 |
| 3096 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN6 | m | Không có thông tin | F 280 x 10.7 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 773,519 | 773,519 | 773,519 | 773,519 | 773,519 | 773,519 | 773,519 | 773,519 | 773,519 | 773,519 | 773,519 | 773,519 | 773,519 |
| 3097 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN6 | m | Không có thông tin | F 315 x 12.1 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 986,389 | 986,389 | 986,389 | 986,389 | 986,389 | 986,389 | 986,389 | 986,389 | 986,389 | 986,389 | 986,389 | 986,389 | 986,389 |
| 3098 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN6 | m | Không có thông tin | F 355 x 13.6 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 |
| 3099 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 - PN6 | m | Không có thông tin | F 400 x 15.3 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,580,556 | 1,580,556 | 1,580,556 | 1,580,556 | 1,580,556 | 1,580,556 | 1,580,556 | 1,580,556 | 1,580,556 | 1,580,556 | 1,580,556 | 1,580,556 | 1,580,556 |
| 3100 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ | bộ | Không có thông tin | F 20 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 26,389 | 26,389 | 26,389 | 26,389 | 26,389 | 26,389 | 26,389 | 26,389 | 26,389 | 26,389 | 26,389 | 26,389 | 26,389 |
| 3101 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ | bộ | Không có thông tin | F 25 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 30,185 | 30,185 | 30,185 | 30,185 | 30,185 | 30,185 | 30,185 | 30,185 | 30,185 | 30,185 | 30,185 | 30,185 | 30,185 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3102 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ | bộ | Không có thông tin | 32 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 41,389 | 41,389 | 41,389 | 41,389 | 41,389 | 41,389 | 41,389 | 41,389 | 41,389 | 41,389 | 41,389 | 41,389 | 41,389 |
| 3103 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ | bộ | Không có thông tin | 40 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 65,833 | 65,833 | 65,833 | 65,833 | 65,833 | 65,833 | 65,833 | 65,833 | 65,833 | 65,833 | 65,833 | 65,833 | 65,833 |
| 3104 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ | bộ | Không có thông tin | 50 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 85,185 | 85,185 | 85,185 | 85,185 | 85,185 | 85,185 | 85,185 | 85,185 | 85,185 | 85,185 | 85,185 | 85,185 | 85,185 |
| 3105 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ | bộ | Không có thông tin | 63 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 142,963 | 142,963 | 142,963 | 142,963 | 142,963 | 142,963 | 142,963 | 142,963 | 142,963 | 142,963 | 142,963 | 142,963 | 142,963 |
| 3106 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ | bộ | Không có thông tin | 75 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 197,593 | 197,593 | 197,593 | 197,593 | 197,593 | 197,593 | 197,593 | 197,593 | 197,593 | 197,593 | 197,593 | 197,593 | 197,593 |
| 3107 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ | bộ | Không có thông tin | 90 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 336,111 | 336,111 | 336,111 | 336,111 | 336,111 | 336,111 | 336,111 | 336,111 | 336,111 | 336,111 | 336,111 | 336,111 | 336,111 |
| 3108 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ | bộ | Không có thông tin | 110 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | | | | | | | | | | | | | |
| 3109 | Vật tư ngành nước | Ống chịu nhiệt PPR - P 10 | m | Không có thông tin | 20 x 2.3 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 27,700 | 27,700 | 27,700 | 27,700 | 27,700 | 27,700 | 27,700 | 27,700 | 27,700 | 27,700 | 27,700 | 27,700 | 27,700 |
| 3110 | Vật tư ngành nước | Ống chịu nhiệt PPR - P 10 | m | Không có thông tin | 25 x 2.8 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 49,500 | 49,500 | 49,500 | 49,500 | 49,500 | 49,500 | 49,500 | 49,500 | 49,500 | 49,500 | 49,500 | 49,500 | 49,500 |
| 3111 | Vật tư ngành nước | Ống chịu nhiệt PPR - P 10 | m | Không có thông tin | 32 x 2.9 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 64,200 | 64,200 | 64,200 | 64,200 | 64,200 | 64,200 | 64,200 | 64,200 | 64,200 | 64,200 | 64,200 | 64,200 | 64,200 |
| 3112 | Vật tư ngành nước | Ống chịu nhiệt PPR - P 10 | m | Không có thông tin | 40 x 3.7 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 86,100 | 86,100 | 86,100 | 86,100 | 86,100 | 86,100 | 86,100 | 86,100 | 86,100 | 86,100 | 86,100 | 86,100 | 86,100 |
| 3113 | Vật tư ngành nước | Ống chịu nhiệt PPR - P 10 | m | Không có thông tin | 50 x 4.6 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 126,300 | 126,300 | 126,300 | 126,300 | 126,300 | 126,300 | 126,300 | 126,300 | 126,300 | 126,300 | 126,300 | 126,300 | 126,300 |
| 3114 | Vật tư ngành nước | Ống chịu nhiệt PPR - P 10 | m | Không có thông tin | 63 x 5.8 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 200,700 | 200,700 | 200,700 | 200,700 | 200,700 | 200,700 | 200,700 | 200,700 | 200,700 | 200,700 | 200,700 | 200,700 | 200,700 |
| 3115 | Vật tư ngành nước | Ống chịu nhiệt PPR - P 10 | m | Không có thông tin | 75 x 6.8 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 279,100 | 279,100 | 279,100 | 279,100 | 279,100 | 279,100 | 279,100 | 279,100 | 279,100 | 279,100 | 279,100 | 279,100 | 279,100 |
| 3116 | Vật tư ngành nước | Ống chịu nhiệt PPR - P 10 | m | Không có thông tin | 90 x 8.2 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 407,300 | 407,300 | 407,300 | 407,300 | 407,300 | 407,300 | 407,300 | 407,300 | 407,300 | 407,300 | 407,300 | 407,300 | 407,300 |
| 3117 | Vật tư ngành nước | Ống chịu nhiệt PPR - P 10 | m | Không có thông tin | 110 x 10.0 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 651,900 | 651,900 | 651,900 | 651,900 | 651,900 | 651,900 | 651,900 | 651,900 | 651,900 | 651,900 | 651,900 | 651,900 | 651,900 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3118 | Vật tư ngành nước | Ống chịu nhiệt PPR - P 20 | m | Không có thông tin | F 20 x 3.4 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 34,300 | 34,300 | 34,300 | 34,300 | 34,300 | 34,300 | 34,300 | 34,300 | 34,300 | 34,300 | 34,300 | 34,300 | 34,300 |
| 3119 | Vật tư ngành nước | Ống chịu nhiệt PPR - P 20 | m | Không có thông tin | F 25 x 4.2 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 60,200 | 60,200 | 60,200 | 60,200 | 60,200 | 60,200 | 60,200 | 60,200 | 60,200 | 60,200 | 60,200 | 60,200 | 60,200 |
| 3120 | Vật tư ngành nước | Ống chịu nhiệt PPR - P 20 | m | Không có thông tin | F 32 x 5.4 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 88,600 | 88,600 | 88,600 | 88,600 | 88,600 | 88,600 | 88,600 | 88,600 | 88,600 | 88,600 | 88,600 | 88,600 | 88,600 |
| 3121 | Vật tư ngành nước | Ống chịu nhiệt PPR - P 20 | m | Không có thông tin | F 40 x 6.7 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 137,200 | 137,200 | 137,200 | 137,200 | 137,200 | 137,200 | 137,200 | 137,200 | 137,200 | 137,200 | 137,200 | 137,200 | 137,200 |
| 3122 | Vật tư ngành nước | Ống chịu nhiệt PPR - P 20 | m | Không có thông tin | F 50 x 8.3 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 213,200 | 213,200 | 213,200 | 213,200 | 213,200 | 213,200 | 213,200 | 213,200 | 213,200 | 213,200 | 213,200 | 213,200 | 213,200 |
| 3123 | Vật tư ngành nước | Ống chịu nhiệt PPR - P 20 | m | Không có thông tin | F 63 x 10.5 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 |
| 3124 | Vật tư ngành nước | Ống chịu nhiệt PPR - P 20 | m | Không có thông tin | F 75 x 12.5 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 465,500 | 465,500 | 465,500 | 465,500 | 465,500 | 465,500 | 465,500 | 465,500 | 465,500 | 465,500 | 465,500 | 465,500 | 465,500 |
| 3125 | Vật tư ngành nước | Ống chịu nhiệt PPR - P 20 | m | Không có thông tin | F 90 x 15.0 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 695,900 | 695,900 | 695,900 | 695,900 | 695,900 | 695,900 | 695,900 | 695,900 | 695,900 | 695,900 | 695,900 | 695,900 | 695,900 |
| 3126 | Vật tư ngành nước | Ống chịu nhiệt PPR - P 20 | m | Không có thông tin | F 110 x 18.3 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 979,700 | 979,700 | 979,700 | 979,700 | 979,700 | 979,700 | 979,700 | 979,700 | 979,700 | 979,700 | 979,700 | 979,700 | 979,700 |
| 3127 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong | cái | Không có thông tin | F 20 x1/2'' | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 51,600 | 51,600 | 51,600 | 51,600 | 51,600 | 51,600 | 51,600 | 51,600 | 51,600 | 51,600 | 51,600 | 51,600 | 51,600 |
| 3128 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong | cái | Không có thông tin | F 25 x1/2'' | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 63,100 | 63,100 | 63,100 | 63,100 | 63,100 | 63,100 | 63,100 | 63,100 | 63,100 | 63,100 | 63,100 | 63,100 | 63,100 |
| 3129 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong | cái | Không có thông tin | F 25 x 3/4'' | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 70,400 | 70,400 | 70,400 | 70,400 | 70,400 | 70,400 | 70,400 | 70,400 | 70,400 | 70,400 | 70,400 | 70,400 | 70,400 |
| 3130 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong | cái | Không có thông tin | F 32 x 1'' | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 114,800 | 114,800 | 114,800 | 114,800 | 114,800 | 114,800 | 114,800 | 114,800 | 114,800 | 114,800 | 114,800 | 114,800 | 114,800 |
| 3131 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong | cái | Không có thông tin | F 40 x 1.1/4'' | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 284,400 | 284,400 | 284,400 | 284,400 | 284,400 | 284,400 | 284,400 | 284,400 | 284,400 | 284,400 | 284,400 | 284,400 | 284,400 |
| 3132 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong | cái | Không có thông tin | F 50 x 1.1/2'' | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 377,300 | 377,300 | 377,300 | 377,300 | 377,300 | 377,300 | 377,300 | 377,300 | 377,300 | 377,300 | 377,300 | 377,300 | 377,300 |
| 3133 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong | cái | Không có thông tin | F 63 x 2'' | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 763,500 | 763,500 | 763,500 | 763,500 | 763,500 | 763,500 | 763,500 | 763,500 | 763,500 | 763,500 | 763,500 | 763,500 | 763,500 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3134 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong | cái | Không có thông tin | 75 x 2.1/2" F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,086,900 | 1,086,900 | 1,086,900 | 1,086,900 | 1,086,900 | 1,086,900 | 1,086,900 | 1,086,900 | 1,086,900 | 1,086,900 | 1,086,900 | 1,086,900 | 1,086,900 |
| 3135 | Vật tư ngành nước | Đầu nối ren trong | cái | Không có thông tin | 90 x 3" F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 2,179,600 | 2,179,600 | 2,179,600 | 2,179,600 | 2,179,600 | 2,179,600 | 2,179,600 | 2,179,600 | 2,179,600 | 2,179,600 | 2,179,600 | 2,179,600 | 2,179,600 |
| 3136 | Vật tư ngành nước | Nối ren ngoài | cái | Không có thông tin | 20 x1/2" F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 65,200 | 65,200 | 65,200 | 65,200 | 65,200 | 65,200 | 65,200 | 65,200 | 65,200 | 65,200 | 65,200 | 65,200 | 65,200 |
| 3137 | Vật tư ngành nước | Nối ren ngoài | cái | Không có thông tin | 25 x1/2" F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 75,300 | 75,300 | 75,300 | 75,300 | 75,300 | 75,300 | 75,300 | 75,300 | 75,300 | 75,300 | 75,300 | 75,300 | 75,300 |
| 3138 | Vật tư ngành nước | Nối ren ngoài | cái | Không có thông tin | 25 x 3/4" F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 90,900 | 90,900 | 90,900 | 90,900 | 90,900 | 90,900 | 90,900 | 90,900 | 90,900 | 90,900 | 90,900 | 90,900 | 90,900 |
| 3139 | Vật tư ngành nước | Nối ren ngoài | cái | Không có thông tin | 32 x 1" F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 134,400 | 134,400 | 134,400 | 134,400 | 134,400 | 134,400 | 134,400 | 134,400 | 134,400 | 134,400 | 134,400 | 134,400 | 134,400 |
| 3140 | Vật tư ngành nước | Nối ren ngoài | cái | Không có thông tin | 40 x 1.1/4" F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 390,900 | 390,900 | 390,900 | 390,900 | 390,900 | 390,900 | 390,900 | 390,900 | 390,900 | 390,900 | 390,900 | 390,900 | 390,900 |
| 3141 | Vật tư ngành nước | Nối ren ngoài | cái | Không có thông tin | 50 x 1.1/2" F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 488,600 | 488,600 | 488,600 | 488,600 | 488,600 | 488,600 | 488,600 | 488,600 | 488,600 | 488,600 | 488,600 | 488,600 | 488,600 |
| 3142 | Vật tư ngành nước | Nối ren ngoài | cái | Không có thông tin | 63 x 2" F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 827,900 | 827,900 | 827,900 | 827,900 | 827,900 | 827,900 | 827,900 | 827,900 | 827,900 | 827,900 | 827,900 | 827,900 | 827,900 |
| 3143 | Vật tư ngành nước | Nối ren ngoài | cái | Không có thông tin | 75 x 2.1/2" F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,269,000 | 1,269,000 | 1,269,000 | 1,269,000 | 1,269,000 | 1,269,000 | 1,269,000 | 1,269,000 | 1,269,000 | 1,269,000 | 1,269,000 | 1,269,000 | 1,269,000 |
| 3144 | Vật tư ngành nước | Nối ren ngoài | cái | Không có thông tin | 90 x 3" F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 2,565,100 | 2,565,100 | 2,565,100 | 2,565,100 | 2,565,100 | 2,565,100 | 2,565,100 | 2,565,100 | 2,565,100 | 2,565,100 | 2,565,100 | 2,565,100 | 2,565,100 |
| 3145 | Vật tư ngành nước | Nối ren ngoài | cái | Không có thông tin | 110 x 4" F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 4,315,700 | 4,315,700 | 4,315,700 | 4,315,700 | 4,315,700 | 4,315,700 | 4,315,700 | 4,315,700 | 4,315,700 | 4,315,700 | 4,315,700 | 4,315,700 | 4,315,700 |
| 3146 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong | cái | Không có thông tin | F 20-1/2" | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 57,400 | 57,400 | 57,400 | 57,400 | 57,400 | 57,400 | 57,400 | 57,400 | 57,400 | 57,400 | 57,400 | 57,400 | 57,400 |
| 3147 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong | cái | Không có thông tin | F 25-1/2" | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 65,200 | 65,200 | 65,200 | 65,200 | 65,200 | 65,200 | 65,200 | 65,200 | 65,200 | 65,200 | 65,200 | 65,200 | 65,200 |
| 3148 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong | cái | Không có thông tin | F 25-3/4" | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 87,800 | 87,800 | 87,800 | 87,800 | 87,800 | 87,800 | 87,800 | 87,800 | 87,800 | 87,800 | 87,800 | 87,800 | 87,800 |
| 3149 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong | cái | Không có thông tin | F 32-1" | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 162,200 | 162,200 | 162,200 | 162,200 | 162,200 | 162,200 | 162,200 | 162,200 | 162,200 | 162,200 | 162,200 | 162,200 | 162,200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3150 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong | cái | Không có thông tin | F 20-1/2" | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 57,900 | 57,900 | 57,900 | 57,900 | 57,900 | 57,900 | 57,900 | 57,900 | 57,900 | 57,900 | 57,900 | 57,900 | 57,900 |
| 3151 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong | cái | Không có thông tin | F 25-1/2" | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 61,900 | 61,900 | 61,900 | 61,900 | 61,900 | 61,900 | 61,900 | 61,900 | 61,900 | 61,900 | 61,900 | 61,900 | 61,900 |
| 3152 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong | cái | Không có thông tin | F 25-3/4" | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 90,300 | 90,300 | 90,300 | 90,300 | 90,300 | 90,300 | 90,300 | 90,300 | 90,300 | 90,300 | 90,300 | 90,300 | 90,300 |
| 3153 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong | cái | Không có thông tin | F 32-1" | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 197,000 | 197,000 | 197,000 | 197,000 | 197,000 | 197,000 | 197,000 | 197,000 | 197,000 | 197,000 | 197,000 | 197,000 | 197,000 |
| 3154 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong | cái | Không có thông tin | F 50-3/4" | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 380,000 | 380,000 | 380,000 | 380,000 | 380,000 | 380,000 | 380,000 | 380,000 | 380,000 | 380,000 | 380,000 | 380,000 | 380,000 |
| 3155 | Vật tư ngành nước | Bịt nhựa | cái | Không có thông tin | F 20 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 3,400 | 3,400 | 3,400 | 3,400 | 3,400 | 3,400 | 3,400 | 3,400 | 3,400 | 3,400 | 3,400 | 3,400 | 3,400 |
| 3156 | Vật tư ngành nước | Bịt nhựa | cái | Không có thông tin | F 25 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 5,900 | 5,900 | 5,900 | 5,900 | 5,900 | 5,900 | 5,900 | 5,900 | 5,900 | 5,900 | 5,900 | 5,900 | 5,900 |
| 3157 | Vật tư ngành nước | Bịt nhựa | cái | Không có thông tin | F 32 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 7,700 | 7,700 | 7,700 | 7,700 | 7,700 | 7,700 | 7,700 | 7,700 | 7,700 | 7,700 | 7,700 | 7,700 | 7,700 |
| 3158 | Vật tư ngành nước | Bịt nhựa | cái | Không có thông tin | F 40 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 11,700 | 11,700 | 11,700 | 11,700 | 11,700 | 11,700 | 11,700 | 11,700 | 11,700 | 11,700 | 11,700 | 11,700 | 11,700 |
| 3159 | Vật tư ngành nước | Bịt nhựa | cái | Không có thông tin | F 50 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 22,000 | 22,000 | 22,000 | 22,000 | 22,000 | 22,000 | 22,000 | 22,000 | 22,000 | 22,000 | 22,000 | 22,000 | 22,000 |
| 3160 | Vật tư ngành nước | Bịt nhựa | cái | Không có thông tin | F 63 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 106,900 | 106,900 | 106,900 | 106,900 | 106,900 | 106,900 | 106,900 | 106,900 | 106,900 | 106,900 | 106,900 | 106,900 | 106,900 |
| 3161 | Vật tư ngành nước | Bịt nhựa | cái | Không có thông tin | F 75 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 190,000 | 190,000 | 190,000 | 190,000 | 190,000 | 190,000 | 190,000 | 190,000 | 190,000 | 190,000 | 190,000 | 190,000 | 190,000 |
| 3162 | Vật tư ngành nước | Bịt nhựa | cái | Không có thông tin | F 90 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 213,800 | 213,800 | 213,800 | 213,800 | 213,800 | 213,800 | 213,800 | 213,800 | 213,800 | 213,800 | 213,800 | 213,800 | 213,800 |
| 3163 | Vật tư ngành nước | Bịt nhựa | cái | Không có thông tin | F 110 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 235,100 | 235,100 | 235,100 | 235,100 | 235,100 | 235,100 | 235,100 | 235,100 | 235,100 | 235,100 | 235,100 | 235,100 | 235,100 |
| 3164 | Vật tư ngành nước | Van cầu | cái | Không có thông tin | F 21 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 26,100 | 26,100 | 26,100 | 26,100 | 26,100 | 26,100 | 26,100 | 26,100 | 26,100 | 26,100 | 26,100 | 26,100 | 26,100 |
| 3165 | Vật tư ngành nước | Van cầu | cái | Không có thông tin | F 27 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 37,300 | 37,300 | 37,300 | 37,300 | 37,300 | 37,300 | 37,300 | 37,300 | 37,300 | 37,300 | 37,300 | 37,300 | 37,300 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3166 | Vật tư ngành nước | Van cầu | cái | Không có thông tin | F 34 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 53,400 | 53,400 | 53,400 | 53,400 | 53,400 | 53,400 | 53,400 | 53,400 | 53,400 | 53,400 | 53,400 | 53,400 | 53,400 |
| 3167 | Vật tư ngành nước | Van zăcco | cái | Không có thông tin | F 21 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 91,900 | 91,900 | 91,900 | 91,900 | 91,900 | 91,900 | 91,900 | 91,900 | 91,900 | 91,900 | 91,900 | 91,900 | 91,900 |
| 3168 | Vật tư ngành nước | Van zăcco | cái | Không có thông tin | F 27 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 132,000 | 132,000 | 132,000 | 132,000 | 132,000 | 132,000 | 132,000 | 132,000 | 132,000 | 132,000 | 132,000 | 132,000 | 132,000 |
| 3169 | Vật tư ngành nước | Van zăcco | cái | Không có thông tin | F 34 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 178,000 | 178,000 | 178,000 | 178,000 | 178,000 | 178,000 | 178,000 | 178,000 | 178,000 | 178,000 | 178,000 | 178,000 | 178,000 |
| 3170 | Vật tư ngành nước | Zăcco ren ngoài | cái | Không có thông tin | F 20-1/2" mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 183,500 | 183,500 | 183,500 | 183,500 | 183,500 | 183,500 | 183,500 | 183,500 | 183,500 | 183,500 | 183,500 | 183,500 | 183,500 |
| 3171 | Vật tư ngành nước | Zăcco ren ngoài | cái | Không có thông tin | F 25-3/4" mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 286,000 | 286,000 | 286,000 | 286,000 | 286,000 | 286,000 | 286,000 | 286,000 | 286,000 | 286,000 | 286,000 | 286,000 | 286,000 |
| 3172 | Vật tư ngành nước | Zăcco ren ngoài | cái | Không có thông tin | F 32-1'' mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 449,500 | 449,500 | 449,500 | 449,500 | 449,500 | 449,500 | 449,500 | 449,500 | 449,500 | 449,500 | 449,500 | 449,500 | 449,500 |
| 3173 | Vật tư ngành nước | Zăcco ren ngoài | cái | Không có thông tin | F 40-1.1/4'' mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 666,900 | 666,900 | 666,900 | 666,900 | 666,900 | 666,900 | 666,900 | 666,900 | 666,900 | 666,900 | 666,900 | 666,900 | 666,900 |
| 3174 | Vật tư ngành nước | Zăcco ren ngoài | cái | Không có thông tin | F 50-1.1/2" mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,177,100 | 1,177,100 | 1,177,100 | 1,177,100 | 1,177,100 | 1,177,100 | 1,177,100 | 1,177,100 | 1,177,100 | 1,177,100 | 1,177,100 | 1,177,100 | 1,177,100 |
| 3175 | Vật tư ngành nước | Zăcco ren ngoài | cái | Không có thông tin | F 63-2" mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 1,592,200 | 1,592,200 | 1,592,200 | 1,592,200 | 1,592,200 | 1,592,200 | 1,592,200 | 1,592,200 | 1,592,200 | 1,592,200 | 1,592,200 | 1,592,200 | 1,592,200 |
| 3176 | Vật tư ngành nước | Shiphong | cái | Không có thông tin | F 42 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 32,800 | 32,800 | 32,800 | 32,800 | 32,800 | 32,800 | 32,800 | 32,800 | 32,800 | 32,800 | 32,800 | 32,800 | 32,800 |
| 3177 | Vật tư ngành nước | Shiphong | cái | Không có thông tin | F 48 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 44,800 | 44,800 | 44,800 | 44,800 | 44,800 | 44,800 | 44,800 | 44,800 | 44,800 | 44,800 | 44,800 | 44,800 | 44,800 |
| 3178 | Vật tư ngành nước | Shiphong | cái | Không có thông tin | F 60 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 72,600 | 72,600 | 72,600 | 72,600 | 72,600 | 72,600 | 72,600 | 72,600 | 72,600 | 72,600 | 72,600 | 72,600 | 72,600 |
| 3179 | Vật tư ngành nước | Shiphong | cái | Không có thông tin | F 75 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 126,800 | 126,800 | 126,800 | 126,800 | 126,800 | 126,800 | 126,800 | 126,800 | 126,800 | 126,800 | 126,800 | 126,800 | 126,800 |
| 3180 | Vật tư ngành nước | Shiphong | cái | Không có thông tin | F 90 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 161,100 | 161,100 | 161,100 | 161,100 | 161,100 | 161,100 | 161,100 | 161,100 | 161,100 | 161,100 | 161,100 | 161,100 | 161,100 |
| 3181 | Vật tư ngành nước | Shiphong | cái | Không có thông tin | F 110 mm | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 178,900 | 178,900 | 178,900 | 178,900 | 178,900 | 178,900 | 178,900 | 178,900 | 178,900 | 178,900 | 178,900 | 178,900 | 178,900 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3182 | Vật tư ngành nước | Van chặn PPR | cái | Không có thông tin | 20 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 202,200 | 202,200 | 202,200 | 202,200 | 202,200 | 202,200 | 202,200 | 202,200 | 202,200 | 202,200 | 202,200 | 202,200 | 202,200 |
| 3183 | Vật tư ngành nước | Van chặn PPR | cái | Không có thông tin | 25 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 274,200 | 274,200 | 274,200 | 274,200 | 274,200 | 274,200 | 274,200 | 274,200 | 274,200 | 274,200 | 274,200 | 274,200 | 274,200 |
| 3184 | Vật tư ngành nước | Van chặn PPR | cái | Không có thông tin | 32 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 316,200 | 316,200 | 316,200 | 316,200 | 316,200 | 316,200 | 316,200 | 316,200 | 316,200 | 316,200 | 316,200 | 316,200 | 316,200 |
| 3185 | Vật tư ngành nước | Van chặn PPR | cái | Không có thông tin | 40 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 489,900 | 489,900 | 489,900 | 489,900 | 489,900 | 489,900 | 489,900 | 489,900 | 489,900 | 489,900 | 489,900 | 489,900 | 489,900 |
| 3186 | Vật tư ngành nước | Van chặn PPR | cái | Không có thông tin | 50 mm F | Cty nhựa Tiền Phong, Bình Minh | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh | 834,700 | 834,700 | 834,700 | 834,700 | 834,700 | 834,700 | 834,700 | 834,700 | 834,700 | 834,700 | 834,700 | 834,700 | 834,700 |
| 3187 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN20 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 9,630 | 9,630 | 9,630 | 9,630 | 9,630 | 9,630 | 9,630 | 9,630 | 9,630 | 9,630 | 9,630 | 9,630 | 9,630 |
| 3188 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN20 (PN20) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 11,389 | 11,389 | 11,389 | 11,389 | 11,389 | 11,389 | 11,389 | 11,389 | 11,389 | 11,389 | 11,389 | 11,389 | 11,389 |
| 3189 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN25 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 11,852 | 11,852 | 11,852 | 11,852 | 11,852 | 11,852 | 11,852 | 11,852 | 11,852 | 11,852 | 11,852 | 11,852 | 11,852 |
| 3190 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN25 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 12,315 | 12,315 | 12,315 | 12,315 | 12,315 | 12,315 | 12,315 | 12,315 | 12,315 | 12,315 | 12,315 | 12,315 | 12,315 |
| 3191 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN25 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 14,630 | 14,630 | 14,630 | 14,630 | 14,630 | 14,630 | 14,630 | 14,630 | 14,630 | 14,630 | 14,630 | 14,630 | 14,630 |
| 3192 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN25 (PN20) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 17,130 | 17,130 | 17,130 | 17,130 | 17,130 | 17,130 | 17,130 | 17,130 | 17,130 | 17,130 | 17,130 | 17,130 | 17,130 |
| 3193 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN32 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 16,481 | 16,481 | 16,481 | 16,481 | 16,481 | 16,481 | 16,481 | 16,481 | 16,481 | 16,481 | 16,481 | 16,481 | 16,481 |
| 3194 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN32 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 20,093 | 20,093 | 20,093 | 20,093 | 20,093 | 20,093 | 20,093 | 20,093 | 20,093 | 20,093 | 20,093 | 20,093 | 20,093 |
| 3195 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN32 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 23,519 | 23,519 | 23,519 | 23,519 | 23,519 | 23,519 | 23,519 | 23,519 | 23,519 | 23,519 | 23,519 | 23,519 | 23,519 |
| 3196 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN32 (PN20) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 28,333 | 28,333 | 28,333 | 28,333 | 28,333 | 28,333 | 28,333 | 28,333 | 28,333 | 28,333 | 28,333 | 28,333 | 28,333 |
| 3197 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN40 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 25,093 | 25,093 | 25,093 | 25,093 | 25,093 | 25,093 | 25,093 | 25,093 | 25,093 | 25,093 | 25,093 | 25,093 | 25,093 |
| 3198 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN40 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 30,370 | 30,370 | 30,370 | 30,370 | 30,370 | 30,370 | 30,370 | 30,370 | 30,370 | 30,370 | 30,370 | 30,370 | 30,370 |
| 3199 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN40 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 36,481 | 36,481 | 36,481 | 36,481 | 36,481 | 36,481 | 36,481 | 36,481 | 36,481 | 36,481 | 36,481 | 36,481 | 36,481 |
| 3200 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN40 (PN20) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 43,333 | 43,333 | 43,333 | 43,333 | 43,333 | 43,333 | 43,333 | 43,333 | 43,333 | 43,333 | 43,333 | 43,333 | 43,333 |
| 3201 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN50 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 32,315 | 32,315 | 32,315 | 32,315 | 32,315 | 32,315 | 32,315 | 32,315 | 32,315 | 32,315 | 32,315 | 32,315 | 32,315 |
| 3202 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN50 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 38,519 | 38,519 | 38,519 | 38,519 | 38,519 | 38,519 | 38,519 | 38,519 | 38,519 | 38,519 | 38,519 | 38,519 | 38,519 |
| 3203 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN50 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 46,389 | 46,389 | 46,389 | 46,389 | 46,389 | 46,389 | 46,389 | 46,389 | 46,389 | 46,389 | 46,389 | 46,389 | 46,389 |
| 3204 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN50 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 56,574 | 56,574 | 56,574 | 56,574 | 56,574 | 56,574 | 56,574 | 56,574 | 56,574 | 56,574 | 56,574 | 56,574 | 56,574 |
| 3205 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN50 (PN20) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 66,944 | 66,944 | 66,944 | 66,944 | 66,944 | 66,944 | 66,944 | 66,944 | 66,944 | 66,944 | 66,944 | 66,944 | 66,944 |
| 3206 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN63 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 50,093 | 50,093 | 50,093 | 50,093 | 50,093 | 50,093 | 50,093 | 50,093 | 50,093 | 50,093 | 50,093 | 50,093 | 50,093 |
| 3207 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN63 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 61,574 | 61,574 | 61,574 | 61,574 | 61,574 | 61,574 | 61,574 | 61,574 | 61,574 | 61,574 | 61,574 | 61,574 | 61,574 |
| 3208 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN63 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 74,630 | 74,630 | 74,630 | 74,630 | 74,630 | 74,630 | 74,630 | 74,630 | 74,630 | 74,630 | 74,630 | 74,630 | 74,630 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3209 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN63 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 88,981 | 88,981 | 88,981 | 88,981 | 88,981 | 88,981 | 88,981 | 88,981 | 88,981 | 88,981 | 88,981 | 88,981 | 88,981 |
| 3210 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN63 (PN20) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 106,574 | 106,574 | 106,574 | 106,574 | 106,574 | 106,574 | 106,574 | 106,574 | 106,574 | 106,574 | 106,574 | 106,574 | 106,574 |
| 3211 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN75 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 71,296 | 71,296 | 71,296 | 71,296 | 71,296 | 71,296 | 71,296 | 71,296 | 71,296 | 71,296 | 71,296 | 71,296 | 71,296 |
| 3212 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN75 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 87,870 | 87,870 | 87,870 | 87,870 | 87,870 | 87,870 | 87,870 | 87,870 | 87,870 | 87,870 | 87,870 | 87,870 | 87,870 |
| 3213 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN75 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 105,926 | 105,926 | 105,926 | 105,926 | 105,926 | 105,926 | 105,926 | 105,926 | 105,926 | 105,926 | 105,926 | 105,926 | 105,926 |
| 3214 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN75 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 126,389 | 126,389 | 126,389 | 126,389 | 126,389 | 126,389 | 126,389 | 126,389 | 126,389 | 126,389 | 126,389 | 126,389 | 126,389 |
| 3215 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN75 (PN20) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 150,926 | 150,926 | 150,926 | 150,926 | 150,926 | 150,926 | 150,926 | 150,926 | 150,926 | 150,926 | 150,926 | 150,926 | 150,926 |
| 3216 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN90 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 112,500 | 112,500 | 112,500 | 112,500 | 112,500 | 112,500 | 112,500 | 112,500 | 112,500 | 112,500 | 112,500 | 112,500 | 112,500 |
| 3217 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN90 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 124,630 | 124,630 | 124,630 | 124,630 | 124,630 | 124,630 | 124,630 | 124,630 | 124,630 | 124,630 | 124,630 | 124,630 | 124,630 |
| 3218 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN90 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 150,648 | 150,648 | 150,648 | 150,648 | 150,648 | 150,648 | 150,648 | 150,648 | 150,648 | 150,648 | 150,648 | 150,648 | 150,648 |
| 3219 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN90 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 180,926 | 180,926 | 180,926 | 180,926 | 180,926 | 180,926 | 180,926 | 180,926 | 180,926 | 180,926 | 180,926 | 180,926 | 180,926 |
| 3220 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN90 (PN20) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 216,574 | 216,574 | 216,574 | 216,574 | 216,574 | 216,574 | 216,574 | 216,574 | 216,574 | 216,574 | 216,574 | 216,574 | 216,574 |
| 3221 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN110 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 151,019 | 151,019 | 151,019 | 151,019 | 151,019 | 151,019 | 151,019 | 151,019 | 151,019 | 151,019 | 151,019 | 151,019 | 151,019 |
| 3222 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN110 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 188,889 | 188,889 | 188,889 | 188,889 | 188,889 | 188,889 | 188,889 | 188,889 | 188,889 | 188,889 | 188,889 | 188,889 | 188,889 |
| 3223 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN110 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 225,648 | 225,648 | 225,648 | 225,648 | 225,648 | 225,648 | 225,648 | 225,648 | 225,648 | 225,648 | 225,648 | 225,648 | 225,648 |
| 3224 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN110 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 272,500 | 272,500 | 272,500 | 272,500 | 272,500 | 272,500 | 272,500 | 272,500 | 272,500 | 272,500 | 272,500 | 272,500 | 272,500 |
| 3225 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN110 (PN20) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 327,963 | 327,963 | 327,963 | 327,963 | 327,963 | 327,963 | 327,963 | 327,963 | 327,963 | 327,963 | 327,963 | 327,963 | 327,963 |
| 3226 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN125 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 195,000 | 195,000 | 195,000 | 195,000 | 195,000 | 195,000 | 195,000 | 195,000 | 195,000 | 195,000 | 195,000 | 195,000 | 195,000 |
| 3227 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN125 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 238,426 | 238,426 | 238,426 | 238,426 | 238,426 | 238,426 | 238,426 | 238,426 | 238,426 | 238,426 | 238,426 | 238,426 | 238,426 |
| 3228 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN125 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 290,556 | 290,556 | 290,556 | 290,556 | 290,556 | 290,556 | 290,556 | 290,556 | 290,556 | 290,556 | 290,556 | 290,556 | 290,556 |
| 3229 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN125 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 352,500 | 352,500 | 352,500 | 352,500 | 352,500 | 352,500 | 352,500 | 352,500 | 352,500 | 352,500 | 352,500 | 352,500 | 352,500 |
| 3230 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN125 (PN20) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 420,370 | 420,370 | 420,370 | 420,370 | 420,370 | 420,370 | 420,370 | 420,370 | 420,370 | 420,370 | 420,370 | 420,370 | 420,370 |
| 3231 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN140 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 242,870 | 242,870 | 242,870 | 242,870 | 242,870 | 242,870 | 242,870 | 242,870 | 242,870 | 242,870 | 242,870 | 242,870 | 242,870 |
| 3232 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN140 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 297,593 | 297,593 | 297,593 | 297,593 | 297,593 | 297,593 | 297,593 | 297,593 | 297,593 | 297,593 | 297,593 | 297,593 | 297,593 |
| 3233 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN140 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 360,463 | 360,463 | 360,463 | 360,463 | 360,463 | 360,463 | 360,463 | 360,463 | 360,463 | 360,463 | 360,463 | 360,463 | 360,463 |
| 3234 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN140 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 437,037 | 437,037 | 437,037 | 437,037 | 437,037 | 437,037 | 437,037 | 437,037 | 437,037 | 437,037 | 437,037 | 437,037 | 437,037 |
| 3235 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN140 (PN20) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 525,648 | 525,648 | 525,648 | 525,648 | 525,648 | 525,648 | 525,648 | 525,648 | 525,648 | 525,648 | 525,648 | 525,648 | 525,648 |
| 3236 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN160 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 318,889 | 318,889 | 318,889 | 318,889 | 318,889 | 318,889 | 318,889 | 318,889 | 318,889 | 318,889 | 318,889 | 318,889 | 318,889 |
| 3237 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN160 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 391,111 | 391,111 | 391,111 | 391,111 | 391,111 | 391,111 | 391,111 | 391,111 | 391,111 | 391,111 | 391,111 | 391,111 | 391,111 |
| 3238 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN160 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 470,370 | 470,370 | 470,370 | 470,370 | 470,370 | 470,370 | 470,370 | 470,370 | 470,370 | 470,370 | 470,370 | 470,370 | 470,370 |
| 3239 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN160 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 577,963 | 577,963 | 577,963 | 577,963 | 577,963 | 577,963 | 577,963 | 577,963 | 577,963 | 577,963 | 577,963 | 577,963 | 577,963 |
| 3240 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN160 (PN20) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 689,537 | 689,537 | 689,537 | 689,537 | 689,537 | 689,537 | 689,537 | 689,537 | 689,537 | 689,537 | 689,537 | 689,537 | 689,537 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3241 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN180 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 401,481 | 401,481 | 401,481 | 401,481 | 401,481 | 401,481 | 401,481 | 401,481 | 401,481 | 401,481 | 401,481 | 401,481 | 401,481 |
| 3242 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN180 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 492,407 | 492,407 | 492,407 | 492,407 | 492,407 | 492,407 | 492,407 | 492,407 | 492,407 | 492,407 | 492,407 | 492,407 | 492,407 |
| 3243 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN180 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 599,630 | 599,630 | 599,630 | 599,630 | 599,630 | 599,630 | 599,630 | 599,630 | 599,630 | 599,630 | 599,630 | 599,630 | 599,630 |
| 3244 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN180 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 727,037 | 727,037 | 727,037 | 727,037 | 727,037 | 727,037 | 727,037 | 727,037 | 727,037 | 727,037 | 727,037 | 727,037 | 727,037 |
| 3245 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN180 (PN20) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 871,852 | 871,852 | 871,852 | 871,852 | 871,852 | 871,852 | 871,852 | 871,852 | 871,852 | 871,852 | 871,852 | 871,852 | 871,852 |
| 3246 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN200 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 500,093 | 500,093 | 500,093 | 500,093 | 500,093 | 500,093 | 500,093 | 500,093 | 500,093 | 500,093 | 500,093 | 500,093 | 500,093 |
| 3247 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN200 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 617,037 | 617,037 | 617,037 | 617,037 | 617,037 | 617,037 | 617,037 | 617,037 | 617,037 | 617,037 | 617,037 | 617,037 | 617,037 |
| 3248 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN200 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 734,815 | 734,815 | 734,815 | 734,815 | 734,815 | 734,815 | 734,815 | 734,815 | 734,815 | 734,815 | 734,815 | 734,815 | 734,815 |
| 3249 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN200 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 909,630 | 909,630 | 909,630 | 909,630 | 909,630 | 909,630 | 909,630 | 909,630 | 909,630 | 909,630 | 909,630 | 909,630 | 909,630 |
| 3250 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN200 (PN20) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,084,630 | 1,084,630 | 1,084,630 | 1,084,630 | 1,084,630 | 1,084,630 | 1,084,630 | 1,084,630 | 1,084,630 | 1,084,630 | 1,084,630 | 1,084,630 | 1,084,630 |
| 3251 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN225 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 629,815 | 629,815 | 629,815 | 629,815 | 629,815 | 629,815 | 629,815 | 629,815 | 629,815 | 629,815 | 629,815 | 629,815 | 629,815 |
| 3252 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN225 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 758,426 | 758,426 | 758,426 | 758,426 | 758,426 | 758,426 | 758,426 | 758,426 | 758,426 | 758,426 | 758,426 | 758,426 | 758,426 |
| 3253 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN225 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 928,889 | 928,889 | 928,889 | 928,889 | 928,889 | 928,889 | 928,889 | 928,889 | 928,889 | 928,889 | 928,889 | 928,889 | 928,889 |
| 3254 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN225 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,112,130 | 1,112,130 | 1,112,130 | 1,112,130 | 1,112,130 | 1,112,130 | 1,112,130 | 1,112,130 | 1,112,130 | 1,112,130 | 1,112,130 | 1,112,130 | 1,112,130 |
| 3255 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN225 (PN20) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,341,481 | 1,341,481 | 1,341,481 | 1,341,481 | 1,341,481 | 1,341,481 | 1,341,481 | 1,341,481 | 1,341,481 | 1,341,481 | 1,341,481 | 1,341,481 | 1,341,481 |
| 3256 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN250 (PN6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 623,796 | 623,796 | 623,796 | 623,796 | 623,796 | 623,796 | 623,796 | 623,796 | 623,796 | 623,796 | 623,796 | 623,796 | 623,796 |
| 3257 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN250 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 768,519 | 768,519 | 768,519 | 768,519 | 768,519 | 768,519 | 768,519 | 768,519 | 768,519 | 768,519 | 768,519 | 768,519 | 768,519 |
| 3258 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN250 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 939,630 | 939,630 | 939,630 | 939,630 | 939,630 | 939,630 | 939,630 | 939,630 | 939,630 | 939,630 | 939,630 | 939,630 | 939,630 |
| 3259 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN250 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,151,907 | 1,151,907 | 1,151,907 | 1,151,907 | 1,151,907 | 1,151,907 | 1,151,907 | 1,151,907 | 1,151,907 | 1,151,907 | 1,151,907 | 1,151,907 | 1,151,907 |
| 3260 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN250 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,383,611 | 1,383,611 | 1,383,611 | 1,383,611 | 1,383,611 | 1,383,611 | 1,383,611 | 1,383,611 | 1,383,611 | 1,383,611 | 1,383,611 | 1,383,611 | 1,383,611 |
| 3261 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN250 (PN20) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,655,463 | 1,655,463 | 1,655,463 | 1,655,463 | 1,655,463 | 1,655,463 | 1,655,463 | 1,655,463 | 1,655,463 | 1,655,463 | 1,655,463 | 1,655,463 | 1,655,463 |
| 3262 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN280 (PN6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 773,519 | 773,519 | 773,519 | 773,519 | 773,519 | 773,519 | 773,519 | 773,519 | 773,519 | 773,519 | 773,519 | 773,519 | 773,519 |
| 3263 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN280 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 980,370 | 980,370 | 980,370 | 980,370 | 980,370 | 980,370 | 980,370 | 980,370 | 980,370 | 980,370 | 980,370 | 980,370 | 980,370 |
| 3264 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN280 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,170,833 | 1,170,833 | 1,170,833 | 1,170,833 | 1,170,833 | 1,170,833 | 1,170,833 | 1,170,833 | 1,170,833 | 1,170,833 | 1,170,833 | 1,170,833 | 1,170,833 |
| 3265 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN280 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,447,963 | 1,447,963 | 1,447,963 | 1,447,963 | 1,447,963 | 1,447,963 | 1,447,963 | 1,447,963 | 1,447,963 | 1,447,963 | 1,447,963 | 1,447,963 | 1,447,963 |
| 3266 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN280 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,734,074 | 1,734,074 | 1,734,074 | 1,734,074 | 1,734,074 | 1,734,074 | 1,734,074 | 1,734,074 | 1,734,074 | 1,734,074 | 1,734,074 | 1,734,074 | 1,734,074 |
| 3267 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN280 (PN20) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 2,073,519 | 2,073,519 | 2,073,519 | 2,073,519 | 2,073,519 | 2,073,519 | 2,073,519 | 2,073,519 | 2,073,519 | 2,073,519 | 2,073,519 | 2,073,519 | 2,073,519 |
| 3268 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN315 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,490,926 | 1,490,926 | 1,490,926 | 1,490,926 | 1,490,926 | 1,490,926 | 1,490,926 | 1,490,926 | 1,490,926 | 1,490,926 | 1,490,926 | 1,490,926 | 1,490,926 |
| 3269 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN315 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,811,019 | 1,811,019 | 1,811,019 | 1,811,019 | 1,811,019 | 1,811,019 | 1,811,019 | 1,811,019 | 1,811,019 | 1,811,019 | 1,811,019 | 1,811,019 | 1,811,019 |
| 3270 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN315 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 2,195,000 | 2,195,000 | 2,195,000 | 2,195,000 | 2,195,000 | 2,195,000 | 2,195,000 | 2,195,000 | 2,195,000 | 2,195,000 | 2,195,000 | 2,195,000 | 2,195,000 |
| 3271 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN315 (PN20) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 2,641,481 | 2,641,481 | 2,641,481 | 2,641,481 | 2,641,481 | 2,641,481 | 2,641,481 | 2,641,481 | 2,641,481 | 2,641,481 | 2,641,481 | 2,641,481 | 2,641,481 |
| 3272 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN355 (PN6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN355 (PN6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 | 1,252,870 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3273 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN355 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN355 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,544,352 | 1,544,352 | 1,544,352 | 1,544,352 | 1,544,352 | 1,544,352 | 1,544,352 | 1,544,352 | 1,544,352 | 1,544,352 | 1,544,352 | 1,544,352 | 1,544,352 |
| 3274 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN355 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,894,630 | 1,894,630 | 1,894,630 | 1,894,630 | 1,894,630 | 1,894,630 | 1,894,630 | 1,894,630 | 1,894,630 | 1,894,630 | 1,894,630 | 1,894,630 | 1,894,630 |
| 3275 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN355 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 2,296,944 | 2,296,944 | 2,296,944 | 2,296,944 | 2,296,944 | 2,296,944 | 2,296,944 | 2,296,944 | 2,296,944 | 2,296,944 | 2,296,944 | 2,296,944 | 2,296,944 |
| 3276 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN355 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 2,786,574 | 2,786,574 | 2,786,574 | 2,786,574 | 2,786,574 | 2,786,574 | 2,786,574 | 2,786,574 | 2,786,574 | 2,786,574 | 2,786,574 | 2,786,574 | 2,786,574 |
| 3277 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN355 (PN20) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 3,350,926 | 3,350,926 | 3,350,926 | 3,350,926 | 3,350,926 | 3,350,926 | 3,350,926 | 3,350,926 | 3,350,926 | 3,350,926 | 3,350,926 | 3,350,926 | 3,350,926 |
| 3278 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN400 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 2,407,500 | 2,407,500 | 2,407,500 | 2,407,500 | 2,407,500 | 2,407,500 | 2,407,500 | 2,407,500 | 2,407,500 | 2,407,500 | 2,407,500 | 2,407,500 | 2,407,500 |
| 3279 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN400 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 2,907,963 | 2,907,963 | 2,907,963 | 2,907,963 | 2,907,963 | 2,907,963 | 2,907,963 | 2,907,963 | 2,907,963 | 2,907,963 | 2,907,963 | 2,907,963 | 2,907,963 |
| 3280 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN400 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 3,551,296 | 3,551,296 | 3,551,296 | 3,551,296 | 3,551,296 | 3,551,296 | 3,551,296 | 3,551,296 | 3,551,296 | 3,551,296 | 3,551,296 | 3,551,296 | 3,551,296 |
| 3281 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN400 (PN20) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 4,267,685 | 4,267,685 | 4,267,685 | 4,267,685 | 4,267,685 | 4,267,685 | 4,267,685 | 4,267,685 | 4,267,685 | 4,267,685 | 4,267,685 | 4,267,685 | 4,267,685 |
| 3282 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN450 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 3,042,130 | 3,042,130 | 3,042,130 | 3,042,130 | 3,042,130 | 3,042,130 | 3,042,130 | 3,042,130 | 3,042,130 | 3,042,130 | 3,042,130 | 3,042,130 | 3,042,130 |
| 3283 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN450 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 3,676,667 | 3,676,667 | 3,676,667 | 3,676,667 | 3,676,667 | 3,676,667 | 3,676,667 | 3,676,667 | 3,676,667 | 3,676,667 | 3,676,667 | 3,676,667 | 3,676,667 |
| 3284 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN450 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 4,494,907 | 4,494,907 | 4,494,907 | 4,494,907 | 4,494,907 | 4,494,907 | 4,494,907 | 4,494,907 | 4,494,907 | 4,494,907 | 4,494,907 | 4,494,907 | 4,494,907 |
| 3285 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN450 (PN20) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 5,395,093 | 5,395,093 | 5,395,093 | 5,395,093 | 5,395,093 | 5,395,093 | 5,395,093 | 5,395,093 | 5,395,093 | 5,395,093 | 5,395,093 | 5,395,093 | 5,395,093 |
| 3286 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN500 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 3,783,056 | 3,783,056 | 3,783,056 | 3,783,056 | 3,783,056 | 3,783,056 | 3,783,056 | 3,783,056 | 3,783,056 | 3,783,056 | 3,783,056 | 3,783,056 | 3,783,056 |
| 3287 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN500 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 4,575,648 | 4,575,648 | 4,575,648 | 4,575,648 | 4,575,648 | 4,575,648 | 4,575,648 | 4,575,648 | 4,575,648 | 4,575,648 | 4,575,648 | 4,575,648 | 4,575,648 |
| 3288 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN500 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 5,571,944 | 5,571,944 | 5,571,944 | 5,571,944 | 5,571,944 | 5,571,944 | 5,571,944 | 5,571,944 | 5,571,944 | 5,571,944 | 5,571,944 | 5,571,944 | 5,571,944 |
| 3289 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN500 (PN20) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 6,673,148 | 6,673,148 | 6,673,148 | 6,673,148 | 6,673,148 | 6,673,148 | 6,673,148 | 6,673,148 | 6,673,148 | 6,673,148 | 6,673,148 | 6,673,148 | 6,673,148 |
| 3290 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN560 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 |
| 3291 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN560 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 6,243,148 | 6,243,148 | 6,243,148 | 6,243,148 | 6,243,148 | 6,243,148 | 6,243,148 | 6,243,148 | 6,243,148 | 6,243,148 | 6,243,148 | 6,243,148 | 6,243,148 |
| 3292 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN560 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 7,540,926 | 7,540,926 | 7,540,926 | 7,540,926 | 7,540,926 | 7,540,926 | 7,540,926 | 7,540,926 | 7,540,926 | 7,540,926 | 7,540,926 | 7,540,926 | 7,540,926 |
| 3293 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN630 (PN6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 4,280,648 | 4,280,648 | 4,280,648 | 4,280,648 | 4,280,648 | 4,280,648 | 4,280,648 | 4,280,648 | 4,280,648 | 4,280,648 | 4,280,648 | 4,280,648 | 4,280,648 |
| 3294 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN630 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 5,263,611 | 5,263,611 | 5,263,611 | 5,263,611 | 5,263,611 | 5,263,611 | 5,263,611 | 5,263,611 | 5,263,611 | 5,263,611 | 5,263,611 | 5,263,611 | 5,263,611 |
| 3295 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN630 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 |
| 3296 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN630 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 7,890,926 | 7,890,926 | 7,890,926 | 7,890,926 | 7,890,926 | 7,890,926 | 7,890,926 | 7,890,926 | 7,890,926 | 7,890,926 | 7,890,926 | 7,890,926 | 7,890,926 |
| 3297 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN630 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 9,675,800 | 9,675,800 | 9,675,800 | 9,675,800 | 9,675,800 | 9,675,800 | 9,675,800 | 9,675,800 | 9,675,800 | 9,675,800 | 9,675,800 | 9,675,800 | 9,675,800 |
| 3298 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN710 (PN6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 5,450,000 | 5,450,000 | 5,450,000 | 5,450,000 | 5,450,000 | 5,450,000 | 5,450,000 | 5,450,000 | 5,450,000 | 5,450,000 | 5,450,000 | 5,450,000 | 5,450,000 |
| 3299 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN710 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 |
| 3300 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN710 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 8,232,963 | 8,232,963 | 8,232,963 | 8,232,963 | 8,232,963 | 8,232,963 | 8,232,963 | 8,232,963 | 8,232,963 | 8,232,963 | 8,232,963 | 8,232,963 | 8,232,963 |
| 3301 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN710 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 10,039,815 | 10,039,815 | 10,039,815 | 10,039,815 | 10,039,815 | 10,039,815 | 10,039,815 | 10,039,815 | 10,039,815 | 10,039,815 | 10,039,815 | 10,039,815 | 10,039,815 |
| 3302 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN710 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 12,150,537 | 12,150,537 | 12,150,537 | 12,150,537 | 12,150,537 | 12,150,537 | 12,150,537 | 12,150,537 | 12,150,537 | 12,150,537 | 12,150,537 | 12,150,537 | 12,150,537 |
| 3303 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN110 (PN6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 150,463 | 150,463 | 150,463 | 150,463 | 150,463 | 150,463 | 150,463 | 150,463 | 150,463 | 150,463 | 150,463 | 150,463 | 150,463 |
| 3304 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN110 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 185,185 | 185,185 | 185,185 | 185,185 | 185,185 | 185,185 | 185,185 | 185,185 | 185,185 | 185,185 | 185,185 | 185,185 | 185,185 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3305 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN110 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 228,148 | 228,148 | 228,148 | 228,148 | 228,148 | 228,148 | 228,148 | 228,148 | 228,148 | 228,148 | 228,148 | 228,148 | 228,148 |
| 3306 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN110 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 270,370 | 270,370 | 270,370 | 270,370 | 270,370 | 270,370 | 270,370 | 270,370 | 270,370 | 270,370 | 270,370 | 270,370 | 270,370 |
| 3307 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN125 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 236,667 | 236,667 | 236,667 | 236,667 | 236,667 | 236,667 | 236,667 | 236,667 | 236,667 | 236,667 | 236,667 | 236,667 | 236,667 |
| 3308 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN125 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 291,111 | 291,111 | 291,111 | 291,111 | 291,111 | 291,111 | 291,111 | 291,111 | 291,111 | 291,111 | 291,111 | 291,111 | 291,111 |
| 3309 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN125 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 351,852 | 351,852 | 351,852 | 351,852 | 351,852 | 351,852 | 351,852 | 351,852 | 351,852 | 351,852 | 351,852 | 351,852 | 351,852 |
| 3310 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN140 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 296,852 | 296,852 | 296,852 | 296,852 | 296,852 | 296,852 | 296,852 | 296,852 | 296,852 | 296,852 | 296,852 | 296,852 | 296,852 |
| 3311 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN140 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 362,963 | 362,963 | 362,963 | 362,963 | 362,963 | 362,963 | 362,963 | 362,963 | 362,963 | 362,963 | 362,963 | 362,963 | 362,963 |
| 3312 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN140 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 433,981 | 433,981 | 433,981 | 433,981 | 433,981 | 433,981 | 433,981 | 433,981 | 433,981 | 433,981 | 433,981 | 433,981 | 433,981 |
| 3313 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN160 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 387,130 | 387,130 | 387,130 | 387,130 | 387,130 | 387,130 | 387,130 | 387,130 | 387,130 | 387,130 | 387,130 | 387,130 | 387,130 |
| 3314 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN160 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 476,111 | 476,111 | 476,111 | 476,111 | 476,111 | 476,111 | 476,111 | 476,111 | 476,111 | 476,111 | 476,111 | 476,111 | 476,111 |
| 3315 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN160 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 570,463 | 570,463 | 570,463 | 570,463 | 570,463 | 570,463 | 570,463 | 570,463 | 570,463 | 570,463 | 570,463 | 570,463 | 570,463 |
| 3316 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN160 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 689,815 | 689,815 | 689,815 | 689,815 | 689,815 | 689,815 | 689,815 | 689,815 | 689,815 | 689,815 | 689,815 | 689,815 | 689,815 |
| 3317 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN180 (PN6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 398,148 | 398,148 | 398,148 | 398,148 | 398,148 | 398,148 | 398,148 | 398,148 | 398,148 | 398,148 | 398,148 | 398,148 | 398,148 |
| 3318 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN180 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 491,019 | 491,019 | 491,019 | 491,019 | 491,019 | 491,019 | 491,019 | 491,019 | 491,019 | 491,019 | 491,019 | 491,019 | 491,019 |
| 3319 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN180 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 602,037 | 602,037 | 602,037 | 602,037 | 602,037 | 602,037 | 602,037 | 602,037 | 602,037 | 602,037 | 602,037 | 602,037 | 602,037 |
| 3320 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN180 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 723,519 | 723,519 | 723,519 | 723,519 | 723,519 | 723,519 | 723,519 | 723,519 | 723,519 | 723,519 | 723,519 | 723,519 | 723,519 |
| 3321 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN200 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 610,093 | 610,093 | 610,093 | 610,093 | 610,093 | 610,093 | 610,093 | 610,093 | 610,093 | 610,093 | 610,093 | 610,093 | 610,093 |
| 3322 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN200 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 749,352 | 749,352 | 749,352 | 749,352 | 749,352 | 749,352 | 749,352 | 749,352 | 749,352 | 749,352 | 749,352 | 749,352 | 749,352 |
| 3323 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN200 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 892,593 | 892,593 | 892,593 | 892,593 | 892,593 | 892,593 | 892,593 | 892,593 | 892,593 | 892,593 | 892,593 | 892,593 | 892,593 |
| 3324 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN200 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,084,444 | 1,084,444 | 1,084,444 | 1,084,444 | 1,084,444 | 1,084,444 | 1,084,444 | 1,084,444 | 1,084,444 | 1,084,444 | 1,084,444 | 1,084,444 | 1,084,444 |
| 3325 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN250 (PN6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 763,333 | 763,333 | 763,333 | 763,333 | 763,333 | 763,333 | 763,333 | 763,333 | 763,333 | 763,333 | 763,333 | 763,333 | 763,333 |
| 3326 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN250 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 946,662 | 946,662 | 946,662 | 946,662 | 946,662 | 946,662 | 946,662 | 946,662 | 946,662 | 946,662 | 946,662 | 946,662 | 946,662 |
| 3327 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN250 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,144,537 | 1,144,537 | 1,144,537 | 1,144,537 | 1,144,537 | 1,144,537 | 1,144,537 | 1,144,537 | 1,144,537 | 1,144,537 | 1,144,537 | 1,144,537 | 1,144,537 |
| 3328 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN250 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,396,111 | 1,396,111 | 1,396,111 | 1,396,111 | 1,396,111 | 1,396,111 | 1,396,111 | 1,396,111 | 1,396,111 | 1,396,111 | 1,396,111 | 1,396,111 | 1,396,111 |
| 3329 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN250 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,657,037 | 1,657,037 | 1,657,037 | 1,657,037 | 1,657,037 | 1,657,037 | 1,657,037 | 1,657,037 | 1,657,037 | 1,657,037 | 1,657,037 | 1,657,037 | 1,657,037 |
| 3330 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN280 (PN6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 960,556 | 960,556 | 960,556 | 960,556 | 960,556 | 960,556 | 960,556 | 960,556 | 960,556 | 960,556 | 960,556 | 960,556 | 960,556 |
| 3331 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN280 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,188,519 | 1,188,519 | 1,188,519 | 1,188,519 | 1,188,519 | 1,188,519 | 1,188,519 | 1,188,519 | 1,188,519 | 1,188,519 | 1,188,519 | 1,188,519 | 1,188,519 |
| 3332 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN280 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,435,648 | 1,435,648 | 1,435,648 | 1,435,648 | 1,435,648 | 1,435,648 | 1,435,648 | 1,435,648 | 1,435,648 | 1,435,648 | 1,435,648 | 1,435,648 | 1,435,648 |
| 3333 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN280 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,749,630 | 1,749,630 | 1,749,630 | 1,749,630 | 1,749,630 | 1,749,630 | 1,749,630 | 1,749,630 | 1,749,630 | 1,749,630 | 1,749,630 | 1,749,630 | 1,749,630 |
| 3334 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN280 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 2,075,926 | 2,075,926 | 2,075,926 | 2,075,926 | 2,075,926 | 2,075,926 | 2,075,926 | 2,075,926 | 2,075,926 | 2,075,926 | 2,075,926 | 2,075,926 | 2,075,926 |
| 3335 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN315 (PN6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,207,407 | 1,207,407 | 1,207,407 | 1,207,407 | 1,207,407 | 1,207,407 | 1,207,407 | 1,207,407 | 1,207,407 | 1,207,407 | 1,207,407 | 1,207,407 | 1,207,407 |
| 3336 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN315 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,504,444 | 1,504,444 | 1,504,444 | 1,504,444 | 1,504,444 | 1,504,444 | 1,504,444 | 1,504,444 | 1,504,444 | 1,504,444 | 1,504,444 | 1,504,444 | 1,504,444 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3337 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN315 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,816,389 | 1,816,389 | 1,816,389 | 1,816,389 | 1,816,389 | 1,816,389 | 1,816,389 | 1,816,389 | 1,816,389 | 1,816,389 | 1,816,389 | 1,816,389 | 1,816,389 |
| 3338 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN355 (PN6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,544,537 | 1,544,537 | 1,544,537 | 1,544,537 | 1,544,537 | 1,544,537 | 1,544,537 | 1,544,537 | 1,544,537 | 1,544,537 | 1,544,537 | 1,544,537 | 1,544,537 |
| 3339 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN355 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,896,111 | 1,896,111 | 1,896,111 | 1,896,111 | 1,896,111 | 1,896,111 | 1,896,111 | 1,896,111 | 1,896,111 | 1,896,111 | 1,896,111 | 1,896,111 | 1,896,111 |
| 3340 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN355 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 2,306,019 | 2,306,019 | 2,306,019 | 2,306,019 | 2,306,019 | 2,306,019 | 2,306,019 | 2,306,019 | 2,306,019 | 2,306,019 | 2,306,019 | 2,306,019 | 2,306,019 |
| 3341 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN355 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 2,775,000 | 2,775,000 | 2,775,000 | 2,775,000 | 2,775,000 | 2,775,000 | 2,775,000 | 2,775,000 | 2,775,000 | 2,775,000 | 2,775,000 | 2,775,000 | 2,775,000 |
| 3342 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN355 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 3,352,407 | 3,352,407 | 3,352,407 | 3,352,407 | 3,352,407 | 3,352,407 | 3,352,407 | 3,352,407 | 3,352,407 | 3,352,407 | 3,352,407 | 3,352,407 | 3,352,407 |
| 3343 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN400 (PN6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,946,111 | 1,946,111 | 1,946,111 | 1,946,111 | 1,946,111 | 1,946,111 | 1,946,111 | 1,946,111 | 1,946,111 | 1,946,111 | 1,946,111 | 1,946,111 | 1,946,111 |
| 3344 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN400 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 2,421,389 | 2,421,389 | 2,421,389 | 2,421,389 | 2,421,389 | 2,421,389 | 2,421,389 | 2,421,389 | 2,421,389 | 2,421,389 | 2,421,389 | 2,421,389 | 2,421,389 |
| 3345 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN400 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 2,931,944 | 2,931,944 | 2,931,944 | 2,931,944 | 2,931,944 | 2,931,944 | 2,931,944 | 2,931,944 | 2,931,944 | 2,931,944 | 2,931,944 | 2,931,944 | 2,931,944 |
| 3346 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN450 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 3,045,000 | 3,045,000 | 3,045,000 | 3,045,000 | 3,045,000 | 3,045,000 | 3,045,000 | 3,045,000 | 3,045,000 | 3,045,000 | 3,045,000 | 3,045,000 | 3,045,000 |
| 3347 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN450 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 3,712,500 | 3,712,500 | 3,712,500 | 3,712,500 | 3,712,500 | 3,712,500 | 3,712,500 | 3,712,500 | 3,712,500 | 3,712,500 | 3,712,500 | 3,712,500 | 3,712,500 |
| 3348 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN450 (PN16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 5,388,611 | 5,388,611 | 5,388,611 | 5,388,611 | 5,388,611 | 5,388,611 | 5,388,611 | 5,388,611 | 5,388,611 | 5,388,611 | 5,388,611 | 5,388,611 | 5,388,611 |
| 3349 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN500 (PN6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 3,038,519 | 3,038,519 | 3,038,519 | 3,038,519 | 3,038,519 | 3,038,519 | 3,038,519 | 3,038,519 | 3,038,519 | 3,038,519 | 3,038,519 | 3,038,519 | 3,038,519 |
| 3350 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN500 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 3,783,889 | 3,783,889 | 3,783,889 | 3,783,889 | 3,783,889 | 3,783,889 | 3,783,889 | 3,783,889 | 3,783,889 | 3,783,889 | 3,783,889 | 3,783,889 | 3,783,889 |
| 3351 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN500 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 4,603,889 | 4,603,889 | 4,603,889 | 4,603,889 | 4,603,889 | 4,603,889 | 4,603,889 | 4,603,889 | 4,603,889 | 4,603,889 | 4,603,889 | 4,603,889 | 4,603,889 |
| 3352 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN500 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 5,537,315 | 5,537,315 | 5,537,315 | 5,537,315 | 5,537,315 | 5,537,315 | 5,537,315 | 5,537,315 | 5,537,315 | 5,537,315 | 5,537,315 | 5,537,315 | 5,537,315 |
| 3353 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN560 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 | 5,114,815 |
| 3354 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN560 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 6,243,148 | 6,243,148 | 6,243,148 | 6,243,148 | 6,243,148 | 6,243,148 | 6,243,148 | 6,243,148 | 6,243,148 | 6,243,148 | 6,243,148 | 6,243,148 | 6,243,148 |
| 3355 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN630 (PN6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 5,263,611 | 5,263,611 | 5,263,611 | 5,263,611 | 5,263,611 | 5,263,611 | 5,263,611 | 5,263,611 | 5,263,611 | 5,263,611 | 5,263,611 | 5,263,611 | 5,263,611 |
| 3356 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN630 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 | 6,478,426 |
| 3357 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN630 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 7,890,926 | 7,890,926 | 7,890,926 | 7,890,926 | 7,890,926 | 7,890,926 | 7,890,926 | 7,890,926 | 7,890,926 | 7,890,926 | 7,890,926 | 7,890,926 | 7,890,926 |
| 3358 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN630 (PN12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 8,959,074 | 8,959,074 | 8,959,074 | 8,959,074 | 8,959,074 | 8,959,074 | 8,959,074 | 8,959,074 | 8,959,074 | 8,959,074 | 8,959,074 | 8,959,074 | 8,959,074 |
| 3359 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN710 (PN6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 | 6,711,389 |
| 3360 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN710 (PN8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 8,232,963 | 8,232,963 | 8,232,963 | 8,232,963 | 8,232,963 | 8,232,963 | 8,232,963 | 8,232,963 | 8,232,963 | 8,232,963 | 8,232,963 | 8,232,963 | 8,232,963 |
| 3361 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN710 (PN10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 10,039,815 | 10,039,815 | 10,039,815 | 10,039,815 | 10,039,815 | 10,039,815 | 10,039,815 | 10,039,815 | 10,039,815 | 10,039,815 | 10,039,815 | 10,039,815 | 10,039,815 |
| 3362 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN21 (NTC) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN21 (NTC) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 7,900 | 7,900 | 7,900 | 7,900 | 7,900 | 7,900 | 7,900 | 7,900 | 7,900 | 7,900 | 7,900 | 7,900 | 7,900 |
| 3363 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN21 (PN 10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN21 (PN 10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 9,600 | 9,600 | 9,600 | 9,600 | 9,600 | 9,600 | 9,600 | 9,600 | 9,600 | 9,600 | 9,600 | 9,600 | 9,600 |
| 3364 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN21 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN21 (PN 12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 10,500 | 10,500 | 10,500 | 10,500 | 10,500 | 10,500 | 10,500 | 10,500 | 10,500 | 10,500 | 10,500 | 10,500 | 10,500 |
| 3365 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN21 (PN 16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN21 (PN 16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 |
| 3366 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN21 (PN 25) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN21 (PN 25) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 |
| 3367 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN27 (NTC) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN27 (NTC) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 9,800 | 9,800 | 9,800 | 9,800 | 9,800 | 9,800 | 9,800 | 9,800 | 9,800 | 9,800 | 9,800 | 9,800 | 9,800 |
| 3368 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN27 (PN 10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN27 (PN 10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 12,300 | 12,300 | 12,300 | 12,300 | 12,300 | 12,300 | 12,300 | 12,300 | 12,300 | 12,300 | 12,300 | 12,300 | 12,300 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3369 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN27 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN27 (PN 12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 14,400 | 14,400 | 14,400 | 14,400 | 14,400 | 14,400 | 14,400 | 14,400 | 14,400 | 14,400 | 14,400 | 14,400 | 14,400 |
| 3370 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN27 (PN 16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN27 (PN 16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 | 16,000 |
| 3371 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN34 (NTC) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN34 (NTC) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 | 12,600 |
| 3372 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN34 (PN 8.0) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN34 (PN 8.0) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 | 14,800 |
| 3373 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN34 (PN 10.0) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN34 (PN 10.0) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 | 18,100 |
| 3374 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN34 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN34 (PN 12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 | 22,100 |
| 3375 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN34 (PN 16.0) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN34 (PN 16.0) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 | 25,100 |
| 3376 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN42 (NTC) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN42 (NTC) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 | 18,900 |
| 3377 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN42 (PN 6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN42 (PN 6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 21,100 | 21,100 | 21,100 | 21,100 | 21,100 | 21,100 | 21,100 | 21,100 | 21,100 | 21,100 | 21,100 | 21,100 | 21,100 |
| 3378 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN42 (PN 8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN42 (PN 8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 24,900 | 24,900 | 24,900 | 24,900 | 24,900 | 24,900 | 24,900 | 24,900 | 24,900 | 24,900 | 24,900 | 24,900 | 24,900 |
| 3379 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN42 (PN 10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN42 (PN 10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 28,300 | 28,300 | 28,300 | 28,300 | 28,300 | 28,300 | 28,300 | 28,300 | 28,300 | 28,300 | 28,300 | 28,300 | 28,300 |
| 3380 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN42 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN42 (PN 12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 | 33,300 |
| 3381 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN42 (PN 16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN42 (PN 16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 41,100 | 41,100 | 41,100 | 41,100 | 41,100 | 41,100 | 41,100 | 41,100 | 41,100 | 41,100 | 41,100 | 41,100 | 41,100 |
| 3382 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN48 (PN 6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN48 (PN 6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 | 25,900 |
| 3383 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN48 (PN 8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN48 (PN 8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 29,600 | 29,600 | 29,600 | 29,600 | 29,600 | 29,600 | 29,600 | 29,600 | 29,600 | 29,600 | 29,600 | 29,600 | 29,600 |
| 3384 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN48 (PN 10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN48 (PN 10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 | 34,100 |
| 3385 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN48 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN48 (PN 12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 | 41,300 |
| 3386 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN60 (PN 5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN60 (PN 5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 34,400 | 34,400 | 34,400 | 34,400 | 34,400 | 34,400 | 34,400 | 34,400 | 34,400 | 34,400 | 34,400 | 34,400 | 34,400 |
| 3387 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN60 (PN 6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN60 (PN 6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 41,900 | 41,900 | 41,900 | 41,900 | 41,900 | 41,900 | 41,900 | 41,900 | 41,900 | 41,900 | 41,900 | 41,900 | 41,900 |
| 3388 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN60 (PN 8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN60 (PN 8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 48,800 | 48,800 | 48,800 | 48,800 | 48,800 | 48,800 | 48,800 | 48,800 | 48,800 | 48,800 | 48,800 | 48,800 | 48,800 |
| 3389 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN60 (PN 10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN60 (PN 10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 | 59,000 |
| 3390 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN60 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN60 (PN 12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 74,000 | 74,000 | 74,000 | 74,000 | 74,000 | 74,000 | 74,000 | 74,000 | 74,000 | 74,000 | 74,000 | 74,000 | 74,000 |
| 3391 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN75 (NTC) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN75 (NTC) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 40,300 | 40,300 | 40,300 | 40,300 | 40,300 | 40,300 | 40,300 | 40,300 | 40,300 | 40,300 | 40,300 | 40,300 | 40,300 |
| 3392 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN75 (PN 5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN75 (PN 5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 47,000 | 47,000 | 47,000 | 47,000 | 47,000 | 47,000 | 47,000 | 47,000 | 47,000 | 47,000 | 47,000 | 47,000 | 47,000 |
| 3393 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN75 (PN 6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN75 (PN 6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 | 53,300 |
| 3394 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN75 (PN 8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN75 (PN 8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 69,400 | 69,400 | 69,400 | 69,400 | 69,400 | 69,400 | 69,400 | 69,400 | 69,400 | 69,400 | 69,400 | 69,400 | 69,400 |
| 3395 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN75 (PN 10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN75 (PN 10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 | 86,000 |
| 3396 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN75 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN75 (PN 12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 108,100 | 108,100 | 108,100 | 108,100 | 108,100 | 108,100 | 108,100 | 108,100 | 108,100 | 108,100 | 108,100 | 108,100 | 108,100 |
| 3397 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN75 (PN 16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN75 (PN 16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 130,500 | 130,500 | 130,500 | 130,500 | 130,500 | 130,500 | 130,500 | 130,500 | 130,500 | 130,500 | 130,500 | 130,500 | 130,500 |
| 3398 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN75 (PN 25) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN75 (PN 25) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 188,600 | 188,600 | 188,600 | 188,600 | 188,600 | 188,600 | 188,600 | 188,600 | 188,600 | 188,600 | 188,600 | 188,600 | 188,600 |
| 3399 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN90 (PN 4) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN90 (PN 4) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 56,100 | 56,100 | 56,100 | 56,100 | 56,100 | 56,100 | 56,100 | 56,100 | 56,100 | 56,100 | 56,100 | 56,100 | 56,100 |
| 3400 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN90 (PN 5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN90 (PN 5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 | 65,800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3401 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN90 (PN 6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN90 (PN 6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 76,000 | 76,000 | 76,000 | 76,000 | 76,000 | 76,000 | 76,000 | 76,000 | 76,000 | 76,000 | 76,000 | 76,000 | 76,000 |
| 3402 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN90 (PN 8.0) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN90 (PN 8.0) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 99,600 | 99,600 | 99,600 | 99,600 | 99,600 | 99,600 | 99,600 | 99,600 | 99,600 | 99,600 | 99,600 | 99,600 | 99,600 |
| 3403 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN90 (PN 10.0) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN90 (PN 10.0) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 123,800 | 123,800 | 123,800 | 123,800 | 123,800 | 123,800 | 123,800 | 123,800 | 123,800 | 123,800 | 123,800 | 123,800 | 123,800 |
| 3404 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN90 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN90 (PN 12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 153,800 | 153,800 | 153,800 | 153,800 | 153,800 | 153,800 | 153,800 | 153,800 | 153,800 | 153,800 | 153,800 | 153,800 | 153,800 |
| 3405 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN90 (PN 16.0) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN90 (PN 16.0) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 185,800 | 185,800 | 185,800 | 185,800 | 185,800 | 185,800 | 185,800 | 185,800 | 185,800 | 185,800 | 185,800 | 185,800 | 185,800 |
| 3406 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN110 (PN 4.0) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN110 (PN 4.0) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 | 84,000 |
| 3407 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN110 (PN 5.0) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN110 (PN 5.0) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 97,900 | 97,900 | 97,900 | 97,900 | 97,900 | 97,900 | 97,900 | 97,900 | 97,900 | 97,900 | 97,900 | 97,900 | 97,900 |
| 3408 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN110 (PN 6.0) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN110 (PN 6.0) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 111,400 | 111,400 | 111,400 | 111,400 | 111,400 | 111,400 | 111,400 | 111,400 | 111,400 | 111,400 | 111,400 | 111,400 | 111,400 |
| 3409 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN110 (PN 8.0) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN110 (PN 8.0) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 |
| 3410 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN110 (PN 10.0) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN110 (PN 10.0) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 186,800 | 186,800 | 186,800 | 186,800 | 186,800 | 186,800 | 186,800 | 186,800 | 186,800 | 186,800 | 186,800 | 186,800 | 186,800 |
| 3411 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN110 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN110 (PN 12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 230,500 | 230,500 | 230,500 | 230,500 | 230,500 | 230,500 | 230,500 | 230,500 | 230,500 | 230,500 | 230,500 | 230,500 | 230,500 |
| 3412 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN110 (PN 16.0) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN110 (PN 16.0) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 279,400 | 279,400 | 279,400 | 279,400 | 279,400 | 279,400 | 279,400 | 279,400 | 279,400 | 279,400 | 279,400 | 279,400 | 279,400 |
| 3413 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN125 (PN 4.0) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN125 (PN 4.0) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 103,400 | 103,400 | 103,400 | 103,400 | 103,400 | 103,400 | 103,400 | 103,400 | 103,400 | 103,400 | 103,400 | 103,400 | 103,400 |
| 3414 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN125 (PN 5.0) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN125 (PN 5.0) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 121,000 | 121,000 | 121,000 | 121,000 | 121,000 | 121,000 | 121,000 | 121,000 | 121,000 | 121,000 | 121,000 | 121,000 | 121,000 |
| 3415 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN125 (PN 6.0) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN125 (PN 6.0) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 143,400 | 143,400 | 143,400 | 143,400 | 143,400 | 143,400 | 143,400 | 143,400 | 143,400 | 143,400 | 143,400 | 143,400 | 143,400 |
| 3416 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN125 (PN 8.0) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN125 (PN 8.0) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 181,900 | 181,900 | 181,900 | 181,900 | 181,900 | 181,900 | 181,900 | 181,900 | 181,900 | 181,900 | 181,900 | 181,900 | 181,900 |
| 3417 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN125 (PN 10.0) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN125 (PN 10.0) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 229,100 | 229,100 | 229,100 | 229,100 | 229,100 | 229,100 | 229,100 | 229,100 | 229,100 | 229,100 | 229,100 | 229,100 | 229,100 |
| 3418 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN125 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN125 (PN 12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 280,900 | 280,900 | 280,900 | 280,900 | 280,900 | 280,900 | 280,900 | 280,900 | 280,900 | 280,900 | 280,900 | 280,900 | 280,900 |
| 3419 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN125 (PN 16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN125 (PN 16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 344,500 | 344,500 | 344,500 | 344,500 | 344,500 | 344,500 | 344,500 | 344,500 | 344,500 | 344,500 | 344,500 | 344,500 | 344,500 |
| 3420 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN140 (PN 4.0) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN140 (PN 4.0) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 128,500 | 128,500 | 128,500 | 128,500 | 128,500 | 128,500 | 128,500 | 128,500 | 128,500 | 128,500 | 128,500 | 128,500 | 128,500 |
| 3421 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN140 (PN 5.0) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN140 (PN 5.0) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 151,300 | 151,300 | 151,300 | 151,300 | 151,300 | 151,300 | 151,300 | 151,300 | 151,300 | 151,300 | 151,300 | 151,300 | 151,300 |
| 3422 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN140 (PN 6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN140 (PN 6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 178,300 | 178,300 | 178,300 | 178,300 | 178,300 | 178,300 | 178,300 | 178,300 | 178,300 | 178,300 | 178,300 | 178,300 | 178,300 |
| 3423 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN140 (PN 8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN140 (PN 8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 238,500 | 238,500 | 238,500 | 238,500 | 238,500 | 238,500 | 238,500 | 238,500 | 238,500 | 238,500 | 238,500 | 238,500 | 238,500 |
| 3424 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN140 (PN 10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN140 (PN 10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 291,900 | 291,900 | 291,900 | 291,900 | 291,900 | 291,900 | 291,900 | 291,900 | 291,900 | 291,900 | 291,900 | 291,900 | 291,900 |
| 3425 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN140 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN140 (PN 12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 359,000 | 359,000 | 359,000 | 359,000 | 359,000 | 359,000 | 359,000 | 359,000 | 359,000 | 359,000 | 359,000 | 359,000 | 359,000 |
| 3426 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN140 (PN 16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN140 (PN 16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 440,600 | 440,600 | 440,600 | 440,600 | 440,600 | 440,600 | 440,600 | 440,600 | 440,600 | 440,600 | 440,600 | 440,600 | 440,600 |
| 3427 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN160 (PN 4) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN160 (PN 4) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 171,600 | 171,600 | 171,600 | 171,600 | 171,600 | 171,600 | 171,600 | 171,600 | 171,600 | 171,600 | 171,600 | 171,600 | 171,600 |
| 3428 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN160 (PN 5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN160 (PN 5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 | 200,000 |
| 3429 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN160 (PN 6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN160 (PN 6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 230,900 | 230,900 | 230,900 | 230,900 | 230,900 | 230,900 | 230,900 | 230,900 | 230,900 | 230,900 | 230,900 | 230,900 | 230,900 |
| 3430 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN160 (PN 8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN160 (PN 8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 298,600 | 298,600 | 298,600 | 298,600 | 298,600 | 298,600 | 298,600 | 298,600 | 298,600 | 298,600 | 298,600 | 298,600 | 298,600 |
| 3431 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN160 (PN 10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN160 (PN 10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 378,900 | 378,900 | 378,900 | 378,900 | 378,900 | 378,900 | 378,900 | 378,900 | 378,900 | 378,900 | 378,900 | 378,900 | 378,900 |
| 3432 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN160 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN160 (PN 12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 465,100 | 465,100 | 465,100 | 465,100 | 465,100 | 465,100 | 465,100 | 465,100 | 465,100 | 465,100 | 465,100 | 465,100 | 465,100 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3433 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN160 (PN 16) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN160 (PN 16) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 572,000 | 572,000 | 572,000 | 572,000 | 572,000 | 572,000 | 572,000 | 572,000 | 572,000 | 572,000 | 572,000 | 572,000 | 572,000 |
| 3434 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN180 (PN 4) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN180 (PN 4) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 211,300 | 211,300 | 211,300 | 211,300 | 211,300 | 211,300 | 211,300 | 211,300 | 211,300 | 211,300 | 211,300 | 211,300 | 211,300 |
| 3435 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN180 (PN 5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN180 (PN 5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 245,100 | 245,100 | 245,100 | 245,100 | 245,100 | 245,100 | 245,100 | 245,100 | 245,100 | 245,100 | 245,100 | 245,100 | 245,100 |
| 3436 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN180 (PN 6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN180 (PN 6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 291,800 | 291,800 | 291,800 | 291,800 | 291,800 | 291,800 | 291,800 | 291,800 | 291,800 | 291,800 | 291,800 | 291,800 | 291,800 |
| 3437 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN180 (PN 8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN180 (PN 8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 372,600 | 372,600 | 372,600 | 372,600 | 372,600 | 372,600 | 372,600 | 372,600 | 372,600 | 372,600 | 372,600 | 372,600 | 372,600 |
| 3438 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN180 (PN 10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN180 (PN 10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 476,900 | 476,900 | 476,900 | 476,900 | 476,900 | 476,900 | 476,900 | 476,900 | 476,900 | 476,900 | 476,900 | 476,900 | 476,900 |
| 3439 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN180 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN180 (PN 12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 590,800 | 590,800 | 590,800 | 590,800 | 590,800 | 590,800 | 590,800 | 590,800 | 590,800 | 590,800 | 590,800 | 590,800 | 590,800 |
| 3440 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN200 (PN 5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN200 (PN 5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 311,500 | 311,500 | 311,500 | 311,500 | 311,500 | 311,500 | 311,500 | 311,500 | 311,500 | 311,500 | 311,500 | 311,500 | 311,500 |
| 3441 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN200 (PN 6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN200 (PN 6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 362,300 | 362,300 | 362,300 | 362,300 | 362,300 | 362,300 | 362,300 | 362,300 | 362,300 | 362,300 | 362,300 | 362,300 | 362,300 |
| 3442 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN200 (PN 8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN200 (PN 8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 462,300 | 462,300 | 462,300 | 462,300 | 462,300 | 462,300 | 462,300 | 462,300 | 462,300 | 462,300 | 462,300 | 462,300 | 462,300 |
| 3443 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN200 (PN 10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN200 (PN 10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 592,400 | 592,400 | 592,400 | 592,400 | 592,400 | 592,400 | 592,400 | 592,400 | 592,400 | 592,400 | 592,400 | 592,400 | 592,400 |
| 3444 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN200 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN200 (PN 12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 730,100 | 730,100 | 730,100 | 730,100 | 730,100 | 730,100 | 730,100 | 730,100 | 730,100 | 730,100 | 730,100 | 730,100 | 730,100 |
| 3445 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN225 (PN 4) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN225 (PN 4) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 316,000 | 316,000 | 316,000 | 316,000 | 316,000 | 316,000 | 316,000 | 316,000 | 316,000 | 316,000 | 316,000 | 316,000 | 316,000 |
| 3446 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN225 (PN 5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN225 (PN 5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 379,800 | 379,800 | 379,800 | 379,800 | 379,800 | 379,800 | 379,800 | 379,800 | 379,800 | 379,800 | 379,800 | 379,800 | 379,800 |
| 3447 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN225 (PN 6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN225 (PN 6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 450,100 | 450,100 | 450,100 | 450,100 | 450,100 | 450,100 | 450,100 | 450,100 | 450,100 | 450,100 | 450,100 | 450,100 | 450,100 |
| 3448 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN225 (PN 8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN225 (PN 8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 584,600 | 584,600 | 584,600 | 584,600 | 584,600 | 584,600 | 584,600 | 584,600 | 584,600 | 584,600 | 584,600 | 584,600 | 584,600 |
| 3449 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN225 (PN 10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN225 (PN 10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 749,800 | 749,800 | 749,800 | 749,800 | 749,800 | 749,800 | 749,800 | 749,800 | 749,800 | 749,800 | 749,800 | 749,800 | 749,800 |
| 3450 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN225 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN225 (PN 12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 926,800 | 926,800 | 926,800 | 926,800 | 926,800 | 926,800 | 926,800 | 926,800 | 926,800 | 926,800 | 926,800 | 926,800 | 926,800 |
| 3451 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN250 (PN 4) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN250 (PN 4) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 414,300 | 414,300 | 414,300 | 414,300 | 414,300 | 414,300 | 414,300 | 414,300 | 414,300 | 414,300 | 414,300 | 414,300 | 414,300 |
| 3452 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN250 (PN 5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN250 (PN 5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 499,500 | 499,500 | 499,500 | 499,500 | 499,500 | 499,500 | 499,500 | 499,500 | 499,500 | 499,500 | 499,500 | 499,500 | 499,500 |
| 3453 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN250 (PN 6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN250 (PN 6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 582,900 | 582,900 | 582,900 | 582,900 | 582,900 | 582,900 | 582,900 | 582,900 | 582,900 | 582,900 | 582,900 | 582,900 | 582,900 |
| 3454 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN250 (PN 8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN250 (PN 8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 753,400 | 753,400 | 753,400 | 753,400 | 753,400 | 753,400 | 753,400 | 753,400 | 753,400 | 753,400 | 753,400 | 753,400 | 753,400 |
| 3455 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN250 (PN 10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN250 (PN 10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 952,400 | 952,400 | 952,400 | 952,400 | 952,400 | 952,400 | 952,400 | 952,400 | 952,400 | 952,400 | 952,400 | 952,400 | 952,400 |
| 3456 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN250 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN250 (PN 12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,179,500 | 1,179,500 | 1,179,500 | 1,179,500 | 1,179,500 | 1,179,500 | 1,179,500 | 1,179,500 | 1,179,500 | 1,179,500 | 1,179,500 | 1,179,500 | 1,179,500 |
| 3457 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN280 (PN 4) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN280 (PN 4) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 496,800 | 496,800 | 496,800 | 496,800 | 496,800 | 496,800 | 496,800 | 496,800 | 496,800 | 496,800 | 496,800 | 496,800 | 496,800 |
| 3458 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN280 (PN 6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN280 (PN 6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 699,800 | 699,800 | 699,800 | 699,800 | 699,800 | 699,800 | 699,800 | 699,800 | 699,800 | 699,800 | 699,800 | 699,800 | 699,800 |
| 3459 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN280 (PN 8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN280 (PN 8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 899,000 | 899,000 | 899,000 | 899,000 | 899,000 | 899,000 | 899,000 | 899,000 | 899,000 | 899,000 | 899,000 | 899,000 | 899,000 |
| 3460 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN280 (PN 10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN280 (PN 10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,233,000 | 1,233,000 | 1,233,000 | 1,233,000 | 1,233,000 | 1,233,000 | 1,233,000 | 1,233,000 | 1,233,000 | 1,233,000 | 1,233,000 | 1,233,000 | 1,233,000 |
| 3461 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN315 (PN 4) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN315 (PN 4) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 627,900 | 627,900 | 627,900 | 627,900 | 627,900 | 627,900 | 627,900 | 627,900 | 627,900 | 627,900 | 627,900 | 627,900 | 627,900 |
| 3462 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN315 (PN 5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN315 (PN 5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 745,400 | 745,400 | 745,400 | 745,400 | 745,400 | 745,400 | 745,400 | 745,400 | 745,400 | 745,400 | 745,400 | 745,400 | 745,400 |
| 3463 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN315 (PN 6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN315 (PN 6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 894,300 | 894,300 | 894,300 | 894,300 | 894,300 | 894,300 | 894,300 | 894,300 | 894,300 | 894,300 | 894,300 | 894,300 | 894,300 |
| 3464 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN315 (PN 8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN315 (PN 8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3465 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN315 (PN 10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN315 (PN 10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,555,600 | 1,555,600 | 1,555,600 | 1,555,600 | 1,555,600 | 1,555,600 | 1,555,600 | 1,555,600 | 1,555,600 | 1,555,600 | 1,555,600 | 1,555,600 | 1,555,600 |
| 3466 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN315 (PN 12.5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN315 (PN 12.5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,792,500 | 1,792,500 | 1,792,500 | 1,792,500 | 1,792,500 | 1,792,500 | 1,792,500 | 1,792,500 | 1,792,500 | 1,792,500 | 1,792,500 | 1,792,500 | 1,792,500 |
| 3467 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN355 (PN 4) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN355 (PN 4) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 793,100 | 793,100 | 793,100 | 793,100 | 793,100 | 793,100 | 793,100 | 793,100 | 793,100 | 793,100 | 793,100 | 793,100 | 793,100 |
| 3468 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN355 (PN 5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN355 (PN 5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 973,900 | 973,900 | 973,900 | 973,900 | 973,900 | 973,900 | 973,900 | 973,900 | 973,900 | 973,900 | 973,900 | 973,900 | 973,900 |
| 3469 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN355 (PN 6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN355 (PN 6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,158,600 | 1,158,600 | 1,158,600 | 1,158,600 | 1,158,600 | 1,158,600 | 1,158,600 | 1,158,600 | 1,158,600 | 1,158,600 | 1,158,600 | 1,158,600 | 1,158,600 |
| 3470 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN355 (PN 8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN355 (PN 8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,503,500 | 1,503,500 | 1,503,500 | 1,503,500 | 1,503,500 | 1,503,500 | 1,503,500 | 1,503,500 | 1,503,500 | 1,503,500 | 1,503,500 | 1,503,500 | 1,503,500 |
| 3471 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN355 (PN 10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN355 (PN 10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,848,750 | 1,848,750 | 1,848,750 | 1,848,750 | 1,848,750 | 1,848,750 | 1,848,750 | 1,848,750 | 1,848,750 | 1,848,750 | 1,848,750 | 1,848,750 | 1,848,750 |
| 3472 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN400 (PN 4) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN400 (PN 4) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 995,400 | 995,400 | 995,400 | 995,400 | 995,400 | 995,400 | 995,400 | 995,400 | 995,400 | 995,400 | 995,400 | 995,400 | 995,400 |
| 3473 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN400 (PN 5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN400 (PN 5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,237,600 | 1,237,600 | 1,237,600 | 1,237,600 | 1,237,600 | 1,237,600 | 1,237,600 | 1,237,600 | 1,237,600 | 1,237,600 | 1,237,600 | 1,237,600 | 1,237,600 |
| 3474 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN400 (PN 6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN400 (PN 6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,471,800 | 1,471,800 | 1,471,800 | 1,471,800 | 1,471,800 | 1,471,800 | 1,471,800 | 1,471,800 | 1,471,800 | 1,471,800 | 1,471,800 | 1,471,800 | 1,471,800 |
| 3475 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN400 (PN 8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN400 (PN 8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,905,500 | 1,905,500 | 1,905,500 | 1,905,500 | 1,905,500 | 1,905,500 | 1,905,500 | 1,905,500 | 1,905,500 | 1,905,500 | 1,905,500 | 1,905,500 | 1,905,500 |
| 3476 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN400 (PN 10) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN400 (PN 10) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 2,353,900 | 2,353,900 | 2,353,900 | 2,353,900 | 2,353,900 | 2,353,900 | 2,353,900 | 2,353,900 | 2,353,900 | 2,353,900 | 2,353,900 | 2,353,900 | 2,353,900 |
| 3477 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN450 (PN 4) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN450 (PN 4) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,263,100 | 1,263,100 | 1,263,100 | 1,263,100 | 1,263,100 | 1,263,100 | 1,263,100 | 1,263,100 | 1,263,100 | 1,263,100 | 1,263,100 | 1,263,100 | 1,263,100 |
| 3478 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN450 (PN 5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN450 (PN 5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,564,500 | 1,564,500 | 1,564,500 | 1,564,500 | 1,564,500 | 1,564,500 | 1,564,500 | 1,564,500 | 1,564,500 | 1,564,500 | 1,564,500 | 1,564,500 | 1,564,500 |
| 3479 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN450 (PN 6) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN450 (PN 6) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,866,400 | 1,866,400 | 1,866,400 | 1,866,400 | 1,866,400 | 1,866,400 | 1,866,400 | 1,866,400 | 1,866,400 | 1,866,400 | 1,866,400 | 1,866,400 | 1,866,400 |
| 3480 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN450 (PN 8) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN450 (PN 8) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 | 2,410,000 |
| 3481 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN500 (PN 4) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN500 (PN 4) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,656,600 | 1,656,600 | 1,656,600 | 1,656,600 | 1,656,600 | 1,656,600 | 1,656,600 | 1,656,600 | 1,656,600 | 1,656,600 | 1,656,600 | 1,656,600 | 1,656,600 |
| 3482 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN500 (PN 5) | m | QCVN 16:2023/BXD | DN500 (PN 5) | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,975,400 | 1,975,400 | 1,975,400 | 1,975,400 | 1,975,400 | 1,975,400 | 1,975,400 | 1,975,400 | 1,975,400 | 1,975,400 | 1,975,400 | 1,975,400 | 1,975,400 |
| 3483 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D25 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | D25 PN10 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 49,500 | 49,500 | 49,500 | 49,500 | 49,500 | 49,500 | 49,500 | 49,500 | 49,500 | 49,500 | 49,500 | 49,500 | 49,500 |
| 3484 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D32 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | D32 PN10 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 64,200 | 64,200 | 64,200 | 64,200 | 64,200 | 64,200 | 64,200 | 64,200 | 64,200 | 64,200 | 64,200 | 64,200 | 64,200 |
| 3485 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D40 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | D40 PN10 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 86,100 | 86,100 | 86,100 | 86,100 | 86,100 | 86,100 | 86,100 | 86,100 | 86,100 | 86,100 | 86,100 | 86,100 | 86,100 |
| 3486 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D50 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | D50 PN10 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 126,300 | 126,300 | 126,300 | 126,300 | 126,300 | 126,300 | 126,300 | 126,300 | 126,300 | 126,300 | 126,300 | 126,300 | 126,300 |
| 3487 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D63 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | D63 PN10 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 200,700 | 200,700 | 200,700 | 200,700 | 200,700 | 200,700 | 200,700 | 200,700 | 200,700 | 200,700 | 200,700 | 200,700 | 200,700 |
| 3488 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D75 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | D75 PN10 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 279,100 | 279,100 | 279,100 | 279,100 | 279,100 | 279,100 | 279,100 | 279,100 | 279,100 | 279,100 | 279,100 | 279,100 | 279,100 |
| 3489 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D90 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | D90 PN10 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 407,300 | 407,300 | 407,300 | 407,300 | 407,300 | 407,300 | 407,300 | 407,300 | 407,300 | 407,300 | 407,300 | 407,300 | 407,300 |
| 3490 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D110 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | D110 PN10 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 651,900 | 651,900 | 651,900 | 651,900 | 651,900 | 651,900 | 651,900 | 651,900 | 651,900 | 651,900 | 651,900 | 651,900 | 651,900 |
| 3491 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D125 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | D125 PN10 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 807,500 | 807,500 | 807,500 | 807,500 | 807,500 | 807,500 | 807,500 | 807,500 | 807,500 | 807,500 | 807,500 | 807,500 | 807,500 |
| 3492 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D140 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | D140 PN10 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 996,400 | 996,400 | 996,400 | 996,400 | 996,400 | 996,400 | 996,400 | 996,400 | 996,400 | 996,400 | 996,400 | 996,400 | 996,400 |
| 3493 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D160 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | D160 PN10 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,359,700 | 1,359,700 | 1,359,700 | 1,359,700 | 1,359,700 | 1,359,700 | 1,359,700 | 1,359,700 | 1,359,700 | 1,359,700 | 1,359,700 | 1,359,700 | 1,359,700 |
| 3494 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D180 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | D180 PN10 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 2,142,300 | 2,142,300 | 2,142,300 | 2,142,300 | 2,142,300 | 2,142,300 | 2,142,300 | 2,142,300 | 2,142,300 | 2,142,300 | 2,142,300 | 2,142,300 | 2,142,300 |
| 3495 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D200 PN10 | m | QCVN 16:2023/BXD | D200 PN10 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 2,599,400 | 2,599,400 | 2,599,400 | 2,599,400 | 2,599,400 | 2,599,400 | 2,599,400 | 2,599,400 | 2,599,400 | 2,599,400 | 2,599,400 | 2,599,400 | 2,599,400 |
| 3496 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D25 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | D25 PN20 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 60,200 | 60,200 | 60,200 | 60,200 | 60,200 | 60,200 | 60,200 | 60,200 | 60,200 | 60,200 | 60,200 | 60,200 | 60,200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3497 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D32 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | D32 PN20 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 88,600 | 88,600 | 88,600 | 88,600 | 88,600 | 88,600 | 88,600 | 88,600 | 88,600 | 88,600 | 88,600 | 88,600 | 88,600 |
| 3498 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D40 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | D40 PN20 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 137,200 | 137,200 | 137,200 | 137,200 | 137,200 | 137,200 | 137,200 | 137,200 | 137,200 | 137,200 | 137,200 | 137,200 | 137,200 |
| 3499 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D50 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | D50 PN20 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 213,200 | 213,200 | 213,200 | 213,200 | 213,200 | 213,200 | 213,200 | 213,200 | 213,200 | 213,200 | 213,200 | 213,200 | 213,200 |
| 3500 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D63 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | D63 PN20 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 |
| 3501 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D75 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | D75 PN20 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 465,500 | 465,500 | 465,500 | 465,500 | 465,500 | 465,500 | 465,500 | 465,500 | 465,500 | 465,500 | 465,500 | 465,500 | 465,500 |
| 3502 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D90 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | D90 PN20 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 695,900 | 695,900 | 695,900 | 695,900 | 695,900 | 695,900 | 695,900 | 695,900 | 695,900 | 695,900 | 695,900 | 695,900 | 695,900 |
| 3503 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D110 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | D110 PN20 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 979,700 | 979,700 | 979,700 | 979,700 | 979,700 | 979,700 | 979,700 | 979,700 | 979,700 | 979,700 | 979,700 | 979,700 | 979,700 |
| 3504 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D125 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | D125 PN20 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,318,200 | 1,318,200 | 1,318,200 | 1,318,200 | 1,318,200 | 1,318,200 | 1,318,200 | 1,318,200 | 1,318,200 | 1,318,200 | 1,318,200 | 1,318,200 | 1,318,200 |
| 3505 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D140 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | D140 PN20 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,674,400 | 1,674,400 | 1,674,400 | 1,674,400 | 1,674,400 | 1,674,400 | 1,674,400 | 1,674,400 | 1,674,400 | 1,674,400 | 1,674,400 | 1,674,400 | 1,674,400 |
| 3506 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D160 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | D160 PN20 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 2,226,600 | 2,226,600 | 2,226,600 | 2,226,600 | 2,226,600 | 2,226,600 | 2,226,600 | 2,226,600 | 2,226,600 | 2,226,600 | 2,226,600 | 2,226,600 | 2,226,600 |
| 3507 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D180 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | D180 PN20 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 3,500,800 | 3,500,800 | 3,500,800 | 3,500,800 | 3,500,800 | 3,500,800 | 3,500,800 | 3,500,800 | 3,500,800 | 3,500,800 | 3,500,800 | 3,500,800 | 3,500,800 |
| 3508 | Vật tư ngành nước | Ống PPR D200 PN20 | m | QCVN 16:2023/BXD | D200 PN20 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 4,310,700 | 4,310,700 | 4,310,700 | 4,310,700 | 4,310,700 | 4,310,700 | 4,310,700 | 4,310,700 | 4,310,700 | 4,310,700 | 4,310,700 | 4,310,700 | 4,310,700 |
| 3509 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 150 SN 4 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 136,500 | 136,500 | 136,500 | 136,500 | 136,500 | 136,500 | 136,500 | 136,500 | 136,500 | 136,500 | 136,500 | 136,500 | 136,500 |
| 3510 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 200 SN 4 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 244,500 | 244,500 | 244,500 | 244,500 | 244,500 | 244,500 | 244,500 | 244,500 | 244,500 | 244,500 | 244,500 | 244,500 | 244,500 |
| 3511 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 250 SN 4 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 375,300 | 375,300 | 375,300 | 375,300 | 375,300 | 375,300 | 375,300 | 375,300 | 375,300 | 375,300 | 375,300 | 375,300 | 375,300 |
| 3512 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 300 SN 4 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 504,400 | 504,400 | 504,400 | 504,400 | 504,400 | 504,400 | 504,400 | 504,400 | 504,400 | 504,400 | 504,400 | 504,400 | 504,400 |
| 3513 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 400 SN 4 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 852,800 | 852,800 | 852,800 | 852,800 | 852,800 | 852,800 | 852,800 | 852,800 | 852,800 | 852,800 | 852,800 | 852,800 | 852,800 |
| 3514 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN 4 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 500 SN 4 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,289,600 | 1,289,600 | 1,289,600 | 1,289,600 | 1,289,600 | 1,289,600 | 1,289,600 | 1,289,600 | 1,289,600 | 1,289,600 | 1,289,600 | 1,289,600 | 1,289,600 |
| 3515 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 600 SN 4 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,765,600 | 1,765,600 | 1,765,600 | 1,765,600 | 1,765,600 | 1,765,600 | 1,765,600 | 1,765,600 | 1,765,600 | 1,765,600 | 1,765,600 | 1,765,600 | 1,765,600 |
| 3516 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 150 SN 8 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 158,600 | 158,600 | 158,600 | 158,600 | 158,600 | 158,600 | 158,600 | 158,600 | 158,600 | 158,600 | 158,600 | 158,600 | 158,600 |
| 3517 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 200 SN 8 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 283,400 | 283,400 | 283,400 | 283,400 | 283,400 | 283,400 | 283,400 | 283,400 | 283,400 | 283,400 | 283,400 | 283,400 | 283,400 |
| 3518 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 250 SN 8 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 434,700 | 434,700 | 434,700 | 434,700 | 434,700 | 434,700 | 434,700 | 434,700 | 434,700 | 434,700 | 434,700 | 434,700 | 434,700 |
| 3519 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 300 SN 8 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 582,400 | 582,400 | 582,400 | 582,400 | 582,400 | 582,400 | 582,400 | 582,400 | 582,400 | 582,400 | 582,400 | 582,400 | 582,400 |
| 3520 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 400 SN 8 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 985,400 | 985,400 | 985,400 | 985,400 | 985,400 | 985,400 | 985,400 | 985,400 | 985,400 | 985,400 | 985,400 | 985,400 | 985,400 |
| 3521 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 500 SN 8 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 1,405,800 | 1,405,800 | 1,405,800 | 1,405,800 | 1,405,800 | 1,405,800 | 1,405,800 | 1,405,800 | 1,405,800 | 1,405,800 | 1,405,800 | 1,405,800 | 1,405,800 |
| 3522 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8 | m | QCVN 16:2019/BXD | ø 600 SN 8 | Công ty Thuận Phát | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát | 2,619,800 | 2,619,800 | 2,619,800 | 2,619,800 | 2,619,800 | 2,619,800 | 2,619,800 | 2,619,800 | 2,619,800 | 2,619,800 | 2,619,800 | 2,619,800 | 2,619,800 |
| 3523 | Vật tư ngành nước | Van cửa Novo 15 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 135,700 | 135,700 | 135,700 | 135,700 | 135,700 | 135,700 | 135,700 | 135,700 | 135,700 | 135,700 | 135,700 | 135,700 | 135,700 |
| 3524 | Vật tư ngành nước | Van cửa Novo 20 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 172,600 | 172,600 | 172,600 | 172,600 | 172,600 | 172,600 | 172,600 | 172,600 | 172,600 | 172,600 | 172,600 | 172,600 | 172,600 |
| 3525 | Vật tư ngành nước | Van cửa Novo 25 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN25 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 | 230,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3526 | Vật tư ngành nước | Van cửa Novo 32 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN32 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 339,100 | 339,100 | 339,100 | 339,100 | 339,100 | 339,100 | 339,100 | 339,100 | 339,100 | 339,100 | 339,100 | 339,100 | 339,100 |
| 3527 | Vật tư ngành nước | Van cửa Novo 40 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN40 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 432,800 | 432,800 | 432,800 | 432,800 | 432,800 | 432,800 | 432,800 | 432,800 | 432,800 | 432,800 | 432,800 | 432,800 | 432,800 |
| 3528 | Vật tư ngành nước | Van cửa Novo 50 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN50 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 706,600 | 706,600 | 706,600 | 706,600 | 706,600 | 706,600 | 706,600 | 706,600 | 706,600 | 706,600 | 706,600 | 706,600 | 706,600 |
| 3529 | Vật tư ngành nước | Van 1 chiều lò xo Novo 15 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 78,800 | 78,800 | 78,800 | 78,800 | 78,800 | 78,800 | 78,800 | 78,800 | 78,800 | 78,800 | 78,800 | 78,800 | 78,800 |
| 3530 | Vật tư ngành nước | Van 1 chiều lò xo Novo 20 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 114,300 | 114,300 | 114,300 | 114,300 | 114,300 | 114,300 | 114,300 | 114,300 | 114,300 | 114,300 | 114,300 | 114,300 | 114,300 |
| 3531 | Vật tư ngành nước | Van 1 chiều lò xo Novo 25 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN25 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 167,500 | 167,500 | 167,500 | 167,500 | 167,500 | 167,500 | 167,500 | 167,500 | 167,500 | 167,500 | 167,500 | 167,500 | 167,500 |
| 3532 | Vật tư ngành nước | Van 1 chiều lò xo Novo 32 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN32 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 273,300 | 273,300 | 273,300 | 273,300 | 273,300 | 273,300 | 273,300 | 273,300 | 273,300 | 273,300 | 273,300 | 273,300 | 273,300 |
| 3533 | Vật tư ngành nước | Van 1 chiều lò xo Novo 40 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN40 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 345,600 | 345,600 | 345,600 | 345,600 | 345,600 | 345,600 | 345,600 | 345,600 | 345,600 | 345,600 | 345,600 | 345,600 | 345,600 |
| 3534 | Vật tư ngành nước | Van 1 chiều lò xo Novo 50 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN50 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 517,600 | 517,600 | 517,600 | 517,600 | 517,600 | 517,600 | 517,600 | 517,600 | 517,600 | 517,600 | 517,600 | 517,600 | 517,600 |
| 3535 | Vật tư ngành nước | Van bi Novo 15 tay gạt inox | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 104,500 | 104,500 | 104,500 | 104,500 | 104,500 | 104,500 | 104,500 | 104,500 | 104,500 | 104,500 | 104,500 | 104,500 | 104,500 |
| 3536 | Vật tư ngành nước | Van bi Novo 20 tay gạt inox | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 138,600 | 138,600 | 138,600 | 138,600 | 138,600 | 138,600 | 138,600 | 138,600 | 138,600 | 138,600 | 138,600 | 138,600 | 138,600 |
| 3537 | Vật tư ngành nước | Van bi Novo 25 tay gạt inox | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN25 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 195,200 | 195,200 | 195,200 | 195,200 | 195,200 | 195,200 | 195,200 | 195,200 | 195,200 | 195,200 | 195,200 | 195,200 | 195,200 |
| 3538 | Vật tư ngành nước | Van bi Novo 32 tay gạt inox | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN32 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 387,600 | 387,600 | 387,600 | 387,600 | 387,600 | 387,600 | 387,600 | 387,600 | 387,600 | 387,600 | 387,600 | 387,600 | 387,600 |
| 3539 | Vật tư ngành nước | Van bi Novo 40 tay gạt inox | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN40 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 487,600 | 487,600 | 487,600 | 487,600 | 487,600 | 487,600 | 487,600 | 487,600 | 487,600 | 487,600 | 487,600 | 487,600 | 487,600 |
| 3540 | Vật tư ngành nước | Van bi Novo 50 tay gạt inox | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN50 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 678,800 | 678,800 | 678,800 | 678,800 | 678,800 | 678,800 | 678,800 | 678,800 | 678,800 | 678,800 | 678,800 | 678,800 | 678,800 |
| 3541 | Vật tư ngành nước | Van bi Novo 15 tay gạt inox Mạ | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 107,100 | 107,100 | 107,100 | 107,100 | 107,100 | 107,100 | 107,100 | 107,100 | 107,100 | 107,100 | 107,100 | 107,100 | 107,100 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3542 | Vật tư ngành nước | Van bi Novo 20 tay gạt inox Mạ | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 142,700 | 142,700 | 142,700 | 142,700 | 142,700 | 142,700 | 142,700 | 142,700 | 142,700 | 142,700 | 142,700 | 142,700 | 142,700 |
| 3543 | Vật tư ngành nước | Van bi Novo 25 tay gạt inox Mạ | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN25 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 201,000 | 201,000 | 201,000 | 201,000 | 201,000 | 201,000 | 201,000 | 201,000 | 201,000 | 201,000 | 201,000 | 201,000 | 201,000 |
| 3544 | Vật tư ngành nước | Van bi Novo 32 tay gạt inox Mạ | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN32 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 387,600 | 387,600 | 387,600 | 387,600 | 387,600 | 387,600 | 387,600 | 387,600 | 387,600 | 387,600 | 387,600 | 387,600 | 387,600 |
| 3545 | Vật tư ngành nước | Van bi Novo 40 tay gạt inox Mạ | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN40 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 496,500 | 496,500 | 496,500 | 496,500 | 496,500 | 496,500 | 496,500 | 496,500 | 496,500 | 496,500 | 496,500 | 496,500 | 496,500 |
| 3546 | Vật tư ngành nước | Van bi Novo 50 tay gạt inox Mạ | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN50 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 713,200 | 713,200 | 713,200 | 713,200 | 713,200 | 713,200 | 713,200 | 713,200 | 713,200 | 713,200 | 713,200 | 713,200 | 713,200 |
| 3547 | Vật tư ngành nước | Van bi Novo 15 tay ABS | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 97,900 | 97,900 | 97,900 | 97,900 | 97,900 | 97,900 | 97,900 | 97,900 | 97,900 | 97,900 | 97,900 | 97,900 | 97,900 |
| 3548 | Vật tư ngành nước | Van bi Novo 20 tay ABS | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 132,900 | 132,900 | 132,900 | 132,900 | 132,900 | 132,900 | 132,900 | 132,900 | 132,900 | 132,900 | 132,900 | 132,900 | 132,900 |
| 3549 | Vật tư ngành nước | Van bi Novo 15 tay khóa | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 121,800 | 121,800 | 121,800 | 121,800 | 121,800 | 121,800 | 121,800 | 121,800 | 121,800 | 121,800 | 121,800 | 121,800 | 121,800 |
| 3550 | Vật tư ngành nước | Van bi Novo 20 tay khóa | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 166,200 | 166,200 | 166,200 | 166,200 | 166,200 | 166,200 | 166,200 | 166,200 | 166,200 | 166,200 | 166,200 | 166,200 | 166,200 |
| 3551 | Vật tư ngành nước | Van bi Novo 15 tay hợp kim | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 100,000 | 100,000 | 100,000 | 100,000 | 100,000 | 100,000 | 100,000 | 100,000 | 100,000 | 100,000 | 100,000 | 100,000 | 100,000 |
| 3552 | Vật tư ngành nước | Van bi Novo 20 tay hợp kim | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 148,300 | 148,300 | 148,300 | 148,300 | 148,300 | 148,300 | 148,300 | 148,300 | 148,300 | 148,300 | 148,300 | 148,300 | 148,300 |
| 3553 | Vật tư ngành nước | Van bi 3 ngả Novo 15 tay k4 (mạ) | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 96,200 | 96,200 | 96,200 | 96,200 | 96,200 | 96,200 | 96,200 | 96,200 | 96,200 | 96,200 | 96,200 | 96,200 | 96,200 |
| 3554 | Vật tư ngành nước | Van bi liên hợp ren trong novo 20 tay abs | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 191,300 | 191,300 | 191,300 | 191,300 | 191,300 | 191,300 | 191,300 | 191,300 | 191,300 | 191,300 | 191,300 | 191,300 | 191,300 |
| 3555 | Vật tư ngành nước | Van bi liên hợp ren ngoài Novo 20 tay ABS (TKM) | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 195,500 | 195,500 | 195,500 | 195,500 | 195,500 | 195,500 | 195,500 | 195,500 | 195,500 | 195,500 | 195,500 | 195,500 | 195,500 |
| 3556 | Vật tư ngành nước | Van bi liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 20 tay khóa | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 231,300 | 231,300 | 231,300 | 231,300 | 231,300 | 231,300 | 231,300 | 231,300 | 231,300 | 231,300 | 231,300 | 231,300 | 231,300 |
| 3557 | Vật tư ngành nước | Van bi ren trong ren ngoài Novo 15 tay ABS | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 101,400 | 101,400 | 101,400 | 101,400 | 101,400 | 101,400 | 101,400 | 101,400 | 101,400 | 101,400 | 101,400 | 101,400 | 101,400 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3558 | Vật tư ngành nước | Van bi ren ngoài Novo 20 tay ABS | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 129,300 | 129,300 | 129,300 | 129,300 | 129,300 | 129,300 | 129,300 | 129,300 | 129,300 | 129,300 | 129,300 | 129,300 | 129,300 |
| 3559 | Vật tư ngành nước | Van 1 chiều lá Novo 15 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 83,400 | 83,400 | 83,400 | 83,400 | 83,400 | 83,400 | 83,400 | 83,400 | 83,400 | 83,400 | 83,400 | 83,400 | 83,400 |
| 3560 | Vật tư ngành nước | Van 1 chiều lá Novo 20 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 120,500 | 120,500 | 120,500 | 120,500 | 120,500 | 120,500 | 120,500 | 120,500 | 120,500 | 120,500 | 120,500 | 120,500 | 120,500 |
| 3561 | Vật tư ngành nước | Van 1 chiều lá Novo 25 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN25 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 155,500 | 155,500 | 155,500 | 155,500 | 155,500 | 155,500 | 155,500 | 155,500 | 155,500 | 155,500 | 155,500 | 155,500 | 155,500 |
| 3562 | Vật tư ngành nước | Van 1 chiều lá Novo 32 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN32 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 247,700 | 247,700 | 247,700 | 247,700 | 247,700 | 247,700 | 247,700 | 247,700 | 247,700 | 247,700 | 247,700 | 247,700 | 247,700 |
| 3563 | Vật tư ngành nước | Van 1 chiều lá Novo 40 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN40 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 357,000 | 357,000 | 357,000 | 357,000 | 357,000 | 357,000 | 357,000 | 357,000 | 357,000 | 357,000 | 357,000 | 357,000 | 357,000 |
| 3564 | Vật tư ngành nước | Van 1 chiều lá Novo 50 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN50 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 565,000 | 565,000 | 565,000 | 565,000 | 565,000 | 565,000 | 565,000 | 565,000 | 565,000 | 565,000 | 565,000 | 565,000 | 565,000 |
| 3565 | Vật tư ngành nước | Vòi Ryo 15 tay gạt K2 xanh | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 | 77,000 |
| 3566 | Vật tư ngành nước | Vòi Ryo 20 tay gạt K2 xanh | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 91,700 | 91,700 | 91,700 | 91,700 | 91,700 | 91,700 | 91,700 | 91,700 | 91,700 | 91,700 | 91,700 | 91,700 | 91,700 |
| 3567 | Vật tư ngành nước | Vòi Novo - Việt Tiệp 15 tay gạt K1 (mạ) | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 135,400 | 135,400 | 135,400 | 135,400 | 135,400 | 135,400 | 135,400 | 135,400 | 135,400 | 135,400 | 135,400 | 135,400 | 135,400 |
| 3568 | Vật tư ngành nước | Vòi Novo - Việt Tiệp 20 tay gạt K1 (Mạ) | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 140,700 | 140,700 | 140,700 | 140,700 | 140,700 | 140,700 | 140,700 | 140,700 | 140,700 | 140,700 | 140,700 | 140,700 | 140,700 |
| 3569 | Vật tư ngành nước | Vòi Novo Việt Tiệp 15 tay gạt K1 xanh (không mạ) | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 129,000 | 129,000 | 129,000 | 129,000 | 129,000 | 129,000 | 129,000 | 129,000 | 129,000 | 129,000 | 129,000 | 129,000 | 129,000 |
| 3570 | Vật tư ngành nước | Vòi Novo Việt Tiệp 20 tay gạt K1 xanh (không mạ) | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 136,600 | 136,600 | 136,600 | 136,600 | 136,600 | 136,600 | 136,600 | 136,600 | 136,600 | 136,600 | 136,600 | 136,600 | 136,600 |
| 3571 | Vật tư ngành nước | Van phao novo 15 cần đồng mạ | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 162,900 | 162,900 | 162,900 | 162,900 | 162,900 | 162,900 | 162,900 | 162,900 | 162,900 | 162,900 | 162,900 | 162,900 | 162,900 |
| 3572 | Vật tư ngành nước | Van phao novo 20 cần đồng Mạ | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 198,300 | 198,300 | 198,300 | 198,300 | 198,300 | 198,300 | 198,300 | 198,300 | 198,300 | 198,300 | 198,300 | 198,300 | 198,300 |
| 3573 | Vật tư ngành nước | Van phao Novo 15 cần Đồng | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 157,100 | 157,100 | 157,100 | 157,100 | 157,100 | 157,100 | 157,100 | 157,100 | 157,100 | 157,100 | 157,100 | 157,100 | 157,100 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3574 | Vật tư ngành nước | Van phao novo 20 cần Đồng | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 206,000 | 206,000 | 206,000 | 206,000 | 206,000 | 206,000 | 206,000 | 206,000 | 206,000 | 206,000 | 206,000 | 206,000 | 206,000 |
| 3575 | Vật tư ngành nước | Van phao Novo 15 cần inox | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 149,900 | 149,900 | 149,900 | 149,900 | 149,900 | 149,900 | 149,900 | 149,900 | 149,900 | 149,900 | 149,900 | 149,900 | 149,900 |
| 3576 | Vật tư ngành nước | Van phao Novo 20 cần inox | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 | 189,000 |
| 3577 | Vật tư ngành nước | Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay ABS TKM (tiện nắp) | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 |
| 3578 | Vật tư ngành nước | Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay ABS (mạ) | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 169,700 | 169,700 | 169,700 | 169,700 | 169,700 | 169,700 | 169,700 | 169,700 | 169,700 | 169,700 | 169,700 | 169,700 | 169,700 |
| 3579 | Vật tư ngành nước | Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa (TKM) | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 191,800 | 191,800 | 191,800 | 191,800 | 191,800 | 191,800 | 191,800 | 191,800 | 191,800 | 191,800 | 191,800 | 191,800 | 191,800 |
| 3580 | Vật tư ngành nước | Van góc 1 chiều sau đồng hồ Novo 15 tay ABS | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 |
| 3581 | Vật tư ngành nước | Van góc 1 chiều sau đồng hồ Novo 15 tay khóa TKM | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 191,800 | 191,800 | 191,800 | 191,800 | 191,800 | 191,800 | 191,800 | 191,800 | 191,800 | 191,800 | 191,800 | 191,800 | 191,800 |
| 3582 | Vật tư ngành nước | Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay hợp kim | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 |
| 3583 | Vật tư ngành nước | Van góc 1 chiều sau đồng hồ Novo 15 tay hợp kim (TKM) | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 | 172,000 |
| 3584 | Vật tư ngành nước | Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa từ | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 256,900 | 256,900 | 256,900 | 256,900 | 256,900 | 256,900 | 256,900 | 256,900 | 256,900 | 256,900 | 256,900 | 256,900 | 256,900 |
| 3585 | Vật tư ngành nước | Van góc Novo 15 tay hợp kim | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 160,200 | 160,200 | 160,200 | 160,200 | 160,200 | 160,200 | 160,200 | 160,200 | 160,200 | 160,200 | 160,200 | 160,200 | 160,200 |
| 3586 | Vật tư ngành nước | Van góc Novo 15 tay khóa | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 159,700 | 159,700 | 159,700 | 159,700 | 159,700 | 159,700 | 159,700 | 159,700 | 159,700 | 159,700 | 159,700 | 159,700 | 159,700 |
| 3587 | Vật tư ngành nước | Van góc Novo 15 tay ABS | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 160,300 | 160,300 | 160,300 | 160,300 | 160,300 | 160,300 | 160,300 | 160,300 | 160,300 | 160,300 | 160,300 | 160,300 | 160,300 |
| 3588 | Vật tư ngành nước | Van góc Novo 15 tay khóa từ | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 190,600 | 190,600 | 190,600 | 190,600 | 190,600 | 190,600 | 190,600 | 190,600 | 190,600 | 190,600 | 190,600 | 190,600 | 190,600 |
| 3589 | Vật tư ngành nước | Van góc liên hợp Novo 15 tay ABS (TKM) | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 217,800 | 217,800 | 217,800 | 217,800 | 217,800 | 217,800 | 217,800 | 217,800 | 217,800 | 217,800 | 217,800 | 217,800 | 217,800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3590 | Vật tư ngành nước | Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay ABS (TKM) | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 221,100 | 221,100 | 221,100 | 221,100 | 221,100 | 221,100 | 221,100 | 221,100 | 221,100 | 221,100 | 221,100 | 221,100 | 221,100 |
| 3591 | Vật tư ngành nước | Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay hợp kim (TKM) | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 229,200 | 229,200 | 229,200 | 229,200 | 229,200 | 229,200 | 229,200 | 229,200 | 229,200 | 229,200 | 229,200 | 229,200 | 229,200 |
| 3592 | Vật tư ngành nước | Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa (TKM) | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 251,000 | 251,000 | 251,000 | 251,000 | 251,000 | 251,000 | 251,000 | 251,000 | 251,000 | 251,000 | 251,000 | 251,000 | 251,000 |
| 3593 | Vật tư ngành nước | Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa từ | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 265,200 | 265,200 | 265,200 | 265,200 | 265,200 | 265,200 | 265,200 | 265,200 | 265,200 | 265,200 | 265,200 | 265,200 | 265,200 |
| 3594 | Vật tư ngành nước | Van góc liên hợp Novo 15 tay khóa | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 241,100 | 241,100 | 241,100 | 241,100 | 241,100 | 241,100 | 241,100 | 241,100 | 241,100 | 241,100 | 241,100 | 241,100 | 241,100 |
| 3595 | Vật tư ngành nước | Van góc liên hợp Novo 15 tay hợp kim (TKM) | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 205,100 | 205,100 | 205,100 | 205,100 | 205,100 | 205,100 | 205,100 | 205,100 | 205,100 | 205,100 | 205,100 | 205,100 | 205,100 |
| 3596 | Vật tư ngành nước | Van góc liên hợp Novo 15 tay khóa từ | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 247,200 | 247,200 | 247,200 | 247,200 | 247,200 | 247,200 | 247,200 | 247,200 | 247,200 | 247,200 | 247,200 | 247,200 | 247,200 |
| 3597 | Vật tư ngành nước | Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo Plus 15 tay ABS | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 | 156,000 |
| 3598 | Vật tư ngành nước | Tê đồng Novo 1/2" | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 50,600 | 50,600 | 50,600 | 50,600 | 50,600 | 50,600 | 50,600 | 50,600 | 50,600 | 50,600 | 50,600 | 50,600 | 50,600 |
| 3599 | Vật tư ngành nước | Kép Novo 1/2" | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 26,200 | 26,200 | 26,200 | 26,200 | 26,200 | 26,200 | 26,200 | 26,200 | 26,200 | 26,200 | 26,200 | 26,200 | 26,200 |
| 3600 | Vật tư ngành nước | Lơ Novo 1/2" | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 22,700 | 22,700 | 22,700 | 22,700 | 22,700 | 22,700 | 22,700 | 22,700 | 22,700 | 22,700 | 22,700 | 22,700 | 22,700 |
| 3601 | Vật tư ngành nước | Lơ thu Novo 1/2"x3/4" | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | 15x20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 30,700 | 30,700 | 30,700 | 30,700 | 30,700 | 30,700 | 30,700 | 30,700 | 30,700 | 30,700 | 30,700 | 30,700 | 30,700 |
| 3602 | Vật tư ngành nước | Lơ thu 5/8"x1/2" | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | 5/8"x1/2" | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 27,600 | 27,600 | 27,600 | 27,600 | 27,600 | 27,600 | 27,600 | 27,600 | 27,600 | 27,600 | 27,600 | 27,600 | 27,600 |
| 3603 | Vật tư ngành nước | Rắc co đồng hồ 15 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 46,400 | 46,400 | 46,400 | 46,400 | 46,400 | 46,400 | 46,400 | 46,400 | 46,400 | 46,400 | 46,400 | 46,400 | 46,400 |
| 3604 | Vật tư ngành nước | Rọ Novo 15 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 50,500 | 50,500 | 50,500 | 50,500 | 50,500 | 50,500 | 50,500 | 50,500 | 50,500 | 50,500 | 50,500 | 50,500 | 50,500 |
| 3605 | Vật tư ngành nước | Rọ Novo 20 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 83,400 | 83,400 | 83,400 | 83,400 | 83,400 | 83,400 | 83,400 | 83,400 | 83,400 | 83,400 | 83,400 | 83,400 | 83,400 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3606 | Vật tư ngành nước | Van cửa Kuma 15 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 106,400 | 106,400 | 106,400 | 106,400 | 106,400 | 106,400 | 106,400 | 106,400 | 106,400 | 106,400 | 106,400 | 106,400 | 106,400 |
| 3607 | Vật tư ngành nước | Van cửa Kuma 20 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 131,200 | 131,200 | 131,200 | 131,200 | 131,200 | 131,200 | 131,200 | 131,200 | 131,200 | 131,200 | 131,200 | 131,200 | 131,200 |
| 3608 | Vật tư ngành nước | Van cửa Kuma 25 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN25 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 186,400 | 186,400 | 186,400 | 186,400 | 186,400 | 186,400 | 186,400 | 186,400 | 186,400 | 186,400 | 186,400 | 186,400 | 186,400 |
| 3609 | Vật tư ngành nước | Van cửa Kuma 32 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN32 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 283,600 | 283,600 | 283,600 | 283,600 | 283,600 | 283,600 | 283,600 | 283,600 | 283,600 | 283,600 | 283,600 | 283,600 | 283,600 |
| 3610 | Vật tư ngành nước | Van cửa Kuma 40 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN40 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 349,700 | 349,700 | 349,700 | 349,700 | 349,700 | 349,700 | 349,700 | 349,700 | 349,700 | 349,700 | 349,700 | 349,700 | 349,700 |
| 3611 | Vật tư ngành nước | Van cửa Kuma 50 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN50 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 526,000 | 526,000 | 526,000 | 526,000 | 526,000 | 526,000 | 526,000 | 526,000 | 526,000 | 526,000 | 526,000 | 526,000 | 526,000 |
| 3612 | Vật tư ngành nước | Van 1 chiều lá Kuma 15 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 53,800 | 53,800 | 53,800 | 53,800 | 53,800 | 53,800 | 53,800 | 53,800 | 53,800 | 53,800 | 53,800 | 53,800 | 53,800 |
| 3613 | Vật tư ngành nước | Van 1 chiều lá Kuma 20 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 75,600 | 75,600 | 75,600 | 75,600 | 75,600 | 75,600 | 75,600 | 75,600 | 75,600 | 75,600 | 75,600 | 75,600 | 75,600 |
| 3614 | Vật tư ngành nước | Van 1 chiều lá Kuma 25 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN25 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 124,400 | 124,400 | 124,400 | 124,400 | 124,400 | 124,400 | 124,400 | 124,400 | 124,400 | 124,400 | 124,400 | 124,400 | 124,400 |
| 3615 | Vật tư ngành nước | Van 1 chiều lá Kuma 32 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN32 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 198,600 | 198,600 | 198,600 | 198,600 | 198,600 | 198,600 | 198,600 | 198,600 | 198,600 | 198,600 | 198,600 | 198,600 | 198,600 |
| 3616 | Vật tư ngành nước | Van 1 chiều lò xo Kuma 15 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 69,900 | 69,900 | 69,900 | 69,900 | 69,900 | 69,900 | 69,900 | 69,900 | 69,900 | 69,900 | 69,900 | 69,900 | 69,900 |
| 3617 | Vật tư ngành nước | Van 1 chiều lò xo Kuma 20 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 99,700 | 99,700 | 99,700 | 99,700 | 99,700 | 99,700 | 99,700 | 99,700 | 99,700 | 99,700 | 99,700 | 99,700 | 99,700 |
| 3618 | Vật tư ngành nước | Van bi Kuma 15 tay gạt inox | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 86,700 | 86,700 | 86,700 | 86,700 | 86,700 | 86,700 | 86,700 | 86,700 | 86,700 | 86,700 | 86,700 | 86,700 | 86,700 |
| 3619 | Vật tư ngành nước | Van bi Kuma 20 tay gạt inox | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 102,000 | 102,000 | 102,000 | 102,000 | 102,000 | 102,000 | 102,000 | 102,000 | 102,000 | 102,000 | 102,000 | 102,000 | 102,000 |
| 3620 | Vật tư ngành nước | Van bi Kuma 25 tay gạt inox | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN25 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 198,300 | 198,300 | 198,300 | 198,300 | 198,300 | 198,300 | 198,300 | 198,300 | 198,300 | 198,300 | 198,300 | 198,300 | 198,300 |
| 3621 | Vật tư ngành nước | Van bi Kuma 32 tay gạt inox | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN32 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 339,900 | 339,900 | 339,900 | 339,900 | 339,900 | 339,900 | 339,900 | 339,900 | 339,900 | 339,900 | 339,900 | 339,900 | 339,900 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3622 | Vật tư ngành nước | Van bi Kuma 40 tay gạt inox | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN40 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 407,100 | 407,100 | 407,100 | 407,100 | 407,100 | 407,100 | 407,100 | 407,100 | 407,100 | 407,100 | 407,100 | 407,100 | 407,100 |
| 3623 | Vật tư ngành nước | Van bi Kuma 50 tay gạt inox | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN50 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 598,500 | 598,500 | 598,500 | 598,500 | 598,500 | 598,500 | 598,500 | 598,500 | 598,500 | 598,500 | 598,500 | 598,500 | 598,500 |
| 3624 | Vật tư ngành nước | Van bi Kuma 15 tay ABS | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 82,100 | 82,100 | 82,100 | 82,100 | 82,100 | 82,100 | 82,100 | 82,100 | 82,100 | 82,100 | 82,100 | 82,100 | 82,100 |
| 3625 | Vật tư ngành nước | Van bi Kuma 20 tay ABS | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 94,300 | 94,300 | 94,300 | 94,300 | 94,300 | 94,300 | 94,300 | 94,300 | 94,300 | 94,300 | 94,300 | 94,300 | 94,300 |
| 3626 | Vật tư ngành nước | Van phao kuma 15 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 133,300 | 133,300 | 133,300 | 133,300 | 133,300 | 133,300 | 133,300 | 133,300 | 133,300 | 133,300 | 133,300 | 133,300 | 133,300 |
| 3627 | Vật tư ngành nước | Van phao Kuma 15 mạ | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 112,500 | 112,500 | 112,500 | 112,500 | 112,500 | 112,500 | 112,500 | 112,500 | 112,500 | 112,500 | 112,500 | 112,500 | 112,500 |
| 3628 | Vật tư ngành nước | Van phao kuma 20 mạ | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 180,900 | 180,900 | 180,900 | 180,900 | 180,900 | 180,900 | 180,900 | 180,900 | 180,900 | 180,900 | 180,900 | 180,900 | 180,900 |
| 3629 | Vật tư ngành nước | Vòi Kuma 15 tay gạt K1 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 111,800 | 111,800 | 111,800 | 111,800 | 111,800 | 111,800 | 111,800 | 111,800 | 111,800 | 111,800 | 111,800 | 111,800 | 111,800 |
| 3630 | Vật tư ngành nước | Vòi Kuma 20 tay gạt K1 | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 117,400 | 117,400 | 117,400 | 117,400 | 117,400 | 117,400 | 117,400 | 117,400 | 117,400 | 117,400 | 117,400 | 117,400 | 117,400 |
| 3631 | Vật tư ngành nước | Vòi Nile 15 tay gạt K1 xanh | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 113,300 | 113,300 | 113,300 | 113,300 | 113,300 | 113,300 | 113,300 | 113,300 | 113,300 | 113,300 | 113,300 | 113,300 | 113,300 |
| 3632 | Vật tư ngành nước | Vòi Nile 15 tay gạt K1 xanh mạ | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 116,900 | 116,900 | 116,900 | 116,900 | 116,900 | 116,900 | 116,900 | 116,900 | 116,900 | 116,900 | 116,900 | 116,900 | 116,900 |
| 3633 | Vật tư ngành nước | Vòi Misu 15 tay gạt K1 xanh | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 102,200 | 102,200 | 102,200 | 102,200 | 102,200 | 102,200 | 102,200 | 102,200 | 102,200 | 102,200 | 102,200 | 102,200 | 102,200 |
| 3634 | Vật tư ngành nước | Vòi Misu 20 tay gạt K1 xanh | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 110,000 | 110,000 | 110,000 | 110,000 | 110,000 | 110,000 | 110,000 | 110,000 | 110,000 | 110,000 | 110,000 | 110,000 | 110,000 |
| 3635 | Vật tư ngành nước | Van bi Ryo 15 tay gạt inox | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 72,700 | 72,700 | 72,700 | 72,700 | 72,700 | 72,700 | 72,700 | 72,700 | 72,700 | 72,700 | 72,700 | 72,700 | 72,700 |
| 3636 | Vật tư ngành nước | Van bi Ryo 20 tay gạt inox | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 93,000 | 93,000 | 93,000 | 93,000 | 93,000 | 93,000 | 93,000 | 93,000 | 93,000 | 93,000 | 93,000 | 93,000 | 93,000 |
| 3637 | Vật tư ngành nước | Van bi Ryo 25 tay gạt inox | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN25 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 142,700 | 142,700 | 142,700 | 142,700 | 142,700 | 142,700 | 142,700 | 142,700 | 142,700 | 142,700 | 142,700 | 142,700 | 142,700 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3638 | Vật tư ngành nước | Van bi Ryo 32 tay gạt inox | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN32 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 290,800 | 290,800 | 290,800 | 290,800 | 290,800 | 290,800 | 290,800 | 290,800 | 290,800 | 290,800 | 290,800 | 290,800 | 290,800 |
| 3639 | Vật tư ngành nước | Van bi Ryo 40 tay gạt inox | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN40 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 309,000 | 309,000 | 309,000 | 309,000 | 309,000 | 309,000 | 309,000 | 309,000 | 309,000 | 309,000 | 309,000 | 309,000 | 309,000 |
| 3640 | Vật tư ngành nước | Van bi Ryo 50 tay gạt inox | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN50 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 467,100 | 467,100 | 467,100 | 467,100 | 467,100 | 467,100 | 467,100 | 467,100 | 467,100 | 467,100 | 467,100 | 467,100 | 467,100 |
| 3641 | Vật tư ngành nước | Van bi Ryo 15 tay ABS | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 68,200 | 68,200 | 68,200 | 68,200 | 68,200 | 68,200 | 68,200 | 68,200 | 68,200 | 68,200 | 68,200 | 68,200 | 68,200 |
| 3642 | Vật tư ngành nước | Van bi Ryo 20 tay ABS | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN20 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 88,100 | 88,100 | 88,100 | 88,100 | 88,100 | 88,100 | 88,100 | 88,100 | 88,100 | 88,100 | 88,100 | 88,100 | 88,100 |
| 3643 | Vật tư ngành nước | Vòi Volga 15 tay gạt K1 xanh | Cái | ISO 9001 - 2015<br>BS 5154 - 1991<br>ISO 228-1-2000 | DN15 | Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp | 80,300 | 80,300 | 80,300 | 80,300 | 80,300 | 80,300 | 80,300 | 80,300 | 80,300 | 80,300 | 80,300 | 80,300 | 80,300 |
| 3644 | Vật tư ngành nước | Van một chiều lắp trong đồng hồ DN15 | cái | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 |
| 3645 | Vật tư ngành nước | Nhãn hiệu BlueMeter , DN-15mm ,Đồng hồ nước lạnh đa tia thân đồng - cấp B | cái | Không có thông tin | DN-15mm ,Đồng hồ nước lạnh đa tia thân đồng - cấp B | Hãng BLUE METER | Malaysia | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Cty TNHH Việt Hồng Hà | 540,000 | 540,000 | 540,000 | 540,000 | 540,000 | 540,000 | 540,000 | 540,000 | 540,000 | 540,000 | 540,000 | 540,000 | 540,000 |
| 3646 | Vật tư ngành nước | Rắc co đồng DN15 45mm | cái | Không có thông tin | | | | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Cty TNHH Việt Hồng Hà | 18,500 | 18,500 | 18,500 | 18,500 | 18,500 | 18,500 | 18,500 | 18,500 | 18,500 | 18,500 | 18,500 | 18,500 | 18,500 |
| 3647 | Vật tư ngành nước | Rắc co đồng DN15 35mm | cái | Không có thông tin | | | | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Cty TNHH Việt Hồng Hà | 18,500 | 18,500 | 18,500 | 18,500 | 18,500 | 18,500 | 18,500 | 18,500 | 18,500 | 18,500 | 18,500 | 18,500 | 18,500 |
| 3648 | Vật tư ngành nước | Nhãn hiệu Multimag S DN15mm, cấp C, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron) | cái | Không có thông tin | Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt. | Hãng ITRON | Innodesia | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Cty HAWACO | 579,700 | 579,700 | 579,700 | 579,700 | 579,700 | 579,700 | 579,700 | 579,700 | 579,700 | 579,700 | 579,700 | 579,700 | 579,700 |
| 3649 | Vật tư ngành nước | Nhãn hiệu Multimag TMII DN15mm, cấp B, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron) | cái | Không có thông tin | Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt. | Hãng ITRON | Innodesia | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Cty HAWACO | 556,300 | 556,300 | 556,300 | 556,300 | 556,300 | 556,300 | 556,300 | 556,300 | 556,300 | 556,300 | 556,300 | 556,300 | 556,300 |
| 3650 | Vật tư ngành nước | Thiết bị đọc số từ xa Smeter | cái | ISO 4064 | | NTW Tech INC | Canada | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Cty HAWACO | 1,685,000 | 1,685,000 | 1,685,000 | 1,685,000 | 1,685,000 | 1,685,000 | 1,685,000 | 1,685,000 | 1,685,000 | 1,685,000 | 1,685,000 | 1,685,000 | 1,685,000 |
| 3651 | Vật tư ngành nước | Thiết bị đọc số từ xa Slogger M1 | cái | ISO 4064 | | Wain | Việt nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Cty HAWACO | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 | 3,200,000 |
| 3652 | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa | cái | ISO 4064 & OIML R49 | DN20 | Itron | Indonesia | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Cty HAWACO | 1,396,800 | 1,396,800 | 1,396,800 | 1,396,800 | 1,396,800 | 1,396,800 | 1,396,800 | 1,396,800 | 1,396,800 | 1,396,800 | 1,396,800 | 1,396,800 | 1,396,800 |
| 3653 | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa | cái | ISO 4064 & OIML R49 | DN50 | Itron | France | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Cty HAWACO | 12,350,000 | 12,350,000 | 12,350,000 | 12,350,000 | 12,350,000 | 12,350,000 | 12,350,000 | 12,350,000 | 12,350,000 | 12,350,000 | 12,350,000 | 12,350,000 | 12,350,000 |
| 3654 | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa | cái | ISO 4064 & OIML R49 | DN65 | Itron | France | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Cty HAWACO | 12,553,000 | 12,553,000 | 12,553,000 | 12,553,000 | 12,553,000 | 12,553,000 | 12,553,000 | 12,553,000 | 12,553,000 | 12,553,000 | 12,553,000 | 12,553,000 | 12,553,000 |
| 3655 | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa | cái | ISO 4064 & OIML R49 | DN80 | Itron | France | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Cty HAWACO | 15,136,000 | 15,136,000 | 15,136,000 | 15,136,000 | 15,136,000 | 15,136,000 | 15,136,000 | 15,136,000 | 15,136,000 | 15,136,000 | 15,136,000 | 15,136,000 | 15,136,000 |
| 3656 | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | ISO 4064 & OIML R49 | DN100 | Itron | France | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Cty HAWACO | 18,737,500 | 18,737,500 | 18,737,500 | 18,737,500 | 18,737,500 | 18,737,500 | 18,737,500 | 18,737,500 | 18,737,500 | 18,737,500 | 18,737,500 | 18,737,500 | 18,737,500 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3657 | Vật tư ngành nước | Van góc không van 1 chiều tay khoá | cái | ISO 9001 & 14001; PN16 | DN15 | Muller & Aigner_ Canada | Trung Quốc | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Cty HAWACO | 268,800 | 268,800 | 268,800 | 268,800 | 268,800 | 268,800 | 268,800 | 268,800 | 268,800 | 268,800 | 268,800 | 268,800 | 268,800 |
| 3658 | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa | cái | ISO 4064 & OIML R49 | DN20 | Itron | France | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Cty HAWACO | 3,432,000 | 3,432,000 | 3,432,000 | 3,432,000 | 3,432,000 | 3,432,000 | 3,432,000 | 3,432,000 | 3,432,000 | 3,432,000 | 3,432,000 | 3,432,000 | 3,432,000 |
| 3659 | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa | cái | ISO 4064 & OIML R49 | DN25 | Itron | France | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Cty HAWACO | 5,797,000 | 5,797,000 | 5,797,000 | 5,797,000 | 5,797,000 | 5,797,000 | 5,797,000 | 5,797,000 | 5,797,000 | 5,797,000 | 5,797,000 | 5,797,000 | 5,797,000 |
| 3660 | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa | cái | ISO 4064 & OIML R49 | DN32 | Itron | France | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Cty HAWACO | 6,660,000 | 6,660,000 | 6,660,000 | 6,660,000 | 6,660,000 | 6,660,000 | 6,660,000 | 6,660,000 | 6,660,000 | 6,660,000 | 6,660,000 | 6,660,000 | 6,660,000 |
| 3661 | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa | cái | ISO 4064 & OIML R49 | DN40 | Itron | France | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Cty HAWACO | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 |
| 3662 | Vật tư ngành nước | Đồng hồ điện từ nguồn pin | Chiếc | ISO 4064 & OIML R49 | DN100 | Muller & Aigner_ Canada | Trung Quốc | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Cty HAWACO | 79,980,000 | 79,980,000 | 79,980,000 | 79,980,000 | 79,980,000 | 79,980,000 | 79,980,000 | 79,980,000 | 79,980,000 | 79,980,000 | 79,980,000 | 79,980,000 | 79,980,000 |
| 3663 | Vật tư ngành nước | Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp B; Aries TGVI DN15 | cái | Không có thông tin | Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15; Model: Aries TGVI Chỉ số R125; Chính xác cấp 2, (tương đương cấp B); Lưu lượng khởi động: 6 lít/h; Q1=20 l/h; Q3=2.5 m3/h; Tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064; | Hãng: Diehl Metering | Pháp | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Deviwas | 600,000 | 600,000 | 600,000 | 600,000 | 600,000 | 600,000 | 600,000 | 600,000 | 600,000 | 600,000 | 600,000 | 600,000 | 600,000 |
| 3664 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE | m | Không có thông tin | ống nhựa xoắn HDPE D25/32 | Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO | 12,800 | 12,800 | 12,800 | 12,800 | 12,800 | 12,800 | 12,800 | 12,800 | 12,800 | 12,800 | 12,800 | 12,200 | 12,200 |
| 3665 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE | m | Không có thông tin | ống nhựa xoắn HDPE D30/40 | Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO | 14,900 | 14,900 | 14,900 | 14,900 | 14,900 | 14,900 | 14,900 | 14,900 | 14,900 | 14,900 | 14,900 | 14,800 | 14,800 |
| 3666 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE | m | Không có thông tin | ống nhựa xoắn HDPE D40/50 | Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO | 21,400 | 21,400 | 21,400 | 21,400 | 21,400 | 21,400 | 21,400 | 21,400 | 21,400 | 21,400 | 21,400 | 21,200 | 21,200 |
| 3667 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE | m | Không có thông tin | ống nhựa xoắn HDPE D50/65 | Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO | 29,300 | 29,300 | 29,300 | 29,300 | 29,300 | 29,300 | 29,300 | 29,300 | 29,300 | 29,300 | 29,300 | 29,200 | 29,200 |
| 3668 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE | m | Không có thông tin | ống nhựa xoắn HDPE D65/85 | Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO | 42,500 | 42,500 | 42,500 | 42,500 | 42,500 | 42,500 | 42,500 | 42,500 | 42,500 | 42,500 | 42,500 | 42,200 | 42,200 |
| 3669 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE | m | Không có thông tin | ống nhựa xoắn HDPE D72/90 | Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO | 55,300 | 55,300 | 55,300 | 55,300 | 55,300 | 55,300 | 55,300 | 55,300 | 55,300 | 55,300 | 55,300 | 51,200 | 51,200 |
| 3670 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE | m | Không có thông tin | ống nhựa xoắn HDPE D80/105 | Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO | 63,600 | 63,600 | 63,600 | 63,600 | 63,600 | 63,600 | 63,600 | 63,600 | 63,600 | 63,600 | 63,600 | 55,200 | 55,200 |
| 3671 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE | m | Không có thông tin | ống nhựa xoắn HDPE D90/112 | Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO | 78,100 | 78,100 | 78,100 | 78,100 | 78,100 | 78,100 | 78,100 | 78,100 | 78,100 | 78,100 | 78,100 | 65,200 | 65,200 |
| 3672 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE | m | Không có thông tin | ống nhựa xoắn HDPE D100/130 | Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO | 121,400 | 121,400 | 121,400 | 121,400 | 121,400 | 121,400 | 121,400 | 121,400 | 121,400 | 121,400 | 121,400 | 78,200 | 78,200 |
| 3673 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE | m | Không có thông tin | ống nhựa xoắn HDPE D125/160 | Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO | 165,800 | 165,800 | 165,800 | 165,800 | 165,800 | 165,800 | 165,800 | 165,800 | 165,800 | 165,800 | 165,800 | 121,200 | 121,200 |
| 3674 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE | m | Không có thông tin | ống nhựa xoắn HDPE D150/195 | Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO | 185,000 | 185,000 | 185,000 | 185,000 | 185,000 | 185,000 | 185,000 | 185,000 | 185,000 | 185,000 | 185,000 | 165,200 | 165,200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3675 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE | m | Không có thông tin | ống nhựa xoắn HDPE D175/230 | Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO | 247,200 | 247,200 | 247,200 | 247,200 | 247,200 | 247,200 | 247,200 | 247,200 | 247,200 | 247,200 | 247,200 | 247,200 | 247,200 |
| 3676 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE | m | Không có thông tin | ống nhựa xoắn HDPE D200/260 | Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO | 295,500 | 295,500 | 295,500 | 295,500 | 295,500 | 295,500 | 295,500 | 295,500 | 295,500 | 295,500 | 295,500 | 295,500 | 295,500 |
| 3677 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDP | m | Không có thông tin | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP25 | Hãng Santo | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty Santo | 10,200 | 10,200 | 10,200 | 10,200 | 10,200 | 10,200 | 10,200 | 10,200 | 10,200 | 10,200 | 10,200 | 10,200 | 10,200 |
| 3678 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDP | m | Không có thông tin | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP30 | Hãng Santo | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty Santo | 11,900 | 11,900 | 11,900 | 11,900 | 11,900 | 11,900 | 11,900 | 11,900 | 11,900 | 11,900 | 11,900 | 11,900 | 11,900 |
| 3679 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDP | m | Không có thông tin | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP40 | Hãng Santo | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty Santo | 17,100 | 17,100 | 17,100 | 17,100 | 17,100 | 17,100 | 17,100 | 17,100 | 17,100 | 17,100 | 17,100 | 17,100 | 17,100 |
| 3680 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDP | m | Không có thông tin | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP50 | Hãng Santo | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty Santo | 23,400 | 23,400 | 23,400 | 23,400 | 23,400 | 23,400 | 23,400 | 23,400 | 23,400 | 23,400 | 23,400 | 23,400 | 23,400 |
| 3681 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDP | m | Không có thông tin | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP65 | Hãng Santo | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty Santo | 34,000 | 34,000 | 34,000 | 34,000 | 34,000 | 34,000 | 34,000 | 34,000 | 34,000 | 34,000 | 34,000 | 34,000 | 34,000 |
| 3682 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDP | m | Không có thông tin | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP72 | Hãng Santo | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty Santo | 38,200 | 38,200 | 38,200 | 38,200 | 38,200 | 38,200 | 38,200 | 38,200 | 38,200 | 38,200 | 38,200 | 38,200 | 38,200 |
| 3683 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDP | m | Không có thông tin | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP80 | Hãng Santo | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty Santo | 44,200 | 44,200 | 44,200 | 44,200 | 44,200 | 44,200 | 44,200 | 44,200 | 44,200 | 44,200 | 44,200 | 44,200 | 44,200 |
| 3684 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDP | m | Không có thông tin | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP90 | Hãng Santo | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty Santo | 50,900 | 50,900 | 50,900 | 50,900 | 50,900 | 50,900 | 50,900 | 50,900 | 50,900 | 50,900 | 50,900 | 50,900 | 50,900 |
| 3685 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDP | m | Không có thông tin | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP100 | Hãng Santo | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty Santo | 62,500 | 62,500 | 62,500 | 62,500 | 62,500 | 62,500 | 62,500 | 62,500 | 62,500 | 62,500 | 62,500 | 62,500 | 62,500 |
| 3686 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDP | m | Không có thông tin | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP125 | Hãng Santo | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty Santo | 97,100 | 97,100 | 97,100 | 97,100 | 97,100 | 97,100 | 97,100 | 97,100 | 97,100 | 97,100 | 97,100 | 97,100 | 97,100 |
| 3687 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDP | m | Không có thông tin | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP150 | Hãng Santo | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty Santo | 132,600 | 132,600 | 132,600 | 132,600 | 132,600 | 132,600 | 132,600 | 132,600 | 132,600 | 132,600 | 132,600 | 132,600 | 132,600 |
| 3688 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDP | m | Không có thông tin | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP160 | Hãng Santo | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty Santo | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 | 160,000 |
| 3689 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDP | m | Không có thông tin | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP175 | Hãng Santo | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty Santo | 197,800 | 197,800 | 197,800 | 197,800 | 197,800 | 197,800 | 197,800 | 197,800 | 197,800 | 197,800 | 197,800 | 197,800 | 197,800 |
| 3690 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDP | m | Không có thông tin | Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP200 | Hãng Santo | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo niêm yết giá của công ty Santo | 236,400 | 236,400 | 236,400 | 236,400 | 236,400 | 236,400 | 236,400 | 236,400 | 236,400 | 236,400 | 236,400 | 236,400 | 236,400 |
| 3691 | Vật tư ngành nước | Keo dán ống PVC | kg | Không có thông tin | | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet | 140,000 | 140,000 | 140,000 | 140,000 | 140,000 | 140,000 | 140,000 | 140,000 | 140,000 | 140,000 | 140,000 | 140,000 | 140,000 |
| 3692 | Vật tư ngành nước | Bồn nước inox loại bồn đứng | cái | Không có thông tin | 1000 lít | Hãng Tân Á | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường | 4,199,091 | 4,199,091 | 4,199,091 | 4,199,091 | 4,199,091 | 4,199,091 | 4,199,091 | 4,199,091 | 4,199,091 | 4,199,091 | 4,199,091 | 4,199,091 | 4,199,091 |
| 3693 | Vật tư ngành nước | Bồn nước inox loại bồn đứng | cái | Không có thông tin | 1500 lít | Hãng Tân Á | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường | 6,435,455 | 6,435,455 | 6,435,455 | 6,435,455 | 6,435,455 | 6,435,455 | 6,435,455 | 6,435,455 | 6,435,455 | 6,435,455 | 6,435,455 | 6,435,455 | 6,435,455 |
| 3694 | Vật tư ngành nước | Bồn nước inox loại bồn đứng | cái | Không có thông tin | 2000 lít | Hãng Tân Á | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường | 8,399,091 | 8,399,091 | 8,399,091 | 8,399,091 | 8,399,091 | 8,399,091 | 8,399,091 | 8,399,091 | 8,399,091 | 8,399,091 | 8,399,091 | 8,399,091 | 8,399,091 |
| 3695 | Vật tư ngành nước | Bồn nước inox loại bồn đứng | cái | Không có thông tin | 3000 lít | Hãng Tân Á | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường | 12,053,636 | 12,053,636 | 12,053,636 | 12,053,636 | 12,053,636 | 12,053,636 | 12,053,636 | 12,053,636 | 12,053,636 | 12,053,636 | 12,053,636 | 12,053,636 | 12,053,636 |
| 3696 | Vật tư ngành nước | Bồn nước inox loại bồn đứng | cái | Không có thông tin | 5000 lít | Hãng Tân Á | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường | 19,999,091 | 19,999,091 | 19,999,091 | 19,999,091 | 19,999,091 | 19,999,091 | 19,999,091 | 19,999,091 | 19,999,091 | 19,999,091 | 19,999,091 | 19,999,091 | 19,999,091 |
| 3697 | Vật tư ngành nước | Bồn nước inox loại bồn ngang | cái | Không có thông tin | 1000 lít | Hãng Tân Á | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường | 4,380,909 | 4,380,909 | 4,380,909 | 4,380,909 | 4,380,909 | 4,380,909 | 4,380,909 | 4,380,909 | 4,380,909 | 4,380,909 | 4,380,909 | 4,380,909 | 4,380,909 |
| 3698 | Vật tư ngành nước | Bồn nước inox loại bồn ngang | cái | Không có thông tin | 1500 lít | Hãng Tân Á | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường | 6,662,727 | 6,662,727 | 6,662,727 | 6,662,727 | 6,662,727 | 6,662,727 | 6,662,727 | 6,662,727 | 6,662,727 | 6,662,727 | 6,662,727 | 6,662,727 | 6,662,727 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3699 | Vật tư ngành nước | Bồn nước inox loại bồn ngang | cái | Không có thông tin | 2000 lít | Hãng Tân Á | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường | 8,717,273 | 8,717,273 | 8,717,273 | 8,717,273 | 8,717,273 | 8,717,273 | 8,717,273 | 8,717,273 | 8,717,273 | 8,717,273 | 8,717,273 | 8,717,273 | 8,717,273 |
| 3700 | Vật tư ngành nước | Bồn nước inox loại bồn ngang | cái | Không có thông tin | 3000 lít | Hãng Tân Á | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường | 12,562,727 | 12,562,727 | 12,562,727 | 12,562,727 | 12,562,727 | 12,562,727 | 12,562,727 | 12,562,727 | 12,562,727 | 12,562,727 | 12,562,727 | 12,562,727 | 12,562,727 |
| 3701 | Vật tư ngành nước | Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng | cái | Không có thông tin | 1000 lít | Hãng Tân Á | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường | 3,082,407 | 3,082,407 | 3,082,407 | 3,082,407 | 3,082,407 | 3,082,407 | 3,082,407 | 3,082,407 | 3,082,407 | 3,082,407 | 3,082,407 | 3,082,407 | 3,082,407 |
| 3702 | Vật tư ngành nước | Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng | cái | Không có thông tin | 1500 lít | Hãng Tân Á | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường | 3,974,000 | 3,974,000 | 3,974,000 | 3,974,000 | 3,974,000 | 3,974,000 | 3,974,000 | 3,974,000 | 3,974,000 | 3,974,000 | 3,974,000 | 3,974,000 | 3,974,000 |
| 3703 | Vật tư ngành nước | Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng | cái | Không có thông tin | 2000 lít | Hãng Tân Á | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường | 5,162,000 | 5,162,000 | 5,162,000 | 5,162,000 | 5,162,000 | 5,162,000 | 5,162,000 | 5,162,000 | 5,162,000 | 5,162,000 | 5,162,000 | 5,162,000 | 5,162,000 |
| 3704 | Vật tư ngành nước | Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng | cái | Không có thông tin | 3000 lít | Hãng Tân Á | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 | 7,350,000 |
| 3705 | Vật tư ngành nước | Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang | cái | Không có thông tin | 1000 lít | Hãng Tân Á | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường | 3,092,000 | 3,092,000 | 3,092,000 | 3,092,000 | 3,092,000 | 3,092,000 | 3,092,000 | 3,092,000 | 3,092,000 | 3,092,000 | 3,092,000 | 3,092,000 | 3,092,000 |
| 3706 | Vật tư ngành nước | Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang | cái | Không có thông tin | 1500 lít | Hãng Tân Á | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường | 4,839,000 | 4,839,000 | 4,839,000 | 4,839,000 | 4,839,000 | 4,839,000 | 4,839,000 | 4,839,000 | 4,839,000 | 4,839,000 | 4,839,000 | 4,839,000 | 4,839,000 |
| 3707 | Vật tư ngành nước | Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang | cái | Không có thông tin | 2000 lít | Hãng Tân Á | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường | 6,264,000 | 6,264,000 | 6,264,000 | 6,264,000 | 6,264,000 | 6,264,000 | 6,264,000 | 6,264,000 | 6,264,000 | 6,264,000 | 6,264,000 | 6,264,000 | 6,264,000 |
| 3708 | Vật tư ngành nước | Bồn cầu 1 khối | Bộ | Không có thông tin | Mã sản phẩm AC-989VN | Hãng Inax | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường | 7,291,700 | 7,291,700 | 7,291,700 | 7,291,700 | 7,291,700 | 7,291,700 | 7,291,700 | 7,291,700 | 7,291,700 | 7,291,700 | 7,291,700 | 7,291,700 | 7,291,700 |
| 3709 | Vật tư ngành nước | Bồn cầu 1 khối | Bộ | Không có thông tin | Mã sản phẩm AC-969VN | Hãng Inax | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường | 6,142,600 | 6,142,600 | 6,142,600 | 6,142,600 | 6,142,600 | 6,142,600 | 6,142,600 | 6,142,600 | 6,142,600 | 6,142,600 | 6,142,600 | 6,142,600 | 6,142,600 |
| 3710 | Vật tư ngành nước | Bồn cầu 2 khối | Bộ | Không có thông tin | Mã sản phẩm AC-514VAN | Hãng Inax | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường | 3,577,800 | 3,577,800 | 3,577,800 | 3,577,800 | 3,577,800 | 3,577,800 | 3,577,800 | 3,577,800 | 3,577,800 | 3,577,800 | 3,577,800 | 3,577,800 | 3,577,800 |
| 3711 | Vật tư ngành nước | Bồn cầu 2 khối | Bộ | Không có thông tin | Mã sản phẩm AC-504VAN | Hãng Inax | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường | 4,151,900 | 4,151,900 | 4,151,900 | 4,151,900 | 4,151,900 | 4,151,900 | 4,151,900 | 4,151,900 | 4,151,900 | 4,151,900 | 4,151,900 | 4,151,900 | 4,151,900 |
| 3712 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa đặt bàn | Cái | Không có thông tin | Mã sản phẩm AL-293V | Hãng Inax | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường | 3,931,500 | 3,931,500 | 3,931,500 | 3,931,500 | 3,931,500 | 3,931,500 | 3,931,500 | 3,931,500 | 3,931,500 | 3,931,500 | 3,931,500 | 3,931,500 | 3,931,500 |
| 3713 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa âm bàn | Cái | Không có thông tin | Mã sản phẩm AL-2398V | Hãng Inax | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 |
| 3714 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa âm bàn | Cái | Không có thông tin | Mã sản phẩm L-2398V | Hãng Inax | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường | 1,012,000 | 1,012,000 | 1,012,000 | 1,012,000 | 1,012,000 | 1,012,000 | 1,012,000 | 1,012,000 | 1,012,000 | 1,012,000 | 1,012,000 | 1,012,000 | 1,012,000 |
| 3715 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa âm bàn | Cái | Không có thông tin | Mã sản phẩm AL-2298V | Hãng Inax | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường | 2,610,200 | 2,610,200 | 2,610,200 | 2,610,200 | 2,610,200 | 2,610,200 | 2,610,200 | 2,610,200 | 2,610,200 | 2,610,200 | 2,610,200 | 2,610,200 | 2,610,200 |
| 3716 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa âm bàn | Cái | Không có thông tin | Mã sản phẩm AL-2395V | Hãng Inax | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường | 1,660,200 | 1,660,200 | 1,660,200 | 1,660,200 | 1,660,200 | 1,660,200 | 1,660,200 | 1,660,200 | 1,660,200 | 1,660,200 | 1,660,200 | 1,660,200 | 1,660,200 |
| 3717 | Vật tư ngành nước | Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo) | Bộ | Không có thông tin | Mã sản phẩm LFV-1402S-R | Hãng Inax | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường | 1,932,400 | 1,932,400 | 1,932,400 | 1,932,400 | 1,932,400 | 1,932,400 | 1,932,400 | 1,932,400 | 1,932,400 | 1,932,400 | 1,932,400 | 1,932,400 | 1,932,400 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3718 | Vật tư ngành nước | Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo) | Bộ | Không có thông tin | Mã sản phẩm LFV-1111S | Hãng Inax | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường | 1,991,700 | 1,991,700 | 1,991,700 | 1,991,700 | 1,991,700 | 1,991,700 | 1,991,700 | 1,991,700 | 1,991,700 | 1,991,700 | 1,991,700 | 1,991,700 | 1,991,700 |
| 3719 | Vật tư ngành nước | Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo) | Bộ | Không có thông tin | Mã sản phẩm LFV-1002S | Hãng Inax | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường | 2,990,700 | 2,990,700 | 2,990,700 | 2,990,700 | 2,990,700 | 2,990,700 | 2,990,700 | 2,990,700 | 2,990,700 | 2,990,700 | 2,990,700 | 2,990,700 | 2,990,700 |
| 3720 | Vật tư ngành nước | Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo) | Bộ | Không có thông tin | Mã sản phẩm LFV-2002S | Hãng Inax | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường | 2,737,000 | 2,737,000 | 2,737,000 | 2,737,000 | 2,737,000 | 2,737,000 | 2,737,000 | 2,737,000 | 2,737,000 | 2,737,000 | 2,737,000 | 2,737,000 | 2,737,000 |
| 3721 | Vật tư ngành nước | Vòi xịt Bồn cầu | Bộ | Không có thông tin | Mã sản phẩm CFV-105MP | Hãng Inax | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường | 1,109,300 | 1,109,300 | 1,109,300 | 1,109,300 | 1,109,300 | 1,109,300 | 1,109,300 | 1,109,300 | 1,109,300 | 1,109,300 | 1,109,300 | 1,109,300 | 1,109,300 |
| 3722 | Vật tư ngành nước | Bồn tiểu nam | Cái | Không có thông tin | Mã sản phẩm AU-431VR | Hãng Inax | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường | 3,605,600 | 3,605,600 | 3,605,600 | 3,605,600 | 3,605,600 | 3,605,600 | 3,605,600 | 3,605,600 | 3,605,600 | 3,605,600 | 3,605,600 | 3,605,600 | 3,605,600 |
| 3723 | Vật tư ngành nước | Bồn tiểu nam | Cái | Không có thông tin | Mã sản phẩm U-431VR | Hãng Inax | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường | 3,025,000 | 3,025,000 | 3,025,000 | 3,025,000 | 3,025,000 | 3,025,000 | 3,025,000 | 3,025,000 | 3,025,000 | 3,025,000 | 3,025,000 | 3,025,000 | 3,025,000 |
| 3724 | Vật tư ngành nước | Bồn tiểu nam | Cái | Không có thông tin | Mã sản phẩm U-440V | Hãng Inax | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường | 2,120,400 | 2,120,400 | 2,120,400 | 2,120,400 | 2,120,400 | 2,120,400 | 2,120,400 | 2,120,400 | 2,120,400 | 2,120,400 | 2,120,400 | 2,120,400 | 2,120,400 |
| 3725 | Vật tư ngành nước | Bồn tiểu nam | Cái | Không có thông tin | Mã sản phẩm U-116V | Hãng Inax | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường | 905,600 | 905,600 | 905,600 | 905,600 | 905,600 | 905,600 | 905,600 | 905,600 | 905,600 | 905,600 | 905,600 | 905,600 | 905,600 |
| 3726 | Vật tư ngành nước | Van xả cảm ứng | Bộ | Không có thông tin | Mã sản phẩm OKUV-30SM-0.5 | Hãng Inax | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường | 5,672,200 | 5,672,200 | 5,672,200 | 5,672,200 | 5,672,200 | 5,672,200 | 5,672,200 | 5,672,200 | 5,672,200 | 5,672,200 | 5,672,200 | 5,672,200 | 5,672,200 |
| 3727 | Vật tư ngành nước | Van xả cảm ứng | Bộ | Không có thông tin | Mã sản phẩm UF-3VS | Hãng Inax | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường | 2,960,200 | 2,960,200 | 2,960,200 | 2,960,200 | 2,960,200 | 2,960,200 | 2,960,200 | 2,960,200 | 2,960,200 | 2,960,200 | 2,960,200 | 2,960,200 | 2,960,200 |
| 3728 | Vật tư ngành nước | Van xả kiểu ấn | Bộ | Không có thông tin | Mã sản phẩm UF-7VS | Hãng Inax | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường | 1,497,200 | 1,497,200 | 1,497,200 | 1,497,200 | 1,497,200 | 1,497,200 | 1,497,200 | 1,497,200 | 1,497,200 | 1,497,200 | 1,497,200 | 1,497,200 | 1,497,200 |
| 3729 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu 1 khối nắp êm MS885DT8 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Kích thước: 701D x 387W x 645H mm<br>Màu sắc: Trắng<br>Hệ thống xả: Tornado<br>Lượng nước xả: 4.5L/3L<br>Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT | Công ty TNHH TOTO Việt Nam | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường | 11,191,000 | 11,191,000 | 11,191,000 | 11,191,000 | 11,191,000 | 11,191,000 | 11,191,000 | 11,191,000 | 11,191,000 | 11,191,000 | 11,191,000 | 11,191,000 | 11,191,000 |
| 3730 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu 1 khối nắp êm MS857DT10 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Kích thước: L709 x W380 x H645 (mm)<br>Màu sắc: Trắng<br>Hệ thống xả: Tornado<br>Lượng nước xả: 4.5L/3L<br>Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT | Công ty TNHH TOTO Việt Nam | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường | 8,427,000 | 8,427,000 | 8,427,000 | 8,427,000 | 8,427,000 | 8,427,000 | 8,427,000 | 8,427,000 | 8,427,000 | 8,427,000 | 8,427,000 | 8,427,000 | 8,427,000 |
| 3731 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu 2 khối nắp êm CS769DRT10 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Kích thước: 700D x 395W x 747H mm<br>Màu sắc: Trắng<br>Hệ thống xả: Tornado<br>Lượng nước xả: 4.5L/3L | Công ty TNHH TOTO Việt Nam | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3732 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu 2 khối nắp êm CS326DT10 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Kích thước: L710 x W380 x H718 (mm)<br>Màu sắc: Trắng<br>Hệ thống xả: Tornado<br>Lượng nước xả: 4.5/3L<br>Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT | Công ty TNHH TOTO Việt Nam | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường | 4,709,000 | 4,709,000 | 4,709,000 | 4,709,000 | 4,709,000 | 4,709,000 | 4,709,000 | 4,709,000 | 4,709,000 | 4,709,000 | 4,709,000 | 4,709,000 | 4,709,000 |
| 3733 | Thiết bị vệ sinh | Chậu đặt bàn LT700CTR | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Kích thước: L490 x W490 x H179 mm<br>Màu sắc: Trắng<br>Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT | Công ty TNHH TOTO Việt Nam | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường | 3,027,000 | 3,027,000 | 3,027,000 | 3,027,000 | 3,027,000 | 3,027,000 | 3,027,000 | 3,027,000 | 3,027,000 | 3,027,000 | 3,027,000 | 3,027,000 | 3,027,000 |
| 3734 | Thiết bị vệ sinh | Chậu dương bàn L501C | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Kích thước: L432 x W508 x H231 mm<br>Màu sắc: Trắng | Công ty TNHH TOTO Việt Nam | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường | 1,164,000 | 1,164,000 | 1,164,000 | 1,164,000 | 1,164,000 | 1,164,000 | 1,164,000 | 1,164,000 | 1,164,000 | 1,164,000 | 1,164,000 | 1,164,000 | 1,164,000 |
| 3735 | Thiết bị vệ sinh | Chậu âm bàn LT505T | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Kích thước: 365D x 528W x 185H mm<br>Màu sắc: Trắng<br>Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT | Công ty TNHH TOTO Việt Nam | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường | 3,327,000 | 3,327,000 | 3,327,000 | 3,327,000 | 3,327,000 | 3,327,000 | 3,327,000 | 3,327,000 | 3,327,000 | 3,327,000 | 3,327,000 | 3,327,000 | 3,327,000 |
| 3736 | Thiết bị vệ sinh | Chậu chân lửng LHT328C | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Kích thước: L420 x W480 x H470 (mm)<br>Màu sắc: Trắng<br>Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT | Công ty TNHH TOTO Việt Nam | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 |
| 3737 | Thiết bị vệ sinh | Chậu chân lửng LHT300CR | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Kích thước: 430L x 500W x 485H mm<br>Màu sắc: Trắng | Công ty TNHH TOTO Việt Nam | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường | 1,709,000 | 1,709,000 | 1,709,000 | 1,709,000 | 1,709,000 | 1,709,000 | 1,709,000 | 1,709,000 | 1,709,000 | 1,709,000 | 1,709,000 | 1,709,000 | 1,709,000 |
| 3738 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu nóng lạnh TLS04301V | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom<br>Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa | Công ty TNHH TOTO Việt Nam | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường | 2,436,000 | 2,436,000 | 2,436,000 | 2,436,000 | 2,436,000 | 2,436,000 | 2,436,000 | 2,436,000 | 2,436,000 | 2,436,000 | 2,436,000 | 2,436,000 | 2,436,000 |
| 3739 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu nóng lạnh TLS02301V | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom<br>Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa | Công ty TNHH TOTO Việt Nam | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường | 3,006,000 | 3,006,000 | 3,006,000 | 3,006,000 | 3,006,000 | 3,006,000 | 3,006,000 | 3,006,000 | 3,006,000 | 3,006,000 | 3,006,000 | 3,006,000 | 3,006,000 |
| 3740 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu nóng lạnh TLS03301V | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom<br>Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa | Công ty TNHH TOTO Việt Nam | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường | 2,436,000 | 2,436,000 | 2,436,000 | 2,436,000 | 2,436,000 | 2,436,000 | 2,436,000 | 2,436,000 | 2,436,000 | 2,436,000 | 2,436,000 | 2,436,000 | 2,436,000 |
| 3741 | Thiết bị vệ sinh | Vòi lạnh bán tự động DL102 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom<br>Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa | Công ty TNHH TOTO Việt Nam | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường | 5,691,000 | 5,691,000 | 5,691,000 | 5,691,000 | 5,691,000 | 5,691,000 | 5,691,000 | 5,691,000 | 5,691,000 | 5,691,000 | 5,691,000 | 5,691,000 | 5,691,000 |
| 3742 | Thiết bị vệ sinh | Vòi lạnh TVLC101NSR | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom<br>Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa | Công ty TNHH TOTO Việt Nam | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường | 1,509,000 | 1,509,000 | 1,509,000 | 1,509,000 | 1,509,000 | 1,509,000 | 1,509,000 | 1,509,000 | 1,509,000 | 1,509,000 | 1,509,000 | 1,509,000 | 1,509,000 |
| 3743 | Thiết bị vệ sinh | Ống thải chữ P TVLF401 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Kích thước: 308 mm<br>Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom | Công ty TNHH TOTO Việt Nam | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường | 602,000 | 602,000 | 602,000 | 602,000 | 602,000 | 602,000 | 602,000 | 602,000 | 602,000 | 602,000 | 602,000 | 602,000 | 602,000 |
| 3744 | Thiết bị vệ sinh | Sen tắm nóng lạnh TBS04302V/DGH104ZR | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Màu sắc: Đồng mạ Niken-Crom<br>Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0 Mpa | Công ty TNHH TOTO Việt Nam | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 |
| 3745 | Thiết bị vệ sinh | Sen tăm TBS03302V/DGH104ZR | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Màu sắc: Đồng mạ Niken-Crom<br>Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0 Mpa | Công ty TNHH TOTO Việt Nam | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 | 3,764,000 |
| 3746 | Thiết bị vệ sinh | Xịt vệ sinh TVCF202 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Chất liệu: Nhựa<br>Áp lực nước: 0.05 ~ 0.75 Mpa | Công ty TNHH TOTO Việt Nam | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường | 1,119,000 | 1,119,000 | 1,119,000 | 1,119,000 | 1,119,000 | 1,119,000 | 1,119,000 | 1,119,000 | 1,119,000 | 1,119,000 | 1,119,000 | 1,119,000 | 1,119,000 |
| 3747 | Thiết bị vệ sinh | Xịt nhựa THX20NBPIV | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Màu sắc: Kem<br>Chất liệu: Nhựa<br>Áp lực nước: 0.05 ~ 0.4 Mpa | Công ty TNHH TOTO Việt Nam | Việt Nam | | Gía về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường | 745,000 | 745,000 | 745,000 | 745,000 | 745,000 | 745,000 | 745,000 | 745,000 | 745,000 | 745,000 | 745,000 | 745,000 | 745,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3748 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu 1 khối nắp êm CD1395 | m2 | TCVN ISO 9001:2015 | • Chế độ xả: 2<br>• Dung lượng nước: 3 - 4.8 lít<br>• Kiểu xả: Xả hút<br>• Áp lực nước: 0.7-5 kgf/cm² (0.07-0.5MPa)<br>• Tâm thoát phân: 300mm<br>• KT: 700 x 380 x 700mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 8,649,600 | 8,649,600 | 8,649,600 | 8,649,600 | 8,649,600 | 8,649,600 | 8,649,600 | 8,649,600 | 8,649,600 | 8,649,600 | 8,649,600 | 8,649,600 |
| 3749 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu 1 khối nắp êm CD1391 | m2 | TCVN ISO 9001:2015 | • Chế độ xả: 2<br>• Dung lượng nước: 3 - 4.8 lít<br>• Kiểu xả: Xả xoáy đặc biệt<br>• Áp lực nước: 0.7-5 kgf/cm² (0.07-0.5MPa)<br>• Tâm thoát phân: 300mm<br>• KT: 665 x 370 x 755mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 5,374,200 | 5,374,200 | 5,374,200 | 5,374,200 | 5,374,200 | 5,374,200 | 5,374,200 | 5,374,200 | 5,374,200 | 5,374,200 | 5,374,200 | 5,374,200 |
| 3750 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu 1 khối nắp êm CD1374 | m2 | TCVN ISO 9001:2015 | • Kiểu xả: Xả hút<br>• Chế độ xả: 2<br>• Dung lượng nước: 3-4.8 Lít<br>• Áp lực nước: 0.7~5kgf/cm2<br>• Tâm thoát phân: 300mm<br>• KT: 690 x 375 x 730 mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 6,996,000 | 6,996,000 | 6,996,000 | 6,996,000 | 6,996,000 | 6,996,000 | 6,996,000 | 6,996,000 | 6,996,000 | 6,996,000 | 6,996,000 | 6,996,000 |
| 3751 | Thiết bị vệ sinh | Bồn cầu 2 khối nắp thường CT1325 | m2 | TCVN ISO 9001:2015 | - Chế độ xả :1<br>- Nắp thường<br>- Dung lượng nước : 4.8 lít<br>- Kiểu xả :Xả thẳng<br>- Tâm thoát: 300mm<br>- KT :690 x 370 x 790mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 2,332,000 | 2,332,000 | 2,332,000 | 2,332,000 | 2,332,000 | 2,332,000 | 2,332,000 | 2,332,000 | 2,332,000 | 2,332,000 | 2,332,000 | 2,332,000 |
| 3752 | Thiết bị vệ sinh | Bồn cầu 2 khối nắp êm CTS1325 | m2 | TCVN ISO 9001:2015 | - Chế độ xả :1<br>- Nắp êm<br>- Dung lượng nước : 4.8 lít<br>- Kiểu xả :Xả thẳng<br>- Tâm thoát: 300mm<br>- KT :690 x 370 x 790mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 2,512,200 | 2,512,200 | 2,512,200 | 2,512,200 | 2,512,200 | 2,512,200 | 2,512,200 | 2,512,200 | 2,512,200 | 2,512,200 | 2,512,200 | 2,512,200 |
| 3753 | Thiết bị vệ sinh | Bồn cầu 2 khối CD1325 | m2 | TCVN ISO 9001:2015 | - Chế độ xả :2<br>- Nắp thường<br>- Dung lượng nước :3- 4.5 lít<br>- Kiểu xả :Xả thẳng<br>- Tâm thoát: 300mm<br>- KT :690 x 370 x 790mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 2,565,200 | 2,565,200 | 2,565,200 | 2,565,200 | 2,565,200 | 2,565,200 | 2,565,200 | 2,565,200 | 2,565,200 | 2,565,200 | 2,565,200 | 2,565,200 |
| 3754 | Thiết bị vệ sinh | Bồn cầu 2 khối CDS1325 | m2 | TCVN ISO 9001:2015 | - Chế độ xả :2<br>- Nắp êm<br>- Dung lượng nước :3- 4.5 lít<br>- Kiểu xả :Xả thẳng<br>- Tâm thoát: 300mm<br>- KT :690 x 370 x 790mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 2,566,000 | 2,566,000 | 2,566,000 | 2,566,000 | 2,566,000 | 2,566,000 | 2,566,000 | 2,566,000 | 2,566,000 | 2,566,000 | 2,566,000 | 2,566,000 |
| 3755 | Thiết bị vệ sinh | Bồn cầu 2 khối CD1320 | m2 | TCVN ISO 9001:2015 | - Chế độ xả: 2<br>- Dung lượng nước :3-4.8 lít<br>- Tâm thoát:300mm<br>- KT :730x380x740mm<br>- Kiểu xả :Aqua - Jet | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 3,222,400 | 3,222,400 | 3,222,400 | 3,222,400 | 3,222,400 | 3,222,400 | 3,222,400 | 3,222,400 | 3,222,400 | 3,222,400 | 3,222,400 | 3,222,400 |
| 3756 | Thiết bị vệ sinh | Bồn cầu 2 khối CD1340 | m2 | TCVN ISO 9001:2015 | - Dung lượng nước: 3 - 4.8 lít<br>- Thùng nước: T1140<br>- Kiểu xả: Aqua - Jet<br>- Tâm thoát: 300mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 3,551,000 | 3,551,000 | 3,551,000 | 3,551,000 | 3,551,000 | 3,551,000 | 3,551,000 | 3,551,000 | 3,551,000 | 3,551,000 | 3,551,000 | 3,551,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3757 | Thiết bị vệ sinh | Bồn cầu 2 khối nắp thường CT1338 | m2 | TCVN ISO 9001:2015 | - Chế độ xả :1<br>- Nắp thường<br>- Dung lượng nước :6 lít<br>- Kiểu xả :Xả thẳng<br>- Tâm thoát :300mm<br>- KT :700 x 375 x 745mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 2,512,200 | 2,512,200 | 2,512,200 | 2,512,200 | 2,512,200 | 2,512,200 | 2,512,200 | 2,512,200 | 2,512,200 | 2,512,200 | 2,512,200 | 2,512,200 | 2,512,200 |
| 3758 | Thiết bị vệ sinh | Bồn cầu 2 khối nắp êm CTS1338 | m2 | TCVN ISO 9001:2015 | - Chế độ xả :1<br>- Nắp êm<br>- Dung lượng nước :6 lít<br>- Kiểu xả :Xả thẳng<br>- Tâm thoát :300mm<br>- KT :700 x 375 x 745mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 2,681,800 | 2,681,800 | 2,681,800 | 2,681,800 | 2,681,800 | 2,681,800 | 2,681,800 | 2,681,800 | 2,681,800 | 2,681,800 | 2,681,800 | 2,681,800 | 2,681,800 |
| 3759 | Thiết bị vệ sinh | Bồn cầu 2 khối nắp thường CD1338 | m2 | TCVN ISO 9001:2015 | - Chế độ xả :2<br>- Nắp thường<br>- Dung lượng nước:3- 6 lít<br>- Kiểu xả :Xả thẳng<br>- Tâm thoát :300mm<br>- KT :700 x 375 x 745mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 2,734,800 | 2,734,800 | 2,734,800 | 2,734,800 | 2,734,800 | 2,734,800 | 2,734,800 | 2,734,800 | 2,734,800 | 2,734,800 | 2,734,800 | 2,734,800 | 2,734,800 |
| 3760 | Thiết bị vệ sinh | Bồn cầu 2 khối nắp êm CDS1338 | m2 | TCVN ISO 9001:2015 | - Chế độ xả :2<br>- Nắp êm<br>- Dung lượng nước:3- 6 lít<br>- Kiểu xả :Xả thẳng<br>- Tâm thoát :300mm<br>- KT :700 x 375 x 745mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 2,904,400 | 2,904,400 | 2,904,400 | 2,904,400 | 2,904,400 | 2,904,400 | 2,904,400 | 2,904,400 | 2,904,400 | 2,904,400 | 2,904,400 | 2,904,400 | 2,904,400 |
| 3761 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu xổm : C1230 | m2 | TCVN ISO 9001:2015 | - Dung lượng nước :6 lít<br>- Tâm thoát phân :695 mm<br>- KT :595 x 300 x 460 mm<br>- Màu sắc :Màu trắng (PW)<br>- Áp lực nước :1-4kgf/cm² (0.1-0.4MPa) | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 1,017,600 | 1,017,600 | 1,017,600 | 1,017,600 | 1,017,600 | 1,017,600 | 1,017,600 | 1,017,600 | 1,017,600 | 1,017,600 | 1,017,600 | 1,017,600 | 1,017,600 |
| 3762 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu xổm : C1250 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Áp lực nước :1-4kgf/cm² (0.1-0.4MPa)<br>- Dung lượng nước :6 lít<br>- Tâm thoát phân :655 mm<br>- KT :645 x 295 x 445mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 1,113,000 | 1,113,000 | 1,113,000 | 1,113,000 | 1,113,000 | 1,113,000 | 1,113,000 | 1,113,000 | 1,113,000 | 1,113,000 | 1,113,000 | 1,113,000 | 1,113,000 |
| 3763 | Thiết bị vệ sinh | Van Xả BF523 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Bộ xả gạt bàn cầu xổm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 2,671,200 | 2,671,200 | 2,671,200 | 2,671,200 | 2,671,200 | 2,671,200 | 2,671,200 | 2,671,200 | 2,671,200 | 2,671,200 | 2,671,200 | 2,671,200 | 2,671,200 |
| 3764 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu xổm: CS1230 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | - Thùng nước :T1100<br>- Dung lượng nước :6 lít<br>- Tâm thoát phân :695 mm<br>- KT :595 x 300 x 460 mm<br>- Màu sắc :Màu trắng (PW) | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 1,802,000 | 1,802,000 | 1,802,000 | 1,802,000 | 1,802,000 | 1,802,000 | 1,802,000 | 1,802,000 | 1,802,000 | 1,802,000 | 1,802,000 | 1,802,000 | 1,802,000 |
| 3765 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu trẻ em CT1026 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | - Dung lượng nước :6 lít<br>- Kiểu xả :Xả thẳng<br>- Tâm thoát phân :360mm<br>- KT :625 x 295 x 805 mm<br>- Màu sắc :Màu trắng (PW)<br>- Thùng nước :T1127 | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 1,812,600 | 1,812,600 | 1,812,600 | 1,812,600 | 1,812,600 | 1,812,600 | 1,812,600 | 1,812,600 | 1,812,600 | 1,812,600 | 1,812,600 | 1,812,600 | 1,812,600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3766 | Thiết bị vệ sinh | Tiểu nam treo tường (không gồm van xả) U0221 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | - Màu sắc :Màu trắng (PW)<br>- Thoát ngang<br>- KT :240 x 290 x 535mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 720,800 | 720,800 | 720,800 | 720,800 | 720,800 | 720,800 | 720,800 | 720,800 | 720,800 | 720,800 | 720,800 | 720,800 | 720,800 |
| 3767 | Thiết bị vệ sinh | Tiểu nam U0230 (không gồm van xả) | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | - Màu sắc :Màu trắng (PW)<br>- Thoát ngang<br>- KT :270 x 335 x 555mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 1,070,600 | 1,070,600 | 1,070,600 | 1,070,600 | 1,070,600 | 1,070,600 | 1,070,600 | 1,070,600 | 1,070,600 | 1,070,600 | 1,070,600 | 1,070,600 | 1,070,600 |
| 3768 | Thiết bị vệ sinh | Tiểu nam UA0283 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Tiểu nam treo tường bao gồm xả cảm ứng<br>- Màu sắc :Màu trắng (PW)<br>- KT :400 x 370 x 860mm<br>- Gồm bộ xả :A640 | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 7,674,400 | 7,674,400 | 7,674,400 | 7,674,400 | 7,674,400 | 7,674,400 | 7,674,400 | 7,674,400 | 7,674,400 | 7,674,400 | 7,674,400 | 7,674,400 | 7,674,400 |
| 3769 | Thiết bị vệ sinh | Tiểu nam: U0282 (không gồm van xả) | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Tiểu nam treo tường<br>- Màu sắc :Màu trắng (PW)<br>- KT :400 x 375 x755mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 2,628,800 | 2,628,800 | 2,628,800 | 2,628,800 | 2,628,800 | 2,628,800 | 2,628,800 | 2,628,800 | 2,628,800 | 2,628,800 | 2,628,800 | 2,628,800 | 2,628,800 |
| 3770 | Thiết bị vệ sinh | Van xả nhấn : BF410 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Van xả nhấn | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 710,200 | 710,200 | 710,200 | 710,200 | 710,200 | 710,200 | 710,200 | 710,200 | 710,200 | 710,200 | 710,200 | 710,200 | 710,200 |
| 3771 | Thiết bị vệ sinh | Van xả nhấn : BF412G | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Van xả nhấn | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 1,049,400 | 1,049,400 | 1,049,400 | 1,049,400 | 1,049,400 | 1,049,400 | 1,049,400 | 1,049,400 | 1,049,400 | 1,049,400 | 1,049,400 | 1,049,400 | 1,049,400 |
| 3772 | Thiết bị vệ sinh | Van xả cảm ứng : A657DC | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Xả tiểu cảm ứng Dùng pin<br>KT: 76x128x138mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 2,162,400 | 2,162,400 | 2,162,400 | 2,162,400 | 2,162,400 | 2,162,400 | 2,162,400 | 2,162,400 | 2,162,400 | 2,162,400 | 2,162,400 | 2,162,400 | 2,162,400 |
| 3773 | Thiết bị vệ sinh | Van xả cảm ứng : A654 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Xả tiểu cảm ứng Dùng điện<br>KT: 120 x 120 x 7 mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 4,611,000 | 4,611,000 | 4,611,000 | 4,611,000 | 4,611,000 | 4,611,000 | 4,611,000 | 4,611,000 | 4,611,000 | 4,611,000 | 4,611,000 | 4,611,000 | 4,611,000 |
| 3774 | Thiết bị vệ sinh | Tiểu nữ B1031 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Bệ tiểu vệ sinh Nữ<br>KT: 600 x 360 x 360 mm<br>Tâm thoát phân: 150mm ( Thoát ngang ) | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 1,547,600 | 1,547,600 | 1,547,600 | 1,547,600 | 1,547,600 | 1,547,600 | 1,547,600 | 1,547,600 | 1,547,600 | 1,547,600 | 1,547,600 | 1,547,600 | 1,547,600 |
| 3775 | Thiết bị vệ sinh | Chậu treo tường : L2152S | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | - Màu sắc :Màu trắng (PW)<br>- KT :450 x 500 x 190 mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 689,000 | 689,000 | 689,000 | 689,000 | 689,000 | 689,000 | 689,000 | 689,000 | 689,000 | 689,000 | 689,000 | 689,000 | 689,000 |
| 3776 | Thiết bị vệ sinh | Chân chậu P2443/P2445 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Chân lửng/chân dài chậu Màu trắng | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 625,400 | 625,400 | 625,400 | 625,400 | 625,400 | 625,400 | 625,400 | 625,400 | 625,400 | 625,400 | 625,400 | 625,400 | 625,400 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3777 | Thiết bị vệ sinh | Chậu treo tường : L2140 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | - Màu sắc :Màu trắng (PW)<br>- KT :405 x 405 x 185mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 519,400 | 519,400 | 519,400 | 519,400 | 519,400 | 519,400 | 519,400 | 519,400 | 519,400 | 519,400 | 519,400 | 519,400 | 519,400 |
| 3778 | Thiết bị vệ sinh | Chậu dương bàn : L5018 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | - Màu sắc :Màu trắng (PW)<br>- KT :450 x 520 x 215mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 1,070,600 | 1,070,600 | 1,070,600 | 1,070,600 | 1,070,600 | 1,070,600 | 1,070,600 | 1,070,600 | 1,070,600 | 1,070,600 | 1,070,600 | 1,070,600 | 1,070,600 |
| 3779 | Thiết bị vệ sinh | Chậu dương bàn: L5019 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | - Màu sắc :Màu trắng (PW)<br>- KT :450 x 560 x 170mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 1,197,800 | 1,197,800 | 1,197,800 | 1,197,800 | 1,197,800 | 1,197,800 | 1,197,800 | 1,197,800 | 1,197,800 | 1,197,800 | 1,197,800 | 1,197,800 | 1,197,800 |
| 3780 | Thiết bị vệ sinh | Chậu âm bàn : L5115 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | - Màu sắc :Màu trắng (PW)<br>- KT :380 x 460 x 185mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 1,049,400 | 1,049,400 | 1,049,400 | 1,049,400 | 1,049,400 | 1,049,400 | 1,049,400 | 1,049,400 | 1,049,400 | 1,049,400 | 1,049,400 | 1,049,400 | 1,049,400 |
| 3781 | Thiết bị vệ sinh | Chậu âm bàn L5113 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | - Màu sắc :Màu trắng (PW)<br>- KT :390 x 530 x 195 mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 | 1,123,600 |
| 3782 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu lạnh : B109CU | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Vòi chậu lạnh<br>- KT :H=140, H1=45, L=130<br>- Ghi chú :Bộ xả nhấn nhựa | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 1,017,600 | 1,017,600 | 1,017,600 | 1,017,600 | 1,017,600 | 1,017,600 | 1,017,600 | 1,017,600 | 1,017,600 | 1,017,600 | 1,017,600 | 1,017,600 | 1,017,600 |
| 3783 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu lạnh : B053CU | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Vòi nhấn tự động ngắt Bộ xả nhấn nhựa H =86, H1 = 22, L = 111 | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 1,155,400 | 1,155,400 | 1,155,400 | 1,155,400 | 1,155,400 | 1,155,400 | 1,155,400 | 1,155,400 | 1,155,400 | 1,155,400 | 1,155,400 | 1,155,400 | 1,155,400 |
| 3784 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu lạnh : B104C | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Vòi chậu lạnh<br>- Ghi chú :Không gồm bộ xả<br>- KT :H=76, H1=34, L=118 | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 551,200 | 551,200 | 551,200 | 551,200 | 551,200 | 551,200 | 551,200 | 551,200 | 551,200 | 551,200 | 551,200 | 551,200 | 551,200 |
| 3785 | Thiết bị vệ sinh | Bộ xả nhấn nhựa : BF605 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Bộ xả nhấn nhựa | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 286,200 | 286,200 | 286,200 | 286,200 | 286,200 | 286,200 | 286,200 | 286,200 | 286,200 | 286,200 | 286,200 | 286,200 | 286,200 |
| 3786 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu nóng lạnh B120CU | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Vòi Lavabo Nóng Lạnh<br>• KT: H=102, H1=41, L=97<br>• Ghi chú: Bộ xả nhấn nhựa | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 890,000 | 890,000 | 890,000 | 890,000 | 890,000 | 890,000 | 890,000 | 890,000 | 890,000 | 890,000 | 890,000 | 890,000 | 890,000 |
| 3787 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu nóng lạnh B260CU | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | - KT :H=140, H1=45, L=120<br>- Ghi chú :Bộ xả nhấn nhựa | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 1,102,400 | 1,102,400 | 1,102,400 | 1,102,400 | 1,102,400 | 1,102,400 | 1,102,400 | 1,102,400 | 1,102,400 | 1,102,400 | 1,102,400 | 1,102,400 | 1,102,400 |
| 3788 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu nóng lạnh B380CU | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | - KT :H=118, H1=61, L=101<br>- Ghi chú : Bộ xả nhấn nhựa | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 996,400 | 996,400 | 996,400 | 996,400 | 996,400 | 996,400 | 996,400 | 996,400 | 996,400 | 996,400 | 996,400 | 996,400 | 996,400 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3789 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu nóng lạnh B490CU | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | - Kích thước (dài x rộng x cao) :H=138, H1=60, L=106<br>- Ghi chú :Bộ xả nhấn nhựa | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 1,187,200 | 1,187,200 | 1,187,200 | 1,187,200 | 1,187,200 | 1,187,200 | 1,187,200 | 1,187,200 | 1,187,200 | 1,187,200 | 1,187,200 | 1,187,200 | 1,187,200 |
| 3790 | Thiết bị vệ sinh | Sen tắm nóng lạnh S123C | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Sen tắm nóng lạnh, Tay sen xi | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 1,399,200 | 1,399,200 | 1,399,200 | 1,399,200 | 1,399,200 | 1,399,200 | 1,399,200 | 1,399,200 | 1,399,200 | 1,399,200 | 1,399,200 | 1,399,200 | 1,399,200 |
| 3791 | Thiết bị vệ sinh | Sen tắm nóng lạnh S383C | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Sen tắm nóng lanh Tay sen nhựa | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 1,356,800 | 1,356,800 | 1,356,800 | 1,356,800 | 1,356,800 | 1,356,800 | 1,356,800 | 1,356,800 | 1,356,800 | 1,356,800 | 1,356,800 | 1,356,800 | 1,356,800 |
| 3792 | Thiết bị vệ sinh | Sen tắm nóng lạnh S360C | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Sen tắm nóng lanh Tay sen xi | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 1,515,800 | 1,515,800 | 1,515,800 | 1,515,800 | 1,515,800 | 1,515,800 | 1,515,800 | 1,515,800 | 1,515,800 | 1,515,800 | 1,515,800 | 1,515,800 | 1,515,800 |
| 3793 | Thiết bị vệ sinh | Sen tắm nóng lạnh S493C | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Sen tắm nóng lạnh, Tay sen xi | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 1,579,400 | 1,579,400 | 1,579,400 | 1,579,400 | 1,579,400 | 1,579,400 | 1,579,400 | 1,579,400 | 1,579,400 | 1,579,400 | 1,579,400 | 1,579,400 | 1,579,400 |
| 3794 | Thiết bị vệ sinh | Vòi sen lạnh S063C | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Vòi sen lạnh, tay sen xi 1 chế độ | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 1,007,000 | 1,007,000 | 1,007,000 | 1,007,000 | 1,007,000 | 1,007,000 | 1,007,000 | 1,007,000 | 1,007,000 | 1,007,000 | 1,007,000 | 1,007,000 | 1,007,000 |
| 3795 | Thiết bị vệ sinh | Xịt xí nhựa BS304A | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Dây xịt nhựa | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 318,000 | 318,000 | 318,000 | 318,000 | 318,000 | 318,000 | 318,000 | 318,000 | 318,000 | 318,000 | 318,000 | 318,000 | 318,000 |
| 3796 | Thiết bị vệ sinh | Xịt xí xi BS304CW | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Dây xi | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 519,400 | 519,400 | 519,400 | 519,400 | 519,400 | 519,400 | 519,400 | 519,400 | 519,400 | 519,400 | 519,400 | 519,400 | 519,400 |
| 3797 | Thiết bị vệ sinh | Lô giấy Q7304V | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Lô giấy inox | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 286,200 | 286,200 | 286,200 | 286,200 | 286,200 | 286,200 | 286,200 | 286,200 | 286,200 | 286,200 | 286,200 | 286,200 | 286,200 |
| 3798 | Thiết bị vệ sinh | Thanh treo khăn Q7301V | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Thanh treo khăn 690mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 307,400 | 307,400 | 307,400 | 307,400 | 307,400 | 307,400 | 307,400 | 307,400 | 307,400 | 307,400 | 307,400 | 307,400 | 307,400 |
| 3799 | Thiết bị vệ sinh | Móc áo ST857 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Móc áo inox 5 móc KT: 42x352x40 mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 360,400 | 360,400 | 360,400 | 360,400 | 360,400 | 360,400 | 360,400 | 360,400 | 360,400 | 360,400 | 360,400 | 360,400 | 360,400 |
| 3800 | Thiết bị vệ sinh | Kệ kính Q7300V | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Kệ kính 600mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 349,800 | 349,800 | 349,800 | 349,800 | 349,800 | 349,800 | 349,800 | 349,800 | 349,800 | 349,800 | 349,800 | 349,800 | 349,800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3801 | Thiết bị vệ sinh | Bộ phụ kiện Q940A6 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Bộ phụ kiện bằng sứ 7 món Bao gồm: Kệ gương, thanh treo khăn, Móc áo đơn, kệ xà phòng, kệ để bàn chải đánh răng, hộp đựng giấy vệ sinh, vòng treo khăn | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 720,800 | 720,800 | 720,800 | 720,800 | 720,800 | 720,800 | 720,800 | 720,800 | 720,800 | 720,800 | 720,800 | 720,800 | 720,800 |
| 3802 | Thiết bị vệ sinh | Gương M113 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | 50*70 cm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 360,400 | 360,400 | 360,400 | 360,400 | 360,400 | 360,400 | 360,400 | 360,400 | 360,400 | 360,400 | 360,400 | 360,400 | 360,400 |
| 3803 | Thiết bị vệ sinh | Gương M114 | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | 60*80 cm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 561,800 | 561,800 | 561,800 | 561,800 | 561,800 | 561,800 | 561,800 | 561,800 | 561,800 | 561,800 | 561,800 | 561,800 | 561,800 |
| 3804 | Thiết bị vệ sinh | Thoát sàn ST1212L | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Thoát sàn inox D= 90 KT: 120x120 mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 233,200 | 233,200 | 233,200 | 233,200 | 233,200 | 233,200 | 233,200 | 233,200 | 233,200 | 233,200 | 233,200 | 233,200 | 233,200 |
| 3805 | Thiết bị vệ sinh | Thoát sàn ST1414L | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Thoát sàn inox D= 90 KT: 140x140 mm | Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường | 275,600 | 275,600 | 275,600 | 275,600 | 275,600 | 275,600 | 275,600 | 275,600 | 275,600 | 275,600 | 275,600 | 275,600 | 275,600 |
| 3806 | Thiết bị vệ sinh | Bình nóng lạnh QQ ME 15L | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Bình nóng lạnh Dung tích: 15L | Công ty TNHH Ferroli Asean | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Ferroli và tham khảo giá thị trường | 2,790,000 | 2,790,000 | 2,790,000 | 2,790,000 | 2,790,000 | 2,790,000 | 2,790,000 | 2,790,000 | 2,790,000 | 2,790,000 | 2,790,000 | 2,790,000 | 2,790,000 |
| 3807 | Thiết bị vệ sinh | Bình nóng lạnh: QQ ME 20L | Bộ | TCVN ISO 9001:2015 | Bình nóng lạnh Dung tích: 20L | Công ty TNHH Ferroli Asean | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Ferroli và tham khảo giá thị trường | 3,010,000 | 3,010,000 | 3,010,000 | 3,010,000 | 3,010,000 | 3,010,000 | 3,010,000 | 3,010,000 | 3,010,000 | 3,010,000 | 3,010,000 | 3,010,000 | 3,010,000 |
| 3808 | Thiết bị vệ sinh | Bệt trẻ em (xả 1 nhấn, nắp BTE) | bộ | Không có thông tin | Bệt trẻ em (xả 1 nhấn, nắp BTE) | Cty Viglacera | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường | 1,424,000 | 1,424,000 | 1,424,000 | 1,424,000 | 1,424,000 | 1,424,000 | 1,424,000 | 1,424,000 | 1,424,000 | 1,424,000 | 1,424,000 | 1,424,000 | 1,424,000 |
| 3809 | Thiết bị vệ sinh | Bệt két rời (xả tay gạt, nắp thường) VI44 | bộ | Không có thông tin | Bệt két rời (xả tay gạt, nắp thường) VI44 | Cty Viglacera | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường | 1,048,000 | 1,048,000 | 1,048,000 | 1,048,000 | 1,048,000 | 1,048,000 | 1,048,000 | 1,048,000 | 1,048,000 | 1,048,000 | 1,048,000 | 1,048,000 | 1,048,000 |
| 3810 | Thiết bị vệ sinh | Bệt két rời (xả 2 nhấn, nắp thường) VT18M | bộ | Không có thông tin | Bệt két rời (xả 2 nhấn, nắp thường) VT18M | Cty Viglacera | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường | 1,376,000 | 1,376,000 | 1,376,000 | 1,376,000 | 1,376,000 | 1,376,000 | 1,376,000 | 1,376,000 | 1,376,000 | 1,376,000 | 1,376,000 | 1,376,000 | 1,376,000 |
| 3811 | Thiết bị vệ sinh | Bệt két rời (xả 2 nhấn, nắp êm) VI107 | bộ | Không có thông tin | Bệt két rời (xả 2 nhấn, nắp êm) VI107 | Cty Viglacera | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường | 1,856,000 | 1,856,000 | 1,856,000 | 1,856,000 | 1,856,000 | 1,856,000 | 1,856,000 | 1,856,000 | 1,856,000 | 1,856,000 | 1,856,000 | 1,856,000 | 1,856,000 |
| 3812 | Thiết bị vệ sinh | Bệt két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm) V38 | bộ | Không có thông tin | Bệt két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm) V38 | Cty Viglacera | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường | 2,890,000 | 2,890,000 | 2,890,000 | 2,890,000 | 2,890,000 | 2,890,000 | 2,890,000 | 2,890,000 | 2,890,000 | 2,890,000 | 2,890,000 | 2,890,000 | 2,890,000 |
| 3813 | Thiết bị vệ sinh | Chậu + chân chậu treo tường V15 Viglacera | bộ | Không có thông tin | Chậu + chân chậu treo tường V15 Viglacera | Cty Viglacera | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường | 672,000 | 672,000 | 672,000 | 672,000 | 672,000 | 672,000 | 672,000 | 672,000 | 672,000 | 672,000 | 672,000 | 672,000 | 672,000 |
| 3814 | Thiết bị vệ sinh | Chậu âm bàn đá Viglacera | bộ | Không có thông tin | Chậu âm bàn đá Viglacera | Cty Viglacera | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường | 728,000 | 728,000 | 728,000 | 728,000 | 728,000 | 728,000 | 728,000 | 728,000 | 728,000 | 728,000 | 728,000 | 728,000 | 728,000 |
| 3815 | Thiết bị vệ sinh | Chậu dương bàn đá CD14 Viglacera | bộ | Không có thông tin | Chậu dương bàn đá CD14 Viglacera | Cty Viglacera | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường | 728,000 | 728,000 | 728,000 | 728,000 | 728,000 | 728,000 | 728,000 | 728,000 | 728,000 | 728,000 | 728,000 | 728,000 | 728,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3816 | Thiết bị vệ sinh | Chậu + chân chậu treo tường V50 Viglacera | bộ | Không có thông tin | Chậu + chân chậu treo tường V50 Viglacera | Cty Viglacera | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường | 1,248,000 | 1,248,000 | 1,248,000 | 1,248,000 | 1,248,000 | 1,248,000 | 1,248,000 | 1,248,000 | 1,248,000 | 1,248,000 | 1,248,000 | 1,248,000 | 1,248,000 |
| 3817 | Thiết bị vệ sinh | Tiểu nam treo tường TV5, TT5 Viglacera | bộ | Không có thông tin | Tiểu nam treo tường TV5, TT5 Viglacera | Cty Viglacera | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường | 780,000 | 780,000 | 780,000 | 780,000 | 780,000 | 780,000 | 780,000 | 780,000 | 780,000 | 780,000 | 780,000 | 780,000 | 780,000 |
| 3818 | Thiết bị vệ sinh | Vách ngăn sứ tiểu nam | tấm | Không có thông tin | Vách ngăn sứ tiểu nam | Cty Viglacera | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 3819 | Thiết bị vệ sinh | Vách ngăn vệ sinh bằng tấm Compact dày 12mm, chịu nước màu ghi sáng (bao gồm phụ kiện) | m2 | Không có thông tin | Vách ngăn vệ sinh bằng tấm Compact dày 12mm | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường | 1,100,000 | 1,100,000 | 1,100,000 | 1,100,000 | 1,100,000 | 1,100,000 | 1,100,000 | 1,100,000 | 1,100,000 | 1,100,000 | 1,100,000 | 1,100,000 | 1,100,000 |
| 3820 | Thiết bị vệ sinh | Tiểu nữ VB3 VB5 | bộ | Không có thông tin | Tiểu nữ VB3 VB5 | Cty Viglacera | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường | 640,000 | 640,000 | 640,000 | 640,000 | 640,000 | 640,000 | 640,000 | 640,000 | 640,000 | 640,000 | 640,000 | 640,000 | 640,000 |
| 3821 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh viglacera VG1028M | cái | Không có thông tin | Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh viglacera VG1028M | Cty Viglacera | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường | 3,448,000 | 3,448,000 | 3,448,000 | 3,448,000 | 3,448,000 | 3,448,000 | 3,448,000 | 3,448,000 | 3,448,000 | 3,448,000 | 3,448,000 | 3,448,000 | 3,448,000 |
| 3822 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ viglacera VG 111 | cái | Không có thông tin | Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ viglacera VG 111 | Cty Viglacera | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường | 872,000 | 872,000 | 872,000 | 872,000 | 872,000 | 872,000 | 872,000 | 872,000 | 872,000 | 872,000 | 872,000 | 872,000 | 872,000 |
| 3823 | Thiết bị vệ sinh | Sen tắm nóng lạnh viglacera VG501 | cái | Không có thông tin | Sen tắm nóng lạnh viglacera VG501 | Cty Viglacera | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường | 1,056,000 | 1,056,000 | 1,056,000 | 1,056,000 | 1,056,000 | 1,056,000 | 1,056,000 | 1,056,000 | 1,056,000 | 1,056,000 | 1,056,000 | 1,056,000 | 1,056,000 |
| 3824 | Thiết bị vệ sinh | Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt viglacera VG519 | cái | Không có thông tin | Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt viglacera VG519 | Cty Viglacera | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường | 2,192,000 | 2,192,000 | 2,192,000 | 2,192,000 | 2,192,000 | 2,192,000 | 2,192,000 | 2,192,000 | 2,192,000 | 2,192,000 | 2,192,000 | 2,192,000 | 2,192,000 |
| 3825 | Thiết bị vệ sinh | Vòi tiểu nữ viglacera VG700 | cái | Không có thông tin | Vòi tiểu nữ viglacera VG700 | Cty Viglacera | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường | 656,000 | 656,000 | 656,000 | 656,000 | 656,000 | 656,000 | 656,000 | 656,000 | 656,000 | 656,000 | 656,000 | 656,000 | 656,000 |
| 3826 | Thiết bị vệ sinh | Gương tắm viglacera KT 500x700x5 G2, G3 | cái | Không có thông tin | Gương tắm viglacera KT 500x700x5 G2, G3 | Cty Viglacera | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường | 256,000 | 256,000 | 256,000 | 256,000 | 256,000 | 256,000 | 256,000 | 256,000 | 256,000 | 256,000 | 256,000 | 256,000 | 256,000 |
| 3827 | Thiết bị vệ sinh | Thiết bị vệ sinh Vimisco | cái | Không có thông tin | Bồn cầu trẻ em | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Vimisco và tham khảo giá thị trường | 900,000 | 900,000 | 900,000 | 900,000 | 900,000 | 900,000 | 900,000 | 900,000 | 900,000 | 900,000 | 900,000 | 900,000 | 900,000 |
| 3828 | Thiết bị vệ sinh | Thiết bị vệ sinh Minh Long | cái | Không có thông tin | Bồn cầu trẻ em BET01 | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Minh long và tham khảo giá thị trường | 832,000 | 832,000 | 832,000 | 832,000 | 832,000 | 832,000 | 832,000 | 832,000 | 832,000 | 832,000 | 832,000 | 832,000 | 832,000 |
| 3829 | Thiết bị vệ sinh | Thiết bị vệ sinh Hảo Cảnh | cái | Không có thông tin | Bồn cầu trẻ em HCV114 xả gạt | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Hảo Cảnh và tham khảo giá thị trường | 544,000 | 544,000 | 544,000 | 544,000 | 544,000 | 544,000 | 544,000 | 544,000 | 544,000 | 544,000 | 544,000 | 544,000 | 544,000 |
| 3830 | Thiết bị vệ sinh | Thiết bị vệ sinh Thiên Thanh | cái | Không có thông tin | Bồn cầu trẻ em ERA E101TGTT | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Thiên Thanh và tham khảo giá thị trường | 696,000 | 696,000 | 696,000 | 696,000 | 696,000 | 696,000 | 696,000 | 696,000 | 696,000 | 696,000 | 696,000 | 696,000 | 696,000 |
| 3831 | Thiết bị vệ sinh | Thiết bị vệ sinh Ducky | cái | Không có thông tin | Tiểu treo trẻ em | | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Ducky và tham khảo giá thị trường | 392,000 | 392,000 | 392,000 | 392,000 | 392,000 | 392,000 | 392,000 | 392,000 | 392,000 | 392,000 | 392,000 | 392,000 | 392,000 |
| 3832 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành) | cái | Không có thông tin | Bình ngang 15 lít | Hãng Tân Á Đại Thành | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường | 2,801,000 | 2,801,000 | 2,801,000 | 2,801,000 | 2,801,000 | 2,801,000 | 2,801,000 | 2,801,000 | 2,801,000 | 2,801,000 | 2,801,000 | 2,801,000 | 2,801,000 |
| 3833 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành) | cái | Không có thông tin | Bình ngang 20 lít | Hãng Tân Á Đại Thành | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường | 2,880,000 | 2,880,000 | 2,880,000 | 2,880,000 | 2,880,000 | 2,880,000 | 2,880,000 | 2,880,000 | 2,880,000 | 2,880,000 | 2,880,000 | 2,880,000 | 2,880,000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thành Sen | Xã Thạch Hà | Xã Can Lộc | Phường Nam Hồng Lĩnh | Xã Nghi Xuân | Xã Đức Thọ | Xã Vũ Quang | Xã Hương Khê | Xã Hương Sơn | Xã Lộc Hà | Xã Cẩm Xuyên | Xã Kỳ Anh | Phường Sông Trí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3834 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành) | cái | Không có thông tin | Bình ngang 30 lít | Hãng Tân Á Đại Thành | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường | 2,998,000 | 2,998,000 | 2,998,000 | 2,998,000 | 2,998,000 | 2,998,000 | 2,998,000 | 2,998,000 | 2,998,000 | 2,998,000 | 2,998,000 | 2,998,000 | 2,998,000 |
| 3835 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành) | cái | Không có thông tin | Bình vuông 15 lít | Hãng Tân Á Đại Thành | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường | 2,604,000 | 2,604,000 | 2,604,000 | 2,604,000 | 2,604,000 | 2,604,000 | 2,604,000 | 2,604,000 | 2,604,000 | 2,604,000 | 2,604,000 | 2,604,000 | 2,604,000 |
| 3836 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành) | cái | Không có thông tin | Bình vuông 20 lít | Hãng Tân Á Đại Thành | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường | 2,683,000 | 2,683,000 | 2,683,000 | 2,683,000 | 2,683,000 | 2,683,000 | 2,683,000 | 2,683,000 | 2,683,000 | 2,683,000 | 2,683,000 | 2,683,000 | 2,683,000 |
| 3837 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành) | cái | Không có thông tin | Bình vuông 30 lít | Hãng Tân Á Đại Thành | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường | 2,801,000 | 2,801,000 | 2,801,000 | 2,801,000 | 2,801,000 | 2,801,000 | 2,801,000 | 2,801,000 | 2,801,000 | 2,801,000 | 2,801,000 | 2,801,000 | 2,801,000 |
| 3838 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành) | cái | Không có thông tin | Bình ngang 15 lít | Hãng Tân Á Đại Thành | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường | 2,447,000 | 2,447,000 | 2,447,000 | 2,447,000 | 2,447,000 | 2,447,000 | 2,447,000 | 2,447,000 | 2,447,000 | 2,447,000 | 2,447,000 | 2,447,000 | 2,447,000 |
| 3839 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành) | cái | Không có thông tin | Bình ngang 20 lít | Hãng Tân Á Đại Thành | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường | 2,526,000 | 2,526,000 | 2,526,000 | 2,526,000 | 2,526,000 | 2,526,000 | 2,526,000 | 2,526,000 | 2,526,000 | 2,526,000 | 2,526,000 | 2,526,000 | 2,526,000 |
| 3840 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành) | cái | Không có thông tin | Bình ngang 30 lít | Hãng Tân Á Đại Thành | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường | 2,644,000 | 2,644,000 | 2,644,000 | 2,644,000 | 2,644,000 | 2,644,000 | 2,644,000 | 2,644,000 | 2,644,000 | 2,644,000 | 2,644,000 | 2,644,000 | 2,644,000 |
| 3841 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành) | cái | Không có thông tin | Bình vuông 15 lít | Hãng Tân Á Đại Thành | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 |
| 3842 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành) | cái | Không có thông tin | Bình vuông 20 lít | Hãng Tân Á Đại Thành | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường | 2,329,000 | 2,329,000 | 2,329,000 | 2,329,000 | 2,329,000 | 2,329,000 | 2,329,000 | 2,329,000 | 2,329,000 | 2,329,000 | 2,329,000 | 2,329,000 | 2,329,000 |
| 3843 | Vật tư ngành nước | Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành) | cái | Không có thông tin | Bình vuông 30 lít | Hãng Tân Á Đại Thành | Việt Nam | | Giá về đến chân công trình | Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường | 2,447,000 | 2,447,000 | 2,447,000 | 2,447,000 | 2,447,000 | 2,447,000 | 2,447,000 | 2,447,000 | 2,447,000 | 2,447,000 | 2,447,000 | 2,447,000 | 2,447,000 |